

NGUYỄN THÀNH HUÂN

# LUYỆN THI VÀO LỚP 10 môn Ngữ văn

Chuyên đề **NGHỊ LUẬN VĂN HỌC**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



# LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Trước ngưỡng cửa bước vào bậc THPT, hẳn các em đang rất băn khoăn, lo lắng không biết nên ôn luyện và tích lũy những kiến thức, kỹ năng cần thiết nào để có thể hoàn thành tốt yêu cầu kiểm tra, đánh giá môn **Ngữ văn**.

Nhằm giúp các em tự trang bị những kiến thức, kỹ năng quan trọng, đồng thời có định hướng đúng và có thể vận dụng tốt vào quá trình viết bài văn nghị luận văn học, hướng tới nâng cao chất lượng bài làm trong học tập, thi cử và hoàn thành tốt bài thi vào lớp 10, tôi đã biên soạn cuốn sách **Luyện thi vào lớp 10 môn Ngữ văn – Chuyên đề Nghị luận Văn học**.

Cuốn sách gồm hai phần cơ bản, bao quát những vấn đề thuộc nội dung chương trình Ngữ văn 9 của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

**Phần 1. Sơ đồ tư duy và kỹ năng làm bài nghị luận văn học:** Trình bày các dạng đề nghị luận văn học và sơ đồ tư duy hướng dẫn làm bài. Đặc biệt, hướng dẫn chi tiết cách viết một bài văn nghị luận văn học đạt kết quả cao.

**Phần 2. Tuyển chọn và giới thiệu một số đề và bài văn trong chương trình Ngữ văn 9:** Các đề và bài văn chọn lọc được sắp xếp theo tác giả – tác phẩm, bám sát chương trình Ngữ văn 9.

Với nội dung phong phú, đa dạng, hi vọng cuốn sách sẽ là nguồn tài liệu bổ ích, giúp các em tự học, tự ôn luyện nhằm vươn lên học khá, giỏi môn Ngữ văn. Điểm đặc biệt của cuốn sách này cũng là định hướng cho các em cách viết và sử dụng các bài văn mẫu một cách hiệu quả. Vì vậy, đối với những bài văn trong tài liệu này, các em nên tham khảo để tích lũy kinh nghiệm, học hỏi cách viết, từ đó kết hợp với năng lực sáng tạo của bản thân để rèn luyện sao cho ngày càng viết đúng, viết hay.

Hi vọng cuốn sách sẽ như một người bạn đồng hành cùng các em học sinh lớp 9, giúp các em ôn luyện thật tốt môn Ngữ văn, tiến tới vượt qua kì thi vào lớp 10 đạt kết quả cao.

Trong quá trình biên soạn, tôi có tham khảo và trích dẫn một số tác phẩm, bài viết của các nhà văn, nhà thơ, các nhà phê bình và một số tư liệu của thầy cô giáo, bạn bè, đồng nghiệp. Tôi xin trân trọng cảm ơn các tác giả.

Mặc dù đã rất cố gắng trong quá trình biên soạn, song cuốn sách khó tránh khỏi thiếu sót, tôi mong nhận được những góp ý chân thành từ quý bạn đọc để cuốn sách ngày một hoàn thiện hơn.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

**TÁC GIẢ**

## PHẦN I

### SƠ ĐỒ TƯ DUY VÀ KỸ NĂNG LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

#### A – CÁC DẠNG ĐỀ BÀI NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

##### I. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

##### 1. SƠ ĐỒ TƯ DUY HƯỚNG DẪN LÀM BÀI



## 2. VÍ DỤ MINH HOẠ

**Đề bài** Bình giảng bài thơ *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương.

### GỢI Ý LÀM BÀI

#### 1. MỞ BÀI

– Giới thiệu vấn đề nghị luận

Ta hiểu. Miền Nam thương nhớ Bác  
Nóng lòng mong đợi Bác vào thăm  
Ta hiểu. Đêm nằm nghe gió gác  
Bác thường trăn trở, nhớ miền Nam!  
Ai nói giùm ta hết tấm lòng  
Bác Hồ thương nhớ mỗi dòng sông  
Mỗi hòn núi ở miền Nam đó  
Như thịt da ta rỏ máu hồng!

(Theo chân Bác, Tố Hữu)

Chẳng biết tự bao giờ, những vần thơ ngọt ngào, sâu lắng, thiết tha của Tố Hữu đã thấm sâu vào tâm trí ta, làm ngân rung bao tình cảm nhớ thương và lòng biết ơn vô hạn với Bác Hồ – vị Cha già kính yêu của dân tộc – người đã đem lại mùa xuân thanh bình cho đất nước.

– Dẫn ra vấn đề nghị luận

+ Trong những bài thơ viết sau ngày Bác mất, *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương là một trong những bài thơ tiêu biểu, đặc sắc.

+ Bài thơ thể hiện niềm kính yêu, nỗi xót xa và lòng biết ơn vô hạn của nhà thơ đối với vị lãnh tụ bằng cảm xúc chân thành, thiết tha, sâu lắng.

#### 2. THÂN BÀI

a. Khái quát

– Hoàn cảnh sáng tác

+ Bài thơ được viết vào tháng 4 năm 1976, một năm sau ngày giải phóng miền Nam, đất nước vừa được thống nhất. Đó cũng là khi lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh vừa được khánh thành, đáp ứng nguyện vọng tha thiết của nhân dân cả nước là được đến viếng lăng Bác. Tác giả là người con của miền Nam, suốt ba mươi năm hoạt động và chiến đấu ở chiến trường Nam Bộ xa xôi. Cũng như đồng bào và chiến sĩ miền Nam, Viễn Phương mong mỏi được ra thăm Bác và chỉ đến lúc này, khi đất nước đã thống nhất, nhà thơ mới có thể thực hiện được ước nguyện ấy. Tình cảm đối với Bác đã trở thành nguồn cảm hứng để ông sáng tác bài thơ này.

– Thể thơ và mạch cảm xúc

+ Thể thơ tự do.

+ Mạch vận động của cảm xúc trong bài thơ được thể hiện theo trình tự của một cuộc viếng thăm, kết hợp thời gian với không gian, bộc lộ niềm xúc động thiêng liêng, thành kính, niềm tự hào, đau xót của nhà thơ khi ra thăm lăng Bác. Toàn bài thơ là một lời tâm sự thiết tha, là nỗi lòng thành kính của một người con miền Nam đối với Bác Hồ.

### b. Bình giảng

#### ① Khổ thứ nhất

– Từ mảnh đất miền Nam mấy chục năm chiến đấu gian khổ, đến hôm nay “*Bắc Nam sum họp một nhà*” tác giả mới có dịp ra miền Bắc. Lòng bồi hồi xúc động, Viễn Phương tìm đến Ba Đình rục rặc nắng:

*Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác  
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát  
Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam  
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.*

+ Đoạn thơ mở đầu bao trùm không khí thiêng liêng, thành kính nhưng vẫn gợi sự ấm áp, gần gũi không chỉ ở cách xưng hô “con” mà còn ở cách dùng từ “thăm” mang ý nghĩa nói giảm nói tránh.

+ Hình ảnh đầu tiên gây ấn tượng đậm nét với tác giả là hình ảnh hàng tre trong sương sớm, trải dài, bát ngát một màu xanh, khiến cho lăng Bác trang nghiêm bỗng trở nên thân thuộc, gần gũi như làng quê Việt Nam. Hình ảnh hàng tre “*đứng thẳng hàng*” trong “*bão táp mưa sa*” đã trở thành biểu tượng cho sức sống bền bỉ, kiên cường, không bao giờ chịu khuất phục của nhân dân Việt Nam.

→ Hình ảnh thơ như khúc nhạc du dương mở ra một loạt những suy tưởng mênh mông, sâu lắng về vẻ đẹp và phẩm chất của con người Việt Nam, mà kết tinh, hội tụ trong đó là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

#### ② Khổ thứ hai

– Tiếp nối dòng suy tưởng ấy, nhà thơ đã sử dụng một ẩn dụ nghệ thuật tuyệt đẹp để nói lên cảm nhận của mình khi đứng trước lăng Người:

*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng  
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.*

+ Trong nền thơ ca Việt Nam hiện đại, cũng có nhiều bài thơ nói đến hình ảnh mặt trời:

*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ  
Mặt trời chân lí chói qua tim.*

(*Từ ấy*, Tố Hữu)

*Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi  
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng.*

(*Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*, Nguyễn Khoa Điềm)

Với Viễn Phương, nhà thơ có một lối nói rất hay và sáng tạo, đem đến cho người đọc nhiều liên tưởng thú vị:

- “Mặt trời đi qua trên lăng” là mặt trời của thiên nhiên, đem lại ánh sáng và sự sống cho vạn vật.

- “Mặt trời trong lăng” là một ẩn dụ chỉ Bác Hồ. Người chính là mặt trời, là ánh sáng soi đường đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho dân tộc Việt Nam.

+ Mặt trời Bác toả sáng, ấm áp, sóng đôi và trường tồn cùng mặt trời thiên nhiên là một sáng tạo riêng của tác giả.

– Cách nói vừa ca ngợi sự vĩ đại, bất tử của Bác, vừa thể hiện niềm tôn kính, ngưỡng mộ và lòng biết ơn vô hạn đối với Bác... Tất cả tình cảm đó dệt thành ý thơ tuyệt đẹp:

*Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ  
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân.*

+ Điệp ngữ “ngày ngày” và hình ảnh “dòng người đi trong thương nhớ” vừa gợi ấn tượng về cõi trường sinh vĩnh viễn, vừa thể hiện tấm lòng nhớ thương tha thiết của nhân dân đối với Bác.

+ Mỗi người thăm Bác lúc bấy giờ là đại diện cho những tấm gương điển hình tiên tiến trên mặt trận chiến đấu, là những người con ưu tú, những bông hoa tươi thắm kết thành một “tràng hoa” để dâng lên Người.

+ Cuộc đời Bác đi qua “Bảy mươi chín tuổi xuân trong sáng/ Vào cuộc trường sinh, nhẹ cánh bay” (*Theo chân Bác*, Tố Hữu). Tình cảm đó đã kết thành tràng hoa đẹp dâng lên bảy mươi chín mùa xuân của Bác Hồ kính yêu.

+ Nhịp thơ chậm rãi, dàn trải, cấu trúc câu và từ ngữ được lặp lại gợi liên tưởng đến những bước đi chậm chậm của dòng người vào lăng viếng Bác trong không khí thiêng liêng, thành kính và niềm xúc động thiết tha.

### 3 *Khổ thứ ba*

– Đứng trước di hài Bác, bao tình cảm ấp ủ bấy lâu bỗng trào dâng, thổn thức trong tâm trí nhà thơ:

*Bác nằm trong giấc ngủ bình yên  
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền  
Vẫn biết trời xanh là mãi mãi  
Mà sao nghe nhói ở trong tim!*



+ Với Viễn Phương, Bác “ngủ bình yên” nghĩa là Bác vẫn như còn sống mãi. Lúc này, giấc ngủ đến với Người nhẹ nhàng, thanh thản bởi đất nước đang tràn ngập niềm vui chiến thắng, ước nguyện của Người đã trở thành sự thật.

+ “Vầng trăng” là hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng cho lòng nhân ái, đức độ và tâm hồn bao la của Bác. Đồng thời, gợi lên vầng trăng tri kỉ đã từng gắn bó với Bác, thể hiện tâm hồn Bác hoà hợp với tình yêu thiên nhiên.

+ “Trời xanh” cũng là một hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng cho sự bất tử của Bác. Bác còn sống mãi với non sông đất nước. → Đây là hình ảnh kì vĩ của thiên nhiên, gợi suy ngẫm về sự cao cả, vĩ đại, trường tồn.

– Bác như đã hoá thân vào thiên nhiên, đất nước và còn sống mãi với non sông. Dầu tin như vậy nhưng trái tim nhà thơ vẫn “nhói” đau khi nghĩ rằng Bác không còn nữa. Tình cảm ấy cũng là tình cảm chung của nhân dân khi Bác ra đi “đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa”.

→ Nỗi đau được biểu hiện cụ thể, trực tiếp “mà sao nghe nhói ở trong tim”. Đó là nỗi đau, là niềm thương vô hạn của đứa con về muộn bên di hài người Cha yêu kính.

#### ④ *Khổ thứ tư*

– Cuộc gặp gỡ nào rồi cũng đến lúc phải chia li. Lòng nhớ thương, đau xót kìm nén bấy lâu đến giờ đã vỡ òa thành nước mắt:

*Mai về miền Nam thương trào nước mắt  
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác  
Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây  
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.*

+ Ước nguyện được hoá thân thành “con chim”, “đóa hoa”, “cây tre” để canh giữ, điểm tô cho nơi yên nghỉ ngàn thu của Bác.

+ Hình ảnh cây tre lặp lại cuối bài tạo ấn tượng đậm nét, thể hiện lòng kính yêu và biết ơn vô hạn của nhà thơ đối với Bác.

+ Điệp ngữ “Muốn làm”, cấu trúc câu được lặp lại tạo thành nốt nhạc dồn dập, tha thiết diễn tả tình cảm, khát vọng trào dâng mãnh liệt.

– Bài thơ tưởng như khép lại trong sự xa cách về không gian nhưng lại tạo được sự gắn gũi trong tình cảm, ý chí. Như vậy, bước chân ra đi nhưng tấm lòng của người con miền Nam thì ở lại. Tiếng lòng đó, ước nguyện đó không chỉ là của riêng tác giả mà đã trở thành tiếng lòng chung của nhiều người.

#### ⑤ *Nhận xét và đánh giá*

– Niềm xúc động thiêng liêng, thành kính, niềm tự hào, đau xót của nhà thơ từ miền Nam vừa được giải phóng ra thăm lăng Bác. Giọng điệu thơ phù hợp với nội dung tình cảm, cảm xúc: vừa trang nghiêm, sâu lắng, vừa tha thiết, đau xót, tự hào.

– Thể thơ tự do, những dòng thơ tám chữ, xen lẫn những dòng thơ bảy hoặc chín chữ. Nhịp thơ chủ yếu là nhịp chậm, diễn tả sự trang nghiêm, thành kính và những cảm xúc sâu lắng. Riêng khổ cuối nhịp thơ nhanh hơn, phù hợp với sắc thái của niềm mong ước.

– Hình ảnh thơ có nhiều sáng tạo, kết hợp hình ảnh thực với hình ảnh ẩn dụ, biểu tượng. Những hình ảnh ẩn dụ – biểu tượng như *mặt trời trong lăng*, *tràng hoa*, *trời xanh* vừa quen thuộc, vừa gắn gũi với hình ảnh thực, vừa sâu sắc, có ý nghĩa khái quát và giá trị biểu cảm.

### 3. KẾT BÀI

#### – *Khái quát lại vấn đề vừa nghị luận*

+ *Viếng lăng Bác* là bài thơ giàu chất suy tưởng, chất trữ tình đậm thắm, kết hợp với cách sử dụng ngôn từ luyện láy, âm điệu phong phú.

+ Chính vì vậy, nó đã được phổ nhạc thành một bài ca sâu lắng, giàu sức truyền cảm.

#### – *Nêu cảm xúc của bản thân*

+ Xin mượn lời thơ của Tố Hữu để khẳng định lại điều này:

*Đâu chẳng vang lời Bác thiết tha?*

*Đời vui tiếng Bác ấm muôn nhà*

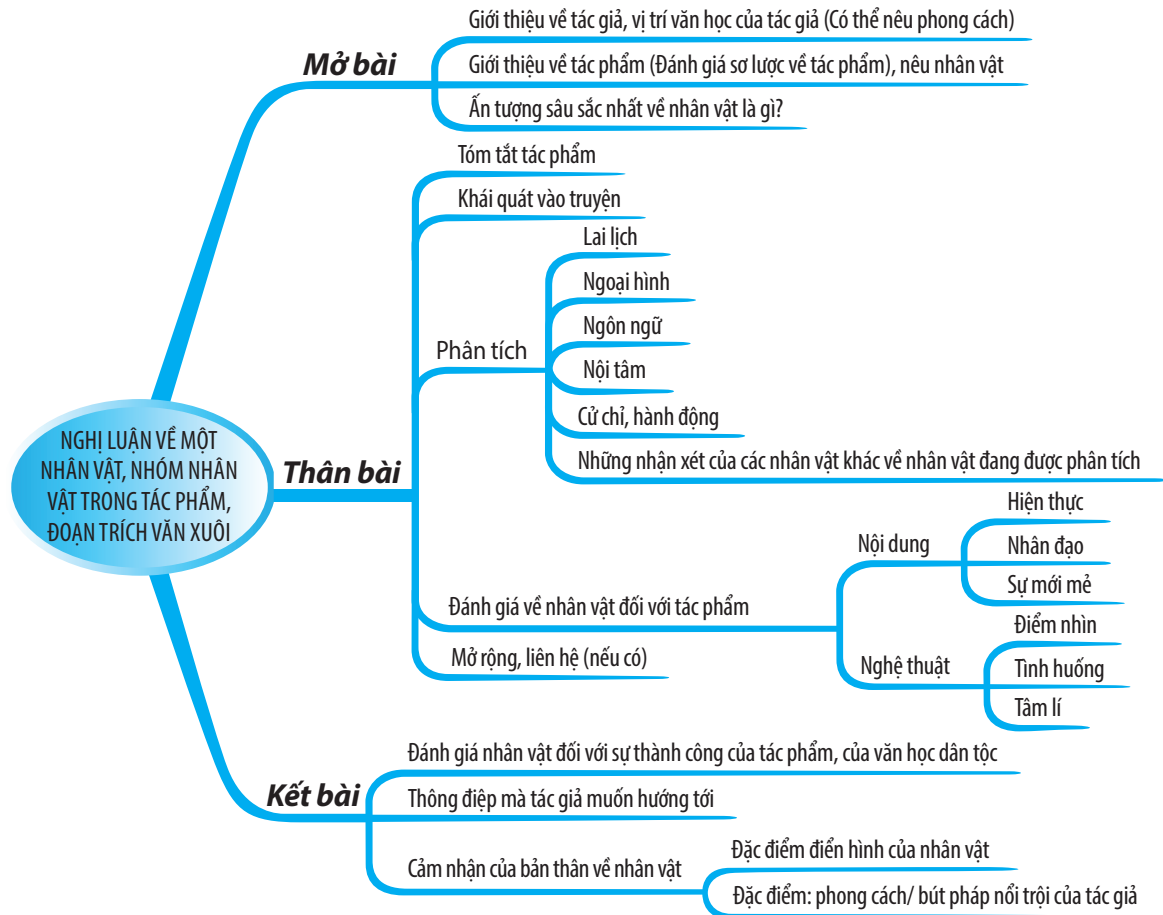
*Bác đi... Đâu cũng nghe chân bước*

*Như gió xuân về, đất nở hoa.*

(*Bác vẫn bên ta*, Tố Hữu)

## II. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT NHÂN VẬT, NHÓM NHÂN VẬT TRONG TÁC PHẨM, ĐOẠN TRÍCH VĂN XUÔI

### 1. SƠ ĐỒ TƯ DUY HƯỚNG DẪN LÀM BÀI



### 2. VÍ DỤ MINH HOẠ

**Đề bài** Phân tích nhân vật ông Hai trong truyện ngắn *Làng* của Kim Lân.

#### GỢI Ý LÀM BÀI

##### 1. MỞ BÀI

– *Giới thiệu chung để dẫn vào vấn đề nghị luận*

Mỗi người Việt Nam đều yêu thương, gắn bó với quê hương mình. Đó là nơi cha ông đã sinh cơ lập nghiệp từ bao đời. Đó là nơi “chôn nhau cắt rốn”, nơi có những người thân yêu đang cần cù làm lụng một nắng hai sương. Vì vậy, lòng yêu quê hương trở thành tình cảm truyền thống của con người Việt Nam, đặc biệt là người nông dân.

### – Đánh giá sơ lược, nêu nhân vật và ấn tượng về nhân vật

Nếu như trước Cách mạng tháng Tám, Ngô Tất Tố phác họa chân dung chị Dậu với sức sống mãnh liệt tiêu biểu của người nông dân; Nam Cao đưa tới một lão Hạc đầy lòng tự trọng và tình yêu thương con vô bờ bến... thì sau Cách mạng tháng Tám, Kim Lân mang tới cho bạn đọc hình ảnh người nông dân vô cùng độc đáo. Đó chính là nhân vật ông Hai trong truyện ngắn *Làng* với tình yêu làng, yêu đất nước sâu đậm, tha thiết.

## 2. THÂN BÀI

### a. Khái quát chung

Sinh ra và lớn lên nơi làng quê Việt Nam, giữa những người nông dân chất phác, nhà văn Kim Lân đã sớm gắn bó và am hiểu sâu sắc về cuộc sống nông thôn. Đây cũng là đề tài chính trong các sáng tác của ông. Trong thời kì đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, khi người dân miền Bắc được lệnh tản cư, ông đã viết truyện ngắn *Làng*, thể hiện tình yêu làng quê, đất nước của những người chân lấm tay bùn. Tác phẩm được đăng lần đầu tiên trên tạp chí *Văn nghệ* năm 1948, đánh dấu bước chuyển biến tích cực trong hình tượng người nông dân và nhận thức của họ, đặc biệt qua nhân vật ông Hai.

### b. Phân tích các phương diện của nhân vật

Nét tính cách đầu tiên và dễ nhận thấy nhất ở ông Hai là tình yêu tha thiết đối với làng mình. Đối với người nông dân, làng không chỉ là một đơn vị hành chính, địa lí. Ở đó là tất cả những gì thuộc về cuộc sống của họ, gắn gũi và thân thuộc. Làng chính là quê hương, là cuộc đời họ. Ông Hai cũng vậy, ông có tính hay khoe làng với tất cả niềm hãnh diện. “Ông nói về cái làng ấy một cách say mê và náo nức lạ thường. Hai mắt ông sáng hẳn lên, khuôn mặt biến chuyển hoạt động”. Tình yêu làng đã biến ông Hai thành một con người hoàn toàn khác so với một ông Hai bị gò bó, tù túng trong căn bếp tản cư. Một nguồn sinh lực mới như dồi dào trong ông lúc đó. Tối này đến tối khác, ông nhắc đi nhắc lại về cái làng của ông. Kim Lân điểm nhịp câu chuyện bằng những lời trách móc ông hàng xóm nhãng ý không nghe chuyện, nhưng kì thực là để ta thấy rằng, ông Hai không thực sự cần bác Thứ nghe, ông nói cho chính mình, nói để cho sướng miệng và cũng để thoả nỗi nhớ làng. “Ông lại nghĩ về cái làng của ông, lại nghĩ đến những ngày cùng làm việc với anh em... Ông lại muốn về làng, lại muốn được cùng anh em đào đường, đắp ụ, xẻ hào, khuân đá”. Những kí ức về làng xưa, xóm cũ trở thành niềm an ủi, động viên ông Hai mỗi khi chán nản. Chỉ cần được ở lại làng, cùng chiến đấu với anh em thì như có một luồng sinh lực mới chảy dồi dào trong ông, và dù có gian khổ, khó nhọc, nguy hiểm đến thế nào ông cũng chịu được.

Thế nhưng, đó cũng chỉ là hồi ức, một hồi ức tươi vui và đầy tự hào đến nỗi mỗi khi nhớ lại, trong ông lại trào dâng xúc cảm khôn nguôi: “Ông Hai nhớ cái làng, nhớ cái làng quá”. Với ông, ngôi làng vốn đã vô cùng thiêng liêng và đẹp đẽ. Nay ở trong căn bếp tản cư chật hẹp, cái làng ấy lại càng đẹp hơn, trở thành niềm mong ước, khao khát mãnh liệt. Điều

đó hoàn toàn không phải phóng đại. Tâm sự của ông Hai là tâm sự của một người gắn bó với làng tha thiết, yêu làng bằng một niềm tự hào chân chính.

Tình yêu làng của ông Hai được thể hiện nổi bật và đậm nét nhất khi ông nghe tin làng mình theo Tây. Như sét đánh ngang tai, ông từ chối tin vào điều đó: “Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được. Một lúc lâu ông mới rặn ề ề, nuốt một cái gì vướng ở cổ”. Nếu tin dữ ấy là làng của ông bị đốt trụi, nhà cửa, ruộng vườn của ông bị cướp mất thì có lẽ ông cũng không đau khổ bằng tin làng mình theo Tây. Tội nghiệp ông lão vui tính, xởi lởi giờ đây phải “cúi gằm mặt đi thẳng, nước mắt ông cứ giàn ra”. Giá ông không quá yêu làng, không quá tự hào về làng thì ông đã không thấy tủi nhục đến thế. Mấy chữ “cả làng chúng nó Việt gian theo Tây” như găm vào trái tim ông, vào niềm tự hào về cái làng mà ông yêu vô cùng.

Tất cả những gì ông trân trọng, giữ gìn trong tim giờ đây như sụp đổ. Ông không chấp nhận được sự thật ấy và đấu tranh nội tâm dữ dội. Lúc đầu là nghi ngại (“Nhưng sao lại nảy ra cái tin như vậy được?”), sau đó thì đau đớn khi được biết những bằng chứng rõ ràng (“Mà thằng chánh Bệu thì đích là người làng không sai rồi”). Phải thừa nhận cái tin đó, không thể nào tả được nỗi đau của ông lúc ấy. “Chao ôi! Cực nhục chưa, cả làng Việt gian!” Có lẽ trong đời mình, ông Hai chưa từng chịu đựng hay thậm chí tưởng tượng được nỗi đau, nỗi nhục nào như thế. Những tiếng ấy như thốt lên từ trái tim bị tổn thương, từ niềm tự hào bị chà đạp của ông, khiến người đọc cũng như cảm nhận được nỗi xót xa, tủi nhục ấy. Mà ông Hai đâu chỉ đau cho mình, đau cho làng, ông còn đau cho những người đồng hương, đồng cảnh ngộ. “Lại còn bao nhiêu người làng, tan tác mỗi người một phương nữa, không biết họ đã rõ cái cơ sự này chưa?” Có thể những con người ấy trước kia có hiềm khích với ông, nhưng trước nỗi đau, nỗi nhục quá lớn này, tình yêu làng trở dậy mạnh mẽ, đánh thức tình đồng hương trong ông. Kim Lân đã rất tài tình khi sử dụng hàng loạt câu cảm, câu hỏi liên tiếp trong nghệ thuật độc thoại nội tâm để lột tả sự đau khổ, xót xa, uất ức mà ông Hai phải chịu đựng. Lúc này đây, làng không chỉ là nơi chôn nhau cắt rốn nữa mà lớn lao hơn, là lòng tự trọng, là danh dự.

Không chỉ thế, tình yêu làng còn trở thành một nỗi ám ảnh day dứt trong ông, buộc ông phải lựa chọn giữa làng và nước. Nếu lúc trước ông tự hào, ông thao thao bất tuyệt về làng mình bao nhiêu thì bây giờ, ông xấu hổ, trốn tránh bấy nhiêu. Cái tin đồn quái ác kia trở thành nỗi ám ảnh, nỗi sợ vô hình luôn đè nặng tâm trí ông. “Một đám đông tùm lụi, ông cũng để ý, dăm bảy tiếng cười nói xa xa, ông cũng chột dạ. Lúc nào ông cũng nơm nớp tưởng như người ta đang để ý, người ta đang bàn tán đến “cái chuyện ấy”. Cứ thoáng nghe những tiếng Tây, Việt gian, cam-nhông... là ông lủi ra một góc nhà, nín thít. Thôi lại chuyện ấy rồi!” Lê thường tình, khi người ta suy nghĩ quá nhiều về một điều gì đó, lúc nào cũng có cảm tưởng những người khác cũng như vậy. Vậy thì, nỗi ám ảnh và lo sợ của ông Hai phải lớn đến chừng nào để ông dẫn vật như vậy? Kim Lân đã diễn tả rất cụ thể và sâu

sắc tâm trạng nặng nề ấy. Ông Hai đã trải qua những giờ phút không thể đau đớn và tủi hổ hơn khi bị mục chủ nhà nói móc nói máy để đuổi khéo. Người đọc như cảm nhận được từng lời, từng chữ của mục như xoáy sâu vào tình yêu làng vốn đã chịu quá nhiều tổn thương của ông. Dù đã dứt khoát đi theo kháng chiến, ông vẫn không thể dứt bỏ tình cảm sâu đậm với làng quê, vì thế ông càng đau xót, tủi hổ hơn.

Bên cạnh tình yêu làng, nhân vật ông Hai còn ghi dấu trong lòng người đọc bằng lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến. Ông luôn theo sát tin tức kháng chiến và tự hào về những chiến công mà nhân dân ta đã lập nên. “Ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá!” Nhưng đến khi phải lựa chọn giữa làng và nước, tình yêu ấy mới bộc lộ rõ rệt. Dù bị tin đồn làng mình theo Tây đồn vào “tuyệt đường sinh sống”, ông vẫn nhất quyết không trở về làng. Đến đây, ta mới hiểu rõ về con người hay chuyện tưởng chừng rất đơn giản, bộc trực kia. Tình yêu làng giờ đây đã trở thành tình yêu có ý thức, hoà nhập với lòng yêu nước: “Về làm gì cái làng ấy nữa. Về làng là bỏ kháng chiến, bỏ Cụ Hồ”.

Nhớ lại những tháng ngày đen tối bị đàn áp xưa kia, ông đã có quyết định rõ ràng, đúng đắn. Là người nông dân chân lấm tay bùn nhưng ông Hai có nhận thức cách mạng rõ ràng: “Làng thì yêu thật nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù”. Nhận thức rất mới này là một nét đặc biệt trong tính cách của ông Hai, đánh dấu sự thay đổi của người nông dân sau Cách mạng tháng Tám. Ông luôn muốn được giải bày nỗi lòng ấy của mình. Tuy nói chuyện với đứa con, nhưng thực chất ông đang mượn lời đứa trẻ để bày tỏ tâm sự. Những gì đứa trẻ nói chính là những gì đang dâng trào trong lòng mà ông không nói ra được: “Ừ đúng rồi, ủng hộ Cụ Hồ con nhỉ”. Ông Hai nói với đứa con như thể nói với anh em đồng chí, để minh oan cho tấm lòng thành thật của mình, để nỗi khổ tâm trong lòng như vơi đi được đôi phần. Lòng yêu nước của ông thật giản dị nhưng vô cùng chân thành, sâu sắc và cảm động. Chính điều ấy đã giúp ông chịu đựng được tin đồn quái ác về làng mình, vì ông có niềm tin vào cách mạng, vào kháng chiến.

Đến khi tin làng Chợ Dầu theo giặc được cải chính, tình yêu làng, yêu nước của ông Hai mới được vẽ lên hoàn chỉnh. Ông Hai như sống lại: “Cái mặt buồn thiu mọi ngày bỗng tươi vui, rạng rỡ hẳn lên”. Một lần nữa, tình yêu làng, yêu nước của ông được thể hiện một cách chân thực, cảm động. Nguồn sinh lực ngày nào lại trở về trong ông. Ông Hai lại là ông Hai ngày xưa. Ông lại nói về làng mình, đi đâu ông cũng kể: “Tày nó đốt nhà tôi rồi, đốt nhẵn!” Niềm vui sướng của ông được thể hiện thật hồn nhiên, chân thật và mãnh liệt. Có lẽ, không ai trên đời lại đi khoe, đi mừng việc nhà mình bị đốt như thế. Nhưng với ông Hai, điều đó đâu có là gì so với niềm vui khi thanh danh của làng được rửa sạch. Vì sự mất mát ấy cũng là sự hồi sinh của một làng Chợ Dầu mà ông hằng yêu và xứng đáng với tình yêu ấy: làng Chợ Dầu kháng chiến.

### **c. Đánh giá chung và mở rộng**

Tình yêu làng là cơ sở, là biểu hiện hùng hồn nhất của tình yêu nước trong ông Hai. Quả đúng như nhà văn I-li-a Ê-ren-bua đã từng nói: “Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc”. Nếu so với lão Hạc của Nam Cao hay chị Dậu của Ngô Tất Tố trước Cách mạng tháng Tám – những người nông dân cả cuộc đời đầu tắt mặt tối trong ruộng vườn thì nhân vật ông Hai đã có nhận thức rõ ràng về cách mạng, về kháng chiến. Ông đã nhận ra rằng: “Đất nước còn thì làng còn, đất nước mất thì làng cũng mất”. Đây không chỉ là sự thay đổi trong suy nghĩ của người nông dân, mà còn là suy nghĩ của mỗi người dân Việt Nam thời điểm đó. Họ sẵn sàng hi sinh những cái riêng, cái nhỏ của mình vì sự nghiệp chung, vì cuộc kháng chiến trường kì của dân tộc. Họ không hề quên đi cội nguồn của mình mà gìn giữ nơi ấy ở trong tim, biến thành động lực chiến đấu để giải phóng quê hương, đất nước.

### **d. Nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật**

Truyện ngắn *Làng* đã xây dựng thành công nhân vật ông Hai, đặc biệt qua tình huống làng Chợ Dầu bị đồn theo Tây. Nguyễn Minh Châu từng nói: “Tình huống là một loại sự kiện đặc biệt của đời sống, được sáng tạo ra theo hướng lạ hoá. Tại đó, vẻ đẹp nhân vật hiện ra sắc nét, ý nghĩa tư tưởng phát lộ toàn diện”. Kim Lân đã sáng tạo được một tình huống truyện có tính căng thẳng để thử thách nhân vật. Nó đã cho ta thấy chiều sâu của tâm hồn nhân vật ông Hai, những nét tính cách, những chuyển biến trong nhận thức và tình cảm của ông, và hơn hết là tình yêu làng, yêu nước tha thiết. Nhà văn cũng vô cùng thành công trong nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, khi thì miêu tả cử chỉ hành động, khi thì độc thoại nội tâm, độc thoại, đối thoại để lột tả tính cách nhân vật. Ngôn ngữ kể chuyện rất linh hoạt, tự nhiên, lúc thông thả, lúc đột ngột tùy theo diễn biến. Bên cạnh đó, tác giả vốn am hiểu cuộc sống nông thôn nên để cho ông Hai sử dụng rất nhiều khẩu ngữ, rất bình dị và gần gũi, đậm chất người nông dân Bắc Bộ. Với nhân vật ông Hai, Kim Lân quả thực rất xứng đáng là một cây bút *quý hồ tinh, bất quý hồ đa*.

## **3. KẾT BÀI**

### **– Đánh giá, khái quát lại nhân vật đối với sự thành công của tác phẩm**

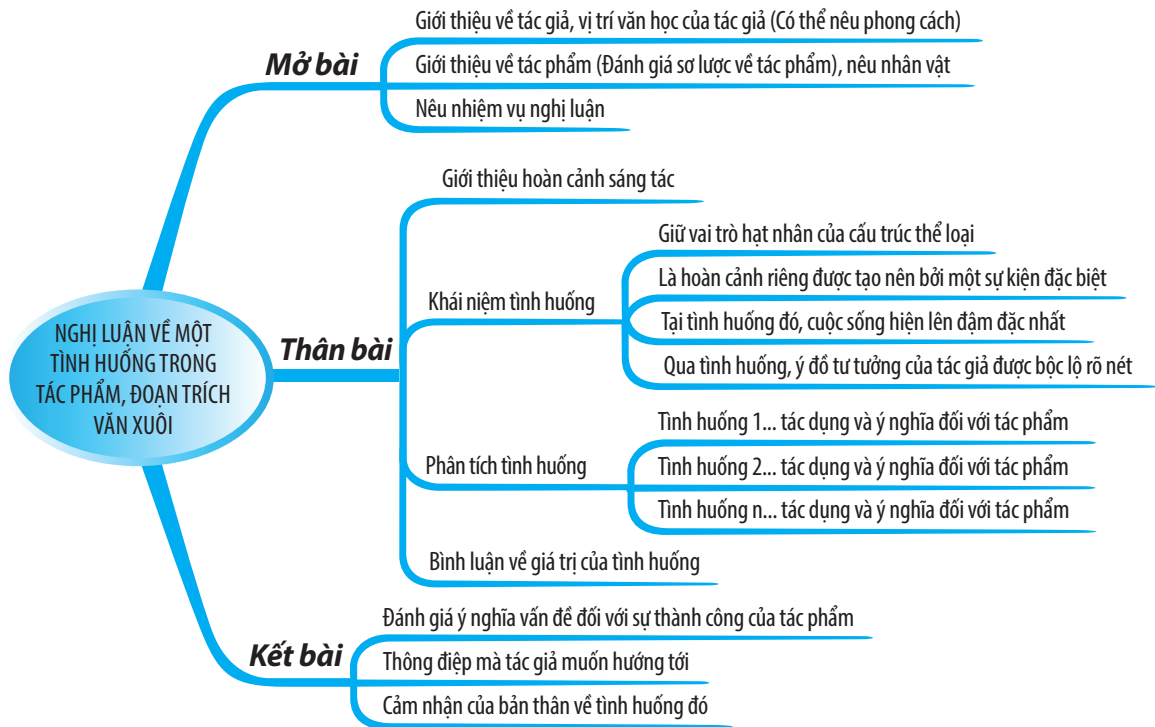
Nguyễn Đình Thi từng đánh giá: “Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại. Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ. Anh gửi vào tác phẩm một lá thư, một lời nhắn nhủ, anh muốn đem một phần của mình gộp vào đời sống chung quanh”. Truyện ngắn *Làng* đã được viết nên từ những điều nhà văn từng trải nghiệm, khắc hoạ một cách chân thực nhất những tháng ngày đi tản cư của nhân dân miền Bắc trong buổi đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, cũng như những chuyển biến trong nhận thức và tình cảm của họ.

– *Cảm xúc của bản thân về nhân vật*

Thông qua nghệ thuật xây dựng tình huống truyện và miêu tả tâm lí, ngôn ngữ nhân vật, Kim Lân đã mang đến cho bạn đọc nhân vật ông Hai với tình yêu làng quê và lòng yêu nước sâu đậm, thiết tha.

### III. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÌNH HUỐNG TRONG TÁC PHẨM, ĐOẠN TRÍCH VĂN XUÔI

#### 1. SƠ ĐỒ TƯ DUY HƯỚNG DẪN LÀM BÀI



#### 2. VÍ DỤ MINH HOẠ

**Đề bài** Phân tích tình huống truyện mang tính nghịch lí trong truyện ngắn *Bến quê* của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

#### GỢI Ý LÀM BÀI

##### 1. MỞ BÀI

– *Giới thiệu về tác giả, vị trí văn học của tác giả*

Nguyễn Minh Châu là một trong số ít những nhà văn đi “khai phá” và thành công với công cuộc “tìm kiếm những hạt ngọc ẩn giấu bên trong tâm hồn của con người”. Những tác phẩm của ông giàu chất chiêm nghiệm và tính triết lí khái quát.



## – Đánh giá sơ lược về tác phẩm

Nhân vật trong những truyện ngắn của ông thường mang đầy tâm trạng và rất nặng lòng với cuộc đời, với con người sống quanh mình.

## – Nêu nhiệm vụ nghị luận

Nhân vật Nhĩ trong truyện ngắn *Bến quê* cũng nằm trong số ấy.

## 2. THÂN BÀI

### a. Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác, vị trí, xuất xứ

*Bến quê* là một truyện ngắn được rút trong tập truyện cùng tên của Nguyễn Minh Châu. Tác phẩm được xuất bản năm 1985, tiêu biểu cho tinh thần đổi mới về tư tưởng và nghệ thuật của tác giả. Cốt truyện *Bến quê* rất bình dị, thậm chí bằng phẳng nhưng lại mang hàm nghĩa triết lí sâu sắc. Tác phẩm ghi lại những gì mắt thấy tai nghe, những gì cảm nhận, suy ngẫm của nhân vật Nhĩ khi nằm trên giường bệnh. Qua tất cả những điều đó, Nguyễn Minh Châu nói lên những suy nghĩ về con người, về cuộc đời và cách sống, nhắc nhở con người phải biết nâng niu, trân trọng những vẻ đẹp bình dị của quê hương xứ sở, nơi chôn nhau cắt rốn của mình.

### b. Khái niệm tình huống truyện

Tình huống truyện giữ vai trò là hạt nhân của cấu trúc thể loại. Nó chính là cái hoàn cảnh riêng được tạo nên bởi một sự kiện đặc biệt, khiến tại đó cuộc sống hiện lên đậm đặc nhất, ý đồ tư tưởng của tác giả cũng bộc lộ đậm nét nhất. Thành công của một tác phẩm được thể hiện trên hai phương diện nội dung và nghệ thuật. Ở phương diện nội dung, người ta thường xem tác giả đã đặt ra được vấn đề gì mới có ý nghĩa xã hội, có ý nghĩa tư tưởng. Còn tình huống truyện thuộc về phương diện nghệ thuật. Với ý nghĩa đó, có thể nói *Bến quê* là một tác phẩm thành công về nghệ thuật vì đã xác định được một tình huống truyện độc đáo, hấp dẫn. Tình huống trong truyện ngắn *Bến quê* là những mâu thuẫn, suy ngẫm tạo nên hoàn cảnh, điều kiện để nhân vật Nhĩ bộc lộ tính cách của mình.

### c. Phân tích các phương diện cụ thể của tình huống truyện

Nhĩ là người đã đi đến không sót một xó xỉnh nào trên trái đất, nhưng chẳng may mắc phải một căn bệnh hiểm nghèo nên buộc anh phải dán chặt tấm thân trên chiếc phản gỗ. Trong một lần được vợ đỡ ngồi dậy, anh chợt nhận ra rằng cái bãi bồi bên kia sông anh chưa đặt chân đến bao giờ. Một nỗi thèm khát kì lạ đã đến với anh: anh muốn chiếm lĩnh cái không gian liền kề này nên đã nhờ Tuấn – đứa con trai học đại học tại một thành phố phía Nam vừa nghỉ hè trở về – thay anh đặt bước chân sang thám hiểm bến sông. Anh muốn tận hưởng cái cảm giác “chậm rãi đặt từng bước chân lên mặt đất đắp dính phù sa” ấy.

Từ lúc đứa con trai lộp bộp đôi dép sa bò xuống thang gác, anh hồi hộp, gắng gom góp sức tàn để theo dõi con dò mỗi ngày một chuyển đang chống sào tách khỏi chân bãi bồi bên kia để sang bên này và anh cũng kịp nhận ra rằng, thằng Tuấn con anh đã chậm chân

vì sách vẫn kè kè cuốn sách dịch và mãi sa vào một đám người chơi phá cờ thế trên hè phố. Thời gian được anh tính từng cái tích tắc, thế mà thằng Tuấn có hiểu được anh đâu. Nhưng làm sao hiểu được khi nó chưa đối diện với sự “ngắn ngủi nghiệt ngã của thời gian” như anh. Anh nghĩ một cách buồn bã, “con người ta trên đường đời thật khó tránh được những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình, và lại nó đã thấy có gì đáng gọi là hấp dẫn ở bên kia sông đâu?”. Họ chẳng chỉ có anh là người từng trải, đã từng in gót chân khắp mọi chân trời xa lạ mới thấy hết vẻ giàu có lẫn vẻ đẹp của một bãi bồi sông Hồng ngay bờ bên kia cả trong những nét tiêu sơ. Và cái điều riêng anh khám phá thấy giống như một niềm mê say pha lẫn nỗi ân hận đau đớn, bởi lẽ sẽ không bao giờ giải thích hết.

Đường đời của nhân vật Nhĩ quả đã được đo bằng các đơn vị lớn lao bằng vùng, miền, quốc gia, châu lục, đại dương và nhiệm vụ anh phải đảm nhiệm hẳn là rất quan trọng mang tầm quốc gia, dân tộc. Vậy mà giờ đây, anh phát hiện ra cái không gian trước mắt không quá một tầm nhìn từ cửa sổ nhà anh – chứ không hề là cái không gian vũ trụ trong tư thế “đăng cao, vọng viễn” gì. Anh cũng không phải là người li hương gắn suốt cả cuộc đời như Hạ Tri Chương xưa kia tóc đã điểm sương mới về quê cũ – mà lại xa lạ “với cái gần gũi” đến mức tự trách sao mình chưa đặt chân đến đó bao giờ. Trong tâm lí nhân vật, đây không phải là trạng thái nặng nề của sự cản rút lương tâm, vì không có một dòng nào trong truyện phủ nhận những gì anh đã trải qua, đã sống và hiến dâng cho sự nghiệp chung. Đây chỉ là một niềm hối tiếc pha chút ân hận: “sao trong những năm tháng trải bước khắp mọi phương trời, ta lại không một lần ngoái về để nhìn ra được vẻ đẹp của những gì thân quen, gần gũi nhất, nơi đã sinh ra ta, nuôi ta lớn thành người và sẽ là nơi ta nằm xuống mãi mãi trong lòng đất mẹ?”. Đó là bước thức nhận của tâm hồn và trí tuệ trên lộ trình dài dặc, quanh co của đường đời.

Con người ấy, giờ đây muốn nằm, muốn ngồi đều cần sự nâng đỡ của vợ, con và những người hàng xóm đầy cảm thông, tốt bụng. Nhân vật đã thực hiện những phép so sánh đầy nghịch lí: Vừa nghe Tuấn nện lộp bộp đôi dép sa bô xuống thang, Nhĩ đã thu hết tàn lực lết dần, lết dần trên chiếc phản gỗ. Nhắc mình ra được bên ngoài phiến nệm nằm, anh tưởng như mình vừa bay được nửa vòng trái đất – trong một chuyến đi công tác ở một nước bên Mĩ La-tinh hai năm trước. Anh vẫn chưa nhích đến được bên bậu cửa sổ. Anh phải nhờ bọn trẻ con nhà tầng dưới để đi hết *nửa vòng trái đất* còn lại – từ mép tấm nệm nằm ra mép tấm phản, khoảng cách ước chừng năm chục phân để dõi nhìn “cái mũ cối rộng vành và chiếc sơ mi màu trứng sáo” xem nó có kịp chuyển đồ ngang duy nhất trong ngày không?

Cuộc đời Nhĩ, chưa phải là dài nhưng tuyệt đối không quá ngắn. Bằng chứng là Tuấn – đứa con thứ hai của anh đã vào đại học tròn năm, nhưng đến bây giờ là lần đầu tiên Nhĩ mới để ý thấy vợ mình – Liên, đang mặc tấm áo vá. Cảm thức mỗi ngày trôi qua với anh thật dài dằng dặc: “Hôm nay đã là ngày mấy rồi em nhi?”. Trong cảm thức của anh, thời gian còn lại thật vô cùng ngắn ngủi: “Không khéo rồi thằng con trai anh lại trở mặt chuyển

đò trong ngày. Anh đang cố thu nhặt hết mọi chút sức lực cuối cùng còn sót lại để đu mình nhô người ra ngoài, giơ một cánh tay gầy guộc ra phía ngoài cửa sổ khoát khoát – y như đang khẩn thiết ra hiệu cho một người nào đó”. Giây phút ấy ở Nhĩ còn khẩn cấp hơn cả tiếng gọi đò trên bến vắng My Lăng thuở nào:

*Tiếng gọi đò, gọi đò như oán trách*

*Gọi đò thôi run rẩy cả ngành trăng.*

(*Bến My Lăng, Yến Lan*)

Quá trình diễn biến tâm lí diễn ra trong không gian nhỏ hẹp của căn phòng, tấm phản, khung cửa sổ. Bến sông quê cạnh nhà gần gũi thế nhưng sao xa cách và trở thành nỗi bất lực của nhân vật. Nó là không gian nhỏ hiện lên trước cái nhìn cận cảnh trong sự đối sánh đầy chất đối nghịch với không gian lớn được tạo bởi cái nhìn xa xôi từ quá khứ:

– Anh cứ tập tành và uống thuốc cho đều. Sang tháng mười, nhất định anh đi lại được.

– Vậy thì đầu hoặc giữa tháng mười một, anh sẽ đi thành phố Hồ Chí Minh một chuyến.

– Đi thành phố Hồ Chí Minh thì chắc chẳng được nhưng anh có thể chống gậy đi trong nhà. Hoặc tiến triển tốt hơn, em có thể đỡ anh men cầu thang bước xuống một bậc... hoặc giả anh lại khoẻ hơn, chúng mình có thể bước xuống hai bậc.

– Ủ, tưởng gì... nhất định đầu tháng mười anh sẽ đi ra được đến đâu cầu thang...”

Cùng với không gian ấy là sự đối chứng của thời gian thực tại ngắn ngủi – đời thường với thời gian đời người mà Nhĩ đã trải qua. Cái *Bến quê* được đặt trong tương quan không gian và thời gian đó. Nó là tất cả những phát hiện ám áp tình người, tình đời của nhân vật mà cũng là của tác giả trước những gì gần bó nhất, thân quen nhất, những gì hồn nhiên, thuần phác nhất của mảnh đất sinh thành ra ta và sẽ đón ta về khi nhắm mắt xuôi tay.

### **d. Bình luận về giá trị của tình huống**

*Bến quê* là một nhận thức sáng ngời của nhân vật về đường đời và cuộc đời. Nhưng thật oái oăm, khi thức nhận ra được chân lí ấy thì anh lại không còn khả năng để thực hiện. Đó là sự bất lực của thực tiễn trước khát vọng bình dị, đẹp đẽ như một yêu cầu tất yếu. Người đọc trân trọng *Bến quê*, trân trọng những suy ngẫm, trải nghiệm sâu sắc của nhà văn về con người và cuộc đời, thức tỉnh mỗi người hãy trân trọng những vẻ đẹp và giá trị bình dị, gần gũi của gia đình, quê hương.

## **3. KẾT BÀI**

### **– Đánh giá ý nghĩa vấn đề đối với sự thành công của tác phẩm**

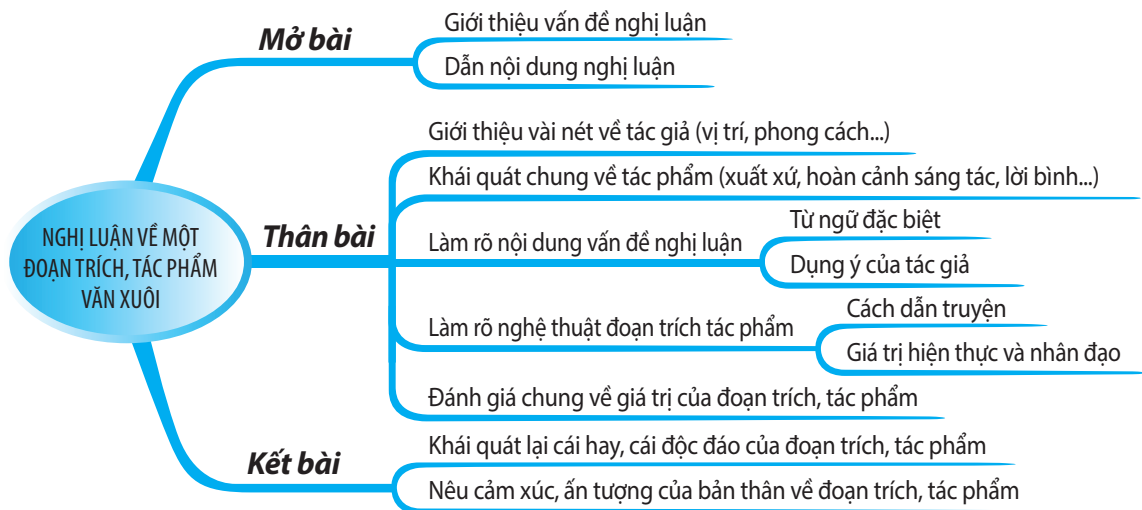
Nhân vật Nhĩ mang đến cho người đọc những chiêm nghiệm sâu xa về cuộc đời và số phận con người. Và với mỗi độ tuổi, ta lại như tìm được ở Nhĩ một bài học riêng cho mình. Riêng với thế hệ chúng ta, nhờ nhân vật Nhĩ, ta biết sống gần bó hơn với quê hương, đất nước vẫn còn lam lũ nhưng chất phác, hồn hậu và dào dạt yêu thương.

## – Cảm nhận của bản thân về tình huống

Có lẽ sẽ chẳng ai gặp lại trang sách *Bến quê* mà không cảm thấy có một nỗi buồn đang xâm chiếm trong lòng, trở thành niềm xúc động trào dâng. Có chút gì đó se se buồn, có chút gì đó xót xa, ân hận nhưng những cảm nhận về vẻ đẹp bình dị, gần gũi của quê hương thì vẫn còn lắng đọng mãi mãi.

## IV. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN TRÍCH, TÁC PHẨM VĂN XUÔI

### 1. SƠ ĐỒ TƯ DUY HƯỚNG DẪN LÀM BÀI



### 2. VÍ DỤ MINH HOẠ

**Đề bài** Phân tích truyện ngắn *Làng* của nhà văn Kim Lân.

#### GỢI Ý LÀM BÀI

##### 1. MỞ BÀI

###### – Giới thiệu vấn đề nghị luận

*Ai yêu nước Việt Nam hơn người Việt  
 Nhau rún chôn sâu giữa đất lành  
 Bông trái muôn mùa không ngọt chín  
 Sông đầy nước biếc, núi xanh xanh.*

(*Tình quê tình nước*, Kiên Giang)

###### – Dẫn ra nội dung cần nghị luận

Trong trái tim mỗi con người luôn có một khoảng dành riêng cho quê hương, tình cảm ấy dạt dào cháy bỏng và có sức sống mãnh liệt, bền bỉ. Đặc biệt trong hoàn cảnh khó

khăn, nguy hiểm, tình cảm ấy càng toả sáng rạng ngời. Với ngòi bút sắc sảo, chân thực cùng tâm hồn đồng cảm sâu sắc, nhiều nhà văn Việt Nam hiện đại đã khắc hoạ thành công hình ảnh con người Việt Nam có tình yêu làng quê tha thiết. Nhưng có lẽ, thành công hơn cả là nhà văn Kim Lân.

### 2. THÂN BÀI

#### a. Giới thiệu vài nét về tác giả

Kim Lân sinh ra và lớn lên ở một vùng quê có truyền thống văn hoá lâu đời nên rất am hiểu về nông thôn Việt Nam và cảnh ngộ của người nông dân. Vì thế, Kim Lân đặc biệt thành công khi viết về đề tài này. Truyện ngắn *Làng* là một trong những truyện ngắn hay nhất của Kim Lân được viết trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp (1948). Trong tác phẩm, tác giả đã xây dựng được hình tượng nhân vật ông Hai, một người nông dân cần cù, chất phác, giàu tình yêu đối với quê hương, đất nước, gắn bó bền chặt với cuộc kháng chiến trường kì của dân tộc.

Tình yêu quê hương, đất nước trong mỗi con người cụ thể mang một hình hài riêng. Có thể là sự hi sinh anh dũng của những chiến sĩ ngoài mặt trận, có thể là công sức khai hoang, vun trồng của người nông dân trên những thửa ruộng, có thể là cái mượt mà hay hùng tráng của một ca khúc ca ngợi tình người, tình đời... Và ở đây là tình yêu, sự gắn bó thuỷ chung với cái làng của mình, của một người nông dân phải rời làng đi tản cư trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

#### b. Tóm tắt truyện

Cốt truyện không xây dựng trên các chi tiết và sự kiện bên ngoài mà chú trọng đến diễn biến tâm lí, từ đó làm nổi bật tính cách nhân vật và chủ đề tác phẩm.

Trong kháng chiến, ông Hai – người làng Chợ Dầu, buộc phải đưa cả gia đình rời làng đi tản cư. Sống ở nơi tản cư, lòng ông luôn day dứt nhớ về quê hương. Ngày nào ông cũng ra phòng thông tin vờ xem tranh ảnh chờ người khác đọc tin rồi nghe lỏm chẳng xót một câu nào về tin tức của làng. Bao nhiêu là tin hay về những chiến thắng của làng..., ruột gan ông lão cứ múa cả lên, trong đầu bao nhiêu ý nghĩ vui thích. Một lần ngồi uống nước, ông Hai nghe tin làng Chợ Dầu làm Việt gian theo giặc, ông rất khổ tâm và xấu hổ. Về nhà ông nằm vật ra giường nhìn lũ con, nước mắt cứ trào ra. Lòng ông đau xót và nhục nhã khôn cùng. Ông không dám đi đâu, chỉ ru rú ở nhà. Nghe bất cứ ai nói chuyện gì, ông cũng nơm nớp lo sợ, sợ rằng người ta nói chuyện về làng mình. Bà chủ nhà muốn đuổi khéo vợ chồng con cái nhà ông. Ông Hai lâm vào hoàn cảnh bế tắc: không thể bỏ về làng vì về làng là bỏ kháng chiến, bỏ Cụ Hồ, cũng không thể đi đâu khác vì không đâu người ta chứa người làng Chợ Dầu. Ông cảm thấy nhục nhã, xấu hổ, chỉ biết tâm sự với đứa con út về nỗi khổ tâm của mình. Chỉ khi tin này được cải chính, ông mới vui vẻ và phấn chấn trở lại. Ông đi khoe

với mọi người rằng: nhà mình bị giặc đốt, làng Chợ Dầu bị giặc phá. Và ông lại tiếp tục sang nhà bác Thứ để khoe về cái làng của mình.

**c. Làm rõ nội dung vấn đề nghị luận**

Ở phần đầu truyện (không đưa vào đoạn trích), tác giả thuật lại rằng, mỗi khi kể về cái làng Chợ Dầu nổi tiếng khắp vùng Kinh Bắc, ông Hai đều kể bằng giọng say mê náo nức, lạ thường. Nào là làng mình nhà ngói san sát, sầm uất như tỉnh lỵ, nào là đường làng toàn lát đá xanh, trời mưa đi từ đầu làng đến cuối làng không hề lấm gót, ngày mùa phơi thóc, phơi rơm thì tốt thượng hạng... Yêu mến, hãnh diện về làng mình, nên ông Hai mắc tật hay khoe. Theo ông thì cái gì của làng Chợ Dầu quê ông cũng hơn hẳn thiên hạ.

Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, cuộc sống của gia đình ông Hai có nhiều thay đổi, duy niềm tự hào về làng Chợ Dầu dường như vẫn vẹn nguyên. Ở nơi tản cư, ông hay kể cho mọi người nghe về làng mình với những hố, những ụ chống càn, những giao thông hào chằng chịt như mạng nhện, những cụ phụ lão râu tóc bạc phơ vẫn tập đi một hai, một hai... Làng ông có chòi phát thanh cao nhất vùng, có nhà thông tin rộng rãi, sáng sủa nhất vùng... Ông Hai rất kiêu hãnh về phong trào kháng chiến sôi nổi của làng Chợ Dầu. Ông đã tích cực cùng mọi người đào đường đắp lũy, rào làng kháng chiến, góp phần vào những thành tích đáng tự hào của quê hương.

Ở đoạn trích này, tình yêu làng của ông Hai được thể hiện một cách cảm động trong những ngày buộc phải tản cư. Mọi niềm vui, nỗi khổ của ông gắn liền với vận mệnh của làng Chợ Dầu.

Lúc nào ông cũng nghĩ về cái làng của ông, lại nghĩ đến những ngày cùng làm việc với anh em... cùng anh em đào đường đắp ụ, xẻ hào khuân đá... Chao ôi! Ông lão nhớ làng, nhớ cái làng quá. Khi đưa con gái lớn từ quán về, giao vội nhà cho con, ông Hai náo nức ra phòng thông tin rồi rẽ lên huyện để nghe tin tức kháng chiến.

Nhà văn Kim Lân đã diễn tả một tình cảm, một nét tâm lí quen thuộc về truyền thống của người nông dân, tình cảm gắn bó với làng quê, tự hào về quê hương mình. Cái tâm lí tự hào đó cũng được ca dao thể hiện:

*Anh đi anh nhớ quê nhà  
Nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương  
Nhớ ai dãi nắng dầm sương  
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao.*

Tác giả đặt nhân vật vào một tình huống éo le để làm nổi bật tính cách nhân vật, bộc lộ sâu sắc tình cảm yêu làng, yêu nước của ông Hai. Tình huống ấy là cái tin làng Chợ Dầu theo giặc, mà chính ông nghe được từ miệng những người mới tản cư dưới xuôi lên.

Khi nghe cái tin đột ngột ấy, ông Hai đau đớn, sững sờ: “Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được”... Lúc đã trấn tĩnh

được phân nào, ông vẫn ngỡ ngợ! Nhưng rồi những người tản cư đã kể rành rọt, lại khẳng định vừa ở dưới ấy lên, khiến ông không thể không tin. Ông cảm thấy đau đớn vì làng Chợ Dầu yêu quý của ông đã phản bội lại kháng chiến. Không chịu nổi sự nhục nhã, ông vờ đứng lảng ra chỗ khác. Từ lúc ấy, trong tâm trí của ông Hai, cái tin dữ ấy trở thành một nỗi ám ảnh day dứt. Nghe tiếng bà con chửi bọn Việt gian, ông cúi gằm mặt mà đi. “Về đến nhà, ông Hai nằm vật ra giường. Nhìn lũ con, tủi thân, nước mắt ông lão cứ giàn ra. Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy ư? Chúng nó cũng bị người ta rẻ rúng hắt hủi đấy ư?”

Tủi nhục và xấu hổ, lúc nào ông Hai cũng nơm nớp lo sợ người ta để ý, bàn tán về chuyện dân làng Chợ Dầu theo giặc. Có lúc uất quá, ông nắm chặt tay, nghiến răng nguyên rủa: “Chúng bay ăn miếng cơm hay ăn miếng gì vào mồm mà đi làm cái giống Việt gian bán nước để nhục nhã thế này”.

Suốt mấy ngày sau, ông Hai không dám đi đâu, chỉ quanh quẩn ở nhà nghe ngóng tình hình bên ngoài: “Một đám đông tùm lại, ông cũng để ý, dăm bảy tiếng cười nói xa xa, ông cũng chột dạ. Lúc nào ông cũng nơm nớp tưởng như người ta đang để ý, người ta đang bàn tán đến “cái chuyện ấy”. Cứ thoáng nghe những tiếng Tây, Việt gian, cam-nhông... là ông lủi ra một góc nhà, nín thít. Thôi lại chuyện ấy rồi!”

Tác giả đã diễn tả rất cụ thể nỗi ám ảnh nặng nề biến thành sự sợ hãi thường xuyên cùng với nỗi đau xót, tủi hổ của ông Hai trước cái tin làng mình theo giặc.

Ông lão yêu làng tha thiết nhưng lại vô cùng căm uất khi nghe tin dân làng theo giặc. Hai tình cảm tưởng chừng mâu thuẫn ấy đã dẫn đến một sự xung đột nội tâm dữ dội. Ông Hai dứt khoát lựa chọn theo cách của ông: “Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù”. Tình yêu nước rộng lớn hơn đã bao trùm lên tình cảm đối với làng quê. Dù đã xác định như thế, nhưng ông Hai vẫn không thể dứt bỏ tình cảm đối với quê hương; vì thế mà ông càng xót xa, cay đắng.

Ông Hai càng bị đẩy vào tình thế bế tắc, tuyệt vọng khi bà chủ nhà nơi tản cư muốn đuổi gia đình ông đi. Đi đâu bây giờ? Không ai muốn chứa chấp dân của cái làng Việt gian ấy. Cũng không thể quay về, vì về làng tức là chịu quay về làm nô lệ cho Tây. Mâu thuẫn trong tình thế và trong nội tâm nhân vật dường như đã tới đỉnh điểm, đòi hỏi phải được giải quyết.

Có lẽ, đây là lần đầu tiên trong đời, ông Hai oán giận làng mình. Không thể san sẻ với người ngoài, ông chỉ còn biết tâm sự với đứa con nhỏ cho vơi nỗi đau. Đây là đoạn truyện bộc lộ một cách chân thực và cảm động tâm trạng của ông Hai:

“Ông lão ôm thằng con út vào lòng, vỗ nhẹ nhẹ vào lưng nó, khe khẽ hỏi:

- Húc kia! Thầy hỏi con nhé, con là con ai?
- Là con thầy mấy lị con u.
- Thế nhà con ở đâu?

– Nhà ta ở làng Chợ Dầu.

– Thế con có thích về làng Chợ Dầu không?

Thằng bé nép đầu vào ngực bố trả lời khe khẽ:

– Có.

Ông lão ôm khít thằng bé vào lòng, một lúc lâu ông lại hỏi:

– À, thầy hỏi con nhé. Thế con ủng hộ ai?

Thằng bé giơ tay lên, mạnh bạo và rành rọt:

– Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!

Nước mắt ông lão giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má”.

Mấy hôm nay, ru rú ở xó nhà, những lúc buồn khổ quá chẳng biết nói cùng ai, ông lão lại thủ thỉ với con như vậy. Ông nói như thế để ngỏ lòng mình, như để mình lại mình oan cho mình nữa.

“Anh em đồng chí biết cho bố con ông.

Cụ Hồ trên đầu trên cổ xét soi cho bố con ông.

Cái lòng bố con ông là như thế đấy, có bao giờ dám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ dám đơn sai. Mỗi lần nói ra được đôi câu như vậy, nỗi khổ trong lòng ông cũng vợi đi được đôi phần”.

Qua những lời tâm sự với đứa con nhỏ, thực chất là tự nhủ với mình, tự giải bày nỗi lòng mình, ta thấy rõ ở ông Hai tình yêu sâu nặng với cái làng Chợ Dầu của ông. Ông muốn đứa con nhỏ ghi nhớ câu: “Nhà ta ở làng Chợ Dầu”, thủy chung với kháng chiến, với cách mạng, với Cụ Hồ. Tình cảm ấy thật bền vững và thiêng liêng.

Nhưng rồi, nỗi đau khổ, nhục nhã đã được thay thế bằng niềm vui sướng, hân hoan. Ông Hai vội vã thông báo với mọi người cái tin làng ông bị giặc phá, nhà ông bị giặc đốt: “Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ. Đốt nhẵn! Ông chủ tịch làng tôi vừa mới lên trên này cái chính... cái tin làng Chợ Dầu chúng tôi là Việt gian ấy mà. Láo! Láo hết. Toàn là “sai sự mục đích” cả”.

Ông Hai mừng rỡ vì dân làng Chợ Dầu vẫn trung thành với kháng chiến. Làng Chợ Dầu vẫn xứng đáng với niềm tự hào của ông. Không nén nổi cảm xúc, ông Hai múa tay lên mà khoe. Nỗi khổ, niềm vui của ông không bó hẹp trong phạm vi của bản thân và gia đình mà tất cả đều gắn liền với làng Chợ Dầu xứ Kinh Bắc.

Vốn là những con người chân thực, chất phác, những ngày đầu tiếp xúc với cách mạng, những người nông dân vẫn có sự bỡ ngỡ và lạ lẫm ban đầu. Cảm giác ấy nhanh chóng tan đi, họ đón nhận cách mạng với một lòng hăm hở, chân thành. Cuộc đời người nông dân Việt Nam rẽ sang một bước ngoặt mới tươi sáng hơn. Họ nô nức, háo hức hoà chung vào phong trào cách mạng của dân tộc, họ hăng hái cầm súng bảo vệ quê hương. Cách mạng



trở thành một phần máu thịt của người nông dân. Có những người như ông Hai day dứt, tủi hổ, khổ sở khi mình bị hiểu lầm là không trung thành với cách mạng song vẫn không bỏ cách mạng. Đó là tình cảm sâu sắc, bền chặt mà người nông dân dành cho cách mạng. Cách mạng tháng Tám đã thổi bùng ngọn lửa đấu tranh trong lòng họ. Người nông dân đứng lên kiên quyết giữ làng, giữ nước, rũ bỏ kiếp sống nô lệ tủi cực trước kia. Họ – những người như ông Hai đứng lên đào hào, đắp lũy trực tiếp chống lại quân thù. Lòng yêu nước nồng nàn, sự trung thành với cách mạng trở thành sức mạnh khiến họ đứng lên bảo vệ quê hương, bảo vệ chính mình.

### **d. Nghệ thuật**

Bên cạnh những đặc sắc về nội dung, Kim Lân đã rất thành công trong việc miêu tả tâm lí nhân vật. Diễn biến tâm lí của ông Hai từ đầu đến cuối truyện thật cảm động. Yêu làng đến nỗi đi đâu cũng khoe về làng. Khi biết làng bị tình nghi theo giặc thì ông đau khổ, tủi nhục, và khi biết làng mình không theo giặc, ông sung sướng, thậm chí còn khoe cả tin nhà mình bị đốt cháy một cách vui sướng, hả hê. Xây dựng được những chi tiết ấy, miêu tả sự phát triển tâm lí nhân vật như vậy, Kim Lân đã chứng tỏ được tài nghệ của mình. Truyện ngắn *Làng* là một tác phẩm khá thành công khi viết về lòng yêu nước, yêu làng của người nông dân Việt Nam thời kháng chiến chống Pháp.

## **3. KẾT BÀI**

### **– Khái quát lại vấn đề nghị luận**

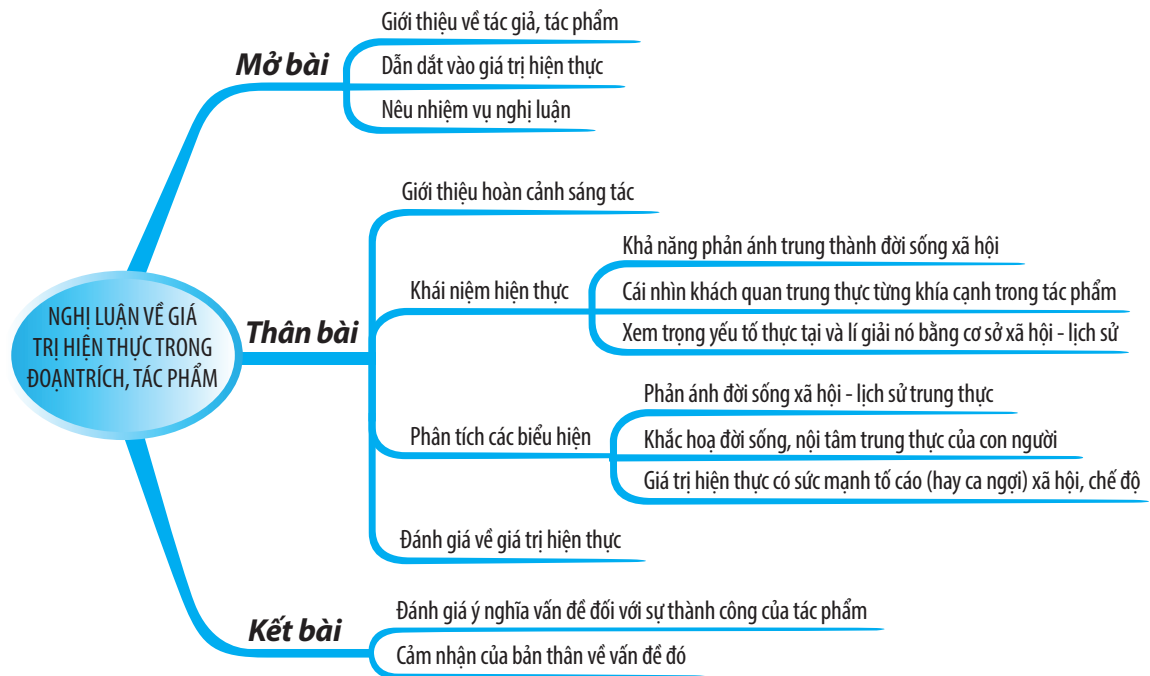
Kim Lân đã thể hiện được tài năng của một cây bút truyện ngắn qua tác phẩm *Làng*. Đọc truyện ngắn *Làng* giúp ta hình dung được một thời kì chống Pháp sôi nổi của nhân dân, mọi người một lòng theo Bác, theo Đảng. Có lẽ vì vậy mà cuộc kháng chiến của ta đã giành được thắng lợi vẻ vang.

### **– Cảm xúc của bản thân**

Quê hương – Tổ quốc đối với mỗi người Việt Nam chúng ta luôn gắn bó trong niềm tự hào nồng thắm. Sự mở rộng và thống nhất tình yêu quê hương trong tình yêu đất nước là nét mới trong nhận thức và tình cảm của quần chúng cách mạng mà văn học thời kháng chiến chống Pháp đã chú trọng làm nổi bật. Truyện ngắn *Làng* của Kim Lân là một trong những thành công đáng quý ấy.

## V. NGHỊ LUẬN VỀ GIÁ TRỊ HIỆN THỰC TRONG ĐOẠN TRÍCH, TÁC PHẨM

### 1. SƠ ĐỒ TƯ DUY HƯỚNG DẪN LÀM BÀI



### 2. VÍ DỤ MINH HOẠ

**Đề bài** Phân tích giá trị hiện thực trong tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ.

#### GỢI Ý LÀM BÀI

##### 1. MỞ BÀI

– **Giới thiệu về tác giả, tác phẩm**

+ Nguyễn Dữ là một nhà nho sống vào thế kỉ XVI, ông là học trò giỏi của Tuyết Giang phu tử Nguyễn Bình Khiêm, được đánh giá là “cây bút kì tài của văn học cổ Việt Nam”.

+ *Truyện kì mạn lục* là tác phẩm văn xuôi đầu tiên của Việt Nam được viết bằng chữ Hán, gồm hai mươi truyện ngắn viết về những người phụ nữ xinh đẹp, đức hạnh nhưng gặp nhiều oan trái, những trí thức sinh không gặp thời...

– **Dẫn dắt vào giá trị hiện thực**

+ Bằng tài năng nghệ thuật đích thực và trái tim gắn bó đầy xót thương với những kiếp người “hồng nhan bạc phận”, Nguyễn Dữ đã sáng tạo ra một tác phẩm không những có chiều sâu tư tưởng mà còn thể hiện giá trị hiện thực sâu sắc.

## – Nêu nhiệm vụ nghị luận

+ *Chuyện người con gái Nam Xương* là thiên thứ mười sáu và là thiên tiêu biểu trong *Truyện kì mạn lục*. Truyện kể về Vũ Thị Thiết – người con gái đẹp người, đẹp nét nhưng có số phận bất hạnh, qua đó tác giả phản ánh sâu sắc hiện thực xã hội của nước ta thế kỉ XVI.

## 2. THÂN BÀI

### a. Khái quát vấn đề

– *Truyện kì mạn lục* tập trung phản ánh hiện thực xã hội phong kiến Việt Nam với đầy rẫy những bất công, tăm tối, chiến tranh liên miên, gây đau khổ cho dân lành.

– Truyện *Chuyện người con gái Nam Xương* đề cập tới số phận bi kịch, bất hạnh của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến thông qua hình tượng nhân vật Vũ Nương. Vũ Nương – một người phụ nữ xuất thân từ tầng lớp bình dân, thùy mị, nét na, tư dung tốt đẹp. Nàng là người con dâu hiếu thảo, người vợ chung thủy và là một người mẹ hiền. Vũ Nương mang đầy đủ những nét đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam: “công, dung, ngôn, hạnh”. Nhưng chỉ vì một lời nói ngây thơ của con trẻ mà Trương Sinh đã nghi nàng thất tiết, khiến nàng phải tự vẫn để giải oan cho mình.

### b. Khái niệm về giá trị hiện thực

– Nghệ thuật nói chung và văn chương nói riêng lấy chất liệu từ thực tại cuộc sống. Nói ngắn gọn, nghệ thuật hay văn chương đều phản ánh thực tại. Những gì diễn ra trong cuộc sống được các tác giả đưa vào tác phẩm của mình tạo nên giá trị hiện thực.

– Hiện thực phản ánh trong tác phẩm vô cùng đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, khi nói đến giá trị hiện thực trong một tác phẩm văn học, người ta thường đề cập đến ba nét chính: phơi bày chân thực, sâu sắc cuộc sống cơ cực, nỗi khổ về vật chất hay tinh thần của những con người bé nhỏ, bất hạnh; chỉ ra nguyên nhân gây đau khổ cho con người; cảm thông và bênh vực những con người có số phận bất hạnh.

– Truyện phản ánh hiện thực về xã hội phong kiến Việt Nam với những biểu hiện bất công, vô lí. Đó là một xã hội dung túng cho quan điểm “trọng nam khinh nữ”, để cho Trương Sinh – một kẻ thất học, vũ phu ngang nhiên chà đạp lên nhân phẩm của người vợ. Xét về quan hệ gia đình thì hành động của Trương Sinh chỉ là sự ghen tuông mù quáng. Xét về quan hệ xã hội thì sự ghen tuông của Trương Sinh là hệ quả của một tính cách – sản phẩm của xã hội phong kiến đương thời. Xét về nguyên nhân sâu xa thì cái chết của Vũ Nương là do xã hội phong kiến bất công và do chiến tranh phi nghĩa.

### c. Phân tích các biểu hiện của giá trị hiện thực

❶ Truyện là bức tranh thu nhỏ về xã hội Việt Nam thế kỉ XVI mà trước hết là tố cáo mạnh mẽ, đánh thép chiến tranh phong kiến là nguyên nhân gây bao nỗi thống khổ cho người dân vô tội.

– Trương Sinh:

- + Bị bắt đi lính, chàng phải rời xa mái ấm gia đình, đối diện với gian lao, nguy hiểm.
- + Do phải đi lính nên không làm tròn bổn phận người con, người chồng, người cha.
- + Cũng vì xa nhà nên dẫn đến chuyện hiểu lầm, đẩy người vợ trẻ đến cái chết oan nghiệt.

– Bé Đản:

- + Gặp nhiều bất hạnh, sinh ra trong thời loạn lạc, khi vừa sinh ra đã không biết mặt cha, không có được niềm vui bình dị như bao đứa trẻ khác.
- + Bé chưa từng được cha ôm ấp, vỗ về. Không được hưởng sự chăm sóc từ tình phụ tử nên nhầm tưởng “cái bóng” là cha của mình, gây ra cái chết oan nghiệt cho người mẹ đức hạnh để rồi mãi mãi là đứa con mồ côi mẹ.

– Bà mẹ:

- + Con trai đi lính, vì quá lo lắng cho con nên bà sinh bệnh, ốm và qua đời.
- + Đến khi từ giã cuộc đời, bà cũng không được gặp mặt người con trai duy nhất của mình.
- + Có lẽ, dù đã sang thế giới bên kia, người mẹ già ấy vẫn không yên lòng, không thể nhắm mắt vì lo lắng cho đứa con của mình.

– Vũ Nương:

- + Là nạn nhân đau khổ nhất, bất hạnh nhất của chiến tranh. Tuy “sum họp gia đình chưa thoả tình chăn gối” đã phải “chia phôi vì động việc lửa binh”. Chiến tranh đã khiến người phụ nữ ấy phải chịu cảnh “một mình chiếc bóng năm canh” (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du), sống trong nỗi cô đơn vô vô, trong sự khắc khoải đợi chờ, trong niềm hi vọng mong manh. Không những thế, khi vắng chồng, nàng đã sống vô cùng vất vả. Một mình nàng chăm mẹ già và nuôi con nhỏ, quán xuyến công việc gia đình. Sự vất vả cùng nỗi mòn chờ đợi đã bào mòn tuổi xuân của Vũ Nương.

– Hậu quả của chiến tranh còn khiến hạnh phúc gia đình tan vỡ và cướp đi mạng sống của con người. Do Trương Sinh phải xa nhà nên đã dẫn đến hiểu lầm. Kết cục, một Vũ Nương đức hạnh, thủy chung lại bị nghi ngờ là thất tiết, bị mắng nhiếc, đánh đập rồi bị đuổi ra khỏi nhà. Cuối cùng, nàng phải chọn cái chết để minh oan cho mình.

→ Có thể nói, chiến tranh đã kéo tất cả mọi người vào cuộc. Và tất cả họ đều chịu một kết cục bi thảm. Chiến tranh đã khiến gia đình li tán, mẹ xa con, vợ lìa chồng, hạnh phúc tan vỡ, người dân mất đi cả sự quý giá nhất: cuộc sống bình yên. Như vậy, viết về những đau khổ mà chiến tranh gây ra, Nguyễn Dữ đã lên án chiến tranh và bày tỏ khát vọng chính đáng của người dân: được sống trong yên bình, không có loạn binh đao.

### 2 Tổ cáo xã hội phong kiến với chế độ nam quyền và luật lệ ngặt nghèo hà khắc

– Tổ cáo xã hội phong kiến với chế độ nam quyền:

+ Chiến tranh phong kiến đã gây ra “xiết bao thảm hoạ xương rừng máu sông” (*Hai chữ nước nhà* – Trần Tuấn Khải) cho bao gia đình vô tội, thì xã hội phong kiến lại tiếp tay để đìm họ xuống sâu hơn nữa trong vũng bùn đau khổ. Chính xã hội với chế độ nam quyền đã cướp đi của Vũ Nương nói riêng và những người phụ nữ nói chung quyền yêu, quyền sống, quyền định đoạt số phận.

+ Cũng giống như bao người phụ nữ khác, Vũ Nương là nạn nhân của chế độ nam quyền, của sự phân biệt giàu – nghèo. Biết nàng “tính đã thùy mị nết na, lại thêm tư dung tốt đẹp” cho nên Trương Sinh bèn nói với mẹ đem trăm lạng vàng cưới nàng về. Đây là cuộc hôn nhân có sự sắp đặt mang tính chất mua bán. Sự sắp đặt của con nhà giàu, làm tiền nhiều của, muốn gì được nấy. Cuộc hôn nhân có sự cách bức giàu nghèo khiến Vũ Nương luôn mặc cảm “thiếp vốn con kẻ khó được nương tựa nhà giàu”. Dù Vũ Nương có luôn giữ gìn khuôn phép thì cuộc sống vợ chồng ấy luôn tiềm ẩn nguy cơ tan vỡ và sau này cũng là cái thế để Trương Sinh độc đoán, gia trưởng, đối xử với vợ một cách vũ phu, thô bạo.

+ Hơn nữa, chính trong xã hội ấy, người đàn ông có quyền coi thường, rẻ rúng, nghi ngờ và đối xử thô bạo với người phụ nữ. Thương nhớ chồng là thế, lại bị chồng ruồng rẫy, gạt bỏ. Giữ gìn khuôn phép, rất mực thùy chung lại bị coi là thất tiết, chịu tiếng nhuốc nhơ... Vũ Nương không hiểu vì sao mình lại bị đối xử bất công, bị mắng nhiếc đuổi đi, không có quyền được tự bảo vệ cả khi có họ hàng, làng xóm biện bạch cho mình. Có thể nói, Trương Sinh là sản phẩm, là con đẻ của xã hội phong kiến mục nát ấy.

– Tổ cáo xã hội phong kiến với quan niệm ngặt nghèo, hà khắc:

Xã hội phong kiến với quan niệm ngặt nghèo, hà khắc, người phụ nữ bị trói buộc vào lễ giáo “tam tòng tứ đức”, trở thành nô lệ cho người đàn ông trong gia đình. Vì vậy, họ không có tiếng nói riêng, không thể tự mình oan cho mình ngay cả khi bị oan. Hơn nữa, xã hội phong kiến không cho phép người phụ nữ có cơ hội sửa chữa lỗi lầm, nên đã đẩy người phụ nữ đức hạnh đến cái chết oan ức.

### d. Đánh giá về giá trị hiện thực

– Qua câu chuyện về cuộc đời và cái chết thương tâm của Vũ Nương, *Chuyện người con gái Nam Xương* thể hiện niềm cảm thương đối với số phận oan nghiệt của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến, đồng thời khẳng định vẻ đẹp truyền thống của họ.

– Nếu sự ghen tuông mù quáng và hành động vô học của Trương Sinh đã trực tiếp đẩy Vũ Nương đến cái chết, thì chiến tranh và xã hội phong kiến với chế độ nam quyền và những quan niệm ngặt nghèo là nguyên nhân chính và nguyên nhân sâu xa khiến người phụ nữ đức hạnh ấy phải chịu kết cục bi thảm.

– *Chuyện người gái Nam Xương* có giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc. Thông qua câu chuyện ngang trái và nỗi oan khuất của Vũ Nương, nhà văn lên án chế độ phong kiến tàn bạo, bất công đã gây bao đau khổ cho con người, nhất là đối với người phụ nữ.

### 3. KẾT BÀI

– **Đánh giá ý nghĩa vấn đề đối với sự thành công của tác phẩm**

+ Nguyễn Dữ là một tên tuổi lớn trong nền văn học nước nhà. Nhà văn hiểu rằng, văn học không chỉ là ghi chép, miêu tả hiện thực cuộc sống mà còn là hành động tự nhận thức của người sáng tác.

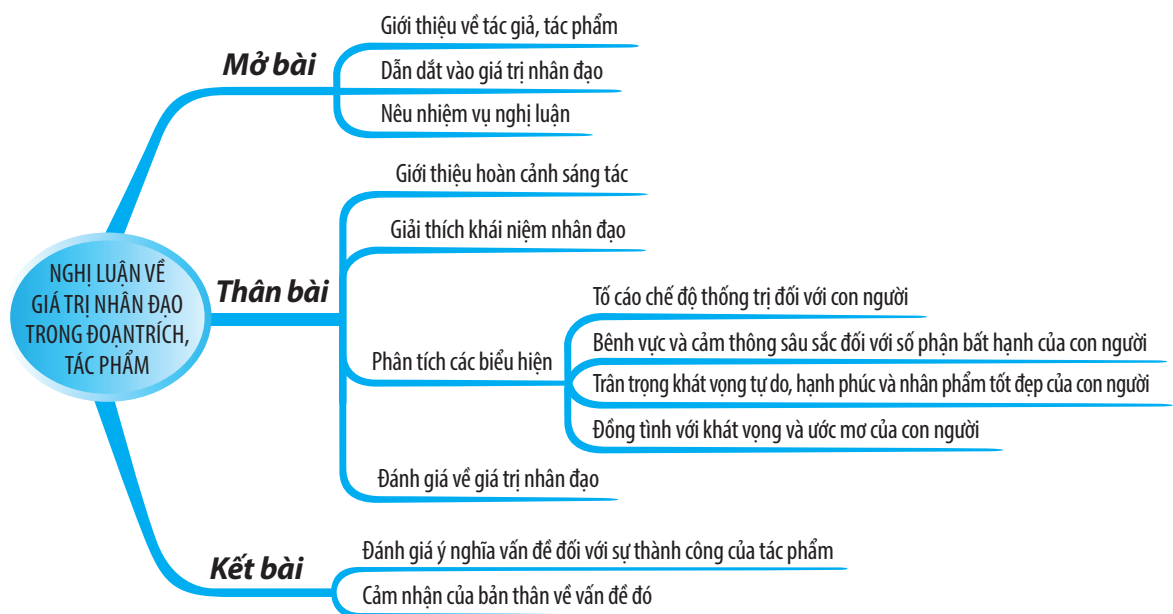
– **Cảm nhận của bản thân**

+ Tác phẩm là một bài học nhân sinh sâu sắc về quan hệ gia đình, vợ chồng và ca ngợi phẩm chất cao đẹp của người vợ hiền, đảm đang, chung thủy.

+ Nghĩ về Vũ Nương và biết bao thân phận người phụ nữ khác trong xã hội phong kiến được phản ánh trong các tác phẩm văn học cổ, chúng ta càng thấy rõ giá trị cuộc sống của những người phụ nữ Việt Nam trong một xã hội tốt đẹp hôm nay. Họ đang vươn lên làm chủ cuộc đời, sống bình đẳng, hạnh phúc với chồng con và được đề cao nhân phẩm trong xã hội.

## VI. NGHỊ LUẬN VỀ GIÁ TRỊ NHÂN ĐẠO TRONG ĐOẠN TRÍCH, TÁC PHẨM

### 1. SƠ ĐỒ TƯ DUY HƯỚNG DẪN LÀM BÀI



## 2. VÍ DỤ MINH HOẠ

**Đề bài** Phân tích giá trị nhân đạo trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

### GỢI Ý LÀM BÀI

#### 1. MỞ BÀI

– **Dẫn dắt, giới thiệu về tác giả, tác phẩm**

Thế đấy Nguyễn Du vĩ đại ơi  
Câu thơ máu thịt thấm bao đời  
Bốn chiều cuộc sống hôn dân tộc  
Đựng cả mệnh mông của đất trời.

(Tế Hanh)

Trong sự nghiệp của mình, Nguyễn Du đã để lại cho đời kiệt tác văn chương giá trị - *Truyện Kiều*. Tác phẩm đã đưa Nguyễn Du lên đỉnh cao của nền thơ ca dân tộc, xứng đáng được tôn vinh là đại thi hào dân tộc và danh nhân văn hoá thế giới.

– **Dẫn dắt vào giá trị nhân đạo**

+ Đối với một tác phẩm văn học chân chính, giá trị nhân đạo là một trong những yếu tố quan trọng làm nên thành công của tác phẩm. Nói như Nam Cao, đó phải là một cái gì đó “vừa đau đớn vừa phấn khởi. Nó ca ngợi tình thương, lòng bác ái, sự công bình, nó làm cho người gần người hơn”. Còn theo như Thạch Lam, “văn chương phải là một thứ khí giới thanh cao và đặc lực; nó làm trong sạch lòng người, làm thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác”.

+ Để có được những áng thơ như vậy, Nguyễn Du đã “đứng trong lao khổ, mở lòng mình ra đón lấy những vang động của đời” (Nam Cao).

– **Nêu nhiệm vụ nghị luận**

Đọc *Truyện Kiều*, chúng ta cảm nhận được giá trị nhân đạo vô cùng sâu sắc của một trái tim ngập tràn tình yêu thương đối với cuộc đời và con người.

#### 2. THÂN BÀI

##### a. **Khái quát vào bài**

– Giới thiệu vài nét về tác giả

+ Đến với *Truyện Kiều*, ta thấy chữ “tâm” thể hiện rất rõ trên từng nét bút của tác giả. Một tình yêu thương con người vô tận theo cách rất riêng của Nguyễn Du.

– Khái quát vài nét chính về tác phẩm

+ Dựa trên cốt truyện *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân, nhưng *Truyện Kiều* của Nguyễn Du vẫn mang những nét đặc sắc riêng, được bao thế hệ độc giả say mê,

yêu thích. *Kim Vân Kiều truyện* đơn thuần là câu chuyện kể một cách đơn thuần về nhân vật Thuý Kiều với những sự kiện diễn ra trong cuộc đời nàng. Còn đọc *Truyện Kiều*, vẫn là câu chuyện về bậc tài sắc đứng trước những tình huống thử thách qua cách đối nhân xử thế, nhưng với tài năng sáng tạo ngôn ngữ của Nguyễn Du, tác phẩm đã để lại dấu ấn sâu đậm trong lòng độc giả. Để có được điều đó, Nguyễn Du đã thay đổi phương thức sáng tác dưới hình thức truyện thơ qua cách miêu tả đặc sắc, đa dạng cũng như cách lựa chọn, thay đổi tình tiết truyện hợp lí trong từng văn cảnh, tạo nên những điểm nhấn của ngôn ngữ nghệ thuật. Xây dựng hình tượng nhân vật Thuý Kiều với những ưu thế cũng như mặt hạn chế của nàng không ngoài mục đích hướng tới vấn đề trung tâm của tác phẩm, đó là cái đẹp không chỉ ở hình thức hay là những ưu thế trời ban, mà còn ở cách xử sự, ý thức sống của con người khi đứng trước thử thách.

### **b. Khái niệm về giá trị nhân đạo**

- Giá trị nhân đạo là cảm hứng nhân văn bao trùm lên toàn bộ *Truyện Kiều*.
- Giá trị nhân đạo của *Truyện Kiều* thể hiện ở tiếng nói đồng cảm với những bi kịch, đồng tình với những khát vọng chân chính của con người. Đó là:
  - + Sự cảm thương sâu sắc trước số phận bi kịch, khẳng định, ngợi ca con người và những khát vọng chân chính của con người.
  - + Tiếng nói ngợi ca những giá trị, phẩm chất tốt đẹp của con người như tài sắc, lòng hiếu nghĩa, vị tha, chung thủy trong tình yêu...
  - + Tiếng nói đồng tình của nhà thơ đối với những ước mơ và khát vọng về tình yêu lứa đôi, về tự do và công lí; là sự đồng cảm, xót thương với bao nỗi đau khổ, dập vùi của con người, nhất là đối với người phụ nữ “bạc mệnh” trong xã hội phong kiến.

### **c. Phân tích các biểu hiện của giá trị nhân đạo**

#### **❶ Niềm thương cảm sâu sắc trước những đau khổ của con người**

- Trái tim nhà thơ quặn đau, se thắt cho số kiếp lênh đênh, bạc mệnh của Thuý Kiều:
 

*Thương thay cũng một kiếp người  
Hại thay mang lấy sắc tài làm chi?*
- Qua hiện thực cuộc đời Kiều, Nguyễn Du đã cảm nhận nỗi đau khổ chung của người phụ nữ trong xã hội phong kiến:

*Đau đớn thay phận đàn bà  
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.*

- Nhìn gia đình Kiều bị tên bán tơ vu oan giá họa, Nguyễn Du xót xa chia sẻ nỗi niềm:

*Rường cao rút ngược dây oan  
Dẫu là đá cũng nát gan lọ người.*



## Chuyên đề – NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

– Tâm trạng bẽ bàng, đau khổ của Kiều cũng là lời của chính trái tim Nguyễn Du:

*Bẽ bàng mây sớm đèn khuya  
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.*

– Tác giả đau xót cho cảnh Thuý Kiều bị Hồ Tôn Hiến bắt đàn để mừng cho chiến công của hắn:

*Một cung gió thảm mưa sầu  
Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay.*

### ❷ *Sự lên án, tố cáo các thế lực tàn bạo*

– Nguyễn Du tố cáo bọn tay sai phong kiến hung tàn xông vào nhà, bắt gia đình Kiều:

*Người nách thước, kẻ tay đao  
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi.*

– Lên án hành vi cướp bóc tài sản trắng trợn của bọn quan lại vô si với những người dân lành vô tội:

*Đồ tể nhuyển của riêng tây  
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.*

– Vạch trần bản chất xấu xa, đê tiện của tên quan triều đình Hồ Tôn Hiến khi hắn làm nhục Thuý Kiều:

*Nghĩ mình phương diện quốc gia  
Quan trên ngăm xuống người ta trông vào  
Lệnh quan ai dám cãi lời  
Ép tình mới ghép cho người thổ quan.*

– Lên án xã hội phong kiến vì đồng tiền mà khiến nhân dân chịu nhiều đau khổ:

*Một ngày lạ thói sai nha  
Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.*

– Vạch trần bộ mặt của những tên lưu manh chỉ vì đồng tiền mà chà đạp lên nhân phẩm con người:

*Định ngày thái nạp vu quy  
Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong.*

– Tố cáo những kẻ bất nhân buôn thịt bán người đầy thủ đoạn:

*Đ dẫn đo cân sắc cân tài  
Ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ.*

❸ *Sự trân trọng, đề cao con người từ vẻ đẹp hình thức, phẩm chất đến những ước mơ, khát vọng cao đẹp*

– Gợi tả bức chân dung hai chị em Kiều với vẻ đẹp hình thức và tâm hồn:

*Mai cốt cách, tuyết tinh thần*

*Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.*

– Vẽ nên bức chân dung của Thuý Vân – một người con gái có vẻ đẹp sang trọng, đoan trang và phúc hậu:

*Vân xem trang trọng khác vời*

*Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang*

*Hoa cười ngọc thốt đoan trang*

*Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.*

– Khắc hoạ bức chân dung Thuý Kiều – một giai nhân có vẻ đẹp sắc sảo, mặn mà:

*Làn thu thủy nét xuân sơn*

*Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh*

*Một hai nghiêng nước nghiêng thành.*

– Khắc hoạ chân dung Kim Trọng – một văn nhân nổi tiếng trong vùng:

*Hài văn lẫn bước dặm xanh*

*Một vùng như thể cây quỳnh cành dao.*

– Ca ngợi tài năng xuất chúng của Thuý Kiều:

*Thông minh vốn sẵn tính trời*

*Pha nghề thi hoạ đủ mùi ca ngâm*

*Cung thương lầu bạc ngũ âm*

*Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.*

– Ca ngợi phẩm chất hiếu nghĩa của Kiều trước hành động bán mình chuộc cha, cứu gia đình:

*Hạt mưa sá nghĩ phận hèn*

*Liều đem tấc cỏ quyết đền ba xuân*

*Thà rằng liều một thân con*

*Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cây.*

– Đề cao tấm lòng hiếu thảo với cha mẹ khi Kiều bị giam lỏng ở lầu Ngưng Bích:

*Xót người tựa cửa hôm mai*

*Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ*

*Sân Lai cách mấy nắng mưa*

*Có khi gốc tử đã vừa người ôm.*

– Ca ngợi sự hi sinh tình yêu cao đẹp để làm tròn chữ hiếu của Kiều:

*Chị dù thịt nát xương mòn*

*Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây*

*Chiếc vành với bức tờ mây*

*Duyên này thì giữ vật này của chung.*

– Khắc hoạ Từ Hải – người anh hùng, nhân vật lí tưởng, thể hiện sự khao khát, ước mơ công lí:

*Râu hùm hàm én mày ngài*

*Vai năm tấc rộng thân mười thước cao*

*Đường đường một đấng anh hào*

*Còn quyền hơn sức lược thao gồm tài.*

### **d. Đánh giá về giá trị nhân đạo**

– Có thể nói, cảm hứng nhân đạo của Nguyễn Du là cảm hứng trân trọng và thương yêu con người bị áp bức, chà đạp.

– Nguyễn Du là nhà nhân đạo chủ nghĩa rất mực yêu thương và đề cao con người, đề cao những khát vọng chân chính của con người, đặc biệt là những người phụ nữ trong xã hội phong kiến đầy rẫy bất công, tàn bạo.

– Chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du rất mới mẻ: coi vẻ đẹp con người cao hơn thiên nhiên; tôn vinh cái tài của con người.

– Chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du hoà vào dòng chảy chủ nghĩa nhân đạo truyền thống của dân tộc, kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống, góp một tiếng nói bảo vệ, nâng niu con người đầy giá trị.

## **3. KẾT BÀI**

### **– Đánh giá ý nghĩa vấn đề đối với sự thành công của tác phẩm**

+ Tinh thần nhân đạo là nội dung tư tưởng đặc sắc tạo nên vẻ đẹp nhân văn của *Truyện Kiều*.

+ Chúng ta vô cùng tự hào về Nguyễn Du, một tâm hồn nhạy cảm trước vẻ đẹp của thiên nhiên; một trái tim giàu yêu thương, đồng cảm với tâm tư, số phận của con người; một tài năng lớn về thi ca đã góp phần làm rạng rỡ nền văn học Việt Nam.

+ Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ bậc thầy, làm thăng hoa ngôn ngữ dân tộc.

### **– Cảm nghĩ của bản thân**

+ Cái tâm bộc lộ qua tình yêu thương con người và thái độ biết trân trọng, đề cao cái đẹp, luôn trăn trở trước mỗi bước đi của nhân vật; cái trí bộc lộ qua cách nhìn nhận công bằng, khách quan những mặt ưu điểm hay hạn chế để cho nhân vật của mình nếu bước ra giữa cuộc đời, quay đầu nhìn lại sẽ không bằng lòng với cả chính mình; cái tài phát huy khả năng sáng tạo nghệ thuật để tác phẩm mãi mãi khắc sâu trong lòng độc giả.

# LUYỆN THI VÀO LỚP 10 MÔN NGỮ VĂN

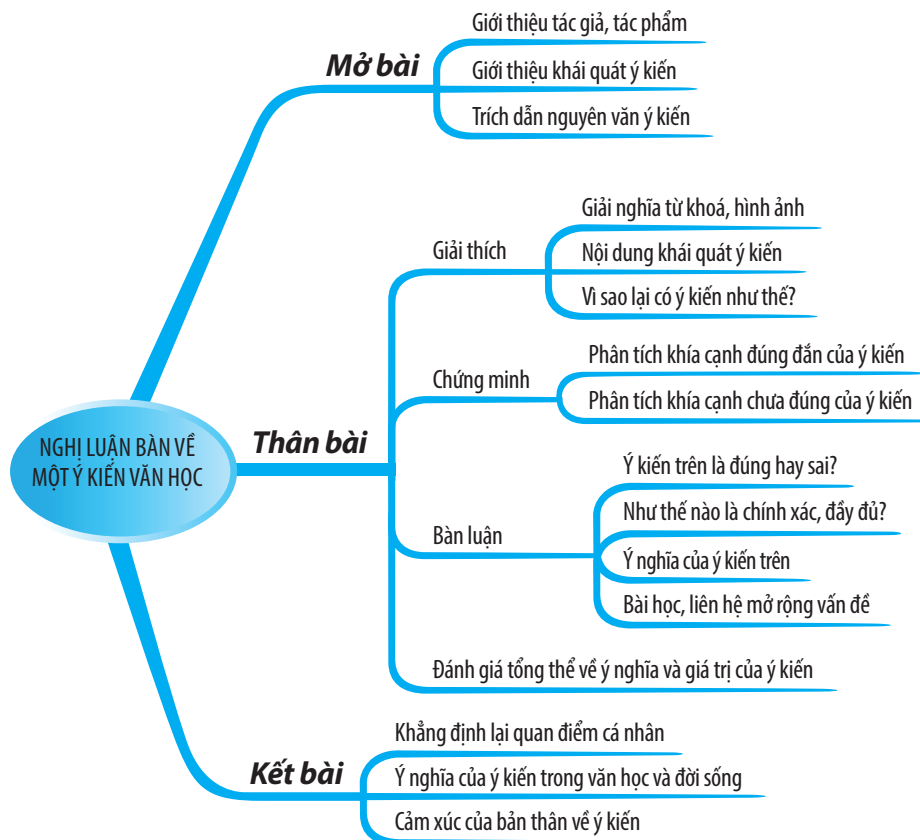
+ Nguyễn Du và *Truyện Kiều* sống mãi trong tâm hồn dân tộc, như tiếng hát, lời ru của mẹ. Cảm hứng nhân đạo của nhà thơ là tiếng thương muôn đời. Xin mượn lời thơ của Chế Lan Viên để khẳng định lại điều này:

*Bông quý cô Kiều như đời dân tộc  
Chữ kiên trinh vượt trăm sóng Tiên Đường  
Chàng Kim đã đến tim, lau giọt khóc  
Và lò trăm đêm ấy toả bay hương.*

(Độc Kiều)

## VII. NGHỊ LUẬN BÀN VỀ MỘT Ý KIẾN VĂN HỌC

### 1. SƠ ĐỒ TƯ DUY HƯỚNG DẪN LÀM BÀI



### 2. VÍ DỤ MINH HOẠ

**Đề bài**

Có ý kiến cho rằng: “*Bài thơ Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* xứng đáng là bài ca của lòng mẹ. Mọi đứa con chỉ có thể lớn lên bằng dòng sữa mẹ”.

Anh (chị) suy nghĩ như thế nào về lời nhận xét trên.

## GỢI Ý LÀM BÀI

### 1. MỞ BÀI

#### – Đưa ra vấn đề nghị luận

Viết về bà mẹ Việt Nam trong thời kì chống Mĩ, *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của Nguyễn Khoa Điềm là một bài thơ độc đáo và rất được yêu thích. Nó đã được phổ nhạc thành ca khúc từng làm rung động hàng triệu trái tim. Bà mẹ được nói đến trong bài là người Tà-ôi có một tình thương mênh mông: thương con, thương làng đói, thương bộ đội, thương đất nước. Bài thơ có ba khúc ca được sáng tạo theo âm điệu dân ca, điệu ru con của đồng bào Tà-ôi của vùng Bình – Trị Thiên.

#### – Trích dẫn vấn đề nghị luận

Chính vì vậy, có ý kiến cho rằng: “Bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* xứng đáng là bài ca của lòng mẹ. Mọi đứa con chỉ có thể lớn lên bằng dòng sữa mẹ.”

### 2. THÂN BÀI

#### a. Giải thích

Mỗi người khi sinh ra và lớn lên ở bất kì thời nào cũng được ươm ủ bằng những lời ru đong đầy yêu thương của mẹ. Lời ru ngọt ngào ấy đã nuôi dưỡng tâm hồn con từ thuở còn nằm nôi, tiếng hát bình dị ấy xứng đáng là bài ca muôn đời, bất diệt và thiêng liêng. Lời ru của mẹ là biểu hiện mãnh liệt nhất của tình mẫu tử thiêng liêng.

#### b. Khái quát vài nét về tác phẩm

*Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* được Nguyễn Khoa Điềm sáng tác vào ngày 25 tháng 3 năm 1971 là một trong những bài thơ tiêu biểu của tác giả. Bài thơ viết về bà mẹ Tà-ôi luôn địu con trên lưng khi làm việc. Chọn bà mẹ đang nuôi con và đứa con còn nhỏ làm hai nhân vật tham gia đánh giặc, tác giả muốn nhấn mạnh tính toàn dân của cuộc kháng chiến. Bài thơ là sự phát triển song song hai tình cảm lớn của người mẹ: tình yêu con và lòng yêu nước.

#### c. Cảm nhận chung

Hình ảnh người mẹ trong thơ Nguyễn Khoa Điềm vẫn là hình ảnh muôn thuở của bà mẹ Việt Nam: thương con, tần tảo sớm hôm nuôi dạy con nhưng cũng là hình ảnh của người mẹ rất mới: yêu nước, thương dân, bất khuất. Cách đây hơn nửa thế kỉ trước, trong kháng chiến chống Pháp, có một bà mẹ nằm trong ổ chuối khô nhớ thương con ngoài mặt trận trong thơ Tố Hữu đã làm cho bao người xúc động. Với ba khúc ca trong bài thơ của mình, Nguyễn Khoa Điềm đã diễn tả tình yêu con và khát vọng của người mẹ dân tộc Tà-ôi trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, từ đó giúp người đọc thấy được lòng yêu quê hương, đất nước và khát vọng tự do của nhân dân ta.

**d. Phân tích và chứng minh để làm rõ ý kiến**

Ở khúc ca thứ nhất, người mẹ ru con khi đi con trên lưng và già gạo nuôi bộ đội, giấc ngủ em nghiêng theo nhịp chày, thấm mồ hôi lao động vất vả của mẹ:

*Nhịp chày nghiêng giấc ngủ em nghiêng  
Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi  
Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối  
Lưng đưa nôi và tim hát thành lời.*

Tiếng ru con “nghiêng” theo nhịp chày làm cho giấc ngủ em cu Tai cũng “nghiêng” theo. Trên lưng mẹ, con như đang chia sẻ sự vất vả với mẹ. Má con cũng “nóng hổi” vì bao mồ hôi mẹ tuôn rơi. Hàng loạt hình ảnh hoán dụ “mồ hôi”, “má”, “vai”, “lưng”, “tim” được sử dụng rất đắt thể hiện trái tim yêu thương mệnh mông của mẹ. Lưng mẹ là chiếc nôi để con lớn lên. Tim mẹ dạt dào tình mẫu tử, đã “hát thành lời”. Hạt gạo hậu phương là “hạt vàng làng ta”; hạt gạo của mẹ nặng tình nghĩa, rất đáng tự hào:

*Mẹ thương a-kay, mẹ thương bộ đội  
Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần  
Mai sau con lớn vung chày lún sân.*

Ước mơ của người mẹ nối liền với giấc mơ con và hội tụ trong tình yêu thương sâu sắc những anh bộ đội.

Khúc ca thứ hai là tiếng hát ru khi mẹ đi tía bắp trên núi Ka-lui. Tình thương yêu và niềm hi vọng vô bờ bến của mẹ đối với con được thể hiện bằng những hình ảnh độc đáo:

*Mẹ đang tía bắp trên núi Ka-lui  
Lưng núi thì to mà lưng mẹ nhỏ  
Em ngủ ngoan em đừng làm mẹ mỏi  
Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi  
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng.*

“Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi/ Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng”. “Mặt trời của bắp” là mặt trời thực, mặt trời đem lại ánh sáng, sự sống cho cây cỏ, làm cho cây ngô thêm tươi tốt, bắp to, hạt mẩy. Hình ảnh “mặt trời của mẹ” là một ẩn dụ. Tác giả so sánh ngầm cu Tai là mặt trời của mẹ. Sự so sánh ấy thể hiện tình yêu vô bờ bến mẹ dành cho con. Con chính là ánh sáng, là nguồn sống, là niềm vui, niềm hạnh phúc, là tất cả tương lai của mẹ.

Lời ru của người mẹ Tà-ôi vẫn luôn ngân nga khi đi con đi tía bắp. Lòng thương yêu con của người mẹ trong hoàn cảnh này gắn liền với tình thương dân làng – những người lao động nghèo đói:

*Mẹ thương a-kay, mẹ thương làng đói  
Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều  
Mai sau con lớn phát mười Ka-lui.*

Ở khúc ca thứ ba, nhịp điệu vang lên dồn dập. Đó là lúc “thằng Mĩ đuổi ta phải rời con suối”, dồn đồng bào Tà-ôi vào chỗ hiểm nguy, mẹ địu con khi đang “chuyển lán” và “đạp rừng”. Khi cả gia đình đều ra trận:

*Anh trai cầm súng, chị gái cầm chông  
Mẹ địu em đi để giành trận cuối  
Từ trên lưng mẹ em đến chiến trường  
Từ trong đói khổ em vào Trường Sơn.*

Giặc Mĩ đã tàn phá làng mạc của họ, đập đổ ngôi nhà, tổ ấm của mẹ con họ. Nhưng giặc Mĩ lại không khuất phục được tinh thần và ý chí của người mẹ. Khúc ca thứ ba là khúc ca chiến đấu; “Giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh” (*Đất Nước*, Nguyễn Khoa Điềm) là truyền thống anh hùng của người phụ nữ Việt Nam. Ở đây, người mẹ địu con ra trận, đi tiếp tế, đi tải đạn vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước:

*Mẹ thương a-kay, mẹ thương đất nước  
Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ  
Mai sau con lớn làm người Tự do...*

Đó là giấc mơ tình thương, giấc mơ về ấm no, hạnh phúc, giấc mơ chiến thắng. Tiếng hát ru con của bà mẹ Tà-ôi không phải được cất lên bên cánh võng hay trên giường ấm nệm êm, nó được cất lên trong hoàn cảnh vô cùng đặc biệt và xuất phát từ trái tim người mẹ. Với vài nét khắc hoạ, Nguyễn Khoa Điềm đã cho chúng ta thấy được cái chất của tình mẹ ấy: tha thiết, đầm thắm như tình mẫu tử truyền thống từ muôn đời, nhưng lại có cái cao rộng của thời đại cách mạng và là những gì vĩ đại nhất, như Huỳnh Văn Nghệ đã từng ca ngợi:

*Mẹ Việt Nam tuổi bốn mươi thế kỉ  
Gót Cà Mau đầu tận ải Nam Quan  
Cửu Long Giang, buông dài làn sóng tóc  
Dựa Trường Sơn, đứng gác Thái Bình Dương.*

(*Bà mẹ Việt Nam*, Huỳnh Văn Nghệ)

Bà mẹ Tà-ôi là một bà mẹ lao động, trực tiếp sản xuất, phục vụ cuộc chiến đấu của toàn dân tộc. Tình thương con, thương bộ đội, thương dân làng, đất nước hoà quyện vào nhau trong trái tim của bà mẹ miền núi yêu nước.

Theo lời ru (và theo tình yêu thương của mẹ), theo bước chân của bà mẹ Tà-ôi, không gian cũng được mở rộng dần: từ sân (*khi mẹ giã gạo*) đến ngọn núi Ka-lưi (*khi mẹ tía bắp*), rồi đến những rừng, những suối (*khi mẹ chuyển lán, đập rừng*). Và ước mơ, khát vọng của mẹ gửi gắm qua lời hát ru tha thiết, nặng tình nặng nghĩa mỗi lúc một lớn dần từ: “Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều”; mong muốn “mai sau con lớn vung chày lún sân” đến ao ước “mai sau con lớn phát mười Ka-lưi”; cuối cùng bùng lên thành khát vọng cháy bỏng: “Mai sau con lớn làm người Tự do”.

### **e. Nhận xét và đánh giá**

Bằng thể thơ tự do kết hợp với ngôn ngữ dân tộc (đậm bản sắc) – một dân tộc Tà-ôi ở miền Tây tỉnh Thừa Thiên, Nguyễn Khoa Điềm đã làm nổi bật âm hưởng của bài thơ là âm hưởng khúc hát ru, nhịp điệu ngân nga, sâu lắng. Đặc biệt, tiếng ru ấy là tiếng ru thâm, tiếng ru xuất phát từ trái tim.

### **3. KẾT BÀI**

#### **– Khái quát lại vấn đề vừa bàn luận**

Bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* xứng đáng là bài ca lòng mẹ Việt Nam. Một đứa con chỉ có thể lớn lên bằng dòng sữa mẹ, bằng lời ru, tình thương của mẹ.

#### **– Cảm xúc của bản thân**

Bài thơ là tượng đài tráng lệ về bà mẹ Việt Nam *anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang*. Nó nhắc nhở mỗi chúng ta ghi sâu trong lòng tình cảm kính yêu và biết ơn mẹ hiền.

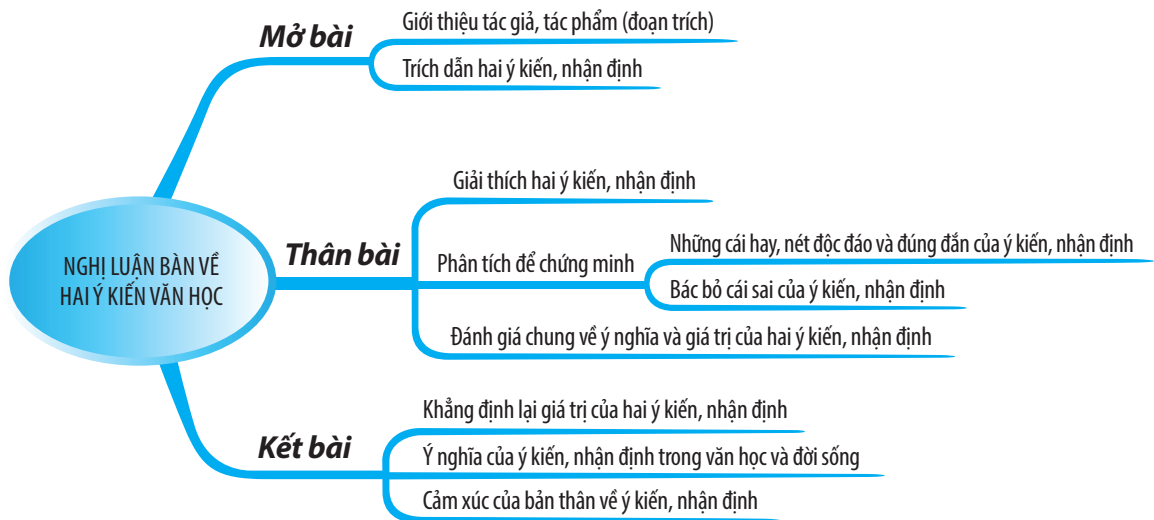
Xin mượn lời bài thơ *Mẹ yêu* của Vũ Bình để khẳng định lại điều này:

*Thương con không quản nắng mưa  
Thức khuya dậy sớm mưa giông không màng  
Gian lao khổ cực nào than  
Cho con no đủ hiên ngang với đời.*



## VIII. NGHỊ LUẬN BÀN VỀ HAI Ý KIẾN VĂN HỌC

### 1. SƠ ĐỒ TƯ DUY HƯỚNG DẪN LÀM BÀI



### 2. VÍ DỤ MINH HOẠ

#### Đề bài

Nhà văn Nguyễn Dữ đã kết thúc *Chuyện người con gái Nam Xương* bằng chi tiết Vũ Nương hiện về gặp chồng rồi sau đó biến mất. Có ý kiến cho rằng: “Giá như nhà văn để Vũ Nương trở về trần gian sống hạnh phúc cùng chồng con thì kết thúc của truyện sẽ có ý nghĩa hơn”. Có người lại nhận xét: “Cách kết thúc của tác giả như vậy là hợp lí”. Suy nghĩ của anh (chị) về hai ý kiến trên.

### GỢI Ý LÀM BÀI

#### 1. MỞ BÀI

– Giới thiệu vấn đề nghị luận

*Nghi ngút đầu ghềnh toả khói hương  
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.*

(Lại bài viếng Vũ Thị, Lê Thánh Tông)

Ngàn năm trôi qua, làn khói viếng miếu vợ chàng Trương vẫn muôn đời lan toả, vấn vương, như tiếc như thương cho số phận đầy bi kịch của Vũ Nương. Bằng ngòi bút đầy trân trọng trong *Chuyện người con gái Nam Xương*, Nguyễn Dữ đã tạc vào lịch sử văn học Việt Nam hình ảnh một người phụ nữ thời phong kiến, một Vũ Nương đại diện cho vẻ đẹp hoàn mĩ. Nhưng đáng tiếc thay, cuộc đời nàng lại chất chứa những trang buồn đầy nước mắt.

## – Dẫn ra vấn đề cần nghị luận

Chính vì vậy mà khi đọc đến chi tiết Vũ Nương hiện về gặp chồng rồi sau đó biến mất, có ý kiến cho rằng: “Giả như nhà văn để Vũ Nương trở về trần gian sống hạnh phúc cùng chồng con thì kết thúc của truyện sẽ có ý nghĩa hơn”; có người lại nhận xét: “Cách kết thúc của tác giả như vậy là hợp lí”.

## 2. THÂN BÀI

### 2.1. Khái quát vài nét về tác giả và tác phẩm

– Nguyễn Dữ là cây bút văn xuôi nổi bật của văn học Việt Nam thế kỉ XVI. Với tập truyện ngắn *Truyền kì mạn lục*, ông đã thực sự mang lại cho nền văn học dân tộc một áng văn chương xứng đáng là “thiên cổ kì bút”.

– *Chuyện người con gái Nam Xương* là thiên thứ 16 và là thiên tiêu biểu trong tập truyện này. Qua câu chuyện về cuộc đời và cái chết thương tâm của Vũ Nương, *Chuyện người con gái Nam Xương* thể hiện niềm cảm thương đối với số phận oan nghiệt của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến, đồng thời khẳng định vẻ đẹp truyền thống của họ. Tác phẩm là một áng văn hay, thành công về nghệ thuật dựng truyện, miêu tả nhân vật, kết hợp tự sự với trữ tình.

### 2.2. Nêu tình huống và những tình tiết chính dẫn đến kết thúc của truyện

#### 2.3. Bàn luận về hai ý kiến

a. Giả như nhà văn để Vũ Nương trở về trần gian sống hạnh phúc cùng chồng con thì kết thúc của truyện sẽ có ý nghĩa hơn

– Đây là cách kết thúc thường gặp trong các truyện cổ dân gian, thể hiện quan niệm ở hiền gặp lành, cái thiện thắng cái ác của người lao động, thể hiện niềm tin, niềm lạc quan của họ. Đó cũng là truyền thống nhân đạo của dân tộc, cũng là một trong những nội dung của văn học trung đại Việt Nam.

– Cách kết thúc truyện như vậy có thể chấp nhận được vì không trái với tinh thần nhân đạo của văn học. Tuy nhiên, điều này sẽ ảnh hưởng tới giá trị hiện thực và logic phát triển của cốt truyện.

b. Cách kết thúc của tác giả như vậy là hợp lí

– Kết thúc truyện *Chuyện người con gái Nam Xương* đã thể hiện được tinh thần nhân đạo và khát vọng của con người về cuộc sống: Vũ Nương không chết, nàng được sống một cuộc sống sung sướng, hạnh phúc dưới thủy cung, nàng hiện hồn về gặp Trương Sinh là để minh oan, để khẳng định tình cảm thủy chung của mình.

– Kết thúc truyện còn cho thấy sự vận dụng sáng tạo truyện dân gian của nhà văn. Tác giả đã sử dụng yếu tố hoang đường kì ảo và lối kể dân gian để thể hiện tư tưởng của mình. Bên cạnh giá trị nhân đạo, truyện còn có giá trị hiện thực sâu sắc. Nếu tác giả để cho Vũ

Nường trở về với cuộc sống thực tại thì nàng cũng không thể có được hạnh phúc với một người chồng đa nghi, độc đoán cùng những định kiến nặng nề của xã hội đương thời.

– Kết thúc truyện như vậy là hoàn toàn hợp lí vì nó vừa thể hiện được tư tưởng của tác giả, vừa đảm bảo tính logic của cốt truyện, đồng thời phản ánh một cách chân thực, khách quan số phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

### 2.4. Đánh giá chung về ý nghĩa và giá trị của hai ý kiến

– Hai ý kiến hoàn toàn không đối lập mà bổ sung cho nhau để hoàn thiện bức tranh đẹp về vẻ đẹp phẩm chất của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

– Cách kết thúc câu chuyện của nhà văn không chỉ góp phần tạo nên sức sống của tác phẩm mà còn khẳng định tài năng của tác giả.

## 3. KẾT BÀI

### – Khẳng định lại giá trị của hai ý kiến

+ *Chuyện người con gái Nam Xương* là một tác phẩm hay, thông qua câu chuyện tình ngang trái và nỗi oan khuất của Vũ Nương, nhà văn lên án chế độ phong kiến tàn ác, bất công đã gây bao đau khổ cho con người, nhất là người phụ nữ.

### – Ý nghĩa của ý kiến trong dòng văn học và đời sống

*Chuyện người con gái Nam Xương* là tiếng kêu thương đầy nước mắt, là sự xót xa thương cảm của tác giả trước nỗi oan khiên mà người phụ nữ phải gánh chịu.

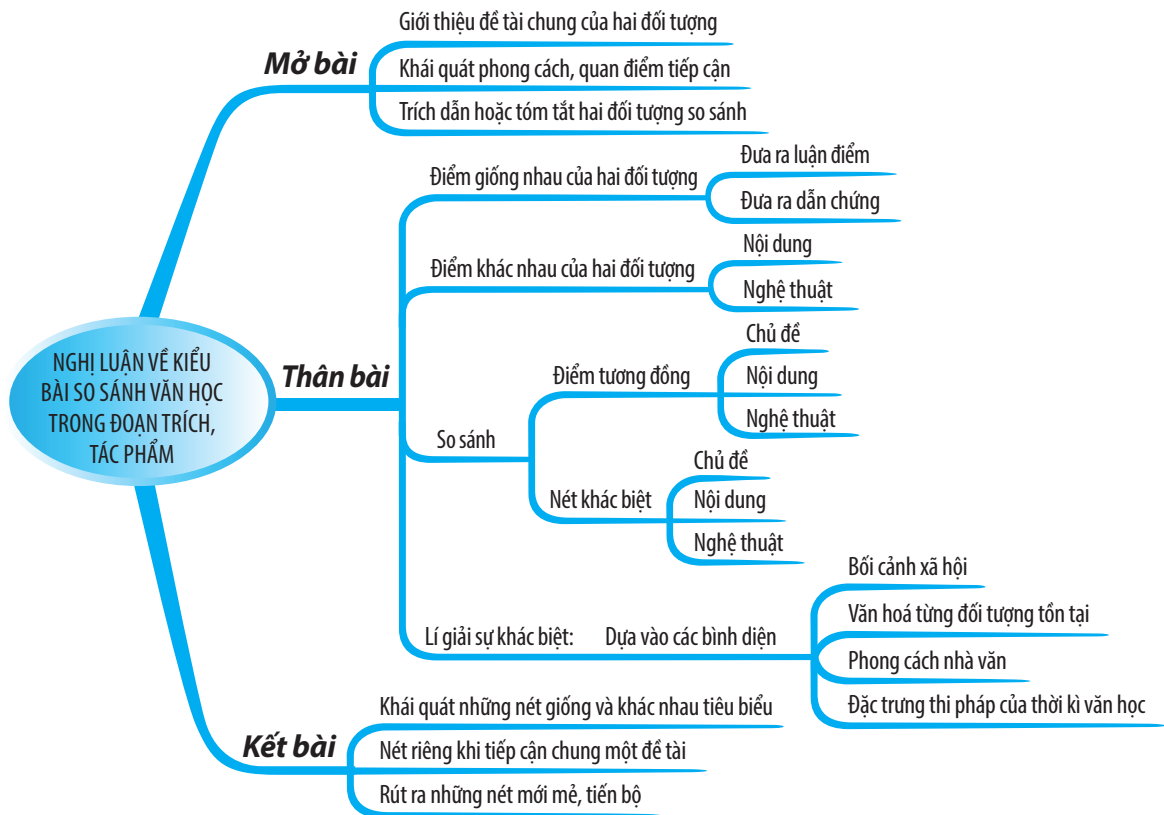
### – Cảm xúc của bản thân

+ Truyện là một bài học nhân sinh sâu sắc về quan hệ gia đình, vợ chồng và ca ngợi phẩm chất cao đẹp của người vợ hiền thực, đảm đang, chung thủy.

+ Qua *Chuyện người con gái Nam Xương*, người đọc xót xa, thương cảm cho người phụ nữ bất hạnh trong xã hội xưa bao nhiêu, lại càng căm giận cái xã hội thối nát, bất công đã đẩy người phụ nữ vào vòng oan trái bấy nhiêu. Đọc tác phẩm, ta lại càng thêm nâng niu, trân trọng cái tài, cái tâm của tác giả dành cho những thân phận bọt bèo trong xã hội phong kiến đương thời.

## IX. NGHỊ LUẬN VỀ KIỂU BÀI SO SÁNH VĂN HỌC TRONG ĐOẠN TRÍCH, TÁC PHẨM

### 1. SƠ ĐỒ TƯ DUY HƯỚNG DẪN LÀM BÀI



### 2. VÍ DỤ MINH HOẠ

**Đề bài**

Nêu cảm nhận về hai đoạn thơ sau:

*Khi trời trong, gió nhẹ sớm mai hồng  
 Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá  
 Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã  
 Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang.*

(Trích *Quê hương*, Tế Hanh, *Ngữ văn 8*, tập hai)

Và:

*Mặt trời xuống biển như hòn lửa  
 Sóng đã cài then, đêm sập cửa  
 Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi  
 Câu hát căng buồm cùng gió khơi.*

(Trích *Đoàn thuyền đánh cá*, Huy Cận, *Ngữ văn 9*, tập một)

## GỢI Ý LÀM BÀI

### 1. MỞ BÀI

#### – Giới thiệu đề tài chung của hai đối tượng

Biển từ lâu đã trở thành hình ảnh biểu tượng và là nguồn cảm hứng sáng tác vô tận cho nhiều nhà thơ, nhà văn. Biển còn là nguồn sống, cung cấp cá tôm cho những người dân chài lưới chất phác, bình dị.

#### – Khái quát phong cách, quan điểm tiếp cận

Hai tác phẩm *Quê hương* và *Đoàn thuyền đánh cá* đã khắc họa sắc nét cảnh vật thiên nhiên và hình ảnh những người dân chài chuẩn bị ra khơi.

#### – Trích dẫn hoặc tóm tắt hai đối tượng so sánh

Đoạn trích đầu tiên nằm trong tác phẩm *Quê hương* của nhà thơ Tế Hanh và đoạn trích thứ hai là đoạn thơ thuộc tác phẩm *Đoàn thuyền đánh cá* của nhà thơ Huy Cận.

### 2. THÂN BÀI

#### a. Khái quát chung về hai đối tượng so sánh

Cả hai đoạn trích đều khắc họa cảnh ra khơi của những người đánh cá. Họ ra đi với tâm trạng hào hứng và niềm lạc quan phơi phới. Khung cảnh ra khơi thật hoành tráng, hùng vĩ nhưng cũng rất thơ mộng.

Tuy nhiên, ở mỗi đoạn trích, đoàn thuyền đánh cá lại hiện lên trên nền không gian khác nhau và mỗi cảnh lại mang một vẻ đẹp, ấn tượng riêng.

#### b. Phân tích nội dung và nghệ thuật đối tượng thứ nhất

Ở khổ một của bài thơ *Quê hương*, Tế Hanh có viết:

*Khi trời trong, gió nhẹ sớm mai hồng  
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá.*

Mới sáng sớm, khi mặt trời còn ẩn sau những bóng mây, dân trai tráng trong làng bơi thuyền ra khơi đánh cá. Đón những người dân chài là tín hiệu tốt lành của đất trời, sớm mai hồng với cơn gió nhẹ thoảng qua, bầu trời trong xanh. Bức tranh thiên nhiên được Tế Hanh tô điểm với gam màu tươi sáng cùng những tính từ gợi tả “trong”, “nhẹ”, “hồng”. Nền thiên nhiên hiện lên trong trẻo, thơ mộng, trở thành nguồn cảm hứng vô tận, giúp con người phấn chấn, sáng khoái, có tâm thế tốt nhất chuẩn bị cho một ngày lao động mới. Trên khung cảnh thiên nhiên tuyệt mỹ, đưa con người đến với đại dương xanh không thể thiếu hình ảnh cánh buồm kiêu hãnh, vươn mình trong gió:

*Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã  
Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang.*

So sánh con thuyền với “con tuấn mã” là một hình ảnh ẩn tượng, độc đáo. Những chiếc thuyền rẽ sóng chạy băng băng, lời thơ của tác giả cũng theo đó bay vào không gian khoáng đạt, rộng lớn. Con thuyền trong tâm thức của tác giả, của những người dân chài mang vẻ đẹp hồ hởi, dũng mãnh. Từ lâu, hình ảnh ấy đã trở nên thân thuộc, gắn liền với khung cảnh của làng chài. Những hành động mạnh mẽ, khí thế hào hứng của chuyến đi được lột tả qua cách sử dụng những động từ “hăng”, “phăng” một cách điêu luyện và độc đáo. Hình ảnh các chàng trai trở nên đẹp đẽ như những chàng kị sĩ tài ba, chèo lái con thuyền, rẽ sóng, cưỡi gió ra khơi. Đặc sắc nhất là hình ảnh những cánh buồm căng rộng đón gió:

*Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng*

*Rướn thân trắng bao la thâu góp gió.*

Cánh buồm vô tri được thi sĩ thổi hồn và trở nên đẹp đẽ lạ thường, như mang theo tâm hồn thiêng liêng của cả làng chài. Đến đây, tác giả đưa ra một hình ảnh so sánh độc đáo: “Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng”. Linh hồn làng biển dường như được cụ thể hoá thành cánh buồm trắng, gợi đến những khát khao cháy bỏng về một cuộc sống đầy đủ, ấm no. Thể hiện một tình yêu quê hương tha thiết, khát vọng được cống hiến, xây dựng quê hương giàu đẹp. Và từ lâu, cánh buồm đã trở thành người bạn thân thiết không chỉ che chở, nuôi sống họ mà còn nâng đỡ cho những ước mơ được bay cao, bay xa. Con thuyền như “rướn” thân mình ra biển lớn, hoà nhập vào với nắng và gió của biển khơi, góp sức nuôi sống làng chài.

### ***c. Phân tích nội dung và nghệ thuật đối tượng thứ hai***

Nếu trong *Quê hương* của Tế Hanh, đoàn thuyền ra khơi đánh cá trong khung cảnh bình minh, như mở ra một khởi đầu mới thì bức tranh lao động của người dân chài trong *Đoàn thuyền đánh cá* lại nối đuôi nhau ra khơi trong khung cảnh hoàng hôn đẹp, thơ mộng:

*Mặt trời xuống biển như hòn lửa*

*Sóng đã cài then đêm sập cửa.*

Biển cả mênh mông được tác giả đặc tả bằng những hình ảnh đẹp đẽ, tráng lệ và kì vĩ. Huy Cận như mở ra trước mắt người đọc một khung cảnh thiên nhiên đẹp với gam màu chuyển dần từ đỏ rực sang tím sẫm. Mặt trời được so sánh như hòn lửa đang chìm dần xuống đại dương bao la, làm cho khung cảnh càng trở nên tráng lệ, lộng lẫy. Màn đêm dần buông xuống, vũ trụ như ngôi nhà của vạn vật từ từ khép cánh cửa lại và “cài then”. Thiên nhiên như trở nên gần gũi với con người hơn thông qua nghệ thuật nhân hoá tài tình. Cả đất trời dần đi vào trạng thái nghỉ ngơi, không còn nguy hiểm rình rập đến những người con của biển. Họ lại bắt đầu một cuộc hành trình mà không có sự dõi theo của vũ trụ, ra đi với tư thế làm chủ, say sưa xây dựng cuộc sống mới:

*Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi*

*Câu hát căng buồm cùng gió khơi.*

Đoàn thuyền hùng dũng tiến ra biển trên nền thiên nhiên tráng lệ. Tuy đây không phải lần đầu ra khơi, nhưng họ vẫn luôn mang trong mình tâm thế lạc quan, hào hứng. Những con người dù nhỏ bé vẫn luôn sẵn sàng đối chọi với thiên nhiên. Họ say mê với công việc khi mà vũ trụ rộng lớn bao trùm đang chìm vào trạng thái nghỉ ngơi. Qua đó, tác giả ca ngợi lòng nhiệt huyết và tinh thần dũng cảm của người lao động vẫn miệt mài bám biển. Cuộc sống là một cuộc đua không giới hạn của con người và thiên nhiên. Với lòng tin vào con người, Huy Cận đã nâng cao vị thế của người lao động và chứng minh con người luôn chiến thắng.

Hình ảnh con người với tư thế làm chủ được tác giả đặt vào một không gian rộng lớn nhằm làm tăng tầm vóc, kích thước và vị trí của họ. Con người đã chế ngự cái kì vĩ, lớn lao của biển cả và đã biến cái dữ dội của thiên nhiên thành người thân, nguồn sống của mình. Dù trong hoàn cảnh nào, những người lao động vẫn luôn lạc quan, yêu đời cất lên những “câu hát căng buồm cùng gió khơi”.

### **d. So sánh điểm tương đồng và nét khác biệt**

Mỗi đoạn thơ mang một vẻ đẹp riêng. Nếu như thiên nhiên trong đoạn thơ của Tế Hanh hiện lên với vẻ đẹp của một buổi sáng trong trẻo, mát lạnh thì đoạn thơ của Huy Cận lại là vẻ đẹp của buổi hoàng hôn trên mặt biển với ánh mặt trời đỏ rực. Vẻ đẹp lao động trong đoạn thơ của Tế Hanh được tô đậm ở sức mạnh thể chất (*dân trai tráng; bơi thuyền; phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt*) còn trong đoạn thơ của Huy Cận lại được tô đậm ở sức mạnh tinh thần (*câu hát căng buồm*). Đoạn thơ của Tế Hanh làm người đọc ấn tượng bởi thể thơ tám chữ với cách dùng các động từ mạnh (*hăng, phăng, vượt*) và cách so sánh bất ngờ (*chiếc thuyền – con tuấn mã*). Đoạn thơ của Huy Cận lại hấp dẫn người đọc bởi thể thơ bảy chữ với cách miêu tả độc đáo (*mặt trời xuống biển, câu hát căng buồm*), cách dùng hình ảnh nhân hoá, ẩn dụ giàu sức gợi (*sóng cài then, đêm sập cửa*).

### **e. Lí giải sự khác biệt**

Qua sự miêu tả, người đọc còn có thể nhận ra được cái không khí của từng giai đoạn lịch sử của dân tộc. Đoạn thơ của Tế Hanh được sáng tác trong thời kì người dân Việt Nam đang sống trong cảnh nô lệ. Do vậy, sự ra khơi ở đây tuy mạnh mẽ nhưng yên lặng (chỉ một chiếc thuyền ra khơi...). Đoạn thơ của Huy Cận được sáng tác vào thời kì khi miền Bắc bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, do đó, không khí lao động tập thể và niềm vui của con người sống trong xã hội mới được thể hiện khá rõ (đoàn thuyền ra khơi trong câu hát ngân vang...).

### 3. KẾT BÀI

– *Khái quát lại những nét giống và khác nhau tiêu biểu*

Mỗi cảnh ra khơi dù ở những thời điểm khác trong ngày nhưng đều mang một vẻ đẹp hoành tráng, thơ mộng trên khung cảnh thiên nhiên được khắc họa ấn tượng với những sắc thái riêng.

– *Nét riêng khi tiếp cận chung một đề tài*

Nổi bật trên đó là hình ảnh những người lao động với khí thế hào hùng, phấn khởi, miệt mài không kể ngày đêm xây dựng quê hương, đất nước giàu đẹp.



## B – CÁCH LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

### I. TÌM HIỂU ĐỀ VÀ LẬP DÀN Ý

#### 1. CÁC BƯỚC TÌM HIỂU ĐỀ BÀI

Tìm hiểu đề bài để định ra dàn ý thích hợp là công việc then chốt, có tính quyết định khi làm bài văn ở lớp và nhất là của thí sinh trong bài thi môn Ngữ văn. Nắm được trọng tâm của đề để triển khai lập dàn ý sẽ giúp các em học sinh bao quát được những nội dung chủ yếu, tránh được tình trạng xa đề, lạc ý, bỏ sót ý, chủ động phân bổ thời gian làm bài phù hợp.

Muốn có một dàn ý thích hợp, cần phải phân tích, tìm hiểu đề bài kĩ lưỡng, cẩn thận, tránh nóng vội, hấp tấp dẫn đến những sai lầm đáng tiếc. Việc phân tích, tìm hiểu đề bài sẽ cho ta phương hướng đúng, từ đó mà định ra dàn bài thích hợp.

Người viết cần khắc sâu tầm quan trọng của việc tìm hiểu đề, cần trả lời được bốn câu hỏi sau đây:

#### ❶ *Đề đặt ra vấn đề gì cần giải quyết?*

Có hai dạng đề:

- Đề nổi, học sinh dễ dàng nhận ra và gạch dưới luận đề trong đề bài.
- Đề chìm, học sinh cần nhớ lại bài học về tác phẩm ấy, dựa vào chủ đề của bài đó mà xác định luận đề.

#### ❷ *Đề yêu cầu nghị luận theo kiểu bài nào?*

Dưới đây là các dạng đề thường gặp:

- Bình giảng một đoạn thơ.
- Phân tích một bài thơ.
- Phân tích một đoạn thơ.
- Phân tích một vấn đề trong tác phẩm văn xuôi.
- Phân tích nhân vật.
- Phân tích một hình tượng.
- Phân tích diễn biến tâm trạng nhân vật...

#### ❸ *Cần sử dụng những thao tác nghị luận nào, thao tác nào chính?*

#### ❹ *Để giải quyết vấn đề cần sử dụng những dẫn chứng nào? Ở đâu?*

Việc tìm hiểu đề dựa trên câu chữ, từ khoá để nhận dạng và xác định đúng yêu cầu của đề bài.

*Ví dụ minh họa:*

**Ví dụ 1. Phân tích bài thơ *Cảnh khuya* của Hồ Chí Minh.**

**Hướng dẫn:**

- Đề bài yêu cầu phân tích bài thơ *Cảnh khuya*.
- Vẻ đẹp của núi rừng đêm trăng khuya được miêu tả như thế nào? (Chú ý hình ảnh trăng, hoa, cây cổ thụ, tiếng suối...). Nhân vật trữ tình trong bài thơ có gì khác hình ảnh các ẩn sĩ trong thơ cổ? Vì sao lại nói bài thơ vừa cổ điển, vừa hiện đại? Nhận định giá trị tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ.
- Tập trung phân tích các hình ảnh, chi tiết... trong bài *Cảnh khuya*; đồng thời dẫn chứng và so sánh với một số hình ảnh các ẩn sĩ trong thơ cổ.

**Ví dụ 2. “Qua câu chuyện về cuộc đời và cái chết thương tâm của Vũ Nương, *Chuyện người con gái Nam Xương* đã thể hiện niềm cảm thương sâu sắc đối với số phận oan nghiệt của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến, đồng thời khẳng định vẻ đẹp truyền thống của họ.”**

(*Ngữ văn 9, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam*)

**Phân tích nhân vật Vũ Nương trong tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ để làm sáng tỏ nhận định trên.**

**Hướng dẫn:**

- Đây là kiểu bài phân tích nhân vật trong tác phẩm có định hướng.
- Làm sáng tỏ về nhân vật Vũ Nương theo định hướng “niềm cảm thương sâu sắc đối với số phận oan nghiệt của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến, đồng thời khẳng định vẻ đẹp truyền thống của họ”.
- Những căn cứ, hình ảnh, chi tiết, câu nói... (trích dẫn từ tác phẩm).

**Ví dụ 3. *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê là biểu hiện về vẻ đẹp tâm hồn của tuổi trẻ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, vừa có những nét chung đáng quý, vừa mang những nét riêng. Em hãy phân tích tác phẩm *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê.**

**Hướng dẫn:**

- Đây là kiểu bài phân tích tác phẩm có định hướng cụ thể.
- Phân tích “vẻ đẹp tâm hồn của tuổi trẻ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, vừa có những nét chung đáng quý, vừa mang những nét riêng”.

– Ngoài vẻ đẹp chung về tâm hồn của tuổi trẻ Việt Nam, thì đề bài yêu cầu người viết phải khai thác để làm nổi bật vấn đề riêng trong tác phẩm *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê.

### 2. TÌM Ý VÀ LẬP DÀN Ý

#### a. Tìm ý

- Tái hiện lại kiến thức đã học về những giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.
- Suy nghĩ và trả lời các câu hỏi:
  - + Xác định giá trị nội dung, tư tưởng để biết tác phẩm đó chứa đựng bao nhiêu nội dung:
    - Đó là những nội dung nào?
    - Qua mỗi nội dung, tác giả thể hiện thái độ, tình cảm gì?
    - Tác giả muốn gửi gắm thông điệp gì đến người đọc?
  - + Để làm bật lên giá trị nội dung, nhà văn đã sử dụng những hình thức nghệ thuật nào?
    - Thủ pháp nghệ thuật quan trọng nhất mà tác giả sử dụng để gây ấn tượng với người đọc là gì?
    - Chi tiết, hình ảnh nào làm anh (chị) thích thú nhất? Vì sao? Nhà văn đã sử dụng nghệ thuật gì ở đó?

*Lưu ý:* Việc phân chia nội dung và hình thức để dễ tìm ý, nhưng khi phân tích thì không nên tách rời giá trị nội dung và nghệ thuật.

#### b. Lập dàn ý

– Dựa trên các ý đã tìm được, học sinh cần phác họa ra hai dàn ý sơ lược. Cần chú ý, khi lập dàn ý và triển khai ý phải đảm bảo bố cục ba phần của bài văn, nếu thiếu một phần, bài văn sẽ không hoàn chỉnh và bị đánh giá thấp.

– Dưới đây là dàn ý cơ bản của một bài văn phân tích tác phẩm.

#### A. Mở bài

- Giới thiệu vài nét lớn về tác giả.
- Giới thiệu hoàn cảnh ra đời, xuất xứ tác phẩm.
- Giới thiệu luận đề cần giải quyết. (Cần bám sát đề bài để giới thiệu luận đề cho rõ ràng, chính xác. Luận đề cần dẫn lại nguyên văn yêu cầu của đề).

#### B. Thân bài

– Nêu luận điểm 1 – luận cứ 1 – luận cứ 2... (Các luận điểm, luận cứ này chính là các ý 1, ý 2, ý 3... ý a, ý b... mà các thầy cô đã giảng dạy trong bài học về tác phẩm ấy).

Học sinh cần chỉ ra giá trị nội dung thứ nhất là gì? Trong đó chứa đựng giá trị nghệ thuật, giá trị tư tưởng gì?...

– Nêu luận điểm 2 – luận cứ 1 – luận cứ 2... Cần chỉ ra giá trị nội dung thứ hai, trong đó chứa đựng giá trị nghệ thuật, giá trị tư tưởng gì?...

– Nhận định chung: Khắc sâu giá trị tư tưởng – chỉ ra thành công về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm (so sánh với các tác phẩm khác cùng thời, hoặc cùng thể loại); nêu hạn chế của nó (nếu có).

### **C. Kết bài**

– Khẳng định giá trị văn học của tác phẩm ở hai mặt nội dung và nghệ thuật.

– Cảm xúc của bản thân.

→ Sau khi đã có dàn ý, học sinh cần phải biết cách dựng đoạn văn dựa theo các luận điểm vừa tìm được.

## **II. CÁCH DỰNG ĐOẠN VĂN VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN**

### **1. Dựng đoạn**

#### **a. Về nội dung**

– Đoạn văn là một ý hoàn chỉnh ở một mức độ nhất định nào đó về logic ngữ nghĩa, có thể nắm bắt được một cách tương đối dễ dàng.

– Mỗi đoạn văn trong văn bản diễn đạt một ý, các ý có mối liên quan chặt chẽ với nhau trên cơ sở chung là chủ đề của văn bản.

– Mỗi đoạn trong văn bản có một vai trò, chức năng riêng và được sắp xếp theo một trật tự nhất định: đoạn mở đầu văn bản, các đoạn thân bài của văn bản (các đoạn này triển khai chủ đề của văn bản thành các khía cạnh khác nhau), đoạn kết thúc văn bản.

– Mỗi đoạn văn bản khi tách ra vẫn có tính độc lập tương đối: nội dung của đoạn tương đối hoàn chỉnh, hình thức của đoạn có một kết cấu nhất định.

#### **b. Về hình thức**

Đoạn văn là phần văn bản:

– Bắt đầu từ chữ viết hoa lùi vào đầu dòng.

– Kết thúc bằng một dấu chấm xuống dòng.

– Đoạn do một hoặc do nhiều câu liên kết tạo thành.

#### **c. Một đoạn văn nghị luận thông thường cần chứa đựng một số loại câu sau đây**

– Câu mở đoạn: nêu luận điểm của cả đoạn, ngắn gọn, rõ ràng.

– Câu phát triển đoạn: gồm một số câu liên kết với nhau: câu giải thích, câu dẫn chứng, câu phân tích dẫn chứng, câu so sánh, câu bình luận ...

– Câu kết đoạn: là câu nhận xét, đánh giá vấn đề vừa triển khai, tiểu kết cả đoạn.

– Câu chủ đề: là câu mang ý chính của toàn đoạn. Vị trí của câu chủ đề tùy thuộc vào kết cấu của đoạn.

### d. Ví dụ minh họa

• Thơ mới là một trào lưu của nền văn học hiện đại (1). Khuynh hướng sáng tác này khởi đầu vào năm 1932, kết thúc năm 1945 (2). Thơ mới đề cao cái tôi cá nhân (3). Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính... là những tác giả tiêu biểu của phong trào thơ mới (4). Thơ mới có đóng góp rất lớn cho quá trình hiện đại hoá văn học Việt Nam (5).

→ Mô hình đoạn văn: Câu (1) là câu mở đoạn, mang ý chính của đoạn gọi là câu chủ đề. Các câu còn lại là những câu triển khai làm rõ ý của câu chủ đề. Đây là đoạn văn giải thích có kết cấu diễn dịch.

• Chính Hữu khép lại bài thơ bằng một hình tượng thơ: “Đêm nay rừng hoang sương muối. Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới. Đầu súng trăng treo” (1). Đêm khuya chờ giặc tới, trăng đã xế ngang tầm súng (2). Bất chợt chiến sĩ ta có một phát hiện thú vị: Đầu súng trăng treo (3). Câu thơ như một tiếng reo vui hồn nhiên mà chứa đựng đầy ý nghĩa (4). Trong sự tương phản giữa súng và trăng, người đọc vẫn tìm ra được sự gắn bó gắn gũi (5). Súng tượng trưng cho tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược (6). Trăng tượng trưng cho cuộc sống thanh bình, yên vui (7). Khẩu súng và vầng trăng là hình tượng sóng đôi trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam bất khuất và hào hoa muôn thuở (8). Chất hiện thực nghiêm ngặt và lãng mạn bay bổng đã hoà quyện lẫn nhau tạo nên hình tượng thơ để đời (9).

→ Mô hình đoạn văn: tám câu đầu triển khai phân tích hình tượng thơ trong đoạn cuối bài thơ *Đồng chí*, từ đó khái quát vấn đề trong câu cuối – câu chủ đề, thể hiện ý chính của đoạn: đánh giá về hình tượng thơ. Đây là đoạn văn phân tích có kết cấu quy nạp.

• Vì ông lão yêu làng tha thiết nên ông vô cùng căm uất khi nghe tin dân làng theo giặc (1). Hai tình cảm tưởng chừng mâu thuẫn ấy đã dẫn đến một sự xung đột nội tâm dữ dội (2). Ông Hai dứt khoát lựa chọn theo cách của ông: “Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù” (3). Đây là một nét mới trong tình cảm của người nông dân thời kì đánh Pháp (4). Tình cảm yêu nước rộng lớn hơn đã bao trùm lên tình cảm đối với làng quê (5). Dù đã xác định như thế, nhưng ông Hai vẫn không thể dứt bỏ tình yêu đối với quê hương. Vì thế mà ông xót xa, cay đắng (6).

→ Mô hình đoạn văn

Xét về mặt nội dung:

– Chủ đề của đoạn văn trên là: tâm trạng mâu thuẫn của ông Hai khi nghe tin làng mình theo giặc. Chủ đề này tập trung khái quát ở câu 1, 2.

– Đoạn văn trên có ba phần:

+ Câu 1, 2 là phần mở đoạn. Phần này chứa đựng ý khái quát của cả đoạn văn, gọi là câu chủ đề. Câu chủ đề có thể là một hoặc hai câu văn.

+ Câu 3, 4, 5 là phần thân đoạn. Phần này triển khai đoạn văn, mỗi câu văn đề cập tới một biểu hiện cụ thể của chủ đề, liên quan tới chủ đề của đoạn văn.

+ Câu 6 là phần kết đoạn. Phần này khắc sâu chủ đề của đoạn văn.

– Đây là đoạn văn có kết cấu đầy đủ cả ba phần: mở đoạn, thân đoạn và kết đoạn. Khi viết đoạn văn, không phải bao giờ cũng nhất thiết có đủ ba phần như vậy. Ví dụ: Đoạn quy nạp, câu mở đầu đoạn không chứa đựng ý khái quát mà là câu cuối cùng; đoạn diễn dịch, câu cuối cùng kết thúc đoạn không chứa đựng ý khái quát mà đã được nêu rõ ở câu mở đoạn.

Xét về mặt hình thức:

– Đoạn văn trên được tạo thành bởi sáu câu văn được liên kết với nhau bằng các phép liên kết hình thức: phép thế, phép lặp.

– Đoạn văn trên được viết giữa hai dấu chấm xuống dòng, chữ cái đầu đoạn được viết lùi vào một chữ và viết hoa.

### **e. Kết luận**

Như vậy, để viết được một đoạn văn theo cách quy nạp hoặc diễn dịch, học sinh cần xác định được luận điểm, câu chủ đề, vị trí của câu chủ đề trong đoạn văn, tìm đủ luận cứ cần thiết và tổ chức lập luận theo một trật tự hợp lí để làm nổi bật luận điểm. Đây là cách hiểu hợp lí, thoả đáng hơn cả giúp người đọc nhận diện đoạn văn trong văn bản một cách nhanh chóng, thuận lợi, đồng thời giúp người viết tạo lập văn bản bằng cách xây dựng từng đoạn văn được rõ ràng, rành mạch.

## **2. Liên kết đoạn**

### **a. Khái quát chung**

– Một bài văn nghị luận được xem là mạch lạc, chặt chẽ khi giữa các luận điểm, các đoạn trong bài văn có mối quan hệ gắn bó về ý nghĩa và liên kết với nhau bằng những phương tiện liên kết nhất định. Do đó, để tạo nên sự liên kết giữa các đoạn trong một bài văn, người viết phải đảm bảo hai yêu cầu cơ bản:

+ *Một là*, tạo được quan hệ ý nghĩa giữa các đoạn (quan hệ liệt kê, quan hệ thứ tự, quan hệ song song, quan hệ tương đồng, quan hệ tương phản đối lập, quan hệ tăng tiến, quan hệ nhân – quả, quan hệ cụ thể – khái quát...).

+ *Hai là*, lựa chọn và sử dụng các phương tiện liên kết sao cho phù hợp với mối quan hệ ý nghĩa giữa các đoạn.

– Thực trạng trong trường học hiện nay, nhiều em học sinh chưa nắm chắc kĩ năng dựng đoạn, liên kết đoạn, triển khai bài văn còn lộn xộn, giữa các đoạn chưa có sự lập luận logic. Dưới đây sẽ đưa ra một vài cách liên kết đoạn thông thường, để giúp các em có thêm kĩ năng liên kết đoạn trong văn nghị luận.

### **b. Cách liên kết**

– Có thể dùng từ ngữ hoặc dùng câu để liên kết các đoạn văn. Cách dùng từ ngữ để liên kết:

- Từ ngữ liên kết các đoạn văn có quan hệ liệt kê: *Thứ nhất... – Thứ hai... ; Một là... – Hai là... ; Trước tiên... – Tiếp theo... – Sau cùng...*
- Từ ngữ liên kết các đoạn văn có quan hệ thứ tự: *Trước hết... – Một đặc điểm nữa là...*
- Từ ngữ liên kết các đoạn văn có quan hệ song song: *Một mặt... – Mặt khác... – Ngoài ra... – Bên cạnh đó...*
- Từ ngữ liên kết các đoạn văn có quan hệ tương đồng: *Tương tự... Cũng thế... – Cũng vậy... – Cũng giống như trên...*
- Từ ngữ liên kết các đoạn văn có quan hệ tương phản đối lập: *Nhưng, trái lại, ngược lại, thế mà, tuy nhiên, tuy vậy, thế nhưng...*
- Từ ngữ liên kết các đoạn văn có quan hệ tăng tiến: *Và lại, hơn nữa, thậm chí, đi xa hơn nữa...*
- Từ ngữ liên kết các đoạn văn có quan hệ nhân – quả: *Bởi vậy, bởi thế, cho nên, vì vậy, vì thế, chính vì vậy, chính vì thế, do đó, vậy nên, vì lí do trên...*
- Từ ngữ liên kết các đoạn văn có quan hệ cụ thể – khái quát: đối với trường hợp này, đoạn văn trước mang ý nghĩa cụ thể, đoạn văn sau mang ý nghĩa tóm tắt, tổng kết, khái quát. Từ ngữ liên kết được sử dụng ở đoạn văn sau có thể là: *Tóm lại, nhìn chung, nói tóm lại, vậy là, tổng kết lại, chung quy lại.*

### c. Cách dùng câu để liên kết

– Câu nối có nhiệm vụ tóm tắt nội dung của đoạn trước và mở ra nội dung của đoạn sau:

• **Không những A** (nội dung đoạn trước) **mà còn B** (nội dung khái quát của đoạn sau). Ví dụ khi nghị luận về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi: Nguyễn Trãi không những là người giàu lòng yêu nước mà ông còn có tấm lòng thương dân sâu sắc.

• **Càng A** (nội dung đoạn trước), **càng B** (nội dung khái quát của đoạn sau). Ví dụ khi nghị luận về bài thơ *Khi con tu hú* của Tố Hữu: Bị giam cầm cách biệt với thế giới bên ngoài, càng cảm thấy cô đơn bao nhiêu, nhà thơ (Tố Hữu) càng khao khát cuộc sống tự do bấy nhiêu.

• **Nếu A** (nội dung đoạn trước), **thì B** (nội dung khái quát của đoạn sau). Ví dụ khi nghị luận về tác phẩm *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố: Nếu bọn quan lại tham ô, tàn ác bao nhiêu thì bọn địa chủ lại bủn xỉn, keo kiệt bấy nhiêu.

– Dùng câu hỏi để tự mở ra một ý cho đoạn mới (đoạn văn sau):

• **Ví dụ 1:** Khi nghị luận về câu tục ngữ *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*: Vấn đề đặt ra ở đây là, vì sao khi *ăn quả* ta phải nhớ đến *kẻ trồng cây*?

• **Ví dụ 2:** Khi nghị luận về hai câu thơ trong bài *Nửa đêm* (trích *Nhật kí trong tù*) của Hồ Chí Minh: Quan niệm mà Bác nêu ra ở hai câu thơ này có ý nghĩa như thế nào? Chúng ta cần vận dụng như thế nào cho đúng?

• **Ví dụ 3:** Khi nghị luận về bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu: Tác phẩm nói lên vẻ đẹp nào của tình đồng chí và nhà thơ muốn giải bày điều gì?

### III. KẾT CẤU BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

#### A. MỞ BÀI

##### 1. Mục đích phân mở bài

Chúng ta thường nghe câu: “Văn hay không kể văn dài/ Chỉ mở đầu bài là biết văn hay” nói lên tầm quan trọng của phần mở bài đối với một bài văn. Tất nhiên, một bài văn hay cần nhiều yếu tố, song mở bài là một phần quan trọng cho thấy người viết đã xác định đúng vấn đề, tạo tâm thế cho người đọc tiếp nhận bài viết.

Mục đích của phần mở bài là giới thiệu vấn đề mà mình sẽ viết, sẽ trao đổi, bàn bạc trong bài. Vì thế, viết phần mở bài thực chất là trả lời câu hỏi: Anh (chị) định viết gì, bàn bạc vấn đề gì?

Thường khi đứng trước một đề bài, rất nhiều em lo lắng vì hiểu đề mà lại không thể mở bài như thế nào cho hay. Việc này thường sẽ tốn rất nhiều thời gian của học sinh. Vậy thì, cần làm gì để giải quyết vấn đề này? Những gợi ý dưới đây sẽ giúp cho các em có cái nhìn tổng quát và nắm được nguyên tắc viết mở bài.

##### 2. Cách viết mở bài

###### a. Cách thức

Xét từ bản chất, văn nghị luận là bàn luận, đánh giá cho rõ một vấn đề nào đó nhằm hình thành và phát triển tư duy lí luận với khả năng lập luận chặt chẽ, giàu sức thuyết phục. Mục đích cuối cùng là dùng lí lẽ và dẫn chứng để làm sáng tỏ một vấn đề, đưa ra bàn bạc nhằm thuyết phục người đọc, người nghe.

Để viết một mở bài đúng, trước hết phải xác định vấn đề được nêu ở đề bài, là tác giả hay tác phẩm, là yêu cầu về nội dung hay hình thức, là đề đóng (*chìm*) hay đề mở (*nổi*), là nghị luận xã hội hay nghị luận văn học. Sau khi xác định đúng vấn đề, phải có những kiến thức nền tảng cơ bản và khái quát nhất để viết mở bài.

Để viết mở bài hay, phải đọc nhiều, vận dụng các cách diễn đạt mượt mà, bóng bẩy đã học được từ các tài liệu tham khảo. Để mở bài mượt mà hơn, lưu ý nên viết các câu dài, câu ghép, câu phức nhiều thành phần và tăng cường sử dụng các tính từ miêu tả, biểu cảm.

M. Gorki đã từng kết luận: “Khó hơn cả là phần mở đầu, cụ thể là câu đầu, cũng như trong âm nhạc, nó chi phối giọng điệu của tác phẩm và người ta thường tìm nó rất lâu”. Với yêu cầu đặt ra của việc viết đoạn mở bài một cách nhanh chóng, đảm bảo các yêu cầu chức năng khiến không ít học sinh cảm thấy khó khăn.



Để có một mở bài hấp dẫn, trước hết, chúng ta cần nắm rõ nguyên tắc khi viết mở bài là ngắn gọn, hấp dẫn, chỉ ra hướng giải quyết, phạm vi giải quyết vấn đề, tầm quan trọng, ý nghĩa của vấn đề để chuẩn bị tư tưởng cho người đọc theo dõi phần nội dung.

### **b. Một số vấn đề cần tránh khi mở bài**

- Tránh dẫn dắt vòng vo dẫn đến việc nêu vấn đề bị lan man.
- Tránh ý dẫn dắt không liên quan gì đến vấn đề sẽ nêu.
- Tránh nêu vấn đề quá dài dòng, chi tiết, phân thân bài lặp lại những điều đã nói ở phần mở bài.

### **c. Ví dụ minh họa**

#### **Phân tích tác phẩm *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật.**

### MỞ BÀI THAM KHẢO

Phạm Tiến Duật – viên ngọc xanh Trường Sơn tiêu biểu của thế hệ nhà thơ trẻ trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của dân tộc ta là một bản anh hùng ca bất diệt về những năm tháng “xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước, mà lòng phơi phới dậy tương lai”. Khúc hát quen thuộc chợt vọng lại gọi trong lòng ta biết bao suy tưởng về những chàng Thạch Sanh của thế kỉ XX. Tiêu biểu cho thời kì chống Mĩ cứu nước là *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật. Trong những năm tháng gian khổ ấy, nhân dân miền Bắc đã không tiếc sức người sức của, chi viện cho miền Nam ruột thịt. Những đoàn quân trùng trùng điệp điệp nối nhau ra tiền tuyến và Phạm Tiến Duật cũng có mặt trong đội ngũ ấy. Bản thân ông là bộ đội Trường Sơn, nên tác giả đã cảm nhận và hiểu rất rõ tâm tình người lính, nhất là những người chiến sĩ vận tải trên tuyến đường Trường Sơn chỡ vũ khí, quân tư trang từ hậu phương ra tiền tuyến.

### **3. Một số cách mở bài thường áp dụng**

Thông thường phần mở bài có hai cách viết: trực tiếp (*đi thẳng vào vấn đề*); gián tiếp (*dẫn dắt câu thơ, câu văn để làm cầu nối cho ý tiếp sau*).

#### **a. Mở bài trực tiếp (trực khởi)**

Mở bài trực tiếp là đi thẳng vào vấn đề nghị luận đặt ra trong đề bài, đi từ cái chung đến cái riêng, từ khái quát đến cụ thể.

*Lưu ý:* Khi giới thiệu vài nét về tác giả nên tập trung vào phong cách nghệ thuật, đặc trưng riêng, nét độc đáo khác biệt hơn là giới thiệu một cách máy móc về năm sinh, năm mất, tên thật, quê quán, công việc... Giới thiệu vài nét về tác phẩm nên tập trung vào xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, vị trí của tác phẩm trong sự nghiệp của tác giả trên văn đàn văn học dân tộc.

#### *Ưu điểm của cách mở bài trực tiếp*

- Đi thẳng vào bài nên tránh được sự lan man, xa đề hoặc lạc đề.
- Dễ vận dụng.

- Tiết kiệm được thời gian cho người viết.

*Nhược điểm*

- Khó tạo được sự lôi cuốn nơi người đọc, người nghe.

*Ví dụ minh họa*

**Phân tích hình tượng người lính trong bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu.**

### MỞ BÀI THAM KHẢO

Nói đến Chính Hữu ta không thể không nhắc đến bài thơ *Đồng chí*. Bài thơ như một điểm sáng trong tập *Đầu súng trăng treo* – tập thơ viết về đề tài người lính trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Trong cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc vĩ đại, hình ảnh người lính mãi mãi là hình ảnh cao quý nhất, đẹp đẽ nhất. Hình tượng người lính đã đi vào lòng người và văn chương với tư thế, tình cảm và phẩm chất cao đẹp. Bằng những rung động mới mẻ và sâu lắng, bằng chính sự trải nghiệm của người trong cuộc, qua bài thơ *Đồng chí*, Chính Hữu đã diễn tả thật sâu sắc hình tượng người lính Cụ Hồ thời kì kháng chiến chống Pháp.

#### **b. Mở bài gián tiếp (lung khởi)**

Mở bài gián tiếp là dẫn dắt vào đề bằng cách nêu các ý có liên quan đến vấn đề cần nghị luận để kích thích trí tò mò, gợi sự chú ý của người đọc rồi từ đó mới nêu lên vấn đề chính.

Khi sử dụng cách mở bài gián tiếp, người viết cần lựa chọn điểm xuất phát sao cho: Từ đó có thể dẫn đến đề tài; có khả năng tạo ra cảm giác gần gũi, quen thuộc với người đọc (người nghe) và có sự truyền cảm. Để bài viết có không khí tự nhiên và có chất văn, người ta thường mở bài theo kiểu gián tiếp.

Dù viết mở bài gián tiếp theo cách nào thì cũng cần làm rõ ba vấn đề chính:

- Nêu ngắn gọn về tác giả, tác phẩm, xuất xứ.
- Nêu vấn đề (dựa vào gợi ý ở đề bài) cần nghị luận.
- Nêu cảm nhận về vấn đề.

*Ví dụ minh họa*

**• Phân tích nhân vật ông Hai trong truyện ngắn *Làng* của Kim Lân để thấy được tình yêu làng sâu sắc của người nông dân trong kháng chiến chống Pháp.**

### MỞ BÀI THAM KHẢO

*Quê hương là gì hả mẹ?  
Mà cô giáo dạy phải yêu  
Quê hương là gì hả mẹ?  
Ai đi xa cũng nhớ nhiều.*

(*Quê hương*, Đỗ Trung Quân)

Trong trái tim mỗi người luôn có một khoảng dành riêng cho quê hương. Tình yêu quê hương dạt dào, cháy bỏng và có sức sống mãnh liệt, trường tồn với thời gian. Đặc biệt, trong hoàn cảnh khó khăn, nguy hiểm, tình cảm ấy càng toả sáng rạng ngời. Với ngòi bút sắc sảo, chân thực cùng tâm hồn đồng cảm sâu sắc, nhiều nhà văn Việt Nam hiện đại đã khắc hoạ thành công hình ảnh con người Việt Nam với tình yêu làng quê tha thiết. Trong đó, với nhân vật ông Hai trong truyện ngắn *Làng*, nhà văn Kim Lân đã khắc hoạ thành công nhân vật ông Hai – một lão nông nghèo nhưng luôn nặng lòng với quê hương và tình yêu ấy đã gắn bó, hoà nhập trong tình yêu nước sâu đậm.

### c. Một số kiểu mở bài gián tiếp thường gặp

\* **Mở bài theo kiểu diễn dịch:** là nêu những ý khái quát hơn vấn đề đặt ra trong đề bài rồi mới đi vào vấn đề ấy.

*Ví dụ minh hoạ*

**Bình luận ý kiến sau: “Nói đến nghệ thuật *Truyện Kiều* là nói đến nghệ thuật sáng tạo ra một thế giới có thật”.**

### MỞ BÀI THAM KHẢO

“Nói đến nghệ thuật *Truyện Kiều* là nói đến nghệ thuật sáng tạo ra một thế giới có thật” (1). Trong *Truyện Kiều*, những con người, cảnh vật, tâm trạng được Nguyễn Du thể hiện một cách thành công (2). Đó là dáng vẻ đồ sộ, đầy đà của Tú Bà; phong cách hào hoa, phong nhã của Kim Trọng; cái lấm nhảm gặt đầu ám muội của Sở Khanh; cái cười sáng khoái của Từ Hải; bộ mặt đen sì, ngơ ngẩn vì tình của Hồ Tôn Hiến, hay sự tinh tế của ánh trăng đến những rung cảm sâu thẳm trong lòng người đều được Nguyễn Du thể hiện vô cùng chân thực (3).

↳ Mở bài trên gồm ba câu, được trình bày theo kiểu diễn dịch: Câu (1): Tác giả nêu nhận định khái quát về nghệ thuật sáng tạo thế giới có thật trong *Truyện Kiều*. Câu (2): Tác giả thu hẹp nhận định về nghệ thuật sáng tạo thế giới có thật của Nguyễn Du ở khả năng miêu tả con người, cảnh vật. Câu (3): Từ nhận định khả năng miêu tả con người ở câu (2), người viết giới thiệu một hệ thống nhân vật điển hình trong *Truyện Kiều*.

\* **Mở bài theo kiểu quy nạp:** là nêu lên những ý nhỏ hơn vấn đề đặt ra trong đề bài rồi tổng hợp lại thành vấn đề cần nghị luận.

*Ví dụ minh hoạ*

**Phân tích nhân vật bé Hồng trích trong *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng.**

### MỞ BÀI THAM KHẢO

Đứa trẻ ra đời bởi một tình yêu gắng gượng, trong một gia đình không có hạnh phúc. Người bố phần chí, lạnh lẽ trả thù số phận bằng khói thuốc phiện, người mẹ trẻ tuy

khao khát hạnh phúc chân thật, nhưng cũng đành chịu cúi đầu trước lễ giáo phong kiến, âm thầm như chiếc bóng dưới chân tường. Gia đình sa sút rồi sụp đổ hẳn. Bố chết. Mẹ ngược xuôi tần tảo. Đứa trẻ mồ côi cha, xa tình mẹ, phải sống bơ vơ đói rách, lêu lổng trong sự lườm nguýt cay nghiệt của họ hàng và thái độ dửng dưng của xã hội. Có thể nói, *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng chủ yếu viết về những kỉ niệm đau buồn, tủi cực của chú bé Hồng sinh ra trong một gia đình bất hoà, phá sản và truy lạc, sớm phải sống bơ vơ, lêu lổng.

\* **Mở bài theo kiểu tương liên (tương đồng):** là mở bài bằng cách bắt đầu nêu lên một ý tương tự hoặc có liên quan với ý của luận đề, có tác dụng gợi ra sự liên tưởng rồi chuyển sang luận đề.

*Ví dụ minh hoạ*

**Phân tích bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải.**

### MỞ BÀI THAM KHẢO

*Nếu là con chim chiếc lá  
Thì chim phải hát chiếc lá phải xanh  
Lẽ nào vay mà không trả  
Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình.*

(*Một khúc ca xuân*, Tố Hữu)

Sinh ra ở trên đời, không ai lại không có một lần nguyện ước cho riêng mình điều chân thành như thế. Lạc vào thế giới huyền diệu trăm màu sắc ấy, ta như đắm chìm giữa những yêu thương, giữa niềm khát khao được góp “một nốt trầm xao xuyến” vào bản hoà ca chung của dân tộc. *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải là bản nhạc lòng tấu lên giai điệu ngọt ngào giữa muôn vàn thanh điệu của cuộc sống.

↳ Mở bài trên viết theo kiểu tương liên, chỉ ra sự tương đồng của hai tác phẩm về mặt nội dung, đó là ước nguyện được cống hiến.

\* **Mở bài theo kiểu tương phản, đối lập:** là cách mở bài nêu lên một ý trái ngược với ý trong đề bài rồi lấy đó làm cơ sở để chuyển sang vấn đề nghị luận hoặc nêu lên các ý kiến đối lập nhau về vấn đề cần nghị luận.

– Cách mở bài này tạo sự căng thẳng, không khí tranh luận ngay từ đầu bài viết, thu hút sự chú ý và tạo hấp dẫn cho người đọc.

*Ví dụ minh hoạ*

**Phân tích nhân vật Vũ Nương trong tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ.**

## MỞ BÀI THAM KHẢO

Ngày nay, người phụ nữ Việt Nam có tiếng nói quan trọng trên nhiều lĩnh vực như: kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục, y tế, thể thao... Chỉ vài phút lướt qua danh sách những phụ nữ có sức ảnh hưởng nhất trong năm 2017 của tạp chí Forbes Việt Nam, chúng ta dễ dàng nhận ra họ như: Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân, Bộ trưởng Bộ y tế Nguyễn Thị Kim Tiến,... Nhưng để khẳng định được mình như thời kì đương đại, phụ nữ Việt Nam đã trải qua nhiều cay đắng, thiệt thòi và mất mát trong quá khứ. Văn chương trung đại đã ghi lại điều đó trên nhiều thể loại và bằng nhiều tác phẩm kiệt xuất. Trong đó phải kể đến truyện truyền kì *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ với hình tượng Vũ Nương điển hình cho người phụ nữ trong xã hội cũ.

**Bình luận về mối quan hệ giữa văn học nghệ thuật và hiện thực cuộc sống. Chứng minh qua một số tác phẩm văn học.**

## MỞ BÀI THAM KHẢO

### **Mở bài 1**

(1) Có ai đó đã ví sáng tạo nghệ thuật như việc thả diều. (2) Con diều dù có bay bổng bao nhiêu vẫn phải gắn với mặt đất bằng một sợi dây vững chắc. (3) Ý tưởng ấy gợi cho ta nhiều suy nghĩ sâu sắc về mối quan hệ giữa văn học và hiện thực cuộc sống. (4) Hãy đến với một số tác phẩm văn học lớn, chúng ta sẽ thấy rõ mối quan hệ máu thịt này.

### **Mở bài 2**

(1) Thần thoại Hi Lạp đã để lại một câu chuyện đầy cảm động về chàng lực sĩ Ăngtê và đất mẹ. (2) Thần Ăngtê sẽ bất khả chiến bại khi chân chàng gắn chặt vào lòng đất mẹ Gaia. (3) Có thể ví mối quan hệ giữa văn học và hiện thực cuộc sống hệt như quan hệ giữa Ăngtê và đất mẹ vậy. (4) Chưa tin ư, bạn hãy đến với những tác phẩm văn học lớn mà xem.

### **Mở bài 3**

(1) Trong một lần tâm sự với các văn nghệ sĩ, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói: “Nghệ thuật phải bắt nguồn từ đời sống, thoát li đời sống, nghệ thuật nhất định sẽ khô héo”. (2) Văn học là một loại hình cơ bản của nghệ thuật. (3) Lời tâm sự trên đã trực tiếp khẳng định mối quan hệ giữa văn học và hiện thực cuộc sống. (4) Phân tích một số tác phẩm văn học lớn, chúng ta sẽ thấy rõ điều đó.

\* Mở bài bằng cách đặt câu hỏi (nghị vấn): là kiểu mở bài mà người viết tự đề xuất câu hỏi về vấn đề cần bàn. Trả lời câu hỏi chính là cách giải quyết vấn đề, nêu lên được vấn đề cần bàn bạc.

*Ví dụ minh hoạ*

**Phân tích truyện ngắn *Làng* của Kim Lân.**

## MỞ BÀI THAM KHẢO

Có ai đọc truyện ngắn của Kim Lân mà không khỏi bồn chồn trước hình ảnh người nông dân thật thà, chất phác? Có ai không một lần ngẩn ngơ, bồi hồi trước những lời văn như được chắt chiu từ hương đồng gió nội của cuộc sống làng quê bình dị? Có ai quên được cảnh vật nơi làng quê mà ta đã sinh ra và lớn lên? Tôi đang đi trên con đường đầy những dấu chân, con đường vang vọng tiếng chim chuyền cành đang riu rít, tiếng gió thổi vi vu trên những cành đa đầu làng, con đường đến với tác phẩm *Làng* của nhà văn Kim Lân.

### **d. Một số lưu ý**

Nói chung, có nhiều cách mở bài khác nhau. Phần lớn, học sinh sử dụng cách viết mở bài theo lối gián tiếp.

Trong năm kiểu của cách mở bài gián tiếp thì **kiểu mở bài theo lối tương liên** đòi hỏi người viết phải có kiến thức rộng, có hiểu biết về những vấn đề liên quan cần nghị luận và phải có cảm nhận tinh tế trước mọi vấn đề để có thể tìm ra mối quan hệ tương ứng, có sự liên kết với nhau. Còn **kiểu mở bài theo lối tương phản** thường áp dụng cho học sinh có năng lực cảm thụ tốt, nhuần nhuyễn và điều luyện, vì nội dung của nó tương đối phức tạp. Hai kiểu mở bài này phổ biến đối với học sinh khá, giỏi.

Như vậy, để viết được đoạn mở bài hay không chỉ đảm bảo đầy đủ nội dung, tức là thực hiện được chức năng nêu vấn đề của nó, mà còn có phương pháp (kĩ năng) dẫn dắt vấn đề.

## **B. THÂN BÀI**

### **1. Khung ý tưởng của bài văn nghị luận**

Thân bài thực chất là tập hợp các đoạn văn nhỏ nhằm giải quyết một vấn đề chung. Để tìm ý cho thân bài, chúng ta có thể đặt ra các câu hỏi nhằm tìm ý càng nhiều càng tốt, sau đó có thể sử dụng toàn bộ hoặc một phần ý tưởng để hình thành khung ý cho bài văn.

Khung ý tưởng cho bài văn là sự tập hợp của các thao tác chứng minh và giải thích:

- Chứng minh:
  - Cái gì, là gì?
  - Thế nào?
  - Tại sao?
  - Do đâu?
  - Nguyên nhân nào?
  - Hậu quả gì?
- Giải thích:
  - Các mặt của vấn đề.

- Không gian xảy ra vấn đề (thành thị, nông thôn, trong nước hay nước ngoài...).
- Giai đoạn: ở giai đoạn nào? (trước 1945, sau 1945, sau giải phóng miền Bắc, sau năm 1975...).
- Thời gian – nghĩa hẹp hơn so với giai đoạn (cụ thể là: mùa xuân, mùa hạ..., mùa mưa hay mùa nắng, buổi sáng hay buổi chiều...).
- Lứa tuổi (thiếu niên hay người già, thanh niên hay thiếu nữ...).

Phần thân bài của bài văn nghị luận được đánh giá cao cần có hệ thống luận điểm rõ ràng, mạch lạc, những luận cứ đúng đắn, sinh động.

Thực ra, bài văn nghị luận là tổng hợp các kiến thức và kĩ năng. Cái gì cần chứng minh thì chứng minh, cái gì cần giải thích thì giải thích. Có sự kết hợp linh hoạt giữa chứng minh và phân tích, giải thích cụ thể với nhận xét, đánh giá khái quát. Vừa là phương pháp tư duy, vừa là kĩ năng rèn luyện về cách làm văn nghị luận.

*Ví dụ minh họa*

### **Cảm nhận của anh (chị) về nỗi nhớ trong bài *Đồng chí* của Chính Hữu.**

Để làm tốt được kiểu bài này, người viết cần dùng thao tác sau:

- + Xác định nỗi nhớ chủ đạo trong bài thơ được diễn tả qua hình ảnh, cảnh vật nào?
- + Ở vào khoảng thời gian nào?
- + Hoàn cảnh lịch sử dân tộc lúc đó ra sao?
- + Đây là các chi tiết đặc sắc (từ ngữ, hình ảnh, cấu tứ...)?
- + Vẻ đẹp đặc biệt trong bức tranh về nỗi nhớ ấy là những gì?
- + Bản thân anh (chị) tâm đắc với chi tiết nào trong đoạn thơ, bài thơ?
- + Giá trị nhận thức, tư tưởng của bài thơ là gì?

Như vậy, thân bài của bài văn nghị luận hay vừa đòi hỏi sự xâm nhập, thẩm bình sâu vào tác phẩm, vừa yêu cầu kĩ năng tổng hợp, khái quát thành một nhận định, đánh giá riêng. Hãy tưởng tượng vấn đề của mình vào khung câu hỏi trên, tìm cách giải đáp các câu hỏi với vấn đề cần giải quyết, chúng ta sẽ có rất nhiều ý tưởng cho bài văn của mình.

Người viết cần phải vạch ra những ý để tạo khung sườn cho bài văn, thực ra các ý đó là các luận điểm và luận cứ, đồng thời có cả đánh giá và nhận xét cho bài văn nghị luận về tác phẩm văn học. Như vậy, để trả lời các câu hỏi của phần thân bài, đòi hỏi người viết phải có sự suy nghĩ, đọc hiểu tác phẩm. Một bài văn nghị luận chủ yếu dùng thao tác chứng minh và giải thích, ngoài ra còn có đánh giá, nhận xét, so sánh, bác bỏ...

### **2. Hình thành đoạn văn từ khung ý tưởng**

Sau khi đặt ra các câu hỏi liên quan đến vấn đề cần nghị luận để xây dựng khung ý tưởng, việc tiếp theo là triển khai viết các đoạn văn hoàn chỉnh. Trong mỗi đoạn văn, cần trả lời được ba câu hỏi chính sau:

- Ý được nêu ra có nội dung thế nào?
- Tại sao có ý đó, có nội dung đó?
- Cảm nhận về ý được nêu ra như thế nào?

*Ví dụ minh họa*

### **Cảm nhận về nhân vật ông Hai trong truyện ngắn *Làng* của Kim Lân.**

Dựa vào yêu cầu của đề bài, người viết cần trả lời được những câu hỏi sau:

- Tình yêu làng và tình yêu nước của ông Hai được thể hiện như thế nào?
- Diễn biến tâm trạng của nhân vật ông Hai được biểu hiện ra sao?
- + Ở nơi tản cư, tính khoe làng của ông Hai được thể hiện như thế nào? Tại sao lại có biểu hiện đó?
- + Tại sao khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc, ông Hai lại đau khổ?
- + Vì sao khi tin về làng Chợ Dầu được cải chính, ông Hai lại vui mừng?
- Cảm nghĩ của anh (chị) về truyện ngắn *Làng* nói chung và nhân vật ông Hai nói riêng.

### **C. KẾT BÀI**

Kết bài là bước kết thúc vấn đề của “tác phẩm nhỏ” và đây là một trong những bước rất quan trọng. Đây vừa là bước đóng lại vấn đề, nhưng đồng thời cũng là bước mở ra hướng mới của vấn đề. Việc kết thúc vấn đề như thế nào cho hay và cô đọng để tạo dư vang vẫn còn là một vấn đề nan giải mà hầu như người viết chưa thực hiện được.

Để có một kết bài hoàn chỉnh, người viết nên dựa theo các bước sau để thực hiện phần này.

- + Tóm tắt vấn đề dựa vào dàn ý đã xây dựng.
- + Rút ra kết luận gì, bổ sung cái gì?
- + Những suy nghĩ, cảm nhận của bản thân về vấn đề nghị luận.

*Ví dụ minh họa*

### **Phân tích hình tượng người lính trong bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu.**

### **KẾT BÀI THAM KHẢO**

Đi qua một hành trình hơn nửa thế kỉ nhưng *Đồng chí* của Chính Hữu vẫn chứa đựng dư ba của tình đồng chí, tình cảm chân thành của nhà thơ, cùng với tài năng nghệ thuật kì diệu với bút pháp lãng mạn cách mạng.

Tên tuổi của tác giả có thể bị lãng quên nhưng những cái rất đời, rất người, những khát khao, mong muốn hướng con người tới chân – thiện – mỹ được gửi gắm trong tác phẩm sẽ mãi mãi được khắc ghi một cách trân trọng. Chính Hữu đã khắc chạm vào thời gian, vào



lòng người một tượng đài bi tráng – bất tử về hình tượng người lính – người chiến sĩ trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

**Cảm nhận về tình bà cháu trong bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt.**

### KẾT BÀI THAM KHẢO

*Bếp lửa* chứa đựng triết lí sâu sắc: những gì thân thiết của tuổi thơ mỗi người đều có sức toả sáng, nâng đỡ con người suốt hành trình dài của cuộc đời. Tình yêu và lòng biết ơn bà chính là một biểu hiện cụ thể của yêu thương, sự gắn bó với gia đình, quê hương và đó là sự khởi đầu của tình yêu con người, tình yêu đất nước. Người đọc hôm nay mãi nhớ về hình ảnh bếp lửa được thể hiện qua trang thơ bằng tất cả tài năng và tâm hồn của Bằng Việt. *Bếp lửa* trong thơ của Bằng Việt thật đẹp và lung linh, êm dịu yêu thương, chất chứa trong tâm hồn.

**Cảm nhận về nhân vật Phương Định trong truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê.**

### KẾT BÀI THAM KHẢO

Chiến tranh đã qua đi hơn bốn mươi năm nhưng người đọc hôm nay khi lật những trang truyện *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê vẫn như được sống lại những năm tháng hào hùng của dân tộc. Nhà văn đã cho ta thấy vẻ đẹp của ba cô gái thanh niên xung phong, đặc biệt là nhân vật Phương Định, nổi bật những nét tính cách và phẩm chất cao đẹp cùng với những chiến công phi thường của cô. Chiến công thầm lặng của Phương Định mãi là một bài ca bất tử. Chúng ta luôn tự hào về những nữ thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn như Phương Định và đồng đội của cô.

## PHẦN II

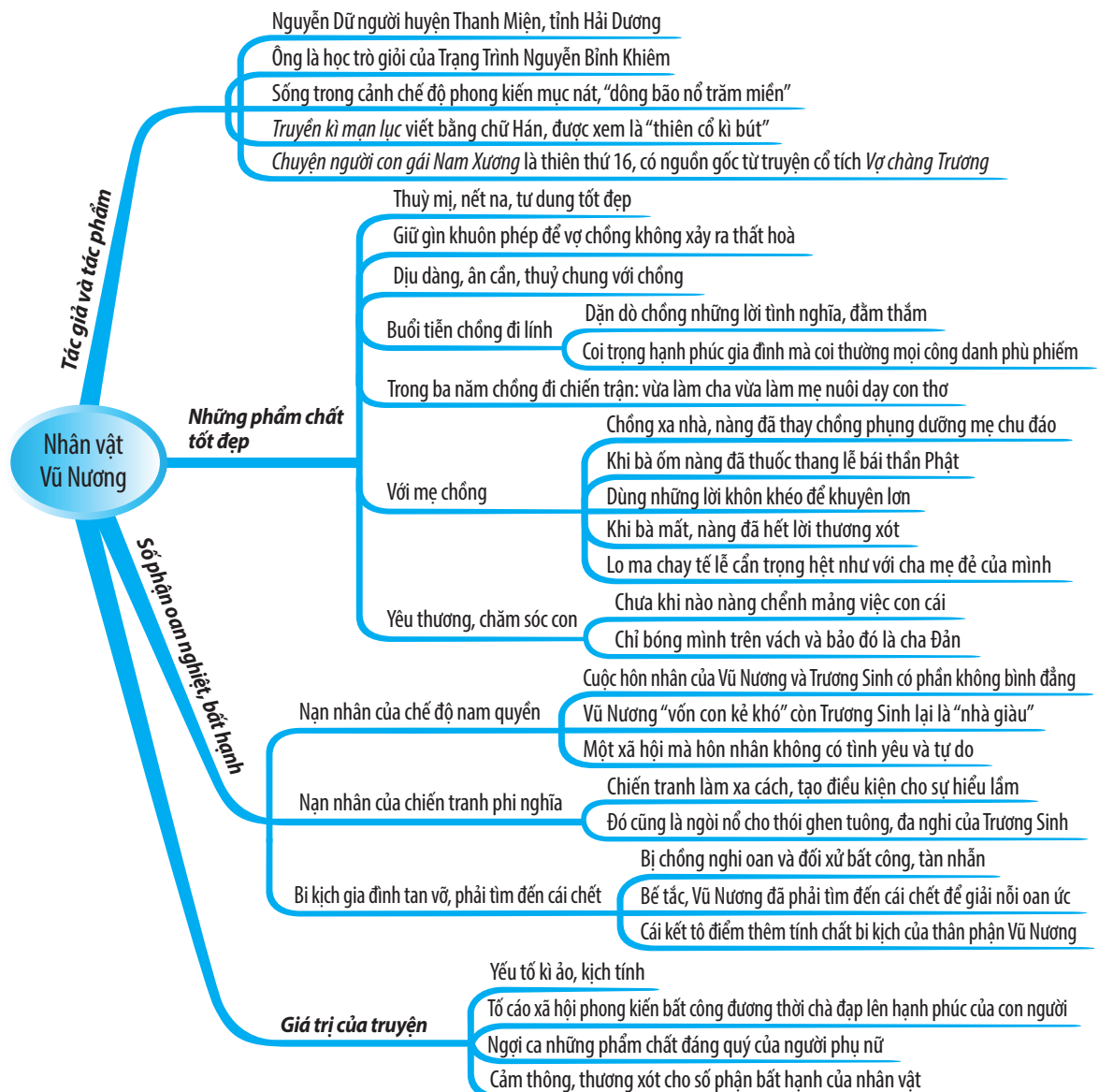
# TUYỂN CHỌN VÀ GIỚI THIỆU MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 9

## CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

(Trích *Truyện kì mạn lục*)

– Nguyễn Dữ –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



## B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

### Đề bài

Phân tích phẩm chất và số phận người phụ nữ thời phong kiến qua nhân vật Vũ Nương trong *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Viết về người phụ nữ luôn là đề tài quen thuộc được thể hiện trong văn học thời trung đại. Viết về họ, Hồ Xuân Hương đã rất thành công với bài thơ *Bánh trôi nước*, đại thi hào Nguyễn Du với kiệt tác *Truyện Kiều* và Nguyễn Dữ – học trò giỏi của Nguyễn Bình Khiêm với *Chuyện người con gái Nam Xương* – thiên thứ 16 trong số 20 thiên truyện của tập *Truyền kì mạn lục*. Qua nhân vật Vũ Nương, câu chuyện đem đến bao suy tư, trăn trở cho người đọc về thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến đầy bất công.

*Chuyện người con gái Nam Xương* trích trong *Truyền kì mạn lục* – một tác phẩm văn xuôi có giá trị của văn học cổ nước ta thế kỉ XVI, tập truyện văn xuôi đầu tiên viết bằng chữ Hán ở Việt Nam. Nhân vật chính là Vũ Nương, một phụ nữ đẹp người, đẹp nết đã phải lấy cái chết để minh oan trước sự ghen tuông vô cớ của chồng mình.

*Chuyện người con gái Nam Xương* xoay quanh cuộc đời và số phận của Vũ Nương, một người con gái nhan sắc, đức hạnh. Nàng được gả cho Trương Sinh, con nhà hào phú ít học lại đa nghi và hay ghen. Cuộc sống gia đình đang êm ấm thì Trương Sinh phải đi lính. Chàng đi rồi, Vũ Nương ở nhà một mình nuôi con, chăm sóc và lo ma chay cho mẹ chồng chu đáo. Nàng luôn một lòng chung thủy đợi Trương Sinh trở về. Đêm đêm, nàng thường chỉ tay lên vách nói bóng của mình là cha của bé Đản. Khi giặc tan, Trương Sinh trở về, niềm vui chưa được bao lâu thì tin lời con nhỏ, nghi ngờ vợ thất tiết, nhục mạ, đánh đuổi nàng đi. Phẫn uất vì mối oan nói không nên lời, Vũ Nương nhảy sông Hoàng Giang tự vẫn. Qua câu chuyện, ta thấy rằng phụ nữ thời phong kiến là nạn nhân của chế độ nam quyền, nạn nhân của chiến tranh phi nghĩa. Cuộc đời họ là chuỗi dài những khổ đau và bất hạnh.

Hình ảnh người con gái Nam Xương từng có ảnh hưởng sâu sắc đến lòng người trong mọi thời. Lê Thánh Tông đã từng xúc động viết trong bài thơ *Lại bài viếng Vũ Thị*:

*Nghi ngút đầu ghềnh toả khói hương*

*Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.*

Nguyễn Dữ đã thật tài tình khi xây dựng hình ảnh người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Ông đã đặt nhân vật vào những tình huống khác nhau để thể hiện rõ được phẩm chất của Vũ Nương, đó là thương chồng, yêu con, hiếu thảo với mẹ chồng, đồng thời cũng hết mực thủy chung son sắt.

Trong cuộc sống vợ chồng, nàng luôn giữ gìn khuôn phép để không khi nào vợ chồng phải đến thất hoà, mặc dù Trương Sinh là người chồng có tính đa nghi lại hay ghen, đối với

vợ thì phòng ngừa quá mức. Khi chồng đi lính, nhiều người thường mong chồng có chút công danh mang về để làm rạng danh cho gia đình, còn với Vũ Nương thì chỉ cầu chồng được bình yên trở về; nàng còn cảm thông với những vất vả, gian lao mà chồng mình sẽ phải chịu đựng; nàng nói đến nỗi nhớ nhung khắc khoải của mình bằng những lời rất ân cần, đầm thắm.

Khi xa chồng, Vũ Nương là một người vợ thủy chung, yêu chồng tha thiết, nỗi buồn nhớ cứ dài theo năm tháng “bướm lượn đầy vườn, mây che kín núi”. Ở đây, tác giả đã dùng hình ảnh ước lệ tượng trưng, mượn cảnh vật thiên nhiên để diễn tả sự trôi chảy của thời gian. Tâm trạng nhớ thương đau buồn ấy của Vũ Nương cũng là tâm trạng chung của những người chinh phụ trong thời loạn lạc xưa nay:

*Nhớ chàng đặng đặng đường lên bằng trời  
Trời thăm thăm xa vời khôn thấu  
Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong.*

(*Chinh phụ ngâm*, Đặng Trần Côn)

Thể hiện tâm trạng ấy, Nguyễn Dữ vừa cảm thông với nỗi đau khổ của Vũ Nương, vừa ca ngợi tấm lòng thủy chung thương nhớ đợi chờ chồng của nàng. Nàng còn là người con dâu hiếu thảo, người mẹ hiền, một mình vừa nuôi con nhỏ, vừa tận tụy chăm sóc mẹ chồng đau ốm, nàng lo thuốc thang, cầu khẩn Phật trời, và lúc nào cũng ân cần, dịu dàng, lấy lời ngon ý ngọt khéo léo khuyên mẹ gắng dưỡng sức để chờ Trương Sinh quay trở về. Vì thế, trước khi mẹ chồng nhắm mắt, bà đã nói với Vũ Nương rằng nàng là người con dâu tốt, khi Trương Sinh về sẽ không phụ lòng tốt của nàng.

Tưởng rằng khi Trương Sinh về thì Vũ Nương được sống trong niềm vui, niềm hạnh phúc và nàng cũng chia sẻ bớt gánh nặng cuộc sống cho chồng, ai ngờ nàng bị một nỗi oan không thể thanh minh. Vũ Nương đã hết lời phân trần tấm lòng son sắt thủy chung của mình cho chồng hiểu. Như vậy chúng ta thấy nàng đã hết sức cứu vãn, mong hàn gắn hạnh phúc gia đình đang có nguy cơ tan vỡ.

Sau nữa, nàng nói lên nỗi đau đớn, thất vọng khi không hiểu vì sao bị đối xử bất công, không có quyền được tự bảo vệ, ngay cả khi có xóm làng, người thân đến nói giúp. Hạnh phúc gia đình, niềm khát khao của cả cuộc đời nàng đã tan vỡ chỉ trong chốc lát.

Thất vọng đến tột cùng, cuộc hôn nhân đã đến độ không thể nào cứu vãn được, Vũ Nương đành mượn dòng nước quê hương để giải nỗi oan cho mình. Những lời than trước khi vĩnh biệt cuộc đời đầy đau khổ nhưng cũng đầy luyện tiếc, như một lời nguyên xin thần sông chứng giám nỗi oan khuất và tiết hạnh của nàng. Ở đoạn truyện này, tình tiết được sắp xếp đầy kịch tính, Vũ Nương bị đẩy đến bước đường cùng, nàng đã mất tất cả, đành phải chấp nhận số phận sau mọi cố gắng không thành. Hành động tự trầm mình của nàng là một hành động quyết liệt cuối cùng để bảo toàn danh dự, có nỗi tuyệt vọng đặng cay, nhưng cũng có sự chỉ đạo của lí trí. Đây không phải là hành động bộc phát trong cơn nóng giận.

Vũ Nương quả thực là một người phụ nữ xinh đẹp, nét na, thủy mì, lại đảm đang tháo vát, thờ kính mẹ chồng rất mực hiếu thảo, một lòng một dạ chung thủy với chồng, hết lòng vun đắp cho hạnh phúc gia đình. Một con người như thế đáng ra phải được hạnh phúc trọn vẹn, vậy mà lại phải chết một cách oan uổng, đau đớn. Vậy nguyên nhân nào dẫn tới kết quả đáng buồn ấy? Phải chăng vì cuộc hôn nhân giữa Trương Sinh và Vũ Nương ngay từ đầu đã có sự bất bình đẳng. Và chính sự cách bức về thân phận nghèo khó của Vũ Nương đã cộng thêm cái thế cho Trương Sinh bên cạnh cái thế của một người chồng, người đàn ông gia trưởng trong chế độ phong kiến? Hay đó là những lời nói ngậy thơ của đứa trẻ, chứa đầy những dữ kiện nghi ngờ làm cho Trương Sinh, một người chồng có tính đa nghi, ghen tuông và độc đoán trở thành kẻ thô bạo, vũ phu, là kẻ bức tử vợ mình trong sự mù quáng, kẻ giết người nhưng có vẻ lại hoàn toàn vô can.

Bi kịch của Vũ Nương là lời tố cáo xã hội phong kiến xem trọng quyền uy của kẻ giàu và của đàn ông trong gia đình, đồng thời bày tỏ niềm thương cảm của tác giả đối với số phận oan nghiệt của người phụ nữ. Người phụ nữ bất hạnh ở đây không những không được bênh vực, che chở mà còn bị đối xử một cách bất công, vô lí, bị dồn đến chỗ phải kết liễu đời mình.

Xót thương trước nỗi đau khổ vì bị chà đạp của những người phụ nữ, Nguyễn Dữ như muốn minh oan và bù đắp cho những đức tính tốt đẹp của Vũ Nương bằng một cuộc sống khác với dương gian. Nhưng ở chốn “làng mây cung nước”, nàng chẳng thể nào nguôi nỗi nhớ về những bí cực ở cõi trần. Sống giữa cõi tiên huyền ảo, đẹp diệu kì nhưng nàng không bao giờ dứt tình nghĩa gia đình, mãi khóc thương cảnh nhà tiêu điều, xơ xác. Nàng xin lập đàn giải oan, khao khát được trả lại danh dự của một người con gái đức hạnh. Và cuối cùng, nỗi oan của nàng đã được giải. Từ chốn thủy cung, Vũ Nương “ngồi trên một chiếc kiệu hoa đứng giữa dòng, theo sau có đến năm mươi chiếc xe cờ tán, vông lọng, rực rỡ sắc màu, lúc ẩn, lúc hiện”. Nhưng xót xa thay, nàng “chẳng thể trở về nhân gian được nữa”. Nỗi oan tình của nàng đã được hoá giải nhưng âm dương đôi đường cách trở, nàng chẳng bao giờ được làm vợ, làm mẹ nơi cõi trần. Bé Đản mãi mãi mồ côi mẹ. Nếu nàng được trở về với nhân gian thì liệu xã hội phong kiến bất công ấy có dành cho nàng một cuộc sống ấm êm, bình yên, hay một lần nữa, nàng phải đau đớn, buồn khổ? Song, quay về chốn tiên cảnh xinh đẹp, nhưng cuối cùng, mơ ước cả đời của nàng, hạnh phúc “nghỉ gia nghi thất” mãi mãi không được vẹn tròn.

Hình tượng nhân vật Vũ Nương là hiện thân của lòng vị tha và vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam trong xã hội xưa. Song, cuộc đời nàng lại gặp phải bi kịch lớn. Ấy chính là tấn bi kịch của người phụ nữ Việt Nam trong chế độ phong kiến tàn ác, chế độ của sự lạc hậu và cả bóng đêm vĩnh cửu. Điều đó khiến chúng ta không khỏi chạnh lòng trước số phận của những người phụ nữ.

*Đau đớn thay phận đàn bà  
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.*

(Truyện Kiều, Nguyễn Du)

Bài viết của **Trương Thu Hương Giang**,  
Lớp 9A3, Trường THCS Vũng Tàu, TP. Vũng Tàu  
(Có chỉnh sửa và bổ sung)

## Đề bài

**Phân tích vẻ đẹp và số phận bi kịch của Vũ Nương trong *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ.**

## GỢI Ý LÀM BÀI

### 1. MỞ BÀI

#### – Giới thiệu khái quát về tác giả và tác phẩm

+ Nguyễn Dữ là một trong những cây bút văn xuôi xuất sắc nhất của văn học trung đại Việt Nam thế kỉ XVI. Ông sống ở thời kì chế độ phong kiến bắt đầu bước vào giai đoạn suy vong, các cuộc chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến kéo dài liên miên gây bao đau khổ cho nhân dân. Vốn không đồng tình với chế độ phong kiến bất công, thối nát, ông đã thể hiện kín đáo tình cảm ấy của mình qua tác phẩm *Truyền kì mạn lục* gồm hai mươi truyện ngắn, trong đó tiêu biểu là *Chuyện người con gái Nam Xương*.

#### – Dẫn vấn đề cần nghị luận

+ Bằng ngòi bút đầy trân trọng và xót thương trong *Chuyện người con gái Nam Xương*, Nguyễn Dữ đã tạc vào lịch sử văn học Việt Nam hình ảnh một người phụ nữ đại diện cho vẻ đẹp hoàn mỹ. Nhưng tiếc thay, cuộc đời nàng lại là những trang buồn đẫm nước mắt.

### 2. THÂN BÀI

#### a. Khái quát chung

– *Chuyện người con gái Nam Xương* xoay quanh cuộc đời và số phận bi thảm của Vũ Nương – người con gái xinh đẹp, đức hạnh. Nàng lấy chồng là Trương Sinh, con nhà hào phú nhưng ít học, có tính đa nghi và hay ghen. Cuộc sống gia đình đang êm ấm thì Trương Sinh phải đầu quân đi lính. Chàng đi đây tuần, Vũ Nương sinh con trai, hết lòng nuôi dạy con, chăm sóc, lo ma chay cho mẹ già chu đáo và thủy chung đợi chồng. Đêm đêm, nàng thường trở bóng mình trên vách và nói với con đó là cha của bé. Giặc tan, Trương Sinh trở về, tin lời con nhỏ, nghi ngờ vợ thất tiết, nhục mạ, đánh đuổi nàng đi. Phần uất, Vũ Nương nhảy xuống sông Hoàng Giang tự vẫn. Qua câu chuyện kể, ta thấy người phụ nữ là nạn nhân của xã hội phong kiến bất công. Cuộc đời của họ là một chuỗi dài những khổ đau, bất hạnh.

### b. Phân tích

#### \* Vẻ đẹp truyền thống

– Mở đầu tác phẩm, tác giả đã giới thiệu bao quát về Vũ Nương “tính đã thủy mị, nét na, lại thêm tư dung tốt đẹp” nhằm tạo ấn tượng về một chân dung phụ nữ hoàn hảo.

– Sau đó ông đi sâu vào miêu tả vẻ đẹp tâm hồn, phẩm chất của nhân vật trong các mối quan hệ khác nhau, trong các tình huống khác nhau.

#### ❶ *Vũ Nương – người phụ nữ thủy chung, son sắt trong tình nghĩa vợ chồng*

– Trong cuộc sống vợ chồng, biết Trương Sinh vốn có tính đa nghi, nên nàng luôn “giữ gìn khuôn phép, không từng để lúc nào vợ chồng phải đến thất hoà”. Nàng luôn giữ cho tình cảm gia đình đầm ấm, yên vui. Nàng là một người vợ hiền thực, khôn khéo, nét na đúng mực.

– Hạnh phúc êm ấm tưởng bền lâu, không ngờ đất nước xảy ra binh biến, Trương Sinh phải đầu quân ra trận ở biên ải xa xôi. Buổi tiễn chồng đi lính, Vũ Nương rót chén rượu đầy, dặn dò chồng những lời tình nghĩa, thiết tha: “Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong đeo được ấn phong hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên, thế là đủ rồi”. Ước mong của nàng thật bình dị, lời lẽ dịu dàng ấy chứng tỏ nàng luôn coi trọng hạnh phúc gia đình mà xem thường mọi công danh phù phiếm. Nàng cảm thông trước những nỗi vất vả, gian lao mà chồng sẽ phải chịu đựng: “Chỉ e việc quân khó liệu, thế giặc khôn lường. Giặc cuồng còn lẩn lút, quân triều còn gian lao, rồi thế chẻ tre chưa có, mà mùa dưa chín quá kì, khiến cho tiện thiếp băn khoăn, mẹ hiền lo lắng”. Qua lời nói dịu dàng, nàng cũng bộc lộ nỗi khắc khoải nhớ chồng của mình: “Nhìn trăng soi thành cũ, lại sửa soạn áo rét, gửi người ải xa, trông liễu rủ bãi hoang, lại thổn thức tâm tình, thương người đất thú! Dù có thư tín nghìn hàng, cũng sợ không có cánh hồng bay bổng”. Đúng là lời nói, cách nói của một người vợ hết mực thủy mị, dịu dàng. Trái tim ấy giàu lòng yêu thương, biết chịu đựng những thử thách, biết đợi chờ để yên lòng người đi xa, thật đáng trân trọng biết bao.

– Khi xa chồng, Vũ Nương ngày ngày đợi chờ, ngóng trông đến thổn thức “giữ trọn tấm lòng thủy chung, son sắt, tô son điểm phấn từng đã nguôi lòng, ngơ liễu tường hoa chưa hề bén gót”. Nỗi nhớ thương dài theo năm tháng, “mỗi khi thấy bướm lượn đầy vườn, mây che kín núi, thì nỗi buồn góc bể chân trời không thể nào ngăn được”. Nàng vừa thương chồng, vừa nhớ chồng, vừa thương xót cho chính mình đêm ngày phải đối mặt với nỗi cô đơn vô vớ.

↪ Thể hiện tâm trạng ấy, Nguyễn Dữ vừa cảm thông với nỗi đau khổ của Vũ Nương, vừa ca ngợi tấm lòng thủy chung, thương nhớ, đợi chờ chồng của nàng.

– Khi hạnh phúc gia đình có nguy cơ tan vỡ: Vũ Nương ra sức cứu vãn, hàn gắn. Khi người chồng trút cơn ghen bóng gió lên đầu, Vũ Nương đã ra sức thanh minh, phân trần.

Nàng đã viện đến cả thân phận và tấm lòng của mình để thuyết phục chồng “thiếp vốn con kẻ khó được nương tựa nhà giàu... cách biệt ba năm giữ gìn một tiết...” Những lời nói nhún nhường, tha thiết đó cho thấy thái độ trân trọng chồng, trân trọng gia đình nhà chồng, niềm tha thiết nhất mực gìn giữ gia đình của Vũ Nương.

– Rồi sau những năm tháng sống ở chốn làng mây cung nước nàng vẫn không nguôi nỗi thương nhớ chồng con. Vừa gặp lại Phan Lang, nghe Lang kể về tình cảnh gia đình mình, nàng đã ứa nước mắt xót thương. Mặc dù đã nặng lời thề sống chết với Linh Phi nhưng nàng vẫn tìm cách trở về với chồng con trong giây lát để nói lời đa tạ tấm lòng chồng. Rõ ràng, trong trái tim người phụ nữ ấy, không vương chút thù hận, chỉ có sự yêu thương và lòng vị tha.

② *Vũ Nương – người con dâu hiếu thảo với mẹ chồng, một người mẹ hiền đầy tình yêu thương con*

– Trong ba năm chồng đi chiến trận, một mình nàng vừa làm con, vừa làm cha, vừa làm mẹ để chăm sóc, phụng dưỡng mẹ chồng và nuôi dạy con thơ.

– Với mẹ chồng, nàng là một cô con dâu hiếu thảo. Chồng xa nhà, nàng đã thay chồng phụng dưỡng mẹ chu đáo. Khi bà ốm nàng đã thuốc thang, lễ bái thần Phật và lấy những lời khôn khéo khuyên lơn để bà vui bớt nỗi nhớ thương con trai. Đến khi bà mất, nàng đã hết lời thương xót, ma chay tế lễ cẩn trọng hệt như với cha mẹ đẻ của mình. Cái tình ấy quả có thể cảm thấu cả trời đất, cho nên trước lúc mất, người mẹ già ấy đã trăng trối những lời yêu thương, động viên, trân trọng con dâu: “Sau này, trời xét lòng lành, ban cho phúc đức giống dòng tươi tốt, con cháu đông đàn, xanh kia quyết chẳng phụ lòng con như con đã chẳng phụ mẹ”.

– Với con thơ, nàng hết sức yêu thương, chăm chút. Sau khi xa chồng đây tuần, nàng sinh bé Đản, một mình gánh vác cả giang sơn nhà chồng nhưng chưa khi nào chểnh mảng việc con cái. Chi tiết nàng chỉ bóng mình trên vách và bảo đó là cha Đản cũng xuất phát từ tấm lòng của người mẹ: để con trai mình bớt đi cảm giác thiếu vắng tình cảm của người cha.

→ Nguyễn Dữ đã dành cho nhân vật một thái độ yêu mến, trân trọng qua từng trang truyện, từ đó khắc họa thành công hình tượng người phụ nữ với đầy đủ những phẩm chất tốt đẹp.

### \* ***Số phận oan nghiệt***

– Vũ Nương đã làm tròn bổn phận của một người phụ nữ, người vợ, người mẹ, người con. Nàng quả thực là mẫu người phụ nữ lí tưởng của gia đình. Nàng xứng đáng được hưởng hạnh phúc nhưng hạnh phúc đã không mỉm cười với nàng.

– Ngày Trương Sinh trở về cũng là lúc bi kịch cuộc đời nàng xảy ra. Câu chuyện của bé Đản, đứa con trai vừa lên ba tuổi, về “một người đàn ông đêm nào cũng đến” đã làm



cho Trương Sinh nghi ngờ. Với bản tính hay ghen cộng thêm tính gia trưởng, độc đoán, Trương Sinh đối xử với vợ hết sức tàn nhẫn. Giấu biệt lời con nói, Trương Sinh đã “mắng nhiếc nàng và đánh đuổi đi” mặc cho Vũ Nương hết sức phân trần, mặc cho “hàng xóm can ngăn cũng chẳng ăn thua gì”. Nàng đau khổ đến xé lòng, “nay đã bình rơi trâm gãy, mây tạnh mưa tan, sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió, khóc tuyết bông hoa rụng cuống, kêu xuân cái én lìa đàn, nước thắm buồn xa...” Bi kịch dâng tràn đến đỉnh điểm, Vũ Nương phải tìm đến cái chết để chứng minh cho sự trong sạch của mình. Còn gì đốn đau, còn gì bi thương hơn thế nữa?

– Thật ra, nỗi bất hạnh của Vũ Nương không phải bắt đầu ở tấn bi kịch này mà từ khi nàng chấp nhận cuộc hôn nhân với Trương Sinh. Từ đầu, ta đã nhận ra đây là một cuộc hôn nhân không bình đẳng. Vũ Nương vốn “con kẻ khó, được nương tựa nhà giàu”, còn Trương Sinh muốn lấy được Vũ Nương chỉ cần “nói với mẹ đem trăm lạng vàng cưới nàng về làm vợ”. Sự cách bức ấy cộng thêm cái thế của người chồng, người đàn ông trong chế độ nam quyền phong kiến đã khiến cho Trương Sinh tự cho mình cái quyền đánh đuổi vợ không cần có chứng cứ rõ ràng. Trong những ngày làm dâu nhà họ Trương, Vũ Nương cũng đâu hạnh phúc hơn gì. Nàng phải luôn chịu đựng sự xét nét “phòng ngừa quá mức” của chồng.

– Lấy chồng không được bao lâu thì niềm vui nghi gia nghi thất của Vũ Nương bị mất đi bởi chồng có tên trong sổ lính đi vào loại dẫu. Nàng thiếu phụ tuổi xuân còn phơi phơi đã phải gánh chịu nỗi buồn “chiếc bóng năm canh”:

*Mặt biếng tỏ miệng càng biếng nói  
Sớm lại chiều dòi dôi nương song  
Nương song luống ngẩn ngơ lòng  
Vắng chàng điểm phấn tô hồng với ai.*

(*Chinh phụ ngâm khúc*)

– Rồi gánh nặng gia đình chồng cộng thêm nỗi cô đơn vì phòng không gối chiếu đã bào mòn tuổi xuân của Vũ Nương. Nỗi vất vả của nàng giống như trong những vần điệu ca dao cổ:

*Có con phải khổ vì con  
Có chồng phải gánh giang sơn nhà chồng.*

Dường như số phận của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến ngày xưa đều có chung nỗi bất hạnh như thế.

– Ở phần sau của câu chuyện, ta thấy Vũ Nương được sống sung sướng dưới thủy cung, được kể cận với Linh Phi, vợ vua biển Nam Hải nhưng không vì thế mà nàng hạnh phúc. Và làm sao có thể hưởng thụ hạnh phúc cho được khi quyền làm mẹ, làm vợ của nàng vĩnh viễn không còn? Bi kịch vẫn đeo bám theo Vũ Nương vào tận chốn thủy cung huyền bí.

Người đọc càng cảm thấy xót xa hơn khi nghe câu nói của nàng ở cuối truyện: “Đa tạ tình chàng, thiếp chẳng trở về nhân gian được nữa”. Âm dương đã cách trở đời đường. Hạnh phúc tan vỡ khó lòng hàn gắn lại được.

– Kết thúc câu chuyện bi đát này là một khoảng vắng mênh mông, mờ mịt... Đằng sau yếu tố hoang đường, câu chuyện về nàng Vũ Nương mang đậm tính hiện thực và thấm đẫm tinh thần nhân đạo.

### **c. Đánh giá và nhận xét**

– Có thể nói, sống trong xã hội phong kiến bất công, Vũ Nương cũng như bao người phụ nữ khác – người con gái bình dân trong *Bánh trôi nước*, Thuý Kiều, Đạm Tiên trong *Truyện Kiều* đều phải sống long đong, trôi dạt, phải tìm đến cái chết để giải nỗi oan ức, thoát khỏi cuộc đời đầy khổ đau ở chốn nhân gian.

– Nguyễn Dữ đã ghi lại câu chuyện cảm động đầy thương tâm này với tất cả tấm lòng nhân đạo. Cái chết đau thương của Vũ Nương có giá trị tố cáo hiện thực sâu sắc. Nó lên án chiến tranh phong kiến đã làm cho đôi lứa phải li biệt, người vợ trẻ sống vất vả cô đơn; lên án lễ giáo phong kiến khắt khe, gia trưởng, độc đoán, gây nên bi kịch gia đình, làm tan vỡ hạnh phúc.

## **3. KẾT BÀI**

### **– Đánh giá lại vấn đề vừa nghị luận**

+ *Truyện kì mạn lục* là kiệt tác của nền văn học cổ Việt Nam, xứng đáng là “thiên cổ kì bút” và *Chuyện người con gái Nam Xương* nằm trong số đó. Người đọc mãi mãi thương cảm Vũ Nương, thương cảm những người phụ nữ “tài hoa bạc mệnh”.

+ Qua việc xây dựng bi kịch của Vũ Nương, Nguyễn Dữ bày tỏ thái độ xót xa, thương cảm cùng niềm trân trọng đối với người phụ nữ. Thông qua bi kịch của Vũ Nương, nhà văn phản ánh bi kịch chung về số phận người phụ nữ dưới chế độ phong kiến. Những người phụ nữ ấy nết na, đức hạnh nhưng bị đối xử bất công, vô nhân đạo, không có quyền sống hạnh phúc, không được che chở, bảo vệ số phận vô cùng mỏng manh, yếu ớt. Có lẽ vì thế mà truyện đã in sâu vào trái tim người đọc, khiến ta mãi day dứt, xót xa, trào dâng niềm thương cảm nghẹn ngào.

### **– Nêu cảm xúc của bản thân**

+ *Chuyện người con gái Nam Xương* tố cáo hiện thực xã hội phong kiến Việt Nam thế kỉ XVI, nêu bật thân phận và hạnh phúc người phụ nữ trong bi kịch gia đình.

+ Hơn năm trăm năm sau, *Chuyện người con gái Nam Xương* vẫn còn là nỗi xót thương đối với số phận bi thảm của người vợ, người mẹ đức hạnh, thủy chung.

## Đề bài

Phân tích giá trị nhân đạo trong *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ.

## GỢI Ý LÀM BÀI

### 1. MỞ BÀI

#### – Giới thiệu vấn đề nghị luận

+ Từ thế kỉ XVI, xã hội phong kiến Việt Nam bắt đầu khủng hoảng, vấn đề số phận con người trở thành mối quan tâm của văn chương, tiếng nói nhân văn trong các tác phẩm văn chương ngày càng phát triển phong phú và sâu sắc.

+ *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ là một trong số đó. Trong hai mươi thiên truyện của tập truyện kì thì *Chuyện người con gái Nam Xương* là một trong những truyện tiêu biểu cho cảm hứng nhân văn của Nguyễn Dữ.

#### – Dẫn ra vấn đề nghị luận

+ Nhân vật chính là Vũ Thị Thiết (Vũ Nương) – một người con gái quê ở Nam Xương đẹp người, đẹp nết. Không chỉ vậy, khi nhắc đến nhân vật này người đọc không thể quên được nỗi oan khổ vô bờ mà nàng phải chịu vì người chồng đa nghi, thô bạo.

+ Thông qua nhân vật Vũ Nương và bi kịch cuộc đời nàng, truyện *Chuyện người con gái Nam Xương* thể hiện giá trị nhân đạo sâu sắc của Nguyễn Dữ.

### 2. THÂN BÀI

#### a. Khái quát chung (Học sinh xem mục a, trang 70)

#### b. Khái niệm giá trị nhân đạo

– Tinh thần nhân đạo đã trở thành linh hồn của nhiều tác phẩm văn học. Nó được thể hiện trên nhiều phương diện khác nhau. Trong văn học trung đại, một trong những biểu hiện của tinh thần nhân đạo là tấm lòng nhân ái đối với số phận mong manh, nhiều bất hạnh của người phụ nữ.

– Qua tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ, tinh thần nhân đạo được thể hiện bởi tấm lòng trân trọng của tác giả đối với những vẻ đẹp dung dị, cao cả của người phụ nữ cũng như đồng cảm với những nỗi bất hạnh mà cuộc đời họ phải hứng chịu.

#### c. Phân tích các biểu hiện của giá trị nhân đạo

• Tác giả hết lời ca ngợi vẻ đẹp của con người qua nhân vật Vũ Nương, một phụ nữ bình dân

– Vũ Nương là con nhà nghèo: “thiếp vốn con kẻ khó”, đó là cái nhìn người khá đặc biệt trong tư tưởng nhân văn của Nguyễn Dữ.

– Nàng có đầy đủ vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam: “thùy mị, nết na”. Đối với chồng rất mực dịu dàng, đảm thắm, thủy chung; đối với mẹ chồng rất mực hiếu thảo, hết lòng phụng dưỡng; đối với con rất mực yêu thương.

– Đặc biệt, một biểu hiện rõ nhất về cảm hứng nhân văn, đó là thông qua một nhân vật nữ như Vũ Nương, tác giả muốn thể hiện khát vọng về quyền sống, quyền hạnh phúc và tình yêu lứa đôi của con người.

→ Dưới ánh sáng của tư tưởng nhân văn đã xuất hiện nhiều trong văn chương, Nguyễn Dữ xây dựng một nhân vật phụ nữ bình dân với vẻ đẹp hoàn hảo từ dung mạo đến tính cách.

• *Nguyễn Dữ trân trọng vẻ đẹp của Vũ Nương bao nhiêu thì càng đau đớn trước bi kịch cuộc đời của nàng bấy nhiêu*

– Đau đớn vì nàng có đầy đủ phẩm chất đáng quý và lòng tha thiết hạnh phúc gia đình, tận tụy vun đắp cho hạnh phúc nhưng nàng lại chẳng được hưởng những gì xứng đáng với sự hi sinh của mình:

+ Chờ chồng đằng đằng, chồng về chưa một ngày vui, sóng gió đã nổi lên từ một nguyên cớ rất vu vơ (Người chồng chỉ dựa vào câu nói ngây thơ của đứa con đã khẳng kết tội vợ).

+ Nàng hết mực van xin chàng nói rõ mọi nguyên cớ để cởi tháo những nghi ngờ; hàng xóm rõ nỗi oan của nàng nên kêu xin giúp, tất cả đều vô ích. Đến cả lời than khóc, xót xa tột cùng “nay đã bình rơi trâm gãy, sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió, cái én lia đàn”, mà người chồng vẫn không động lòng.

+ Con người với tâm hồn trong trắng bị xúc phạm nặng nề, bị đập vùi tàn nhẫn, bị đẩy đến cái chết oan khuất. Bi kịch đời nàng là tấn bi kịch cho cái đẹp bị chà đạp phũ phàng.

• *Với tấm lòng yêu thương, trân trọng người phụ nữ, tác giả không để cho Vũ Nương chết trong oan khuất*

– Nếu chỉ dừng lại ở đó, tác phẩm của Nguyễn Dữ không tiến xa hơn câu chuyện dân gian là mấy. Nguyễn Dữ đã vô cùng trân trọng với số phận của người con gái đa đoan trong tác phẩm của mình. Tin tưởng và yêu mến nhân vật, nhà văn đã để nàng gửi mình chốn cung mây dưới nước của Linh Phi. Chốn ấy dầu chẳng được sum vầy cùng con trẻ, người thân, song vẫn là nơi biết trọng những tâm hồn cao đẹp. Mượn yếu tố kì ảo của thể loại truyền kì, tác giả đã để cho Vũ Nương trở về để rửa sạch nỗi oan giữa thanh thiên bạch nhật, với vẻ đẹp còn lộng lẫy hơn xưa.

– Nhưng Vũ Nương khác với các nàng tiên siêu thực: nàng vẫn khát khao hạnh phúc trần thế (ngậm ngùi, tiếc nuối, chua xót) khi nói lời vĩnh biệt “thiếp chẳng thể trở về nhân gian được nữa”.

– Hạnh phúc vẫn chỉ là ước mơ, hiện thực vẫn quá đau đớn (hạnh phúc gia đình tan vỡ, không gì hàn gắn được).

#### **d. Đánh giá và nhận xét**

– Với niềm xót thương sâu sắc đó, tác giả lên án những thế lực tàn ác đã chà đạp lên khát vọng chính đáng của con người.

– Xã hội phong kiến với những hủ tục phi lí (trọng nam khinh nữ, đạo tòng phu) gây bao bất công cho con người.

– Thế lực đồng tiền bạc ác (Trương Sinh con nhà hào phú, một lúc bỏ ra một trăm lạng vàng để cưới Vũ Nương). Thời này đạo lí đã suy vi, đồng tiền đã làm đen bạc tình nghĩa con người. Nguyễn Dữ tái tạo truyện cổ *Vợ chàng Trương*, cho nó mang dáng dấp của thời đại ông – xã hội phong kiến Việt Nam thế kỉ XVI.

### 3. KẾT BÀI

#### – *Khái quát lại vấn đề vừa nghị luận*

+ *Chuyện người con gái Nam Xương* là một thiên truyện kì giàu tính nhân văn. Truyện tiêu biểu cho sáng tạo của Nguyễn Dữ về số phận đầy tính bi kịch của người phụ nữ trong chế độ phong kiến.

+ Tác giả thấu hiểu nỗi đau thương của họ và có tài biểu hiện bi kịch đó khá sâu sắc.

#### – *Cảm xúc của bản thân*

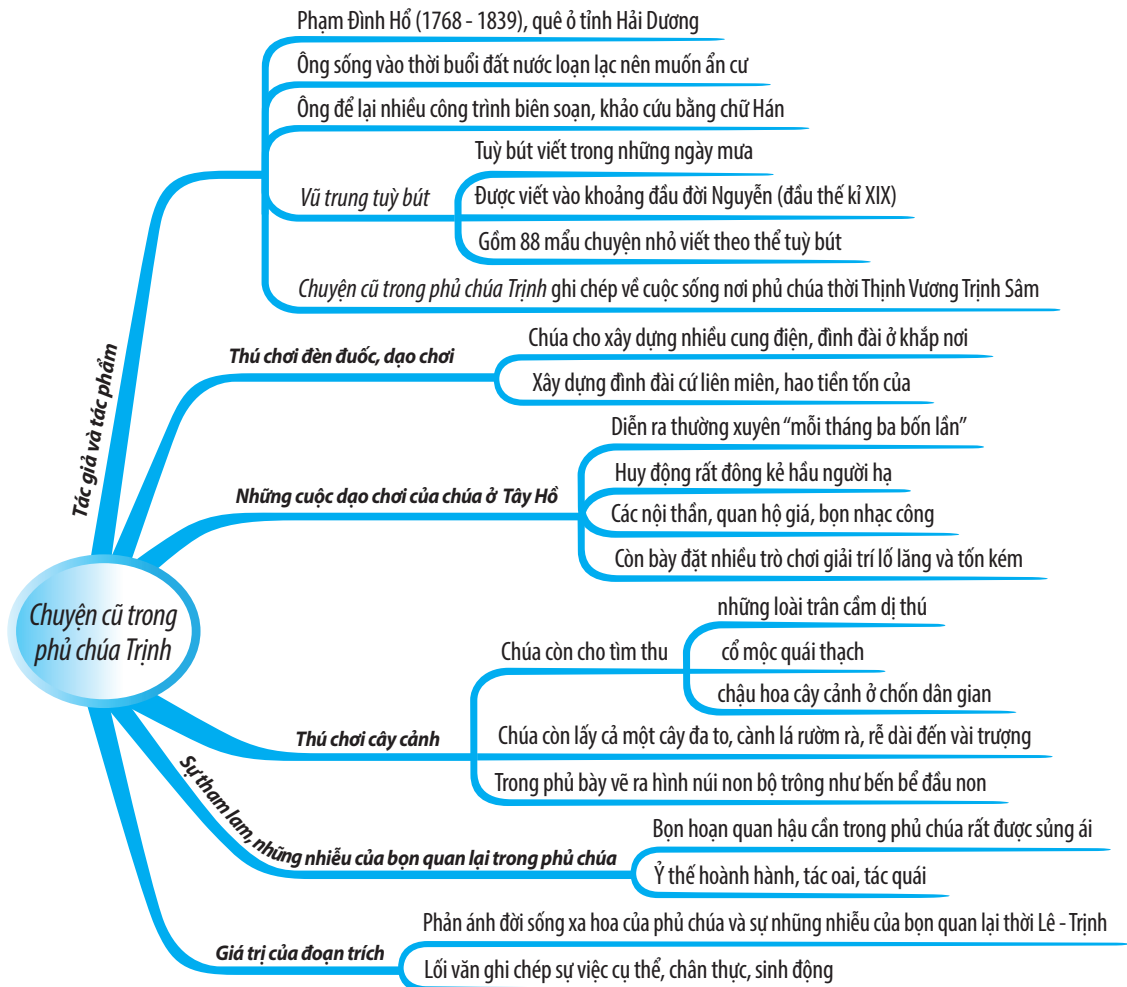
+ *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ đã góp một tiếng nói nhân ái, nhân đạo để đòi quyền được sống, được hưởng hạnh phúc của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến suy tàn. Chính cảm hứng nhân đạo trong tác phẩm đã giúp *Chuyện người con gái Nam Xương* của ông đi suốt những năm tháng lịch sử thăng trầm của dân tộc.

## CHUYỆN CŨ TRONG PHỦ CHÚA TRỊNH

(Trích *Vũ trung tùy bút*)

– Phạm Đình Hồ –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



### B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

**Đề bài**

Nêu cảm nhận về đoạn trích *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh*, trích *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hồ.

#### BÀI LÀM THAM KHẢO

Nhắc tới Phạm Đình Hồ (1768 – 1839), người đời thường nhớ tới tác phẩm *Vũ trung tùy bút* của ông. Tác phẩm có bút pháp nghệ thuật tinh tế, tài hoa, mang phong thái thư nhân, cao nhã, tiêu biểu cho cốt cách kẻ sĩ Bắc Hà cuối thời Lê – Trịnh và thời kì đầu nhà Nguyễn.

*Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh* là một trang tùy bút đặc sắc, rút trong tập *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hồ. Tùy hứng mà viết, tùy bút mà viết, cảm hứng dào dạt, dâng trào, cảnh ăn chơi xa hoa của chúa Trịnh Sâm, cảnh bán hàng của bọn nội thần nội thị, cảnh tấu nhạc của bọn nhạc công cung đình tại chùa Trấn Quốc nơi Hồ Tây giữa thế kỉ XVIII, sự nhúng nhiều của bọn hoạn quan khắp chốn dân gian... đã được tác giả *Vũ trung tùy bút* chấm phá qua một vài nét, thế mà ta chỉ đọc qua một lần là có thể nhớ mãi.

*Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh* đã xảy ra vào khoảng năm Giáp Ngọ – Ất Mùi (1774 – 1775), đó là lúc Đàng Ngoài vô sự, là những năm tháng hoàng kim của Thịnh Vương (Trịnh Sâm); khi mà Đặng Thị Huệ được chúa sủng ái và được phong làm Tuyên phi. Trịnh Sâm sống trong xa hoa: thích đi chơi ngắm cảnh đẹp, thường ngự ở các li c ung trên Tây Hồ, núi Tử Trâm, núi Dũng Thủy. Chúa ra chơi cung Thụy Liên trên bờ Tây Hồ mỗi tháng ba bốn lần. Cảnh đón tiếp với các thứ nghi lễ thật tưng bừng, độc đáo. Có “binh lính dàn hầu vòng quanh bốn mặt hồ”. Có tổ chức hội chợ, do quan nội thần cải trang “đều bịt khăn, mặc đồ đàn bà, bày bán hoá chung quanh bờ hồ để bán”. Thuyền ngự đi tới đâu thì các quan hồ tưng đại thân tùy ý ghé vào bờ mua bán các thứ... Gác chuông chùa Trấn Quốc trở thành nơi hoà nhạc của bọn nhạc công cung đình. Đình đài, cung điện được xây dựng “liên miên” nhằm thoả mãn cuộc sống ăn chơi của vua chúa và bọn quan lại thời Lê – Trịnh. Bao nhiêu tiền của, vàng bạc, châu báu, nước mắt, mồ hôi của nhân dân bị bòn vét đến kiệt cùng. Phạm Đình Hồ đã được mắt thấy tai nghe những *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh* nên cách kể, cách tả của ông rất sống động.

Để được sống trong xa hoa, hưởng lạc đế vương, từ chúa đến quan đều trở thành bọn cướp ngày ra sức hoành hành, trấn lột khắp chốn cùng quê. Chúa thì “ra sức thu lấy” tràn cầm dị thú, cổ mộc, quái thạch và chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian “không thiếu một thứ gì”. Có những cây cảnh “cành lá rườm rà... như cây cổ thụ mọc trên đầu non hốc đá, rễ dài đến vài trượng” phải dùng đến một cơ binh mới khiêng nổi, từ bên bắc chờ qua sông đem về. Trong phủ chúa “điểm xuyết” bao núi non bộ trông lạ mắt như “bến bể đầu non”. Vườn ngự uyển, trong những đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm “ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ tổ tan đàn”. Nếu như trong *Thượng kinh kí sự*, Lê Hữu Trác ngạc nhiên viết:

*Hoa cung thoảng ngạt ngào đưa tới*

*Vườn ngự nghe vẹt nói đòi phen*

*Quê mùa cung cấm chứa quen*

*Khác gì ngư phủ đào nguyên thuở nào*

thì ở đây, Phạm Đình Hồ ái ngại nghĩ: “kẻ thức giả biết đó là triệu bất tường”. Cuộc sống cực kì xa hoa ấy là nguyên nhân cho việc sụp đổ ngai vàng vào một ngày không xa. Đó là năm 1782, Trịnh Sâm qua đời, loạn kiêu binh nổ ra, kinh thành Thăng Long bị đốt phá tan hoang. Năm 1786, Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc Hà lần thứ nhất, cơ nghiệp họ Trịnh tan

tàn trong nháy mắt. Cái “triệu bất tường” mà Phạm Đình Hồ nghĩ tới thật linh nghiệm. Quy luật cuộc đời vô cùng sông phẳng, cay nghiệt:

*Thịnh mãn lắm, oán thù càng lắm  
Trăm loài ma mô nắm chung quanh  
Nghìn vàng khôn đổi được mình  
Lầu ca viện hát, tan tàn còn đâu?*

(*Văn chiêu hồn*, Nguyễn Du)

Bọn hoạn quan trong phủ chúa vừa trắng trợn, vừa xảo quyệt, như dân gian đã khinh bi: “Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan” (Ca dao). Chúng dùng thủ đoạn “nhờ gió bẻ măng, ra ngoài dọa dẫm”, chỉ bằng hai chữ “phụng thủ” biên ngay vào chậu hoa cây cảnh, chim tốt khiếu hay của bất cứ nhà nào mà chúng cướp được. Chúng còn lập mưu đêm đến cho tay chân sai lính lên vào “lấy phăng đi, rồi buộc cho tội đem giấu vật cung phụng để dọa lấy tiền”. Chúng ngang ngược “phá nhà huỷ tương” của dân để khiêng hòn đá hoặc cây cối gì mà chúng đã cướp. Đối với nhà giàu, chúng lập mưu vu cho là “giấu vật cung phụng” để hành hạ, để lấy tiền, khiến nhiều người phải “bỏ của ra kêu van chí chết”, có gia đình “phải đập bỏ núi non bộ, hoặc phá bỏ cây cảnh để tránh khỏi tai vạ”.

Gia đình tác giả thuộc hàng quan lại, quý tộc thời Lê – Trịnh. Trước sự những nhiều hoành hành, mẹ Phạm Đình Hồ là bà cung nhân phải sai người nhà chặt cây lê “cao vài mươi trượng, lúc nở hoa trắng xóa thơm lừng”, hai cây lựu trắng, lựu đỏ “lúc ra quả trông rất đẹp”. Chi tiết này rất chân thực, sinh động. Tác giả đã kể lại một chuyện có thật của gia đình mình ở phường Hà Khẩu để vừa tạo niềm tin cho người đọc mai hậu, vừa phê phán bộ mặt tham lam, ghê tởm của bọn quan lại thời Lê – Trịnh, vạch trần sự thối nát trong phủ chúa.

Một chuyện cũ viết lại qua lời kể chuyện, miêu tả sinh động của Phạm Đình Hồ đã giúp ta hình dung tất cả sự thối nát, tàn bạo của triều đình vua Lê – chúa Trịnh và hiểu rõ nguyên nhân sụp đổ của nó. Khi những kẻ cầm quyền chỉ biết vun vén bản thân, bỏ mặc nhân dân, chắc chắn sẽ mất lòng dân, lời ca thán của dân chúng sẽ biến thành sức mạnh khởi nghĩa lật nhào chế độ. Có lẽ, đó còn là lời nhắc nhở, cảnh tỉnh của tác giả cho triều đại nhà Nguyễn đương thời. Ông đã vạch đúng bản chất chung của giai cấp phong kiến, qua những trang tùy bút đặc sắc.

Trang tùy bút *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh* của Phạm Đình Hồ có giá trị lịch sử sâu sắc, nó đã làm hiện lên cảnh vật và con người, cuộc sống xa hoa, ăn chơi của vua chúa, hành động ăn cướp, lấy tiền trắng trợn của bọn quan lại trong phủ chúa. Ngòi bút của Phạm Đình Hồ rất trầm tĩnh và sâu sắc. Mọi cảm xúc, ý nghĩ của ông về nhân tình thế sự được gửi gắm qua những chi tiết, tình tiết, mẩu chuyện rất sống động, rất chọn lọc, đậm đà, nhả thú.

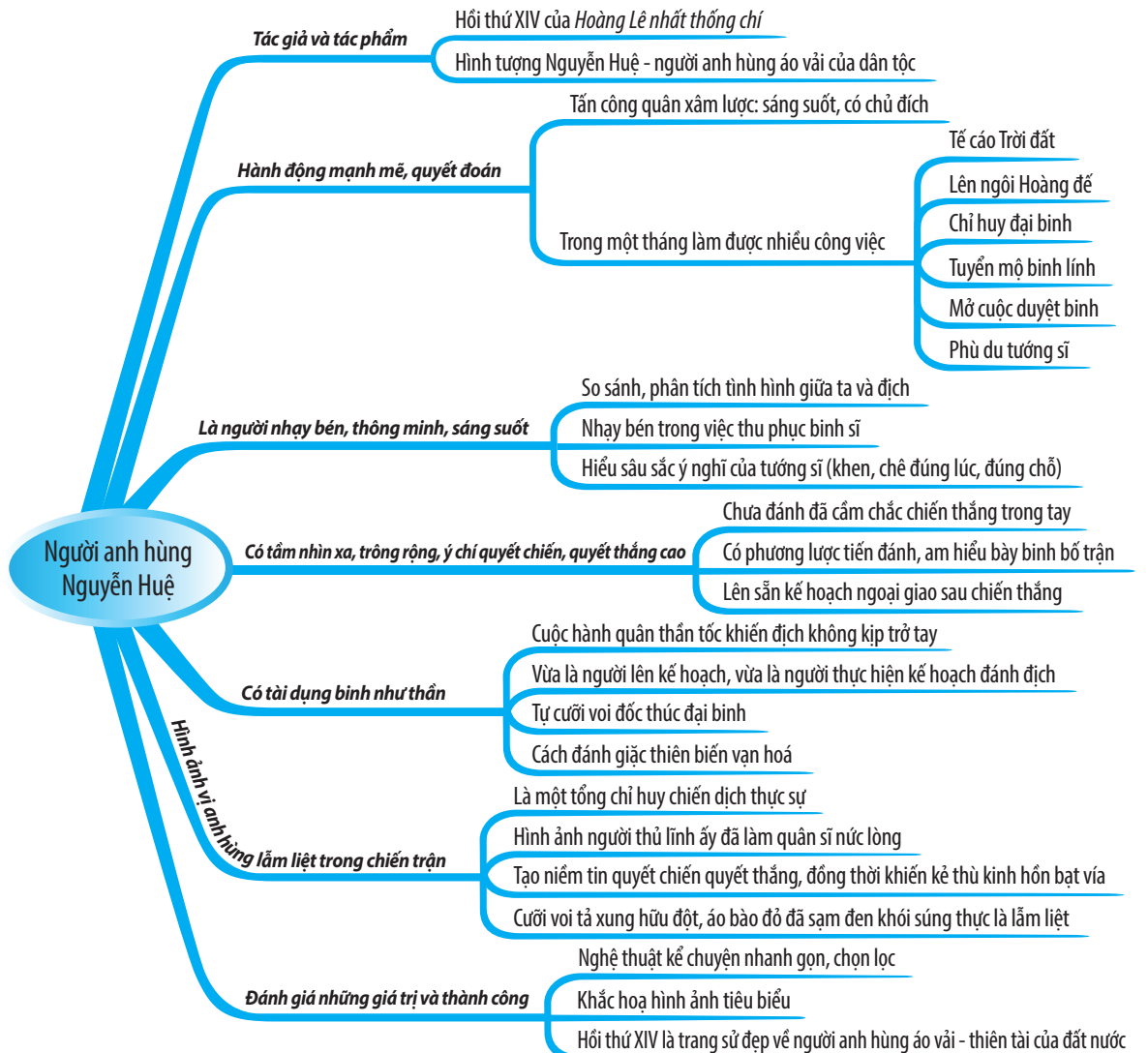


Vũ trung tùy bút là tập kí hoạ về thời đại qua ngòi bút tài hoa của Phạm Đình Hổ. Dù năm tháng đã qua, nhưng những câu chuyện trong đó vẫn còn giá trị tư liệu, giá trị lịch sử và văn chương. Người đọc có thể nhận thấy sức mạnh huỷ diệt của thế lực đồng tiền khi song hành với quyền lực và bả phù hoa làm huỷ hoại nhân tính con người đến mức nào. Tác phẩm thể hiện cái nhìn khách quan đối với thời đại và bộc lộ lòng yêu nước, thương dân của tác giả.

## HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ (Hồi thứ mười bốn)

– Ngô gia văn phái –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



## B. ĐỀ VÀ GỢI Ý LÀM BÀI

### Đề bài

Cảm nhận về hình tượng vua Quang Trung qua đoạn trích *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái.

### GỢI Ý LÀM BÀI

#### 1. MỞ BÀI

##### – Vài nét về tác giả và tác phẩm

+ Cho đến nay, trong lịch sử văn học Việt Nam chưa có tác phẩm văn học nào tái hiện một cách chân thực và sinh động một giai đoạn lịch sử nước nhà như cuốn tiểu thuyết lịch sử *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái.

+ Tác phẩm đã khái quát lại một giai đoạn lịch sử với bao biến cố dữ dội, đẫm máu từ khi Trịnh Sâm lên ngôi chúa đến khi Gia Long chiếm Bắc Hà (1767 – 1802) như: loạn kiêu binh, triều Lê – Trịnh sụp đổ, Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh, Gia Long lật đổ triều đại Tây Sơn...

##### – Dẫn ra vấn đề nghị luận

+ Sự sụp đổ không thể cưỡng nổi của triều đại Lê – Trịnh và khí thế sấm sét của phong trào nông dân Tây Sơn là hai nội dung lớn được phản ánh trong *Hoàng Lê nhất thống chí*.

+ Đặc biệt, hồi thứ mười bốn đã thể hiện một cách hào hùng sức mạnh quật khởi của dân tộc trước thù trong giặc ngoài và khắc họa hình tượng vua Quang Trung Nguyễn Huệ – người anh hùng dân tộc đã làm nên chiến công Ngọc Hồi – Đống Đa bất tử.

#### 2. THÂN BÀI

##### a. Khái quát (Dẫn dắt)

– Đoạn trích thuộc hồi thứ mười bốn trong *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái thuộc dòng họ Ngô Thì. Đoạn trích làm lộ rõ bản chất của quân xâm lược và bọn bán nước cầu vinh. Sự thất bại thảm hại của chúng đặc biệt làm nổi rõ tính cách của người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ với khí thế quật khởi, thân tốc, đại phá quân Thanh. Hình tượng người anh hùng Nguyễn Huệ tiếp nối lịch sử chống giặc ngoài xâm của dân tộc, nhưng lại có tính cách riêng, là người anh hùng có tấm lòng yêu nước nồng nàn, có tinh thần nhân ái, thông minh, tài trí tuyệt vời.

– Mở đầu tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí*, Ngô gia văn phái đã viết:

*Đánh Ngọc Hồi, quân Thanh bị thua trận*

*Bỏ Thăng Long, Chiêu Thống trốn ra ngoài.*

Hai câu thơ trên đã đưa người đọc trở lại những giờ phút khó khăn nhưng cũng rất hào hùng của dân tộc vào cuối năm Mậu Thân (1788), đầu năm Kỉ Dậu (1789) khi Lê Chiêu Thống

rước hai mươi chín vạn quân Thanh sang xâm lược nước ta. Trong hoàn cảnh ngặt nghèo ấy xuất hiện vị cứu tinh của dân tộc là Nguyễn Huệ – người anh hùng áo vải Tây Sơn.

### **b. Cảm nhận**

Trong đoạn trích, hình tượng Nguyễn Huệ hiện lên với những phẩm chất tốt đẹp của người anh hùng.

#### **1 Hành động mạnh mẽ, quyết đoán**

– Trong mọi tình huống, Nguyễn Huệ luôn thể hiện là người hành động một cách xông xáo, nhanh gọn, có chủ đích và rất quả quyết. Nghe tin giặc đã tiến đến tận Thăng Long, chiếm cả một vùng đất đai rộng lớn, Nguyễn Huệ vẫn không hề nao núng, “định thân chinh cầm quân đi ngay”.

– Rồi sau đó, chỉ trong vòng một tháng (từ ngày 24 tháng 11 đến ngày 30 tháng Chạp), Nguyễn Huệ đã làm được rất nhiều việc lớn: “tế cáo trời đất lên ngôi Hoàng đế, đốc xuất đại binh ra Bắc, gặp gỡ người cố gắng sĩ ở huyện La Sơn Nguyễn Thiếp, tuyển mộ quân lính và mở cuộc duyệt binh ở Nghệ An, phủ dụ tướng sĩ, định kế hoạch hành quân, đánh giặc và lên kế hoạch đối phó với nhà Thanh sau chiến thắng”.

#### **2 Trí tuệ sáng suốt, sâu sắc và nhạy bén**

– Trí tuệ ấy được biểu hiện trong việc xét đoán và dùng người. Khi đến Tam Điệp, gặp Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân “đều mang gươm trên lưng mà xin chịu tội”, Nguyễn Huệ đã xử trí vừa có lí vừa có tình. Ông rất hiểu sở trường, sở đoản của các tướng sĩ, khen chê đều đúng người, đúng việc.

– Trí tuệ ấy còn được biểu hiện trong việc phân tích tình hình thời cuộc và tương quan ta – địch. Trong lời phủ dụ quân lính ở Nghệ An, vua Quang Trung khẳng định chủ quyền dân tộc của ta và hành động xâm lăng phi nghĩa, trái đạo trời của giặc; nêu bật dã tâm của giặc “bụng dạ ắt khác... giết hại nhân dân, vợ vét của cải”; nêu cao truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta từ xưa; kêu gọi quân lính “đồng tâm hiệp lực”; ra kỉ luật nghiêm minh...

→ Lời phủ dụ như một bài hịch ngắn gọn mà ý tứ thật phong phú, sâu xa, có tác dụng kích thích lòng yêu nước và truyền thống quật cường của dân tộc.

#### **3 Ý chí quyết thắng và tầm nhìn xa, trông rộng**

– Mới khởi binh đánh giặc, chưa giành lại một tấc đất nào, vậy mà Quang Trung vẫn tuyên bố chắc như đinh đóng cột “phương lược tiến đánh đã có tính sẵn”.

– Tính sẵn cả kế hoạch ngoại giao sau khi chiến thắng với một nước “lớn gấp mười nước mình” để có thể “đẹp chuyện binh đao, cho ta được yên ổn để nuôi dưỡng lực lượng”.

#### **4 Tài dụng binh như thần**

– Đến tận hôm nay, chúng ta vẫn còn kinh ngạc vì cuộc hành quân thần tốc của nghĩa quân

Tây Sơn do Quang Trung chỉ huy. Ngày 25 tháng Chạp bắt đầu xuất quân ở Phú Xuân (Huế), ngày 29 đã tới Nghệ An, vượt khoảng 350km qua núi, qua đèo. Đến Nghệ An, vừa tuyển quân, tổ chức đội ngũ, vừa duyệt binh, chỉ trong vòng một ngày. Hôm sau, tiến quân ra Tam Điệp (cách khoảng 150km), và đêm 30 tháng Chạp đã *lập tức lên đường*, tiến quân ra Thăng Long.

– Phương tiện di chuyển hoàn toàn là đi bộ. (Có sách nói vua Quang Trung còn dùng cả võng khiêng, cứ hai người khiêng thì một người được nằm nghỉ, luân phiên nhau suốt đêm ngày). Mặt khác, từ Tam Điệp ra Thăng Long (khoảng hơn 150km), vừa hành quân, vừa đánh giặc mà vua Quang Trung chỉ định trong vòng bảy ngày, (mồng 7 tháng Giêng) sẽ vào ăn tết ở Thăng Long. Nhưng trên thực tế, đã thực hiện sớm hơn hai ngày – trưa mồng 5 đã vào Thăng Long.

– Hành quân liên tục như vậy, thường quân đội sẽ mệt mỏi, rã rời, nhưng nghĩa quân Tây Sơn thì “*cơ nào đội ấy vẫn chinh tề*”. Đó là do tài tổ chức của người cầm quân: hơn một vạn quân mới tuyển đặt ở trung quân và quân tinh nhuệ từ đất Thuận, Quảng đã bao bọc ở bốn doanh tiền, hậu, tả, hữu.

### 5 *Lãm liệt trong chiến trận*

– Hoàng đế Quang Trung thân chinh cầm quân không chỉ trên danh nghĩa, ông còn là tổng chỉ huy chiến dịch thực sự: hoạch định phương lược tiến đánh, tổ chức quân sĩ, tự mình thống lĩnh một mũi tiến công, cưỡi voi đi đốc thúc, xông pha tên đạn, bày mưu tính kế... Mặt khác, đội quân của vua Quang Trung không phải là toàn lính thiện chiến, lại vừa trải qua những ngày hành quân cấp tốc, không có thì giờ nghỉ ngơi. Thế nhưng, dưới sự lãnh đạo tài tình của vua Quang Trung, đội quân ấy đã đánh những trận thật hào hùng, thẳng áp đảo kẻ thù (bắt hết quân do thám của địch ở Phú Xuyên, giữ được bí mật để tạo thế bất ngờ, vây kín làng Hà Hồi, “*quân lính luân phiên nhau dạ ran*” làm cho lính trong đồn “*ai nấy rụng rời sợ hãi*” xin hàng; công phá đồn Ngọc Hồi, lấy ván ghép phủ rơm dấp nước để làm mộc che, dàn trận tiến đánh, khi giáp lá cà thì “*quảng ván xuống đất, ai nấy cầm dao ngạnh chém bừa, những người cầm binh khí theo sau nhất tề xông tới mà đánh*”...).

– Khí thế của đội quân này làm cho kẻ thù phải khiếp vía, thật là “*tướng ở trên trời rơi xuống, quân ở dưới đất chui lên*”. Hình ảnh người anh hùng cũng được khắc hoạ một cách lẫm liệt, đặc biệt là trong trận đánh đồn Ngọc Hồi, giữa cảnh “*khói toả mù trời, cách gang tấc không thấy gì*”, nổi bật lên là hình ảnh nhà vua “*cưỡi voi đi đốc thúc*”. (Có sách ghi khi Quang Trung vào đến Thăng Long, tấm áo bào màu đỏ đã sạm đen khói súng).

### c. *Nhận xét và đánh giá*

– Cách trần thuật thật đặc sắc, không chỉ nhằm ghi lại những sự kiện lịch sử với diễn biến gấp gáp, khẩn trương qua từng mốc thời gian, mà còn chú ý miêu tả cụ thể từng hành động, lời nói của nhân vật chính, từng trận đánh và những mưu lược tính toán, thế đối lập giữa hai đội quân, giữa một bên thì “*xộc xệch, trề nải, nhát gan*”, một bên thì “*xông xáo,*

dũng mãnh, tổ chức nghiêm minh”. Qua đó, hình ảnh người anh hùng được khắc hoạ khá đậm nét, có tính cách quả cảm, mạnh mẽ, có trí tuệ sáng suốt, nhạy bén, có tài dụng binh như thần, là người tổ chức và là linh hồn của những chiến công vĩ đại.

– Đường như có sự mâu thuẫn giữa nhan đề tác phẩm với nội dung tác phẩm. Nhan đề mang ý nghĩa ca ngợi nhà Lê nhưng nội dung tác phẩm lại vạch rõ sự thối nát, mục ruỗng của triều đình nhà Lê và ca ngợi người anh hùng áo vải Tây Sơn Nguyễn Huệ. Điều đó nói lên quan điểm phản ánh hiện thực của các tác giả là tôn trọng sự thực lịch sử và ý thức dân tộc, dù có cảm tình với nhà Lê, họ không thể bỏ qua sự thực một ông vua nhà Lê hèn yếu đã công răn cắn gà nhà. Dù không theo Tây Sơn, họ không thể không thấy chiến công lừng lẫy của vua Quang Trung là niềm tự hào lớn lao của dân tộc. Bởi thế mà hình tượng người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ đã hiện lên một cách oai phong lẫm liệt và hết sức chân thực trong tác phẩm.

### 3. KẾT BÀI

#### – Khái quát lại vấn đề vừa nghị luận

+ Tóm lại, với quan điểm lịch sử đúng đắn và niềm tự hào dân tộc, các tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* đã tái hiện chân thực, sinh động hình ảnh người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ qua những chiến công thần tốc đại phá quân Thanh và tự hào hơn về truyền thống yêu nước của dân tộc ta.

+ Qua đoạn trích càng hiểu thấu tim đen của quân xâm lược phương Bắc và âm mưu của thiên triều cũng như bộ mặt dơ bẩn của những kẻ bán nước.

#### – Cảm xúc của bản thân

+ Quang Trung Nguyễn Huệ là một anh hùng bách chiến bách thắng, một người táo bạo, quyết đoán nhưng cũng rất nhân ái, độ lượng, biểu thị ý chí và mơ ước lớn nhất của dân tộc ta là được sống trong độc lập, thanh bình, trong quan hệ hoà hiếu với lân bang.

+ Con người và sự nghiệp của Quang Trung – Nguyễn Huệ kết tinh và biểu thị tư tưởng, tình cảm, trí tuệ của nhân dân, những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

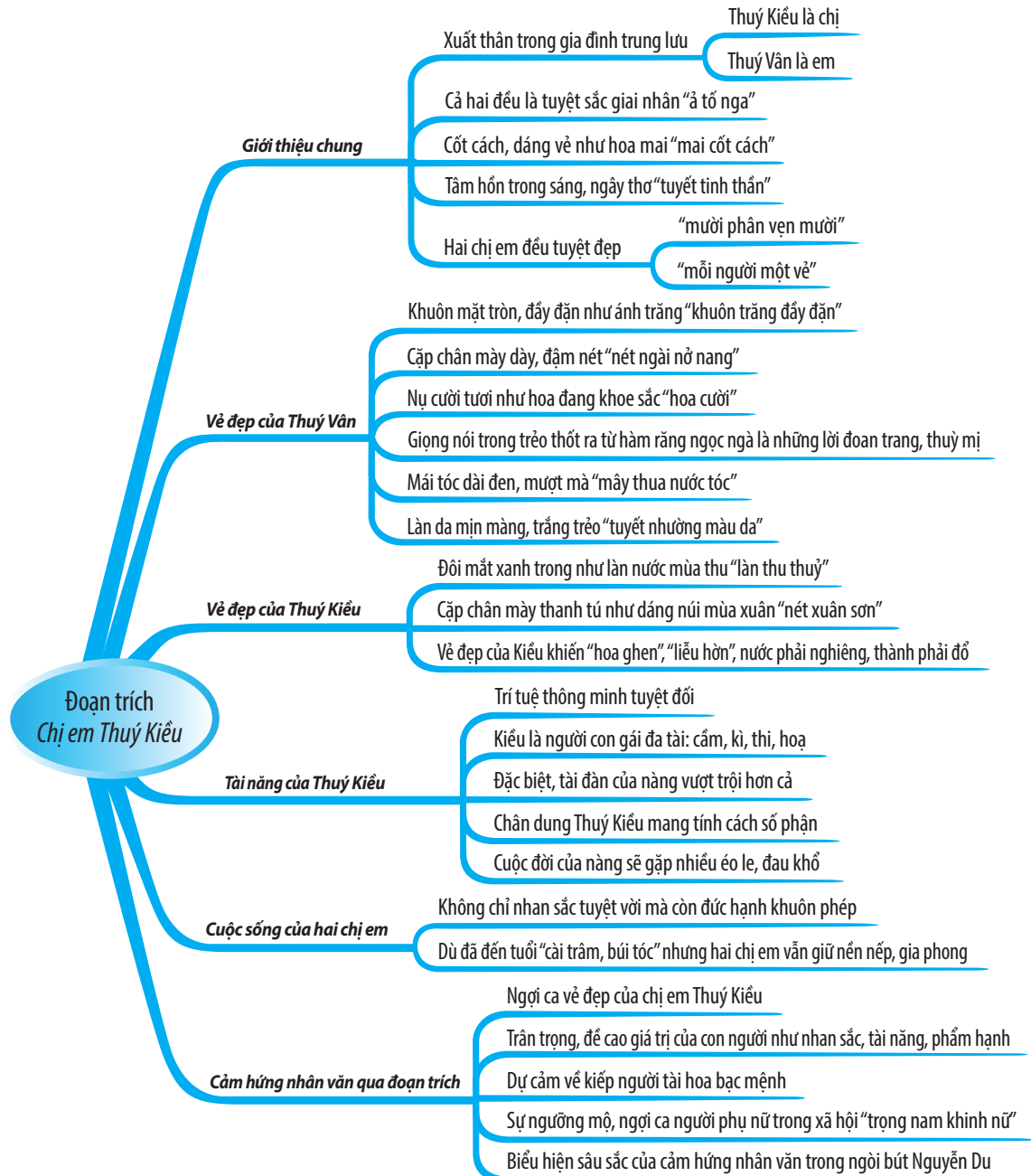
+ Sự nghiệp Quang Trung – Nguyễn Huệ là một bản anh hùng ca của thế kỉ áo vải cờ đào, một thời đầy biến động và bão táp của dân tộc. Sự nghiệp ấy cùng với con người ấy sống mãi trong lịch sử quang vinh của dân tộc và trong tình cảm, kí ức bất diệt của nhân dân.

## TRUYỆN KIỀU

– Nguyễn Du –

### CHỊ EM THUYẾT KIỀU (Trích *Truyện Kiều*)

#### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



## B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

Đề 1

Bình giảng về vẻ đẹp của chị em Thuý Kiều trong đoạn trích *Chị em Thuý Kiều* của Nguyễn Du.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

*Tiếng thơ ai động đất trời  
Nghe như non nước vọng lời ngàn thu  
Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du  
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày.*

(Kính gửi cụ Nguyễn Du, Tố Hữu)

Nguyễn Du là một thiên tài văn học của dân tộc Việt Nam, danh nhân văn hoá thế giới. Bằng trái tim yêu thương vĩ đại, nhà thơ đã viết nên tác phẩm *Truyện Kiều*. Đây là một kiệt tác văn chương đã thấm sâu vào tâm hồn của người dân nước Việt và mãi trường tồn cùng thời gian.

*Truyện Kiều* là kiệt tác số một của Nguyễn Du, kết tinh những thành tựu về nội dung và nghệ thuật. Trong *Truyện Kiều*, dưới ngòi bút miêu tả bậc thầy của nhà thơ, mỗi nhân vật đều hiện lên một chân dung hết sức sinh động, gợi cảm. Đoạn trích *Chị em Thuý Kiều* đã gợi tả vẻ đẹp của Thuý Vân và Thuý Kiều qua bút pháp ước lệ, tượng trưng.

Mở đầu đoạn trích, tác giả giới thiệu và gợi tả vẻ đẹp của hai chị em:

*Đầu lòng hai ả tố nga  
Thuý Kiều là chị em là Thuý Vân  
Mai cốt cách tuyết tinh thần  
Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.*

Hai cô con gái đầu lòng của gia đình họ Vương, Thuý Kiều là chị, Thuý Vân là em, đều là những cô gái đẹp – “tố nga”. Tác giả dùng hai hình ảnh ẩn dụ ước lệ tượng trưng “mai cốt cách, tuyết tinh thần” để miêu tả vẻ đẹp của chị em Thuý Kiều. Họ mang cốt cách thanh cao như cây mai, tâm hồn trắng trong như hoa tuyết, và cả hai đều đẹp “mười phân vẹn mười” nhưng “mỗi người một vẻ”.

Vẻ đẹp của Thuý Vân được gợi tả ở bốn câu thơ tiếp theo. Câu mở đầu vừa giới thiệu vừa khái quát vẻ đẹp nhân vật: “Vân xem trang trọng khác vời”. Hai chữ “trang trọng” nói lên vẻ đẹp cao sang, quý phái của Vân. Vẻ đẹp trang trọng, đoan trang của người thiếu nữ được so sánh với hình tượng thiên nhiên, với những thứ cao đẹp trên đời:

*Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang  
Hoa cười ngọc thốt đoan trang  
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.*

Vân là bút pháp nghệ thuật ước lệ với những hình tượng quen thuộc nhưng khi tả Vân, ngòi bút của Nguyễn Du lại có chiều hướng tả nhiều hơn gợi. Thứ nhất, cụ thể trong thủ pháp liệt kê: khuôn mặt, đôi chân mày, mái tóc, làn da, nụ cười, giọng nói. Thứ hai, cụ thể trong việc sử dụng từ ngữ để làm nổi bật vẻ đẹp riêng của đối tượng miêu tả: “đầy đặn”, “nở nang”, “đoan trang”. Mỗi phép so sánh, ẩn dụ đều nhằm thể hiện vẻ đẹp đoan trang, phúc hậu mà quý phái của người thiếu nữ. Hình ảnh “khuôn trăng đầy đặn” gợi tả khuôn mặt tròn trịa, đầy đặn như mặt trăng. Hình ảnh “nét ngài nở nang” gợi tả đôi lông mày sắc nét, đậm như con ngài. Hình ảnh “hoa cười, ngọc thốt” góp phần gợi tả miệng cười của Thúy Vân tươi thắm như hoa, giọng nói trong trẻo thốt ra từ hàm răng ngà ngọc. Hình ảnh “mây thua nước tóc tuyết nhường màu da” gợi tả mái tóc đen mượt mà, óng ả hơn mây; làn da trắng, mịn màng hơn tuyết. Như vậy, chân dung Thúy Vân là chân dung mang tính cách số phận. Vẻ đẹp của Thúy Vân tạo sự hoà hợp, êm đềm với xung quanh “mây thua”, “tuyết nhường” nên nàng sẽ có cuộc đời bình lặng, suôn sẻ.

Thúy Vân đã đẹp, Thúy Kiều còn đẹp hơn. Vẻ đẹp của Thúy Vân được miêu tả trước để làm nổi bật vẻ đẹp của Thúy Kiều. Có thể coi đây là thủ pháp nghệ thuật đòn bẩy – vẽ mây nảy trăng. Nếu Thúy Vân được miêu tả với vẻ đẹp hoàn hảo thì vẻ đẹp của Thúy Kiều còn vượt lên trên cái hoàn hảo ấy. Qua vẻ đẹp của Thúy Vân mà người đọc hình dung ra vẻ đẹp của Thúy Kiều. Cũng như lúc tả Thúy Vân, câu thơ đầu khái quát đặc điểm nhân vật: “Kiều càng sắc sảo, mặn mà”. Nàng “sắc sảo” về trí tuệ, “mặn mà” về tâm hồn, tình cảm. Gợi tả vẻ đẹp của Thúy Kiều, tác giả vẫn dùng hình tượng nghệ thuật ước lệ:

*Làn thu thủy nét xuân sơn*

*Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh.*

Nét vẽ của thi nhân thiên về gợi, tạo một ấn tượng chung về vẻ đẹp của một giai nhân tuyệt thế. Đáng lưu ý là khi họa bức chân dung Thúy Kiều, tác giả tập trung gợi tả vẻ đẹp đôi mắt, bởi đôi mắt là sự phản chiếu của tâm hồn và trí tuệ. Cái sắc sảo của trí tuệ, cái mặn mà của tâm hồn đều liên quan đến đôi mắt. Hình ảnh ước lệ “làn thu thủy” – làn nước mùa thu gợn sóng gợi lên thật sống động vẻ đẹp của đôi mắt trong sáng, long lanh, linh hoạt. Còn hình ảnh ước lệ “nét xuân sơn” – nét núi mùa xuân lại gợi lên đôi lông mày thanh tú trên gương mặt trẻ trung.

Khi tả Thúy Vân, tác giả chủ yếu gợi tả nhan sắc mà không thể hiện cái tài, cái tình của nàng. Thế nhưng, khi tả Kiều, nhà thơ tả sắc một phần còn dành đến hai phần để tả tài năng. Tài của Kiều đạt tới mức lí tưởng, theo quan niệm thẩm mỹ phong kiến gồm đủ: cầm, kì, thi, hoạ. Đặc biệt, tài đánh đàn của nàng đã là sở trường, năng khiếu, vượt lên trên mọi người:

*Cung thương lầu bạc ngũ âm*

*Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.*



Nhấn mạnh cái tài của Thuý Kiều cũng là để ngợi ca cái tâm đặc biệt của nàng. Cung đàn Bạc mệnh mà Thuý Kiều tự sáng tác chính là sự ghi lại tiếng lòng của một trái tim đa sầu đa cảm. Như vậy, vẻ đẹp của Thuý Kiều là sự hội tụ của cả *sắc – tài – tình*. Tác giả đã dùng câu thành ngữ “Nghĩnh nước nghĩnh thành” để đặc tả giai nhân. Sắc đẹp của Thuý Kiều có thể làm cho người ta say mê đến nỗi mất thành mất nước.

Chân dung Thuý Kiều cũng là chân dung mang tính cách số phận. Vẻ đẹp của Kiều làm cho tạo hoá phải ghen ghét, đố kỵ “hoa ghen”, “liễu hờn”, báo hiệu số phận của nàng gặp nhiều gian truân, đau khổ. Vẻ đẹp về nhân cách, tâm hồn của chị em Thuý Kiều được khẳng định ở bốn câu thơ cuối của đoạn trích:

*Phong lưu rất mực hồng quần  
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê  
Êm đềm trướng rủ màn che  
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.*

Chị em Thuý Kiều được sống trong cảnh “trướng rủ màn che”, chưa từng hò hẹn với một ai. Điều đó thể hiện phẩm hạnh cao đẹp của hai nàng thật đáng trân trọng, ngợi ca.

Đoạn trích *Chị em Thuý Kiều* đã gợi tả rất sinh động bức chân dung của hai chị em Thuý Kiều. Bằng bút pháp ước lệ, tượng trưng, gợi tả tài sắc hai nàng, Nguyễn Du thể hiện tấm lòng trân trọng, đề cao vẻ đẹp của con người, mang đậm cảm hứng ngưỡng mộ, ngợi ca, thể hiện tính nhân văn cao cả.

Đoạn trích *Chị em Thuý Kiều* là một trong những đoạn thơ hay nhất, đẹp nhất trong *Truyện Kiều* được nhiều người yêu thích và thuộc lòng. Ngôn ngữ thơ điêu luyện, giàu cảm xúc. Các biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh, nhân hoá được Đại thi hào vận dụng tài tình tạo nên những vần thơ ước lệ mà trữ tình, thấm đẫm chất thơ. Hàm ẩn sau bức chân dung mỉa mai là tấm lòng quý mến, trân trọng bậc tài sắc của tác giả. Đó là nghệ thuật tả người điêu luyện của thi hào Nguyễn Du mà ta cảm nhận được.

### ĐỀ 2

**Cảm hứng nhân đạo của Nguyễn Du trong đoạn trích *Chị em Thuý Kiều*.**

### BÀI LÀM THAM KHẢO

J. W. Goethe – nhà đại tư tưởng người Đức từng phát biểu một câu nói rất sâu sắc: “Chỉ những công cuộc nào vì cảnh ngộ mà làm nên mới lâu bền được”. *Truyện Kiều* của đại thi hào Nguyễn Du quả thật là một tác phẩm làm nên từ cảnh ngộ. Sống trong xã hội phong kiến đầy rẫy bất công, chứng kiến nhiều oan khuất của những người phụ nữ, Nguyễn Du đã viết nên danh tác bằng tất cả lòng ngưỡng mộ và cảm thương sâu sắc cho những bóng hồng tài sắc vẹn toàn mà bạc mệnh.

Nguyễn Du sinh ra trong thời kì loạn lạc, đất nước xảy ra nội chiến giữa hai miền Nam – Bắc, nhà Thanh kéo quân xâm lược nước ta. Sinh thời, ông chứng kiến nhiều nỗi bất hạnh, oan khuất của nhân dân và cảm thương sâu sắc cho số phận của họ, đặc biệt đối với những người phụ nữ. Hoàn cảnh sống và tâm hồn đa tư đa lự của Nguyễn Du đã cho ra đời danh tác *Truyện Kiều* lưu truyền muôn đời. *Truyện Kiều* kể về cuộc đời đầy trắc trở, nỗi đau đớn đoạn trường của nàng Kiều tài sắc, từ đó lên án hiện thực đau lòng của xã hội phong kiến đương thời. Tác phẩm đặc biệt thành công trong nghệ thuật miêu tả nhân vật, tiêu biểu là đoạn trích *Chị em Thuý Kiều* với bút pháp ước lệ – lấy cảnh tả người đặc sắc. Đoạn trích không những thành công khắc hoạ chân dung Thuý Vân, Thuý Kiều mà còn đưa ra dự cảm về số phận chìm nổi của nhân vật chính.

Hai câu thơ đầu đoạn trích đã giới thiệu sơ lược hai nhân vật được miêu tả: “Đầu lòng hai ả tố nga”. Tự ngàn xưa trăng đã xuất hiện nhiều trong thơ ca. Trăng mang một vẻ đẹp dịu dàng, thanh cao mà tràn đầy quyến rũ. “Tố nga” là từ Hán Việt có nghĩa đen là vàng trắng đẹp, trong *Truyện Kiều* lại được dùng để giới thiệu hai tiểu thư xinh đẹp, thật là tinh tế! Ngay từ câu đầu tiên, Nguyễn Du đã giúp người đọc hình dung được Thuý Vân và Thuý Kiều có vẻ đẹp thanh cao của con nhà quyền quý. Nhắc đến “mai” và “tuyết”, ta liền nhớ đến dáng vẻ thanh thoát, uyển chuyển của cây mai và màu trắng tinh khiết, trong sạch của những bông hoa tuyết. Bút pháp ước lệ trong câu thơ “Mai cốt cách tuyết tinh thần” đã bộc lộ phẩm chất tốt đẹp của chị em Thuý Kiều: cốt cách thanh cao, tâm hồn trong sáng.

Câu thơ kế tiếp lại khẳng định Vân và Kiều mỗi người đều có một vẻ đẹp riêng và đều là vẻ đẹp hoàn mĩ “mười phân vẹn mười”. Vẻ đẹp của nàng Vân là vẻ đẹp phúc hậu từ khuôn mặt đến cử chỉ. Hình ảnh trăng lại xuất hiện để tả khuôn mặt đầy đặn của nàng, hợp với “nét ngài nở nang” tạo nên nét đẹp thuần hậu. Nụ cười tươi như hoa và những lời ngọc ngà, đứng đắn, nghiêm trang của Vân đã nói lên phẩm chất tốt đẹp của nàng. Lại thêm mái tóc mềm mại như mây và làn da trắng hơn tuyết đã khẳng định Vân là một thiếu nữ xinh đẹp, đức độ. Bằng bút pháp ước lệ, Nguyễn Du đã ví vẻ đẹp của Thuý Vân với những gì cao đẹp nhất của thiên nhiên: trăng, con ngài, hoa, ngọc, mây và tuyết. Tuy nhiên, việc miêu tả nàng Vân của Nguyễn Du mang tính cụ thể hơn đối với Kiều. Cụ thể trong bút pháp liệt kê khuôn mặt, lông mày, tiếng cười, lời nói, mái tóc, làn da, trong cách dùng từ láy “trang trọng”, “đầy đặn”, “nở nang” khiến chân dung nàng trở nên thật rõ nét. Chân dung của Thuý Vân cũng mang tính dự báo số phận. Vẻ phúc hậu, hoà hợp với thiên nhiên, được thiên nhiên chấp nhận “thua”, “nhường” đã nói trước một cuộc đời bình lặng, suôn sẻ. Quả đúng như vậy, sau này, khi viết về cuộc sống của Thuý Vân, Nguyễn Du đã viết:

*Một nhà phúc lộc gồm tài  
Nghìn năm dằng dặc quan giai lân lân  
Thừa ra chẳng hết nàng Vân  
Một cây cù mộc đầy sân quế hoè.*

Nhan sắc của Vân và Kiều lại mang tính đối lập nhau. Nếu sắc đẹp của Vân nhẹ nhàng, hiền dịu thì Kiều sắc sảo, quyến rũ. Câu thơ đầu tả Kiều đã khái quát đặc điểm của nàng: sắc sảo về trí tuệ, mặn mà về tâm hồn. Nguyễn Du lại khẳng định nàng tài sắc hơn hẳn em, “so bề tài sắc lại là phần hơn”. Tác giả vẫn dùng bút pháp ước lệ quen thuộc, nhưng so với khi tả Vân thì nhan sắc của Kiều gợi nhiều hơn tả: “Làn thu thủy, nét xuân sơn”. Người đọc phải ngẫm nghĩ mới hiểu ra Tố Như ví đôi mắt Kiều như nước hồ mùa thu, lông mày thanh thoát như nét núi mùa xuân. Mùa thu, bầu trời xanh và cao hơn, mặt nước hồ phản chiếu bóng trời càng trở nên sâu hơn. Đôi mắt Kiều cũng như làn thu thủy: trong vắt, long lanh, sâu lắng, phản chiếu cả tâm hồn nàng. Đôi mắt chính là cửa sổ tâm hồn, có sức quyến rũ lớn nhất, có lẽ vì vậy mà Nguyễn Du đã chọn mắt và lông mày để tả Thúy Kiều.

Vẻ đẹp của nàng có thể nghiêng nước nghiêng thành, làm thiên nhiên phải “ghen”, “hờn” chứ không chịu “thua”, “nhường” như Vân. Ta nhớ đến nàng Bao Tự, Đát Kì, Điều Thuyền... những mỹ nhân khiến hôn quân phải mất nước, đồng thời số phận của họ cũng không tốt đẹp gì. Quả thật, “trời xanh quen thói má hồng đánh ghen”, Nguyễn Du đã dự cảm cho số phận đầy sóng gió, trắc trở của Kiều bởi sắc đẹp “không thuận lòng trời” của nàng – một số phận đoạn trường như bao mỹ nhân ngày xưa.

Không những là một tuyệt sắc giai nhân, Thúy Kiều còn có tài năng thiên phú khó ai sánh bằng. Theo quan niệm phong kiến, bốn môn: cầm, kì, thi, họa là tài năng nghệ thuật của con người. Trong bốn môn thì Kiều đã giỏi được ba là cầm, thi, họa, đặc biệt tài đàn là sở trường hơn hẳn mọi người “Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương”. Nguyễn Du đã tả tiếng đàn của Kiều cho thấy tiếng đàn ấy đạt đến mức xuất thần nhập hoá, sánh với tiếng nhạc của thiên nhiên.

Đoạn trích *Chị em Thúy Kiều* là một trong những đoạn miêu tả nhân vật đặc sắc nhất của *Truyện Kiều*. Bằng bút pháp ước lệ, Nguyễn Du đã làm nổi bật chân dung của chị em Thúy Kiều. Ca ngợi tài năng, vẻ đẹp con người và dự cảm cho kiếp người tài hoa, bạc mệnh là biểu hiện của cảm hứng nhân đạo ở Nguyễn Du.

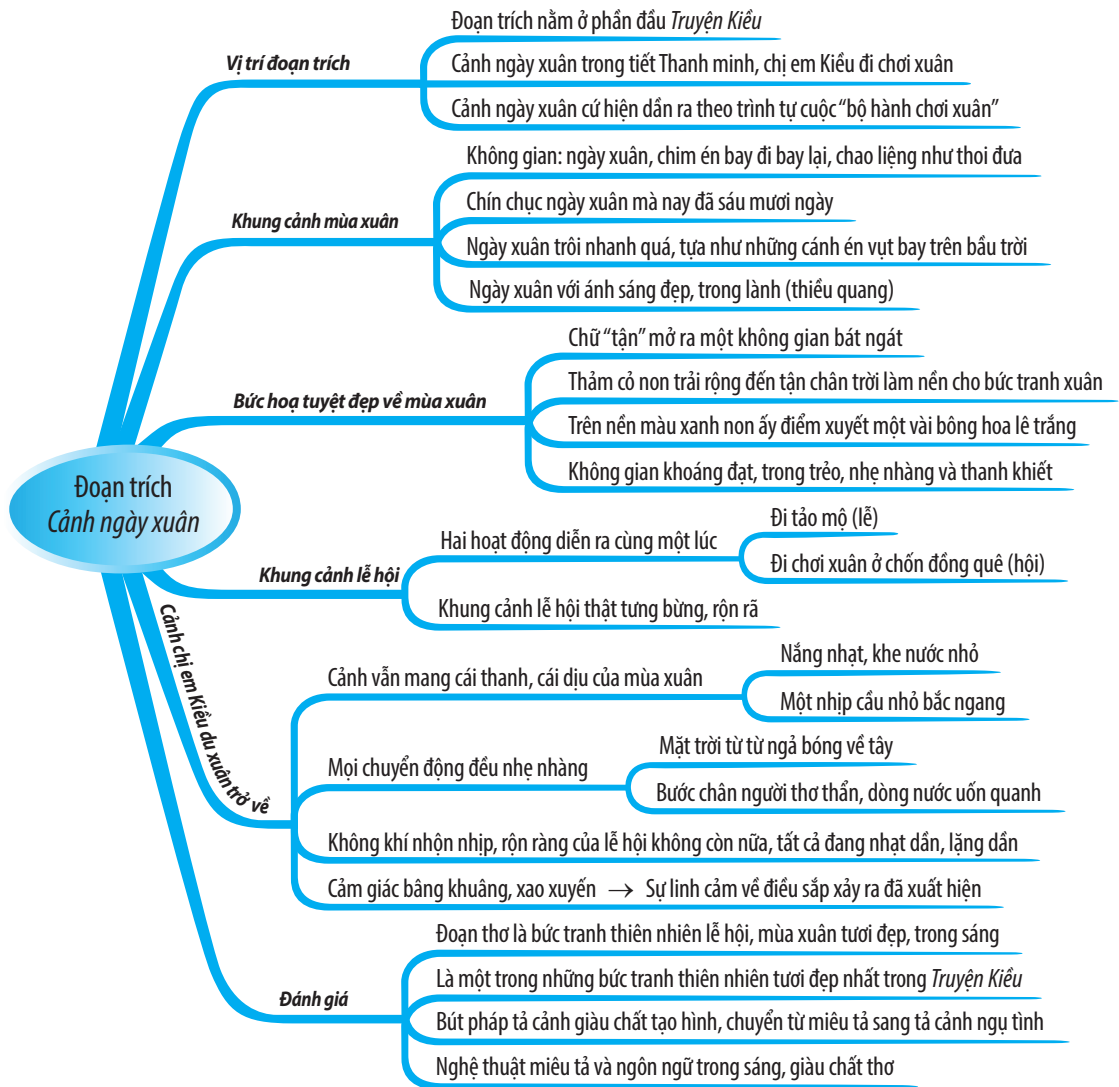
Bài viết của **Dương Đức Thành Nam**,  
Học sinh lớp 9/3, Trường THCS Châu Thành, TP. Vũng Tàu  
(Có chỉnh sửa và bổ sung)

## CẢNH NGÀY XUÂN

(Trích *Truyện Kiều*)

– Nguyễn Du –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



### B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

Đề bài

Phân tích đoạn trích *Cảnh ngày xuân* trích *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

## BÀI LÀM THAM KHẢO

Nguyễn Du là đại thi hào của dân tộc Việt Nam. Tên tuổi của nhà thơ không chỉ nổi tiếng trong nước mà còn vang xa trên thi đàn thế giới. Sở dĩ tác giả đạt được niềm vinh quang đó là vì ông đã có một sự nghiệp sáng tác giá trị, trong đó xuất sắc nhất là *Truyện Kiều* – tác phẩm lớn của nền văn học Việt Nam. Cảm hứng nhân đạo và vẻ đẹp ngôn từ của truyện thơ này đã chinh phục trái tim bao thế hệ bạn đọc trong hơn hai trăm năm qua. Đọc đoạn trích *Cảnh ngày xuân*, chúng ta càng cảm phục bút pháp miêu tả cảnh vật giàu chất tạo hình và man mác xúc cảm của tác giả.

Bên cạnh nghệ thuật tả người, nghệ thuật tả cảnh là một thành công đặc biệt của *Truyện Kiều*. Bút pháp ước lệ tuy nghiêng về sự gợi tả, kích thích trí tưởng tượng của người đọc nhưng vẫn giúp ta hình dung rất rõ về bức tranh thiên nhiên mùa xuân tươi đẹp và tâm trạng của người du xuân trong giây phút trở về. Đoạn thơ có kết cấu theo trình tự thời gian của một cuộc du xuân. Bốn dòng thơ đầu là khung cảnh mùa xuân. Tám dòng thơ tiếp theo là cảnh lễ hội trong tiết Thanh minh. Và sáu dòng thơ cuối là cảnh và nỗi lòng của chị em Thuý Kiều lúc bóng chiều buông xuống.

Mùa xuân là mùa của hoa thơm cỏ lạ, mùa của lễ hội văn hoá dân gian, mùa xuân đã hơn một lần đi vào thơ ca Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông... Đến với bức tranh mùa xuân xinh đẹp của Nguyễn Du trong *Cảnh ngày xuân*, mùa xuân của lễ hội góp thêm một hương sắc mới.

Từ trên đôi cao, mùa xuân mở ra trước mắt chúng ta là một không gian bất tận trong ánh nắng ban mai ấm áp của đất trời. Lúc này đã vào tháng ba, bầu trời chưa hẳn trong xanh như trời thu nhưng cũng đủ in hình những cánh én rộn ràng bay lượn:

*Ngày xuân con én đưa thoi  
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.*

Tổ Như diễn tả thật hay, thật khéo cái “thoi đưa” của cánh én hay chính thời gian mùa xuân trôi đi mau lẹ. Khung cảnh thiên nhiên mang vẻ đẹp riêng của mùa xuân. Giữa bầu trời cao rộng, từng đàn én rộn ràng bay lượn như chiếc thoi trên khung dệt vải. Hình ảnh “con én đưa thoi” gợi bước đi của mùa xuân tương tự cách nói trong dân gian:

*Thời giờ thấm thoát thoi đưa  
Hết mưa lại nắng hết ngày lại đêm.*

(Ca dao)

Xung quanh tràn ngập “ánh thiều quang” – ánh sáng tươi đẹp đang rọi chiếu lên toàn cảnh vật. Ánh nắng mùa xuân có nét riêng, không oi bức như mùa hè cũng không dịu buồn như mùa thu, mà trái lại tạo một cảm giác tươi vui, trẻ trung, mới mẻ trong sự nồng ấm của những ngày đầu năm. Thời gian đầu năm trôi qua thật nhanh làm sao! Cho nên cả hai câu thơ vừa miêu tả cảnh thiên nhiên tươi sáng đồng thời thể hiện niềm tiếc nuối trước sự trôi

nhanh của thời gian. Thoắt một cái đã cuối xuân rồi, cái đẹp của mùa mở đầu trong một năm sắp hết.

Trên nền không gian bao la ấy, một bức tranh chấm phá về mùa xuân đẹp như một bức hoạ “đẹt gấm thêu hoa”. Chỉ bằng một câu thơ lục bát, bức hoạ xuân hiện ra đẹp đến không ngờ:

*Cỏ non xanh tận chân trời  
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.*

Cách viết của Nguyễn Du khiến ta không phân biệt được đâu là thơ, đâu là hoạ nữa. Thảm cỏ xanh non trải ra mênh mang đến “tận chân trời” là gam màu nền cho bức tranh xuân. Trên nền xanh mượt mà ấy điểm xuyết một vài bông hoa lê trắng. Đây chính là cái hồn, cái thần, là nét vẽ trung tâm của bức tranh. Tiếp thu từ câu thơ cổ Trung Quốc: “Phương thảo liên thiên bích/ Lê chi sở điểm hoa” (Cỏ thơm liền với trời xanh/ Trên cành lê có mấy bông hoa), Nguyễn Du đã vận dụng sáng tạo khi thêm màu trắng vào câu thơ. Màu xanh của cỏ làm nền cho bức tranh màu trắng của hoa lê, tô điểm cho bức tranh thêm trong sáng tinh khôi, nhẹ nhàng mà quyến rũ. Nguyễn Du đã chọn đúng hai gam màu chủ đạo để đặc tả mùa xuân, một mùa xuân trang nhã đến nao lòng. Ta đã từng bắt gặp cái hồn của mùa xuân trong thơ Nguyễn Trãi:

*Cỏ xanh như khói bến xuân tươi  
Lại có mưa xuân nước vỗ trời.*

(Trích *Bến đò xuân đầu trại*)

Cả một không gian xuân hiện lên khoáng đạt, trong trẻo vô cùng. Màu sắc có sự hài hoà đến mức tuyệt diệu. Chỉ hai màu thôi mà có thể gợi vẻ mới mẻ, tinh khôi, tươi sáng, trẻ trung đầy thanh khiết đến như vậy. Tính từ “trắng” kết hợp với động từ “điểm” đã thể hiện được cái đẹp, cái sống động của câu thơ lẫn bức tranh xuân, gợi hình ảnh lay động của hoa làm cho cảnh vật trở nên sinh động, có hồn chứ không tĩnh. Những đường nét mềm mại, thanh nhẹ, sắc màu không sặc sỡ mà hài hoà, không tả nhiều mà vẫn gợi được vẻ đẹp riêng của mùa xuân. Phải là người sống chan hoà với thiên nhiên, cỏ cây và nhất là có tâm hồn rung động tinh tế, thì Nguyễn Du mới có thể viết được những câu thơ nhẹ nhàng mà đầy biểu cảm tuyệt vời đến thế. Dường như, Nguyễn Du đã thay mặt tạo hoá dùng ngòi bút để chấm phá bức tranh nghệ thuật cho riêng mình. Nhà thơ Hàn Mặc Tử trong bài *Mùa xuân chín* cũng đã ít nhiều chịu ảnh hưởng Nguyễn Du khi vẽ cảnh mùa xuân:

*Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời  
Bao cô thiếu nữ hát trên đồi.*

(Trích *Mùa xuân chín*)

Đoạn thơ có sự chuyển tiếp nhịp nhàng, tự nhiên. Giữa khung cảnh bao la, sống động, say đắm lòng người là không khí vui tươi náo nức của lễ hội dân gian. Từ khung

cảnh mùa xuân tươi mới, êm đềm ấy, nét bút của Nguyễn Du bắt đầu tập trung khắc hoạ những hoạt động của con người. Họ là những người đi tảo mộ, đi chơi xuân ở miền quê. Và trong lễ hội dập dìu đó có những nhân vật của Nguyễn Du – chị em Thuý Kiều đang thong thả chơi xuân:

*Thanh minh trong tiết tháng ba  
Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh.*

Tiết Thanh minh vào đầu tháng ba, khí trời mát mẻ, trong trẻo. Người người đi viếng, quét dọn, sửa sang và lễ bái, khấn nguyện trước phần mộ tổ tiên. Sau “lễ tảo mộ” là đến “hội đạp thanh”, khách du xuân giẫm lên cỏ xanh – một hình ảnh quen thuộc trong các cuộc chơi xuân đầy vui thú ở chốn làng quê. Cách sử dụng từ ngữ “lễ là”, “hội là” gợi ấn tượng về sự diễn ra liên tiếp của các lễ hội dân gian, niềm vui tiếp nối niềm vui.

Không khí lễ hội rộn ràng, huyền ảo bỗng hiện ra thật sinh động trong từng dòng thơ giàu hình ảnh và nhạc điệu:

*Gần xa nô nức yến anh  
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân  
Dập dìu tài tử giai nhân  
Ngựa xe như nước áo quần như nêm.*

Tài năng của Nguyễn Du được thể hiện qua cách sử dụng ngôn từ. Sự xuất hiện của hàng loạt các từ ngữ hai âm tiết bao gồm danh từ, động từ, tính từ như: “gần xa”, “yến anh”, “chị em”, “tài tử”, “giai nhân”, “nô nức”, “sắm sửa”, “dập dìu”... đã gợi lên bầu không khí rộn ràng của lễ hội, đồng thời làm rõ hơn tâm trạng của người đi tảo mộ. Hầu hết các câu thơ đều được ngắt nhịp đôi (2/2) cũng góp phần gợi tả không khí nhộn nhịp, đồng vui của lễ hội. Cách nói ẩn dụ “nô nức yến anh” gợi hình ảnh từng đoàn người nô nức du xuân như chim én, chim oanh bay ríu rít. Câu thơ “Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân”, Nguyễn Du không chỉ nói lên một lời thông báo mà còn giúp người đọc cảm nhận được những trông mong, chờ đợi của chị em Thuý Kiều. Trong lễ hội mùa xuân, nhộn nhịp nhất là những âm thanh của những nam thanh nữ tú vai sánh vai, chân nối chân nhịp bước. Họ chính là linh hồn của ngày hội. Cặp tiểu đối “tài tử” với “giai nhân”, “ngựa xe như nước” với “áo quần như nêm” đã khắc hoạ rõ nét sự hăm hở của tuổi trẻ. Họ đến với hội xuân bằng tất cả niềm vui sống của tuổi xuân. Trong đám tài tử giai nhân ấy có ba chị em Thuý Kiều. Có lẽ, Nguyễn Du đã miêu tả cảnh lễ hội bằng đôi mắt và tâm trạng của hai cô gái đến tuổi cập kê trước cánh cửa cuộc đời rộng mở nên cái “náo nức”, “dập dìu” trở nên rõ nét hơn. Toàn bộ dòng người đông vui, tung bừng đó tấp nập ngựa xe như dòng nước cuốn, áo quần đẹp đẽ, thướt tha đông đúc “như nêm” trên các nẻo đường. Thật là một lễ hội tung bừng, sang trọng và phong lưu.

Cái hay, cái khéo của Nguyễn Du còn được thể hiện ở chỗ chỉ bằng vài nét phác hoạ, nhà thơ đã làm sống lại những nét đẹp văn hoá ngàn đời của người phương Đông nói chung và dân tộc Việt Nam nói riêng. “Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh” không chỉ là biểu hiện đẹp của lòng biết ơn tổ tiên, của tình yêu con người trước cảnh sắc quê hương, đất nước mà còn gợi lên một vẻ đẹp của đời sống tâm linh với phong tục dân gian cổ truyền:

*Ngõn ngang gò đống kéo lên  
Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay.*

Người đã khuất và người đang sống, quá khứ và hiện tại như được xích lại gần. Ta nhận ra một niềm cảm thông sâu sắc mà Nguyễn Du đã gửi vào những dòng thơ: có thể hôm nay, sau hơn hai trăm năm, suy nghĩ của chúng ta có ít nhiều thay đổi trước cảnh “Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay”, thế nhưng giá trị nhân đạo được gửi gắm vào những vần thơ của Nguyễn Du vẫn làm ta thực sự xúc động.

Thật đúng là: “Ngày vui ngắn chẳng tày gang”. Cuộc vui nào rồi cũng đến lúc tàn. Buổi du xuân vui vẻ cũng đã tới lúc phải nói lời tạm biệt. Vẫn là cảnh mùa xuân, vẫn là không khí của ngày hội lễ, nhưng bây giờ là giây phút cuối ngày:

*Tà tà bóng ngả về tây  
Chị em thơ thẩn dan tay ra về  
Bước dần theo ngọn tiểu khe  
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh  
Nao nao dòng nước uốn quanh  
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.*

Nếu câu thơ mở đầu của *Cảnh ngày xuân* chan hoà ánh sáng “thiếu quang” thì đến đây, hoàng hôn dường như bắt đầu nhuộm dần xuống cảnh vật và con người. Hội đã hết, ngày đã tàn nên nhịp thơ không còn cái rộn ràng, giục giã, mà trái lại thật chậm rãi, khoan thai. Cảnh vật vì thế mang vẻ nên thơ, dịu êm, vắng lặng trong ánh nắng nhạt dần. Dòng khe có chiếc cầu “nho nhỏ cuối ghềnh” tạo thành đường nét thể hiện linh hồn của bức tranh trong buổi chiều xuân. Nhịp chân có chút tâm tình man mác nên “thơ thẩn” và đến đây là “bước” dần, không còn vẻ náo nức, vội vàng.

Các từ láy “tà tà”, “thanh thanh”, “nho nhỏ”, “nao nao” góp phần làm nên sự yên ắng và nỗi buồn của cảnh vật, con người. Cảnh vật và thời gian được miêu tả bằng bút pháp ước lệ cổ điển nhưng vẫn gợi cho người đọc cảm giác gần gũi, thân quen vì nó đã thấm hồn dân tộc, mang bóng dáng cảnh sắc quê hương Việt Nam. Rõ ràng, cảnh ở đây được nhìn qua tâm trạng nhân vật tham gia vào lễ hội. Dòng nước “nao nao”, trôi chậm lưu luyến bên chân cầu “nho nhỏ”, phải chăng cũng là nỗi lưu luyến, tiếc nuối của lòng người khi ngày vui chóng qua? Nguyễn Du đã từng viết:



*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu  
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ  
Người buồn cảnh cũng thân thờ  
Cảnh buồn người cũng ngẩn ngơ ưu sầu.*

Vì vậy, khi vào lễ hội, người vui thì cảnh sắc rộn ràng tươi mới. Lúc lễ hội tan rôi, người về sao tránh khỏi sự xao xuyến, cảnh sắc sao tránh khỏi màu âm đạm. Dường như, có một nỗi niềm man mác, bàng khuâng thắm sâu, lan toả trong tâm hồn vốn đa sầu, đa cảm như Thuý Kiều. Và ở sáu câu thơ cuối này, Nguyễn Du không chỉ nhằm nói tâm trạng buồn tiếc khi lễ hội vừa tàn, mà hình như Tố Như chuẩn bị đưa nhân vật của mình vào một cuộc gặp gỡ khác, một thế giới khác. Như ta đã biết, ngay sau buổi Thanh minh, Nguyễn Du đã sắp đặt để Thuý Kiều gặp nắm mộ nàng Đạm Tiên và văn nhân Kim Trọng. Vì thế, cảnh vật trong hoàng hôn này cũng là một dự báo, một linh cảm cho đoạn trường mà đời Kiều sắp phải bước qua. Tả cảnh, tả tình như thế thật khéo, cách chuyển ý cũng thật tinh tế, tự nhiên.

Qua đoạn trích, ta thấy được nghệ thuật miêu tả điêu luyện của Nguyễn Du. Nhà thơ đã kết hợp khéo léo giữa kể và tả, sử dụng từ ngữ giàu chất tạo hình để miêu tả cảnh ngày xuân. Bút pháp tả cảnh ngụ tình tinh tế của nhà thơ cũng phản ánh được phần nào tâm trạng của nhân vật mà ông yêu quý. Hỡi những nàng Kiều gần xa có nghe thấy tiếng nhạc vàng của chàng Kim Trọng trong ngày xuân đẹp từ xa đang vọng tới?...

Bài viết của **Trương Mỹ Lan**

Học sinh Trường THCS Võ Văn Kiệt, TP. Vũng Tàu

(Có chỉnh sửa và bổ sung)

### Đề bài

**Cảm nhận về vẻ đẹp của bức tranh “Thanh minh trong tiết tháng ba” qua đoạn trích *Cảnh ngày xuân* trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.**

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Đã bao giờ ta tự hỏi lòng ta mùa xuân là gì chưa? Hay ta chỉ nhìn cảnh vật mùa xuân ở cảnh bên ngoài? Đời người sống trên trần gian này nằm trong cái hữu hạn còn thiên nhiên đất trời thì bao la, vô hạn. Bằng sự rung cảm của nhịp đập trái tim – Nguyễn Du với “con mắt trông thấu sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời” (Mộng Liên Đường chủ nhân) đã khơi dòng kí ức trong miền sâu thẳm tâm hồn ta về bức tranh “Thanh minh trong tiết tháng ba”, dẫn ta vào cuộc du xuân đậm hương sắc của đất trời thanh bình.

Một cuộc du xuân – đây là sự kiện mở màn cho cuộc đời thiếu nữ khuê các và xuân sắc của Thuý Kiều. Cuộc du xuân mở đầu cho phần thứ nhất trong hệ thống ba biến cố thông thường của cốt truyện cổ điển: “Gặp gỡ, Gia biến và lưu lạc, Đoàn tụ”. Chúng ta sẽ bắt gặp ở đoạn thơ này một bức tranh thiên nhiên sáng tươi, xinh đẹp và hội đạp thanh tưng bừng,

náo nhiệt. Nhưng cũng chính ở phần “Gặp gỡ” mà thông thường chưa có bóng dáng của tai hoạ – lại xuất hiện một nấm mồ, một cuộc đời và một cảm xúc có màu sắc bi kịch về số phận hồng nhan.

Đoạn trích đã khắc hoạ bức tranh thiên nhiên và khung cảnh lễ hội. Mặc dù câu thơ thứ hai trong đoạn có thể đưa đến một liên tưởng, một ấn tượng nào đó về thời gian, nhưng chủ yếu toàn bộ sáu câu thơ đầu tiên là một bức tranh thiên nhiên rực rỡ ánh sáng và màu sắc trong trẻo của bầu trời tiết Thanh minh. Đó là hình ảnh đàn chim én bay qua bay lại linh hoạt, nhịp nhàng, là nội cỏ mênh mông một màu tươi sáng hoà giữa màu xanh non và cảnh lễ thanh tú “trắng điểm một vài bông hoa”.

Con người trong tiết Thanh minh đi sửa sang phần mộ và tìm đến những bóng hình của quá khứ – đó là lễ nghi truyền thống. Nguyễn Du đã chứng tỏ tài năng bậc thầy về ngôn ngữ ngay ở câu thơ tự sự ngắn gọn về một sinh hoạt thông thường: “Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh”. Nghi lễ và hội hè có thể có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, nhưng đó vẫn là hai hình thức sinh hoạt văn hoá có sự khác biệt: “hội đạp thanh” là hình ảnh cuộc vui chơi trên dặm cỏ xanh của lứa tuổi xuân xanh. Hội đạp thanh là một cuộc sống hiện tại và có thể tìm đến những sợi tơ hồng của mai sau. Trong tiết Thanh minh, có hồi ức và tưởng niệm quá khứ “lễ là tảo mộ”, nhưng cũng có khát khao và hoài vọng nhìn về phía trước của cuộc đời “hội là đạp thanh”.

Bốn câu thơ mở đầu là một bức tranh đượm vẻ thiên nhiên diễm lệ và tươi sáng. Văn chỉ là ngòi bút phác hoạ, chấm phá nhưng chủ yếu nhà thơ đã sử dụng từ ngữ dân tộc, trong đó có những câu thơ có thể gọi là thuần Nôm, đã lựa chọn những đường nét, hình ảnh, màu sắc đưa vào một tổng thể cấu trúc hội hoạ hài hoà giữa bức phong màu thiên thanh và những cánh chim én đậm màu, sắc nét, giữa cảnh lễ trắng trên nền cỏ tươi xanh.

Tiếp theo hình tượng thiên nhiên là ngôn ngữ tự sự về cảnh lễ hội. Một hệ thống danh từ và động từ kép: “gần xa”, “yến anh”, “chị em”, “tài tử”, “giai nhân”... “nô nức”, “sắm sửa”, “đạp diu”, “ngón ngang” biểu hiện những hoạt động nhộn nhịp, náo nhiệt, tươi vui của mọi người và đặc biệt là của những con người trẻ tuổi – nam thanh nữ tú với ngựa xe đông đúc... Lễ viếng thăm phần mộ náo nhiệt, xen kẽ ngày hội giai ngộ của tuổi thanh xuân đã hoàn chỉnh bức tranh mùa xuân khi cỏ cây, hoa lá vẫn đang độ tươi xanh rực rỡ, khi không trung và ánh sáng đã trở nên trong trẻo và ấm áp hơn.

Dường như, ánh sáng mùa xuân, niềm vui lễ hội đang bao trùm tất cả nhân gian (trong đó có ba chị em nhà họ Vương). Thông qua sinh hoạt du xuân của chị em Thuý Kiều, Nguyễn Du đã khắc hoạ hình ảnh một truyền thống văn hoá lễ hội xa xưa và cung cách sống của gia đình viên ngoại họ Vương.

Thời gian đã chuyển qua, bóng dương chênh chếch xế chiều “Tà tà bóng ngả về tây”. Nhưng đó không chỉ là hoàng hôn của cảnh vật, dường như con người cũng dần chìm trong

trạng thái băng khuâng khó tả. Văn học trung đại thường gọi lên ý niệm nhớ nhung, hoài niệm hoặc tàn tạ thể lương:

*Quán thu phong đứng rữ tà huy  
Ai đem nhân ảnh nhuộm màu tà dương.*

(*Cung oán ngâm khúc*, Nguyễn Gia Thiều)

Cuộc du xuân đã xong, lễ hội tưng bừng náo nhiệt đã chấm dứt. Tâm hồn con người dường như cũng “chuyển điệu” theo sự thay đổi của thời gian và tàn cuộc Thanh minh để mang chút băng khuâng, thơ thẩn trên dặm đường về. Thời gian và tâm trạng đó báo hiệu sự biến đổi trong không gian. Ở đây, chỉ có ba hình ảnh để tả phong cảnh: một dòng suối nhỏ, chiếc cầu nhỏ và một nấm mồ nhỏ. Cũng vẫn chỉ là ngòi bút phác họa qua sáu câu thơ. Đối lập với cảnh đông đúc của lễ hội ở trên là một không gian cô tịch với dòng suối nhỏ uốn khúc nhẹ nhàng, dòng suối bé nhỏ đến mức chỉ cần một “dịp cầu nho nhỏ” bắc ngang là đủ để con người đi qua... Miêu tả dòng suối hay là miêu tả nỗi niềm nao nao, xao động của lòng người? Giữa cảnh vật và lòng người dường như có một mối giao cảm lớn. Cũng như vậy, Nguyễn Du dùng từ láy “sè sè” để miêu tả nấm đất thấp bé, gợi hình ảnh một số phận nhỏ nhoi. Ngọn cỏ ở đây không mang một màu “xanh tận chân trời” như trên, mà lại chen màu vàng úa và “rầu rầu” héo hon, ủ rữ... Những từ ngữ “thanh thanh”, “nao nao” biểu đạt sắc thái cảnh vật nhưng đồng thời cũng bộc lộ tâm trạng của con người.

Một khung cảnh hoang hờn báo hiệu ngày tàn đối lập với thiên nhiên trong tiết Thanh minh tươi sáng, một nấm mồ cô quạnh, thể lương đối lập với lễ tảo mộ đông đúc, náo nhiệt. Một bức tranh đối lập khiến con người đa cảm phải thốt lên một câu hỏi ngạc nhiên:

*Rằng sao trong tiết Thanh minh  
Mà đây hương khói vắng tanh thế mà?*

Khung cảnh hoang vắng, thể lương ấy minh chứng cho câu chuyện thương tâm về một con người, một cuộc đời và một kết thúc đã bị cuộc đời lãng quên.

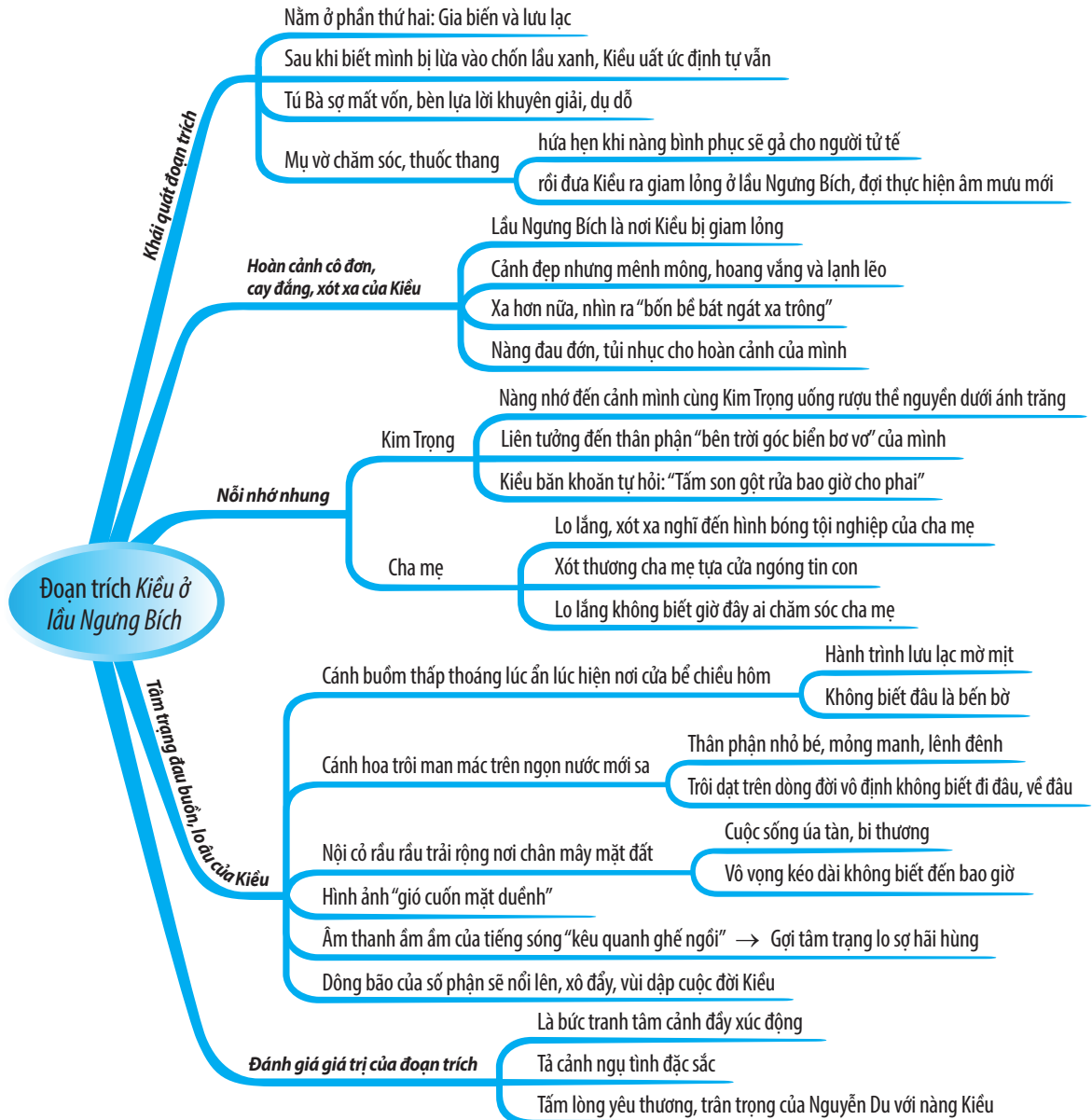
Qua bức tranh Thanh minh, ta thấy được nghệ thuật miêu tả điêu luyện của Nguyễn Du. Nhà thơ đã kết hợp khéo léo giữa kể và tả, sử dụng từ ngữ giàu chất tạo hình để miêu tả cảnh ngày xuân. Bút pháp tả cảnh ngụ tình tinh tế của nhà thơ cũng phản ánh được phần nào tâm trạng của nhân vật mà Nguyễn Du yêu quý.

## KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH

(Trích *Truyện Kiều*)

– Nguyễn Du –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



## B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

### Đề bài

Phân tích đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* trích trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

*Trải qua một cuộc bể dâu  
Câu thơ còn đọng nỗi đau nhân tình  
Nỗi chìm kiếp sống lênh đênh  
Tố Như ơi, lệ chảy quanh thân Kiều!*

(Trích *Bài ca xuân 61*, Tố Hữu)

Trải qua những biến đổi trong cuộc sống, những lời thơ của Nguyễn Du còn đọng lại một nỗi đau về nhân tình thế thái, về cuộc đời của con người trong xã hội phong kiến đầy rẫy xấu xa. Con tim tôi rung động trước cuộc đời và số phận của nàng Kiều. Còn trong tâm hồn sâu thẳm của bạn thì sao? Ai đó có biết không? Bao biến cố khủng khiếp đã diễn ra: tai bay vạ gió, cha và em bị tù tội, gia sản bị bọn sai nha “đầu trâu mặt ngựa” đến “sạch sành sanh vét cho đầy túi tham”, phải bán mình chuộc cha, trao duyên cho em, Kiều bị Mã Giám Sinh lừa bán vào lầu xanh. Sau khi “thất thân” bởi Mã Giám Sinh, bị mẹ Tú Bà làm nhục, Kiều tự vẫn nhưng đã được cứu sống. Tú Bà dỗ dành Kiều:

*Người còn thì của hầy còn  
Tìm nơi xứng đáng là con cái nhà.*

Kiều được Tú Bà đưa ra lầu Ngưng Bích với lời hứa “con hầy thông dong” nhưng thật ra là nàng bị giam lỏng ở lầu Ngưng Bích – một điểm dừng chân của Thúy Kiều trên con đường lưu lạc đầy nước mắt, cay đắng và tủi nhục suốt mười lăm năm đoạn trường.

Đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* là một bức tranh tâm tình đầy xúc động. Đoạn thơ không chỉ biểu lộ tình cảm xót thương của Nguyễn Du đối với kiếp người bạc mệnh mà còn thể hiện một bút pháp nghệ thuật đặc sắc về tự sự, về tả cảnh ngụ tình, về ngôn ngữ độc thoại để biểu đạt nỗi lòng và tâm trạng của nhân vật Thúy Kiều. Bằng bút pháp tả cảnh ngụ tình, Nguyễn Du đã miêu tả tâm trạng nhân vật một cách xuất sắc. Đoạn thơ cho thấy nhiều cung bậc tâm trạng của Kiều. Đó là nỗi cô đơn, buồn tủi, là tấm lòng thủy chung, nhân hậu dành cho Kim Trọng và cha mẹ.

Kết cấu của đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* rất hợp lí. Phần đầu tác giả giới thiệu cảnh Kiều bị giam lỏng ở lầu Ngưng Bích. Phần thứ hai khi trong nỗi cô đơn buồn tủi, nàng nhớ về Kim Trọng và cha mẹ. Phần thứ ba là tâm trạng đau buồn của Kiều và dự cảm về những bão tố cuộc đời.

Thiên nhiên trong sáu câu thơ đầu được miêu tả hoang vắng, bao la đến rợn ngợp. Ngồi trên lầu cao, nhìn phía trước là núi non trùng điệp, ngẩng lên phía trên là vầng trăng như sắp chạm đầu, nhìn xuống phía dưới là những đoạn cát vàng trải dài vô tận, lác đác như bụi hồng nhỏ bé như càng tô đậm thêm cuộc sống cô đơn, lẻ loi của nàng lúc này:

*Trước lầu Ngưng Bích khoá xuân  
Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung  
Bốn bề bát ngát xa trông  
Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia  
Bẽ bàng mây sớm đèn khuya  
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.*

Cách dùng từ của Nguyễn Du thật sâu sắc, ông như đang dắt chúng ta tới nơi Kiều bị giam lỏng ở lầu Ngưng Bích, hai chữ “khoá xuân” đã nói lên điều đó. “Khoá xuân” ở đây không phải nói tới những cô gái còn cấm cung mà là sự mỉa mai, chua xót cho thân phận nàng Kiều. Cha mẹ, các em, người yêu... tất cả đã xa xôi, cách biệt nghìn trùng. Sống giữa một lũ mặt người dạ thú như Tú Bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh... Kiều chẳng khác gì một con cừ non giữa bầy lang sói. Có ai hiểu nổi lòng nàng trong tình cảnh này? Nhìn một dáng núi xa, ngắm một vầng trăng gần, nàng cảm thấy đó là bè bạn. Nhưng những người bạn không lời này đâu có an ủi, chia sẻ được nỗi buồn đang chất chứa trong lòng nàng? Bởi thế, nỗi buồn không thể nào vơi. Nàng trơ trọi giữa thời gian mênh mông, không gian hoang vắng, trong hoàn cảnh tha hương, cô đơn, giờ lại bị đẩy vào chốn lầu xanh ô nhục.

Trong cảnh ngộ như thế, Kiều chỉ còn biết lắng nghe tiếng nói từ sâu thẳm lòng mình. Tâm trạng Kiều trải ra theo cái nhìn cảnh vật. Nhìn lên trên là vầng trăng đơn côi “tấm trăng gần”, nhìn xuống mặt đất thì bên là cồn cát nhấp nhô lượn sóng “cát vàng cồn nọ”, bên là bụi hồng cuốn xa hàng vạn dặm “bụi hồng dặm kia”. Lầu Ngưng Bích là một chấm nhỏ giữa thiên nhiên trơ trọi, giữa mênh mang trời nước, giam hãm một thân phận hồng nhan bất hạnh. Không một bóng người, không một sự chia sẻ, chỉ có thiên nhiên cảm lạnh làm bạn. Kiều chỉ có một mình để tâm sự, để đối diện với chính mình. Trong cái không gian rợn ngợp và thời gian dài đằng đẵng, quanh “mây sớm đèn khuya” gợi vòng tuần hoàn khép kín của thời gian, tất cả như giam hãm con người, như khắc sâu thêm nỗi đơn côi khiến Kiều càng thấy bẽ bàng, chán ngán, buồn tủi. Sớm và khuya, ngày và đêm Kiều thui thui một mình nơi đất khách quê người. Trong nỗi cô đơn tuyệt vọng ấy, lòng Kiều dồn tới lớp lớp những chua xót. Buồn vì cảnh hoang vu, rợn ngợp và buồn vì ái tình riêng:

*Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.*

Từ cảnh vật trước lầu Ngưng Bích, Nguyễn Du đã nói lên nỗi lòng của Thúy Kiều. Đó là sự cô đơn, vô vọng đến tột độ và đó là những dư vị của bao tháng ngày gian khổ, đớn đau.

Trong không gian buồn thảm ấy, Kiều nhớ về những người thân:

*Tưởng người dưới nguyệt chén đồng  
Tin sương luống những rày trông mai chờ.*

Đối với lễ giáo phong kiến, con phải nhớ đến cha mẹ là điều trước tiên và hơn bao giờ hết. Thế nhưng ở đây, Kiều lại nhớ về người yêu rồi mới nhớ đến cha mẹ. Trong lúc này, nỗi đau đớn tình cũ không thôi khắc khoải trong lòng Kiều. Hơn thế, Kiều lại bị Mã Giám Sinh mua chuộc, sớm bị đưa vào lầu xanh nên nỗi đau lớn nhất của nàng lúc này là: “Tắm son gột rửa bao giờ cho phai”. Bởi vậy mà người đầu tiên nàng nghĩ tới là chàng Kim. Với cha mẹ, nàng đã hi sinh bán mình nên phần nào đã đền đáp được công ơn sinh thành. Còn với Kim Trọng, nàng thấy mình là kẻ phụ tình. Trong tâm cảnh như thế, để Kiều nhớ chàng Kim trước là sự tinh tế của ngòi bút Nguyễn Du. Nhớ tới người yêu là nhớ tới đêm trăng thê lương. Vừa mới hôm nào, nàng cùng Kim Trọng uống chén rượu thê son sắt:

*Vầng trăng vằng vặc giữa trời  
Đinh ninh hai miệng một lời song song*

một lòng cùng nhau “trăm năm tạc một chữ đồng đến xương”, mà nay mối tình duyên đã chia lìa đột ngột như “vầng trăng ai xẻ làm đôi”. Kiều đau đớn hình dung Kim Trọng vẫn ngày ngày hướng về nàng để chờ tin mà uống công vô ích. Càng nhớ chàng Kim bao nhiêu thì Kiều lại thương cho thân mình bấy nhiêu.

Thương mình “bên trời góc bể bơ vơ”, càng nuối tiếc mối tình đầu, càng hiểu rằng “tắm son” mà nàng dành cho chàng Kim chẳng bao giờ nguôi ngoai. Không chỉ vậy mà “tắm son” đã bị hoen ố của nàng đến khi nào mới rửa cho được? Trong nỗi nhớ còn có cả nỗi xót xa, ân hận, tủi hổ. Đặt trong hoàn cảnh cô đơn, Kiều đã tạm để nỗi lòng mình lắng xuống và nhớ tới Kim Trọng. Đó là sự vị tha và tấm lòng chung thủy của một con người.

Nếu khi nhớ tới Kim Trọng, Kiều “tưởng”, thì khi nghĩ tới cha mẹ, Kiều “xót”:

*Xót người tựa cửa hôm mai  
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?  
Sân Lai cách mấy nắng mưa  
Có khi gốc tử đã vừa người ôm.*

Nàng thương cha mẹ từ bấy đến nay vẫn sớm chiều “tựa cửa” chờ tin đứa con lưu lạc. Nàng xót thương da diết và day dứt khôn nguôi vì không thể “quạt nồng”, “ấp lạnh”, phụng dưỡng song thân khi già yếu. Thành ngữ “quạt nồng ấp lạnh”, điển cố “Sân Lai”, “gốc tử” đều nói lên tâm trạng nhớ thương, tấm lòng hiếu thảo của Kiều. Nàng tưởng tượng nơi quê nhà tất cả đã đổi thay. Cha mẹ thì mỗi ngày thêm già yếu mà nàng thì chẳng thể ở bên chăm sóc. Giờ đây, khoảng cách không gian giữa nàng và cha mẹ là “cách mấy nắng mưa”. Thiên nhiên không chỉ tàn phá cảnh vật mà còn khiến lòng người héo úa. Lần nào khi nhớ tới cha mẹ, Kiều cũng “nhớ ơn chín chữ cao sâu” và luôn ân hận mình đã phụ công sinh thành,

nuôi dưỡng của cha mẹ. Nỗi nhớ của nàng được gửi vào chiều dài thời gian, vào chiều sâu không gian, bởi vậy mà càng thêm da diết, sâu xa. Dù đau buồn, bất hạnh nhưng trái tim Kiều đầy yêu thương, nhân hậu, vị tha. Nàng là người tình chung thủy, là người con rất mực hiếu thảo, là người có tấm lòng vị tha đáng trọng. Hai nỗi nhớ được biểu hiện khác nhau đó cũng là sự cảm thông lạ lùng của nhà thơ, là tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du đối với con người.

Sử dụng bút pháp tả cảnh ngụ tình quen thuộc, những nỗi buồn khác nhau với lí do buồn khác nhau trong lòng Kiều, lại được sự tác động của ngoại cảnh càng khiến nàng buồn hơn và nỗi buồn ngày một da diết hơn:

*Buồn trông cửa bể chiều hôm  
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?  
Buồn trông ngọn nước mới sa  
Hoa trôi man mác biết là về đâu?  
Buồn trông nội cỏ rầu rầu  
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh  
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh  
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

Tám câu thơ vừa là bức tranh tâm cảnh mà cũng là thực cảnh. Cảnh được miêu tả theo kiểu tứ bình trong con mắt trông bốn bề và từ xa tới gần.

Cảnh đầu tiên mà Kiều trông thấy là bể lúc chiều hôm: “Buồn trông cửa bể chiều hôm/ Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?”. Không gian mênh mông và thời gian khi chiều tà muôn thưở gợi buồn. Giữa khung cảnh ấy chỉ có một con thuyền vô định và hiện hữu với cánh buồm thấp thoáng xa xa như một ảo ảnh. Cảnh đã gợi trong lòng người tha hương nỗi buồn nhớ về cha mẹ, quê nhà xa cách, nỗi cô đơn và khát khao sum họp. Cánh hoa “trôi man mác” trên “ngọn nước mới sa” gợi trong lòng Kiều nỗi buồn về thân phận trôi nổi, không biết rồi sẽ bị trôi dạt, bị vùi dập ra sao:

*Buồn trông ngọn nước mới sa  
Hoa trôi man mác biết là về đâu?*

Cánh hoa trôi đã làm Kiều xót xa cho duyên phận, số kiếp của mình. Sau một cửa biển, một cánh hoa giữa dòng nước là cảnh của nội cỏ:

*Buồn trông nội cỏ rầu rầu  
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.*

Cả nội cỏ trải ra mênh mông nhưng khác với cỏ trong ngày Thanh minh, đó là “cỏ non xanh tận trời”, còn cỏ ở đây “rầu rầu”. Một màu vàng úa gợi tới sự héo tàn, buồn bã. Màu xanh nhàn nhạt trải dài từ mặt đất tới chân mây không phải màu xanh của sự sống, của



hi vọng mà chỉ gọi nổi chán ngán vô vọng vì cuộc sống vô vị, tẻ nhạt, cô quạnh này không biết bao giờ mới kết thúc. Cảnh mờ mịt cũng giống như tương lai mờ mịt, thân phận nội cỏ hoa héo của Thuý Kiều. Và cuối cùng là cảnh con sóng nổi lên âm âm sau cơn gió:

*Buồn trông gió cuốn mặt duềnh  
Âm âm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

Tiếng sóng như báo trước giông gió dữ dội của cuộc đời hay cũng chỉ là tiếng kêu đau đớn của Kiều đồng vọng với thiên nhiên? Kiều không chỉ buồn mà còn lo sợ, kinh hãi sóng gió, bão táp của cuộc đời. Cảnh được miêu tả từ xa đến gần, màu sắc từ nhạt đến đậm, âm thanh từ tĩnh đến động. Cảnh ngày một rõ hơn để diễn tả nỗi buồn từ man mác, mờ lung đến âu lo, kinh sợ, dồn đến bão táp nội tâm. Thiên nhiên chân thực, sinh động nhưng mờ ảo, bởi nó được nhìn theo quy luật:

*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu  
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.*

Và đó cũng là hiện thân, là tang vật của quá khứ khổ đau, hiện tại lẻ loi, bất hạnh và báo hiệu một tương lai đầy bão táp. Tất cả đều là hình ảnh về sự vô định, mong manh, vô vọng, sự trôi dạt, bế tắc.

Đoạn thơ gồm bốn cặp câu lục bát cũng là bốn cảnh và cặp câu được liên kết nhờ điệp ngữ “buồn trông”:

*Buồn trông cửa bể chiều hôm...  
Buồn trông ngọn nước mới sa...  
Buồn trông nội cỏ rầu rầu...  
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh*

“Buồn trông” là nhìn xa mà trông ngóng một cái gì mơ hồ sẽ đến làm thay đổi hiện tại, nhưng càng trông thì lại càng vô vọng. “Buồn trông” có cái thảng thốt lo âu, có cái xa lạ cuốn hút tâm nhìn, có cả sự dự cảm hãi hùng của người con gái lần đầu lạc bước giữa cuộc đời bẽ dâu. Điệp ngữ kết hợp với hình ảnh đứng sau cùng các từ láy đã diễn tả nỗi buồn với nhiều sắc độ khác nhau, trào dâng lớp lớp như những con sóng lòng. Điệp ngữ “buồn trông” gợi âm hưởng trầm buồn man mác, diễn tả nỗi buồn mênh mang, sâu lắng đến vô tận. “Buồn trông” trở thành điệp khúc của đoạn thơ cũng như điệp khúc của tâm trạng. Bằng một gam màu nhạt và lạnh, Nguyễn Du đã vẽ lên một bộ tứ bình tâm trạng hết sức độc đáo và xúc động.

Đoạn thơ khập lại đầy dư âm với hoà tấu phức điệu của sóng biển, “sóng lòng, sóng đời” đang vang lên những tiếng gầm gào của hiểm hoạ như muốn hất tung, nhấn chìm người con gái cô đơn, tội nghiệp trên điểm tựa chiếc ghế đời mong manh. Lúc này, Kiều trở nên tuyệt vọng, yếu đuối nhất để rồi bị lừa gạt và dẫn thân vào cuộc đời “Thanh lâu hai lượt thanh y hai lần”. Để thể hiện tâm trạng phức tạp mỗi nỗi buồn ôm trọn ba nỗi buồn: buồn nhớ người yêu, buồn nhớ cha mẹ và buồn cho chính mình. Nguyễn Du đã chọn cách

thể hiện tình trong cảnh ấy, cảnh trong tình này thật độc đáo, tạo nên đoạn thơ tuyệt bút với bút pháp tả cảnh ngụ tình.

Đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* là một bức tranh đa dạng, phong phú về ngoại cảnh và tâm cảnh khắc họa nỗi buồn, sợ hãi mà Kiều đang nếm trải, dự báo sóng gió mà nàng phải trải qua trong mười lăm năm lưu lạc. Thiên nhiên ở đây liên tục thay đổi theo diễn biến tâm trạng của con người. Mỗi nét tưởng tượng của Nguyễn Du đều phản ánh một mức độ khác nhau trong sự đau đớn của Kiều. Qua đó, cho thấy Nguyễn Du đã thực sự hiểu nỗi lòng nhân vật trong cảnh đời bất hạnh để ca ngợi tấm lòng cao đẹp của nhân vật, giúp ta hiểu thêm tâm hồn của những người phụ nữ tài sắc mà bạc mệnh. Đoạn thơ có giá trị nhân bản sâu sắc, đồng thời thể hiện tấm lòng nhân hậu, cảm thương, chia sẻ của Nguyễn Du với nỗi đau của Thúy Kiều.

**Đề bài**

**Phân tích tám câu thơ cuối trong đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích*, trích *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.**

**BÀI LÀM THAM KHẢO**

*Nửa đêm qua huyện Nghi Xuân  
 Bâng khuâng nhớ Cụ thương thân nàng Kiều  
 Hỡi lòng tê tái thương yêu  
 Cánh bèo trong đục giữa dòng lênh đênh.*

(Trích *Kính gửi cụ Nguyễn Du*, Tố Hữu)

Bao thế kỉ qua, *Truyện Kiều* đã trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu với mỗi người dân Việt Nam. Có lẽ, ở nền văn học nào, thời đại văn học nào người ta cũng thấy bao trùm một cảm hứng mang đậm tinh thần nhân văn. Bốn câu thơ trên giúp ta hiểu được nghĩa tình đậm đà của nhà thơ Tố Hữu đối với thi hào Nguyễn Du và nỗi xót thương của ông đối với nàng Kiều – hiện thân của một số phận bị đoạ đày dưới xã hội phong kiến. Những trang thơ có sức cuốn hút diệu kì, vương vấn mãi tâm hồn ta, mang đến cho ta niềm cảm thương sâu sắc với “tấm gương oan khổ” Thúy Kiều. Ta có thể hiểu được phần nào nỗi đau, tâm trạng của Kiều qua tám câu thơ cuối trong đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích*:

*Buồn trông cửa bể chiều hôm  
 Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?  
 Buồn trông ngọn nước mới sa  
 Hoa trôi man mác biết là về đâu?  
 Buồn trông nội cỏ rầu rầu  
 Chân mây mặt đất một màu xanh xanh*

*Buồn trông gió cuốn mặt duềnh  
Âm âm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

Có thể nói, đoạn thơ là một bức tranh tâm cảnh đầy xúc động và là sự thể hiện bút pháp tài hoa của Nguyễn Du trong miêu tả nội tâm nhân vật. Những dòng thơ lục bát tinh tế, sắc sảo sau bao năm vẫn luôn làm say đắm lòng người.

Hai tiếng “buồn trông” được lặp lại bốn lần trong đoạn trích, vừa như gói trọn tâm thế của Kiều trước lầu Ngưng Bích, vừa tạo nhịp điệu đều đều, buồn thương cho đoạn thơ. Ở nơi “khoá xuân”, Kiều chỉ biết lấy thiên nhiên làm điểm tựa và từ điểm tựa đó, nàng nhận thức về số kiếp của mình.

Một mình giữa không gian mênh mông, Kiều thấy bơ vơ quá. Một nỗi nhớ quê hương bỗng trào lên da diết:

*Buồn trông cửa bể chiều hôm  
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?*

Câu thơ tả cảnh biển khơi mênh mang, trong ánh nắng chiều đang dần lịm tắt. Cảnh biển bao la, một cánh buồm chấp chới gợi nỗi buồn day dứt quá. Cánh buồm lẻ loi, nhỏ nhoi trong bao la như có, như không: “thấp thoáng”, “xa xa”, những từ ấy không chỉ gợi hình, mà còn gợi tình, gợi cảm. Không gian xa rộng, quạnh hiu nơi cửa bể như càng làm nổi rõ hơn thân phận nhỏ bé, cô đơn của Kiều. Không gian ấy cộng hưởng cùng thời gian “chiều hôm” – thời khắc gợi nhớ, gợi buồn như thấm sâu hơn vào tâm hồn người con gái nơi xứ lạ nỗi niềm xót xa. Giữa khung cảnh ấy, trái tim cô đơn, tâm hồn trống vắng cần lắm một hơi ấm, một sự hiện diện của sự sống: “Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?” Thuyền chính là hình ảnh biểu tượng cho sự sống con người. Nhưng đó là sự hiện hữu mờ ảo được diễn tả qua hai từ “thấp thoáng”, “xa xa”. Sự xuất hiện mờ ảo của cánh buồm không làm cho khung cảnh thêm thân mật, ấm áp mà càng gợi sâu, gợi cảm giác cô liêu cho con người. Sự lẻ loi đơn chiếc, lênh đênh của cánh buồm hay là thân phận bơ vơ của Kiều nơi “góc bể chân trời?” Trời nước bao la, còn Kiều ở trong lầu Ngưng Bích – một cánh chim nhỏ nhoi. Câu thơ của Tố Như phảng phất phong cách diễn đạt của ca dao:

*Chiều chiều ra đứng bờ sông  
Muốn về quê mẹ mà không có đò.*

Kiều đang đứng trước biển nhìn về phương trời xa, dăm dăm khát khao nhưng vô cùng mệt mỏi: “Buồn trông”, âm điệu, lời thơ buồn và có gì rã rời quá! Nỗi buồn ấy như nhân lên khi Kiều nhìn đóa hoa nổi trôi, bập bênh vô định:

*Buồn trông ngọn nước mới sa  
Hoa trôi man mác biết là về đâu?*

Thuyền trôi trong vô định, hoa cũng trôi trong vô định, “biết là về đâu”. Có gì giống như thân Kiều một mình lạc lõng trong mờ mịt chân mây. Đâu là quê nhà? Chẳng ai là thân

nhân. Hình ảnh “hoa trôi man mác” gợi nỗi buồn đau xót. Đau xót cho một đoá hoa lia cội, lia cành nổi trôi trên sóng nước dập vùi. Nhìn hoa trôi, Kiều như liên tưởng đến thân mình, như cũng đang nhắm mắt để mặc dòng đời xô đẩy. Hoa lia cành, hoa héo hoa tàn, Kiều lia cửa, lia nhà, đời Kiều như cánh chim lạc bầy bay trong giông tố. Một ngày nào đó con chim không tổ kia có chết rũ bên đường? Hình ảnh “hoa trôi” gợi cảm và dễ làm rung động lòng người, bởi lẽ dân gian thường dùng hình ảnh “bèo dạt mây trôi” để nói về kiếp người trôi nổi, bấp bênh. Hai tiếng “về đâu” cuối câu thơ với thanh không càng tạo cảm giác xa vắng, vô định, như tương hợp với tâm thế hiện thời của Kiều. Tìm đến với thiên nhiên đó mong sao với bớt mối sầu chất chứa trong lòng nhưng càng nhìn cảnh, tâm trạng lại càng rối bời. Những câu ca dao ấy đã thấm vào hồn thơ của Nguyễn Du từ khi ông còn trong vòng tay của mẹ. Đọc những câu thơ tiếp, ta càng thấy rõ hơn tâm trạng của Thuý Kiều.

Dường như nước gợi lên sự lạnh lẽo, bất định, chảy trôi nên Kiều tìm về với bờ cỏ xanh, với mặt đất. Nhưng xung quanh nàng, thiên nhiên cũng nhuộm màu sắc buồn tẻ, héo tàn:

*Buồn trông nội cỏ rầu rầu  
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.*

Văn âm điệu thơ buồn bởi vần bằng dàn trải, tạo cho ta cảm giác cái nhìn mệt mỏi, chán chường của nhân vật trước cảnh vật mênh mông một màu buồn. Hình ảnh “nội cỏ rầu rầu” ở mộ Đạm Tiên có khác chăng chỉ là nơi đây không phải là một ngôi mộ cụ thể mà thôi. Nhưng cỏ cũng mang tâm trạng buồn thương của người: “rầu rầu”. Đâu còn là “cỏ non xanh tận chân trời” (*Cảnh ngày xuân*) trong tiết thanh minh khi Kiều còn sống những ngày tháng “êm đêm trướng rủ màn che”. Cảnh nơi xứ lạ như thấu cảm nỗi niềm của Kiều nên nhuộm màu tâm tư của kiếp người phiêu bạt. Nỗi “rầu rầu” ấy tràn ngập, lan toả khắp không gian: “Chân mây mặt đất một màu xanh xanh”. Cái nhìn bao quát từ “chân mây” xa xăm đến “mặt đất” gần gũi, tất cả đều “một màu xanh xanh”. Nó khác lắm cái sắc xanh tràn ngập nhựa sống của tiết trời mùa xuân:

*Tuyết in sắt ngựa câu giòn  
Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời.*

Màu xanh của không gian nơi lầu Ngưng Bích là màu xanh gợi buồn. Nỗi buồn của người pha vào cảnh vật, mang theo bao tái tê. Không gian trở nên rợn ngợp, cô liêu. Sự vắng lặng bao trùm cảnh vật càng tô đậm tiếng lòng thổn thức của người trong cảnh. Màu “xanh xanh” ở đây gợi sự liên tưởng cỏ cây không còn nét tươi sáng mà mang vẻ “rầu rầu”, làm cho sự sống càng thêm cạn kiệt, làm bức tranh phong cảnh héo tàn thêm.

Giữa bốn bề phong cảnh tẻ buồn ấy, Kiều cảm thấy cần một tiếng vọng của sự sống con người, nhưng đáp lại nàng chỉ có những thanh âm hãi hùng của thiên nhiên:

### *Buồn trông gió cuốn mặt duềnh*

*Âm âm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

Gió thổi, nước trôi... tất cả đều gợi sự chảy trôi, như thân phận “bên trời góc bể bơ vơ” của nàng Kiều. Âm điệu lời thơ trở nên dữ dội với từ tượng thanh “âm âm” kết hợp cùng động từ “kêu”. Hình ảnh những đợt sóng cuộn lên, trào tới, xô đẩy, cùng với tiếng rít gào của gió vang lên đe dọa đến hãi hùng. Kiều nhìn “gió cuốn”, nghe “sóng kêu” bỗng thấy kinh hoàng, hốt hoảng. Nỗi buồn, sự sợ hãi đã đưa Kiều vào tâm trạng nào nề, hoảng hốt như người bị bao vây, bị nhấn chìm, hoàn toàn bất lực. Âm thanh của tiếng sóng âm âm như tiếng gào thét của lòng người trong cảnh ngộ bẽ bàng, tê tái. Tầm nhìn của Kiều hướng từ xa về gần, từ cao đến thấp, mong mỏi kiếm tìm một sự đáp vọng. Thanh âm duy nhất đáp lại nàng là tiếng sóng “âm âm”, “kêu quanh ghế ngồi”. Nó không làm cho không gian vang động hơn mà càng khắc sâu thêm tâm trạng đau đớn lẫn dự cảm lo âu về tương lai của Kiều. Kiều chơi vơi như rơi vào vực thẳm. Những âm thanh đầy dự báo đã mách bảo với ta chặng đường đầy chông gai của Kiều ở phía trước.

Cả tám câu thơ đều xoay tròn trong nỗi buồn sợ của Kiều. Với phép điệp ngữ liên hoàn “buồn trông”. “Buồn trông” ở các câu thơ không chỉ có âm điệu buồn, mà còn làm ta chóng mặt trước diễn biến tâm trạng của một con người bất hạnh – Kiều. Chọn được âm điệu thơ, lựa được từ ngữ và hình ảnh phù hợp với tâm trạng nhân vật, nhà thơ đã chứng tỏ sự cảm thông sâu sắc với Thuý Kiều. Đoạn thơ với bút pháp tả cảnh ngụ tình tinh tế và hài hoà, Nguyễn Du đã để lại cho người đời một bức tranh tâm lí tình cảm đầy xúc động.

Rõ ràng, đoạn thơ là tuyệt bút của nghệ thuật tả cảnh ngụ tình, là bức tranh tâm tình đầy xúc động. Điệp ngữ “buồn trông” được lặp đi lặp lại nhiều lần diễn tả nỗi buồn kéo dài trong lòng Kiều. Bên cạnh đó, nhà thơ còn sử dụng hệ thống từ láy: “thấp thoáng”, “xa xa”, “man mác”, “âm âm”, “xanh xanh”, kết hợp với hình ảnh ẩn dụ tạo nên những âm điệu hiu hắt, trầm buồn, ghê sợ. Tất cả như cất lên tiếng ai oán nào nùng khắc sâu thân phận con người: lẻ loi, cô độc, trôi nổi, dập vùi héo tàn và kinh hoàng khiếp hãi trước một tương lai đầy bão tố. Ngôn ngữ thơ được gọt giũa tới mức tinh xảo, hệ thống từ ngữ được chọn lọc một cách kĩ càng để làm nổi bật số phận đen tối, tâm trạng đau khổ của Thuý Kiều trong bể trầm luân.

Tám câu cuối trong đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* đúng là một bức tranh tâm tình đầy xúc động. Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình vô cùng điêu luyện. Trong cảnh có tình, trong tình có cảnh: cảnh và tình hoà hợp sống động, hình tượng biểu cảm. Thơ ca chỉ tìm được bến neo đậu nơi lòng người khi đó là tiếng lòng tha thiết, được tạo tác bởi tài năng nghệ thuật chân chính. Đọc đoạn trích, ta cảm thấy xót thương cho số phận Thuý Kiều. Chính vì vậy, đoạn thơ có giá trị nhân văn sâu sắc. Nó dấy lên trong lòng mỗi chúng ta niềm cảm thương cho người con gái tài hoa bạc mệnh, từ đó thấy được số phận bi thảm của người phụ nữ trong xã hội phong kiến nói chung.

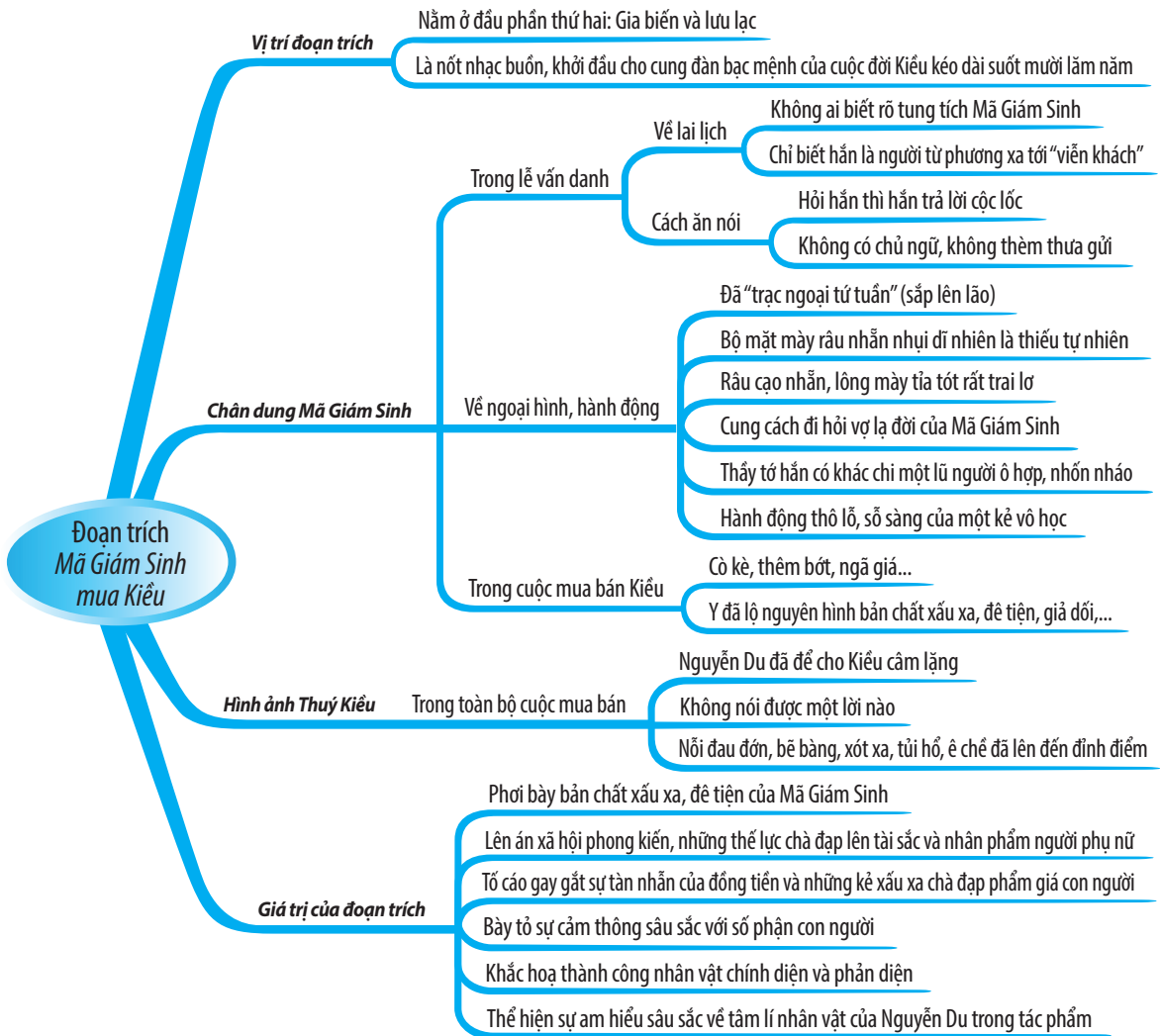
(Bài giảng tại trường THCS Vũng Tàu – TP. Vũng Tàu)

## MÃ GIÁM SINH MUA KIỀU

(Trích *Truyện Kiều*)

– Nguyễn Du –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



### B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

#### Đề bài

Phân tích đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du và phát biểu cảm nghĩ của anh (chị) về nỗi bất hạnh của Thuý Kiều.

## BÀI LÀM THAM KHẢO

Cõi đời là hữu hạn. Nhà soạn nhạc thiên tài Beethoven dừng chân tại kiếp sống này và để lại cho đời bản Sô-nát *Ánh trăng* – bản giao hưởng định mệnh. Nhà văn Balzac trước khi về với đất mẹ cũng kịp ghi lại tên mình trên tượng đài văn học với bộ *Tấn trò đời*. Sự đời “thương hải tang điền”, rồi một ngày kia dòng sông năm tháng sẽ cuốn đi tất cả. Những thành quách lâu đài, những kì quan của tạo hoá rồi cũng sẽ dần phôi pha... Thế nhưng, giữa dòng chảy nghiệt ngã ấy, người đời vẫn nhớ đến một ngòi bút nhân đạo Nguyễn Du tài hoa, một tiếng thơ tha thiết muôn thuở “tiếng thơ như tiếng mẹ ru những ngày” (*Kính gửi cụ Nguyễn Du, Tố Hữu*).

Ý nghĩa to lớn của *Truyện Kiều* là tố cáo xã hội phong kiến thối nát đã chà đạp lên quyền sống của con người. Ở đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều*, nhà thơ đã tố cáo thế lực đồng tiền tàn bạo, phơi bày tình trạng con người bị biến thành hàng hoá; bày tỏ niềm đau đớn, căm phẫn trước tình cảnh con người bị hạ thấp và chà đạp.

Trong dịp Thanh minh, Kiều cùng hai em đi du xuân tảo mộ. Trên đường về gặp một nắm mồ hoang, Vương Quan thuật lại tiểu sử của người đàn bà nằm dưới mồ. Đó là Đạm Tiên – xưa là ca nhi “sống làm vợ khắp người ta” nhưng nay thì không ai đoái thương thấp cho nàng một nén hương. Với bản tính đa cảm, Kiều đã xót xa, thương cảm với số phận của Đạm Tiên, và cũng từ đó Đạm Tiên như là một người bạn tri kỉ vô hình để báo cho nàng về số kiếp đoạn trường sẽ diễn ra và kết thúc như thế nào. Nhưng tiếp đó, Thuý Kiều gặp Kim Trọng là bạn đồng môn của Vương Quan. Mới chỉ qua giao tiếp buổi đầu nhưng tình cảm nảy nở “tình trong như đã mặt ngoài còn e”. Ra về, mỗi người đều nảy sinh mối tình vương vấn, luyến lưu. Kim Trọng nặng lòng tương tư nên đã tìm nơi trọ ngay mé sau nhà Kiều. Nhờ đó hai người gặp gỡ rồi thề non hẹn ước.

Hai người hò hẹn được một thời gian không lâu thì Kim Trọng phải về quê thọ tang chú ba năm, và gia đình Thuý Kiều thì rơi vào cảnh bị bọn bán tơ vu oan nên nhà cửa tan tác, Vương Ông và Vương Quan bị bắt, đánh đập. Lúc này, Thuý Kiều quyết định bán mình, làm xa gần xôn xao nhưng lại không dễ dàng thực hiện vì bạn bè thân quen của gia đình không ai dám mua và không nở mua. Trong lúc đang cần cứu cha và em, chạm một ngày là thêm một ngày đau khổ, thời cơ đã đến với kẻ buôn người – Mã Giám Sinh.

Khi miêu tả cảnh Kiều gặp Kim Trọng và Kiều gặp Từ Hải, Nguyễn Du có những câu thơ giới thiệu chân dung nhân vật đặc sắc. Còn Mã cũng là kẻ đến cưới nàng, nhưng hẳn chỉ như một công cụ của số mệnh, của cái thế lực đen tối đến gieo tai hoạ.

Ta thấy nhà thơ diễn tả hàng loạt lời nói, động tác và thái độ của mọi mối và của Mã Giám Sinh với những câu thơ nghe trào tiếu:

Hỏi tên, rằng: “Mã Giám Sinh”

Hỏi quê, rằng: “Huyện Lâm Thanh cũng gần”.

Cuối cùng, nhà thơ cũng để cho hẳn xuất hiện thực sự với vẻ ngoài khá điển hình. Về ngoại hình, Mã Giám Sinh ăn mặc một cách trau chuốt, lối lẳng:

*Quá niên trạc ngoại tứ tuần  
Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao.*

Trạc ngoại tứ tuần là người đã lớn tuổi, không còn trẻ nữa. Người xưa rất coi trọng hình thức mày râu. Hai chữ “bảnh bao” là chỉ áo quần tử tế, chải chuốt, phẳng phiu. Có người nói “bảnh bao” là từ dùng để chỉ quần áo trẻ em, nay dùng để khen người lớn, do đó nó mang hàm ý mỉa mai. Vậy là, ngay cả tư cách đàn ông, trượng phu của Mã Giám Sinh cũng bị phủ định. Tuy nhiên, câu thơ cũng có thể hiểu một cách khác: “mày râu nhẵn nhụi” là được cắt xén, tỉa tót, trai lơ, đi đôi với bộ cánh bảnh bao ra dáng một chú rể. Ở đây, ta muốn đến với cái tài tình của nhà thơ là nói thật lại hoá giả, nói trắng lại hoá đen. Bởi vậy, nghe những từ ấy ta không thấy có hàm ý trang trọng, phản ánh đúng bản chất bên trong của hắn.

Nhiều nhà nghiên cứu đã nhận xét: Nguyễn Du có tài lột tả cái thần của nhân vật chỉ bằng một từ, từ “tót” trong “ngôi tót” của tên họ Mã, cũng như từ “lén” tả Sở Khanh, từ “ngây” tả Hồ Tôn Hiến đã trở thành những nhân tự trong ngôn ngữ *Truyện Kiều*. Ngoại hình, cử chỉ, hành động của Mã Giám Sinh, ngay từ khi chưa bước vào cuộc mua bán đã được miêu tả rất khách quan nhưng rất chính xác, đó là một kẻ vô giáo dục, một kẻ không đáng tin cậy, không lương thiện.

Phần tả cảnh mua người thật hiếm có, có kẻ mua, người bán. Nhà thơ đã cực tả nỗi xót xa của Kiều khi đem ra làm món hàng:

*Nỗi mình thêm tức nỗi nhà  
Thêm hoa một bước lệ hoa mấy hàng!  
Ngại ngừng dọn gió e sương  
Ngừng hoa bóng thẹn trông gương mặt dày.*

“Nỗi mình” là mối tình đối với Kim Trọng đành tan vỡ, “nỗi nhà” là việc cha, việc em bị hành hạ không thể không cứu. Hai nỗi đau chồng chéo đè nặng trong lòng Kiều, cho nên mỗi bước đi của nàng làm rơi bao nhiêu hàng lệ: khóc cho mình, khóc cho tình, khóc cho cha và em. Ngoài nỗi đau và uất ức, Kiều còn có nỗi đau xót, thẹn thùng. Một người con gái khuê các, nay ra chào khách, sao khỏi xấu hổ. Nhà thơ dùng hình ảnh “lệ hoa” với biện pháp ẩn dụ thật tài tình. Kiều đi ra với Mã Giám Sinh ví như cành hoa sắp gặp bão tố, cho nên “ngại ngừng”. Vì sương gió làm cho hoa tàn, hoa rụng. Vì tự ví mình là hoa nên Kiều nhìn hoa mà thấy thẹn, tự thấy mình không xứng với hoa. Đó là tình cảm, là đạo đức cao đẹp, thâm kín của Kiều mà chỉ mình Kiều cảm thấy.

Khi phải rơi vào tình cảnh bi đát của cuộc đời, Kiều đang tiêu tụy đến cùng cực thì bà mối cứ giới thiệu Kiều như một món hàng. Mụ “vén tóc bắt tay” cho khách xem; ép nàng



làm thợ, đánh đàn cho khách thấy mà không hề quan tâm đến nỗi đau bèn trong đang giày vò nàng: “Nét buồn như cúc điệu gầy như mai”. Khách xem xong “hàng” thì ngã giá:

*Cò kè bớt một thêm hai*

*Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm.*

Giá mua “bốn trăm” là một con số không lớn mà người mua còn “cò kè” thêm bớt mất nhiều thời giờ. Từ đó, người đọc cảm nhận được sự mua bán chi li biết chừng nào! Câu thơ “Cò kè bớt một thêm hai” bộc lộ rõ nhất bản chất con buôn của Mã Giám Sinh chứ không phải là người đi kiếm vợ lẽ, nàng hầu. Tính toán của hắn hoàn toàn đặt ở tiền, chứ không đặt ở người.

Nguyễn Du đã tiếp tục khắc hoạ nhân vật họ Mã, bằng bút pháp tả thực còn sinh động hơn nữa qua cử chỉ, hành động buôn người của hắn:

*Đắn đo cân sắc cân tài*

*Ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ.*

Như vậy, dưới con mắt của hắn, Thúy Kiều là một món hàng phải ép cái này thử cái kia, phải nhắc lên, đặt xuống xoay sở đủ cách như cân, đong, đo, đếm như hàng hoá. Cuối cùng, cái đích của sự mua bán là giá cả, hắn phải hỏi đủ với cái giọng ngọt xớt giả nhân, giả nghĩa, nhưng kịch cớm, vụng về:

*Rằng: “Mua ngọc đến Lam Kiều*

*Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tương?”.*

Vì hoàn cảnh đã đến bước đường cùng, Kiều buộc phải bán mình với giá ngoài bốn trăm lượng vàng. Thế là, cuộc mua bán bản thủ được nguyệt trang “lẽ vắn danh” thực ra là sự bôi đen lên tấm thân nghiêng nước, nghiêng thành.

Kết thúc tấn bi hài kịch này, Nguyễn Du hạ hai câu thơ như chẳng ăn nhập gì với nhau và có lẽ khách quan nhưng thực ra thật đáng sợ, như hàm răng của con cá sấu, là cái nanh vuốt của xã hội bắt đầu thò ra vồ lấy con mồi:

*Định ngày nạp thái vu quy*

*Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong.*

Đến đây, số phận nàng Kiều đã được định đoạt bước sang một chặng đường đầy chông gai, gian khổ... Nàng đã dứt ra khỏi vòng tay êm ái của gia đình để vấp vào những hang ổ miệng hùm, nọc rắn. Ai có thể lường trước thân phận tài sắc của người con gái họ Vương, khi mở đầu *Truyện Kiều*, Nguyễn Du viết:

*Rằng năm Gia Tĩnh triều Minh*

*Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng.*

Ta có dự cảm đó là cái xã hội êm ấm, nào đâu giữa thanh thiên bạch nhật gia đình họ Vương mắc oan, gỡ cái oan nghiệt này bằng cách bán đứa con đầu lòng tài hoa. Đang là cô gái lá ngọc cành vàng, tiết sạch giá trong, bước chân vừa mới chạm vào ngưỡng cửa hạnh phúc đã trở thành món hàng giữa chợ. Chua xót, bi phẫn cho người con gái phải ra trước mắt người lạ để họ nhìn ngắm một cách “sỗ sàng”, thậm chí còn ép nọ thử kia để không chịu sự vô ý, hớ hênh mà mua đắt.

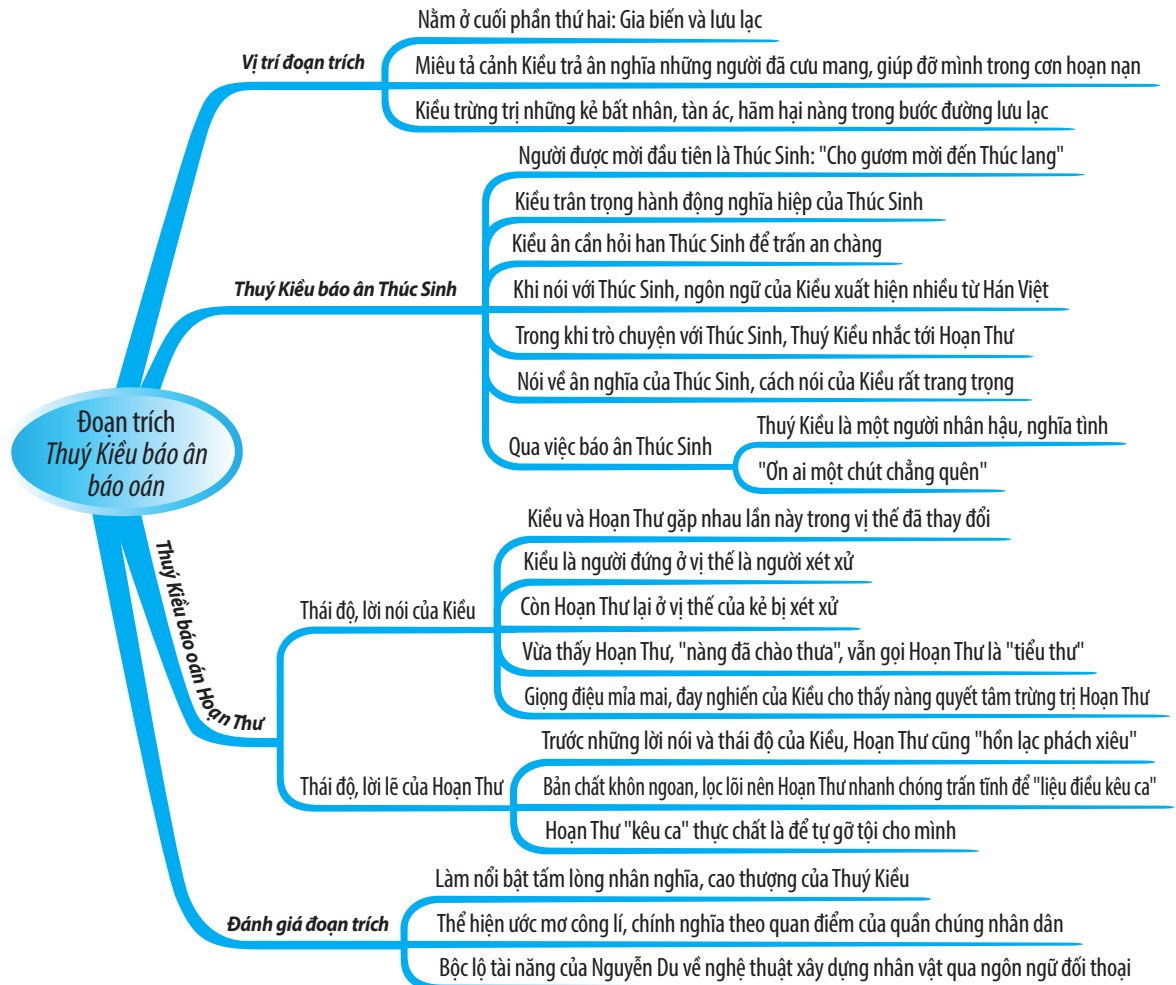
Đoạn thơ đã miêu tả được hết toàn bộ câu chuyện mua bán người, thể hiện sự bất công của xã hội đối với con người, đặc biệt là người phụ nữ. Vẻ đẹp cũng như tài trí của nàng Kiều đều không được xã hội đón nhận, mà còn gây cho nàng những bất hạnh đến cùng cực. Đọc *Truyện Kiều*, không ai không thể tiếc thương cho số phận của Thúy Kiều, và phê phán xã hội phong kiến đã chà đạp lên quyền sống của con người.

## THUY KIỀU BÁO ÂN BÁO OÁN

(Trích *Truyện Kiều*)

– Nguyễn Du –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



### B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

Đề bài

Cảm nhận của anh (chị) về đoạn trích *Thúy Kiều báo ân báo oán* trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

#### BÀI LÀM THAM KHẢO

Dù đã sang thế kỉ XXI nhưng *Truyện Kiều* của Nguyễn Du vẫn có sức hấp dẫn lớn đối với hàng triệu độc giả Việt Nam và thế giới. Cho đến nay, Nguyễn Du vẫn là Đại thi hào vĩ đại

của dân tộc, *Truyện Kiều* vẫn là kiệt tác số một của văn học Việt Nam. Trong tác phẩm của mình, Nguyễn Du viết: “Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài”, câu thơ ấy đã bộc lộ rất rõ quan điểm đề cao chữ tâm cũng như trái tim giàu lòng yêu thương của tác giả. Tấm lòng ấy phần nào được bộc lộ qua cách xử sự hết sức nhân văn trong đoạn trích *Thúy Kiều báo ân báo oán*.

Dân gian ta có câu “Ơn đền oán trả”, quan điểm ấy đã thể hiện thái độ rạch ròi, dứt khoát trong cách sống của người Việt. Có lẽ, cách sống ấy đã có từ ngàn đời nay, được thử thách qua thời gian. Cho đến nay nó vẫn còn nguyên giá trị, chỉ có điều ơn trả thế nào, oán báo ra sao cho có văn hoá thì thật khó!

Trong đoạn trích này, thông qua việc báo ân báo oán của *Thúy Kiều*, Nguyễn Du đã gián tiếp bộc lộ văn hoá ứng xử của mình, chính ở đây, tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du bộc lộ rõ hơn bao giờ hết, mà trước hết là báo ân:

*Cho gươm mời đến Thúc lang  
Mặt như chàm đổ mình dường dẽ run  
Nàng rằng: “Nghĩa nặng nghìn non  
Lâm Tri người cũ chàng còn nhớ không?  
Sâm Thương chẳng vẹn chữ tòng  
Tại ai há dám phụ lòng cố nhân?  
Gấm trăm cuốn bạc nghìn cân  
Tạ lòng dẽ xứng báo ân gọi là  
Vợ chàng quý quái tinh ma  
Phen này kẻ cắp, bà già gặp nhau  
Kiến bò miệng chén chưa lâu  
Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa”.*

Thực ra, đoạn *Thúy Kiều báo ân báo oán* không chỉ gồm báo ân *Thúc Sinh* và báo oán *Hoạn Thư* mà còn báo ân với sư *Giác Duyên*, báo oán với:

*Trước là Bạc Hạnh, Bạc Bà  
Bên là Ứng Khuẩn, bên là Sở Khanh  
Tú Bà với Mã Giám Sinh  
Các tên tội ấy đáng tình còn sao?*

Tuy vậy, đoạn trích đã lược bớt để làm nổi bật cuộc đối thoại giữa *Kiều* với *Thúc Sinh* và *Hoạn Thư* mà vẫn đảm bảo nội dung ơn đền, oán trả. Trước tiên là báo ân, âu đó cũng là việc làm hợp lẽ đời. *Thúc Sinh* được mời đến trong cảnh oai nghiêm nơi *Kiều* xử án: “Cho gươm mời đến *Thúc lang*”. Hình ảnh “gươm” nói rõ quyền uy mà *Kiều* đang có trong tay nhờ gặp được *Từ Hải* – người anh hùng “đội trời đạp đất”. *Kiều* giờ đây thật vững vàng, từng trải để nhận ra người ơn, kẻ oán, hoàn toàn khác xa cô *Kiều* với thân phận “con ong”, “cái kiến” trước kia. Chứng kiến sự uy nghiêm đó, *Thúc Sinh* tỏ ra sợ hãi đến mức mắt cả

thần sắc, “mặt như chàm đỏ” và người run như con chim dẽ. Hình ảnh tội nghiệp ấy hoàn toàn phù hợp với tính cách có phần nhu nhược của Thúc Sinh. Và đó cũng là chi tiết có ảnh hưởng đến cách báo oán Hoạn Thư ở đoạn sau.

Sau hai câu đầu nói về Thúc Sinh, mười câu thơ còn lại là đoạn đối thoại giữa Kiều với Thúc Sinh. Qua lời nói của Kiều, có thể thấy nàng rất trọng tấm lòng và sự giúp đỡ của Thúc Sinh dành cho mình trong cơn hoạn nạn, nàng gọi đó là “nghĩa nặng nghìn non”. Đó là một cách so sánh rất cao, nghĩa nặng như hàng ngàn trái núi. Để xứng hô với Thúc Sinh, có lúc Kiều gọi chàng là “người cũ”, mang sắc thái thân mật, gần gũi; lúc lại dùng “cố nhân”, mang sắc thái trang trọng. Có lẽ đó cũng là hai sắc thái tình cảm Thuý Kiều dành cho Thúc Sinh. Với Kiều, việc Thúc Sinh đưa Kiều ra khỏi lầu xanh, cứu nàng thoát khỏi cảnh đời ô nhục, cho nàng những ngày tháng êm ấm trong cuộc sống gia đình là cái ơn vô cùng lớn mà nàng không thể nào trả hết, dẫu “gấm trăm cuốn bạc nghìn cân” cũng chưa dễ xứng với ơn nghĩa đó. Cao hơn cả vật chất chính là tấm lòng “nghĩa nặng nghìn non” mà Kiều dành cho chàng Thúc. Khi nói với Thúc Sinh, Kiều dùng những từ Hán Việt: “nghĩa”, “chữ tòng” (theo), “cố nhân”, “tạ lòng” ... điển cố Sâm Thương. Cách nói trang trọng này phù hợp với chàng thư sinh họ Thúc, đồng thời diễn tả được tấm lòng biết ơn, trân trọng của Thuý Kiều đối với Thúc Sinh.

Trong khi nói với Thúc Sinh, Kiều đã nói về Hoạn Thư. Bởi nàng hiểu nỗi đau khổ của nàng khi gắn bó với Thúc Sinh không phải do chàng gây ra mà thủ phạm chính là Hoạn Thư: “Tại ai há dám phụ lòng cố nhân?”. Văn đang nói với Thúc Sinh nhưng khi nói về Hoạn Thư, ngôn ngữ của Kiều lại hết sức nôm na, bình dị. Nàng dùng những thành ngữ quen thuộc “kẻ cắp bà già gặp nhau” hay “kiến bò miệng chén”. Cách nói ấy vừa tạo ngữ điệu đanh hơn, vừa theo quan điểm “ác giả ác báo” của nhân dân nên mượn luôn lời ăn tiếng nói của nhân dân để diễn đạt.

Đoạn này gồm những lời đối thoại trực tiếp giữa Thuý Kiều và Hoạn Thư. Trong hai đoạn lời nói của Kiều lộ rõ thái độ mỉa mai với Hoạn Thư. Nàng vẫn cố tình giữ thái độ và cách xưng hô như khi còn làm hoa nô trong nhà họ Hoạn:

*Thoắt trông nàng đã chào thưa  
Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây.*

Thái độ “chào thưa” hay gọi Hoạn Thư là “tiểu thư” khi giữa hai người đã có sự thay đổi ngôi thứ, nhất là vào lúc này Kiều đang ngồi ở ghế xử án và Hoạn Thư là kẻ có tội thì điều đó quả là một đòn mỉa mai quất mạnh vào danh gia họ Hoạn. Nhưng không dừng lại ở đó, đến những câu nói sau, giọng của Kiều đã dần thay đổi, giọng đay nghiến, phẫn uất càng ngày càng tăng tiến.

Người đọc như cảm nhận được giọng nói rành rọt của Kiều từng tiếng đang gằn ra, nhấn mạnh:

*Đàn bà dẽ có mấy tay  
Đời xưa mấy mặt đời này mấy gan!*

*Dễ dàng là thói hồng nhan  
Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều.*

Cách nói này chứng tỏ Kiều hoàn toàn đã ở một vị thế khác không để cho Hoạn Thư lấn lướt. Đến đây, ta thấy thái độ quyết trừng trị Hoạn Thư của Kiều cho bỏ những ngày tháng bị mù hành hạ.

Hoạn Thư đã đối phó thế nào trước thái độ ấy?

*Hoạn Thư hôn lạc phách xiêu  
Khẩu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca.*

Hoạn Thư khôn ngoan đến giáo hoạt, nhận thấy điều bất lợi đang đến gần, mụ cố gắng trấn tĩnh để “liệu điều kêu ca”:

*Rằng: Tôi chút phận đàn bà  
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.*

Câu nói thật khôn khéo làm sao. Thứ nhất, mụ nói về tâm lí chung của phụ nữ: ghen tuông là chuyện thường tình, cách nói này vừa để khêu gợi lòng trắc ẩn của người đàn bà trong Kiều, vừa có tính phổ quát. Thứ hai, ngôn ngữ sắc như dao “chút phận” – hạ thấp mình thành nhỏ bé, “thường tình” – đó là chuyện bình thường chứ không đáng tội: “Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai”. Qua miệng lưỡi biện bạch của mụ, tội nhân đã trở thành nạn nhân của chế độ đa thê. Mà đã là nạn nhân ai lại nỡ trừng trị. Hoạn Thư quả là một luật sư tự bào chữa rất thông minh. Sau đó, như lẽ tất yếu để “lấy lòng” Thuý Kiều, Hoạn Thư đã “kể công” với nàng: cho nàng ra gác Quan Âm viết kinh, không bắt giữ khi nàng bỏ trốn khỏi nhà họ Hoạn.

Cuối cùng, Hoạn Thư nhận tội và trông chờ tấm lòng bao dung, độ lượng của Kiều:

*Trót lòng gây việc chông gai  
Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng.*

Quả thực, đó là một bài đối thoại được sắp xếp chặt chẽ, lô-gíc, hợp lí. Qua lời đối thoại ấy, Kiều phải thừa nhận đó là con người: “Khôn ngoan đến mực nói năng phải lời”, chính những lời nói đó khiến cho Kiều bị thuyết phục và phải phân vân:

*Tha ra thì cũng may đời  
Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.*

Hoạn Thư đã biện bạch đến thế, nếu Kiều quyết trả thù thì lại trở thành người nhỏ nhen, ích kỉ. Và thái độ của Kiều đã thay đổi so với đoạn trước. Hoạn Thư đã biết lỗi, cho nên “đánh người chạy đi chứ không ai đánh người chạy lại”.

Như vậy, qua đoạn trích, ta thấy Hoạn Thư quả là một người “quý quái, tinh ma”. Tất nhiên, việc Hoạn Thư được tha bổng không chỉ vì khả năng tự bào chữa mà chủ yếu là do

tấm lòng vị tha, độ lượng của Kiều. Kết cục đó có thể bất ngờ với người đọc nhưng lại rất hợp với logic của tác phẩm. Đoạn báo ân với Thúc Sinh đã cho thấy: dù thế nào đi nữa, Kiều vẫn là người phụ nữ đa sầu đa cảm, nặng tình nặng nghĩa.

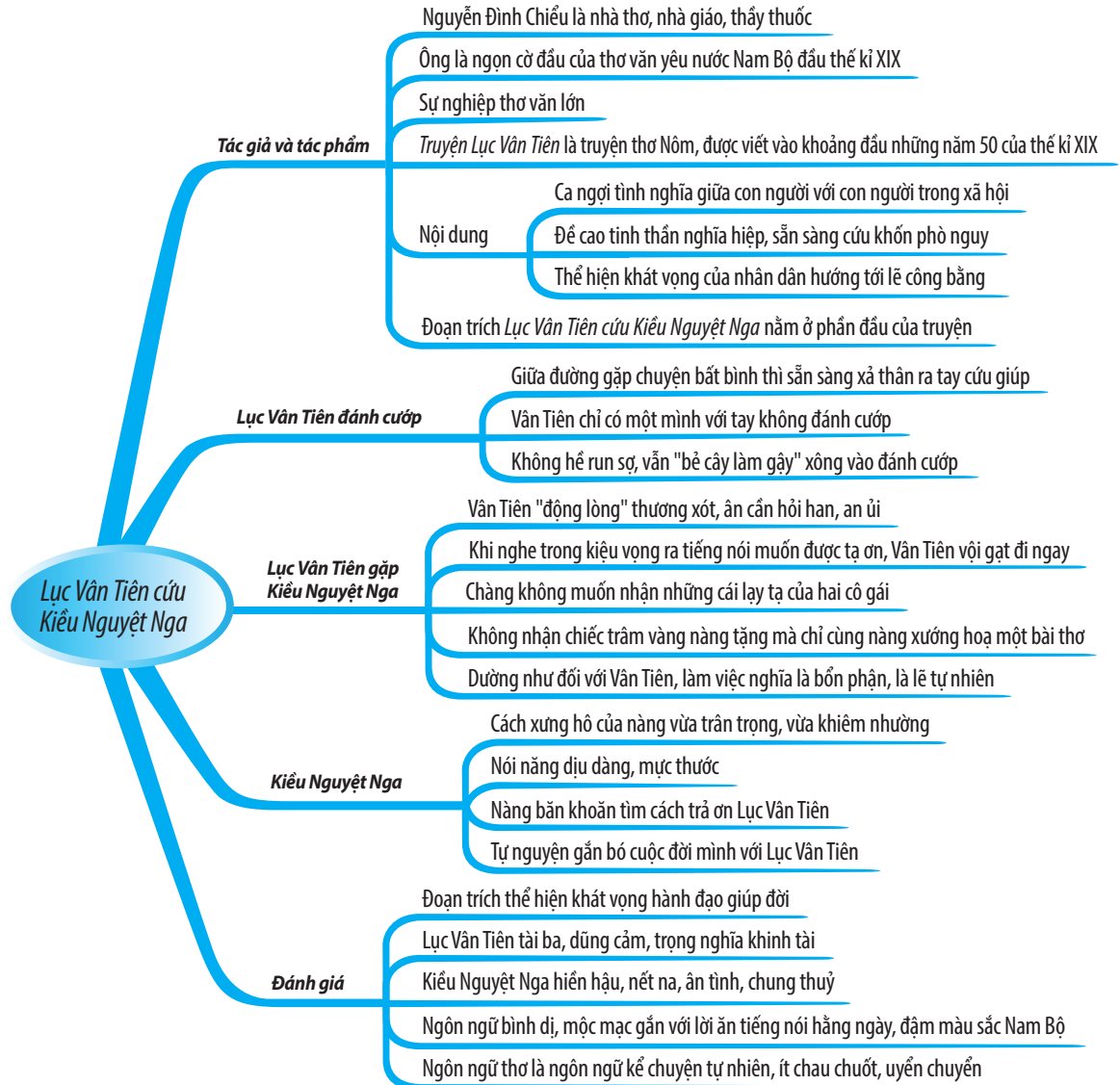
Đoạn thơ là sự phản ánh ước mơ, khát vọng công lí chính nghĩa của thời đại Nguyễn Du: người bị áp bức, đau khổ được ngồi ghế quan tòa, cầm cán cân công lí để thực hiện triết lí sống của dân gian “ơn đền oán trả”. Đây là một đoạn trích rất hấp dẫn, một sáng tạo đặc sắc của Nguyễn Du. Bằng cách để cho các sự việc tự vận động, nhân vật tự bộc lộ mình qua những lời đối thoại, Nguyễn Du đã đưa nghệ thuật miêu tả nhân vật của văn học trung đại tiến một bước rất dài. Miêu tả chân thực và sinh động đời sống như nó đang xảy ra, đó là một yếu tố quan trọng tạo nên chủ nghĩa hiện thực trong ngòi bút của Nguyễn Du.

## LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGA

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*)

– Nguyễn Đình Chiểu –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY





## B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

### Đề bài

Phân tích nét nổi bật của tính cách nhân vật Lục Vân Tiên trong đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, trích *Truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Nhắc đến Nguyễn Đình Chiểu, người ta không chỉ biết đến ông là một nhà thơ yêu nước Nam Bộ giai đoạn cuối thế kỉ XIX mà còn là một nhà thơ truyền bá đạo lí làm người, đề cao tiết hạnh của người phụ nữ, ca ngợi lòng trung hiếu và hành động vị nghĩa của đấng nam nhi. Tác phẩm *Truyện Lục Vân Tiên* là một minh chứng hùng hồn cho điều đó. Lục Vân Tiên – nhân vật chính của tác phẩm, hơn ai hết đã biểu hiện rõ nét lí tưởng của người anh hùng. Đặc biệt, đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* đã để lại trong lòng người đọc một ấn tượng khó phai mờ về hình ảnh một trang nghĩa sĩ đánh cướp cứu người.

Lục Vân Tiên là một nhân vật lí tưởng, nhân vật đẹp nhất trong *Truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu. Chàng là con một gia đình thường dân ở quận Đông Thành, là người học trò khôi ngô, có tài, có đức, văn võ song toàn:

*Có người ở quận Đông Thành  
Tu nhân tích đức sớm sinh con hiền  
Đặt tên là Lục Vân Tiên  
Tuổi vừa hai tám nghề chuyên học hành.*

Nói theo nhà văn, nhà phê bình văn học Hoài Thanh: “Trong cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác trong một xã hội suy tàn, Nguyễn Đình Chiểu đã đưa vào trận cả một đạo quân tưng bừng khí thế, kiên quyết vì chính nghĩa mà chiến đấu và chiến thắng thì thủ lĩnh đạo quân đó phải là Lục Vân Tiên chứ không phải là một ai khác”. Chính Lục Vân Tiên tiêu biểu cho lí tưởng sống, đạo đức cao đẹp của nhân dân ta lúc bấy giờ. Chàng là người học rộng, tài cao, văn võ kiêm toàn lại luôn sẵn sàng ra tay cứu giúp người khác khi hoạn nạn. Vừa từ tạ tôn sư xuống núi, định về kinh ứng thi, trên đường đi, chợt thấy một đám người khóc than bỏ chạy, chàng liền hỏi chuyện, mới hay có một bọn cướp dữ vừa phá làng xóm và bắt đi hai cô gái. Lục Vân Tiên không chịu được cảnh bất bình, liền nổi giận:

*Vân Tiên nổi giận lời đanh  
Hỏi thăm lũ nó còn đĩnh nơi nao  
Tôi xin ra sức anh hào  
Cứu người cho khỏi lao đao buổi này.*

Thấy người mắc nạn, Lục Vân Tiên liền ra tay:

*Vân Tiên ghé lại bên đàng  
Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô.*

Dẫu chỉ có một mình, bọn cướp thì đông; dẫu trước đó dân làng hết sức khuyên ngăn chàng, e sẽ mang hoạ vào thân, nhưng Lục Vân Tiên vẫn chủ động đi tìm cướp, đánh tan chúng để cứu người. Hành động đánh cướp, trước hết bộc lộ tính cách anh hùng, tài năng và tấm lòng vị nghĩa của Vân Tiên. Hành động “bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô” của Vân Tiên thật đẹp và dũng mãnh vì đã khắc hoạ được hình ảnh một chàng trai hiệp nghĩa sẵn sàng trừ ác giúp dân. Chàng chỉ có một mình, hai tay không trong khi bọn cướp đông người, gươm giáo đầy đủ, thanh thế lẫy lừng “người đều sợ nó có tài khôn đương”. Hình ảnh Vân Tiên trong trận đánh thật dũng mãnh, bất chấp bọn cướp bao vây tứ phía, chàng dũng cảm “tả đột, hữu xông”, “khắc nào Triệu Tử phá vòng Đương Dang”. Ngay từ phần mở đầu truyện thơ, Nguyễn Đình Chiểu đã giới thiệu Vân Tiên là người:

*Văn đà khởi phụng đặng giao  
Võ thêm tam lược lục thao ai bì.*

Thì lúc này, hình ảnh Vân Tiên tung hoành với chiếc gậy trong tay, tạo ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc mọi thế hệ.

Sức mạnh của chàng đã khiến bọn lâu la khiếp sợ:

*Lâu la bốn phía võ tan  
Đều quăng gươm giáo tìm đường chạy ngay.*

Bọn lâu la phải quăng cả vũ khí để chạy tháo thân, còn tên đầu đảng thì:

*Phong Lai trở chẳng kịp tay  
Bị Tiên một gậy thác rày thân vong.*

Thế là, chỉ một mình, Vân Tiên đã dẹp xong lũ cướp. Nhưng điều đáng quý hơn cả ở chàng là thái độ vô tư. Làm xong việc nghĩa, chàng coi đó là một việc bình thường. Kiều Nguyệt Nga thoát nạn, cảm tạ chàng và xin được đền ơn:

*Hà Khê qua đó cũng gần  
Xin theo cùng thiệp đến ân cho chàng  
Gặp đây đương lúc giữa đàng  
Của tiền chẳng có, bạc vàng cũng không  
Gãm câu báo đức thù công  
Lấy chi cho phi tấm lòng cùng người.*

Nhưng Vân Tiên đã khẳng khái từ chối mọi sự đền đáp:

*Vân Tiên nghe nói liền cười  
Làm ơn há dễ trông người trả ơn.*

Nụ cười của trang nghĩa sĩ mới đẹp làm sao! Trong nụ cười ấy như hàm chứa cả sự thông cảm lẫn bao dung. Vân Tiên đã làm việc nghĩa một cách vô điều kiện và coi đó là lẽ tự nhiên: ở đời là phải thế, không thế nào khác được. Vân Tiên cứu người mắc nạn là vì nghĩa, đó cũng chính là lí tưởng mà chàng ôm ấp và thực hiện:

*Nhớ câu kiến nghĩa bất vi*

*Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.*

Tóm lại, Lục Vân Tiên là mẫu người hào hiệp, sẵn mang trong mình tinh thần trọng nghĩa khinh tài của dân tộc ta. Phẩm chất cao đẹp ấy đáng được người đời sau truyền tụng, học tập và phát huy. Lục Vân Tiên cho chúng ta một bài học lớn về tinh thần nghĩa hiệp, không thể làm ngơ trước tai họa và đau khổ của người khác.

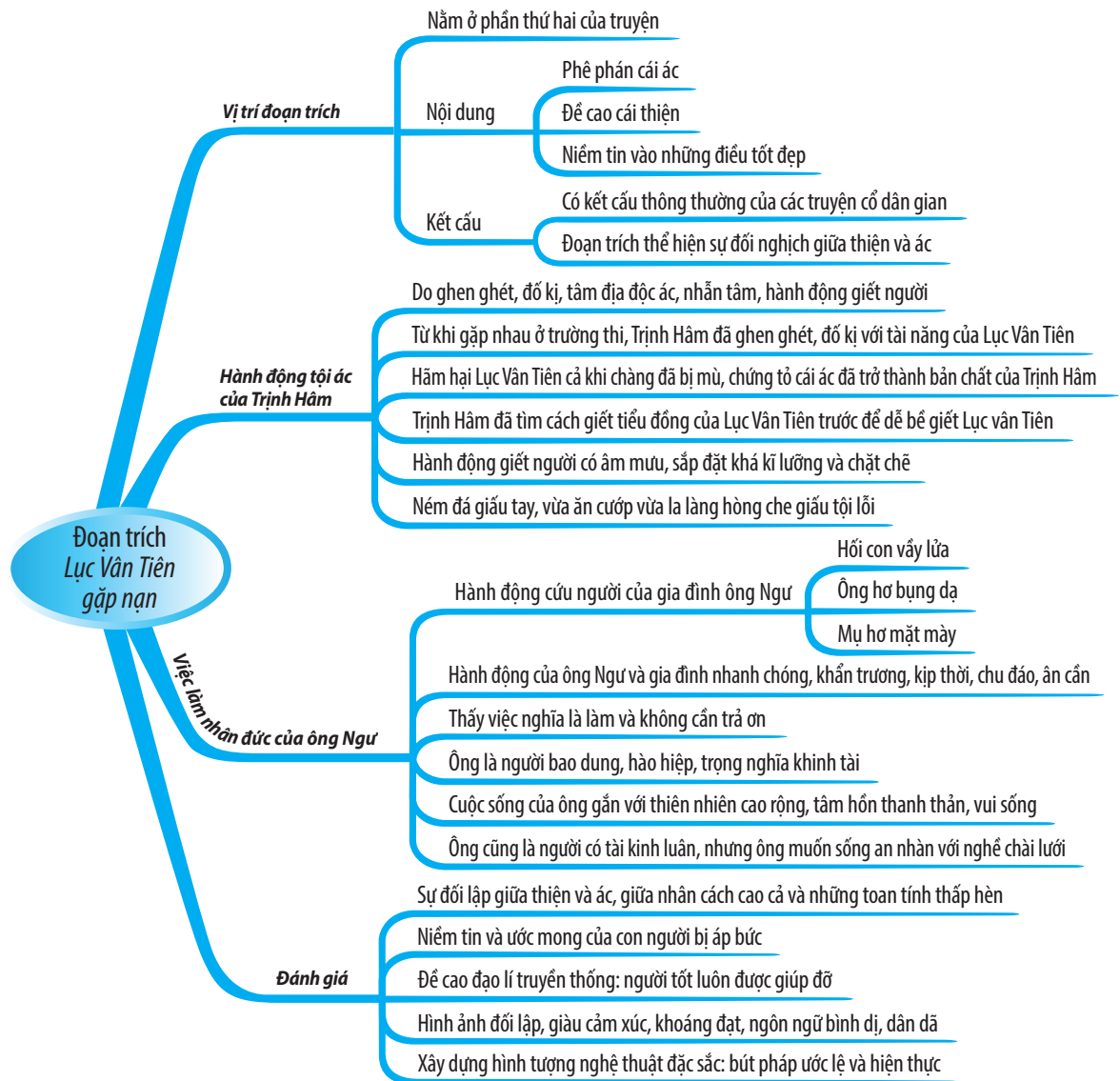
Trong xã hội ngày nay, mẫu người như thế không phải là không có. Đọc báo, nghe đài, đọc sách, chúng ta vẫn gặp họ ở đâu đó. Họ xứng đáng được xã hội biểu dương. Gấp trang sách lại, hình ảnh hào hùng của chàng nghĩa sĩ sẵn sàng ra tay “trừ thói hồ đồ hại dân” vẫn cứ hiện rõ. Trong lời thơ mộc mạc vẫn âm vang mãi tấm gương sáng về tinh thần thượng võ. Ngày nay, đâu phải việc “cứu khốn, phò nguy” là không cần thiết nữa, do đó, Lục Vân Tiên vẫn góp phần giúp chúng ta sống đẹp hơn và xứng đáng hơn.

## LỤC VÂN TIÊN GẶP NẠN

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*)

– Nguyễn Đình Chiểu –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



### B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

Đề bài

Phân tích đoạn thơ *Lục Vân Tiên gặp nạn* trong *Truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu.

## BÀI LÀM THAM KHẢO

*Truyện Lục Vân Tiên* là một trong những tác phẩm đặc sắc của Nguyễn Đình Chiểu. Tác phẩm nói về cuộc đời của Lục Vân Tiên – một người chính trực, văn võ song toàn với những đức tính tốt bụng và thật thà. Lục Vân Tiên tiêu biểu cho những người con miền Nam luôn giàu lòng nhân ái, do đó, sau này chàng đã có được hạnh phúc. Đoạn trích *Lục Vân Tiên gặp nạn* đã thể hiện sự đối lập giữa thiện – ác, giữa cao cả và thấp hèn, qua đó bộc lộ thái độ của nhân dân với những kẻ ác và tấm lòng đối với những người nhân nghĩa.

Lục Vân Tiên khi ấy đã bị mù sau khi về tang mẹ, lúc này chàng chỉ có một tiểu đồng đi cùng. Gặp được Trịnh Hâm, chàng tưởng mình gặp được người giúp đỡ, ai ngờ gặp phải kẻ tiểu nhân. Hắn đã trói tiểu đồng ở trong rừng rồi đẩy Vân Tiên xuống nước:

*Đêm khuya lặng lẽ như tờ  
Nghinh ngang sao mọc mịt mờ sương bay  
Trịnh Hâm khi ấy ra tay  
Vân Tiên bị ngã xô ngay xuống vời  
Trịnh Hâm giả tiếng kêu trời  
Cho người thúc dấy lấy lời phui pha  
Trong thuyền ai nấy kêu la  
Đều thương họ Lục xót xa tấm lòng.*

Nguyên nhân mà Trịnh Hâm hãm hại Lục Vân Tiên là bởi hắn đố kỵ và ganh ghét trước tài năng của Vân Tiên. Dù khi ấy, Vân Tiên đã bị mù nhưng hắn vẫn không buông tha cho chàng. Tất cả những hành động của hắn chứng tỏ một điều, hắn là kẻ ích kỷ và có lòng dạ độc ác.

Trong lúc nguy nan, Vân Tiên được giao long dìu vào bờ. Sau đó, chàng đã được ông Ngư và gia đình của ông cứu giúp. Ông Ngư không phải là một cái tên riêng cụ thể, qua đó tác giả muốn nói rằng, những người tốt như ông Ngư vẫn còn rất nhiều trong cuộc sống này. Cuộc sống của gia đình ông Ngư tuy vất vả, nghèo khó, song nghĩa khí của họ thật đáng trân trọng. Họ giàu lòng thương yêu con người và làm những việc thiện mà không hề trông chờ vào sự đền đáp.

Hành động của Trịnh Hâm vừa bất nhân, vừa bất nghĩa. Độc ác, bất nhân vì hắn đang tâm hãm hại một con người tội nghiệp trong cơn hoạn nạn, không nơi nương tựa, không có khả năng tự vệ. Bất nghĩa vì Vân Tiên từng coi hắn là bạn, từng trà rượu, xướng họa thơ phú cùng nhau, Vân Tiên cũng đã có lời nhờ cậy:

*Tiên rằng: Tình trước ngãi sau  
Có thương xin khá giúp nhau phen này*

Và hắn cũng từng hứa hẹn: “Người lành nỡ bỏ người đau sao đành”. Hành động ác độc của Trịnh Hâm được hắn mưu tính, sắp xếp khá kĩ lưỡng. Thời gian gây tội ác là “đêm

khuya lặng lẽ như tờ”, khi mọi người đã ngủ yên. Giữa trời nước mênh mông mịt mờ sương bay, “Vân Tiên bị ngã xô ngay xuống vời”, hoàn toàn bất ngờ, không kịp kêu lên một tiếng. Đến lúc biết là không ai có thể cứu được Vân Tiên thì Trịnh Hâm mới giả tiếng kêu trời, rồi kể lẽ bịa đặt để che lấp tội ác của mình. Kẻ tội phạm gian ngoan, xảo quyệt đã phải sạch tay mà không mấy may cần rút lương tâm.

Chỉ qua tám dòng thơ, tác giả đã miêu tả tội ác tày trời và bóc trần tâm địa của một kẻ bất nghĩa, bất nhân. Đoạn thơ giống như một câu chuyện với đầy đủ nhân vật, tình huống, diễn biến và được kể bằng ngôn ngữ chân thực, tự nhiên, gây xúc động mạnh. Người đọc, người nghe càng thương Vân Tiên bao nhiêu thì càng căm ghét gã Trịnh Hâm nham hiểm bấy nhiêu.

Trái với nhân vật Trịnh Hâm đại diện cho cái ác, hình ảnh ông Ngư và gia đình ông là tiêu biểu cho cái thiện. Cả gia đình vất vả trên một chiếc thuyền nan nhỏ bé nhưng nhân cách và quan niệm sống của họ mới rộng lớn, cao cả làm sao. Đối lập với tính ích kỉ, nhỏ nhen, độc ác của Trịnh Hâm là tấm lòng nhân ái, hào hiệp của ông Ngư.

Trời vừa sáng, thấy người bị nạn, ông chài nhanh nhẹn “vớt ngay lên bờ”, rồi:

*Hối con vầy lửa một giờ  
Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày.*

Cả gia đình ông lão quây quanh Vân Tiên. Mỗi người một việc, gấp gáp, khẩn trương, hết mình vì sự sống của chàng. Khung cảnh ấy mới cảm động làm sao! Việc làm ấy mới đẹp đẽ làm sao! Chưa biết nạn nhân là ai, chưa rõ nguyên cơ thể nào, nhưng thấy việc là làm, thấy người là cứu. Đó là bản tính của những con người lương thiện, hiệp nghĩa.

Sau khi cứu sống Vân Tiên, biết tình cảnh khốn khó của chàng, ông sẵn lòng giúp đỡ, chia sẻ cuộc sống đói nghèo hẩm hiu tương rau nhưng đầm ấm tình người. Ông cứu người mà chẳng hề tính toán: “Dốc lòng nhân nghĩa há chờ trả ơn”. Lời ông lão dứt khoát, bộc trực, đúng cách nói của người lao động, đúng giọng điệu của vùng quê Nam Bộ, nghe thấm thía tận cõi lòng. “Lòng lão chẳng mơ” là ông không ham muốn, ước mơ, mộng mị chút nào về tiền bạc, của cải. Ông chỉ “dốc lòng nhân nghĩa”, thương người, cố hết sức cứu giúp con người, luôn tìm việc nghĩa, hướng về điều thiện, thật hào hiệp, vô tư. Cứu được Lục Vân Tiên, ông Ngư đã dành lại sự sống cho một người lương thiện, đã làm một việc nhân nghĩa. Việc làm ấy hoàn toàn trái ngược với hành động và dã tâm của Trịnh Hâm. Hành động của ông tuy lặng lẽ, âm thầm, trên một chiếc thuyền nan mỏng manh, nhưng có ý nghĩa lớn lao. Ông đã giúp cho điều thiện, người thiện chiến thắng cái ác, bọn người độc ác. Đáng kính, đáng trọng biết bao!

Cái thiện còn được biểu hiện qua cuộc sống thanh bản của ông Ngư. Quan điểm của ông ngư về cuộc sống của mình cũng chính là ước mơ của Nguyễn Đình Chiểu về cuộc sống trong sạch, ngoài vòng danh lợi ô trọc; một cuộc sống phóng khoáng giữa trời cao đất rộng, bầu bạn với thiên nhiên, thanh thoi giữa sông nước, gió trăng... Con người tự do, tự

tại nên tâm hồn vui vẻ, nhân hậu, khác xa với những kẻ sống trong những toan tính nhỏ nhen, ích kỉ, mưu danh, trục lợi, sẵn sàng chà đạp lên cả đạo đức, nhân nghĩa.

*Nước trong rửa ruột sạch trơn  
Một câu danh lợi chi sồn lòng đây  
Rày doi mai vịnh vui vầy  
Ngày kia hứng gió, đêm nầy chơi trăng.*

Đây là một trong những đoạn thơ hay của tác phẩm. Ý thơ phóng khoáng, sâu xa, lời lẽ thanh thoát, uyển chuyển, hình ảnh thơ đẹp và gợi cảm. Vũ trụ bao la, thiên nhiên tuyệt mỹ với những: doi, vịnh, chích, đằm, bầu trời, mặt đất, gió trăng... Con người hoà nhập trong cảnh đẹp ấy không chút cách biệt: hứng gió, chơi trăng, tắm mưa, chải gió... Tác giả sử dụng rất nhiều từ miêu tả trạng thái tâm hồn thanh thản của ông Ngự: vui vầy, thông thả, nghêu ngao, vui thắm, thung dung, vui say... Tưởng như chính nhà thơ đang nhập thân vào nhân vật để nói lên khát vọng sống và niềm tin yêu cuộc đời của mình.

Rũ bỏ mọi danh lợi, tìm về sông nước để “rửa ruột sạch trơn”, nay vào vịnh, mai ra khơi, ngày hứng gió mát, đêm bè bạn với trăng thanh, Ngự ông đã chọn được một phong cách sống thật phóng khoáng, tự do. Tấm lòng ông trong sạch. Gia đình, nhà cửa, cả hình hài, thể xác lẫn tâm hồn như hoà nhập với biển trời, sông nước. Cặp từ “hứng gió”, “chơi trăng” gợi ra hình ảnh con người đang mơ mộng, hết như một thi sĩ vậy. Mơ mộng, nhưng không mơ hồ, tùy tiện. Trái lại, ông rất chủ động, ung dung:

*Một mình thông thả làm ăn  
Khoẻ quơ chài kéo, mệt quăng câu dằm.*

Câu thơ ngắt nhịp 2/2/2 (dòng lục) và 4/4 (dòng bát) như những nhát chèo khua nước, nhát khoan, khi mạnh mẽ, khi nhẹ nhàng. Lúc khoẻ thì quăng chài, kéo lưới, mệt mỏi thì túc tắc buông câu. Thật là một tấm gương lao động cần cù, chăm chỉ, luôn luôn làm chủ công việc, làm chủ cuộc sống. Sống trong sạch, phóng khoáng, làm chủ trong mọi công việc, tha hồ hưởng gió mát, trăng thanh, bỗng bênh trên sông nước. Cuộc sống ấy hạnh phúc biết bao, vui sướng biết bao.

Trò chuyện với Văn Tiên, ba lần ông chài nói đến chữ “vui”: “vui vầy”, “vui thắm” rồi “vui say”. Lúc nào cũng vui, mỗi lúc một vui. Đi đây đó, ra khơi vào vịnh, gặp bè bạn thì “vui vầy”, giữa trời đất thanh vắng, chỉ có một mình vẫn “vui thắm”, ý thức sâu sắc về lẽ sống đúng đắn của mình trong trời đất, giữa thế gian này, để “vui say”, sống lạc quan hơn, yêu sự sống hơn, dám say, mơ mộng hơn. Càng về cuối, khúc hát cuộc đời của ngư ông càng bay bổng. Men rượu đã ngấm, hồn thơ đã cất cánh, ông Ngự hoá thành tiên ông, thành nghệ sĩ, nghệ sĩ dân gian của đất chín rồng, nhiều sông nước:

*Kinh luân đã sẵn trong tay  
Thung dung dưới thế vui say trong trời*

*Thuyền nan một chiếc ở đời,  
Tắm mưa chải gió trong vời Hàn Giang.*

Chiếc thuyền nan nhỏ bé, mỏng manh trôi nổi giữa dòng sông lớn rộng mà không sợ đắm chìm. Cuộc đời Ngư ông gắn với chiếc thuyền ấy. Chẳng những ông không sợ, trái lại lúc nào cũng ung dung, lấy nước mưa để tắm rửa thân mình, mượn gió mát để chải tóc, vuốt râu. Hình ảnh chiếc thuyền nan, cũng như hình tượng nhân vật ông Ngư đến đây thấm đẫm cảm hứng lãng mạn, cảm hứng của nhân vật, cũng là sự hứng khởi của tâm hồn nhà thơ. Dường như nhà thơ đã nhập thân vào nhân vật, vừa kể chuyện, ngợi ca, vừa giải bày tất cả những suy nghĩ, quan điểm, cảm xúc của mình về cuộc sống, về cách sống. Đó là cuộc sống thanh cao, trong sạch, cần cù lao động, tự chủ, tự tin, vui say hoà hợp với đất trời. Càng về cuối, âm điệu thơ càng dào dạt, sóng sánh như trăng hoà nước, như nước được mái chèo khua động rung rinh.

Trong văn chương thời trung đại, hình tượng ngư – tiêu đã được dùng để chỉ những ẩn sĩ muốn trốn tránh cuộc đời đen bạc, nhiều nhương, tìm về với cuộc sống bình dị, dân dã: “Ôm tài giấu tiếng làm Tiêu làm Ngư” (*Ngư Tiêu y thuật vấn đáp* – Nguyễn Đình Chiểu).

Nguyễn Đình Chiểu rất quen thuộc với bút pháp ước lệ cổ điển, cho nên qua những lời nói của ông Ngư, ông Tiêu, ta thấy bóng dáng của họ giống ẩn sĩ hơn là người lao động bình thường bởi: “Kinh luân đã sẵn trong tay”. Tuy nhiên, cảm xúc của người đọc, người nghe đối với những nhân vật này không hoàn toàn là thế. Ông Ngư trong đoạn thơ này và ông Tiêu trong đoạn thơ sau cùng có một cách nói giống nhau về cuộc sống của mình:

*Tiêu rằng: vốn lão tình không  
Một mình ngơ ngẩn non tòng hôm mai  
Tắm lòng chẳng muốn của ai  
Lánh nơi danh lợi chông gai mặc lòng  
Kìa non nọ nước thông dong  
Trăng thanh gió mát bạn cùng hươu nai  
Công hầu phú quý mặc ai  
Lộc rừng gánh vác hai vai tháng ngày.*

Họ hiện diện giữa đời sống trong sạch, thanh thân, khinh ghét sự bạc đen, tráo trở, sự bạo ngược hung tàn và bao giờ cũng có mặt đúng lúc để cứu giúp người hoạn nạn với tấm lòng trọng nghĩa khinh tài: “Xin tròn nhân ngãi còn hơn bạc vàng”. Đúng như nhà thơ Xuân Diệu đã nhận xét: “Với Đỗ Chiểu, những người lao động ấy cũng là những người có tài, ghét đời ô trọc mai danh ẩn tích”.

Đọc truyện thơ *Lục Vân Tiên*, ngoài những con người trẻ tuổi biết sống hiếu, trung, tiết, nghĩa, chúng ta còn gặp những ông Quán, ông Tiêu, ông Ngư – những tấm gương nhân nghĩa, tượng trưng cho bản chất tốt đẹp của người lao động và đạo lí truyền thống



dân tộc. Ông Ngư – nhân vật đẹp nhất trong đoạn trích *Lục Vân Tiên gặp nạn* phải chăng chính là một mảnh tâm hồn của Nguyễn Đình Chiểu?

Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu cũng mỏng manh, trôi nổi như chiếc thuyền của Ngư ông. Song cuộc đời ấy không phút nào ngơi nghỉ truyền bá đạo lí làm người, đấu tranh chống xâm lược:

*Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm  
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.*

(*Than đạo*)

*Truyện Lục Vân Tiên* phải chăng là hành trình đầu tiên trên con thuyền chở đạo cần cù, kì diệu ấy? “Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường, con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng. Văn thơ Nguyễn Đình Chiểu là như vậy” (Phạm Văn Đồng).

**Lê Nguyễn Quốc Cường**

Học sinh Trường THCS Duy Tân, TP. Vũng Tàu

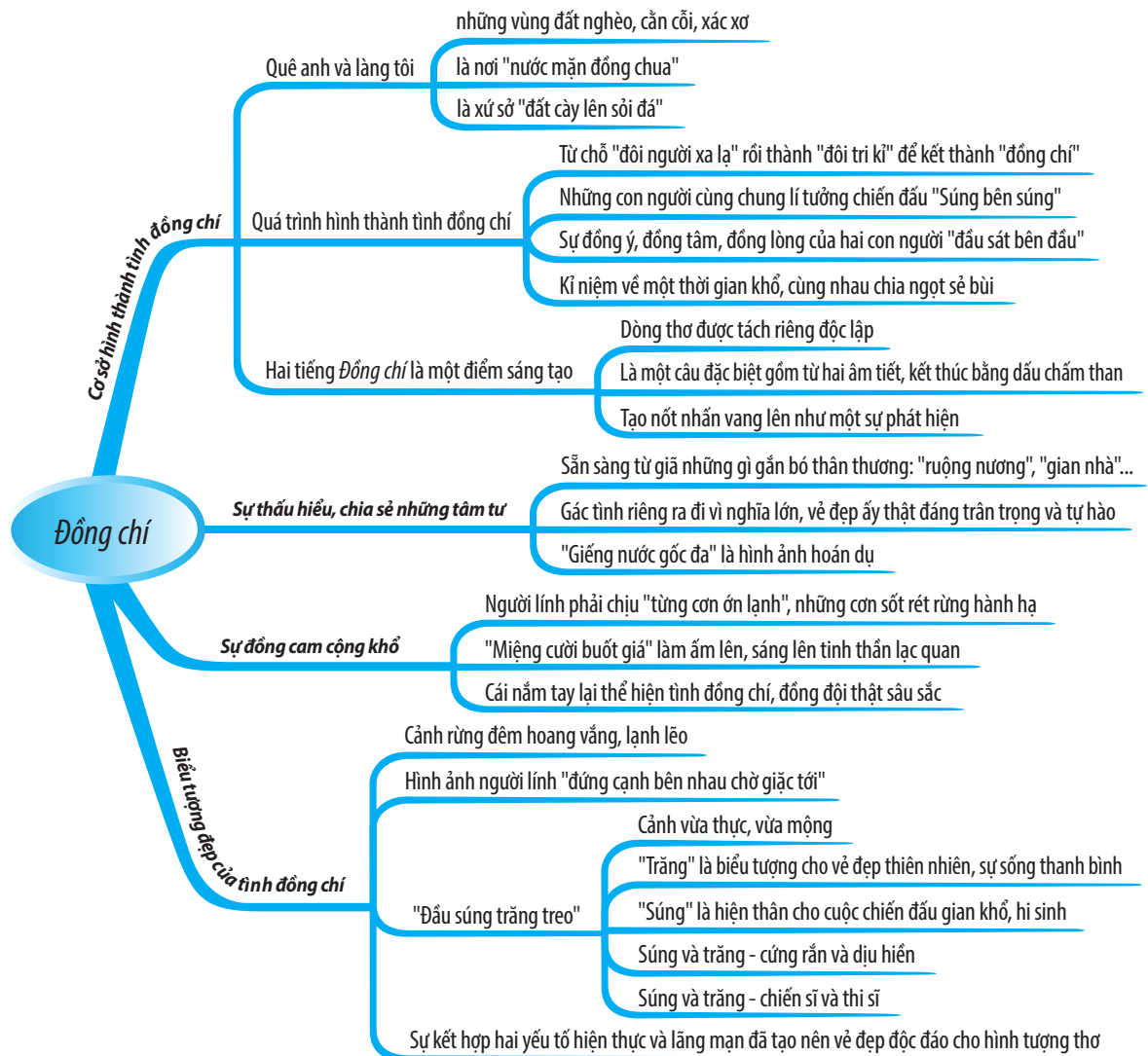
Bài đoạt giải Nhất kì thi chọn Học sinh Giỏi

(Bài do cô giáo **Nguyễn Thị Huyền Trang** – giáo viên Trường THPT Vũng Tàu cung cấp)

## ĐỒNG CHÍ

– Chính Hữu –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



### B. ĐỀ VÀ GỢI Ý LÀM BÀI

Đề bài

Phân tích đoạn thơ sau đây trong bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu:

*Quê hương anh nước mặn, đồng chua  
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.  
Anh với tôi đôi người xa lạ  
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau,  
Súng bên súng, đầu sát bên đầu,  
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.  
Đồng chí!*

## GỢI Ý LÀM BÀI

### 1. MỞ BÀI

#### – Giới thiệu vấn đề nghị luận

+ Trong cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc vĩ đại, hình ảnh người lính mãi mãi là hình ảnh cao quý nhất, đẹp đẽ nhất.

+ Hình tượng người lính đã đi vào lòng người và văn chương với tư thế, tình cảm và phẩm chất cao đẹp.

#### – Dẫn dắt vào vấn đề nghị luận

+ Một trong những tác phẩm ra đời sớm nhất, tiêu biểu và thành công nhất viết về tình cảm của những người lính Cụ Hồ là bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu.

+ Bằng những rung động mới mẻ và sâu lắng, bằng chính sự trải nghiệm của người trong cuộc, qua bài thơ *Đồng chí*, Chính Hữu đã diễn tả thật sâu sắc tình đồng chí gắn bó thiêng liêng của những người lính thời kháng chiến.

+ Trích thơ.

### 2. THÂN BÀI

#### a. Khái quát chung

– Chính Hữu viết bài thơ *Đồng chí* vào đầu năm 1948, khi đó ông là chính trị viên đại đội, đã từng theo đơn vị tham gia chiến dịch Việt Bắc, và cũng là người từng sống trong tình đồng chí, đồng đội keo sơn, gắn bó, vượt qua những khó khăn, gian khổ trong cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

– Bài thơ *Đồng chí* với nhịp điệu trầm lắng mà như ấm áp, tươi vui; với ngôn ngữ bình dị dường như đã trở thành những vần thơ của niềm tin yêu, sự hi vọng, lòng cảm thông sâu sắc của một nhà thơ cách mạng.

– Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp gian lao, lẽ đương nhiên, hình ảnh những người lính, những anh bộ đội sẽ trở thành linh hồn của cuộc kháng chiến, trở thành niềm tin yêu và hi vọng của cả dân tộc.

#### b. Phân tích

Trong bảy câu thơ đầu, nhà thơ lí giải cơ sở hình thành tình đồng chí thắm thiết, sâu nặng của những người lính cách mạng.

#### ❶ Cùng chung cảnh ngộ xuất thân

+ Trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại, những chiến sĩ dũng cảm, kiên cường chiến đấu bảo vệ Tổ quốc không ai khác chính là những người nông dân mặc áo lính.

+ Từ già quê hương, họ ra đi và tình nguyện đứng trong đội ngũ những người chiến đấu cho một lí tưởng chung cao đẹp, đó là độc lập, tự do cho dân tộc.

+ Những tâm sự chân tình về con người và cuộc sống rất bình dị và cũng rất quen thuộc:

*Quê hương anh nước mặn đồng chua  
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.*

+ Giọng điệu thủ thi, tâm tình như lời kể chuyện, tâm sự của hai người đồng đội nhớ lại kỉ niệm về những ngày đầu tiên gặp gỡ. Họ đều là con em của những vùng quê nghèo khó, là những nông dân ở nơi “nước mặn đồng chua” hoặc ở chốn “đất cày lên sỏi đá”. Hình ảnh “quê hương anh” và “làng tôi” hiện lên với biết bao nỗi gian lao vất vả, dù cho nhà thơ không chú ý miêu tả. Nhưng chính điều đó lại làm cho hình ảnh vốn chỉ là danh từ chung chung kia trở nên cụ thể đến mức có thể nhìn thấy được, nhất là dưới con mắt của những người dân làng quê Việt Nam.

+ Thành ngữ dân gian được tác giả vận dụng rất tự nhiên, nhuần nhuyễn, khiến người đọc có thể dễ dàng hình dung được những miền quê nghèo khổ, nơi sinh ra những người lính. Khi nghe tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc, họ sẵn sàng ra đi và nhanh chóng có mặt trong đoàn quân chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

→ Hai câu thơ đầu theo cấu trúc sóng đôi, đối ứng: “quê hương anh – làng tôi” đã diễn tả sự tương đồng về cảnh ngộ. Và chính sự tương đồng về cảnh ngộ ấy đã trở thành niềm đồng cảm giai cấp, là cơ sở cho tình đồng chí, đồng đội của người lính.

### ② Cùng chung lí tưởng chiến đấu

Trước ngày nhập ngũ, họ vốn là những người xa lạ:

*Anh với tôi đôi người xa lạ  
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau.*

+ Những câu thơ mộc mạc, tự nhiên, mặn mà như một lời thăm hỏi. Họ hiểu nhau, thương nhau, chia sẻ với nhau bằng tình tương thân tương ái vốn có từ lâu giữa những người nghèo, người lao động. Nhưng “tự phương trời” họ về đây không phải do cái nghèo xô đẩy, mà do có một lí tưởng chung, cùng một mục đích cao cả: chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

+ Hình ảnh: “anh” – “tôi” riêng biệt đã mờ nhoà, hình ảnh sóng đôi đã thể hiện sự gắn bó tương đồng của họ trong nhiệm vụ và lí tưởng chiến đấu: “Súng bên súng đầu sát bên đầu”. “Súng” và “đầu” là hình ảnh đẹp, mang ý nghĩa tượng trưng cho nhiệm vụ chiến đấu và lí tưởng cao đẹp. Điệp từ “súng” và “đầu” được nhắc lại hai lần như nhấn mạnh tình cảm gắn bó trong chiến đấu của những người đồng chí.

### ③ Tình đồng chí nảy nở bền chặt trong sự chan hoà, chia sẻ mọi gian lao

+ Hình ảnh thơ thật cụ thể, giản dị mà hết sức gợi cảm: “Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ”. Đêm Việt Bắc thì quá rét, chăn lại quá nhỏ, loay hoay mãi không đủ ấm. Đắp được chân thì hở đầu, đắp được bên này thì hở bên kia.

+ Chính trong những ngày thiếu thốn, khó khăn ấy mà từ “xa lạ” họ đã trở thành tri kỉ của nhau. “Tri kỉ” là người bạn thân thiết hiểu rất rõ về ta. Vất vả, nguy nan đã gắn kết

những người đồng chí khiến họ trở thành người bạn tâm giao gắn bó. Những câu thơ giản dị mà hết sức sâu sắc, như được chắt lọc từ cuộc sống, từ cuộc đời người lính gian khổ.

+ Bao nhiêu yêu thương được thể hiện qua những hình ảnh vừa gần gũi, vừa tình cảm và hàm súc. Chính Hữu đã từng là một người lính, đã trải qua cuộc đời người lính nên câu thơ bình dị mà có sức nặng của tình cảm triu mến, yêu thương với đồng đội. Hình ảnh thật giản dị nhưng rất cảm động.

#### 4 *Tình cảm của những người lính đã trở thành “đồng chí”*

+ Từ “đồng chí” được đặt thành cả một dòng thơ ngắn gọn mà ngân vang, giản dị mà thiêng liêng.

+ Từ “đồng chí” với dấu chấm cảm như một nốt nhấn đặc biệt mang những sắc thái biểu cảm khác nhau, nhấn mạnh sự thiêng liêng, cao cả trong tình cảm mới mẻ này.

+ Đồng chí là cùng chí hướng, cùng mục đích. Nhưng trong tình cảm ấy, một khi có cái lỗi bên trong là tình tri kỉ lại được thử thách, được rèn trong gian khổ thì mới thực sự vững bền. Không còn anh, cũng chẳng còn tôi, họ đã trở thành một khối đoàn kết, thống nhất gắn bó.

→ Như vậy, trong tình đồng chí có tình cảm giai cấp (xuất thân từ nông dân), có tình bạn bè tri kỉ và có sự gắn bó giữa những người cùng chung lí tưởng, chung mục đích chiến đấu. Và khi gọi nhau bằng tiếng “đồng chí”, họ không chỉ còn là người nông dân nghèo đói lam lũ, mà trở thành anh em trong cả một cộng đồng với lí tưởng cao cả vì đất nước quên thân để tạo nên sự hồi sinh cho quê hương, dân tộc. Câu thơ vền vẹn có hai chữ như chất chứa, dồn nén bao cảm xúc sâu xa từ sáu câu thơ trước và khởi đầu cho những suy nghĩ tiếp theo. Quả thật, ngôn từ Chính Hữu thật hàm súc.

#### *c. Nhận xét và đánh giá*

– Đoạn thơ vừa mang vẻ đẹp giản dị lại vừa mang vẻ đẹp cao cả, thơ mộng. Cấu trúc song hành và đối xứng xuyên suốt bài thơ làm hiện lên những gương mặt chiến sĩ rất trẻ như đang thủ thi, tâm tình, làm nổi bật chủ đề tư tưởng: tình đồng chí gắn bó keo sơn.

– Trong muôn vàn nốt nhạc của tình cảm con người, phải chăng tình đồng chí là cung bậc tình cảm cao đẹp nhất, lí tưởng nhất? Nhịp thơ như nhẹ nhàng hơn. Chính Hữu đã thổi vào linh hồn của bài thơ tình đồng chí keo sơn, gắn bó và một âm vang bất diệt làm cho bài thơ mãi trở thành một phần đẹp nhất trong thơ ông.

### 3. KẾT BÀI

#### *– Khái quát lại vấn đề vừa nghị luận*

+ Chân dung người lính vệ quốc trong những ngày đầu kháng chiến chống Pháp hiện lên thật đẹp đẽ qua những vần thơ mộc mạc, chân tình mà gợi nhiều suy tưởng.

+ Quả thật, đoạn thơ là một xúc cảm thiêng liêng, là một tình yêu rộng lớn, trong cái lớn lao nhất của đời người. Gặp nhau trên cùng một con đường cách mạng, tình đồng chí như được thắt chặt hơn bằng một sợi dây yêu thương vô hình.

### – Cảm xúc của bản thân

+ Tình đồng chí ấy có lẽ sẽ sống mãi với quê hương, với Tổ quốc, với thế hệ hôm qua, hôm nay và mai sau.

+ Bài thơ nói chung và đoạn thơ nói riêng xứng đáng là một trong những tác phẩm thi ca xuất sắc về đề tài người lính cách mạng của văn học Việt Nam.

### Đề bài

Có ý kiến cho rằng:

“Bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu là một bức tranh tráng lệ, cao cả, thiêng liêng về người chiến sĩ trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp”.

Anh (chị) hãy phân tích bài thơ để làm sáng tỏ ý kiến trên.

## GỢI Ý LÀM BÀI

### 1. MỞ BÀI

#### – Giới thiệu vấn đề nghị luận

+ Trong cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc vĩ đại, hình ảnh người lính mãi mãi là hình ảnh cao quý nhất, đẹp đẽ nhất. Hình ảnh ấy đã đi vào lòng người và văn chương với tư thế, tình cảm và phẩm chất cao đẹp.

+ Một trong những tác phẩm ra đời sớm nhất, tiêu biểu và thành công nhất viết về tình cảm của những người lính Cụ Hồ là *Đồng chí* của Chính Hữu. Bằng những rung động mới mẻ và sâu lắng, bằng chính sự trải nghiệm của người trong cuộc, qua bài thơ *Đồng chí*, Chính Hữu đã diễn tả thật sâu sắc tình đồng chí gắn bó thiêng liêng của anh bộ đội thời kháng chiến.

#### – Dẫn ra vấn đề nghị luận

+ Có ý kiến cho rằng: “Bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu là một bức tranh tráng lệ, cao cả, thiêng liêng về người chiến sĩ trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp”. Đọc bài thơ, người đọc sẽ cảm nhận rõ điều đó.

### 2. THÂN BÀI

#### a. Khái quát chung

– Bài thơ ra đời năm 1948, khi Chính Hữu là chính trị viên đại đội thuộc Trung đoàn Thủ đô, là kết quả của những trải nghiệm thực, những cảm xúc sâu xa của tác giả với đồng đội trong chiến dịch Việt Bắc.

– Bài thơ *Đồng chí* ca ngợi tình đồng đội gian khổ, vào sinh ra tử có nhau của các anh bộ đội Cụ Hồ, những người nông dân yêu nước đi bộ đội đánh giặc trong những năm gian khổ của cuộc kháng chiến chống Pháp. Chính bài thơ đã khơi dậy những xúc cảm mạnh mẽ trong lòng nhiều thế hệ.

### b. Giải thích ý nghĩa lời nhận định

Lời nhận định trên đã đánh giá chính xác sự thành công của bài thơ *Đồng chí*. Bởi lẽ: Nói tới bức tượng đài tráng lệ là nói tới hình ảnh những người lính được khắc họa thật chân thực, sinh động và đẹp đẽ. Đó là bức tranh bằng ngôn từ mà ngòi bút của nhà thơ đã vẽ nên.

→ Như vậy, lời nhận định trên đã khẳng định rằng, nhà thơ Chính Hữu đã xây dựng được hình ảnh người chiến sĩ hiện lên trong bài thơ với vẻ đẹp rực rỡ, cao cả, thiêng liêng. Hình tượng nghệ thuật ấy được xây dựng bằng ngôn từ sống mãi với thời gian, sống mãi trong tâm trí bạn đọc.

### c. Phân tích và chứng minh để làm sáng tỏ ý kiến

❶ Trước hết, người đọc cảm nhận được vẻ đẹp rực rỡ, cao cả, thiêng liêng của người chiến sĩ là tình đồng chí xuất phát từ những điểm chung để gắn kết họ

- Xuất thân nghèo khổ: “nước mặn đồng chua, đất cày lên sỏi đá”.
- Chung lí tưởng chiến đấu: “súng bên súng, đầu sát bên đầu”.
- Chia sẻ mọi khó khăn, gian lao cũng như buồn vui của cuộc đời người lính: “Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ”.
- Kết thúc đoạn là dòng thơ chỉ có hai từ: “Đồng chí!” → một nốt nhấn, một sự kết tinh cảm xúc.

❷ Về đẹp rực rỡ, cao cả, thiêng liêng của người chiến sĩ còn được thể hiện ở tình đồng chí gắn bó với nhau trong cuộc sống chiến đấu gian lao

– Họ cảm thông, chia sẻ tâm tư, nỗi nhớ quê: nhớ ruộng nương, lo cảnh nhà gieo neo (*ruộng nương... gửi bạn, gian nhà không... lung lay*), từ “mặc kệ” chỉ là cách nói có vẻ phớt đời, nhưng chứa sức nặng của tình cảm, giọng điệu, hình ảnh của ca dao (*bến nước, gốc đa*) làm cho lời thơ càng thêm thấm thiết.

– Cùng chia sẻ những gian lao thiếu thốn, những cơn sốt rét rừng nguy hiểm: những chi tiết đời thường trở thành thơ (*Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh...*); từng cặp chi tiết thơ sóng đôi như hai đồng chí bên nhau: “Áo anh rách vai/ quần tôi có vài mảnh vá; Miệng cười buốt giá/ chân không giày; tay nắm/ bàn tay”.

– Kết đoạn cũng quy tụ cảm xúc vào một câu: “Thương nhau tay nắm lấy bàn tay” → tình đồng chí là sợi dây gắn kết bền chặt, giúp người lính vượt qua bao gian lao, hiểm nguy.

③ *Đặc biệt, vẻ đẹp cao cả, thiêng liêng của tình đồng chí còn được thể hiện thật lãng mạn, thơ mộng khi họ sát cánh bên nhau trong chiến hào chờ giặc*

– Cảnh chờ giặc căng thẳng, rét buốt: “đêm”, “rừng hoang”, “sương muối”.

– Họ cànng sát bên nhau vì chung chiến hào, chung nhiệm vụ chiến đấu, chủ động trong tư thế: “chờ giặc”.

– Cuối bài thơ, cảm xúc lại được kết tinh trong câu thơ rất đẹp: “Đầu súng trăng treo” → hình ảnh đẹp nhất, cao quý nhất của tình đồng chí, cách biểu hiện thật độc đáo, vừa lãng mạn vừa hiện thực, vừa là tinh thần chiến sĩ, vừa là tâm hồn thi sĩ...

### **d. Nhận xét và đánh giá**

– Thể thơ tự do, lời thơ giản dị, mộc mạc, cô đọng. Các câu thơ sóng đôi, đối ứng. Tả thực – lãng mạn. Hình ảnh gợi cảm giàu ý nghĩa biểu tượng. Lời thơ cô đúc, hàm súc, giàu ý nghĩa.

– Bài thơ là tình cảm cao đẹp và thiêng liêng của những con người gắn bó keo sơn trong cuộc chiến đấu vĩ đại vì một lí tưởng chung. Đó là tình cảm có cơ sở hết sức vững chắc: sự đồng cảm của những người chiến sĩ vốn xuất thân từ những người nông dân hiền lành chân chất, gắn bó với ruộng đồng. Tình cảm ấy được hình thành trên cơ sở tình yêu Tổ quốc, cùng chung lí tưởng và mục đích chiến đấu. Hoàn cảnh chiến đấu gian khổ và ác liệt lại thôi luyện thử thách làm cho tình đồng chí, đồng đội của những người lính càng gắn bó, keo sơn. Tình đồng chí thiêng liêng, sâu nặng, bền chặt đó đã tạo nên nguồn sức mạnh to lớn để những người lính “áo rách vai”, “chân không giày” vượt lên mọi gian nguy, đi tới và làm nên chiến thắng để viết những bản anh hùng ca Việt Bắc, Hoà Bình, Tây Bắc... tô thắm thêm trang sử chống Pháp hào hùng của dân tộc.

## **3. KẾT BÀI**

### **– Khẳng định ý nghĩa lời nhận định**

+ Bài thơ *Đồng chí* vừa mang vẻ đẹp giản dị, vừa mang vẻ đẹp thiêng liêng, cao cả. Cấu trúc song hành và đối xứng xuyên suốt bài thơ làm hiện lên hai gương mặt người chiến sĩ rất trẻ như đang thủ thi, tâm tình, làm nổi bật chủ đề tư tưởng: Tình đồng chí gắn bó keo sơn. Chân dung người lính vệ quốc trong những ngày đầu kháng chiến chống Pháp hiện lên thật đẹp qua những vần thơ mộc mạc, chân tình mà gợi nhiều suy tưởng.

### **– Cảm xúc của bản thân**

+ Đề tài dù không mới nhưng được Chính Hữu biểu hiện một cách sáng tạo, cảm động và sâu lắng nhờ biết khai thác chất thơ từ những cái bình dị, đời thường.

+ Viết về người lính mà không có một tiếng súng nhưng tình cảm và sự hi sinh của họ vẫn cao cả, hào hùng.

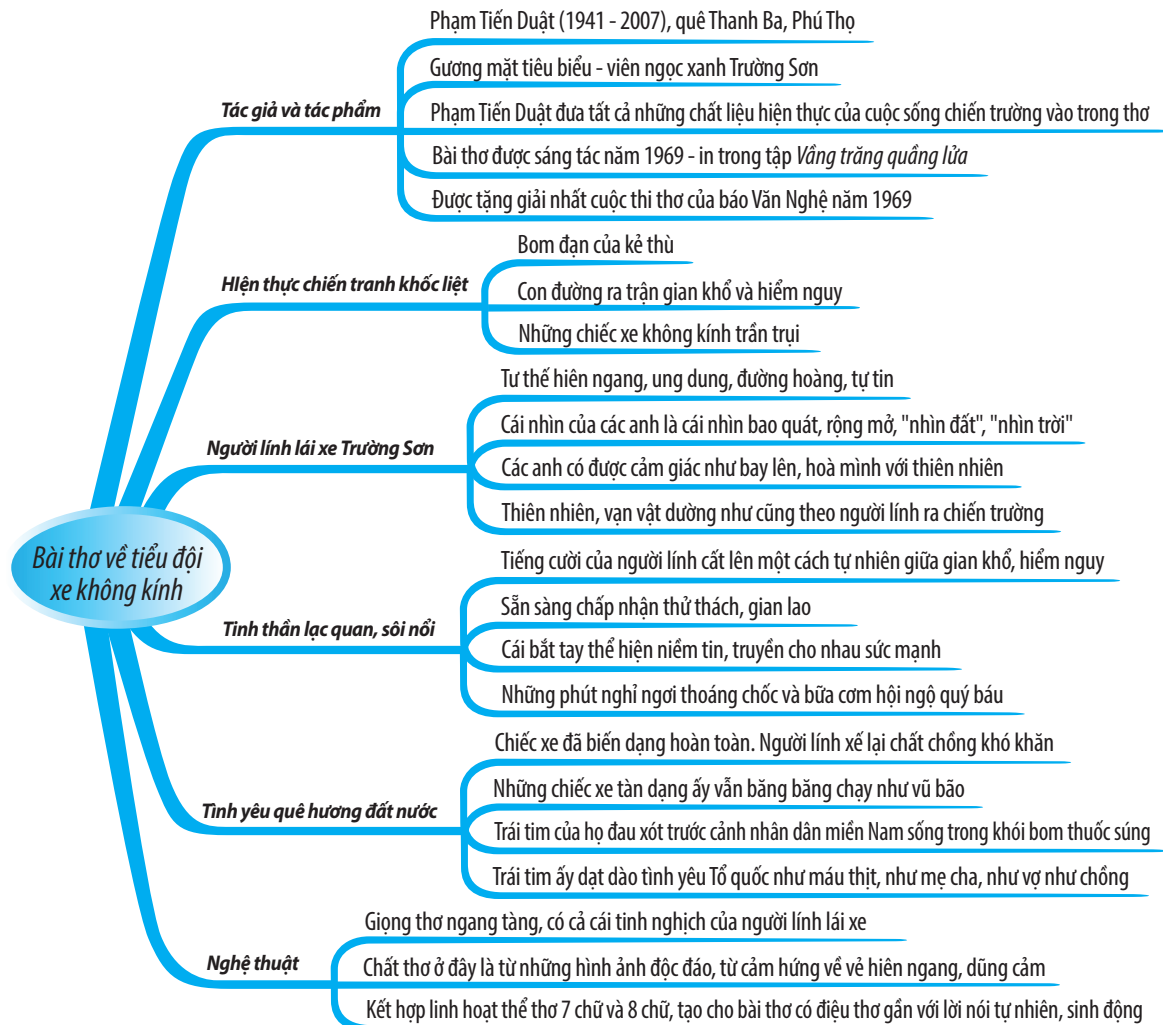
+ Đối với nghệ thuật, người nghệ sĩ phải bèn rẽ vào cuộc đời, hút lấy nguồn nhựa dạt dào ngấm chảy trong lòng cuộc sống, đem thôi luyện trong cảm xúc của mình để kết tinh thành những viên ngọc sáng ngời để lại cho đời. Nhà thơ Chính Hữu đã làm được điều đó.



## BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH

– Phạm Tiến Duật –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



### B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

Đề bài

Phân tích tác phẩm *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật.

**BÀI LÀM THAM KHẢO**

*Hồn Nước gọi. Tiếng bom Sa Diện  
Trái tim Hồng Thái nổ vang trời  
Máu thơm tưới mầm non xuân đến  
Vui lại rồi, Tổ quốc ta ơi!*

(Theo chân Bác, Tố Hữu)

Ôi, hồn nước trái tim của Tổ quốc! Câu thơ vang lên khí phách của những con người đất Việt. Hoà vào dòng máu Lạc Hồng của dân tộc, mỗi người con của cha Lạc Long Quân, mẹ Âu Cơ đã “hoá thân cho dáng hình xứ sở” để làm nên đất nước muôn đời. Và Phạm Tiến Duật, người con trên dải đất hình chữ S hào hùng, trưởng thành dưới mái trường xã hội chủ nghĩa – là một trong những nhà thơ tiêu biểu của thế hệ nhà thơ trẻ những năm tháng chống Mĩ. Bản thân là bộ đội Trường Sơn nên tác giả cảm và hiểu rất rõ tâm tình của người lính, nhất là người chiến sĩ vận tải dọc Trường Sơn chở vũ khí, quân trang, quân dụng từ hậu phương tới tiền tuyến lớn. Cùng với những thanh niên xung phong hăng hái, Phạm Tiến Duật mang niềm vui hăm hở của tuổi trẻ ra chiến trường. Nhà thơ đã tạo cho mình một giọng điệu thơ rất lính: khỏe khoắn, tự nhiên, tràn trề sức sống, rất tinh nghịch, tươi vui mà giàu suy tưởng. *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* là tác phẩm tiêu biểu nhất của giọng thơ ấy, hồn thơ ấy.

Chùm thơ: *Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Nhớ, Gửi em cô gái thanh niên xung phong* đã đoạt giải Nhất cuộc thi thơ của báo *Văn nghệ* năm 1969. Bài thơ đã sáng tạo một hình ảnh độc đáo. Những chiếc xe không kính, qua đó làm nổi bật hình ảnh những người lái xe ở tuyến đường Trường Sơn hiên ngang, dũng cảm, trẻ trung, sôi nổi. Ta không rõ nhà thơ đã từng bao nhiêu lần trực tiếp cầm lái, hay ngồi trong ca bin bên cạnh người lái mà ngôn ngữ, nhạc điệu, cảm hứng và suy nghĩ trong bài lại hết sức chân thực và sống động đến vậy.

Mở đầu bài thơ là lời kể, lời giới thiệu đoàn xe:

*Không có kính không phải vì xe không có kính  
Bom giạt bom rung kính vỡ đi rồi.*

Bom đạn chiến tranh đã tàn phá ác liệt, làm những chiếc xe ban đầu vốn tốt và mới trở thành chiếc xe “không có kính”. Lời thơ như câu văn xuôi, ngôn ngữ mộc mạc, nhịp điệu khoan thai mà gợi tả rõ nét. Cứ y như một đoàn xe đang lừng lững tiến lại. Một hình ảnh thơ thật lạ, thật độc đáo hiện ra ngay trong phần mở đầu của bài: những chiếc xe không kính. Xưa nay, hình ảnh những chiếc xe nếu đưa vào thơ thì thường đã được mỹ lệ hoá, lãng mạn hoá và thường mang ý nghĩa tượng trưng hơn tả thực như hình ảnh con tàu trong bài *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên, chiếc xe trong bài *Bài ca lái xe đêm* của Tố Hữu. Ngược

lại, Phạm Tiến Duật đưa vào thơ của mình hình ảnh những chiếc xe trần trụi, bị phá huỷ bởi bom đạn kẻ thù.

Từ cách giới thiệu chiếc xe đến cách giải thích nguyên nhân xe không có kính đều rất thật, rất tự nhiên, giọng điệu pha chút ngang tàng, trong đó càng gây sự chú ý về vẻ khác lạ của nó. Không chỉ thế, bom đạn chiến tranh còn làm cho những chiếc xe ấy biến dạng thêm, trần trụi hơn nữa:

*Không có kính, rồi xe không có đèn*

*Không có mui xe, thùng xe có xước.*

Dường như, những chiếc xe ấy không còn là xe nữa. Hình ảnh độc đáo ấy giúp ta hiểu được chiến tranh thật khốc liệt, có sức tàn phá ghê ghớm. Phải là người có hồn thơ nhạy cảm với nét ngang tàng và tinh nghịch, thích cái lạ như Phạm Tiến Duật thì mới nhận ra được và đưa nó thành hình tượng thơ độc đáo thời chiến tranh chống Mỹ.

Hình ảnh những chiếc xe không kính ấy đã làm nổi bật hình ảnh những người chiến sĩ lái xe. Bởi trên những chiếc xe ấy, những người chiến sĩ vẫn vững vàng tay lái. Vừa nhún ga cho xe lăn bánh ra trận, các anh vừa kể chuyện về mình, về đồng đội:

*Ung dung buồng lái ta ngồi*

*Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng*

*Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng*

*Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim*

*Thấy sao trời và đột ngột cánh chim*

*Như sa như ùa vào buồng lái.*

Đó là những câu thơ tả thực, sự thực chính xác đến từng chi tiết. Không có kính chắn gió, bảo vệ, xe lại chạy nhanh, nên người lái phải đối mặt với biết bao khó khăn, nguy hiểm, thấy “gió vào xoa mắt đắng”, vậy mà người lính vẫn có những giây phút lãng mạn, vượt lên trên hiện thực tàn khốc. Những chi tiết thơ như “con đường chạy thẳng vào tim”, rồi “sao trời”, “cánh chim” như sa, như ùa vào buồng lái. Chiến tranh gian khổ không làm cho người lính chán nản, nhụt chí, ngược lại càng khiến họ thêm yêu Tổ quốc, thêm gắn bó với những mảnh đất đã đi qua. Dường như, chính nhà thơ cũng đang cầm lái, hay ngồi trong buồng lái của những chiếc xe không kính nên câu chữ mới sinh động, cụ thể, đầy ấn tượng và cũng đầy thử thách. Khó khăn là thế, hiểm nguy là thế, song người chiến sĩ không run sợ, không hoảng hốt. Trái lại, tư thế các anh vẫn hiên ngang, tinh thần các anh vẫn vững vàng. Các anh vẫn:

*Ung dung buồng lái ta ngồi*

*Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.*

Hai câu thơ có nhịp thật cân đối, diễn tả được sự tự tin của người lái. Vậy đấy, hai khổ thơ mở đầu tả thực những khó khăn, gian khổ mà người chiến sĩ lái xe phải trải qua. Nhưng trước khó khăn ấy, các anh vẫn bình tĩnh, tự tin vượt qua tất cả. Lời thơ nhẹ nhàng, trôi chảy như những chiếc xe vun vút trên đường. Có chỗ nhịp nhàng, trong sáng như văng vẳng tiếng hát vút cao, vui vẻ.

Vẫn cái âm điệu nhẹ nhàng, trong sáng ấy, hai khổ thơ tiếp theo lại biểu hiện rõ nét hơn tâm tư, tình cảm của người chiến sĩ:

*Không có kính, ừ thì có bụi  
Bụi phun tóc trắng như người già  
Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc  
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.*

*Không có kính, ừ thì ướt áo  
Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời  
Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa  
Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi.*

Lái những chiếc xe không kính, người chiến sĩ phải đương đầu với bao trở ngại trên bước đường đi tới. Đó là bụi đường phun tóc trắng, là mưa tuôn, mưa xối... Trước những thử thách ấy, các anh lại càng bình tĩnh, dững cảm hơn: “Không có kính, ừ thì...”, “Chưa cần”. Cấu trúc câu được lặp lại đã toát lên thái độ cứng cỏi, ngang tàng, bất chấp mọi khó khăn. Các anh đã xem đây như là một thử thách mới để thử sức mình. Ta đã thấy trong gian nan lại có tiếng cười đùa vui vẻ, cái lạc quan phớt đời, cái tếu táo của người lính. Đoạn thơ như khúc nhạc vui sôi nổi của tuổi mười tám, đôi mươi, thật đúng là “Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt” (*Chinh phụ ngâm*, Đặng Trần Côn). Nhạc vui hoà cùng những hình ảnh hóm hỉnh “phì phèo châm điếu thuốc”, “mặt lấm cười ha ha” làm cho lời thơ thêm rộn rã.

Tình đồng chí, đồng đội keo sơn, gắn bó là phẩm chất của người lính. Những khoảnh khắc của chiến tranh, giữa sống chết, những người lính trẻ từ những miền quê khác nhau nhưng cùng một nhiệm vụ, lí tưởng đã gắn bó như ruột thịt, gia đình:

*Những chiếc xe từ trong bom rơi  
Đã về đây họp thành tiểu đội  
Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới  
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.  
Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời  
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy*

*Võng mắc chông chênh đường xe chạy  
Lại đi, lại đi trời xanh thêm.*

“Trời xanh thêm” vì lòng người phơi phới, say mê trước những chặng đường đã đi và đang đến. “Trời xanh thêm” vì lòng người luôn có niềm tin về một ngày mai chiến thắng. Những người lính lái xe hiên ngang, dũng cảm, lạc quan, trẻ trung sôi nổi, giàu tình đồng chí, đồng đội, có lòng yêu nước sâu sắc. Lòng yêu nước là một động lực tạo cho họ ý chí quyết tâm giải phóng miền Nam, đánh bại giặc Mĩ và tay sai để thống nhất Tổ quốc. Hơn thế, các anh lại sống với nhau rất tình nghĩa, yêu thương gắn bó và luôn lạc quan yêu đời. Bởi không phải chỉ có một chiếc xe không kính mà cả tiểu đội xe từ trong bom rơi hợp cùng nhau. Khi hành quân, các anh động viên, chào hỏi nhau trong cảnh ngộ độc đáo “bắt tay qua cửa kính vỡ rồi”, ăn chung bát đũa như một gia đình. Rồi các anh cùng lên đường “lại đi, lại đi trời xanh thêm”. Câu thơ bay lên, phơi phới thật lãng mạn, thật mộng mơ.

Văn giọng thơ mộc mạc, mà nhạc điệu, hình ảnh rất đẹp, rất thơ, cảm hứng và suy tưởng vừa bay bổng, vừa sâu sắc để hoàn thiện bức chân dung tuyệt vời của những chiến sĩ vận tải Trường Sơn. Bốn dòng thơ dựng hai hình ảnh đối lập đầy kịch tính, bất ngờ, thú vị:

*Không có kính, rồi xe không có đèn  
Không có mui xe, thùng xe có xước  
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước  
Chỉ cần trong xe có một trái tim.*

Hai câu đầu dồn dập những mất mát, khó khăn do quân thù gieo xuống, do đường trường gây ra: xe không kính, không đèn, không mui, thùng xe có xước... Ở đây tác giả nêu lên sự đối lập giữa hai phương diện vật chất và tinh thần, vẻ bên ngoài và bên trong chiếc xe. Chiếc xe bị bom đạn Mĩ làm cho biến dạng đến trần trụi: không có kính, không đèn, không mui... nhưng điều kì lạ là chiếc xe ấy vẫn chạy và tác giả lí giải bất ngờ mà chí lí: “Chỉ cần trong xe có một trái tim”. Phải chăng, chính trái tim con người đã cầm lái? Tình yêu Tổ quốc, tình thương đồng bào, đồng chí ở miền Nam đã khích lệ, động viên người chiến sĩ vận tải vượt khó khăn gian khổ, luôn lạc quan, bình tĩnh nắm chắc vô lăng, nhìn thật đúng hướng để đưa đoàn xe khẩn trương tới đích? Ngữ điệu câu thơ “chỉ cần... một trái tim” thật nhẹ nhõm, song khả năng khắc hoạ hình tượng nhân vật và khơi gợi suy luận triết lí thật sâu sắc, trăn trở. Đằng sau những ý nghĩ ấy, câu thơ còn muốn hướng người đọc về một chân lí trong thời đại chúng ta: sức mạnh quyết định chiến thắng không phải là vũ khí, là công cụ mà là con người – con người mang trái tim nồng nàn yêu thương, ý chí kiên cường, dũng cảm, tinh thần lạc quan và một niềm tin vững chắc. Những chàng Thạch Sanh của thế kỉ XX hiểu rằng:

*Ôi! Tổ quốc ta yêu như máu thịt  
Như mẹ cha ta, như vợ như chồng*

*Ôi Tổ quốc, nếu cần ta chết*

*Cho mỗi ngôi nhà, ngọn núi, con sông.*

*(Sao chiến thắng, Chế Lan Viên)*

Điệp ngữ “không có” nhắc lại ba lần như nhún lên những thử thách khốc liệt. Hai dòng thơ ngắt làm bốn khúc “không có kính/ rồi xe không có đèn/ không có mui xe/ thùng xe có xước” như bốn chặng gập ghềnh, khúc khuỷu, đầy chông gai giữa mưa bom bão đạn.

Hai câu cuối âm điệu đối chọi lại, trôi chảy, hình ảnh đậm nét. Đoàn xe đã chiến thắng, vượt lên bom đạn, hăm hở hướng ra tiền tuyến lớn với tình cảm thiêng liêng “vì miền Nam trăm đặng ngàn cay”, vì cuộc chiến đấu giành độc lập, thống nhất đất nước. Chói ngời, toả sáng khổ thơ, cả bài thơ là hình ảnh “trong xe có một trái tim”. Cội nguồn sức mạnh của cả đoàn xe, gốc rễ anh hùng của mỗi người cầm lái tích tụ, kết đọng ở trái tim gan góc, kiên cường, chứa chan tình yêu nước này. Ẩn sau ý nghĩa câu thơ “Chỉ cần trong xe có một trái tim” là chân lí của thời đại chúng ta. Nêu cao phẩm chất con người Việt Nam anh hùng như Tố Hữu đã ca ngợi:

*Thiếu tất cả, ta rất giàu dũng khí*

*Sống chẳng cúi đầu, chết vẫn ung dung*

*Giặc muốn ta nô lệ, ta lại hoá anh hùng*

*Sức nhân nghĩa mạnh hơn cường bạo*

*Đường mòn Hồ Chí Minh là con đường sáng tạo*

*Trường Sơn cao hay địa đạo âm thầm*

*Cũng là linh hồn ta, từ bốn nghìn năm*

*Tự xây đắp để ngang tầm thế kỉ.*

*(Tuổi hai mươi lăm, Tố Hữu)*

Câu thơ cuối cùng là câu thơ hay nhất trong bài. Nó là nhân tự, là con mắt của bài thơ, bật sáng chủ đề, toả sáng vẻ đẹp của hình tượng nhân vật trong thơ. Đọc bài thơ, ta dễ dàng nhận ra cái chất giọng rất trẻ, rất lính của nhà thơ. Cái nghịch ngợm ngang tàng, cái tếu táo ấy là những cái rất riêng trong thơ Phạm Tiến Duật. Từ sự giản dị của ngôn từ, sự linh hoạt của nhạc điệu, sự sáng tạo bất ngờ của hình ảnh, chi tiết... đã tạo nên chất thơ trong bài. Và chính từ thực tế cuộc sống chiến đấu, từ niềm vui sống của con người thời đại đã giúp nhà thơ xây dựng nên hình tượng thơ độc đáo để lại dấu ấn mạnh mẽ trong lòng người đọc, ta như bị cuốn hút trong những lời thơ thật mạnh mẽ, vui tươi của tác giả.

Từ sự giản dị của ngôn từ, sự sáng tạo của hình ảnh chi tiết, sự linh hoạt của nhạc điệu, bài thơ đã khắc hoạ, tôn vinh vẻ đẹp phẩm giá con người, hoà nhập với cảm hứng lãng mạn cách mạng và âm hưởng sử thi hào hùng của văn học Việt Nam trong ba mươi năm chống giặc Mĩ xâm lược. Lịch sử đã sang trang mới nhưng có lẽ hình ảnh những chiếc xe không kính cùng anh chiến sĩ lái xe vẫn sống mãi trong lòng bao thế hệ mai sau.

## Đề bài

Phân tích khổ thơ dưới đây trong bài thơ *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật:

*Không có kính rồi xe không có đèn  
Không có mui xe, thùng xe có xước  
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước  
Chỉ cần trong xe có một trái tim.*

## BÀI LÀM THAM KHẢO

*Nếu được làm hạt giống để mùa sau  
Nếu lịch sử chọn ta làm điểm tựa  
Vui gì hơn làm người lính đi đầu  
Trong đêm tối, tim ta làm ngọn lửa.*

(Chào xuân 67, Tố Hữu)

Vui biết bao nhiêu khi lịch sử đã chọn những chàng Thạch Sanh của thế kỉ hai mươi làm điểm tựa, để ngọn lửa của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của dân tộc ta trở thành bản anh hùng ca bất diệt. Trong những năm tháng sục sôi khí thế “xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước, mà lòng phơi phới dậy tương lai” ấy, nhân dân miền Bắc đã không tiếc sức người, sức của chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam ruột thịt. Trong những đoàn quân nối dài ra trận có chàng trai trẻ Phạm Tiến Duật – gương mặt tiêu biểu của thế hệ các nhà thơ trẻ trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Thơ Phạm Tiến Duật không cuốn hút người đọc bằng âm từ mượt mà, âm điệu du dương mà nó khiến người đọc say mê bằng chính sự tự nhiên, sôi nổi, trẻ trung và đậm chất người lính. *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ đó, đã đạt giải Nhất báo *Văn nghệ* năm 1969. Về đẹp đẽ được thể hiện rất hay trong khổ cuối của bài thơ:

*Không có kính rồi xe không có đèn  
Không có mui xe, thùng xe có xước  
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước  
Chỉ cần trong xe có một trái tim.*

*Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật đã ghi dấu vẻ đẹp của người lính trong tư thế của người ra trận đầy khốc liệt trên tuyến đường vận tải Trường Sơn với tư thế hiên ngang, tinh thần dũng cảm, thái độ bất chấp khó khăn, coi thường hiểm nguy, gian khổ, thể hiện niềm lạc quan tuổi trẻ và ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam thời chống Mĩ.

Khổ thơ dựng lên hai hình ảnh đối lập đầy kịch tính, rất bất ngờ và thú vị, làm nổi bật sự khốc liệt trong chiến tranh, đồng thời cũng làm nổi bật ý chí chiến đấu, quyết tâm sắt đá, tình cảm sâu đậm với miền Nam ruột thịt. Đó là sự thống nhất giữa hai sự vật tưởng như tương phản, gợi ấn tượng về chất thơ lãng mạn và hiện thực khốc liệt. Những chiếc xe bị bom đạn của đế quốc Mĩ làm cho biến dạng, trơ trụi:

*Không có kính rồi xe không có đèn*

*Không có mui xe, thùng xe có xước.*

Nhưng điều kì lạ là những chiếc xe ấy vẫn chạy, vẫn băng băng ra tiền tuyến. Tác giả lại một lần nữa lí giải bất ngờ và rất chí lí: “Chỉ cần trong xe có một trái tim”. Đó là trái tim người lính cách mạng – trái tim của lòng quả cảm.

Hai câu thơ đã đưa ta về những năm tháng của hào khí khói lửa trên tuyến đường huyền thoại:

*Không có kính rồi xe không có đèn*

*Không có mui xe, thùng xe có xước.*

Câu thơ dồn dập những mất mát, khó khăn do quân địch gieo xuống, do đường trường gây ra: những chiếc xe bị hư hỏng nhiều hơn: không kính, không mui, không đèn, thùng xe có xước... và biết bao chiến sĩ đã dũng cảm hi sinh. Điệp ngữ “không có” nhắc lại ba lần như nhân lên nhiều lần thử thách khốc liệt. Hai dòng thơ ngắt làm bốn khúc như những chặng gập ghềnh, khúc khuỷu đầy chông gai, bom đạn... Ấy vậy mà những chiếc xe như những chiến sĩ kiên cường vượt lên trên bom đạn, hăm hở lao ra tiền tuyến với một tình cảm thiêng liêng:

*Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước*

*Chỉ cần trong xe có một trái tim.*

Hai câu thơ đã tô đậm hình ảnh đẹp của người chiến sĩ lái xe trên tuyến đường Trường Sơn. Âm điệu đối chọi mà trôi chảy, êm ru, hình ảnh đậm nét. Những chiếc xe ấy đã bị bom đạn chiến tranh phá hủy nặng nề, tưởng như không thể lăn bánh. Vậy mà những người chiến sĩ lái xe đâu có chịu dừng. Những chiếc xe vận tải của họ chở lương thực, thuốc men, đạn dược vẫn chạy trong bom rơi đạn lửa bởi phía trước là miền Nam đang vẫy gọi. Vậy là đoàn xe đã chiến thắng, vượt lên bom đạn, hăm hở tiến lên phía trước, hướng ra tiền tuyến lớn với một tình cảm thiêng liêng: tất cả vì miền Nam, vì cuộc chiến đấu giành độc lập, thống nhất đất nước đang vẫy gọi. Dùng hình ảnh tương phản đối lập, câu thơ không chỉ gợi ra được sự ngoan cường, dũng cảm, vượt lên trên gian khổ, ác liệt mà còn nêu bật ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Hơn thế, hình ảnh hoán dụ “một trái tim” là hình ảnh đẹp nhất của bài thơ, gợi ra biết bao ý nghĩa. Trái tim là hình ảnh hội tụ vẻ đẹp tâm hồn và phẩm chất của người chiến sĩ lái xe. Trái tim nồng cháy một lẽ sống cao đẹp và thiêng liêng: tất cả vì miền Nam thân yêu. Trái tim chứa đựng bản lĩnh hiên ngang,



lòng dũng cảm tuyệt vời. Trái tim mang tinh thần lạc quan và một niềm tin mãnh liệt vào ngày thống nhất Bắc – Nam. Hình ảnh này kết hợp cùng kết cấu câu “văn – chỉ cần” đã lí giải về sức mạnh vượt khó, khẳng định tinh thần hiên ngang bất khuất, sự lạc quan trong cuộc chiến của người lính lái xe. Thì ra, cội nguồn sức mạnh của cả đoàn xe, gốc rễ, phẩm chất anh hùng của người cầm lái, đọng kết lại ở trái tim gan góc, kiên cường, giàu bản lĩnh và chan chứa tình yêu thương này. Phải chăng, chính trái tim con người đã cầm lái? Tình yêu Tổ quốc, tình yêu thương đồng bào, đồng chí miền Nam đã khích lệ, động viên người chiến sĩ vận tải vượt khó khăn thử thách, luôn lạc quan, bình tĩnh nắm chắc tay lái, nhìn thật đúng hướng để đưa đoàn xe khẩn trương tới đích.

Ấn sâu ý nghĩa trái tim cầm lái, câu thơ còn muốn hướng người đọc về một chân lí của thời đại chúng ta: sức mạnh quyết định chiến thắng không phải là vũ khí, là công cụ... mà là con người – mang trái tim nồng nàn yêu thương, ý chí kiên cường, dũng cảm, tinh thần lạc quan và niềm tin vững chắc. Câu thơ cuối cùng được coi là nhân tự, là con mắt của bài thơ, bật sáng chủ đề, toả sáng vẻ đẹp của hình tượng nhân vật trong thơ. Chính điều đó đã làm ta nhớ tới ý thơ:

*Biết hi sinh nên chẳng nhiều lời*

*Gì quý hơn giá trị con người?*

*Ta hiểu vì sao ta chiến đấu*

*Ta hiểu vì ai ta hiến máu.*

(Chào xuân 67, Tố Hữu)

Văn là cách nói thân nhiên, ngang tàng của lính nhưng câu thơ lại lắng sâu một tinh thần trách nhiệm và có ý nghĩa như một lời thề thiêng liêng. Quyết tâm chiến đấu và chí khí anh hùng của người lính không kẻ thù nào, không đạn bom nào có thể làm lay chuyển. Chính điều đó đã tạo cho họ sức mạnh để chiến đấu và giành chiến thắng, khiến chúng ta mãi mãi yêu quý và cảm phục.

Tinh thần dũng cảm, thái độ lạc quan của những chiến sĩ lái xe trong mưa bom, bão đạn xứng đáng tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng của tuổi trẻ Việt Nam, của dân tộc Việt Nam thời chống Mĩ.

Người lính trong thơ Phạm Tiến Duật đi vào cuộc chiến đấu với tất cả tính chất chủ động, tự tin của những con người có lí tưởng cao đẹp, có sức mạnh và tiềm lực nên họ rất dũng cảm và mang những nét thanh thân, vui tươi. Bài thơ không chỉ phản ánh được sự khốc liệt, gian khổ của chiến tranh qua hình ảnh những chiếc xe không kính mà còn là lời khẳng định, ngợi ca vẻ đẹp phẩm chất của người chiến sĩ lái xe trên tuyến đường Trường Sơn trong những năm kháng chiến chống Mĩ. Hình ảnh những người lính ấy trở nên bất tử và đẹp rực rỡ.

Dù lớp bụi thời gian có phủ đầy những trang sách và những đổi mới của cuộc sống làm biến chuyển đi tất cả, nhưng hình ảnh những người lính Cụ Hồ, những chiến sĩ Trường Sơn vẫn sống mãi trong lòng mọi người với một niềm cảm xúc trào dâng mạnh mẽ.

**Wương Thanh Yến**

Học sinh Trường THCS Nguyễn Gia Thiều, TP. Vũng Tàu  
(Có chỉnh sửa và bổ sung)

### Đề bài

Cảm nhận của anh (chị) về hình tượng người chiến sĩ trong hai bài thơ: *Đồng chí* của Chính Hữu và *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật.

### GỢI Ý LÀM BÀI

#### 1. MỞ BÀI

– Giới thiệu chung về đề tài người lính trong kháng chiến

+ Cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của dân tộc Việt Nam đã trải dài hơn bốn nghìn năm. Trong cuộc trường chinh ấy, bao thế hệ đã nối tiếp lên đường:

*Lớp cha trước, lớp con sau*

*Đã thành đồng chí chung câu quân hành.*

(Tiếng hát sang xuân, Tố Hữu)

Còn Hoàng Trung Thông thì viết:

*Ta lại viết bài thơ trên báng súng*

*Con lớn lên đang viết tiếp thay cha*

*Người đứng dậy viết tiếp người ngã xuống*

*Người hôm nay viết tiếp người hôm qua.*

(*Bài thơ báng súng*)

+ Đọc *Đồng chí* của Chính Hữu và *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật, ta bắt gặp “lớp cha trước, lớp con sau” cùng “viết bài thơ trên báng súng” để đi đến ngày đất nước hoàn toàn độc lập, không còn bóng quân thù. Hai bài thơ viết về người lính trong hai cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc Việt Nam ở thế kỉ XX.

– Đưa ra vấn đề nghị luận ở hai bài thơ

+ Hình tượng anh bộ đội Cụ Hồ đã trở thành nguồn cảm hứng vô tận trong thơ ca hiện đại. Trong số những bài thơ viết về đề tài này phải kể đến *Đồng chí* của Chính Hữu và *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật. Hai bài thơ gắn với hai giai đoạn

kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ sẽ giúp chúng ta cảm nhận đầy đủ hơn về hình ảnh người lính – hình tượng trung tâm của thơ ca kháng chiến.

## 2. THÂN BÀI

### 2.1. Khái quát chung

– Mọi cuộc chiến tranh rồi sẽ qua đi, bụi thời gian có thể phủ dày lên hình ảnh của những anh hùng vô danh, nhưng văn học với sứ mệnh thiêng liêng của nó đã khắc tạc vĩnh viễn vào tâm hồn người đọc hình ảnh những người con anh hùng đã ngã xuống vì nền độc lập của Tổ quốc trong suốt trường kì lịch sử. Bài thơ *Đồng chí* đã tô đậm nét hiện thực, bình dị, sự lam lũ, chất phác của người nông dân chân chất hiền lành, không có ý định làm anh hùng hoặc để được tôn vinh là anh hùng. Họ tìm thấy sức mạnh ở đồng chí, đồng đội, ở tình cảm thiêng liêng, cao cả và mới mẻ. Còn *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* tái hiện hiện thực khốc liệt trên tuyến đường mưa bom bão đạn của những người lính lái xe. Tuy khó khăn, gian khổ nhưng chất hào hoa và lãng mạn, cái tếu táo phớt đời vẫn bay lên theo hành trình vào tuyến đường Trường Sơn khói lửa.

– Trong thơ Chính Hữu và thơ Phạm Tiến Duật, có sự “đổi ngôi” của cái “tôi” trữ tình. Cái “tôi” trong thơ ca là một khái niệm “kép”, bao gồm hai bình diện: một là cái “tôi” với tư cách là chủ thể nhận thức, hoạt động tư duy, và hai là cái “tôi” đối tượng cảm thụ với vai trò khách thể. Trong thơ kháng chiến nói chung, cái “tôi” cơ bản ở bình diện quan sát, nhận thức, rung cảm với cuộc sống lớn. Điều đó tạo ra nét mới trong thơ, thơ rộng mở trong hơi thở cuộc sống, tầm mình trong không khí thời đại, sự giao hoà này tạo cho lời thơ thêm đa dạng, phong phú.

### 2.2. Bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu

#### a. Khái quát chung

– Chính Hữu – là người lính đi qua hai cuộc kháng chiến, bắt đầu sáng tác thơ từ năm 1947. Thơ ông chủ yếu viết về người lính và chiến tranh với cảm xúc dồn nén, ngôn ngữ cô đọng. Bởi thế, ta bắt gặp trong thơ viết về người lính của ông sự chân thật, giản dị đến mộc mạc.

– *Đồng chí* là một trong số những bài thơ hay nhất, tiêu biểu nhất của Chính Hữu và cũng là của nền thơ kháng chiến. Bài thơ đã đi qua một hành trình hơn nửa thế kỉ làm đẹp mãi cho một hồn thơ chiến sĩ – hồn thơ Chính Hữu. Bài thơ được in trong tập *Đầu súng trăng treo* (1966) – tập thơ phần lớn viết về người lính trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

#### b. Hình tượng người lính trong bài thơ *Đồng chí*

##### ➔ Câu dẫn khái quát

– Bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu được ví như bông hoa đầu mùa đẹp nhất khi thể hiện hình ảnh người lính nông dân thời kì đầu cuộc kháng chiến chống Pháp với vẻ đẹp giản dị, mộc mạc mà vô cùng cao quý.

➔ Phân tích cụ thể

– Người nông dân Việt Nam từ bao đời luôn yêu thiết tha quê hương, đất nước của mình, yêu những gì thân thiết và luôn mong muốn cuộc sống bình yên. Khi “súng giặc đất rền” (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, Nguyễn Đình Chiểu), những người con đất Việt từ những miền quê nghèo khó “nước mặn đồng chua, đất cày lên sỏi đá”, họ “chưa quen cung ngựa, đầu tới trường nhung, chỉ biết ruộng trâu ở trong làng bộ” (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, Nguyễn Đình Chiểu) đã lên đường theo tiếng gọi của non sông.

– Mang nét riêng, người lính vệ quốc trong *Đồng chí* của Chính Hữu bình dị trong nghĩ suy mà “sâu sắc đến giật mình” (Xuân Diệu). Chất liệu hiện thực cuộc sống được đưa vào thơ vừa đủ tạo men say cảm xúc và nâng tầm khái quát.

– Cách mạng tháng Tám không chỉ phục sinh một dân tộc, khai sinh một thời đại, tân tạo những bảng thang giá trị tinh thần, mà còn trả lại cho mỗi người cuộc sống mới; kiến tạo những quan hệ mới, tình cảm mới chưa hề có trong lịch sử, trong văn hoá ứng xử của cộng đồng. Đó là tình đồng chí, đồng đội. Chính quan hệ mới, tình cảm mới này tạo nên những vẻ đẹp khác trong chân dung tinh thần người lính vệ quốc.

– Người lính vệ quốc trong thơ Chính Hữu vô cùng bình dị, hiền lành, chất phác:

+ Bức tranh về người lính vệ quốc được phác thảo bằng chất liệu cuộc sống đồng quê, trên nền “nước mặn đồng chua, đất cày lên sỏi đá” của những người có cùng cảnh ngộ; từ những vùng nông thôn khác nhau cùng có chung cảnh nghèo.

+ Những người nông dân đồng cảnh, đồng cảm nên đồng tâm, đồng chí trong chọn lựa mục đích cống hiến, chiến đấu.

+ Mở đầu bài thơ là sự gặp gỡ của hai người đồng cảnh:

*Quê hương anh nước mặn đồng chua  
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.*

+ Sự tương đồng về hoàn cảnh tạo nên cộng hưởng trong tình cảm gắn bó:

*Anh với tôi đôi người xa lạ  
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau.*

+ Nhưng cái khốn khó, nghèo khổ của những con người ở những vùng miền khác nhau không vì vậy mà hèn kém (nghèo nhưng không hèn), nghĩa là không bị cái cảnh nghèo bó buộc, câu thúc, người nông dân vượt lên số phận, vượt lên cảnh ngộ, ở trên tầm khốn khó bước vào cuộc chiến.

+ Những con người ở những miền quê xa lắc không hẹn mà lại gặp nhau nơi bốn bề núi non, đèo cao, lũng hẹp. Trong trái tim họ hiểu rằng:

Ôi Tổ quốc ta yêu như máu thịt  
Như mẹ cha ta, như vợ như chồng  
Ôi Tổ quốc nếu cần, ta chết  
Cho mỗi ngôi nhà, ngọn núi, con sông.

(Sao chiến thắng, Chế Lan Viên)

– Quân đội ta từ nhân dân mà ra, người lính vệ quốc hầu hết xuất thân từ nông dân, trong hàng trang người lính mang theo có cái nghèo đeo đẳng “nước mặn đồng chua - cày lên sỏi đá”.

+ Cái rét trong rừng sâu, cái rét trong vùng địch hậu, cái rét được phản ánh trong nhiều bài thơ kháng chiến, không chỉ chuyển tải nét khắc nghiệt của khí hậu, mà còn làm nổi bật tình cảm nồng ấm của nghĩa tình đồng chí – đồng đội, nghĩa tình quân – dân.

+ Câu thơ của Chính Hữu vừa nói lên một thực tế về sự thiếu thốn của người lính vệ quốc trong kháng chiến, nhưng cao hơn là một thực tế khác: Cái rét đã tạo nên tình tri kỉ giữa hai người chung cảnh ngộ, chung lí tưởng chiến đấu.

– Thơ kháng chiến nói chung, thơ Chính Hữu nói riêng, cái “tôi” trữ tình không đơn thuần là cái “tôi” cá nhân, tâm trạng, cái “tôi” phổ diễn, cái “tôi” giải bày, mà là cái “tôi” thế hệ, cái “tôi” công dân, cái “tôi” sử thi:

+ Ở đây, “anh – tôi” chuyển hoá trong biên độ cái “ta” chung, cái “ta” đa số:

Áo anh rách vai  
Quần tôi có vài mảnh vá.

+ Nhưng không vì vậy mà người lính mất đi niềm tin, niềm lạc quan, họ vẫn yêu đời, yêu người:

Miệng cười buốt giá  
Chân không giày  
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.

+ Hai người lính vệ quốc trong tình đồng chí, trong nhiều câu thơ có hai vế nhưng cùng một hoàn cảnh. Do vậy, có khi chỉ một hoàn cảnh nhưng người đọc liên tưởng cho cả hai. Có lúc câu thơ nói gia cảnh một người mà như cả hai:

Ruộng nương anh gửi bạn thân cày  
Gian nhà không mặc kệ gió lung lay.

– Điều này cho thấy thêm một bình diện trong chân dung tinh thần người lính vệ quốc, đó là sự hi sinh âm thầm không so đo, mặc cả, không toan tính thiệt hơn cho cuộc kháng chiến của dân tộc. Chính vẻ đẹp này tô đậm rực rỡ cái tình của những người “đồng chí” trong thơ.

## 2.2. Bài thơ *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật

### a. Khái quát chung

– Phạm Tiến Duật là một trong những gương mặt tiêu biểu của thế hệ các nhà thơ trẻ trưởng thành từ cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Với quan niệm chủ yếu “đi tìm cái đẹp từ trong những diễn biến sôi động của cuộc sống”, Phạm Tiến Duật đưa tất cả những chất liệu hiện thực của cuộc sống chiến trường vào trong thơ. Cách tiếp cận hiện thực ấy đã đem lại cho thơ Phạm Tiến Duật một giọng điệu sôi nổi, trẻ trung, hồn nhiên, hóm hỉnh, tinh nghịch mà sâu sắc. Thơ Phạm Tiến Duật tập trung thể hiện hình ảnh thế hệ trẻ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ qua các hình tượng người lính và cô thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn. *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* nằm trong chùm thơ của Phạm Tiến Duật được tặng giải Nhất cuộc thi thơ của báo *Văn nghệ* năm 1969. Chùm thơ đã khẳng định giọng thơ riêng của ông. Sau này, bài thơ được đưa vào tập thơ *Vầng trăng quầng lửa* (1970) của tác giả. Bài thơ được sáng tác trong thời kì cuộc kháng chiến chống Mĩ đang diễn ra rất gay go, ác liệt. Từ khắp các giảng đường đại học, hàng ngàn sinh viên đã gác bút nghiên để lên đường đánh giặc, và điểm nóng lúc đó là tuyến đường Trường Sơn – con đường huyết mạch nối liền hậu phương với tiền tuyến.

### b. Hình tượng người lính trong bài thơ

#### ➔ Câu dẫn khái quát

– Nếu *Đồng chí* của Chính Hữu viết về những người lính trong thời kì đầu cuộc kháng chiến chống Pháp với xuất thân từ những người nông dân lam lũ, quê hương họ là những nơi “nước mặn đồng chua, đất cày lên sỏi đá” thì những chiến sĩ lái xe Trường Sơn trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật lại là những thanh niên có học vấn, có tri thức, đã được sống trong thời bình, được giác ngộ lí tưởng cách mạng cao cả, họ ra đi trong niềm vui phơi phới của sức trẻ hồn nhiên, yêu đời, yêu đất nước. Đó là sự kế thừa truyền thống bất khuất của dân tộc từ ngàn đời:

*Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước*

*Mà lòng phơi phới dậy tương lai.*

(*Tiếng hát sang xuân*, Tố Hữu)

#### ➔ Phân tích cụ thể

– Cảm hứng thơ bắt đầu từ hiện thực ác liệt nơi chiến trường với “bom giạt, bom rung” giúp ta hình dung sự tàn phá của đạn bom trên những nẻo đường Trường Sơn năm ấy vô cùng dữ dội. Song, thiếu đi những phương tiện vật chất tối thiểu lại là cơ sở để người lái xe bộc lộ những phẩm chất cao đẹp và sức mạnh tinh thần lớn lao:

*Ung dung buồng lái ta ngồi*

*Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.*

– Trên những chiếc xe không kính, dưới làn bom đạn của kẻ thù, an toàn của các anh khó mà bảo đảm. Vậy mà thái độ của các anh bình thản, tự tin đến không ngờ:

+ Trong tư thế ung dung, trong cái nhìn bao quát cả đất trời còn có cả niềm kiêu hãnh của người làm chủ hoàn cảnh, tự hào ngắm nhìn, đón nhận thiên nhiên.

+ Nhịp thơ cân xứng, ý thơ trôi chảy, lời thơ nhẹ nhàng như diễn tả hình ảnh những đoàn xe lăn bánh trên những nẻo đường ra trận.

– Cái vất vả, gian khổ, hiểm nguy được miêu tả bằng những hình ảnh giản dị, trung thực đến từng chi tiết:

*Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng  
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim  
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim  
Như sa như ùa vào buồng lái.*

+ Xe không kính, gió lùa mạnh vào cabin, người lái xe không chỉ cảm thấy mà còn nhìn thấy “gió vào xoa mắt đắng”.

+ Chi tiết “mắt đắng” cho thấy đôi mắt của người lính lái xe đã cay xè vì những đêm thiếu ngủ. Người đọc càng hiểu nỗi vất vả, gian lao của họ.

+ Nắng, mưa, gió bụi của Trường Sơn đã trở thành những người bạn đồng hành:

*Không có kính ừ thì có bụi  
Bụi phun tóc trắng như người già  
Chưa cần rửa phì phèo châm điếu thuốc  
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha*

*Không có kính, ừ thì ướt áo  
Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời.*

Điệp từ “ừ thì”, hình ảnh “phì phèo châm điếu thuốc”, giọng “cười ha ha” hào sảng làm tôn thêm chất bình dị mà anh hùng của những chàng trai trẻ biết biến cái vất vả gian nan thành phút giây thư giãn thoải mái. Qua đó, làm sáng lên tinh thần cứng cỏi đầy nghị lực và bất chấp gian khó của những người biết vượt lên để làm chủ hoàn cảnh.

– Đường Trường Sơn gập ghềnh, mưa Trường Sơn như trút nước, mùa khô xe chạy bụi mù trời. Bom đạn của quân thù không làm các anh chùn bước thì gió, bụi, mưa sa của thiên nhiên khắc nghiệt nào có đáng kể chi. Trên những chiếc xe không kính, tâm trạng người chiến sĩ lái xe vẫn phơi phới, thênh thang:

*Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới  
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.*

+ Đó là khoảnh khắc người ta trao nhau và nhà thơ nhận ra sức mạnh của tình đồng đội, của sự sẻ chia giữa những con người cùng trong thử thách. Nó rất giống với ý của câu thơ “thương nhau tay nắm lấy bàn tay” của Chính Hữu, nhưng hồn nhiên hơn, trẻ trung hơn.

+ Chính tình đồng chí, đồng đội đã trở thành động lực giúp các anh vượt qua khó khăn, nguy hiểm, chiến đấu bảo vệ Tổ quốc thân yêu. Sức mạnh của người lính thời đại Hồ Chí Minh là vẻ đẹp kết hợp truyền thống và hiện đại. Họ là hiện thân của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, là hình tượng đẹp nhất của thế kỉ hai mươi.

– Khí thế tiến công, quyết chiến, quyết thắng:

– *Những chiếc xe từ trong bom rơi*

*Đã về đây họp thành tiểu đội.*

– *Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước*

*Chỉ cần trong xe có một trái tim.*

– *Lại đi, lại đi trời xanh thêm.*

– Phạm Tiến Duật đã hoàn thiện vẻ đẹp của người lính, đó là lòng yêu nước, ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam. Họ mang trong mình sức mạnh của tình yêu với miền Nam, với lí tưởng độc lập, tự do và thống nhất đất nước. Để lí tưởng, ước mơ này trở thành hiện thực, chỉ có một cách duy nhất: vững vàng tay lái, cầm chắc vô lăng. Vì thế, thử thách ngày càng tăng nhưng tốc độ và hướng đi không hề thay đổi.

→ Những yếu tố về ngôn ngữ và giọng điệu của bài thơ đã góp phần trong việc khắc hoạ hình ảnh người chiến sĩ lái xe trên tuyến đường Trường Sơn một cách chân thực và sinh động.

### **c. Chỉ ra những điểm tương đồng và nét khác biệt ở hai bài thơ**

#### **➔ Điểm tương đồng**

– Hình ảnh người lính trong hai bài thơ đều xuất thân từ những người Việt Nam yêu nước. Sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh đất nước bị xâm lược nên họ có nhiệm vụ bảo vệ nền độc lập dân tộc, được giác ngộ sâu sắc lí tưởng cách mạng.

– Trong chiến đấu, họ phải đối mặt với những khó khăn, gian khổ, thiếu thốn nhưng vẫn vượt lên để hoàn thành nhiệm vụ. Phẩm chất của người chiến sĩ được tôi luyện trong kháng chiến. Giữa họ có những tình cảm tốt đẹp, bền chặt của tình đồng chí, đồng đội. Đó là những nét bản chất cao đẹp của người chiến sĩ cách mạng Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.

– Trong hai bài thơ, những người lính đều hiện lên với tư thế hiên ngang, bất khuất, luôn sẵn sàng mai phục, chiến đấu với quân thù. Đó là tư thế bình thản, hiên ngang, sẵn sàng nhìn thẳng vào gian khổ, không hề run sợ, né tránh.



– Tâm hồn tinh tế, nhạy cảm, luôn lạc quan, yêu đời và mộng mơ. Thiên nhiên khắc nghiệt, dữ dội và mưa bom bão đạn của quân thù nhưng trong trái tim các chiến sĩ vẫn có những giây phút lãng mạn, say mê với thiên nhiên.

– Cùng chịu chung cái gian khổ, khó khăn về vật chất cũng như những cơn sốt rét rừng quái ác, nhưng các anh đều vượt qua mọi khó khăn bằng ý chí, nghị lực phi thường, bằng niềm tin tưởng lạc quan, phơi phới.

→ Tình yêu quê hương, đất nước, lòng căm thù giặc sâu sắc và ý chí quyết tâm đánh đuổi quân thù là vẻ đẹp đáng khâm phục nhất của những người lính trong cả hai bài thơ.

### ➔ Nét khác biệt

#### ① Tác phẩm *Đồng chí* của Chính Hữu

– Người lính trong buổi đầu chống thực dân Pháp, xuất thân từ nông dân nghèo ở những miền quê khác nhau. Tác phẩm lí giải tình đồng chí, đồng đội nảy sinh trên cơ sở cùng cảnh ngộ, cùng lí tưởng chiến đấu, cùng chia sẻ gian khó, thiếu thốn.

– Các anh thấu hiểu tâm tư, tình cảm của nhau, có những nỗi nhớ quê hương sâu nặng, tha thiết. Người lính trong bài *Đồng chí* xuất thân là những người nông dân, đến từ những miền quê lam lũ “nước mặn đồng chua, đất cày lên sỏi đá”. Họ là những người lính “không chuyên”, vì yêu nước, căm thù giặc mà ra đi, trực tiếp cầm súng chiến đấu.

– Giọng điệu tâm tình, sâu lắng. Hình ảnh đậm chất hiện thực nhưng giàu chất biểu cảm, chất thơ. Bài thơ thiên về khai thác đời sống nội tâm, tinh thần của người lính, không đi sâu vào cảnh bom đạn, chết chóc.

– Bài thơ mang vẻ đẹp giản dị, ngôn ngữ mộc mạc, giọng điệu thủ thỉ tâm tình, cảm xúc dồn nén, sử dụng cấu trúc song hành. Tác phẩm có nhiều chi tiết phản ánh hiện thực mà vẫn đậm chất lãng mạn.

#### ② Tác phẩm *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật

– Bài thơ làm nổi bật tư thế hiên ngang, tinh thần dũng cảm chấp nhận những khó khăn với ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam của người chiến sĩ lái xe. Họ có nét tinh nghịch, trẻ trung, vô tư, lạc quan, hồn nhiên, sôi nổi. Cả tập thể chiến sĩ lái xe coi nhau như một gia đình.

– Người lính trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* là những chàng trai trẻ, tếu táo, tinh nghịch, ý chí mạnh mẽ trong đoàn quân trẻ tuổi chiến trường. Bởi vì, cuộc kháng chiến chống Mĩ là sự góp sức của học sinh, sinh viên, trí thức, tuổi đời còn rất trẻ, ý thức về nhiệm vụ, trách nhiệm đối với đất nước rất lớn lao.

– Bài thơ đậm chất văn xuôi mà vẫn rất thơ, tạo nên một lối thơ mới giàu hiện thực, trẻ trung. Giọng thơ phù hợp với tính cách của người lính ngang tàng, hóm hỉnh. Nhà thơ xây dựng hình tượng những chiếc xe không kính là một nét đặc sắc để khắc họa vẻ đẹp tâm hồn, ý chí của người chiến sĩ lái xe.

– Phạm Tiến Duật luôn đi tìm và khám phá những diễn biến sinh động trong sự phát triển không ngừng của cuộc sống, luôn khai thác hiện thực, khai thác chất thơ từ khốc liệt của chiến tranh.

### ***e. Lí giải nguyên nhân có sự khác nhau của hai bài thơ***

– Do hoàn cảnh lịch sử chi phối cách phản ánh cuộc sống chiến tranh, đồng thời do cách cảm nhận và tài năng thể hiện ở mỗi nhà thơ cũng như sự đòi hỏi sáng tạo của văn học.

– Tuy nhiên, giữa hai thế hệ người chiến sĩ vẫn có tính nối tiếp và kế thừa một cách xuất sắc sứ mệnh thi ca sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, thể hiện nhân vật trung tâm của thời đại một cách cao đẹp – anh bộ đội Cụ Hồ.

### **3. KẾT BÀI**

#### ***– Khái quát lại vấn đề vừa nghị luận***

*Oi anh giải phóng quân  
Kính chào anh con người đẹp nhất  
Lịch sử hôn anh chàng trai chân đất  
Sống hiên ngang bất khuất trên đời.*

(Nguyễn Văn Trỗi, Tố Hữu)

Các anh đã chiến đấu cho hoà bình và độc lập, tự do của dân tộc với tinh thần quyết chiến, quyết thắng. Trong trái tim các anh luôn có hình ảnh quê hương, đất nước, tình đồng chí, đồng đội sâu nặng, bền vững.

+ Chính Hữu và Phạm Tiến Duật đã khắc tạc hai bức phù điêu, hai tượng đài ấy là người lính, là đồng chí, là cha và con, là sự chuyển giao thế hệ trong chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Việt Nam.

+ Bằng chính cuộc đời với những trải nghiệm, kiểm chứng, bằng vốn sống phong phú của đời lính, các anh đã phản ánh được nhiều nét thẩm mỹ khác nhau về chân dung tinh thần của một thế hệ cầm súng trong “ba ngàn ngày không nghĩ”, góp phần quan trọng làm nên những trang sử vẻ vang nhất của dân tộc.

#### ***– Cảm xúc của bản thân***

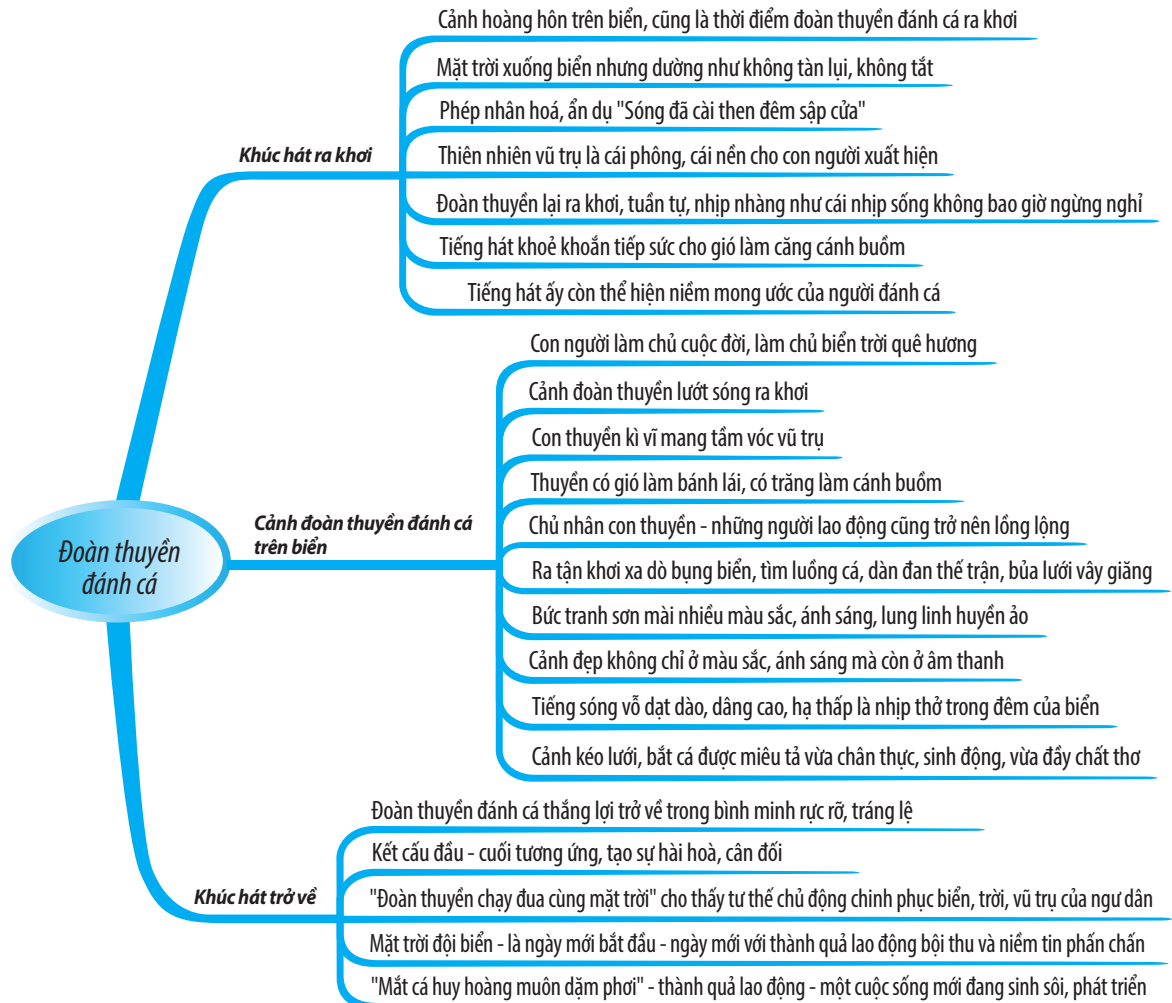
+ Một chặng đường dài đã đi qua, các anh đã đồng hành cùng dân tộc từ những ngày “áo vải chân không, đi tìm giặc đánh” (*Nhớ, Hồng Nguyên*) đến ngày cả dân tộc nở bừng hoa chiến thắng. Hình ảnh các anh toả sáng và bất tử, bất chấp thời gian và sự đổi thay của cuộc sống.

+ Chiến tranh đã qua đi, lịch sử đau thương cũng lùi sâu vào quá khứ, nhưng những gì là thơ, là nghệ thuật đích thực thì còn mãi với thời gian. *Đồng chí* của Chính Hữu và *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật là hai tác phẩm như thế.

## ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ

– Huy Cận –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



### B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

Đề bài

Phân tích bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận.

#### BÀI LÀM THAM KHẢO

Chàng Huy Cận khi xưa hay sầu lắm  
Nỗi nhớ thương không biết đã tan chưa?  
Hay lòng chàng cứ tủi nắng, sầu mưa  
Cùng đất nước mà lặng buồn sông núi?

(Trích *Mai sau*, Huy Cận)

Huy Cận – một cái tên – một con người đã lưu khắc dấu ấn cho riêng mình trên dòng sông thi ca mảnh hồn thiêng chữ S. Ta hãy lắng mình về quá khứ để cảm, hiểu và trân trọng một hồn thơ tiêu biểu của phong trào Thơ mới Việt Nam (1932–1945). Thơ Huy Cận trước Cách mạng có giọng buồn ảo não, vì vậy ông thường tìm đến thiên nhiên để “vui chung vũ trụ người sầu trần gian”. Xuất hiện lần đầu tiên trên thi đàn văn chương, ta bắt gặp một giọng thơ mang nỗi sầu nhân thế ảo não của “Một chiếc linh hồn nhỏ/ Mang mang thiên cổ sầu” (*Lửa thiêng* – 1940). Cách mạng tháng Tám thành công, Huy Cận cũng giống như Chế Lan Viên, hồn thơ đã có những chuyển biến từ “trong thung lũng đau thương vẫn tìm ra vũ khí để phá cô đơn ta hoà hợp với người” (*Khi đã có hướng rồi*, Chế Lan Viên) mang hơi thở của cuộc sống mới, con người mới.

Năm 1958, trong chuyến đi thực tế ở vùng biển Hồng Gai – Quảng Ninh, nhà thơ Huy Cận đã xúc động trước vẻ đẹp của cuộc sống nơi đây. Nhà thơ đã thể hiện cảm xúc đó qua tác phẩm *Đoàn thuyền đánh cá*. Bài thơ viết về đề tài cuộc sống lao động của những ngư dân vùng biển trên quê hương. Dưới dạng thể thơ mới, gồm bảy khổ thơ, mỗi khổ gồm bốn câu, mỗi câu bảy tiếng, tác giả đã khắc hoạ cảnh tượng một đêm đánh cá trên biển của đoàn thuyền. Cảnh tượng đó diễn ra từ lúc hoàng hôn tắt trên biển và đến khi mặt trời hiện ra lúc rạng đông.

Cả bài thơ như một bức tranh sơn mài lộng lẫy với những màu sắc huyền ảo, cuốn hút vô cùng. Trước hết, hai khổ thơ đầu phác hoạ cảnh hoàng hôn xuống và đoàn thuyền bắt đầu ra khơi. Ngay hai câu thơ đầu ta đã thấy rõ:

*Mặt trời xuống biển như hòn lửa  
Sóng đã cài then, đêm sập cửa.*

Một bức tranh thiên nhiên đẹp, có vẻ gì bí ẩn của bóng tối, của biển khi đêm xuống. Trong cái mênh mông ấy, nổi bật lên hình ảnh mặt trời được ví như “hòn lửa” đỏ rực, gợi tả màu sắc sinh động của buổi hoàng hôn trên biển đang chuyển về đêm. Với nhịp thơ dồn dập, hình ảnh so sánh, nhân hoá, câu thơ như khắc chạm từng góc cạnh, đường nét, màu sắc, đang chuyển động trên một cái nền là biển cả và đóng chặt lại bằng thanh trắc của từ ngữ “đêm sập cửa”. Tất cả đọng lại ấn tượng: sự sống của thiên nhiên, của mặt trời như bị khép chặt lại rồi. Vũ trụ như tìm kiếm sự nghỉ ngơi.

Hoàng hôn đã buông trôi, thiên nhiên vũ trụ đang chìm dần vào bóng tối theo quy luật của tạo hoá. Nhưng với Huy Cận thì không, nhịp sống qua nhịp thơ bỗng uyển chuyển kết hợp với hình ảnh vận động nhịp nhàng của đoàn thuyền đánh cá. Dòng thơ sau:

*Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi  
Câu hát căng buồm cùng gió khơi.*

cho thấy không phải từng chiếc thuyền lẻ loi, thấp thoáng như “Thuyền ai thấp thoáng xa xa” trong thơ Nguyễn Du, mà ở đây là cả một đoàn thuyền, một sức mạnh mới của cuộc

đời đổi thay đang bắt đầu căng buồm. Từ “lại” trong cụm từ “lại ra khơi” là sự khẳng định nhịp điệu lao động của người dân chài đã ổn định, đã đi vào nền nếp. Đoàn thuyền ra khơi với khí thế căng tràn. Cảnh tượng ấy thể hiện qua nghệ thuật tương phản: giữa cảnh ngày tàn với đêm mở ra, giữa cái tĩnh (*vũ trụ*) và cái động (*con người*). Nhạc điệu cũng có sự đối lập: tả vũ trụ với những vẫn trắc liên tiếp (*lửa – cửa*) như khép lại, và những vẫn bằng (*khơi – khơi*) như mở ra, ngân nga kéo dài. Sự đối lập ấy giúp người đọc cảm nhận được nổi vất vả của việc đánh cá về đêm. Công việc đánh cá ban đêm trên biển là công việc nặng nhọc, đầy bất trắc nhưng đoàn thuyền xông trận vẫn cất cao tiếng hát. Tiếng hát vút lên cùng với những cánh buồm lộng gió của thời đại. Đoàn thuyền đánh cá rời bến vào lúc hoàng hôn. Phía ấy mặt trời như một hòn lửa đỏ rực đang lặn dần vào lòng đại dương mênh mông. Mặt biển đêm không lạnh lẽo mà ấm áp hẳn lên bởi tiếng hát âm vang náo nức, thể hiện niềm vui to lớn của con người lao động được giải phóng. “Câu hát căng buồm cùng gió khơi” là cách nói độc đáo, sáng tạo của Huy Cận, khiến chúng ta tưởng như tiếng hát hoà cùng gió mạnh, thổi căng cánh buồm, đẩy thuyền phẳng phõng rẽ sóng. Phải chăng “câu hát căng buồm” ấy giống với tâm thế luôn lạc quan, yêu đời của Hồ Chí Minh: “Thuyền câu rẽ sóng nhẹ thênh thênh” (*Giữa đường đáp thuyền đi Ung Ninh – Nhật kí trong tù*). Cánh buồm no gió tượng trưng cho khí thế phơi phơi đi lên của công cuộc dựng xây đất nước.

Lời hát ngợi ca sự giàu có và hào phóng của biển cả cùng vẻ đẹp lung linh, diệu kì của nó trong đêm. Bút pháp lãng mạn của nhà thơ vẽ nên khung cảnh vừa thực vừa ảo:

*Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng*

*Cá thu biển Đông như đoàn thoi*

*Đêm ngày dẹt biển muôn luồng sáng*

*Đến dẹt lưới ta, đoàn cá ơi!*

Với khả năng quan sát sắc sảo, trí tưởng tượng phong phú, trái tim nhạy cảm và tài năng nghệ thuật điêu luyện, nhà thơ như khắc hoạ trước mắt chúng ta một khung cảnh lao động tuyệt vời trên biển. Vẻ đẹp của biển đã làm giảm bớt nỗi nhọc nhằn vất vả, đem lại niềm vui và sức mạnh cho con người đang chinh phục thiên nhiên, làm chủ cuộc đời. Lời hát thể hiện tâm tư người lao động: “Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng”. Đó chính là ước mơ của bất kì người dân biển nào, ước mơ trời yên bể lặng, mong mỗi đánh bắt được nhiều cá và là niềm say mê sự giàu đẹp của quê hương. Niềm ước mong ấy phản ánh tấm lòng đôn hậu của những ngư dân từng trải qua nhiều nắng gió, bão tố trên biển. Sức sống mới của thiên nhiên và đoàn thuyền cùng với vẻ rực rỡ, giàu có đầy hứa hẹn của biển Đông. Từng đàn cá thu lao trên mặt biển như “đoàn thoi” trong máy dẹt. Con thoi mang sợi tơ dẹt vải thì cá thu mang ánh sáng phản chiếu lấp lánh dẹt nên muôn luồng sáng lung linh, kì ảo trên thẳm biển. Và từ đó, tác giả liên tưởng tiếp: “Đến dẹt lưới ta, đoàn cá ơi!”, thật là một sự tưởng tượng độc đáo. Từ hình ảnh đoàn cá “dẹt biển” mà kêu gọi “đến dẹt lưới ta” đã nói lên ước vọng về một mẻ lưới nặng tay. Những từ ngữ trong khổ thơ: “cá bạc, “cá thu”,

“đoàn cá”, “dệt biển”, “dệt lưới” khiến câu hát như một điệp khúc nhấn mạnh sự giàu đẹp của biển cả quê hương. Câu hát cất cao trong lời gọi: “Đến dệt lưới ta, đoàn cá ơi!” đã trở thành biểu tượng cho khát vọng, niềm tin mãnh liệt của đoàn thuyền, đoàn người và *câu hát* thật sự đã đánh thức biển khơi.

Hai khổ thơ có giá trị tạo hình đặc sắc, vẽ lại bức tranh lao động tráng lệ, tràn ngập ánh sáng và màu sắc, tràn đầy sức sống mãnh liệt. Trong đó, con người đã hoà hợp với thiên nhiên hùng vĩ, bao la và thậm chí vượt qua cả thiên nhiên nữa.

Mở đầu khổ thứ ba là hình ảnh đoàn thuyền lướt đi giữa trời cao biển rộng, có cái lâng lâng, sáng khoái lạ thường trong đất trời lộng gió:

*Thuyền ta lái gió với bướm trăng  
Lướt giữa mây cao với biển bằng.*

Hai câu thơ đẹp như một bức tranh lồng lộng trời mây, mênh mông biển cả. Hình ảnh đoàn thuyền được làm đẹp thêm bởi một sức tưởng tượng kì lạ, giàu chất lãng mạn: gió là người, trăng là cánh bướm. Cách nói như vậy giúp ta cảm nhận được thuyền và con người như hoà nhập vào thiên nhiên bát ngát, lâng lâng trong cái thơ mộng của trời, biển, gió, trăng. Từ “lướt” đặc tả cảnh đoàn thuyền ra khơi với vận tốc nhanh; thiên nhiên cũng góp sức với con người trên hành trình lao động và khám phá. Tư thế ra khơi nhẹ nhàng, thoải mái, đầy khí thế đó chỉ có ở những con người vừa thoát khỏi kiếp sống nô lệ, được làm chủ sản xuất, làm chủ đất trời, làm chủ biển cả. Nhưng lao động không phải là một cuộc du ngoạn. Hai câu thơ tiếp khắc hoạ hình ảnh một trận đánh, một cuộc chiến đấu với thiên nhiên bằng tất cả trí tuệ và năng lực nghề nghiệp. Nhịp thơ trở nên hối hả, lời cuồn:

*Ra đàu dậm xa dò bụng biển  
Dàn đan thế trận lưới vây giăng.*

Bên cạnh cái ung dung, sáng khoái của người dân chài, ta vẫn cảm nhận được nỗi vất vả của họ. Họ phải vượt bao dậm biển trong trời đêm, phải “dò bụng biển”, tìm ra bãi cá, “dàn đan thế trận” để bủa lưới bắt cá. Lúc này, mỗi thuỷ thủ là một chiến sĩ, một chiến sĩ trên biển và con thuyền, mái chèo, lưới, các ngư cụ khác chính là vũ khí của họ. Huy Cận phải có sự am hiểu sâu sắc về nghề chài lưới và lòng thông cảm với người lao động thì ông mới vẽ được bức tranh vừa hiện thực, vừa sinh động và lãng mạn ấy.

Bằng bút pháp lãng mạn, phong phú, đầy sức tưởng tượng bay bổng, nhà thơ đã phối hợp các từ ngữ cùng nhịp điệu đầy sức tạo hình, gợi cảm để các khát vọng, niềm tin kia được toả rộng cả không gian lẫn thời gian.

Bức tranh lao động được tô điểm bằng vẻ đẹp của thiên nhiên. Cái nhìn của nhà thơ đối với biển và cá cũng có những sáng tạo bất ngờ, độc đáo:

*Cá nhụ cá chim cùng cá đé  
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng  
Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé.*

Bút pháp lãng mạn và trí tưởng tượng của nhà thơ dẫn ta vào một cõi huyền ảo của biển trời với bao nhiêu loài cá mang màu sắc lung linh, kì ảo dưới ánh trăng. Nghệ thuật liệt kê và điệp từ “cá” như khắc hoạ rõ từng đường nét, góp phần làm biển trở nên thơ mộng vô cùng. Cách diễn tả như vậy giúp ta cảm nhận được cái giàu đẹp của biển, vì tất cả ánh sáng, màu sắc đều là của cá và do cá tạo nên. Con “cá song” là một nét vẽ tài hoa với vẩy đen, hồng, lấp lánh trên biển như chan hoà trong ánh trăng “vàng chóa”. Cái đuôi cá quẫy được so sánh với ngọn đuốc rực cháy. Nghệ thuật phối màu sắc tài tình khiến cho vần thơ đẹp như một bức tranh sơn mài rực rỡ, lung linh. Bầy cá như những nàng tiên xinh đẹp trong vũ hội của biển.

Cảnh đẹp không chỉ ở màu sắc, ánh sáng, mà còn ở âm thanh. Nhìn bầy cá bơi lội, nhà thơ lắng nghe tiếng sóng vỗ rì rầm: “Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long”. Với động từ “thở”, đêm được nhân hoá như một sinh vật của đại dương. Nhịp thở của đêm là tiếng sóng vỗ rì rào, cao thấp. Sao phản chiếu lấp lánh trên từng đợt sóng lùa, mặt nước càng làm tiếng thở có vẻ kì ảo. Đó là sự độc đáo, mới lạ trong sáng tạo nghệ thuật. Lao động trong một khung cảnh nên thơ như vậy quả là thú vị.

Cùng với chất lãng mạn, bay bổng, người dân chài cất lời hát tả lại công việc lao động với niềm tự tin và yêu đời mãnh liệt:

*Ta hát bài ca gọi cá vào  
Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao.*

Bài hát căng buồm đưa đoàn thuyền ra khơi, bài hát lại vang lên trong công việc, biển lao động cực nhọc, vất vả thành niềm vui. Lời ca gọi cá vào lưới nâng cao thêm chất thơ mộng của bức tranh. Người dân chài gõ thuyền xua cá vào lưới, nhưng đây không phải là con người mà chính là ánh trăng: trăng in xuống dòng nước, sóng vỗ vào mạn thuyền thành hình ảnh “nhịp trăng” gõ thuyền. Hiện thực được trí tưởng tượng sáng tạo thành hình ảnh lãng mạn, giàu chất thơ.

Cái nhìn của nhà thơ đối với biển cả và con người là cái nhìn tươi tắn, lạc quan, như hoà nhập vào công việc, vào con người, biển cả. Từ đó, cảm xúc dâng trào, không thể không cất lên tiếng hát ca ngợi biển:

*Biển cho ta cá như lòng mẹ  
Nuôi lớn đời ta tự buổi nào.*

Biển giàu, đẹp, biển đem hạnh phúc đến cho con người. Biển hào phóng cho con người nhiều tôm, cá, muối, hải sản... Biển như lòng mẹ đã nuôi sống nhân dân ta từ bao đời

nay. Giọng thơ tự nhiên, tha thiết, chân thành và có âm hưởng ca dao. Hình ảnh so sánh “như lòng mẹ” quen thuộc, có sức truyền cảm mãnh liệt, thể hiện tình yêu biển, yêu đời chan chứa của những con người gắn bó với biển từ bao đời, bao thế hệ.

Bóng đêm đang dần tàn, một đêm trôi qua thật nhanh trong nhịp điệu lao động hào hứng, hăng say. Trên bầu trời, sao đã thưa và mờ. Ngày đang đến, nhịp độ lao động ngày càng khẩn trương. Cảnh kéo lưới được miêu tả đầy ấn tượng:

*Sao mờ, kéo lưới kịp trời sáng  
Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng.*

Nhịp thơ 2/2/3 phù hợp với nhịp lao động khẩn trương. Hình ảnh “kéo xoăn tay” miêu tả tư thế của người dân chài khi kéo mẻ lưới từ biển trở về, họ dồn tất cả sức mạnh vào đôi cánh tay cuộn cuộn trông mới đẹp làm sao! Trong cái “chùm cá nặng” như có sức ẩn chứa bao niềm vui tươi, sung sướng của ngư dân trước thành quả mà họ đã tốn bao công sức mới thu hoạch được. Lưới kéo lên, những tia nắng sớm chiếu trên khoang cá đầy làm lấp lánh màu sắc với màu của vẩy cá, màu vàng của đuôi cá “loé rạng đông”. Nghệ thuật dùng từ của tác giả thật điêu luyện. Sắc cá dưới ánh trăng và sắc cá dưới ánh bình minh đều được miêu tả tuyệt đẹp: “Vẩy bạc đuôi vàng loé rạng đông”. Câu thơ có màu sắc rực rỡ, nó mang lại thi vị, vẻ hấp dẫn riêng cho việc kéo lưới bình thường. Ở câu thơ cuối, nhịp thơ gọn, dứt khoát: “Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng”. Lời thơ giản dị biểu hiện niềm thư thái của con người: lưới xếp nghỉ, kéo buồm lên, trở về trong buổi bình minh. “Nắng hồng” không những khắc hoạ được vẻ đẹp tươi sáng của bầu trời mà còn thể hiện được lòng yêu đời, yêu thiên nhiên. Màu hồng của một ngày mới, một cuộc đời mới đang chào đón những người dân chài.

Không chỉ thế, niềm tin yêu, vui say của đoàn người như sáng khoái, đắm say, cất cao tiếng hát hoà quyện với vẻ đẹp lộng lẫy của biển, với nhịp sống lao động và với cái phong phú bất tận của biển khơi. Cuối cùng, cái khát vọng niềm tin ban đầu đã trở thành niềm tự hào của những ngư dân trước thành quả lao động rực rỡ:

*Câu hát căng buồm với gió khơi  
Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời  
Mặt trời đội biển nhô màu mới  
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.*

Như vậy, khổ thơ đã làm bật lên khí thế, tâm vóc của đoàn thuyền như ngang tầm vũ trụ, như làm chủ được thiên nhiên, làm chủ công việc của mình.

Từ khổ thơ, chúng ta có thể hiểu, giờ đây không còn là “câu hát căng buồm cùng gió khơi” như hàm ý đoàn người tùy thuộc vào sức mạnh của thiên nhiên. Giờ đây đã khác, thành quả lao động của đoàn thuyền đã cho họ thấy khát vọng, niềm tin đã thành hiện



thực. Câu hát bây giờ là: “Câu hát căng buồm với gió khơi”. Thanh âm vút lên của từ ngữ “với gió khơi” xét trong văn cảnh như một biểu hiện cho tầm cao của con người, đầu kém gì tầm cao kì vĩ của thiên nhiên, và xét trong mạch thơ với hệ thống hình ảnh lãng mạn của toàn bài thì biểu hiện trên là đúng. Có lẽ, nhà thơ cảm nhận rất rõ điều đó nên đã khắc chạm một nét sống động tuyệt vời, để làm bật lên khí thế tâm vóc của đoàn thuyền như ngang tầm vũ trụ, như làm chủ được thiên nhiên, làm chủ công việc của mình.

Chính trong cuộc đua hào hứng đó, mặt trời hiện ra như một biểu tượng soi sáng cho tầm cao và chiến thắng “huy hoàng” của những ngư dân vùng biển Hồng Gai. Bài thơ kết thúc bằng hình ảnh đẹp của một ngày mới, khi đoàn thuyền trở về với cá đầy ắp: “Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi”. Mở đầu bài thơ là hình ảnh “mặt trời xuống”, kết thúc bài thơ là “mặt trời đội biển” nhô lên giữa những sóng nước mênh mông. Không khí lao động vô cùng phấn khởi bởi niềm vui chiến thắng, với thái độ nhiệt tình, yêu lao động đã khép lại bài thơ và thể hiện một tương lai tươi sáng hơn trong công cuộc xây dựng đất nước dưới chế độ mới – chế độ xã hội chủ nghĩa.

Bài thơ với sự hoà quyện màu sắc, âm thanh, đường nét, nhịp điệu khi mạnh mẽ, khi bay bổng, trào dâng, giàu cảm xúc, đã trở thành tiếng hát ca ngợi cuộc sống lao động hào hứng giữa cảnh thiên nhiên kì vĩ, huy hoàng. Bài thơ lặp lại bốn lần chữ “hát” thực chất là một bài ca sáng khoái, một khúc ca về lao động và về thiên nhiên đất nước giàu đẹp. Khúc ca ấy vừa hào hứng, vừa phơi phơi và khoẻ khoắn, mạnh mẽ, kết hợp với sự vận động tuần hoàn của thiên nhiên vũ trụ. Chính vì vậy, *Đoàn thuyền đánh cá* được xem như bước khởi đầu trong cảm hứng mới về thiên nhiên đất nước và niềm tin ở cuộc sống mới đang sôi động. Niềm tin ấy đã giúp nhà thơ có tinh thần lạc quan và yêu đời hơn.

*Đoàn thuyền đánh cá* là một bài ca lao động hứng khởi, hào hùng. Bằng bút pháp lãng mạn, nhịp thơ khoẻ với trí tưởng tượng mới mẻ, độc đáo, Huy Cận đã ca ngợi sự giàu đẹp của biển quê hương, và đặc biệt hình ảnh người lao động được miêu tả với nhiều vẻ đẹp: sự sáng khoái của người làm chủ đất nước, nhiệt tình lao động với tất cả tình yêu biển, yêu nghề. Ngày nay, hình ảnh, cảm xúc và ý nghĩa của bài thơ vẫn có sức lay động, khơi dậy niềm hứng khởi, tin yêu, tự hào về con người và quê hương, đất nước.

### Đề bài

### Cảm nhận bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Với tình yêu quê hương đất nước tha thiết, tâm hồn hoà hợp với thiên nhiên, trái tim biết trân trọng, nâng niu con người lao động, nhà thơ Huy Cận đã truyền vào trong thơ mình những hình ảnh đẹp của cuộc sống. Sau Cách mạng, ông nhanh chóng hoà nhập vào công cuộc kháng chiến vĩ đại và trường kì của dân tộc. Hoà bình lập lại, từng trang thơ Huy

Cận ám áp hơi thở của cuộc sống đang đi lên trên những khuôn mặt đầy ắp niềm vui của những người dân chài. Bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* được sáng tác ở Hồng Gai năm 1958 nhân một chuyến đi thực tế dài ngày ở vùng mỏ Quảng Ninh. Bài thơ thực sự là một bài ca ca ngợi cuộc sống của những con người lao động mới.

Với đôi mắt quan sát sắc sảo, trí tưởng tượng phong phú, trái tim nhạy cảm và tài năng nghệ thuật điêu luyện, nhà thơ đã vẽ lên trước mắt chúng ta khung cảnh lao động hăng say trên biển. Cả bài thơ như một bức tranh sơn mài lộng lẫy những sắc màu huyền ảo, cuốn hút vô cùng.

Mở đầu bài thơ, Huy Cận đã thể hiện quang cảnh đoàn thuyền ra khơi trong hoàng hôn rực rỡ:

*Mặt trời xuống biển như hòn lửa  
Sóng đã cài then, đêm sập cửa  
Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi  
Câu hát căng buồm cùng gió khơi.*

Đoàn thuyền đánh cá rời bến vào lúc hoàng hôn, mặt trời như hòn lửa đỏ rực đang lặn dần vào lòng đại dương mênh mông, màn đêm buông xuống, kết thúc một ngày. Biển kín đáo như một gian phòng lớn của thiên nhiên bởi cách nói thật riêng biệt “sóng đã cài then”, “đêm sập cửa”. Chính vào thời điểm ấy, ngư dân bắt đầu công việc quen thuộc của mình: ra khơi đánh cá. Mặt biển đêm không lạnh lẽo mà ấm áp hẳn lên bởi tiếng hát âm vang, náo nức, thể hiện niềm vui to lớn của người lao động được giải phóng, tiếng hát hoà cùng gió, thổi căng buồm đưa đoàn thuyền ra khơi. Đây là khúc tráng ca của những người dân chài, thể hiện niềm lạc quan phơi phới. Tiếng hát thể hiện sự khỏe khoắn, yêu đời của những ngư dân.

Lời hát ca ngợi sự giàu có và hào phóng của biển cả cùng vẻ đẹp lung linh, diệu kì của nó trong đêm:

*Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng  
Cá thu biển Đông như đoàn thoi  
Đêm ngày dẹt biển muôn luồng sáng  
Đến dệt lưới ta, đoàn cá ơi!*

Sự say mê vẻ đẹp của biển đã làm giảm bớt bao nỗi nhọc nhằn, vất vả trong việc đánh cá, đem lại niềm vui và sức mạnh cho ngư dân. Cảnh đánh cá trong đêm được nhà thơ miêu tả bằng cảm hứng trữ tình mãnh liệt. Cá tung tăng dưới nước như những tấm thảm nhiều màu sắc. Đối lập với màu biển đêm đen thẫm là những luồng sáng lấp lánh của đoàn cá, khiến biển đêm trở nên huyền ảo vô cùng.

## Chuyên đề – NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Nhà thơ đã thành công khi miêu tả cảnh biển đêm, nhưng nét hấp dẫn nhất của đoàn thuyền đánh cá chính là tinh thần, khí thế lao động của những người dân chài:

*Thuyền ta lái gió với buồm trăng  
Lướt giữa mây cao với biển bằng  
Ra đậu dặm xa dò bụng biển  
Dàn đan thế trận lưới vây giăng.*

Con thuyền đánh cá vốn nhỏ bé trước biển cả bao la đã trở thành con thuyền kì vĩ, khổng lồ hoà nhập với kích thước rộng lớn của thiên nhiên, vũ trụ. Con thuyền đó đang bay giữa không gian trong một đêm thủy tinh tuyệt đẹp. Những hình ảnh “lái gió”, “buồm trăng”, “mây cao”, “biển bằng” phảng phất phong vị thơ cổ điển nhưng vẫn đậm chất hiện thực. Chuyển ra khơi đánh cá cũng giống như một trận đánh thật sự hào hùng. Cũng thăm dò, cũng “dàn đan thế trận” và bủa vây bằng lưới. Giữa biển đêm rộng lớn hiện lên tư thế hiên ngang, ngạo nghễ của những người dân chài – những người đi chinh phục thiên nhiên. Như vậy, qua ngòi bút của Huy Cận, đoàn thuyền đánh cá trở thành tâm điểm của cả biển khơi trong một vị trí đầy tự tin. Những người dân chài đang tham gia trong một trận chiến vĩ đại, những mẻ lưới kéo lên cũng là lúc niềm vui thêm đong đầy.

Đã bao đời nay, ngư dân có mối quan hệ chặt chẽ với biển cả. Họ thuộc biển như lòng bàn tay, bao loài cá họ thuộc tên, thuộc dáng và thuộc cả thói quen của chúng:

*Cá nhụ cá chim cùng cá đé  
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng  
Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé  
Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long.*

Trên mặt biển đêm, ánh trăng lung linh dát bạc, cá quẫy đuôi sóng sánh trăng vàng, tiếng “em” bật lên tự nhiên, trêu mếu. Thủ pháp liệt kê kết hợp với sự phối sắc tài tình qua việc sử dụng các tính từ chỉ màu sắc “đen hồng”, “vàng choé”... đã tạo nên một bức tranh sơn mài nhiều màu sắc, ánh sáng, lung linh huyền ảo như trong câu chuyện cổ tích nói về xứ sở thần tiên. Mỗi loài cá là một kiểu dáng, một màu sắc thể hiện sự giàu đẹp của biển cả quê hương. Như có một hội rước đuốc trong lòng biển đêm sâu thẳm.

Bài hát căng buồm đưa đoàn thuyền ra khơi lại vang lên, biển nổi cực nhọc của lao động thành niềm vui phơi phới, niềm vui được hoà nhập, gắn bó thân thiết với thiên nhiên. Cái nhìn của nhà thơ đối với biển cả và con người là cái nhìn tươi tắn, lạc quan, như hoà nhập vào công việc, vào con người và biển cả:

*Ta hát bài ca gọi cá vào  
Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao*

*Biển cho ta cá như lòng mẹ  
Nuôi lớn đời ta tự buổi nào.*

Bài ca gọi cá vẫn tiếp tục ngân vang: khi nào nức, khi lại thiết tha. Trăng thức cùng ngư dân, trăng cùng sóng dập dờn bên mạn thuyền như gõ nhịp phụ họa cho tiếng hát, trăng chiếu sáng cho ngư dân kéo được những mẻ cá đầy... Với ngư dân, biển cả bao la “như lòng mẹ”, bởi vậy thiên nhiên và con người thật hoà hợp, gắn bó. Ví lòng biển như lòng mẹ là cách so sánh thật ý nghĩa. Biển cả đẹp giàu chính là người mẹ đã nuôi dưỡng, chở che, chăm sóc cho con người.

Nhịp điệu công việc càng khẩn trương, sôi nổi khi bóng đêm dần tàn, ngày đang đến:

*Sao mờ, kéo lưới kịp trời sáng  
Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng  
Vẩy bạc đuôi vàng loé rạng đông  
Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng.*

Bao công lao vất vả đã được đền đáp. Hình ảnh những người ngư dân đang dồn tất cả sức mạnh vào đôi tay cuộn cuộn để kéo lên những mẻ lưới nặng trĩu mới đẹp làm sao! Màu sắc phong phú, lấp lánh vẩy bạc, đuôi vàng của bao loài cá càng khiến cho cảnh rạng đông thêm rực rỡ. Nhịp điệu câu thơ: “Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng” chậm rãi, gợi cảm giác thanh thản, vui tươi, phản ánh tâm trạng hài lòng của ngư dân trước những kết quả tốt đẹp của chuyến ra khơi.

Đoàn thuyền ra đi trong bóng tối và trở về với ánh sáng, như mang đến niềm vui của một ngày mới:

*Câu hát căng buồm với gió khơi,  
Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời.  
Mặt trời đội biển nhô màu mới,  
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.*

Vẫn là tiếng hát khoẻ khoắn của ngư dân dạn dày sông nước đang vươn lên làm chủ cuộc đời. Tiếng hát hoà trong gió, thổi căng buồm đưa đoàn người ra khơi vào đêm trước nay lại cùng đoàn thuyền đẩy ập cá hân hoan về bến. Hình ảnh “đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời” rất thực mà cũng rất hào hùng. Nó phản ánh một thói quen lâu đời của ngư dân là đưa cá về bến trước khi trời sáng, đồng thời cũng hàm ý nói lên khí thế đi lên mạnh mẽ của họ trong công cuộc xây dựng đất nước.

Hoà cùng niềm vui to lớn của mọi người, nhà thơ chấp cánh cho trí tưởng tượng của mình bay bổng. Đoàn thuyền đi trên biển, giữa màu hồng rạng rỡ, tinh khôi và ánh mặt trời phản chiếu trong muôn ngàn mắt cá khiến nhà thơ liên tưởng đến hàng ngàn những mặt

trời nhỏ xíu đang toả rạng niềm vui. Đến đây, bức tranh biển cả ngập tràn màu sắc tươi sáng và âm ập chất sống trong từng dáng hình, từng đường nét của cảnh, của người.

*Đoàn thuyền đánh cá* là một bài ca lao động hứng khởi, hào hùng. Bài ca ấy dành cho biển hào phóng, cho những con người cần cù, gan góc đang làm giàu cho đất nước. Cảm hứng trữ tình và nghệ thuật điêu luyện được tác giả sử dụng trong bài thơ thực sự cuốn hút người đọc. Chúng ta cùng chia sẻ niềm vui to lớn với nhà thơ, với tất cả những người lao động mới đang kiêu hãnh ngẩng cao đầu trên con đường đi tới tương lai tươi sáng.

Bài viết của **Trần Thanh Hoàng**

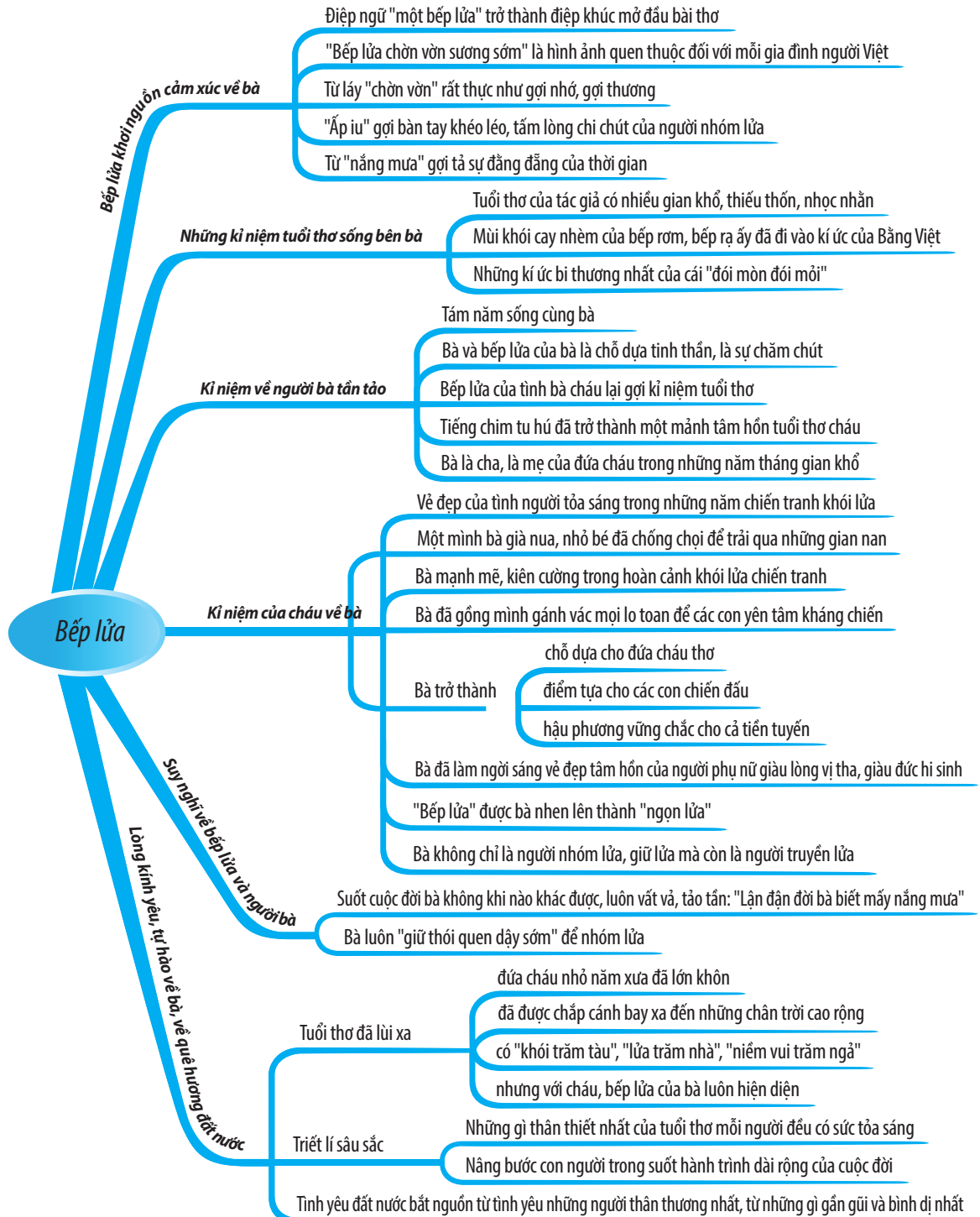
Học sinh lớp 9B2, Trường THCS Nguyễn Văn Linh, TP. Vũng Tàu

(Có chỉnh sửa và bổ sung)

## BẾP LỬA

– Bằng Việt –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



## B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

### Đề bài

Phân tích bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Quê hương – hai tiếng thiêng liêng ấy trong tim mỗi người thật cao đẹp và đáng trân trọng. Ai đi xa nơi đất khách quê người cũng luôn hướng về quê hương – nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Trong tâm khảm mỗi người, ai cũng lưu giữ những âm thanh, cảnh sắc quê nhà, những kỉ niệm cảm động và nhất là tiếng ru âu ơ, dịu ngọt của mẹ, mái tóc bạc phơ của bà – người đã tần tảo bao năm chăm chút, nuôi ta khôn lớn.

Bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt đã thổi một nguồn sống mới, đánh thức những năm tháng tuổi thơ vào lòng hàng triệu con người. Những tình cảm đẹp ấy được diễn tả rất thơ... *Bếp lửa* là tiếng thơ của một tấm lòng có cội nguồn từ một tâm hồn nhạy cảm và tinh tế, phong phú và mới mẻ. Trong nỗi nhớ của nhà thơ, hình ảnh người bà bao giờ cũng hiện lên cùng bếp lửa. Trong cuộc sống, con người luôn có lúc gặp phải những gian lao, trắc trở. Chính trong những năm tháng khó khăn, gian khổ ấy, chúng ta sẽ nhận ra được những giá trị tinh thần vô cùng thiêng liêng và đáng quý. Những giá trị ấy, những kỉ niệm ấy sẽ tạo nên sức mạnh, nâng đỡ bước chân ta trong suốt cuộc đời dài. Bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt đã soi sáng chân lí giản đơn ấy. Hình ảnh bếp lửa đã khơi nguồn hồi tưởng của tác giả những năm tháng sống bên bà, cùng bà nhóm lên ngọn lửa nồng ấm của tuổi thơ, để người đọc biết bao thể hệ cùng rung cảm với một bản trường ca về tình bà cháu.

Bằng Việt làm thơ từ đầu những năm 1960 và thuộc thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong thời kì kháng chiến chống Mĩ. Bài thơ *Bếp lửa* được sáng tác năm 1963, khi tác giả mười chín tuổi và đang học ngành Luật ở Liên Xô. Tác phẩm viết theo thể thơ tự do và được đưa vào tập thơ *Hương cây – Bếp lửa*, tập thơ đầu tay của Bằng Việt và Lưu Quang Vũ. Bằng sự kết hợp hài hoà giữa biểu cảm với tự sự, miêu tả và nghị luận, bài thơ đã xây dựng hình ảnh bếp lửa gắn liền với hình ảnh người bà và là điểm tựa khơi gợi mọi cảm xúc và suy nghĩ về tình bà cháu.

Có biết bao kỉ niệm tuổi thơ nhưng bếp lửa in dấu đậm nhất trong suy nghĩ của Bằng Việt. Bắt đầu từ hình ảnh thân thương, ấm áp ấy, mạch hồi tưởng của bài thơ bắt đầu:

*Một bếp lửa chờn vờn sương sớm*

*Một bếp lửa ấp iu nồng đượm*

*Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.*

Khổ thơ chỉ vồn vẹn ba câu mà đã hai lần lặp lại điệp ngữ “một bếp lửa”. Bếp lửa ấy là hình ảnh vô cùng gần gũi và thân quen với mỗi gia đình Việt Nam từ bao đời nay. Từ láy “chờn vờn” vừa gợi tả ánh lửa và làn khói vương vấn của bếp lửa mới nhen buổi sớm, vừa

gợi lại hình ảnh bóng bà chập chờn in trên vách. Kết hợp với sự mờ ảo của “sương sớm”, những mảnh kí ức ấy như ẩn hiện trong làn sương vương vấn mùi khói, không hề thiếu đi sự nồng ấm. “Ấp iu” tuy là một từ ghép nhưng lại mang âm hưởng của từ láy, vừa là sự kết hợp của ấp ủ và yêu thương, vừa gợi tả bàn tay kiên nhẫn, khéo léo và tấm lòng đong đầy yêu thương của người nhóm lửa. Sự nồng đượm kia không chỉ tả bếp lửa cháy đượm mà còn ẩn chứa tình cảm trân trọng của tác giả đối với người đã cần mẫn, chăm chút thắp lên ngọn lửa ấy. Hai hình ảnh sóng đôi đối nhau “chờn vờn sương sớm”, “ấp iu nồng đượm” đã tạo nên sự hoà phối âm thanh, làm cho câu thơ vừa nhẹ nhàng như khói bếp, vừa trĩu nặng về thời gian. Để rồi không cầm được cảm xúc, người cháu đã thốt lên: “Cháu thương bà biết mấy nắng mưa”, thật giản dị mà trào dâng một tình yêu thương bà vô hạn. Từ đó, sức ấm và ánh sáng của hình ảnh bếp lửa đã lan toả khắp bài thơ, trở thành điểm tựa để mở ra một chân trời đầy ắp kỉ niệm tuổi thơ về tình bà cháu.

Theo dòng hồi tưởng ấy, Bằng Việt trở về với những năm tháng tuổi thơ thiếu thốn, nhọc nhằn ám đầy mùi khói:

*Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói  
Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi  
Bố đi đánh xe, khô rạc ngựa gầy.*

Nếu tuổi thơ của những người bạn cùng trang lứa khác có những câu chuyện cổ tích về bà tiên và phép màu kì diệu, thì thời thơ ấu của Bằng Việt gắn bó với bà và bếp lửa. Lời thơ giản dị như những câu văn xuôi, như những lời thủ thi tâm tình dẫn dắt người đọc về miền kí ức tuổi thơ. Mới lên bốn tuổi, đứa trẻ trong bài thơ đã phải chứng kiến một trong những thời kì đen tối, đói khổ nhất của nhân dân ta do sự bóc lột tàn bạo của thực dân Pháp và phát xít Nhật. Từ “đói” được điệp lại, từ “mòn mỏi” được tách giãn ra, gợi lên một hoàn cảnh vô cùng thê lương. Trí óc non nớt của đứa trẻ chỉ ghi nhận lại được vài hình ảnh, mà đặc biệt là sự còm nhom, xơ xác của chú ngựa thồ – phương tiện mưu sinh chính của cả gia đình. Thế nhưng, chỉ với từ “chỉ nhớ” thôi, nhà thơ đã phủ lên những hình ảnh tang thương kia bằng làn khói từ bếp lửa của bà:

*Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu  
Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!*

Cái “hun nhèm” của làn khói ấy gợi cho ta nghĩ đến một bếp lửa củi mùn, một tuổi thơ vất vả, thiếu thốn. Dù bao tháng năm có trôi qua thì kí ức ấy vẫn lưu lại ấn tượng sâu đậm trong tâm hồn tác giả, để rồi câu thơ lắng xuống bởi vãn bằng của tiếng “cay”. Là mùi khói làm cay mắt cháu hay chính tấm lòng người bà làm cháu không cầm được nước mắt vì nhớ thương bà? Bút pháp kể và tả đan lồng đã đưa người đọc đến những năm tháng đói khổ, thiếu thốn nhưng vẫn ngập tràn yêu thương.



Và như một thước phim quay chậm, những kỉ niệm gắn liền với hình ảnh người bà ùa về:

*Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa  
Tu hú kêu trên những cánh đồng xa  
Khi tu hú kêu, bà còn nhớ không bà  
Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế  
Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!*

Tám năm ròng là một quãng thời gian không dài đối với đời người nhưng lại là cả tuổi thơ của cháu. Hình ảnh bà và bếp lửa của tình bà cháu đã gợi ra một liên tưởng, một hồi ức khác trong tâm trí thi sĩ – tiếng chim tu hú. Một tiếng chim đong đầy kỉ niệm đến nỗi tác giả phải thốt lên lời cảm thán rằng “sao mà tha thiết thế”. Điệp từ “tu hú” được lặp đi lặp lại nhiều lần khiến lời thơ có âm điệu thật bồi hồi, tha thiết, khiến bản thân người đọc cũng như nghe vẳng lại đâu đây tiếng tu hú từ trong tiềm thức của tác giả. Sự điệp lại ấy còn gợi lên những nỗi nhớ trùng điệp, vắt vút vào nhau – nỗi nhớ của bà về quá khứ của mình càng khiến cho nỗi nhớ của cháu về bà thêm thăm thẳm, vời vợi. Tiếng chim tu hú đã trở thành một phần tuổi thơ, một mảnh tâm hồn cháu, là sợi chỉ đỏ nối liền quá khứ và hiện tại. Tiếng vọng đồng chiều ấy vang lên trong khổ thơ càng như giục giã, như khắc khoải một điều gì đó tha thiết lắm, để dòng kỉ niệm trải dài hơn, rộng hơn, sâu hơn trong không gian xa thẳm của nỗi nhớ thương. Và trong dòng chảy ấy, hiện lên những kí ức thân thương về tình bà cháu sâu đậm:

*Mẹ cùng cha công tác bận không về  
Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe  
Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học  
Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc.*

Tám năm tuổi thơ của tác giả cũng chính là những năm đất nước chiến tranh, bố mẹ phải đi công tác xa nhà, cháu phải sống cùng bà. Bằng Việt đã khơi lại những kỉ niệm ngày ấy bằng nghệ thuật liệt kê: “bà bảo”, “bà dạy”, “bà chăm” ... mỗi một kí ức hiện về là thêm một lần hình ảnh bà được khắc sâu trong tâm trí cháu. Trong những năm tháng ấy, bà vừa là cha, là mẹ, vừa là chỗ dựa vững chắc cả về vật chất lẫn tinh thần, là cội nguồn yêu thương của cháu. Bà không chỉ chăm lo cho cháu từng chút một mà còn là người thầy đầu tiên dạy cho cháu bao điều về cuộc sống, những bài học của bà trở thành hành trang cháu mang theo suốt cuộc đời. Xuân Quỳnh từng viết về một người bà như thế trong *Tiếng gà trưa*:

*Tiếng gà trưa  
Mang bao nhiêu hạnh phúc  
Đêm cháu về nằm mơ  
Giấc ngủ hồng sắc trứng.*

Với Bằng Việt cũng vậy, được ở với bà là cả một niềm hạnh phúc vô bờ. Cặp từ “bà” và “cháu” xuất hiện trong từng phép liệt kê như gọi lên hình ảnh hai bà cháu gắn bó, quán quýt không rời, gọi lên một thế giới mà trong đó bà là tất cả.

Cùng bà nhóm bếp hàng ngày, tác giả thấm thía được những gian lao, vất vả của bà khi phải một mình chăm sóc cháu, để rồi lời thơ như thủ thi, tâm tình “Nghĩ thương bà khó nhọc”. Và một lần nữa tiếng chim tu hú lại vọng về:

*Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà  
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?*

Câu cảm thán “Tu hú ơi!” kết hợp với câu hỏi tu từ vang lên như một lời trách cứ nhẹ nhàng. Ở giữa nước Nga xa xôi, tiếng chim tu hú vọng lại trong hồi ức của Bằng Việt khiến nỗi nhớ trào dâng trong lòng nhà thơ cùng những câu hỏi mênh mang: khi cháu đã đi rồi thì ai sẽ “cùng bà nhóm lửa”, ai sẽ nghe bà “kể chuyện những ngày ở Huế”... Lời thơ là hỏi chim tu hú, hay hỏi chính mình? Là lời than thở, trách móc hay chính là mong ước khôn nguôi muốn được trở lại bên bà? Nhà thơ Anh Thơ cũng từng đồng điệu với những cảm xúc ấy:

*Con đi dài thương nhớ  
Mười năm chưa về quê  
Tu hú ơi tu hú!  
Kêu chi hoài vườn xanh?*

(Tiếng chim tu hú, Anh Thơ)

Nỗi lòng của chim tu hú “Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa” đâu có khác gì với nỗi nhớ mong bà sâu sắc của đứa cháu nơi xứ người. Tiếng chim ấy khiến lòng người như trời dậy bao hoài niệm, nhớ mong da diết, âm vang trong tim người đọc. Những kỉ niệm trôi theo một nhạc điệu tâm tình, thủ thi, chậm rãi đầy nhung nhớ đã đưa ta về với tuổi thơ sống bên bà và đầy ắp tình bà cháu của tác giả.

Cũng chính chiếc thuyền đầy kỉ niệm ấy đã đưa người đọc từ dòng sông của tình bà cháu đổ vào biển cả của lòng yêu nước, của đức hi sinh:

*Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi  
Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi  
Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh  
Vẫn vững lòng, bà dặn cháu đinh ninh  
Bố ở chiến khu, bố còn việc bố  
Mày có viết thư chớ kể này, kể nọ  
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!*

Chiến tranh đã gây ra bao đau thương, mất mát, tàn phá khắp mọi nơi trên đất nước, cướp đi của con người tất cả mọi thứ. Với Bằng Việt, cũng từ đó mà ông cảm nhận được

vẻ đẹp trong góc khuất của tâm hồn bà. Câu thơ với động từ “cháy” được lặp lại, từ ghép “tàn”, “rụi” được tách ra khiến hiện thực thời chiến không chỉ lấp đầy câu thơ mà còn tràn ngập khắp không gian kí ức. Trong từ láy “lầm lụi” hiện lên dáng hình của những con người phải chịu đau thương, mất mát, làm cả câu thơ như trĩu xuống. Và nổi bật lên là hình ảnh người bà với một sức sống mãnh liệt và nghị lực bền bỉ. Từ láy “đinh ninh” diễn tả một điều gì đó chắc chắn từ trong tâm khảm, một lời nói nhẹ nhàng mà vẫn mạnh mẽ, trái ngược hẳn với quang cảnh lầm lụi xung quanh. Dầu túp lều tranh đã bị đốt rụi, nơi nương thân của hai bà cháu không còn, bà vẫn đứng vững, chống chọi với tất cả nghịch cảnh để dắt cháu vượt qua khó khăn. Chính từ sự vững lòng ấy mà người đọc cảm nhận được lòng yêu nước và đức hi sinh của bà. Lời bà dặn cháu thật nôm na nhưng vô cùng chân thực và cảm động – hậu phương có gian khổ, thiếu thốn, nhớ nhung, mất mát... đến mấy vẫn phải giấu đi, nén lại trong lòng cho tiền tuyến được an lòng. Bà không chỉ thương con, thương cháu mà còn vô cùng ân cần, chu đáo, hiểu được tâm trạng của người con đang đi chiến đấu. Tác giả – và cũng là đứa cháu đã thật tinh tế và nhạy cảm khi thể hiện được hạt ngọc ẩn kín trong tâm hồn người bà. Bà không còn là của riêng Bằng Việt nữa mà đã hoà cùng vào biết bao người phụ nữ Việt Nam khác, những con người cần mẫn, giàu đức hi sinh, là chỗ dựa tinh thần lớn lao cho tiền tuyến, góp một phần vô cùng quan trọng vào chiến thắng chung của dân tộc. Mạnh mẽ là vậy nhưng trong hình ảnh bà vẫn có cái hồn giản dị, tự nhiên vốn có. Trong suốt cả bài thơ, chỉ có ở ba câu thơ cuối khổ bốn người đọc mới được tiếp xúc trực tiếp với bà. Với cách nói bình dị, mộc mạc (*kể này, kể nọ, cứ bảo...*), bà hiện lên thật gần gũi, thân thương, khiến ta có cảm giác như được nghe tiếng nói của chính bà mình vậy. Ngay cả cái cách bà gọi cháu là “mày” cũng thể hiện một tình thương yêu, trìu mến vô bờ, một cách gọi vô cùng dân dã. Những câu thơ không cầu kì, gọt giũa, chỉ giản dị đến chân thành như lời nói của bà. Nhưng từ đó, tấm lòng người bà hiện lên mênh mông như biển cả, lặng sóng thôi nhưng bát ngát tình thương và sâu thẳm với một nghị lực phi thường.

Tấm lòng người bà chứa đựng được biết bao điều bơi nơi đó luôn âm i một ngọn lửa:

*Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen*

*Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn*

*Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...*

“Rồi sớm rồi chiều” thể hiện cả một dòng thời gian tuần hoàn, lặp đi lặp lại, dai dẳng, mang theo cả cuộc đời bà, mang theo bao tâm tình của đứa cháu phương xa. Từ hình ảnh bếp lửa cụ thể, tác giả đã nâng lên thành ngọn lửa mang ý nghĩa khái quát, tượng trưng. Bếp lửa với những ấm áp, giản dị của tình cảm gia đình, của tình bà cháu đã bùng lên thành “ngọn lửa” của niềm tin và sức sống cho các thế hệ mai sau. Hình ảnh ấy được lặp lại hai lần trong điệp từ “một ngọn lửa”, càng khẳng định đó chính là cội nguồn của yêu thương, của những tần tảo, hi sinh nơi bà. Trong hình ảnh “lòng bà luôn ủ sẵn”, người đọc cảm nhận

được một ngọn lửa không bao giờ tắt qua năm tháng, một ngọn lửa bất diệt từ trong chính trái tim bà. Lời thơ thủ thi, dịu êm mà sao tiếng lòng của thi sĩ như có sức mạnh thần kì, làm người đọc thấy trong tim mình như có lửa bùng lên. Từ láy “dai dẳng” như càng tiếp thêm cho sự bền bỉ, lan toả của hình ảnh ấy. Đến nỗi tới bây giờ, “ngọn lửa chứa niềm tin” ấy vẫn còn cháy trong cháu, mang theo bao cảm xúc không thể nói hết được. Dấu chấm lửng để lại bao suy ngẫm trong lòng độc giả. Bà không để lại cho con cháu những giá trị vật chất thông thường mà là một điều quý giá hơn gấp bội: ngọn lửa của sự sống. Khái quát lên, bà là hiện thân cho vẻ đẹp thiêng liêng của người giữ lửa, truyền lửa.

Từ ngọn lửa ấm nóng lẽ đời, tình người ấy, nhà thơ mở ra những suy ngẫm về cuộc đời bà:

*Lặn đạn đời bà biết mấy nắng mưa  
Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ  
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm  
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm  
Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi  
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui  
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ.*

Chất biểu cảm trữ tình vẫn còn nhưng đã thành dòng suy tưởng và nhuộm màu tâm trạng. “Lặn đạn” – từ láy gợi hình với hai thanh trắc đã diễn tả cả cuộc đời vất vả của bà, kết hợp với “biết mấy nắng mưa” – ẩn dụ để chỉ những thăng trầm của cuộc sống càng làm đậm thêm sự hi sinh cần mẫn của bà. Trải qua tất cả những khó khăn, thách thức ấy, hình ảnh bà vẫn chưa bao giờ tách rời với bếp lửa. “Mấy chục năm rồi”, lời thơ kể mà như đếm, gợi lên cả một tuổi thanh xuân, cả một đời người thức khuya, dậy sớm gắn liền với khói bếp cay nồng. Ấy vậy mà trong “thói quen dậy sớm”, ta cảm nhận được sự tận tảo, đức hi sinh vẫn nguyên vẹn như thuở nào. Điệp từ “nhóm” ngân lên, lan toả và khơi dậy biết bao yêu thương, biết bao rung cảm và xúc động trong lòng người đọc. Mỗi hình ảnh liệt kê trong mỗi câu thơ là cả một dòng suy ngẫm, gợi lên trong lòng tác giả và độc giả. “Bếp lửa ấp iu nồng đượm” ở khổ một nay được lặp lại làm mạch cảm xúc được nối liền, ngân vang như một lời khẳng định về sự cần mẫn, khéo léo của bà. Chính tấm lòng nồng ấm đó đã “nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi” nuôi cháu trong những lúc thiếu thốn. Để từ đó, bà nhắc cháu không bao giờ được quên những năm tháng nghĩa tình chia nhau từng củ khoai, củ sắn cho đỡ đói lòng. Những năm tháng hai bà cháu sống trong sự đùm bọc, san sẻ cùng xóm làng với “nồi xôi gạo mới sẻ chung vui”. Câu thơ như một lời răn dạy cháu hãy luôn sống chan hoà và biết nghĩ đến mọi người, đừng ích kỉ cho riêng mình. Chính những bài học thâm lặng và gắn liền với cuộc sống ấy đã rọi vào tâm hồn người cháu và thắp sáng những ước mơ, khát vọng. Phải vậy mà tác giả đã thốt lên rằng “nhóm dậy cả những tâm

tình tuổi nhỏ”? Bà không chỉ thấu hiểu cháu mà còn là tấm gương để cháu noi theo. Kí ức tuổi thơ tuy không rõ ràng nhưng vẫn ghi dấu từng hình ảnh cụ thể khoai sắn, xôi gạo và tượng trưng yêu thương, tâm tình đan xen, quấn quýt vào nhau giữa cuộc sống đời thường và giá trị tinh thần. Bà thì nhóm lửa còn Bằng Việt thì nhóm lên biết bao hoài niệm, khơi dậy bao đợt sóng yêu thương trong lòng người đọc.

Người bà không chỉ là người nhóm lửa, giữ lửa mà còn là người truyền lửa, truyền niềm tin và sức sống cho người cháu. Người bà ấy giản dị nhưng lại có sức mạnh kì diệu. Trong toàn bài thơ, mười lần xuất hiện hình ảnh bếp lửa là mười lần tác giả nhắc tới bà – người phụ nữ Việt Nam, để rồi từ đó thốt lên bao nhung nhớ và trân trọng:

*Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!*

Câu thơ với từ cảm thán “ôi” như chất chứa, dồn nén biết bao điều. Ẩn chứa trong đó là sức mạnh “kì lạ” đã nhóm dậy cả một chân trời kỉ niệm, cả một tuổi thơ, một tâm hồn, là sự “thiên liêng” nhà thơ đã trân trọng gìn giữ nơi đất khách quê người. Ngay cả dấu gạch ngang cũng là một dấu nặng đầy nghệ thuật, là sự im lặng rất lạ, rất riêng giữa các từ, chứa đựng bao cảm xúc không thể diễn tả hết. Hãy lắng nghe sự im lặng đó để cảm nhận một lần nữa sự kì lạ và thiêng liêng kia, để thấu được tiếng lòng thi sĩ dội lại trong đó. Dấu gạch ấy như khoảng lặng trong bản nhạc để làm nền cho hai tiếng “bếp lửa” ngân lên, diễn tả bao tâm tình, bao sự kính trọng và ngưỡng mộ đối với bà. Đến đây, ta mới thực sự cảm nhận được toàn bộ vẻ đẹp của hình ảnh “bếp lửa”. Hình ảnh ấy cùng chất trữ tình kết hợp với bình luận đã trở thành cái nền hoàn hảo, mở ra dòng suy ngẫm của cả tác giả lẫn độc giả về cuộc đời tần tảo và nghĩa tình của bà.

Để giờ đây, khi đang ở cách xa bà hàng nghìn dặm, Bằng Việt vẫn luôn hướng lòng mình về người bà yêu thương:

*Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu  
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả  
Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:  
– Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?...*

Ở nước Nga xa xôi lạnh giá, bếp ga, bếp điện đã thay thế bếp củi nhem nhức khói, nhưng hình ảnh người bà và bếp lửa sớm mai vẫn đọng lại mãi trong tâm trí cháu. Bút pháp liệt kê và phép lặp cấu trúc “có... trăm...” đã vẽ nên một chân trời bao la rộng lớn với biết bao điều vui tươi, mới mẻ. Thế nhưng, cuộc sống hiện đại ấy vẫn không thể làm cháu nguôi đi nỗi nhớ đau đáu, thường trực về bà, một nỗi nhớ tới mức “chẳng lúc nào quên nhắc nhở”.

Người bà nói riêng hay người phụ nữ trong gia đình nói chung luôn gắn với những gì gần gũi, thân thiết nhất. Họ giữ cho nhịp sống của tổ ấm được duy trì, là nơi bình yên cuối cùng để ta trở về sau những thăng trầm của cuộc đời. Trong dáng hình khiêm nhường quá đỗi ấy ẩn giấu một trái tim lớn đầy lòng nhân ái, để họ trở thành hiện thân của gia đình, quê

hương, đất nước. Nay ở nơi đất khách quê người, những câu thơ như hát ra từ ngọn lửa ấm nóng năm xưa của bà càng gợi nhắc để người đọc thấm thía. Niềm kính yêu và trân trọng đối với bà đã trở thành sự gắn bó với gia đình, tình yêu và nỗi nhớ quê hương, đất nước cũng như lòng biết ơn của Bằng Việt đối với cội nguồn. Để mỗi ngày, mỗi giờ lòng ông đều vang lên một câu hỏi: “Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?”. *Bếp lửa* đã thực sự trở thành kỉ niệm ấm lòng, thành niềm tin thiêng liêng kì diệu theo nhà thơ suốt cả cuộc đời.

“Thơ của cái thuở ban đầu thường là nông, nông đến vụng dại. Ấy thế mà *Bếp lửa* của Bằng Việt lại đậm, đậm của thơ trẻ tạo ra một nét duyên dễ thương lạ” (Nguyễn Đức Quyền). Bài thơ là một trong những tác phẩm đầu tay của nhà thơ, với giọng thơ tâm tình, trầm lắng giàu chất suy tưởng, hình ảnh bếp lửa xuyên suốt bài thơ như một sợi chỉ đỏ nối liền dòng hồi tưởng, bài thơ đã làm say lòng bạn đọc nhiều thế hệ. Với *Bếp lửa*, Bằng Việt đã chắt lọc từ cuộc đời những kỉ niệm, những hình ảnh đẹp nhất về người bà thân yêu để dệt nên hình tượng bếp lửa, thể hiện lòng kính yêu, trân trọng và biết ơn đối với bà và cũng là đối với gia đình, quê hương, đất nước. Ta chợt nhận ra rằng, trong sâu thẳm mỗi con người, luôn có những điều thật bình dị và thân thương.

Hãy trân trọng những kí ức trong trẻo, mượt mà một thời ấy, vì đó là chốn bình yên để ta tìm về khi đã bay mỗi cánh, là hành trang quý báu để ta mang theo suốt cuộc hành trình dài và rộng của cuộc đời. Để một ngày nào đó dừng lại giữa dòng đời bất tận, ta mỉm cười vì luôn có một “bếp lửa” soi sáng trong tim...

Theo <http://www.baigiaiway.com>

(Có chỉnh sửa và bổ sung)

Đề bài

**Bình giảng bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt.**

### BÀI LÀM THAM KHẢO

*Thương bà cháu nhớ ngày xưa  
Đãi dẫu cuối chợ nắng mưa sáng chiều  
Biển đời đơn độc mái chèo  
Thuyền bà chống đỡ trăm chiều bão giông.*

(Bà ơi, Phạm Trung Dũng)

Bà ơi! Thế là mùa đông năm nay, mùa đông đầu tiên trong đời cháu phải xa bà. Nhớ nao lòng những mùa đông, những ngày tháng còn ở bên bà. Cháu đã tự hỏi rằng, có phải trong hành trình dài của cuộc đời mỗi người có những ngày tháng, những kỉ niệm và những con người mà ta không thể nào quên được? Mùa đông nơi xứ người với những giấc ngủ ấm áp, đẹp như trong những câu chuyện cổ của An-đéc-xen, nhưng không bằng câu chuyện

đẹp ấm áp tình yêu thương của bà dành cho cháu. Cháu nhớ bếp lửa ấp iu nồng đượm quá, bà ơi! Chỉ là một bếp lửa chờn vờn sương sớm... mà sao tha thiết nghĩa tình thế, mà sao lắng sâu đến thế! Thì ra, có khi những điều nhỏ nhoi, giản dị nhất lại ẩn chứa tâm tình, chất đọng những điều thiêng liêng, lại hiện hình lên những tình cảm thiết tha, chân thành không thể nào quên. Bà ơi! Chỉ là một “bếp lửa” nhỏ đơn sơ thôi mà sao đọng lại trong lòng ta những dư vị ngọt ngào đến vậy?

Bằng những vần thơ theo dòng hồi tưởng, gợi nhớ về tuổi thơ của đứa cháu xa nhà, bài thơ *Bếp lửa* đã ca ngợi đức hi sinh, sự tận tảo và tình thương bao la của bà, đồng thời thể hiện sự kính yêu và lòng biết ơn tha thiết của cháu đối với bà. Ra đời vào năm 1963, bài thơ *Bếp lửa* đã tái hiện chân thực một khoảng kí ức tuổi thơ của người cháu bên bà của mình. Tuổi thơ của người cháu gắn liền với hình ảnh người bà thân thương và bếp lửa ấp iu nồng đượm, khiến mỗi khi nhớ về bà người cháu lại có những cảm xúc vô cùng yêu thương, xen lẫn cảm phục người bà của mình. Bài thơ không chỉ nói lên tình cảm của người cháu dành cho bà mà còn khẳng định bếp lửa không chỉ làm ấm tình cảm bà cháu mà còn sưởi ấm cả một đời người.

Mở đầu bài thơ là hình ảnh bếp lửa, khơi gợi cho người cháu nhớ về người bà yêu thương và đáng kính:

*Một bếp lửa chờn vờn sương sớm  
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm  
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.*

Hình ảnh “bếp lửa” trong màn sương sớm đã được khắc hoạ giản dị nhưng rõ nét và sống động qua ba câu thơ. Bếp lửa có lúc sáng mãnh liệt, có lúc chập chờn, không định hình đã trở thành hình ảnh gắn gũi và quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày của người dân Việt Nam. Đó không chỉ là nơi để đun nấu mà còn là nơi sum họp, ghi dấu những niềm vui, nỗi buồn của mọi gia đình. Điệp ngữ “một bếp lửa” cùng với các từ láy “chờn vờn”, “ấp iu” đã gợi nên sự ấm áp, đầy tình thương yêu như tấm lòng bà. Từ “ấp iu” gợi lên sự khéo léo của bàn tay bà khi bà nhóm bếp lửa, tấm lòng yêu thương, chi chút của bà đến con cháu. Trong hồi tưởng của cháu, hình ảnh người bà luôn hiện diện cùng bếp lửa qua bao năm tháng. Hình ảnh của bà hiện lên một cách nhẹ nhàng nhưng vô cùng đẹp đẽ trong trái tim người cháu, bà vẫn luôn nhóm bếp lửa mỗi sớm, mỗi chiều và suốt cả cuộc đời.

Hình ảnh “bếp lửa” là biểu hiện cụ thể và sinh động về sự tận tảo, chăm sóc và yêu thương của người bà đối với con cháu trong mọi hoàn cảnh khó khăn, gian khổ. Trước sự hi sinh của bà, người cháu luôn “thương bà biết mấy nắng mưa”. Từ đó làm bật lên tình cảm sâu nặng của người cháu một cách thật tự nhiên, không thể tả xiết vì những “nắng mưa”, khó nhọc, vất vả của cuộc đời bà. Từ “thương” diễn đạt rất chân thật mà giản dị, không chút hoa mỹ tấm lòng yêu mến bà của cháu.

Từ tình yêu thương và nỗi nhớ da diết, người cháu đã nhớ về những kỉ niệm của tuổi thơ được sống bên bà:

*Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói  
Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi  
Bố đi đánh xe, khô rạc ngựa gầy.*

Những vần thơ nhẹ nhàng như lời kể lại những năm tháng thơ ấu đầy gian khổ của cháu với bóng đêm của nạn đói năm 1945. Khi nhớ về những ngày thơ ấu gian khổ bên bà, người cháu nhớ về năm đói kém đã sống trong sự cứu mang, tình yêu thương sâu đậm của bà khi bố phải đi “đánh xe”, để cháu lại quê nhà cho bà chăm bẵm. Cụm từ “đói mòn đói mỏi” đã diễn tả chân thật những cực khổ của hai bà cháu trong thời kì đó. Hình ảnh “bố đi đánh xe, khô rạc ngựa gầy” đã cho thấy cái đáng sợ của giặc đói, tình cảnh cực khổ của nhân dân ta dưới thời kì đó:

*Con đói là ôm lưng mẹ khóc  
Mẹ đợ con đấu thóc cầm hơi  
Kiếp người cơm vãi, cơm rơi  
Biết đâu nẻo đất phương trời mà đi!*

(Ba mươi năm đời ta có Đảng, Tố Hữu)

Thời gian đã đi qua nhưng kí ức tuổi thơ và tình cảm đậm sâu của tình bà trong cháu vẫn vẹn nguyên:

*Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu  
Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!*

Người cháu vẫn như cảm nhận được mùi khói vẫn còn cay nồng nơi sống mũi, mùi khói “hun nhèm” cả kí ức tuổi thơ, chân thực và mang đầy nghĩa tình sâu nặng. Nơi sống mũi của người cháu cay nồng, lan toả trong tâm hồn người cháu không chỉ vì khói cay của rơm rạ, củi bị ướt sương mà còn là khói bom đạn, là khó khăn thiếu thốn trong chiến tranh và tình yêu thương con cháu da diết của bà. “Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay” đã thể hiện rất chân thực và xúc động niềm thốn thức của người cháu khi nhớ về những năm tháng tuổi thơ bên bà kính yêu. Với những chi tiết và ngôn từ giản dị, chân thực, đoạn thơ đã thấm đượm bao tình cảm sâu nặng của người cháu với bà của mình.

Lội ngược dòng thời gian từ trong màn sương khói mờ mịt của thời thơ ấu, tác giả tiếp tục đắm mình trong những hồi tưởng về tuổi thơ khi ở cạnh bà:

*Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa  
Tu hú kêu trên những cánh đồng xa  
Khi tu hú kêu, bà còn nhớ không bà*



*Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế*

*Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!*

Đoạn thơ như đang kể về một câu chuyện cổ tích nhưng lại làm hiện rõ những năm tháng khó nhọc cháu lớn lên trong sự yêu thương, đùm bọc của bà. “Tám năm ròng” kháng chiến đầy vất vả gian lao nhưng đối với tác giả, đó là một khoảng thời gian thật đẹp, thật sâu sắc, vui buồn cùng bà bên bếp lửa. Từ bếp lửa nhỏ bé thân thương, tuổi cháu trải dài trên “những cánh đồng xa” với tiếng chim tu hú vang vọng, gợi lại trong tâm hồn người cháu bao kỉ niệm khó quên về người bà, về bếp lửa. Từ đó, gợi lên khoảng thời gian cháu đã bắt đầu tự lập, nhóm lên ngọn lửa tình cảm thắm nồng mà bà dành cho trong tim cháu. Tiếng chim tu hú lúc vang vọng lúc mơ hồ, khi lại gần gũi, xót xa như giục già, như khắc khoải gợi về miền thương nhớ, gợi về quê hương nơi có người bà giàu tình yêu thương. Từ đó cho thấy tình cảnh vắng vẻ, cô quạnh và nỗi mong nhớ cha mẹ của người cháu. Nhà thơ đang kể, bất chợt quay sang tâm sự “bà còn nhớ không bà?” để nhớ về những câu chuyện bà hay kể, nhớ những việc làm tận tụy, đầy yêu thương của bà dành cho cháu.

Âm thanh đồng quê gần gũi và bình dị của tiếng tu hú tha thiết như lời nói từ tấm lòng của cháu, tiếng quen thuộc đọng lại qua những lần bà “kể chuyện những ngày ở Huế”. Bằng nét thơ sáng tạo, người cháu đã thể hiện tình cảm của mình dành cho bà khi tâm sự chân thành với những tiếng chim tu hú bình dị trên những cánh đồng xa. Tiếng chim tu hú trong khổ thơ làm cho không gian kỉ niệm có chiều sâu khiến cho nỗi nhớ của cháu về bà bỗng trở nên thắm thắm và vời vợi.

Từ trong miền kí ức của mình, tác giả chẳng thể nào quên được dù bao nhiêu mùa tu hú đi qua thì bà vẫn luôn tảo tần chăm sóc cháu:

*Mẹ cùng cha công tác bận không về*

*Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe*

*Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học*

*Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc.*

Những lời thơ bình dị đã thể hiện chân thật sự tận tình chăm sóc cháu của bà khi “Mẹ cùng cha công tác bận không về”. Tình thương của bà đối với cháu to lớn như biển trời bao la, bà đảm nhận vai trò của một người cha, một người mẹ và một người thầy. Bà chăm chút cho cháu từ cái ăn, cái mặc đến cả việc học hành. Bà dạy cho cháu những bài học làm người, chăm chút cho cháu đâu bà phải vất vả lo toan bao điều. Từ “bà” được lặp lại nhiều lần cùng với cấu trúc “bà – cháu” sóng đôi gợi lên tình cảm gắn bó, ấm áp của tình bà cháu. Hình ảnh “nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc” mang đầy màu sắc trữ thơ vô cùng đẹp đẽ, giản dị mà hàm súc. Hình ảnh ấy cho thấy cháu đã hiểu được những khó khăn của bà và yêu thương bà mình, ngày ngày giúp bà “nhóm bếp lửa” đỡ dần phần nào công việc của bà.

Tâm hồn cháu lúc này chỉ còn ngập tràn niềm yêu thương với bà. Cháu trách những chú chim tu hú:

*Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà  
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?*

Bằng lời thơ tha thiết và trầm buồn, cháu như đang trách cứ những chú tu hú bay ngoài đồng xa không đến ở cùng bà để bà đỡ cô quạnh, buồn tủi hay tác giả đang trách chính bản thân mình vô tâm? Cách nói này đã bộc lộ kín đáo, ý nhị tình cảm thương yêu, xót xa của tác giả trước nỗi cô đơn và sự vất vả của bà.

Những dòng kỉ niệm của năm tháng cũ như những thước phim quay chậm về bà cháu trong chiến tranh gian khổ:

*Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi  
Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi  
Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh*

Chiến tranh, một danh từ bình thường nhưng sức lột tả của nó thì khốc liệt vô cùng, nó đã gây ra đau khổ cho bao người, bao nhà. Và hai bà cháu trong bài thơ cũng trở thành một nạn nhân của chiến tranh: gia đình bị chia cắt, nhà bị giặc đốt cháy rụi... Trong hoàn cảnh ấy, người bà hiện lên thật đẹp với đức hi sinh cao cả. Từ “lầm lụi” thể hiện hình ảnh người bà cũng như bao người hàng xóm lặng lẽ sớm hôm muốn chia sẻ, gánh vác cùng con cháu những vất vả, lo toan. Gian khổ là thế nhưng có được sự giúp đỡ của hàng xóm, tình cảm của những người cùng cảnh ngộ, hai bà cháu đã dựng lại được túp lều tranh.

Ở bên bà cháu thấy được những đức tính cao đẹp của bà. Bà vẫn chịu thương chịu khó cặm cụi vì không muốn con mình lo lắng:

*Vẫn vững lòng, bà dặn cháu đinh ninh  
Bố ở chiến khu, bố còn việc bố  
Mày viết thư chớ kể này, kể nọ  
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!*

Chiến tranh gian khổ nhưng bà luôn “vững lòng”, chính phẩm chất cao đẹp ấy đã làm cho cháu luôn tự hào khi nhớ về bà. Lời dặn của bà chân thật và cảm động, chan chứa bao ý nghĩa từ tấm lòng bà văng vẳng bên tai cháu. Qua đó không chỉ thể hiện tình cảm yêu thương con cháu của bà mà còn đề cao phẩm chất cao quý, đức hi sinh, nhẫn nại của những người phụ nữ Việt Nam để yên lòng người nơi chiến tuyến. Trong ý thơ còn hàm chứa cả lòng khâm phục và kính trọng mà cháu dành cho bà, như tình cảm hướng về Tổ quốc, về những người thân yêu.

Từ bếp lửa thân thương như bao bếp lửa của gia đình Việt thân yêu, cháu nghĩ đến ngọn lửa thắp sáng của người bà kính yêu:

*Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen  
Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn  
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng..*

Ba câu thơ như một nốt nhấn, một điệp khúc khó quên trong bản tình ca về bà cháu đầy thiêng liêng và cao quý. Hình ảnh ngọn lửa toả sáng trong câu thơ có sức truyền cảm mạnh mẽ. Giữa những mất mát đau thương bà vẫn ngày ngày nhóm bếp lửa, chất chứa bao nét đẹp ý nghĩa, sự tinh tế, bình dị đơn sơ và tình yêu thương của cháu với bà. “Rồi sớm rồi chiều” bà vẫn nhen lên ngọn lửa như nhen nhóm lên trong lòng người cháu một tình cảm rộng lớn, ấp ủ bằng tình thương bao la, dạt dào suốt cuộc đời. “Bếp lửa” của tình yêu gia đình, quê hương giờ đây đã trở thành một “ngọn lửa” mang đậm giá trị biểu tượng, bếp lửa ấy được bà “nhen” lên từ ngọn lửa trong lòng bà. Ngọn lửa ấy là ngọn lửa của tình yêu thương, ngọn lửa của niềm tin vào kháng chiến, ngọn lửa ấm nồng như tình bà cháu, ngọn lửa đỏ hồng soi sáng cho con đường cháu đi. Qua đó, hình ảnh người bà hiện lên tuy mộc mạc nhưng thật rực rỡ, bà luôn cần cù chắt chiu, giàu nghị lực và đức hi sinh cao cả như bao người phụ nữ Việt Nam trong cuộc kháng chiến.

Đi qua những hồi ức năm tháng của tuổi thơ, giờ đây, tác giả chợt suy ngẫm về cuộc đời bà với triết lí sâu xa:

*Lặn đạn đời bà biết mấy nắng mưa  
Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ  
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm.*

Cụm từ “biết mấy nắng mưa” được lặp lại từ khổ một như điểm nhấn nói về rất nhiều “lặn đạn”, nhiều “nắng mưa” của cuộc đời bà. Thế nhưng bà vẫn luôn âm thầm chịu đựng, cần mẫn và chu đáo chăm lo cho con cháu của mình. Dù đã “mấy chục năm” đi qua gian khổ, nhọc nhằn nhưng bà vẫn giữ “thói quen dậy sớm”, bà vẫn gian nan, vất vả tưởng như không bao giờ dứt. Cháu vẫn thương mãi thói quen của bà, thương bà nhóm bếp lửa yêu thương suốt cả cuộc đời. Bà đã nhóm lửa bằng cả lòng đôn hậu để những vần thơ của cháu thấm đẫm tình cảm sâu nặng và lòng biết ơn sâu sắc.

Chiến tranh đã đi qua, nhưng bà ngày ngày vẫn:

*Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm  
Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi  
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui  
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ  
Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!*

Điệp từ “nhóm” được nhắc lại bốn lần mang bốn nghĩa khác nhau, vang lên theo từng cung bậc tình cảm lớn dần, toả sáng dần nét “kì lạ”, thiêng liêng và nhất là tình nghĩa của bà. Đó như là một lời khẳng định bà chính là người nhóm lên trong lòng cháu ngọn lửa bằng đức hi sinh cao cả, thể hiện niềm xúc động thiết tha, kết lại trong miền kí ức của người cháu. Bà “nhóm tình yêu thương khoai sắn ngọt bùi” dạy cho cháu tình yêu xóm làng, yêu mảnh đất quê hương nghèo khổ, bà “nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui” dạy cho cháu biết yêu thương, san sẻ với mọi người. Cuối cùng, người bà kì diệu ấy “nhóm dậy”, thức tỉnh và bồi đắp cho đứa cháu về tâm hồn và cách sống, bà còn là người truyền lửa và giữ cho ngọn lửa ấm lòng cháy sáng trong lòng mọi người.

Âm điệu thơ dạt dào như những con sóng, giàu sức lan toả như đó chính là cảm xúc đang dâng trào, đang toả ấm trong trái tim nhà thơ. Mỗi câu, mỗi chữ cứ hồng lên, nồng ấm biết bao tình cảm nhớ thương về bà. Câu thơ “Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa” bộc lộ rõ nhất thái độ kính trọng và cảm xúc đang dâng trào ào ạt trong tâm hồn người cháu. Câu thơ chỉ có tám chữ mà có sức khái quát cả suy nghĩ lẫn tình cảm của tác giả đối với bếp lửa gắn liền hình ảnh người bà, với cách ngắt nhịp là một dấu gạch ngang đầy nghệ thuật, chứa đựng bao cảm xúc và suy nghĩ không thể diễn tả hết bằng ngôn từ.

Chính tấm lòng yêu thương của bà đã khiến cho cháu không thể nào quên đi những năm tháng ấu thơ, dù cháu đã trưởng thành:

*Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu  
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả  
Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:  
– Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?...*

Đoạn thơ đã đúc kết thật đậm thắm lòng thương nhớ, kính yêu và biết ơn bà sâu sắc. Bao năm dài đằng đẵng, đứa cháu giờ đã khôn lớn, sống trong một khung cảnh mới, một cuộc đời mới đầy đủ và ấm no nhưng chẳng thể nào quên nhớ về bà. Đặc biệt, câu hỏi tu từ “Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?” Cho thấy người cháu chẳng thể quên được bếp lửa thân thương. Câu hỏi khép lại bài thơ đã để lại sức ám ảnh day dứt như nhắc nhở người cháu phải nhớ về bà, phải nhớ về bếp lửa quê hương.

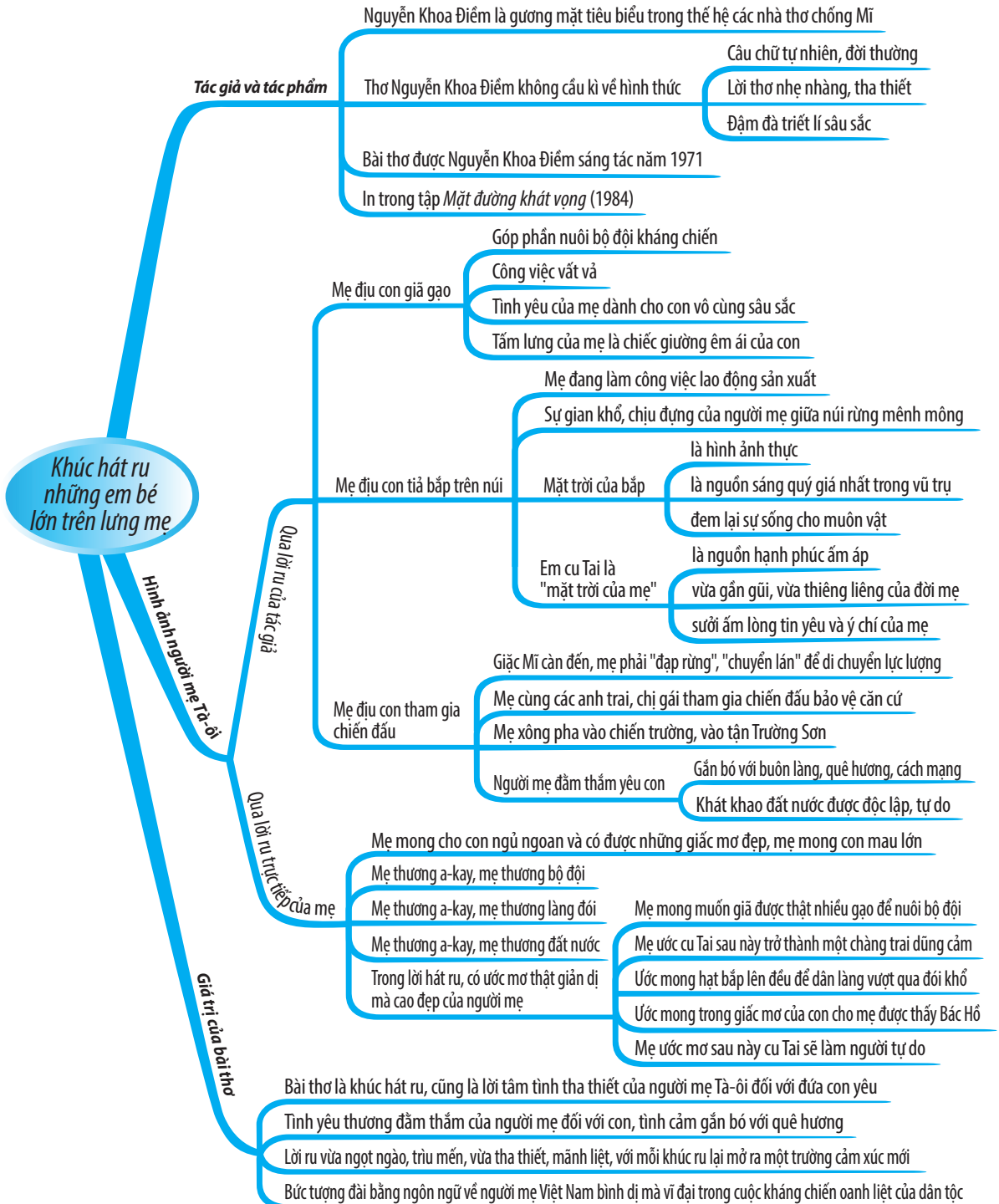
Bằng những lời thơ trong sáng, bình dị và giàu chất trữ tình, âm điệu thơ trữ tình sâu lắng và hình tượng “bếp lửa” mang đầy ý nghĩa và những hình ảnh ẩn dụ sâu sắc, bài thơ mang triết lí sâu xa, thâm kín. Những gì là thân thiết của tuổi thơ mỗi người có sức toả sáng, nâng đỡ con người suốt hành trình dài rộng của cuộc đời. Kết hợp nhuần nhuyễn giữa biểu cảm với miêu tả, tự sự, bình luận và sự sáng tạo trong việc xây dựng hình ảnh bếp lửa gắn liền với người bà.

Qua những hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu đã trưởng thành, bài thơ *Bếp lửa* đã gợi lại những kỉ niệm đầy xúc động về người bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng kính yêu, trân trọng và biết ơn của người cháu đối với gia đình, quê hương, đất nước. Tình yêu thương và lòng biết ơn bà là biểu hiện cụ thể của tình yêu thương, sự gắn bó với gia đình, quê hương và đó cũng là sự khởi đầu của tình yêu con người, tình yêu đất nước. *Bếp lửa* là một bài học đạo lí tha thiết. Bài thơ nhắc nhở ta về lối sống thủy chung ân nghĩa, về lòng biết ơn, cách cư xử với gia đình, láng giềng và quê hương, cội nguồn dân tộc.

# KHÚC HÁT RU NHỮNG EM BÉ LỚN TRÊN LƯNG MẸ

– Nguyễn Khoa Điềm –

## A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



## B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

### Đề bài

Phân tích bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của Nguyễn Khoa Điềm.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

*Ta đi trọn kiếp con người  
Cũng không đi hết mấy lời ru.*

(*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa*, Nguyễn Duy)

Lời ru của mẹ chính là nguồn năng lượng tinh thần giúp mỗi chúng ta trưởng thành. Bởi thế, cảm xúc về lời ru ấy đã đi vào nghệ thuật và thơ ca như dòng sông vô sóng. Nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm cũng xuất phát từ cảm hứng ấy nhưng đã có nhiều sáng tạo với *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*.

Nguyễn Khoa Điềm – nhà thơ – chiến sĩ trưởng thành trong chiến khu Tây Thừa Thiên gian khổ và ác liệt thời chống Mĩ. Trong những ngày mưa bom bão đạn ấy, bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* đã ra đời. Bài thơ kể về người mẹ dân tộc Tà-ôi vừa điu con trên lưng vừa giã gạo để nuôi bộ đội; tia nắng trên nương góp phần phục vụ kháng chiến và mơ ước sau này sẽ được thấy Bác Hồ, ước mong con mình khôn lớn, được sống trong tự do. Qua đó, tác giả ca ngợi tình yêu con thiết tha, đằm thắm và tình yêu nước sâu nặng của bà mẹ Tà-ôi.

Bài thơ có ba khúc ru, mỗi khúc đều mở đầu bằng câu: “Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi”. Kết thúc là lời ru của mẹ được lặp lại ở mỗi đoạn: “Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a-kay hỡi. Mẹ thương a-kay, mẹ thương bộ đội. Con mơ cho mẹ... Mai sau con lớn...”. Trong mỗi khúc hát ru đều có hình ảnh người mẹ với công việc vất vả cùng tình cảm, ước vọng đối với đứa con và quê hương, đất nước.

Mở đầu bài thơ là tiếng ru thân thương, vỗ về của người mẹ, đưa em bé vào giấc ngủ say nồng:

*Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi  
Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ.*

Trong lời ru con chứa chan niềm thương mến sâu xa đối với người mẹ. Hai câu thơ sau miêu tả người mẹ trong công việc giã gạo nuôi quân:

*Mẹ giã gạo mẹ nuôi bộ đội  
Nhịp chày nghiêng giấc ngủ em nghiêng.*

Nếu câu thơ trên tả thực thì câu thơ dưới thể hiện tình cảm gắn bó sâu nặng giữa mẹ và con. Tác giả vừa miêu tả công việc giã gạo nặng nhọc của người mẹ, vừa miêu tả giấc ngủ

chập chờn, giấc ngủ “nghiêng” của em cu Tai trên lưng mẹ. Dường như em bé cũng thấy được nỗi vất vả và ý nghĩa đẹp đẽ trong việc làm của mẹ nên hơi thở em hoà cùng hơi thở mẹ và em cố ngủ ngoan cho mẹ yên lòng.

Nếu ai đã từng chứng kiến cảnh già gạo bằng chày trong cối đá, cối gỗ của đồng bào miền núi thì mới thấy hết sự vất vả khi biến hạt thóc thành hạt gạo trắng ngần. Nhà thơ đã chọn lựa những động tác tiêu biểu để miêu tả công việc già gạo nặng nhọc và thể hiện tình mẹ con chân chất, sâu nặng của người mẹ miền núi. Cảnh tượng mộc mạc ấy đã làm xúc động lòng người:

*Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi  
Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối  
Lưng đưa nôi và tim hát thành lời.*

Khi mẹ già gạo, cu Tai vẫn ngủ trên lưng mẹ. Trong giấc ngủ, em vẫn cảm nhận được mồ hôi của mẹ rơi trên má em nóng hổi, cảm nhận được sự vất vả và tình yêu con thiết tha của mẹ.

Tác giả đã sử dụng thành công nghệ thuật so sánh: đôi vai mẹ gầy làm gối cho con, lưng mẹ đung đưa làm nôi ru con ngủ và nhịp tim của mẹ hát thành lời yêu thương tha thiết. Trong giấc ngủ, lúc nào em cu Tai cũng được ấp ủ trong hơi thở và tình thương của mẹ, được nghe mẹ hát ru. Khổ thơ đã thể hiện được tình mẫu tử thăm thiết, thiêng liêng cùng công việc vất vả của người mẹ già gạo để nuôi con, nuôi bộ đội giải phóng.

Nếu khổ thơ đầu là lời ru thì khổ thơ thứ hai là tiếng nói tâm tình của người mẹ:

*Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a-kay hỡi  
Mẹ thương a-kay, mẹ thương bộ đội.*

Câu thơ như lời ru êm ái chứa yêu thương. Tình cảm mẹ con vốn đã đẹp nay càng đẹp hơn bởi nó gắn liền với tình cảm lớn lao là tình thương bộ đội, tình yêu nước. Mẹ mong trong giấc ngủ, cu Tai sẽ mơ giấc mơ của mẹ là có nhiều gạo thật ngon để nuôi bộ đội và lớn lên thật nhanh để giúp mẹ già gạo nuôi quân:

*Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần  
Mai sau con lớn vung chày lún sân.*

Từ ước mơ có “hạt gạo trắng ngần” đến ước mơ “mai sau con lớn vung chày lún sân” đều chứa đựng niềm hi vọng cháy bỏng của người mẹ về đứa con sau này sẽ trở thành một thanh niên cường tráng, có ích cho nước, cho dân, cho bản làng.

Hình ảnh người mẹ trong cảnh tia bấp trên nương thật đẹp và cảm động:

*Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi  
Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ  
Mẹ đang tia bấp trên núi Ka-lui  
Lưng núi thì to mà lưng mẹ nhỏ.*



Vẫn là lời vỗ về của trái tim chan chứa thương yêu của nhà thơ, mong em bé ngủ ngon để mẹ yên tâm làm việc, nhưng ở khổ thơ này, cảm xúc da diết hơn thể hiện qua hình ảnh tương phản độc đáo: “Lưng núi thì to mà lưng mẹ nhỏ”. Núi thì lớn, nương bắp thì rộng mà sức mẹ có hạn. Mẹ cắm cúi, lom khom tía bắp, trên lưng mẹ con vẫn ngủ say. Câu thơ đã khắc sâu nỗi vất vả, khó nhọc của người mẹ vùng cao trong lao động sản xuất thời chống Mĩ.

Đối với những người mẹ sớm hôm tần tảo nuôi con, đứa con là niềm hi vọng, là nguồn an ủi, động viên, tiếp thêm sức mạnh và nghị lực cho họ để họ quên đi những mệt nhọc, âu lo:

*Em ngủ ngoan em đừng làm mẹ mỏi  
Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi  
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng.*

Câu thơ lấp lánh nét đẹp cuộc đời và tình mẫu tử. Biện pháp ẩn dụ trong những câu thơ này có nhiều ý nghĩa. Bắp trên nương tươi tốt nhờ ánh nắng mặt trời. Cu Tai cũng giống như mặt trời tỏa nắng, sưởi ấm trái tim mẹ để mẹ sống tốt hơn, đẹp hơn cho đời. Em chính là mặt trời bé bỏng, thân yêu của cuộc đời mẹ.

Lời ru ở khúc ru này vẫn là tiếng nói tâm tình của người mẹ nhưng đã chứa đựng ước mơ lớn hơn:

*Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a-kay hỡi  
Mẹ thương a-kay, mẹ thương làng đói  
Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều  
Mai sau con lớn phát mười Ka-lui.*

Càng thương con, người mẹ lại càng thương bà con dân bản. Mẹ ước mơ về một ngày mai no ấm hạnh phúc, về sự trưởng thành và sức mạnh kì diệu của đứa con thân yêu.

Nếu ở hai đoạn thơ trước, tác giả miêu tả cảnh mẹ địu con trên lưng già gạo nuôi bộ đội, địu con lên nương tía bắp thì ở đoạn thơ này là cảnh mẹ địu con cùng đi đánh giặc:

*Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi  
Em ngủ cho ngoan, đừng rời lưng mẹ  
Mẹ đang chuyển lán, mẹ đi đập rừng  
Thằng Mĩ đuổi ta phải rời con suốt  
Anh trai cầm súng, chị gái cầm chông  
Mẹ địu em đi để giành trận cuối.*

Sự lặp lại hai câu thơ: “Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi/ Em ngủ cho ngoan, đừng rời lưng mẹ” đã tạo nên âm điệu ngân nga, thấm dần vào người đọc một cảm xúc thân thương.

Con cùng mẹ băng suối, vượt ngàn, đạp rừng xông tới. Cả nhà, cả làng, cả nước cùng đánh giặc. Nhịp thơ sôi nổi, thôi thúc như một hành khúc lên đường. Câu kết vẽ lên hình ảnh thật xúc động:

*Từ trên lưng mẹ em đến chiến trường  
Từ trong đói khổ em vào Trường Sơn.*

Lời thơ khẳng định ý chí chiến đấu mãnh liệt của bà mẹ Tà-ôi nói riêng và đồng bào chiến khu Trị – Thiên nói chung. Lúc này, mẹ và em cùng lên đường vào Trường Sơn đánh giặc, nơi có biết bao khó khăn vất vả, nơi cái chết và sự sống chỉ cách nhau gang tấc thế nhưng mẹ vẫn dũng cảm tiến lên theo tình yêu Tổ quốc.

Kết thúc bài thơ vẫn là lời hát ru và ước nguyện của mẹ:

*Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a-kay hỡi  
Mẹ thương a-kay, mẹ thương đất nước  
Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ  
Mai sau con lớn làm người Tự do...*

Điệp khúc: “Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a-kay hỡi/ Mẹ thương a-kay... / Con mơ cho mẹ... / Mai sau con lớn...” đã thể hiện khát vọng cháy bỏng trong lòng người mẹ. Mẹ mong ước cho con những điều thật thiết thực và cũng thật lớn lao, kì diệu:

*Mai sau con lớn vung chày lún sân  
Mai sau con lớn phát mười Ka-lui  
Mai sau con lớn làm người Tự do...*

Khi già gạo, mẹ mong con mơ cho mẹ “hạt gạo trắng ngần”. Khi tĩa bắp trên nương, mẹ mong con mơ cho mẹ “hạt bắp lên đều”. Khi chiến đấu, mẹ mong con mơ cho mẹ “được thấy Bác Hồ” trong ngày đất nước sạch bóng quân thù, Bắc – Nam thống nhất. Chính tình thương, đức hi sinh, lòng vị tha và nhân hậu cao cả của những người mẹ nghèo yêu nước ấy đã góp phần làm nên chiến thắng vĩ đại ngày hôm nay.

Bài thơ ra đời năm 1971, trong giai đoạn ác liệt nhất của cuộc chiến đấu chống Mĩ cứu nước, nhưng đến nay nó vẫn còn nguyên giá trị. Khúc hát ru đã được phổ nhạc, trở thành bài ca được nhiều người ưa thích. Tình yêu thương con của bà mẹ nghèo miền núi gắn liền với tình thương bộ đội, yêu làng bản, lòng kính yêu Bác Hồ và tình yêu đất nước.

*Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* được đánh giá là một trong những bài thơ hay của thơ ca giai đoạn chống Mĩ cứu nước. Giờ đây, đọc lại bài thơ, người ta vẫn rung rung xúc động bởi tình cảm mộc mạc, chân thành của những người mẹ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ gian khổ và oanh liệt của dân tộc ta. Tự hào thay, người mẹ Việt Nam!

Sau cuộc chiến tranh chống Mĩ cứu nước, Tổ quốc ta, nhân dân ta đã xây dựng biết bao tượng đài để ghi nhớ công ơn và ngợi ca những người mẹ Việt Nam anh hùng. Với *Khúc hát ru*

*những em bé lớn trên lưng mẹ*, nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm cũng đã xây dựng thành công một tượng đài bằng ngôn ngữ về những người mẹ miền núi vô danh. Ta xin mượn lời của nhà thơ Huỳnh Văn Nghệ để ngợi ca sự vĩ đại anh hùng của người mẹ:

*Có mặt nước bốn ngàn năm lịch sử  
Bốn ngàn năm tranh sống với thời gian  
Máu anh hùng tô non sông cẩm tú  
Mồ hôi dân kết đọng ngọn lúa vàng  
Mẹ Việt Nam tuổi bốn mươi thế kỉ  
Gót Cà Mau đầu tận ải Nam Quan  
Cửu Long Giang, buông dài làn sóng tóc  
Dựa Trường Sơn, đứng gác Thái Bình Dương.*

(Bà mẹ Việt Nam, Huỳnh Văn Nghệ)

### Đề bài

**Cảm nhận của anh (chị) về vẻ đẹp của hình tượng người mẹ Tà-ôi trong thi phẩm *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của Nguyễn Khoa Điềm.**

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của dân tộc ta đã qua đi một hành trình gần nửa thế kỉ nhưng những giá trị chân thực, đẹp đẽ nhất của nó thì còn mãi, không chỉ lưu truyền trong sử sách mà trong sâu thẳm tiềm thức người Việt Nam và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới. Bởi làm nên kì tích chiến thắng hai đế quốc là Pháp và Mĩ không chỉ là những người ra trận trực tiếp cầm súng mà còn là sự hi sinh, dâng hiến thầm lặng của biết bao bà mẹ Việt Nam từ miền xuôi đến miền ngược, chính họ đã nuôi dưỡng tinh thần, tình yêu và hi vọng, tiếp sức cho những người lính tiền phương. Và hình ảnh người mẹ Tà-ôi trong thi phẩm *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm là một vẻ đẹp như thế – bình dị mà lớn lao.

*Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* được sáng tác rất nhanh trong một hoàn cảnh khá đặc biệt: Nhà thơ khi ấy là một người lính. Ngày 25 tháng 3 năm 1971, vì đơn vị hết gạo, nhà thơ cùng một số anh em đồng đội đi gửi gạo ở cơ sở của ta. Nhìn những bà mẹ Tà-ôi vừa đi con vừa đi gạo, dành dụm những hạt gạo trắng ngần cho bộ đội, nhà thơ thấu hiểu sự vất vả, nhọc nhằn và những hi sinh lớn lao của họ. Về đến đơn vị, chưa kịp đặt gửi gạo xuống, Nguyễn Khoa Điềm ngồi ngay vào bàn và viết *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*.

Bài thơ mang âm hưởng chủ đạo là lời ru, đó là lời ru của người mẹ Tà-ôi. Điểm mới mẻ đầu tiên là có hai người ru em cu Tai – tác giả và người mẹ. Hai người ru, hai lời ru – những lời ru cứ quán quýt, vỗ về với giai điệu chậm, nhẹ nhàng, tha thiết, đậm chất dân gian dân tộc. Với điệu thức adur (La trưởng), khi luyến láy, khi mở ra âm vực rộng, qua lời ru, hiện thực cuộc sống lao động phục vụ kháng chiến và ước mơ giản dị nhưng cao cả được mở ra:

*Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần*

*Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều.*

Và cuối cùng là ước mơ được thăng hoa, trở thành khát vọng không chỉ của người mẹ Tà-ôi mà còn là niềm mong ước cháy bỏng của nhân dân miền Nam đánh Mĩ: “Mai sau con lớn làm người Tự do”. Cách kết cấu trùng lặp: hiện thực gắn với ước mơ, lời ru và lời ngợi ca đã làm cho khúc hát có một sự hoà thanh mới lạ.

Đi qua giai điệu tha thiết, mượt mà, sâu lắng của lời ru, đến đoạn hai lời ru trở nên sâu sắc, trong sáng đưa ta về với người mẹ em cu Tai – một người mẹ lao động cần mẫn, say sưa và rất giàu tình cảm. Công việc mà người mẹ Tà-ôi làm vừa có nét truyền thống: giã gạo, phát rẫy lại vừa có nét hiện đại: đập rừng, chuyển lán, giúp bộ đội nuôi quân đánh Mĩ. Đây không phải là những công việc bình thường của người mẹ trong gia đình. Công việc ấy mang một ý nghĩa khác thường, đó là việc nhà, việc nước, việc kháng chiến, việc cách mạng. Giã gạo, đập rừng, phát rẫy – mẹ làm những công việc nhọc nhằn ấy để nuôi bộ đội, nuôi dân làng và góp sức mình đánh giặc. Vì vậy, mẹ không chỉ là người mẹ riêng của em cu Tai mà là người mẹ chiến sĩ, cao hơn là người mẹ Tổ quốc đẹp đẽ, lớn lao và anh hùng.

Những lời ru của mẹ – “tim hát thành lời”, đó là tình cảm của mẹ, là khát khao ước vọng của mẹ gửi gắm vào con trai mình. Điều mới ở đây là tình mẫu tử thiêng liêng không chỉ dành cho người con duy nhất của mẹ. Tình thương đó dành cho bộ đội, cho dân làng và cho đất nước. Hiện tại, tương lai gần, tương lai xa của con trai đều gắn liền với dân làng, với cuộc kháng chiến của cả đất nước, dân tộc. Một lời ru trên nương, một khúc hát ru nhưng là khúc hát ru hiện đại nên không có những “sung chát đào chua”, không có những “cánh cò đi đón cơn mưa” trong cơn giông tối tăm, mù mịt. Cũng không có những hình ảnh tươi đẹp của cuộc sống thanh bình. Hiện ra trong khúc hát ru là nỗi gian khổ, vất vả, nhọc nhằn cùng với những hi sinh lớn lao, cao cả: “mồ hôi mẹ rơi”, “vai mẹ gầy nhấp nhò”.

Thấp thoáng, ẩn hiện trong giai điệu lời ru còn là hình tượng nghệ thuật “tấm lưng” của mẹ. “Lưng đưa nôi”, và lưng mẹ cũng chính là nôi để trái tim mẹ đưa con vào giấc ngủ say nồng. Tấm lưng của người mẹ Tà-ôi gắn chặt với con trai trong mọi công việc vất vả, nặng nhọc, tấm lưng ấy nhỏ, gầy nhưng vững chắc, bền bỉ như lưng núi và kiêu hãnh hơn lưng núi vì con trai – “mặt trời của mẹ em nằm trên lưng”. Và sau hết, “từ trên lưng mẹ em đến chiến trường”, đến đây ta hiểu vì sao Nguyễn Khoa Điềm lại đặt tên cho bài thơ là *Khúc hát ru*

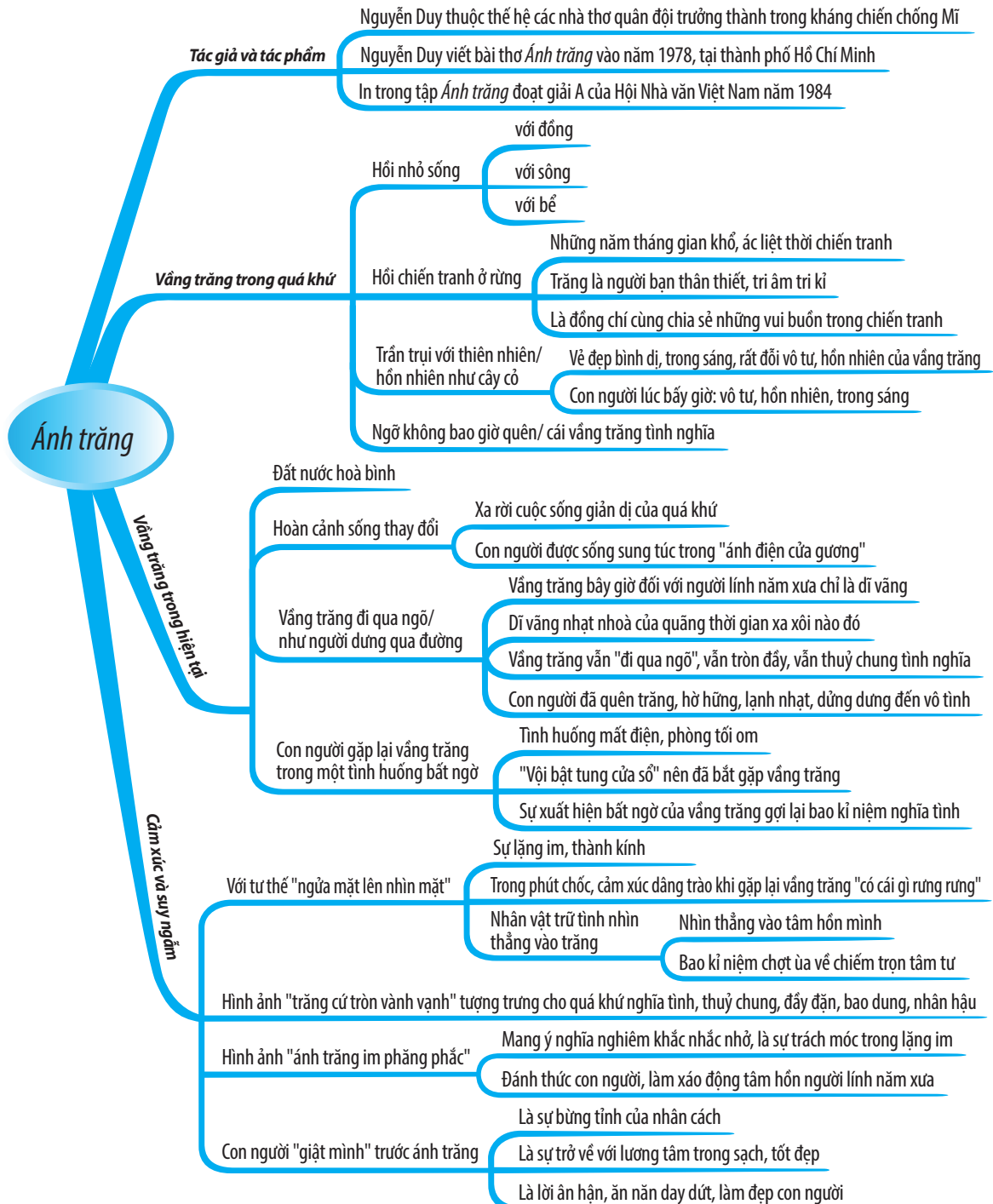
*những em bé lớn trên lưng mẹ.* Phải chăng mẹ đã dùng tấm lưng làm nôi nuôi dưỡng những dũng sĩ cho cuộc kháng chiến chống Mĩ của dân tộc, và gánh chịu tất cả nỗi vất vả, gian lao để giành chiến thắng. Người mẹ Tà-ôi, người mẹ Việt Nam mãi mãi là nguồn cảm hứng bất tận cho các nghệ sĩ sáng tạo.

*Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* – lời ru trên nường là một bản nhạc đẹp trong bản giao hưởng về người mẹ Việt Nam: “Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang”. Khúc ca này còn giúp chúng ta hiểu thêm: cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ thắng lợi và công cuộc đổi mới trong xây dựng đất nước hôm nay thu được những thành công một phần quan trọng bởi sự hi sinh của những người mẹ anh hùng ấy.

## ÁNH TRĂNG

– Nguyễn Duy –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



## B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

### Đề bài

Bình giảng bài thơ *Ánh trăng* của Nguyễn Duy.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Có những tác phẩm vừa ra đời đã nhanh chóng bị lãng quên. Có những tác phẩm gây xôn xao dư luận một thời rồi bị độc giả quên lãng cùng thời gian. Nhưng cũng có những bài thơ, truyện ngắn để lại trong lòng người đọc nhiều cảm xúc sâu sắc. Và *Ánh trăng* của Nguyễn Duy chính là tiêu biểu cho điều đó – bài thơ vượt dòng thời gian đi cùng năm tháng. Trăng là đề tài muôn thuở của thi ca. Với ánh sáng huyền diệu, với chu kì tròn khuyết lạ lùng, trăng đã gợi cho các thi nhân cổ kim nhiều ý tưởng sâu xa. Nguyễn Duy là nhà thơ lớn lên từ đồng quê, trăng như một ám ảnh, rồi xê dịch cùng thời gian và không gian, trăng vẫn theo đuổi nhà thơ và thế là thành thơ, thành triết lí...

Tác phẩm ra đời năm 1978 tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba năm sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng. Bài thơ như một lời tâm sự chân thành: “Vầng trăng không chỉ là vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước mà nó còn gắn bó với tuổi thơ, với những ngày kháng chiến gian khổ”. Bài thơ *Ánh trăng* được viết theo thể thơ năm chữ, nhịp điệu linh hoạt thể hiện sự vận động của không gian, thời gian. Nếu như trong bài *Tre Việt Nam*, câu thơ lục bát có khi được tách ra thành hai hoặc ba dòng để tạo hiệu quả nghệ thuật biểu đạt gây ấn tượng, thì bài thơ *Ánh trăng* này lại có một nét mới. Chữ đầu của dòng thơ, câu thơ không viết hoa. Phải chăng nhà thơ muốn cho cảm xúc được dào dạt trôi theo dòng chảy của thời gian kỉ niệm?

Vầng trăng đối với mỗi chúng ta là kỉ niệm thiêng liêng, nó đem lại ánh sáng xua tan đêm tối và đồng thời nó cũng là tri kỉ. Hai câu thơ đầu nhà thơ nói về vầng trăng của tuổi thơ và vầng trăng của thời chiến:

*Hồi nhỏ sống với đồng  
với sông rồi với bể*

Vầng trăng tuổi thơ trải rộng trên một không gian bao la. Hai câu thơ mười tiếng, gieo vần lưng (đồng – sông), từ “với” được điệp lại ba lần nhằm diễn tả một tuổi thơ đi nhiều, được hạnh phúc cảm nhận những vẻ đẹp kì thú của thiên nhiên, từng được ngắm trăng trên đồng quê, ngắm trăng trên dòng sông và ngắm trăng trên bãi bể. Hồi ức được kể lại bằng hình ảnh. Hình ảnh chuyển rất nhanh, cái hay là bằng hình ảnh không gian đã diễn tả được sự vận động của thời gian.

Hai câu thơ tiếp theo nói về thời chiến tranh, vầng trăng của người lính, trăng thành tri kỉ:

*hồi chiến tranh ở rừng  
vầng trăng thành tri kỉ*

Tri kỉ là biết người biết mình, bạn tri kỉ là người bạn rất thân, hiểu biết mình. Trăng với người lính, với nhà thơ trong những năm ở rừng thời chiến tranh đã trở thành đôi bạn tri kỉ. Người chiến sĩ nằm ngủ dưới trăng, giữa rừng khuya sương muối, người chiến sĩ đứng chờ giặc tới dưới ánh trăng. Con đường hành quân của người lính nhiều đêm đã trở thành con đường dát vàng. Trăng đã chia sẻ ngọt bùi, hân hoan trong niềm vui thắng trận với người lính tiền phương. Đất nước đã trải qua những năm dài máu lửa, vầng trăng với anh bộ đội đã vượt lên mọi tàn phá huỷ diệt của bom đạn quân thù. Thật thú vị khi đọc những vần thơ của Nguyễn Duy, vì đối với nhiều người, nó đã mở ra một trường liên tưởng.

Khổ thơ thứ hai như một lời nhắc nhở của tác giả về những năm tháng gian lao đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, với đất nước bình dị, hiền hậu. Bằng nghệ thuật ẩn dụ, so sánh, nhà thơ làm nổi bật chất trần trụi, chất hồn nhiên của người lính những năm tháng ở rừng. Đó là cốt cách của các anh:

*Trần trụi với thiên nhiên  
hồn nhiên như cây cỏ  
ngỡ không bao giờ quên  
cái vầng trăng tình nghĩa*

Vầng trăng là biểu tượng của những năm tháng ấy, đã trở thành vầng trăng tri kỉ, vầng trăng tình nghĩa, ngỡ như không bao giờ có thể quên. Một ý thơ lay động tâm hồn như một thức tinh lương tâm đối với những kẻ vô tình.

Sự thay đổi của lòng người thật đáng sợ phải không? Hoàn cảnh sống thay đổi, con người dễ đổi thay, có lúc trở nên vô tình, có kẻ dễ trở thành ăn ở bạc. Từ ở rừng, sau chiến tranh trở về thành phố, được sống sung sướng ở buyn-đỉnh cao ốc, quen ánh điện cửa gương, vầng trăng tri kỉ – vầng trăng tình nghĩa đã bị con người dửng dưng, lãng quên. Cách so sánh của tác giả làm chột dạ nhiều người:

*Từ hồi về thành phố  
quen ánh điện, cửa gương  
vầng trăng đi qua ngõ  
như người dưng qua đường*

Trăng được nhân hoá lặng lẽ đi qua đường, trăng bây giờ như người dưng đi qua chẳng còn ai nhớ, chẳng còn ai hay. Những câu thơ rất bình dị, giọng thơ trầm thì như trò chuyện, giải bày tâm sự cho nên chất trữ tình của thơ trở nên sâu lắng, chân thành.

Cũng như dòng sông có thác ghềnh, quanh co uốn khúc, cuộc đời người cũng có những biến động li kì. Ghi lại một tình huống cuộc sống thành thị của những con người mới ở rừng về thành phố, nhà thơ chỉ sử dụng bốn câu thơ hai mươi từ. Các từ “thình lình”, “vội”, “đột ngột” gợi tả trạng thái đầy biểu cảm:



*Thình linh đèn điện tắt  
phòng buyn-đinh tối om  
vội bật tung cửa sổ  
đột ngột văng trăng tròn*

Trăng xưa đã đến với người, vắn tròn, vắn đẹp, vắn thuy chung với mọi người, mọi nhà, với thiên nhiên, với người lính. Người ngắm trăng rồi suy ngẫm bàng khuâng:

*Ngửa mặt lên nhìn mặt  
có cái gì rưng rưng  
như là đồng là bể  
như là sông là rừng*

Hai chữ “mặt” trong một câu thơ. Mặt trăng, mặt người cùng “đối diện đàm tâm” với nhau. Trăng chẳng nói, trăng chẳng trách gì cả, thế mà người lính cảm thấy “có cái gì rưng rưng”. “Rưng rưng” là vì xúc động, nước mắt đang ứa ra, sắp khóc. Giọt nước mắt làm cho lòng người thanh thản lại, cái tốt lành hé lộ, bao kỉ niệm đẹp một đời người ứa về, tâm hồn gắn bó, chan hoà với thiên nhiên, với vầng trăng xưa, với đồng với bể, với sông, với rừng, với quê hương, đất nước. Cấu trúc câu thơ song hành, với biện pháp tu từ so sánh, với điệp ngữ “là” cho thấy ngòi bút của Nguyễn Duy thật tài hoa. Ta thấy đoạn thơ hay ở chất thơ bộc bạch chân thành, ở tính biểu cảm, ở hình tượng và cảm xúc. Từ ngôn ngữ hình ảnh đi vào lòng người, khắc sâu điều nhà thơ muốn tâm sự với chúng ta một cách nhẹ nhàng, thấm thía.

Một khoảnh khắc im lặng trong hiện thực nhưng trong nội tâm con người, nỗi xúc động trào dâng đến đỉnh điểm. Mọi kí ức của một thời xa xăm, một thời gian khó, gắn bó thuở nào bỗng dội về trước mặt: Trăng! Đó là những kỉ niệm tuổi thơ êm đềm hạnh phúc. Trăng! Đó là đồng là bể, là quê hương làng xóm và những người thân yêu ruột thịt. Trăng! Đó còn là sông là rừng, là những người đồng chí anh em. Trăng! Đó là những vui buồn – hạnh phúc, những đắng cay ngọt bùi một thuở. Thế mà lòng người đã sớm quên mau để bây giờ chợt giật mình, chợt sực tỉnh, xót xa ân hận, để phải rưng rưng không nói thành lời.

Có cái gì đó trào dâng lên trong lòng người, rưng rưng, cay xè và giọt lệ như sắp tuôn trào bên hàng mi. Nước mắt có thể thanh lọc tâm hồn con người, khi nào người ta còn biết khóc là khi họ còn có một trái tim, một tấm lòng để rung động và để yêu thương. Cái tốt lành trong sáng đã hé nở trong hai chữ “rưng rưng” nao lòng ấy. Nguyễn Duy gặp lại ánh trăng như gặp lại một không gian tình nghĩa: đồng, bể, sông, rừng. Ánh trăng soi rọi tâm hồn, khiến nhà thơ bừng tỉnh:

*Trăng cứ tròn vành vạnh  
kể chi người vô tình*

*Ánh trăng im phăng phắc  
đủ cho ta giật mình.*

Khổ thơ kết bài của bài thơ là hai vế đối lập mà song song. Đối lập giữa cái tròn đầy vành vạnh của vầng trăng là hao khuyết thiếu hụt của kẻ đã vô tâm quên đi quá khứ – cái quá khứ ân tình, thủy chung mà họ “ngỡ không bao giờ quên”. Đối lập giữa cái im lặng độ lượng của vầng trăng là sự thức tỉnh trong lương tri con người. Đối lập giữa hiện tại và quá khứ. Suy nghĩ của tác giả ở khổ thơ này đã được nâng lên tầm cao triết lí. Nếu ai đó có lúc quên đi những điều thiêng liêng tốt đẹp của quá khứ, thì phải có những lúc giật mình thức tỉnh trong hiện tại mới mong đạt được những ân nghĩa tốt lành ở tương lai. Bởi đó là chân lí đã trở thành đạo lí của người Việt ta: “Uống nước nhớ nguồn”.

Tròn vành vạnh là trăng rằm, một vẻ đẹp viên mãn. “Im phăng phắc” là im như tờ, không một tiếng động nhỏ. Vầng trăng cứ tròn đầy và lặng lẽ “kể chi người vô tình”. Là biểu tượng của sự bao dung, độ lượng, của nghĩa tình thủy chung trọn vẹn, trong sáng mà không hề đòi hỏi đền đáp. Đó cũng chính là phẩm chất cao cả của nhân dân mà Nguyễn Duy cũng như nhiều nhà thơ cùng thời đã phát hiện và cảm nhận một cách sâu sắc trong thời chiến tranh chống Mỹ.

*Ánh trăng* là bài thơ hay của Nguyễn Duy. Qua bài thơ, tác giả tâm sự với người đọc những nỗi niềm sâu kín nhất nơi lòng mình. Chất triết lí thâm trầm được diễn tả qua hình tượng *ánh trăng* đã tạo nên giá trị tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ. Không nên sống vô tình, phải thủy chung trọn vẹn, phải nghĩa tình sắt son với bạn bè, đồng chí, nhân dân. Đó là điều mà Nguyễn Duy nói thật hay, thật cảm động qua bài thơ này. Từ một câu chuyện riêng, tiếng thơ của Nguyễn Duy như một lời cảnh tỉnh, nhắc nhở thấm thía về thái độ sống *uống nước nhớ nguồn, ân nghĩa thủy chung* cùng quá khứ. Có lẽ vì vậy mà đến với *Ánh trăng*, người đọc nào cũng thấy lòng mình dường như lắng lại.

### Đề bài

### Phân tích bài thơ *Ánh trăng* của Nguyễn Duy.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Cuộc kháng chiến đã qua đi, người lính trong chiến tranh giờ đây đã trở về với cuộc sống đời thường. Tưởng như sự bận rộn hôm nay sẽ khiến người ta quên lãng quá khứ. Nhưng có một lúc nào đó trong đời thường, những kỉ niệm chiến tranh lại như những thước phim quay chậm hiện về. Nguyễn Duy gửi tới bạn đọc thi phẩm *Ánh trăng* cũng chính là gửi tới thông điệp: “Không nên sống vô tình, phải biết sống thủy chung, nghĩa tình cùng quá khứ”. Bài thơ *Ánh trăng* được trích trong tập thơ cùng tên của tác giả, ra đời sau những năm miền Nam hoàn toàn giải phóng (1978). Đó là tiếng lòng, là những suy nghĩ

rất riêng tư, là sự hoài niệm về quá khứ nhắc chúng ta không bao giờ được lãng quên về cội nguồn, về những người đã khuất.

Bài thơ được viết theo phương thức biểu cảm, xen lẫn với chất tự sự mang dáng dấp một câu chuyện nhỏ riêng tư được kể theo trục thời gian. Dòng cảm xúc trữ tình của nhà thơ đi từ quá khứ đến hiện tại, từ những gì gắn gũi với thiên nhiên tới cuộc sống phồn hoa nơi đô thị. Điều rất đặc biệt là cả bài thơ chỉ có một dấu chấm, các chữ đầu dòng đều không viết hoa. Phải chăng, nhà thơ muốn cho cảm xúc của mình dạt dào trôi chảy theo dòng chảy của thời gian và kỉ niệm. Hình ảnh vầng trăng là chủ đề của bài thơ, là biểu tượng của quá khứ nghĩa tình. Đây là hình ảnh đẹp đã hơn một lần ghi dấu ấn trong thơ ca hiện đại.

Dòng cảm xúc được buông trôi rất sâu sắc, vầng trăng thuở ấu thơ được trải rộng trên một không gian bao la:

*Hồi nhỏ sống với đồng  
với sông rồi với bể*

Hai câu thơ chỉ có mười tiếng mà có tới ba lần lặp lại từ “với” đã diễn tả một tuổi thơ rất hạnh phúc được đi nhiều, biết nhiều, được ngắm trăng trên đồng quê, ngắm trăng trên dòng sông và ngắm trăng trên bãi bể. Tuổi thơ của chúng ta dễ mấy ai được như nhà thơ, ngắm trăng trong không gian rộng lớn như vậy. Thuở bé, nhà thơ Trần Đăng Khoa cũng chỉ được ngắm trăng nơi sân nhà:

*Sân nhà em sáng quá  
Nhờ ánh trăng sáng ngời  
Trăng tròn như cái đĩa  
Lơ lửng mà không rơi  
Những đêm nào trăng khuyết  
Trông giống con thuyền trôi  
Em đi trăng theo bước  
Như muốn cùng đi chơi.*

(Trăng sáng sân nhà em, Trần Đăng Khoa)

Những câu thơ đã gợi về kỉ niệm xa xôi, về một thời chiến tranh máu lửa:

*hồi chiến tranh ở rừng  
vầng trăng thành tri kỉ*

Hồi chiến tranh, vầng trăng và người lính đã trở thành tri kỉ, trở thành người bạn thân, thấu hiểu nhau. Trăng đã gắn bó với người lính trên mọi nẻo đường hành quân, người chiến sĩ nằm ngủ dưới trăng: “Gối khuya ngon giấc bên song trăng nhòm” (*Đổi nguyệt*, Hồ Chí Minh). Giữa rừng khuya sương muối, người chiến sĩ đứng chờ giấc tới: “Đầu súng trăng treo” (*Đồng chí*, Chính Hữu).

Nẻo đường hành quân của người chiến sĩ nhiều đêm đã trở thành nẻo đường trăng dát vàng. Trăng đã chia ngọt sẻ bùi, hân hoan trong niềm vui thắng trận với người lính tiền phương. Đất nước trải qua những năm dài máu lửa, trăng với anh bộ đội đã vượt lên mọi tàn phá huỷ diệt của bom đạn quân thù:

*Và vầng trăng, vầng trăng đất nước  
Vượt qua quãng lửa mọc lên cao.*

(*Vầng trăng quãng lửa*, Phạm Tiến Duật)

Trăng với người lính trong bài thơ của Nguyễn Duy gợi cho mọi người nhớ các tao nhân mặc khách ngày xưa “đăng lầu vọng nguyệt” (lên lầu ngắm trăng). Người lính thương trăng, cảm nhận được hết vẻ đẹp của trăng và chia sẻ tâm trạng với trăng giúp người đọc liên tưởng tới sự gắn bó đầy thi vị của con người và thiên nhiên.

Những năm tháng gian lao của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên đất nước đã làm nên những cốt cách của con người, cốt cách của người lính:

*Trần trụi với thiên nhiên  
hồn nhiên như cây cỏ*

Người lính sống hoà mình vào thiên nhiên, gắn bó thân thiết với thiên nhiên khiến vầng trăng trở thành biểu tượng đẹp của những năm tháng quá khứ gắn bó máu thịt với con người. Trăng trở nên có tình có nghĩa. Và vầng trăng nghĩa tình ấy tưởng chừng như không thể quên được:

*ngỡ không bao giờ quên  
cái vầng trăng tình nghĩa*

Hoàn cảnh thay đổi, cuộc chiến tranh kết thúc, người lính trở về với cuộc sống ngày thường. Anh cũng giống như tất cả những con người khác đã bị vòng xoáy cuộc đời cuốn đi. Người lính dường như đã phai nhạt dần những năm tháng chiến tranh ác liệt, lãng quên vầng trăng từng là người bạn tri kỉ:

*Từ hồi về thành phố  
quen ánh điện cửa gương  
vầng trăng đi qua ngõ  
như người dưng qua đường*

Nỗi niềm băn khoăn đó ta cũng đã bắt gặp khi nhân dân Việt Bắc đưa cán bộ về xuôi:

*Mình về thành thị xa xôi  
Nhà cao còn thấy núi đồi nữa chăng  
Phố đông còn nhớ bản làng  
Sáng đêm còn nhớ mảnh trăng cuối rừng.*

(*Việt Bắc*, Tố Hữu)

Cuộc sống hối hả, với ánh sáng nhân tạo của đèn điện cửa gương, nhịp sống ở đây đã không để con người có thời gian nghỉ về quá khứ, con người đã trở nên vô tình với vầng trăng “như người đứng qua đường”. Vầng trăng tri kỉ đã bị lãng quên đứng đứng, trăng xa lạ như người qua đường.

Trong cuộc đời con người đã có những sự thay đổi đáng sợ, sự thay đổi làm biến chất hoàn toàn nhân cách con người. Nếu như con người ngày xưa đầy tình nghĩa thì con người hiện tại lại vô cùng bạc bẽo. Những vần thơ của Nguyễn Duy như sự thức tỉnh lương tri con người, như tiếng chuông cảnh tỉnh làm giật mình lay động rất nhiều tâm hồn.

Thế rồi một tình huống đột ngột xuất hiện, mất điện toàn thành phố khiến phòng tối om, con người mất phương hướng, lúc đó người ta mới tìm đến ánh sáng để định hướng cho mình. Đó chính là lúc:

*Thình lình đèn điện tắt  
phòng buyn-đinh tối om  
vội bật tung cửa sổ  
đột ngột vầng trăng tròn*

Vầng trăng xuất hiện bất ngờ như chính tình huống trong cuộc đời thực. Vầng trăng xưa lại trở về với con người vẫn tròn, vẫn đẹp, vẫn thủy chung son sắt. Nhưng quan trọng hơn trăng đã đánh thức sự ngủ quên trong điều kiện sống của con người ở xã hội hiện tại. Trăng lãng du và con người lãng quên đã gặp nhau trong một phút tình cờ, người và trăng giờ đang trong tư thế đối diện đàm tâm:

*ngửa mặt lên nhìn mặt  
có cái gì rưng rưng*

Cảm xúc của con người ủa về là sự “rưng rưng” trong khoé mắt, kỉ niệm đẹp của một thời ủa về. Trăng chẳng nói gì cũng chẳng trách gì, sự im lặng của vầng trăng khiến cho người lính nghiêm khắc khẳng định lại mình, sự á náy xót xa đã thức tỉnh lương tri con người. Trước sự sám hối của con người, vầng trăng một lần nữa như gọi lên bao điều mà con người tưởng như đã mất. Nhịp thơ hối hả dâng trào khi trăng trả lại cho người tất cả. Cái quý nhất mà nó trả lại là tình người, một tình người dào dạt:

*như là đồng là bể  
như là sông là rừng*

Niềm hạnh phúc của con người như đang sống lại một giấc chiêm bao. Hai gương mặt đối diện nhau ở đây làm người đọc nhớ đến giây phút:

*Mặt nhìn mặt càng thêm tươi  
Bên lời vạ phúc bên lời hàn huyên.*

(Truyện Kiều, Nguyễn Du)

của tình yêu mới bén giữa Kim Trọng và Thuý Kiều. Tuy nhiên, cái vô tư mà vắng trăng trả lại, người lính chỉ dám nhận về một nửa của sự vô tư. Nửa kia còn lại cho sự ăn năn, đại đột của sự vô tình:

*Trăng cứ tròn vành vạnh  
kể chi người vô tình  
ánh trăng im phăng phắc  
đủ cho ta giật mình*

Vừa hàm súc vừa trữ tình, vắng trăng với vẻ đẹp viên mãn, tròn vành vạnh. Trăng lúc này thật bao dung, độ lượng khiến con người phải giật mình sau những tháng ngày bị cuốn vào dòng chảy của cuộc sống. Cái “giật mình” ấy như lời nhắn gửi rất kín đáo của nhà thơ: không nên sống vô tình, phải sắt son tình nghĩa với bạn bè đồng chí, hãy nhớ về một quá khứ gian khổ mà rất đỗi tự hào của dân tộc.

Bằng thể thơ năm chữ, nhờ sự sáng tạo tài hoa cùng giọng thơ hài hoà tâm tình, nhà thơ đã thâm lặng nêu một triết lí sống rất nhân văn cần thiết cho con người. Bài thơ góp thêm một vắng trăng tâm tình, bình dị trong tượng đài vắng trăng văn học hiện đại.

*Ánh trăng* nhẹ nhàng, trong sáng về câu chữ, tự nhiên, thuần thực về kết cấu, bình dị, dễ hiểu về ý thơ, tha thiết trong giọng điệu. Bài thơ đã đem đến cho người đọc một bài học sâu sắc: con người cần sống có trước có sau, có tình có nghĩa để không bao giờ phải giật mình day dứt về những năm tháng vô tình, hờ hững đã qua. Dù xã hội ngày càng văn minh, hiện đại nhưng ánh trăng trên trời cao và cả ánh trăng của Nguyễn Duy vẫn thật sự cần thiết với mỗi con người, bởi nó là tấm gương sáng nhất giúp chúng ta soi vào để nhận ra những gì trong lành, tinh khôi nhất của cuộc đời. Vầng trăng soi sáng những tâm hồn vô tình lãng quên.

Bài viết của **Nguyễn Kiều Anh Thư**

Học sinh Lớp 9A3 Trường THCS Nguyễn An Ninh, TP. Vũng Tàu  
(Có chỉnh sửa và bổ sung)

### Đề bài

**Có ý kiến cho rằng:**

*Trăng không chỉ là ánh sáng của thiên nhiên mà trăng còn là người bạn gắn bó, sẻ chia với quãng đời của con người.*

**Anh (chị) hãy chứng minh lời nhận định trên qua thi phẩm *Ánh trăng* của Nguyễn Duy.**

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Vầng trăng dịu mát, sáng trong, vầng trăng huyền diệu tròn đầy tự bao giờ đã trở nên thân thương gắn bó với con người. Nếu vị thi tiên Lí Bạch khi xa quê đã không thể quên ánh trăng trên đỉnh núi Nga Mi:

## Chuyên đề – NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

*Ngẩng đầu nhìn trăng sáng  
Cúi đầu nhớ cố hương.*

(*Tĩnh dạ tứ*)

nếu Bác Hồ kính yêu coi trăng như bè bạn tri âm “trăng vào cửa sổ đòi thơ” (*Rằm tháng giêng*), thì Nguyễn Duy – nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ lại coi trăng là nguồn sáng lung linh để thanh lọc tâm hồn, để ăn năn hối lỗi. Chính vài vụn mà có ý kiến cho rằng: *Trăng không chỉ là ánh sáng của thiên nhiên mà trăng còn là người bạn gắn bó, sẽ chia với quăng đời của con người.*

Trăng là ánh sáng, là món quà tuyệt đẹp mà thiên nhiên đã ban tặng cho con người, và chính trăng cũng là nguồn cảm hứng cho những văn nhân, thi sĩ. Ánh sáng của vầng trăng kia cứ toả mãi và dịu hiền biết bao, vầng trăng ấy đã sẽ chia với quăng đời của con người biết bao niềm vui và nỗi buồn.

Bài thơ được viết năm 1978, đất nước Việt Nam bước sang trang mới sau chiến thắng huy hoàng trong công cuộc bảo vệ đất nước. Bắc Nam sum họp một nhà. Ba năm trôi qua, con người Việt Nam vẫn ở trong trạng thái hưởng niềm vui chiến thắng nên nhiều khi quên mất quá khứ gắn bó, vất vả đau thương. Và nhiều khi chợt nhận ra sự vô tình lãng quên của mình... *Ánh trăng* thể hiện những trăn trở, suy ngẫm của nhà thơ và xu hướng đổi mới của thơ ca Việt Nam hiện đại. *Ánh trăng*, một bài thơ nhỏ – một bài học lớn.

Tưởng như sự bận rộn hôm nay sẽ khiến người ta lãng quên chiến tranh và quá khứ. Nhưng có một lúc nào đó trong đời thường, những kỉ niệm, kí ức của chiến tranh lại hiện lên tươi rói như những thước phim quay chậm hiện về. Quá khứ, sự mất mát ngày hôm qua giúp ta nhận ra chính mình trong sự bề bộn, gấp gáp của cuộc sống hiện tại. Làm người ai cũng có quá khứ và đặc biệt phải biết tôn trọng quá khứ của dân tộc mới là đáng trọng. Con người thật đáng sợ khi không thấy rung động trước nỗi đau của các thế hệ đi trước. Đáng sợ hơn là sự thờ ơ, lãnh cảm với thời cuộc, chỉ biết khư khư với cái ghế công danh lợi lộc.

Quá khứ là một phần không thể thiếu của mỗi con người. Nó là những gì đã diễn ra. Quá khứ là một cuộc đời giúp con người đi lên phía trước. Từ trong hiện tại, quá khứ vào thơ Nguyễn Duy là những tháng ngày thơ ấu... là cuộc kháng chiến gian khổ mà ở đó vầng trăng và nhà thơ thành “tri kỉ”. Bài thơ mang dáng dấp như một câu chuyện với lời kể mở đầu tự nhiên, trôi chảy về mối quan hệ gắn bó giữa trăng và nhà thơ:

*Hồi nhỏ sống với đồng  
với sông rồi với bể  
hồi chiến tranh ở rừng  
vầng trăng thành tri kỉ*

Chỉ bằng bốn câu thơ ngắn, Nguyễn Duy đã dựng lại được cả thời niên thiếu cho đến lúc trưởng thành, một không gian thân thương: “đồng”, “sông”, “bể”. Từ không gian đầy ắp kỉ niệm ấy ta nhận ra niềm say mê, sáng khoái của con người trong cái mát lành dịu ngọt ân tình của quê hương qua ánh trăng lai láng trên cánh đồng, dòng sông, bãi biển. Không gian cứ mở rộng mãi ra, bao la bát ngát theo sự trưởng thành của con người.

Thời gian không ngừng vận động và cậu bé lớn lên từ quê hương ấy đã trở thành chiến sĩ. Khi xa quê, đi vào cuộc chiến, nỗi nhớ thương chợt hiện về quay quắt tâm hồn, lúc này người và trăng lại càng gắn bó – ánh trăng là bạn tri kỉ, chia sẻ mọi gian nan thiếu thốn, mọi buồn vui sướng khổ trong những năm tháng chiến tranh của tác giả.

Tuổi thơ chớp mắt đã trôi qua. Cái còn lại lúc này là vầng trăng thật đơn sơ, chung thủy. Hai chữ “hồi” ở câu thơ thứ nhất và thứ ba làm cho khổ thơ như có một chỗ dừng chân. Cái dừng chân giữa ranh giới của ấu thơ và trưởng thành. Ánh trăng soi rọi về quá khứ khiến tiếng nói tâm tình trở nên sâu lắng, thiết tha:

*Trần trụi với thiên nhiên  
hồn nhiên như cây cỏ  
ngỡ không bao giờ quên  
cái vầng trăng tình nghĩa*

Trăng hồn nhiên như trẻ thơ, trăng chân thành như bè bạn, trăng gắn bó sâu nặng với con người mà không trở lực nào có thể ngăn cách. Những năm tháng con người sống thật nhất với mình, “trần trụi”, “hồn nhiên” là khi con người ta trân trọng, đỉnh ninh một lời thể son sắt “ngỡ không bao giờ quên, cái vầng trăng tình nghĩa”. Từ “ngỡ” là chiếc câu nối ngôn từ vừa khép lại thời quá khứ vừa mở ra thời hiện tại, tạo nên sự chuyển tiếp cho khổ thơ thứ ba:

*Từ hồi về thành phố  
quen ánh điện cửa gương  
vầng trăng đi qua ngõ  
như người đung qua đường*

Cuộc sống hiện đại với ánh sáng chói loà của ánh điện cửa gương, với những vật dụng ngày càng hiện đại dường như đã làm lu mờ ánh sáng của vầng trăng. Tác giả đã tạo ra sự đối lập giữa vầng trăng tình nghĩa trong quá khứ với vầng trăng xa lạ như người đung qua đường bây giờ. Là ánh trăng đã khác ánh trăng của ngày xưa? Không! Ánh trăng vẫn thế, vẫn gắn gũi thân thương dịu dàng, chỉ có hoàn cảnh sống của con người đã thay đổi khiến họ không nhận ra vẻ đẹp của vầng trăng tri kỉ ngày xưa hay chính họ đã thờ ơ, quên lãng. Thật xót xa cho vầng trăng tuổi thơ, vầng trăng đi bên nhau một thời chinh chiến như tri kỉ, vậy mà khi người ta sống giữa phố hoa đô thị thì nó lại bị lãng quên.



Ánh trăng đã được tác giả nhân hoá để gửi gắm những suy tư về nhân tình thế thái. Lời thơ so sánh của Nguyễn Duy “vầng trăng đi qua ngõ, như người dưng qua đường”, như xoáy vào lòng người một nỗi niềm xót xa nhức nhối, bởi sự phản bội ở đây không chỉ với lịch sử, với thiên nhiên mà còn với chính bản thân mình nữa.

Cuộc đời như một dòng sông khi dịu êm lặng lẽ, lúc cuộn sóng trào dâng, bởi thế cuộc sống thời hiện đại sao có thể êm đềm mãi cho được:

*Thình lình đèn điện tắt  
phòng buyn-đinh tối om  
vội bật tung cửa sổ  
đột ngột vầng trăng tròn*

Nếu như không mất điện, thứ ánh sáng nhân tạo không vụt tắt, bóng tối không bao phủ khắp không gian thì con người từng ở rừng chắc chẳng còn nhận ra quá khứ với ánh trăng trong trẻo, dịu hiền. Trăng xuất hiện khiến con người ngỡ ngàng trước ánh sáng quen thuộc, thân thương. Cái một thời cùng sống, cùng chiến đấu giờ đây trở nên xa lạ. Cuộc mưu sinh của con người sau chiến tranh thật đáng sợ. Vầng trăng ngày xưa đã thức tỉnh người lính, giúp họ nhận ra chính mình. Họ chợt ngộ ra sự lãng quên, cái bạc bẽo tồn tại xung quanh và chính trong người lính... Bây giờ đối mặt với vầng trăng tri kỉ, vầng trăng tình nghĩa, con người này mới nhận thức một cách rõ ràng sự tẻ bạc của bản thân. Đây là khổ thơ quan trọng trong cấu tứ của toàn bài, là sự chuyển biến có ý nghĩa bước ngoặt của mạch cảm xúc, bộc lộ rõ chủ đề tư tưởng của bài thơ. Ở đây không chỉ là sự thay thế ánh trăng cho ánh điện mà còn là sự thức tỉnh trong tiềm thức của con người. Các từ “bật tung”, “đột ngột” diễn tả cảm xúc mạnh mẽ bất ngờ, có cái gì như là thảng thốt âu lo trong hình ảnh “vội bật tung cửa sổ”. Vầng trăng ấy đâu phải chỉ khi “đèn điện tắt” mới xuất hiện mà nó vẫn nguyên vẹn như thế, tròn đầy như thế, dịu lành như thế, vẫn lặng lẽ đi bên cạnh cuộc đời con người, nó làm sáng lên cái góc tối, đánh thức sự quên lãng trong cái đời sống đủ đầy đến thừa thãi của con người.

Trăng vẫn tròn như những nghĩa tình vẫn đây ắp không sút mẻ, vẫn hiện diện bên cạnh nhân vật trữ tình như thuở ấu thơ, như thời chiến đấu; nhưng con người đã lãng quên. Để khi gặp mặt, người lính cảm thấy ngỡ ngàng đột ngột, và sau đó:

*Ngửa mặt lên nhìn mặt  
có cái gì rưng rưng  
như là đồng là bể  
như là sông là rừng*

Vần thơ có cái gì đó khiến lòng người cảm động. Hai chữ “mặt” trong một câu thơ là hai tấm lòng đang đối diện: mặt trăng và mặt người. Hay chính là con người đang đối diện

với chính lòng mình, với cái phần ân tình của quá khứ mà mình đã vô tình lãng quên. Có cái gì đó trào dâng lên trong lòng người, rưng rưng, cay xè và giọt lệ như sắp tuôn trào bên hàng mi. Nhà văn Nam Cao đã từng nói rất đúng rằng: “Nước mắt là tấm kính biến hình của vũ trụ”. Nước mắt có thể thanh lọc tâm hồn con người, khi nào người ta còn biết khóc là khi họ còn có một trái tim, một tấm lòng để rung động và để yêu thương. Một chút áy náy, một chút tiếc nuối, một chút xót xa đau lòng, tất cả đã làm nên cái “rưng rưng”, cái thốn thốn trong sâu thẳm trái tim người lính. Và trong phút giây nhân vật trữ tình nhìn thẳng vào trăng – biểu tượng đẹp đẽ của một thời xa vắng, nhìn thẳng vào tâm hồn của mình, bao kỉ niệm chợt ùa về chiếm trọn tâm tư. Kí ức về quãng đời ấu thơ trong sáng, về lúc chiến tranh máu lửa, về cái ngày xưa hồn hậu hiện lên rõ dần theo dòng cảm nhận trào dâng, “như là đồng là bể, như là sông là rừng”. Đồng, bể, sông, rừng, những hình ảnh gần bó nơi khoảng trời kỉ niệm. Cấu trúc song hành của hai câu thơ, nhịp điệu dồn dập cùng biện pháp tu từ so sánh, điệp ngữ và liệt kê như muốn khắc hoạ rõ hơn kí ức về thời gian gần bó chan hoà với thiên nhiên, với vầng trăng tri kỉ sâu nặng nghĩa tình. Chính thứ ánh sáng dung dị đôn hậu đó của trăng đã chiếu tỏ nhiều kỉ niệm thân thương, đánh thức bao tâm tình vốn tưởng chừng ngủ quên trong góc tối tâm hồn người lính. Chất thơ mộc mạc, chân thành như vầng trăng hiền hoà, ngôn ngữ hàm súc, giàu tính biểu cảm như “có cái gì rưng rưng”, đoạn thơ đã đánh động tình cảm nơi người đọc. Đọc bốn câu thơ, ta thấy thương thay cho trăng và tiếc thay cho người chiến sĩ:

*Khéo trách người sao quá vội vàng  
Bỏ lại bao kỉ niệm quá khứ  
Khéo trách người sao quá phũ phàng  
Lãng quên những yêu thương tình tự.*

(Lời tỏ cùng người, Đoàn Minh Hải)

Nguyễn Duy gặp lại ánh trăng như gặp lại một không gian tình nghĩa: đồng, bể, sông, rừng. Ánh trăng soi rọi tâm hồn, khiến nhà thơ bình tĩnh:

*Trăng cứ tròn vành vạnh  
kể chi người vô tình  
ánh trăng im phăng phắc  
đủ cho ta giết mình.*

Khổ thơ kết bài của bài thơ là hai vế đối lập mà song song. Đối lập giữa cái tròn đầy “vành vạnh” của vầng trăng là sự hao khuyết, thiếu hụt của kẻ đã vô tâm quên đi quá khứ – quá khứ ân tình thủy chung mà họ “ngỡ không bao giờ quên”. Đối lập giữa cái im lặng độ lượng của trăng là sự thức tỉnh trong lương tri con người. Đối lập giữa hiện tại và quá khứ. Suy nghĩ của tác giả ở khổ thơ này đã được nâng lên tầm cao triết lí. Nếu ai đó có lúc quên

đi những điều thiêng liêng tốt đẹp của quá khứ thì phải có những lúc giật mình tỉnh thức trong hiện tại mới mong đạt được những ân nghĩa tốt lành ở tương lai.

Với ngôn ngữ giản dị mà hàm súc, cô đọng, giọng điệu tâm tình tự nhiên, hình ảnh giàu tính biểu cảm được thể hiện qua thể thơ năm chữ kết hợp hài hoà giữa tự sự và trữ tình, cùng đạo lí làm người không bao giờ cũ. Bài thơ như một lời tâm sự, nhắc nhở người ta sống ân nghĩa với quá khứ đã qua, trân trọng, biết ơn những thứ mình đã có và đang có. Nhịp thơ sâu lắng làm người đọc phải suy ngẫm. Cùng nói về vầng trăng gợi nhớ những trăng trong *Ánh trăng* không phải là vầng trăng cố hương như *Tĩnh dạ tứ* của Lí Bạch:

*Sàng tiền minh nguyệt quang*

*Nghi thị địa thượng sương*

*Cử đầu vọng minh nguyệt*

*Đê đầu tư cố hương.*

mà là vầng trăng trữ tình đong đầy yêu thương, chất chứa bao xúc cảm về một thời *ngày ấy* của thiên nhiên, đất nước, cuộc đời, và cả tâm hồn con người. *Ánh trăng* thực sự để lại trong lòng người đọc rất nhiều những suy tư đáng quý.

Bài thơ kết thúc nhưng ánh trăng vẫn còn đó, như muốn soi tỏ những ngổn ngang nơi lòng người, để những tâm hồn chìm đắm trong phù du có thể tìm đường về với những ân tình ân nghĩa, có thể tìm lại phút giây bình yên trong khoảng trời kỉ niệm thân thương. Bài thơ đã đem lại cho dàn hợp xướng như bài thơ về trăng một nốt nhạc mới lạ, lắng sâu vào trái tim độc giả. Ta cũng như chợt bắt gặp lời gửi gắm đầy ý nghĩa qua câu thơ:

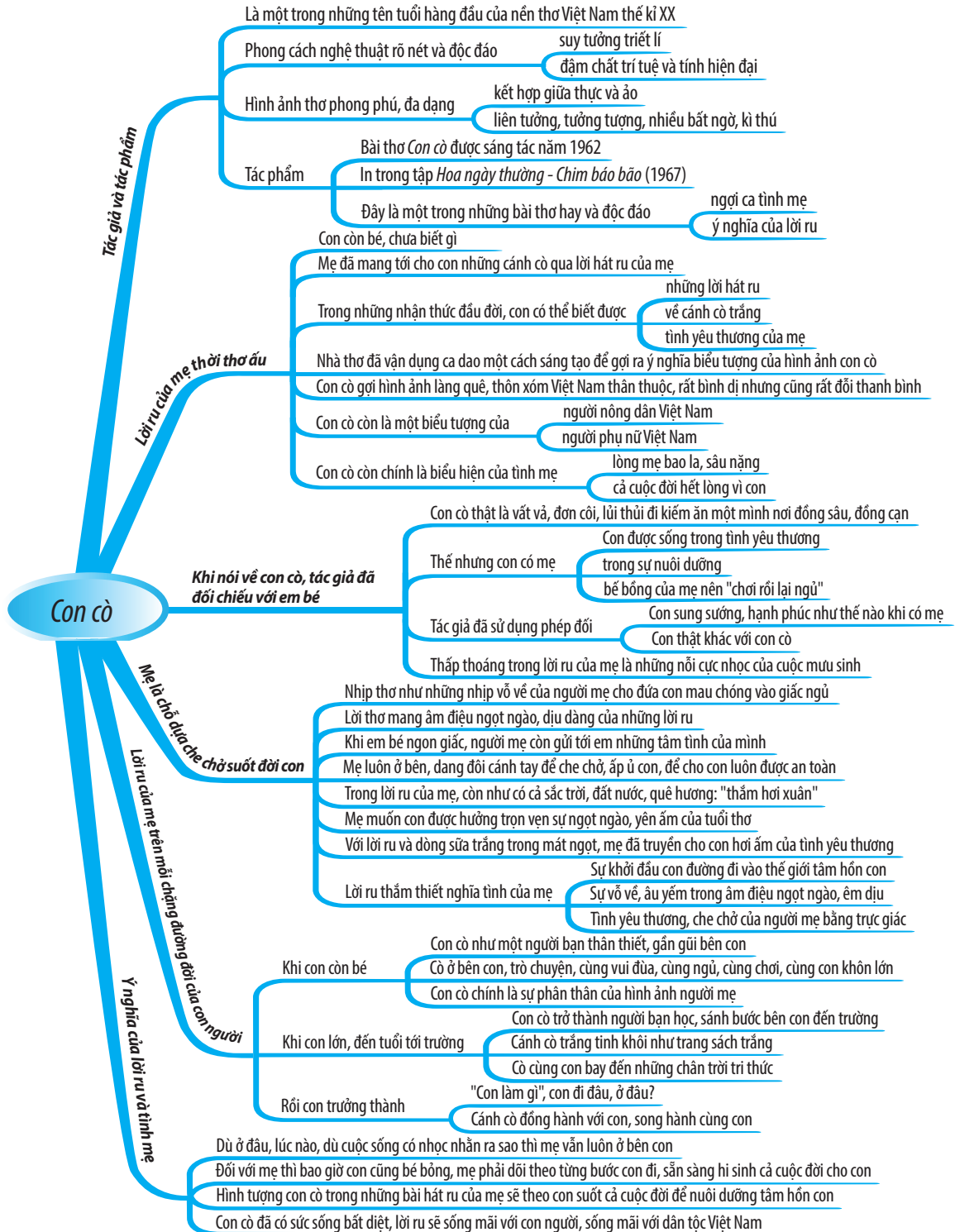
*Xin đừng tham đó bỏ dăng*

*Thấy lê quên lựu thấy trăng quên đèn.*

## CON CÒ

– Chế Lan Viên –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



## B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

### Đề bài

Cảm nhận về hình ảnh người mẹ trong bài *Con cò* của Chế Lan Viên.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

*Ta đi trọn kiếp con người  
Cũng không đi hết mấy lời mẹ ru.*

(*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa*, Nguyễn Duy)

Trong vũ trụ nhân sinh của thế gian này, dù chúng ta là ai đi chăng nữa, vĩ nhân hay người cần lao, thì sự hiện hữu của con người đều do mẹ sinh ra. Mẹ là sự sống, là tình yêu, là bùi, là ngọt, là hương thơm, là vốn liếng yêu thương... cho suốt cuộc đời chúng con. Và chàng lãng tử trong thế giới *Điêu tàn* – Chế Lan Viên cũng không nằm ngoài quy luật của vũ trụ nhân sinh, vì thế cánh điệu nghệ thuật trong thơ ông hấp dẫn người đọc không chỉ ở sự lấp lánh của từ ngữ mà còn ở chiều sâu suy ngẫm đầy nhân bản. *Con cò* là một bài thơ như thế. Từ hình tượng con cò, nhà thơ đã đi đến khái quát sâu sắc về tình yêu thương của mẹ trong cuộc đời mỗi con người. Hình tượng người mẹ được nhà thơ miêu tả gắn liền với những chặng đường đời của mỗi con người khi hiện hữu trên cõi đời này.

Tình mẫu tử thiêng liêng bao đời nay vẫn là mạch nguồn cảm hứng vô tận của các văn nhân, thi sĩ trên thế giới. Tuy vậy, trong mỗi tác phẩm, các tác giả lại khai thác tình mẫu tử ở những khía cạnh khác nhau. Trong bài thơ *Con cò* của Chế Lan Viên, hình ảnh con cò mang ý nghĩa biểu tượng về lòng mẹ, về sự dịu dàng, nâng đỡ dịu dàng và bền bỉ của người mẹ đối với các con trong suốt cuộc đời. Hình tượng người mẹ trong bài thơ được tác giả miêu tả gắn với từng đoạn đời của mỗi con người.

Mở đầu bài thơ là lời ru quen thuộc của mẹ bên nôi, đưa con vào giấc ngủ êm đềm, chập chờn những cánh cò, cánh vạc trong ca dao xưa:

*Con cò bay la*

*Con cò bay lả*

*Con cò cồng phủ*

*Con cò Đồng Đăng...*

Rồi hình ảnh cò mẹ lặn lội kiếm ăn ban đêm để nuôi đàn cò con bé bỏng, chẳng may đậu phải cành mềm, lộn cổ xuống ao... Ở đoạn đời đầu tiên là khi con còn ẵm ngửa, tình mẹ gửi trong từng câu hát ru quen thuộc. Trong câu hát có hình ảnh quê hương, có hình ảnh những cuộc đời lam lũ, tần tảo một nắng hai sương nuôi con khôn lớn.

Thấm đẫm trong lời hát ru là những cảm xúc yêu thương dâng trào trong trái tim người mẹ:

*Cò một mình, cò phải kiếm lấy ăn  
Con có mẹ, con chơi rồi lại ngủ  
... Ngủ yên! Ngủ yên! Cò ơi, chớ sợ!  
Cành có mềm, mẹ đã sẵn tay nâng!*

Những cảm xúc yêu thương ấy làm nên chiều sâu của lời ru, mang đến cho con giấc ngủ bình yên. Vì thế, cho dù không hiểu, cho dù là cảm nhận vô thức nhưng trái tim bé nhỏ của con đã được hiểu thế nào là tình mẹ: “Sữa mẹ nhiều, con ngủ chẳng phân vân”.

Có lẽ, tất cả các bà mẹ trên thế gian này đều coi con mình là thứ của cải quý giá nhất – là vũ trụ riêng của mẹ. Người mẹ trong bài thơ *Con cò* tuy không hiện diện nhưng tình mẹ, lòng mẹ bao la, chan chứa trong từng câu, từng chữ. Mẹ nuôi con lớn bằng dòng sữa ngọt lành, dòng sữa mẹ là tinh chất thiêng liêng, là chất liệu tình thương dạt dào nuôi dưỡng đời con, cả cuộc đời này con không trả hết công ơn của mẹ:

*Dù trăm năm nữa, ngàn năm nữa  
Môi vẫn còn in vú mẹ hiền  
Miệng vẫn còn thơm mùi sữa mẹ  
Ngàn đời hình mẹ mãi trong tim.*

(Tổng tập *Mùa trăng hiểu hạnh*, Nguyễn Thành Huân)

Mẹ cũng là người đầu tiên tạo dựng đời sống tinh thần cho con bằng những lời ru đậm đà tình nghĩa, ẩn chứa lời dạy về đạo lí làm người. Dẫu mẹ biết rằng ở tuổi năm nôi, con chưa thể hiểu được nội dung sâu xa của những lời ru ấy nhưng bởi âm hưởng bổng trầm, tha thiết của lời ru qua ngày tháng sẽ từ từ thấm vào máu thịt, vào tâm hồn của đứa con yêu. Chính vì vậy mà muôn đời những đứa con vẫn muốn:

*Kiếp sau xin được làm người  
Để nghe non nước vọng lời mẹ ru.*

(*Lời ru của Mẹ*, Hồ Dzếnh)

Chế Lan Viên đề cập đến một quy luật tâm lí chung là người mẹ nào cũng mong cho con mình khôn lớn, trưởng thành, làm nên sự nghiệp. Nhưng dù thế nào đi nữa thì mẹ mong con cũng đừng quên cội, quên nguồn, vốn là những điều dung dị, đẹp đẽ, làm nên đời sống tinh thần phong phú của mỗi con người:

*Lớn lên, lớn lên, lớn lên...  
Con làm gì?  
Con làm thi sĩ!*

*Cánh cò trắng lại bay hoài không nghỉ  
Trước hiên nhà  
Và trong hơi mát câu văn...*

Con cò trong ca dao xưa, con cò trong lời ru của mẹ hôm nay và mẹ đã hoà nhập thành một. Cánh cò lòng mẹ ủ ấp cho con, che chở cho con trong giấc ngủ say nồng. Cánh cò lòng mẹ bay theo gót đôi chân con tung tăng bước đến trường.

Cánh cò và tình mẹ đã đi vào tâm hồn của con như thế. Và sẽ mãi theo con đến suốt cuộc đời. Sau này, tất nhiên con sẽ có cuộc sống riêng tách rời khỏi mẹ, nhưng lòng mẹ lúc nào cũng ở bên con:

*Dù ở gần con,  
Dù ở xa con,  
Lên rừng xuống bể,  
Cò sẽ tìm con,  
Cò mãi yêu con.  
Con dù lớn vẫn là con của mẹ  
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.*

Quả là những lời tâm huyết mà bất cứ người mẹ nào cũng muốn nói với con. Đọc những câu thơ trên, không ai là không xúc động trước tình mẹ mệnh mông như biển rộng, bất tận như nước suối nguồn, không bao giờ vơi cạn.

Dưới hình thức thơ tự do, nhà thơ đã dựng lên cả một bầu trời yêu thương bao la mà đặc điểm của nó là không gian và thời gian không giới hạn. “Lên rừng – xuống biển” – hai chiều không gian gợi những khó khăn của cuộc đời *gần – xa* khoảng cách địa lí cũng là một trở ngại có thể cản ngăn tình cảm nhưng chẳng thể nào là những cản trở đối với tình thương mà mẹ dành cho con. Tình yêu thương của mẹ *luôn, vẫn* và *sẽ, mãi* bên con cho dù có thể một ngày nào đó mẹ không còn có mặt trên đời. Tấm lòng người mẹ muôn đời vẫn vậy, bởi: “Đi khắp thế gian không ai tốt bằng mẹ”.

Tình mẹ vượt ra ngoài mọi khoảng cách và giới hạn, không chịu khuôn mình trong không gian và thời gian. Từ sự thấu hiểu tấm lòng người mẹ, nhà thơ đã khái quát, đúc kết một quy luật của tình cảm có ý nghĩa như một phương châm, một triết lí bền vững, rộng lớn và vô cùng sâu sắc. Đó cũng chính là một ưu thế của Chế Lan Viên khi viết về một suy tưởng đầy triết lí.

Phần cuối bài thơ trở lại với âm hưởng lời ru và đúc kết ý nghĩa phong phú của hình tượng con cò trong những lời ru ấy:

*À ơi!  
Một con cò thôi*

*Con cò mẹ hát  
Cũng là cuộc đời  
Vỗ cánh qua nôi.*

Lời ru ấy được lặp đi, lặp lại qua từng đoạn thơ đã tạo nên một nét nhạc vừa dân gian vừa hiện đại xuyên suốt bài thơ. Vẻ đẹp của hình ảnh con cò – một hình tượng thống nhất tuyệt vời giữa tình cảm, hành động và ước mơ qua lời ru của mẹ ngày càng được khắc thêm đậm nét. Sức biểu hiện của con cò cũng thật phong phú. Đó là quy luật mà nhà thơ đã trình bày khái quát trong suốt cả bài thơ.

Từ những cảm xúc như thế về người mẹ của mình, bởi mẹ muôn đời vẫn là mẹ, mẹ vất vả chẳng sợ gian khổ, tận tảo một nắng hai sương, mẹ đã đánh đổi một đời son sắc tươi vui chỉ vì tương lai của chúng con.

Có thể nói, *Con cò* là một bài thơ đặc sắc. Thông qua cánh cò tượng trưng dập dùi trong lời thơ, câu hát, Chế Lan Viên muốn nói lên tấm lòng yêu thương và những mong ước của người mẹ với đứa con. Bài thơ khép lại trong những câu thơ đúc kết về sự gắn bó máu thịt giữa cuộc đời mỗi con người và tình yêu thương của mẹ. Cuộc đời mỗi con người sẽ chẳng thể nào thiếu đi phần tình cảm thiêng liêng nhất trên đời, bởi đó còn là tình yêu quê hương, cội nguồn, là bến bờ che chở, nâng đỡ mỗi con người.

Bằng con đường của sự suy tưởng, Chế Lan Viên đã dựng lên hình tượng người mẹ Việt Nam bằng tình yêu thương vượt ra ngoài mọi bờ cõi giới hạn, gắn với từng chặng đời, theo từng bước con đi. Mỗi con người Việt Nam trưởng thành hôm nay đều bắt đầu từ đó. Trong văn học và trong tâm thức mỗi người, mẹ luôn và bao giờ cũng là hình ảnh đẹp nhất, rực rỡ nhất. Với người này là sự nâng niu chăm sóc: “Cơm con ăn tay mẹ nấu, nước con uống tay mẹ đun”. Với người khác là những vấp ngã cuộc đời được bàn tay mẹ che chở bao bọc: “Ba mẹ là lá chắn, che chở suốt đời con”... Tất cả để khẳng định một điều, con người lớn lên không thể thiếu được tình yêu thương của người mẹ.

Bài thơ ra đời cách chúng ta đã gần một thế kỉ nhưng những triết lí về cuộc đời và tình yêu thương của mỗi con người vẫn chưa và không bao giờ cũ. Bởi vì, chẳng có điều gì trên thế gian này có thể vĩnh cửu bằng tình mẹ yêu con. Người mẹ chính là tượng đài bất tử về con người là thế.

(Bài giảng tại Trung tâm Luyện thi THPT Lan Anh – Vũng Tàu)

**Để bài**

**Phân tích bài thơ *Con cò* của Chế Lan Viên.**

### BÀI LÀM THAM KHẢO

*Học sỏi trán viết chưa tròn chữ mẹ  
Đi mòn chân chưa kịp điệu ví dẫu*



*Nụ vô thường nở ra trời dâu bể*

*Câu tình ca hát mãi chẳng nên lời.*

(*Mẹ là ánh trăng – Thi tập Mùa trăng hiểu hạnh, Nguyễn Thành Huân*)

Làn gió mùa thu thoáng qua mặt hồ khơi gợi trong tim con nguồn cảm hứng dạt dào về lời ru của mẹ. Mẹ là dòng suối mát, là kho báu vô tận, là món quà lớn nhất mà cuộc đời đã dành tặng cho ta. Tình yêu của mẹ bao la như biển rộng không bờ, niềm mong ước của mẹ dành cho con ví như mặt đất truyền sức sống cho cỏ cây vạn vật. Chắt ngọt của tình mẹ, ngọt thơm như chuối ba hương, dịu như xôi nếp mật và đậm đà như đường mía lau. Và con đã từng nghe ai đó nói Chế Lan Viên đã mượn con điều nghệ thuật chờ hình ảnh “con cò” trong ca dao cất cánh bay vào thơ ca Việt Nam. Để cho con cảm nhận và tìm về suối nguồn của tình yêu thương vô bờ bến – suối nguồn của hạnh phúc nhất trên cõi đời này – đó là tình mẹ. Tình mẹ là tình yêu thiêng liêng nhất trong nhân loại, một tình yêu cho đi mà không bao giờ nhận lại. Hình ảnh người mẹ trong bài thơ *Con cò* của Chế Lan Viên là một bất ngờ như ta mong đợi vì “ngày con cất tiếng khóc chào đời, là ngày mẹ đã nói niềm vui trào dâng ngập trời” ...

Bài thơ *Con cò* được sáng tác vào năm 1962 in trong tập *Hoa ngày thường – Chim báo bão*. Đây là bài thơ khai thác hình tượng con cò trong câu hát ru để ngợi ca tình mẹ và những suy ngẫm về ý nghĩa của lời ru đối với đời sống con người. Bài thơ được Chế Lan Viên viết theo thể thơ tự do, các câu thơ có độ dài ngắn khác nhau, nhịp điệu luôn biến đổi. Tác giả thường xuyên dùng các điệp từ, điệp ngữ có sức gợi, gần gũi với những điệu hát ru quen thuộc. Hình tượng con cò là hình tượng trung tâm xuyên suốt cả bài thơ. Cả ba đoạn thơ, hình tượng con cò được bổ sung, biến đổi qua những hình ảnh cụ thể và sinh động, giàu chất suy tư của tác giả.

Trong trang thơ, cánh cò không tự có, không tự hiện hữu bất di bất dịch như muôn vàn câu chữ của thi ca, nó phải bay ra từ một miền xa xôi lắm. Chế Lan Viên đã đánh thức cánh cò yên ngủ, gọi cò về với những lời ru ấp ủ trong tâm hồn thi nhân, để rồi, qua lời ru của mẹ trên trang thơ, con cò bắt đầu đến với tuổi thơ diệu kì của đứa trẻ. Dịu dàng, êm ái, người mẹ bắt đầu thủ thỉ, tâm tình với niềm yêu thương tha thiết:

*Con còn bế trên tay*

*Con chưa biết con cò*

*Nhưng trong lời mẹ hát*

*Có cánh cò đang bay*

Đúng là đứa trẻ còn quá bé bỏng để hiểu được thế nào là con cò, con vạc, thế nhưng ngay từ giấc ngủ đầu nôi, người mẹ đã nhẹ nhàng đem cánh cò đến với con bằng lời ru dịu dàng, nồng ấm. Điệp từ “con cò” được nhắc đi, nhắc lại ở câu bốn đến câu tám của khổ thơ đầu như một điệp khúc ngân nga, nhịp nhàng. Người đọc cảm nhận được trong thơ có nhạc.

Rất tự nhiên, mẹ thấy con vẫn còn bé bỏng lắm, vẫn còn phải bế trên tay mẹ. Con đã biết cánh cò trắng là gì đâu, con đã biết cuộc đời xung quanh là gì đâu, con chỉ đón nhận cuộc đời một cách vô thức. Chỉ là vô thức thôi nhưng dường như đứa trẻ đã cảm nhận được cánh cò trắng đang bay đến bên mình, đã nghe thấy âm điệu ngọt ngào trong trẻo của lời ru:

*Hình hài con khi còn là hạt bụi*

*Lớn lên dần qua tình mẹ bao dung.*

(*Dạ khúc Vu Lan*, Thích Châu Đạt)

Con chưa hiểu tình mẹ, nhưng mơ hồ đã thấy bên con một sự che chở, vỗ về thiêng liêng, một tình yêu thương êm đềm, triu mến. Và cánh cò, cánh cò bắt đầu chao lượn trong lời hát ru con:

*Con cò bay la*

*Con cò bay lá*

*Con cò cổng phủ*

*Con cò Đồng Đăng...*

Nhạc điệu là lời ru của mẹ đối với con, là lời kể, tả của mẹ về hình ảnh cò trong dân gian cho con nghe. Hình ảnh “con cò bay la... bay lá”, từ “cổng phủ” cho đến “Đồng Đăng” miêu tả hình ảnh cò thung dung bay lượn một cách tự do trên khắp mọi nẻo quê hương, trở thành biểu tượng gắn bó với làng quê Việt Nam. Thi sĩ không trích hết lời ca dao, chỉ gợi thôi mà cả một bầu không khí đã rất xa xăm bỗng trở về nguyên vẹn. Nơi thanh bình và yên ả. Nơi ấy có cánh cò, có những hình ảnh rất đẹp đã đi vào tiềm thức của biết bao thế hệ con người.

Hình ảnh cò “xa tổ”, cò “ăn đêm”, sợ gặp “cành mềm”, sợ bị “xáo măng” gợi hình ảnh cò lẻ loi một mình đi kiếm mồi trong đêm tối có muôn vàn chạm bẫy. Phải chăng, tác giả muốn nhắc đến thân phận yếu đuối của người phụ nữ và nỗi vất vả, gian truân trong cuộc mưu sinh để nuôi con âm thầm, khi bên ngoài xã hội còn nhiều chạm bẫy đang chực chờ. Mặc dù người mẹ biết con mình còn quá bé bỏng trước cuộc đời. Nhưng mẹ muốn hát cho con nghe để con hình thành tình yêu thương đối với những gì thuộc về quê hương, đất nước, hiểu được tình thương bao la mà mẹ dành cho con. Ở nơi ấy, ta vẫn nghe được tiếng cuộc đời vất vả, nhọc nhằn của người nông dân và đặc biệt là những người phụ nữ, những người chị, người mẹ Việt Nam, tiếng những đứa con yêu thương tha thiết, sẵn sàng hi sinh cho con tất cả những cánh cò kia, dù sa cơ, dù chết cũng xin được “xáo nước trong” để khỏi mang tiếng xấu cho đàn con nhỏ.

Dẫu rằng đó là lời hát ru, lời ca dao cách tân trong thơ hiện đại, cánh cò vẫn mang theo cả nỗi buồn, niềm vui hoà lẫn, khiến người đọc phải nghĩ, phải suy. Mẹ thương con cò trong ca dao lận đận, mẹ dành cho con bao chăm chút, yêu thương để con được sống yên vui, hạnh phúc trong lòng mẹ:

## Chuyên đề – NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

*Cò một mình, cò phải kiếm lấy ăn  
Con có mẹ, con chơi rồi lại ngủ*

Điệp từ “con cò” được nhắc đi nhắc lại rất nhiều lần trong khổ thơ đầu tiên để lại trong lòng người đọc rất nhiều ấn tượng. Dường như người mẹ muốn để những khái niệm đầu tiên về con cò để con phần nào ghi nhớ được.

Mẹ đã dành cho con thơ tất cả – tất cả những gì đẹp nhất, dịu ngọt nhất và yêu thương nhất:

*Mẹ cho con tất cả  
Hết quăng đời tuổi xanh  
Cả yêu thương dịu ngọt  
Rộng hơn biển trời xanh.*

(Đời và Mẹ, Lê Nguyên Bôn)

Và người mẹ cũng muốn cho con biết được những thứ thuộc về quê hương trước hết thấy những kiến thức sách vở mà sau này con sẽ được học. Những hoán dụ nghệ thuật ấy đã hình tượng hoá tình mẫu tử bao la. Nhịp thơ cũng là nhịp vồng, nhịp cánh nôi nhẹ đưa, vỗ về nâng giấc say tròn cho con ngủ:

*Ngủ yên! Ngủ yên! Cò ơi, chớ sợ!  
Cành có mềm, mẹ đã sẵn tay nâng!  
Trong lời ru của mẹ thấm hơi xuân,  
Con chưa biết con cò, con vạc  
Con chưa biết những cành mềm mẹ hát  
Sữa mẹ nhiều, con ngủ chẳng phân vân.*

Điệp ngữ “ngủ yên”, “con chưa biết”, “con cò” lấy đi lấy lại nhiều lần làm cho giọng thơ trở nên đầm ấm, ngọt ngào, chan chứa tình yêu thương, hạnh phúc mà mẹ dành cho con. Và cánh cò, từ một miền xa xăm nào đó, lại đến cùng lời mẹ hát ru, chở theo cả niềm yêu thương ấm áp về cùng giấc ngủ trẻ thơ. Lời mẹ trước kia còn trầm, buồn vang lên trong cái âm điệu dài, xa vắng, vậy mà giờ đây sao triu mến, sao tha thiết đến lạ lùng, vỗ về, nâng giấc tình yêu. Người mẹ ru con trong vất vả, nhọc nhằn càng gieo thêm đắng cay, cái vị đắng cay mà Xuân Quỳnh từng không giấu nổi xúc động khi nghe câu hát ấy trong *Gió Lào cát trắng* của miền Trung:

*Trong gió nóng những trưa hè ngọt ngọt  
Mẹ ru tôi hạt cát sạn hàm răng.*

Bên cạnh đó, dường như mẹ cũng muốn con hãy yên tâm trước cuộc đời bởi đã có mẹ che chở cho con, con chỉ cần ăn khỏe chóng lớn bởi “sữa mẹ nhiều” con hãy ngủ yên đừng

“phân vân” chuyện gì. Đến đây ta thật cảm động trước tình mẹ bao la, sâu sắc, vỗ về từ khi ta còn bé nhỏ trong vòng tay bao la của mẹ.

Sang đoạn hai, cánh cò trong lời ru đã trở thành một niềm ước mơ của mẹ. Ngắm nhìn con thơ mà lòng mẹ dạt dào mong ước, mong con sẽ khôn lớn đến trường đi học:

*Ngủ yên! Ngủ yên! Ngủ yên!  
Cho cò trắng đến làm quen  
Cò đứng ở quanh nôi  
Rồi cò vào trong tổ  
Con ngủ yên thì cò cũng ngủ  
Cánh của cò, hai đứa đắp chung đôi.*

Là mối tương quan mật thiết giữa cò với con trẻ trong suốt thời thơ ấu. Cò “đứng ở quanh nôi”, rồi cò “vào trong tổ” con có ngủ thì cò mới ngủ. Hình ảnh con cò đến đây đã ẩn dụ cho hình tượng người mẹ chăm sóc, vỗ về, ấp iu cho con từng miếng ăn, giấc ngủ. Khi con lớn hơn một chút thì tình yêu mẹ dành cho con như thế nào? Đoạn thứ hai:

*Mai khôn lớn, con theo cò đi học  
Cánh trắng cò bay theo gót đôi chân*

là hình ảnh đồng hành của người mẹ với con mình trong thời niên thiếu. Buổi ban đầu chập chững bước vào cuộc đời, đứa trẻ cần nắm đôi tay dịu dặt của mẹ. Thế nhưng, người mẹ sẽ không dịu dặt con mãi mãi, mà theo năm tháng, mẹ tập cho con tự bước đi trên đôi chân của chính mình. Có thể thấy: ban đầu, thì cò dắt con đi học, nhưng dần dà, cánh trắng cò chỉ bay theo gót chân con. Khi con đến giai đoạn niên thiếu, tình thương của mẹ dành cho con đã có cách thể hiện khác. Mẹ không còn nâng niu con nữa, mà chỉ đồng hành bên con, đôi theo mỗi bước chân con. Mẹ muốn con tự đi trong cuộc đời bằng đôi chân của chính mình. Vì chỉ có thế, bước chân con mới vững chãi, không sợ bị vấp ngã, sự nâng bước của mẹ thật đúng là: “Mẹ yêu bắc một nhịp cầu/ Cho con vượt khỏi nôi sâu thế gian” (Ca dao). Ta cảm nhận được tình mẹ vừa sâu sắc, lại vừa phong phú.

Mai sau con lớn lên con sẽ làm thi sĩ. Cuộc đời con nhiều sáng tạo, mãi miết chuyên cần *bay hoài không nghỉ*. Hình ảnh cánh cò trắng bay thể hiện ước mơ đẹp của mẹ hiện về tương lai, cuộc đời con, con sẽ nối chí cha. Một câu hỏi khe thốt lên trong lòng mẹ:

*Lớn lên, lớn lên, lớn lên...  
Con làm gì?  
Con làm thi sĩ!  
Cánh cò trắng lại bay hoài không nghỉ  
Trước hiên nhà  
Và trong hơi mát câu văn...*

Hình ảnh người mẹ thật quan trọng đối với cuộc đời con. Mẹ quan trọng với con từ thuở con nằm nôi đến lúc trưởng thành. Sự dịu dàng, nâng đỡ của mẹ đã đem đến hạnh phúc cho con.

Đến đoạn thơ cuối, tiếng ru con, tiếng hát của mẹ hiện cất lên dịu dàng, mệnh mang. Mẹ nghĩ về cuộc đời của con mai sau và tình yêu thương của mẹ, như một lời nguyện ước của mẹ:

*Dù ở gần con  
Dù ở xa con  
Lên rừng xuống bể  
Cò sẽ tìm con  
Cò mãi yêu con  
Con dù lớn vẫn là con của mẹ  
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.*

Chữ “dù”, “vẫn” được điệp lại, ý thơ được khẳng định tình mẫu tử bền chặt, sắc son. Có gì cao hơn núi, có gì sâu hơn biển và có gì bao la bằng lòng mẹ thương con. Bởi trên thế gian này không có một thứ tình cảm nào thiêng liêng như tình mẹ dành cho con, tình yêu đó vượt ra mọi khoảng cách và quy luật không gian và thời gian. Mặt trời con luôn sưởi ấm trái tim mẹ, còn mẹ, mẹ mãi yêu con, yêu con bằng tình yêu theo bước đi mãi mãi. Tình mẹ là thế, bao la, lời ru của mẹ là thế, êm đềm, tha thiết, suốt đời con được hưởng, suốt đời con tìm thấy, nhưng chắc gì con đã thấu hiểu, cả cuộc đời mẹ đã gửi vào trong đó tất cả tình cảm, tất cả sự chở che, tất cả tình yêu thương êm đềm tha thiết:

*Ta đi trọn kiếp con người  
Cũng không đi hết mấy lời mẹ ru.*

(*Ngôi buồn nhớ mẹ ta xưa*, Nguyễn Duy)

Nhà thơ Nguyễn Duy đã viết những vần thơ như thế bằng trải nghiệm của chính cuộc đời mình. Ông thấu hiểu sự bao la, bất tận của tình mẹ yêu con. Còn Chế Lan Viên, thi sĩ tìm thấy trong cánh cò yêu thương bay ra từ câu hát, một triết lý thiêng liêng đủ soi rọi mọi tâm hồn từ tận góc ngách sâu thẳm nhất.

Với mẹ, con là hơi ấm nồng nàn, là sự sinh tồn, con đem lại cho mẹ sức sống, niềm hạnh phúc lớn nhất cuộc đời. Ta chỉ có thể nói như vậy về cái quy luật bất biến ấy, vì tự nó đã nói lên tất cả những điều thắm thía nhất trong cuộc đời.

Nghĩ về con cò trong ca dao, nghĩ về cuộc đời con mai sau, người mẹ nghĩ về thân phận, số phận của những con cò nhỏ bé đáng thương trong cuộc đời. Biểu tượng của lòng mẹ thì thiêng liêng, biểu tượng của cuộc đời thì ấm áp:

À ơi!  
Một con cò thôi  
Con cò mẹ hát  
Cũng là cuộc đời  
Vỗ cánh qua nôi.

Sau lời “à ơi” ban đầu, người hát quên mình đang trò chuyện với đứa con... Người mẹ dường như đang đối thoại với chính lòng mình, lời hát chỉ là lời ru qua cái “à ơi” quen thuộc, còn tất cả, chúng đã thuộc về tâm sự của cả đời người mẹ, nghĩa là thuộc về cái thế giới nội tâm trong sâu thẳm tâm hồn. Mẹ ru con từ lúc tóc còn xanh đến khi đầu bạc, nào ai đếm được nỗi buồn vui cuộc đời mẹ đã gửi vào lời hát:

Mẹ ru cái lẽ ở đời  
Sữa nuôi phần xác hát nuôi phần hồn.

(Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Nguyễn Duy)

Cánh cò cũng thế, nó mang theo sự phát triển cuối cùng, trở thành cuộc đời, cũng buồn, cũng vui, cũng nông sâu như lòng mẹ, mẹ mang cả vào giấc ngủ của con. Nó là tiếng lòng của một người phụ nữ mà cũng là tất cả những người phụ nữ trên đất nước Việt Nam. Nó là âm thanh của một cuộc đời khắc khổ, một kiếp sống nghèo nhưng chan chứa niềm hạnh phúc, yêu thương chân thành, mộc mạc mà con người Việt Nam đã ôm ấp từ ngàn đời sau lũy tre làng, bên cây đa, bến nước, mái đình thân thuộc.

Khi con cò “vỗ cánh qua nôi”, em bé đâu có biết, cò đã chờ theo cả một đời người về bên câu hát, như mẹ, như chị, như cuộc đời tất cả những người phụ nữ Việt Nam chỉ biết sống, sống và hi sinh hết thảy, trong lặng lẽ, âm thầm. Cuộc đời ấy, dù đắng, dù cay, dù khổ đau, dù mất mát vẫn son sắt, thủy chung, cho đến khi nhắm mắt xuôi tay, cho đến khi ngọn gió cuộc đời ngừng thổi vào kiếp người đã thuộc về yêu thương và nước mắt:

Cánh của cò hai đứa đắp chung đời.

Có bao giờ cánh cò đẹp và thân thiết đến vậy không? Có bao giờ sự liên tưởng của con người lại trong và tinh khôi đến vậy không? Để một cánh cò bay ra từ câu hát gọi lên cả niềm yêu thương và tấm lòng của con người. Cò và em bé như đôi bạn thân thiết, cũng trong sáng, hồn nhiên, cũng chan chứa biết bao ước mơ và hi vọng như màu cánh cò trắng, thong thả nhịp bay trên bầu trời xanh thẳm tương lai. Hình ảnh thơ có cái hiện thực của cuộc đời quanh em bé vừa có cái huyền ảo, lấp lánh của một thế giới cổ tích xa xăm, gọi lên sự gắn bó thân thiết, cùng chia ngọt sẻ bùi, cùng bên nhau dù là trong giấc ngủ tuổi thơ, dù là trên con đường tương lai rộng bước. Cánh cò bay ra từ câu hát ru con cũng như lời ru, cũng như tình mẹ sẽ theo con dù hết cuộc đời. Con sẽ bước đi trong niềm tin mạnh mẽ vì: “Cánh trắng cò bay theo gót đôi chân”. Cánh cò tuổi thơ sẽ chấp cánh giấc mơ đẹp đẽ, đưa con đến những phương trời xa. Như cánh cò trong thơ Trần Đăng Khoa khiêng nắng về đánh thức ngày mới: “Cánh cò trắng khiêng nắng qua sông”.

Cánh cò của Chế Lan Viên biết đánh thức cả bầu trời lấp lánh hi vọng những vì sao mơ ước, cho em thơ tương lai đẹp đẽ, sáng rực lên muôn vàn sắc màu. Và trong muôn vàn sắc màu rực rỡ ấy, rất nhẹ nhàng đọng lại một thứ màu dịu dịu yêu thương, màu của tình mẫu tử. Đâu rồi cái cánh cò trắc trở, hiểm nguy trong câu hát thuở xưa, chỉ còn cánh cò em bé ngủ ngon trong vòng tay mẹ. Em và cò hoá thân vào nhau trong vòng tay ấm áp yêu thương. Cứ như vậy, em bé ngủ yên trong tình mẹ dạt dào, trong sự che chở, chăm sóc, nâng niu chứa đựng tình yêu thương vô bờ bến. Đứa bé đón nhận tình yêu, đón nhận lời ru vô thức để rồi mang hơi ấm của lời ru vô thức ấy đi theo suốt cuộc đời. Lời ru – giọt mật đầu tiên mẹ rót cho em bé trong cuộc đời nó sóng sánh tình mẹ, sóng sánh không khí của đất trời thấm vào lời ru. Em ngủ say, ngủ say trong tình mẹ, ngủ say trong tình yêu thương của đất trời bao la ban cho những thiên thần bé nhỏ. Và khi ấy, dù:

*Con chưa biết con cò, con vạc*

*Con chưa biết những cành mềm mẹ hát*

*Sữa mẹ nhiều, con ngủ chẳng phân vân*

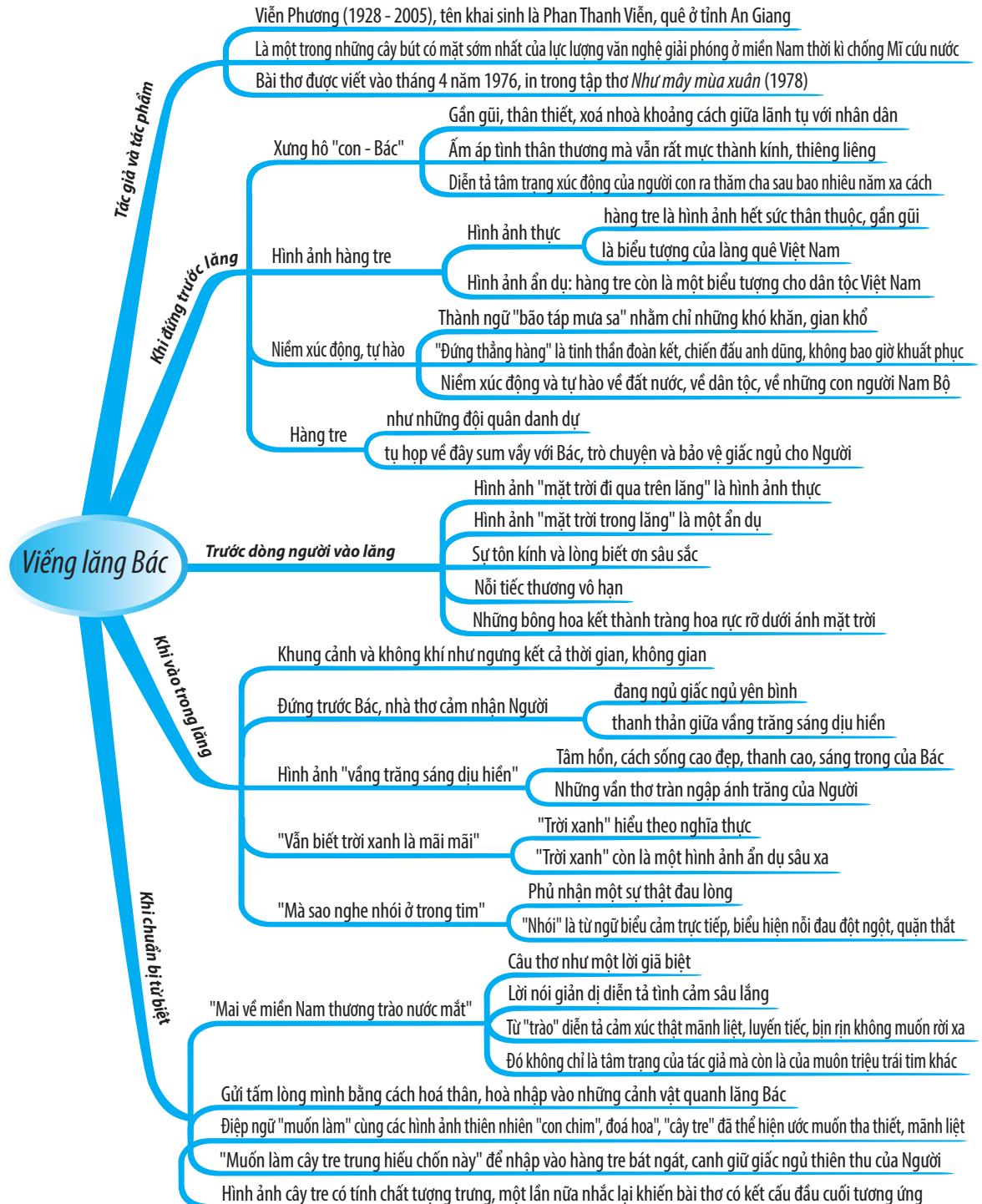
mẹ vẫn gọi con, mẹ vẫn nhắc tên con. Sự lặp lại những lời yêu thương ấy là lời nhắn nhủ, bày tỏ tâm tình, tràn đầy tình yêu con. Cánh cò, cánh vạc bay, ngân xa mãi tình yêu vô tận ấy. Em bé có hiểu tình mẹ không? Nhưng thôi, cứ ngủ đi em, vì còn gì êm ả, thanh bình bằng giấc ngủ của em trong lời ru âu ơ tha thiết. Lí lẽ muôn đời của tình mẹ, của lời hát ru con, chẳng cần phải rút ra một chiêm nghiệm to tát, chẳng cần phải trau chuốt lời văn, ý thơ đâu, nhẹ nhàng thôi, giản đơn thôi, thi sĩ làm sao xuyên tận sâu thẳm tâm hồn người đọc.

*Con cò* là một bài thơ mang ý nghĩa sâu sắc: ca ngợi tình mẫu tử bao la và những ước mơ về con thơ của mẹ hiền nói lên tình thương cuộc đời. Rất nhân hậu và thân tình. Các hình ảnh trong bài thơ thiên về ý nghĩa biểu tượng, tuy nhiên lại rất gần gũi và quen thuộc đối với người Việt Nam, đồng thời hàm chứa ý nghĩa có giá trị biểu cảm cao. Con cò trong bài thơ có lúc là hình ảnh thật, lúc là hình ảnh người phụ nữ, người mẹ, có lúc gọi về hình ảnh người con, lúc lại gợi ý nghĩa biểu tượng về lòng mẹ. Thế đấy, tình mẹ thật thiêng liêng, cao đẹp. Hình ảnh mẹ luôn đẹp nhất và rực rỡ trong lòng chúng con, hình ảnh những con cò thật giản dị nhưng nhờ sự khéo léo của mình, Chế Lan Viên đã mượn hình ảnh ấy ví cho hình tượng của người mẹ, người phụ nữ Việt Nam – một hình tượng bất tử.

## VIẾNG LĂNG BÁC

– Viễn Phương –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY





## B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

### Đề bài

Phân tích bài thơ *Viếng lăng Bác* của nhà thơ Viễn Phương.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

*Thôi đập rồi chẳng? Một trái tim  
Đỏ như sao Hỏa sáng sao Kim!  
Muốn òa nức nở bên em nhỏ  
Nước mắt ta đành nuốt lặng im.*

*Cứ nghĩ hồn thơ đang tái sinh  
Ngôi sao ấy lặn hoá bình minh  
Cơn mưa vừa tạnh Ba Đình nắng  
Bác đứng trên kia vẫy gọi mình.*

(Theo chân Bác, Tố Hữu)

“Bác Hồ, Người là tình yêu thiết tha nhất, trong lòng dân và trong trái tim nhân loại” ... Câu hát xúc động về Bác vẫn vang lên trong lòng chúng ta không khỏi khiến ta bồi ngùi xúc động. Bác đã đi xa, để lại cho dân tộc cả một niềm tiếc nhớ và kính yêu vô hạn. Đã biết bao nhà thơ khắc họa thành công tình cảm vô hạn của chúng ta đối với Bác. Trong bản đàn hoà ca ngân vang lời ca ngợi vị Cha già vĩ đại, ta không thể không nhắc đến bài thơ *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương. Bài thơ không chỉ là nén hương thơm Viễn Phương thành kính dâng lên Bác Hồ kính yêu mà còn là khúc tâm tình sâu nặng nhà thơ thay mặt đồng bào miền Nam gửi đến Bác trong những ngày đầu độc lập.

Tháng 4 năm 1976 lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh vừa khánh thành. Từ mảnh đất Thành đồng Tổ quốc vừa trải qua mấy chục năm trời chiến đấu gian khổ chống xâm lăng, Viễn Phương ra thăm miền Bắc và theo dòng người đến viếng lăng Bác ở quảng trường Ba Đình. Cảm xúc mãnh liệt đã biến thành nguồn thi hứng dạt dào. Bao trùm bài thơ là nỗi niềm xúc động thiêng liêng, thành kính, lòng biết ơn, tự hào xen lẫn nỗi xót xa. Đoàn người mang theo cảm xúc ấy trong suốt hành trình viếng Bác, và cho đến khi ra về, nỗi niềm ấy vẫn trào dâng khôn nguôi. Bài thơ được in trong tập *Như mây mùa xuân* (1978).

Giọng điệu chung của bài thơ trang trọng và tha thiết. Nhiều hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng chứa đựng ý nghĩa sâu xa. Ngôn ngữ bình dị mà gợi cảm, biểu lộ lòng thành kính và niềm xúc động chân thành của nhà thơ nói riêng và của mọi người nói chung khi vào lăng viếng Bác. Cảm xúc trữ tình chi phối hình tượng thơ và ngôn ngữ thơ. Khung cảnh lăng Bác được miêu tả từ xa tới gần, từ khái quát tới cụ thể.

Tình cảm giữa miền Nam và Bác Hồ luôn là tình cảm ruột thịt “Bác nhớ miền Nam nỡ nhớ nhà” (*Bác nhớ miền Nam*, Tố Hữu) và tình cảm của miền Nam đối với Bác cũng là tình cảm nhớ mong da diết “Miền Nam mong Bác nỡ mong cha” (Tố Hữu). Tự đáy lòng của người con đến thăm cha, Viễn Phương nói với Bác:

*Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác.*

Câu thơ giản dị nhưng hàm chứa một ý nghĩa lớn. Trong tim Bác và trong trái tim miền Bắc, miền Nam luôn là nỗi nhớ thương, là niềm tự hào, là biểu tượng anh hùng, bất khuất, dũng cảm, kiên cường, là mảnh đất Thành đồng Tổ quốc... Giờ đây, nhà thơ mang theo cả niềm tự hào đó của đồng bào miền Nam để đến với Bác. Hai tiếng “con – Bác” vang lên xóa nhòa khoảng cách giữa lãnh tụ vĩ đại Hồ Chí Minh với những người lao động cần lao. Nó trở thành mối quan hệ máu thịt giữa cha và con, đặc biệt đứa con ấy lại là đứa con của miền Nam xa cách. Viễn Phương ra thăm Bác là trở về bên người cha yêu dấu, tìm lại niềm hạnh phúc ấm nồng sau bao năm tháng cách xa.

Đứng từ xa ngắm nhìn lăng Bác, hình ảnh hàng tre bát ngát hiện lên trong màn sương huyền ảo của bầu trời Hà Nội:

*Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát*

*Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam*

*Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.*

Từ lâu, lũy tre xanh đã trở thành một nét đẹp của làng quê Việt Nam. Tre là người bạn thân thiết, luôn giúp đỡ con người trong mọi công việc: “Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín...” (*Cây tre Việt Nam*, Thép Mới). Nhưng ở đây, hình ảnh “hàng tre” không chỉ dừng lại ở tầng nghĩa đó mà được so sánh ngầm với con người và đất nước Việt Nam. Tre luôn đoàn kết, gắn bó tạo nên một lũy thành kiên cường thách thức gió mưa, giông bão:

*Bão bùng thân bọc lấy thân*

*Tay ôm tay níu tre gần nhau thêm*

*Thương nhau tre chẳng ở riêng*

*Lũy thành từ đó mà nên hỡi người.*

(*Tre Việt Nam*, Nguyễn Duy)

Tre là hình ảnh tượng trưng cho tình đoàn kết, cho khí phách hiên ngang, bất khuất và dũng cảm chiến đấu với kẻ thù của người Việt Nam. Tre luôn đứng thẳng như con người Việt Nam thà chết chứ không chịu sống quỳ:

*Nòi tre đâu chịu mọc cong*

*Chưa lên đã nhọn như chông lạ thường.*

(*Tre Việt Nam*, Nguyễn Duy)

## Chuyên đề – NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Biểu tượng đẹp đẽ ấy được nhà thơ chọn lọc miêu tả quanh lăng Bác, như cả dân tộc Việt Nam vẫn đang sát cánh bên Người. Hàng tre Việt Nam ấy, phải chăng là hình ảnh của những người con Việt Nam đang quây quần bên vị Cha già đáng kính đang đi vào giấc ngủ an lành? Hình ảnh tượng trưng có ý nghĩa biết bao! Hàng tre bên lăng Bác tượng trưng cho thế đứng vững vàng của toàn dân tộc. Giọng thơ bồi hồi, tha thiết mà rạo rức, tự hào, kiêu hãnh.

Dòng cảm xúc đang buông trôi, hoà theo dòng người vào lăng viếng Bác, nhà thơ đã thể hiện những suy tưởng:

*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng  
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.*

Mặt trời chiếu sáng nơi nơi. Ánh nắng mặt trời là nguồn sống cho mọi sinh vật trên Trái Đất này. Và rồi lòng ta tự hỏi Bác là mặt trời hay mặt trời là Bác? Có lẽ cả hai. Người cũng như mặt trời vĩnh hằng và ấm áp. Hình ảnh “mặt trời” làm sáng cả câu thơ, Bác là nguồn sáng làm hồi sinh sự sống. Bác như một vầng thái dương sáng ngời, chiếu rọi ánh sáng cách mạng vào tâm hồn để vực dậy sự sống tươi đẹp cho những con người đắm chìm trong bóng đêm nô lệ. Nhà thơ Tố Hữu đã so sánh:

*Người là Cha, là Bác, là Anh  
Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ.*

(Sáng tháng năm, Tố Hữu)

Cái nhân, cái nghĩa lớn lao của Bác đã tác động mạnh mẽ, sâu xa tới mỗi số phận con người. Bác là người đã chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam, đã cống hiến cả cuộc đời mình cho sự nghiệp giải phóng đất nước. Vì thế, Bác là một mặt trời vẫn luôn ngời sáng, sưởi ấm cho linh hồn của những người con Việt Nam:

*Bác sống như trời đất của ta  
Yêu từng ngọn lúa, mỗi cành hoa  
Tự do cho mỗi đời nô lệ  
Sữa để em thơ, lụa tặng già.*

(Bác ơi!, Tố Hữu)

Người người biết ơn Bác, đời đời ca ngợi Bác bằng những lời ca, ý thơ đẹp:

*Người rục rịch một mặt trời cách mạng  
Mà để quốc là loài dơi hốt hoảng  
Đêm tàn bay chập choạng dưới chân Người.*

(Sáng tháng năm, Tố Hữu)

*Mặt trời lặn mặt trời mang theo nắng  
Người ra đi để ánh sáng cho đời.*

(*Dáng Bác Hồ ta đó*, Phạm Tiến Duật)

Giờ đây, trong bước đi của thiên nhiên, trong sự chuyển tiếp miên man của dòng người, hình ảnh Bác được nhà thơ trân trọng ngắm nhìn qua những tương quan hình ảnh, gợi khơi đầy ý nghĩa. Nơi lăng mộ bình dị tôn nghiêm kia, Bác đã thực sự nằm xuống nhưng hình ảnh thơ lại sáng lên đầy ý nghĩa sống động. Trong đối sánh giữa những dòng thơ, nếu hình ảnh mặt trời của thiên nhiên mang lại sự sống cho cây cỏ vạn vật, thì hình ảnh “mặt trời trong lăng rất đỏ” lại là biểu trưng cho ý nghĩa chiều sâu.

Hoà nhịp với hàng trăm triệu bàn chân Việt Nam, hàng triệu bàn chân lao động trên thế giới, Viễn Phương cúi người xúc động bước vào lăng. Trong suy tưởng đó, những dòng thơ như thấm đượm, lan truyền một cảm xúc thành kính thương nhớ:

*Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ  
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân.*

Hình ảnh “dòng người đi trong thương nhớ” là một phát hiện rất mới, chứa đựng nhiều ý nghĩa và cảm xúc, không gian nơi Bác nằm dường như là không gian của tình thương nỗi nhớ, của tấm lòng thành kính, thiêng liêng. Điệp ngữ “ngày ngày” đứng đầu câu thơ giữ vị trí nhấn tự, vừa thể hiện một quy luật trình tự của dòng người vào lăng viếng Bác, lại vừa thể hiện một quy luật tự nhiên của tạo hoá. “Ngày ngày... ngày ngày...” thời gian không ngừng trôi và lòng người Việt Nam không bao giờ nguôi tình cảm nhớ thương, yêu quý, kính trọng đối với Bác. Và đây nữa, “tràng hoa” dâng Bác vừa là hình ảnh thực vừa mang ý nghĩa tượng trưng. Đó là tình đoàn kết tương thân tương ái của nhân dân ta, giúp dân tộc ta đứng vững trong những cơn phong ba bão táp. Những người con hôm nay không chỉ dành cho vị Cha già lòng biết ơn thành kính mà còn tự hào dâng lên Người những chiến công trong thời bình xây dựng xã hội chủ nghĩa. Từ “dâng” chứa đựng bao tình cảm, bao tình nghĩa. Mỗi người dân là một bông hoa và dòng người đi trong thương nhớ chính là tràng hoa dâng lên Bác. Nhà thơ không nói “bảy mươi chín tuổi” mà nói “bảy mươi chín mùa xuân”, một cách nói rất thơ: cuộc đời Bác đẹp như những mùa xuân. Qua đó, ta thấy nghệ thuật lựa chọn ngôn từ của Viễn Phương rất tinh tế, biểu cảm và hình tượng.

Mạch cảm xúc được phát triển theo từng bước đi của nhà thơ vào lăng viếng Bác. Nỗi xúc động đã thấm thía trong lòng người con từ khi nhìn hàng tre bên lăng còn xa xa, cho đến khi cùng dòng người bước tới và nỗi nghẹn ngào khi được nhìn thấy Bác:

*Bác nằm trong giấc ngủ bình yên  
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền.*

Cảm xúc dồn nén, chất chứa thương yêu đem lại sự lắng sâu vẻ đẹp tâm hồn Bác. Ở trên, Bác được so sánh với “mặt trời” thì ở khổ này Bác lại được đặt vào ánh sáng “vầng

trăng”. Thực ra, vầng trăng này là một liên tưởng sáng tạo của Viễn Phương, bởi lẽ trong lãng nhưng tâm hồn Bác luôn có vầng trăng tri kỉ. Dù là trong văn thơ hay trong cuộc sống, giữa Bác và vầng trăng luôn có sự gặp gỡ, hoà hợp và đồng điệu. Không gian trong lãng Bác ngời sáng một ánh sáng dịu hiền, như ánh sáng của vầng trăng, người bạn tri kỉ của Bác. Bác vốn yêu thiên nhiên, yêu vầng trăng sáng và đã sáng tác rất nhiều văn thơ ca ngợi vẻ đẹp của ánh trăng như:

*Tiếng suối trong như tiếng hát xa*

*Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.*

(*Cảnh khuya*, Hồ Chí Minh)

Hay:

*Rằm xuân lồng lộng trăng soi*

*Sông xuân nước lẫn màu trời thêm xuân.*

(*Rằm tháng giêng*, Hồ Chí Minh)

Với chúng ta, Bác mãi trường tồn cùng sông núi. Bác nằm trong lãng, trong “giác ngủ bình yên”, một giấc ngủ nhẹ nhàng, thanh thản, nhưng dường như tâm hồn Bác cũng hoà vào vầng trăng, lan toả cùng những tình thương dịu hiền, sáng trong. Một vẻ đẹp rất đỗi thanh cao đàng toả sáng, sự thanh cao đó phải chăng là một chân lí nhân cách của Người. Tâm hồn Bác là tâm hồn thi nhân, trăng từng làm bạn với Người trong mọi hoàn cảnh nên giờ đây khi Người vào “giác ngủ bình yên” thì dường như trăng lại toả sáng cốt cách thi nhân của Bác. Toát lên từ khuôn mặt Bác là vẻ đẹp mà tác giả cảm nhận như giấc ngủ bình yên, giấc ngủ của con người thanh thản vì đã làm tròn sứ mệnh với dân tộc, hoàn thành sự nghiệp cách mạng của mình. Âm hưởng cùng ngữ nghĩa, cảm xúc của dòng thơ bỗng trầm lắng tâm tư để mỗi chúng ta cảm nhận rõ nét hơn cuộc đời của Bác, một cuộc đời trọn vẹn vì nước, vì dân mà những văn thơ của Tố Hữu đã từng xúc động tỏ bày:

*Bác để tình thương cho chúng con*

*Một đời thanh bạch chẳng vàng son*

*Mong manh áo vải hồn muôn trượng*

*Hơn tượng đồng phơi những lối mòn.*

(*Bác ơi!*, Tố Hữu)

Viễn Phương cũng như những người con khác, luôn mong ước được ra thăm người Cha già kính yêu dù chỉ một lần. Hôm nay, nỗi mong mỏi đó đã trở thành hiện thực nhưng sao nhà thơ lại thấy “nhói” đau ở trong tim mình:

*Vãn biết trời xanh là mãi mãi*

*Mà sao nghe nhói ở trong tim!*

Tác giả nghĩ về “trời xanh” cũng có nghĩa là nghĩ đến thời điểm đất nước thanh bình, nhưng cũng là cách ẩn dụ nói về con người Bác đã hoà nhập vào vũ trụ vĩnh hằng. Ý thơ này giống như câu thơ của một cao tăng Nhật Bản là thiền sư Ri-o-kê O-si-ni từng viết:

*Trời xanh đón người cứu nước về  
Đau lòng chúng sinh trên đường mê  
Xưa nay hiểm bặc lão anh kiệt  
Chiếc lá thu bay trời ủ ê.*

(*Trời xanh đón Người về*, Ri-o-kê O-si-ni)

“Trời xanh” là hình ảnh ẩn dụ ngợi ca lối sống đẹp của Bác. Hai dòng thơ cho thấy rõ sự đối lập trong suy nghĩ và tình cảm. Bác còn sống mãi với non sông đất nước, như trời xanh vĩnh hằng. Nhà thơ Tố Hữu viết: “Bác sống như trời đất của ta”, bởi Bác đã hoá thân thành thiên nhiên, đất nước và dân tộc. Nỗi đau là có thật, xuất phát từ sâu thẳm trái tim của đứa con miền Nam ra thăm Bác ngày đất nước đã hoàn toàn thống nhất. Viễn Phương đang ở trong một tâm trạng xót xa, thương tiếc đến nghẹn ngào. Là một người con của Nam Bộ, đây là lần đầu tiên Viễn Phương được gặp Bác. Trong suốt những năm đất nước bị chia cắt, nhân dân miền Nam quyết tâm chiến đấu, ai cũng mong có lúc:

*Miền Nam chiến thắng mơ ngày hội  
Đón Bác vào thăm thấy Bác cười.*

(*Bác ơi!*, Tố Hữu)

Ngày hội non sông rợp cờ hoa sắc thắm, thế nhưng không được chứng kiến nụ cười của Bác rạng rỡ, nên nỗi đau như “nhói ở trong tim” là nỗi đau không gì có thể bù đắp được. Bác mất đi là một tổn thất lớn lao không gì bù đắp nổi. Cả đất trời, con người đều nhỏ lệ khóc thương vị lãnh tụ kính yêu:

*Suốt mấy hôm rày đau tiễn đưa  
Đời tuôn nước mắt trời tuôn mưa.*

(*Bác ơi!*, Tố Hữu)

Dẫu biết rằng Bác sống mãi trong tâm hồn dân tộc, sự nghiệp cách mạng và con đường cứu nước sẽ mãi là kim chỉ nam cho mọi hành động của dân tộc nhưng nhà thơ không thể nào kìm nén cảm xúc. Sự rung động đến “nhói” trong tim là một tình cảm chân thành của nhà thơ đối với Bác bởi cái vô hạn của “trời xanh” kia là quê hương, đất trời, tâm hồn dân tộc, nhưng cái hữu hạn là Người đã không còn. Dù tin như thế nhưng mấy chục triệu người dân đất Việt vẫn đau xót và nuối tiếc khôn nguôi trước sự ra đi của Bác. Chính vì vậy mà nhà thơ Hải Như đã nói lên cảm xúc và suy nghĩ chung của nhân dân Việt Nam trước anh linh Bác:

*Chúng ta hãy bước nhẹ chân, nhẹ nữa*

*Trăng ơi trăng, hãy yên lặng cúi đầu*

*Suốt một đời Bác có ngủ yên đâu*

*Nay Bác ngủ, chúng con canh giấc ngủ.*

*(Chúng con canh giấc ngủ Bác, Bác Hồ ơi!, Hải Như)*

Thời gian không cho phép Viễn Phương lưu lại bên Bác kính yêu. Ngày mai, nhà thơ sẽ trở về miền Nam với gia đình, đồng bào, đồng chí. Điều đó càng làm cho niềm xúc động thêm mạnh, thêm sâu. Cố dồn nén niềm xúc động trong lòng nhưng nghĩ đến lúc phải rời xa, dòng cảm xúc ấy vội tràn ra nức nở, nghẹn ngào theo dòng nước mắt: “Mai về miền Nam thương trào nước mắt”. Câu thơ thể hiện khoảng cách thời gian ngắn ngủi, khơi gợi trong lòng nhà thơ những cảm xúc lưu luyến. Cụm từ “thương trào nước mắt” nghe dào dạt mà thấm sâu, là sự kính yêu cuộc đời cao cả của Bác, là nỗi xót đau khi đối mặt với giờ phút chia li cận kề. Thương Bác, thương đến trào nước mắt, một tình cảm yêu quý mãnh liệt, trọn vẹn như tình cảm của người con đối với người cha ruột thịt. Nhà thơ chia tay Bác trong tiếng khóc nức nở, nghẹn ngào. Làm sao ngăn được dòng nước mắt thương nhớ Bác – một con người vừa vĩ đại, thanh cao, vừa gần gũi thân thiết với chúng ta, một con người suốt đời hi sinh, cống hiến cho dân tộc nay vĩnh viễn nằm lại trong lăng?

Giọng thơ bỗng trở nên gấp gáp, vội vàng, thể hiện sự cuống quýt trong tâm tưởng người con nơi xa. Cảm xúc đó cũng chính là cảm xúc của tất cả con người Việt Nam, của triệu triệu trái tim luôn hướng về Bác. Cảm xúc ấy cũng là nguyên nhân để nhà thơ nói lên ước nguyện sâu thẳm trong tâm hồn mình:

*Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác*

*Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây*

*Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.*

Điệp ngữ “muốn làm” được điệp lại ba lần như để khẳng định ước nguyện chân thành của nhà thơ. Nhà thơ muốn hoá thân thành những hình ảnh đẹp nhất của thiên nhiên, đất nước để dâng lên Bác. Đó là ước nguyện được làm “con chim” nhỏ bé, ngày ngày bên Bác, kính dâng lên những bản nhạc âm vang của tâm hồn – tiếng hót. Đó là ước nguyện được làm “đóa hoa” bình dị, lặng lẽ toả hương thơm ngát tô điểm cho giấc ngủ của Người. Nói như một ý thơ Tố Hữu:

*Yêu Bác lòng ta trong sáng hơn*

*Xin nguyện cùng Người vươn tới mãi*

*Vững như muôn ngọn dải Trường Sơn.*

*(Bác ơi!)*

Mượn những hình tượng tự nhiên để diễn tả lòng mình, Viễn Phương cũng nói hộ tấm lòng những đứa con của Bác: muốn lòng mình trong sáng hơn, đẹp đẽ hơn. Hơn thế, tác giả còn muốn hoá thân “làm cây tre trung hiếu chốn này” – bồi đắp tâm hồn và phẩm chất để sống xứng đáng với tình thương của Bác. Đó cũng là lời hứa tiếp tục thực hiện ước vọng của Người.

Điều đặc biệt là kết thúc đầu cuối tương ứng trong bài thơ. Hình ảnh “hàng tre” mở đầu bài thơ và vẫn là hình ảnh “cây tre” ấy khép lại bài thơ tạo ra hình ảnh có giá trị đặc biệt. Phải chăng, đằng sau bóng tre râm mát ấy là tấm lòng, là tâm hồn của cả dân tộc lặng lẽ và thành kính dâng lên Bác. Điệp ngữ “muốn làm” được sử dụng liên tiếp trong ba dòng thơ cuối cùng càng khẳng định ước muốn, sự tự nguyện của những con người muốn chăm lo giấc ngủ của Bác Hồ. Cũng có thể xem những điệp ngữ này là những nút nhấn cho thấy sự lưu luyến, bồi hồi, bối rối của nhà thơ. Làm sao có thể không xúc động khi trong lòng ta hình ảnh Bác Hồ vẫn luôn sáng soi rực rỡ và ấm nồng:

*Ta bên Người, Người toả sáng trong ta*

*Ta bỗng lớn ở bên Người một chút.*

(*Sáng tháng năm, Tố Hữu*)

*Viếng lăng Bác* không chỉ là tiếng khóc, nghẹn ngào trước sự ra đi của Bác, là lòng thương nhớ khôn nguôi, lòng kính phục vô hạn của nhà thơ Viễn Phương và của nhân dân ta đối với Bác Hồ mà còn diễn tả thành công hình tượng Bác Hồ vĩ đại bằng những hình ảnh đẹp, nhịp điệu tha thiết, cảm xúc nồng nàn, chân thực.

Bài thơ khép lại mà cảm xúc và dư âm của nó vẫn còn vang vọng trong tâm trí ta, bằng những từ ngữ, lời lẽ chân thành giàu cảm xúc. Bài thơ là sự hoà quyện giữa quang cảnh lăng Bác với sức sống thiên nhiên, quê hương và tâm hồn dân tộc, cất lên để niềm tự hào cuối cùng đọng lại nơi tâm hồn nhà thơ thành nỗi nhớ thương thành kính. Nhà thơ đã truyền cảm xúc vào lòng người đọc bao thế hệ với một ý nguyện chân thành.

Cảm ơn Viễn Phương – người đã mở cánh cửa tâm hồn đang im im khoá của chúng ta, dẫn chúng ta ra cuộc đời, hoà vào cuộc sống. Chúng ta cảm thấy yêu cái thiết tha ngày hôm nay rộn rã tiếng nói cười mà Bác và nhân dân đã dày công tạo dựng. Có thể hôm nay, bài thơ chúng ta viết còn dang dở nhưng ta sẽ viết tiếp khi đứng trên công trường, trên những điểm tựa tiền tiêu của Tổ quốc. Chúng ta mãi tin như thế.

(Bài giảng tại Trung tâm Luyện thi THPT Á Châu, TP. Vũng Tàu)



### Đề bài

Đọc bài thơ *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương, có ý kiến cho rằng: *Bài thơ là một nén hương thơm mà Viễn Phương thành kính dâng lên Bác Hồ kính yêu.*

Anh (chị) hãy phân tích bài thơ để làm sáng tỏ ý kiến trên.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

*Xin nhớ từ đây nhớ lại ngày  
Bác Hồ từ giã cõi hôm nay  
Bảy mươi chín tuổi xuân trong sáng  
Vào cuộc trường sinh nhẹ cánh bay.*

*Lạ thay sức mạnh của tâm hồn  
Mắt vẫn tươi như suối tận nguồn  
Tay nhịp cho đời cao tiếng hát  
Trời thu xanh ngát sáng Tuyên ngôn.*

(Theo chân Bác, Tố Hữu)

Bác Hồ – vị lãnh tụ vĩ đại, người Cha già muôn vàn kính yêu của cả dân tộc Việt Nam. Vì thế, sự ra đi của Bác là một sự mất mát to lớn của toàn thể dân tộc. Đã có rất nhiều vần thơ thể hiện lòng nhớ thương của những người con Việt Nam đối với Bác. Tuy là một bài thơ ra đời khá muộn, nhưng *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương vẫn để lại trong lòng người đọc những cảm xúc sâu lắng, bởi đó là tình cảm của một người con miền Nam lần đầu được gặp Bác. Chính vì vậy mà có ý kiến cho rằng: “Bài thơ là một nén hương thơm mà Viễn Phương thành kính dâng lên Bác Hồ kính yêu”.

Bài thơ được viết vào tháng 4 năm 1976, một năm sau ngày giải phóng miền Nam, đất nước vừa được thống nhất. Đó cũng là khi lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh vừa được khánh thành, đáp ứng nguyện vọng tha thiết của nhân dân cả nước là được đến viếng lăng Bác. Tác giả là một người con của miền Nam, suốt ba mươi năm hoạt động và chiến đấu ở chiến trường Nam Bộ xa xôi. Cũng như đồng bào và chiến sĩ miền Nam, nhà thơ mong mỏi được ra thăm Bác và chỉ đến lúc này, khi đất nước đã thống nhất, Viễn Phương mới thực hiện được ước nguyện ấy. Tình cảm đối với Bác trở thành nguồn cảm hứng để ông sáng tác bài thơ này.

Nén hương thơm mà Viễn Phương thành kính dâng lên Bác Hồ kính yêu là tác lòng tri ân, ngưỡng vọng và tôn thờ con người vĩ đại – Bác Hồ, suốt cuộc đời Người chỉ lo cho đất nước, dân tộc được tự do và hạnh phúc. Sự ra đi của Người đã khiến cho biết bao con tim quặn thắt, trong đó có nhà thơ Viễn Phương. Người con của mảnh đất Thành đồng xa

xôi đã kính dâng người Cha vĩ đại không phải là giọt nước mắt mà là nén tâm hương bằng thơ, văn thơ của cuộc đời ấy sẽ mãi mãi ngân vang trong lòng người dân đất Việt về công lao to lớn của Bác.

Mạch vận động của cảm xúc trong bài theo trình tự của một cuộc viếng thăm, thời gian kết hợp với không gian. Niềm xúc động thiêng liêng, thành kính, niềm tự hào, đau xót của nhà thơ từ miền Nam vừa được giải phóng ra thăm lăng Bác. Toàn bài thơ là một lời tâm sự thiết tha, là nỗi lòng thành kính và tha thiết của một người con miền Nam đối với Bác Hồ.

Bài thơ được mở đầu như một lời thông báo nhưng dạt dào tình cảm:

*Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác.*

Từ miền Nam xa xôi, Viễn Phương cùng các chiến sĩ ra Thủ đô Hà Nội để thăm lăng Bác. Đây là một cuộc hành hương xa xôi cách trở. Khi đến lăng Bác, nhà thơ bồi hồi xúc động. Câu thơ thể hiện tình cảm thiết tha của một người con miền Nam qua cách xưng hô gần gũi, mang đậm chất Nam Bộ: con – Bác. Câu thơ đầu tiên là một lời tâm sự chân tình của nhà thơ cũng như hàng triệu người con miền Nam. Một tiếng “con” thật ấm áp, gần gũi, thể hiện lòng kính yêu tha thiết đối với Bác. Bác thật gần gũi với người dân, “Người là Cha, là Bác, là Anh” của dân tộc. “Con ở miền Nam” – mấy tiếng thơ chắt chứa một nỗi đau và một niềm tự hào. Miền Nam gian khổ và anh hùng, miền Nam đi trước về sau, miền Nam mảnh đất Thành đồng của Tổ quốc, miền Nam vừa chiến thắng kẻ thù hung bạo trở về trong đại gia đình Việt Nam đây Bác ơi! Nhà thơ mong nhìn thấy Bác một lần sau khi đất nước đã giải phóng nhưng thật đau xót, Bác đã không còn.

Đứng từ xa ngắm nhìn lăng Bác, hình ảnh hàng tre bát ngát hiện lên trong màn sương huyền ảo của bầu trời Hà Nội:

*Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát*

*Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam*

*Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.*

Từ lâu, lũy tre xanh đã trở thành một nét đẹp của làng quê Việt Nam. Cây tre – biểu tượng cho sự bất khuất, kiên cường nhưng giản dị, thanh cao của người dân Việt Nam – đã để lại một dấu ấn đậm nét trong lòng tác giả trước khi bước vào lăng Bác. Hàng tre bát ngát – hàng tre xanh xanh – hàng tre Việt Nam: hàng tre bao đời như một dấu hiệu đặc biệt của dân tộc. Hàng tre trùm bóng mát rượi lên bao thế hệ cuộc đời, hàng tre mang bao phẩm chất của con người Tổ quốc ta: dẻo dai, đoàn kết, bất khuất, kiên cường. Ở Bác có tất cả những gì mà những con người Việt Nam từng có, cũng cái dấu hiệu xanh tươi sự sống ấy, cũng cái kiên cường “đứng thẳng hàng” trong “bão táp mưa sa” ấy. Dân tộc ta thật sự có sức sống mãnh liệt, cho dù những thử thách của thiên nhiên, của lịch sử có khắc nghiệt cách mấy thì vẫn kiên cường chống chọi, và vẫn cố gắng đứng thẳng chứ nhất quyết không chịu

bị bẻ cong. Hàng tre đứng đó, bên lăng Bác như ru giấc ngủ ngàn thu của Người, gắn bó mãi mãi với Bác như dân tộc Việt Nam vẫn kính trọng Bác. Biểu tượng đẹp đẽ ấy được nhà thơ chọn lọc miêu tả quanh lăng Bác, phải chăng là hình ảnh của những người con Việt Nam đang quây quần bên vị Cha già đáng kính đang đi vào giấc ngủ an lành? Hình ảnh tượng trưng có ý nghĩa biết bao!

Hai câu thơ tiếp theo là sự liên tưởng thật sâu sắc:

*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng  
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.*

“Mặt trời đi qua trên lăng” là mặt trời rực sáng đem đến ánh sáng, sự sống tươi đẹp cho trái đất. Nếu mặt trời trong câu thơ thứ nhất là một hình ảnh thực, là một vật thể không thể thiếu của vũ trụ, thì mặt trời trong câu thơ thứ hai lại là một hình ảnh ẩn dụ được nhà thơ sử dụng rất sáng tạo. Bác như một vầng thái dương sáng ngời, chiếu rọi ánh sáng cách mạng vào tâm hồn để vực dậy sự sống tươi đẹp cho con người Việt Nam đang bị đắm chìm trong bóng đêm nô lệ. Bác là người đã dẫn dắt con đường cách mạng cho toàn thể dân tộc, đã cống hiến cả cuộc đời mình cho sự nghiệp giải phóng đất nước.

Hình ảnh dòng người vào lăng viếng Bác đã được nhà thơ miêu tả một cách độc đáo và để lại nhiều ấn tượng:

*Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ  
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân.*

Cụm từ “ngày ngày” được điệp lại một lần nữa. “Ngày ngày” là sự lặp đi lặp lại, không thay đổi. Điệp lại cụm từ này, có lẽ nhà thơ muốn nhấn mạnh một chân lí. Nếu mỗi ngày mặt trời đi qua trên lăng, toả ánh sáng sưởi ấm vạn vật là một điệp khúc không thay đổi của thời gian, thì hình ảnh Bác trong lòng người dân Việt Nam cũng không phai nhòa theo năm tháng, và hình ảnh dòng người “ngày ngày” vào viếng lăng Bác cũng trở thành một điệp khúc của lòng kính yêu Bác. “Tràng hoa” cũng là một hình ảnh ẩn dụ sáng tạo của nhà thơ. Mỗi người con Việt Nam là một đoá hoa tươi thắm, hàng triệu con người Việt Nam sẽ trở thành một tràng hoa rực rỡ sắc màu dâng lên Bác. Và đây nữa, hình ảnh hoán dụ “bảy mươi chín mùa xuân” tượng trưng cho bảy mươi chín năm cuộc đời Bác dành trọn cho đất nước, cho cách mạng. Mỗi tuổi đời của Bác là một mùa xuân tươi đẹp dâng hiến cho Tổ quốc. Và giờ đây, Bác chính là mùa xuân, còn dòng người là những đoá hoa tươi thắm. Hoa nở giữa mùa xuân, một hình ảnh đẹp đẽ, ý nghĩa biết bao!

Vào bên trong lăng Bác, thấy Bác đang nằm đó, nhà thơ lại một lần nữa cố giấu tiếng nức nghẹn ngào:

*Bác nằm trong giấc ngủ bình yên  
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền.*

Khung cảnh bên trong lãng thật êm dịu, thanh bình. Lúc này, trước mặt mọi người chỉ có hình ảnh Bác. Bác nằm đó trong giấc ngủ vĩnh hằng. “Bác đã lên đường theo tổ tiên, Mác – Lê-nin thế giới người hiền” thật rồi sao? Không đâu. Bác chỉ nằm đó ngủ thôi, Bác chỉ ngủ thôi mà! Suốt bảy mươi chín năm cống hiến cho đất nước, bây giờ đất nước đã bình yên, Bác phải được nghỉ ngơi chứ. Bao quanh giấc ngủ của Bác là một “vầng trăng sáng dịu hiền”. Đó là hình ảnh ẩn dụ cho những năm tháng làm việc của Bác, lúc nào cũng có vầng trăng bên cạnh bầu bạn. Nhà thơ sử dụng biện pháp nói giảm nói tránh không chỉ để giảm nhẹ nỗi đau trong lòng những người con Việt Nam, mà còn để ca ngợi sự ra đi nhẹ nhàng, thanh thản của Bác. Không gian trong lãng Bác ngời sáng một ánh sáng dịu hiền, như ánh sáng của vầng trăng, người bạn tri kỉ của Bác.

Suốt cuộc đời, Bác gắn bó với vầng trăng sáng. Trong những năm tháng kháng chiến gian khổ hay trong nhà lao của Tường Giới Thạch, vầng trăng vẫn là người bạn, người tri kỉ luôn ở bên Bác, chứng kiến những thăng trầm, những gian khó hi sinh trong sự nghiệp cách mạng của Bác. Đến hôm nay, vầng trăng ấy vẫn tiếp tục ở cạnh, toả ánh sáng vỗ về cho giấc ngủ an lành của Bác.

Trong khoảnh khắc thiêng liêng đó, dường như không thể kìm nén cảm xúc, một cảm giác đau xót bất chợt trỗi dậy trong lòng nhà thơ:

*Vãn biết trời xanh là mãi mãi  
Mà sao nghe nhói ở trong tim!*

Trời xanh bao la kia kéo dài đến vô tận, không bao giờ chấm dứt. Dù vẫn luôn trấn an lòng mình rằng Bác vẫn còn sống, vẫn còn dõi theo Tổ quốc mãi mãi như màu xanh thanh bình trên nền trời độc lập nhưng con tim ta vẫn nhói đau vì một sự thật đau lòng. Một từ “nhói” của nhà thơ nói hộ ta nỗi đau xót, nỗi đau còn mãi với thời gian. “Trời xanh” là hình ảnh ẩn dụ ngợi ca lối sống đẹp của Bác. Hai dòng thơ cho thấy rõ sự đối lập trong suy nghĩ và tình cảm. Vãn biết rằng Bác sẽ sống mãi trong lòng những người con Việt Nam, nhưng sự ra đi của Bác vẫn là nỗi mất mát to lớn cho dân tộc. Nỗi đau quá lớn, vì vậy mọi lập luận đều trở nên vô nghĩa. Viễn Phương đang ở trong một tâm trạng xót xa, thương tiếc đến nghẹn ngào. Là một người con của Nam Bộ, đây là lần đầu tiên Viễn Phương được gặp Bác. Trong suốt những năm đất nước bị chia cắt, nhân dân miền Nam quyết tâm chiến đấu, ai cũng mong có lúc:

*Miền Nam chiến thắng mơ ngày hội  
Đón Bác vào thăm thấy Bác cười.*

(*Bác ơi!*, Tố Hữu)

Nhưng, niềm mong ước ấy không bao giờ thành hiện thực được nữa. Bác đã ra đi khi chưa thực hiện được niềm mong ước cuối cùng là vào Nam gặp mặt đồng bào, những người con vãn ngày đêm mong nhớ được gặp Bác:

## Chuyên đề – NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

*Bác nhớ miền Nam nỡ nhớ nhà  
Miền Nam mong Bác nỡ mong Cha.*

(*Bác ơi!*, Tố Hữu)

Vì vậy, sự ra đi của Bác là một mất mát to lớn không gì bù đắp được đối với một người con Nam Bộ như Viễn Phương.

Cuối cùng, dẫu thương tiếc Bác đến mấy, cũng đến lúc nhà thơ phải ra về. Khổ thơ cuối như một lời từ biệt đầy xúc động:

*Mai về miền Nam thương trào nước mắt  
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác  
Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây  
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.*

Ngày mai phải rời xa Bác rồi. Một tiếng “thương” của miền Nam lại vang lên, gọi về miền đất thân yêu, nơi từng có vị trí sâu sắc trong trái tim Người. Một tiếng “thương” ấy là yêu, là biết ơn, là kính trọng cuộc đời cao thượng, vĩ đại của Người. Đó là tiếng thương của nỗi đau khi mất Bác. Thương Bác lắm, nước mắt trào ra, thật đúng là tình thương của người Việt Nam, vô bờ bến và rất thật. Câu thơ thể hiện khoảng thời gian ngắn ngủi, khơi gợi trong lòng nhà thơ những cảm xúc lưu luyến. Cảm xúc đó cũng chính là cảm xúc của con người Việt Nam, của triệu triệu trái tim luôn hướng về Bác. Cảm xúc ấy cũng thôi thúc nhà thơ nói lên ước nguyện sâu thẳm trong tâm hồn:

*Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác  
Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây  
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.*

Cùng với lòng kính yêu vô hạn, tác giả nói lên muôn vàn lời ước nguyện. Điệp ngữ “muốn làm” xuất hiện ba lần như để khẳng định ước nguyện chân thành của nhà thơ. Nhà thơ muốn hoá thân thành những hình ảnh đẹp nhất của thiên nhiên đất nước để dâng tặng Bác; muốn làm “con chim” cất lên tiếng hót mê say, muốn làm “đoá hoa” toả hương cho đời. Và thật cao đẹp biết bao khi nhà thơ muốn hoá thân “làm cây tre trung hiếu”, trong muôn ngàn cây tre quanh lăng Bác, để được ở mãi bên Người. Đây cũng chính là nguyện ước chân thành, sâu sắc của hàng triệu con tim người Việt sau một lần ra thăm lăng Bác. Câu thơ trầm xuống để kết thúc, ngưng lặng hoàn toàn.

Hình ảnh cây tre ở khổ thơ thứ nhất được lặp lại trong khổ thơ cuối tạo nên kết cấu đầu cuối tương ứng, giúp hoàn thiện biểu tượng cây tre Việt Nam. Nếu ở khổ thơ thứ nhất, tre là hình ảnh tượng trưng cho phẩm chất kiên cường, bất khuất, thì ở khổ thơ cuối, hình ảnh cây tre được lặp lại nhưng là để tượng trưng cho phẩm chất trung hiếu. Cây tre đã trở thành biểu tượng toàn vẹn cho phẩm chất của con người và dân tộc Việt Nam.

Về nghệ thuật, bài thơ *Viếng lăng Bác* có nhiều điểm nghệ thuật rất đặc sắc, giúp biểu hiện thành công thêm những giá trị nội dung. Bài thơ viết theo thể tám chữ, trong đó có xen một vài câu bảy và chín chữ. Nhiều hình ảnh trong bài thơ lấy từ ngoài đời thực đã được ẩn dụ, trở thành một cách thể hiện cảm xúc thành kính của tác giả. Nhịp thơ linh hoạt, lúc nhanh là biểu hiện cho ước nguyện đền đáp công ơn Bác, lúc chậm là lúc thể hiện lòng thành kính với Bác. Giọng điệu của bài trang trọng, tha thiết, ngôn ngữ thơ bình dị mà cô đúc.

Thật vậy, *Viếng lăng Bác* không chỉ là nén hương thơm Viễn Phương thành kính dâng lên Bác Hồ kính yêu mà còn là khúc tâm tình sâu nặng mà nhà thơ thay mặt đồng bào miền Nam cất lên trong những ngày đầu độc lập. Bài thơ đã để lại trong lòng bạn đọc những cảm xúc sâu lắng và tha thiết. Với những hình ảnh ẩn dụ độc đáo và những biện pháp tu từ đặc sắc, Viễn Phương đã thể hiện một hồn thơ rất riêng. Qua bài thơ, Viễn Phương đã thay nhân dân miền Nam nói riêng, nhân dân cả nước nói chung dâng lên Bác niềm cảm xúc chân thành, lòng tôn kính thiêng liêng. Bài thơ sẽ tiếp tục sống trong lòng người đọc, gợi nhắc cho những thế hệ mai sau kế tục thành quả rực rỡ của cách mạng, cách sống sao cho xứng đáng với sự hi sinh của một con người vĩ đại mà giản dị – Chủ tịch Hồ Chí Minh, người đã sống trọn một đời:

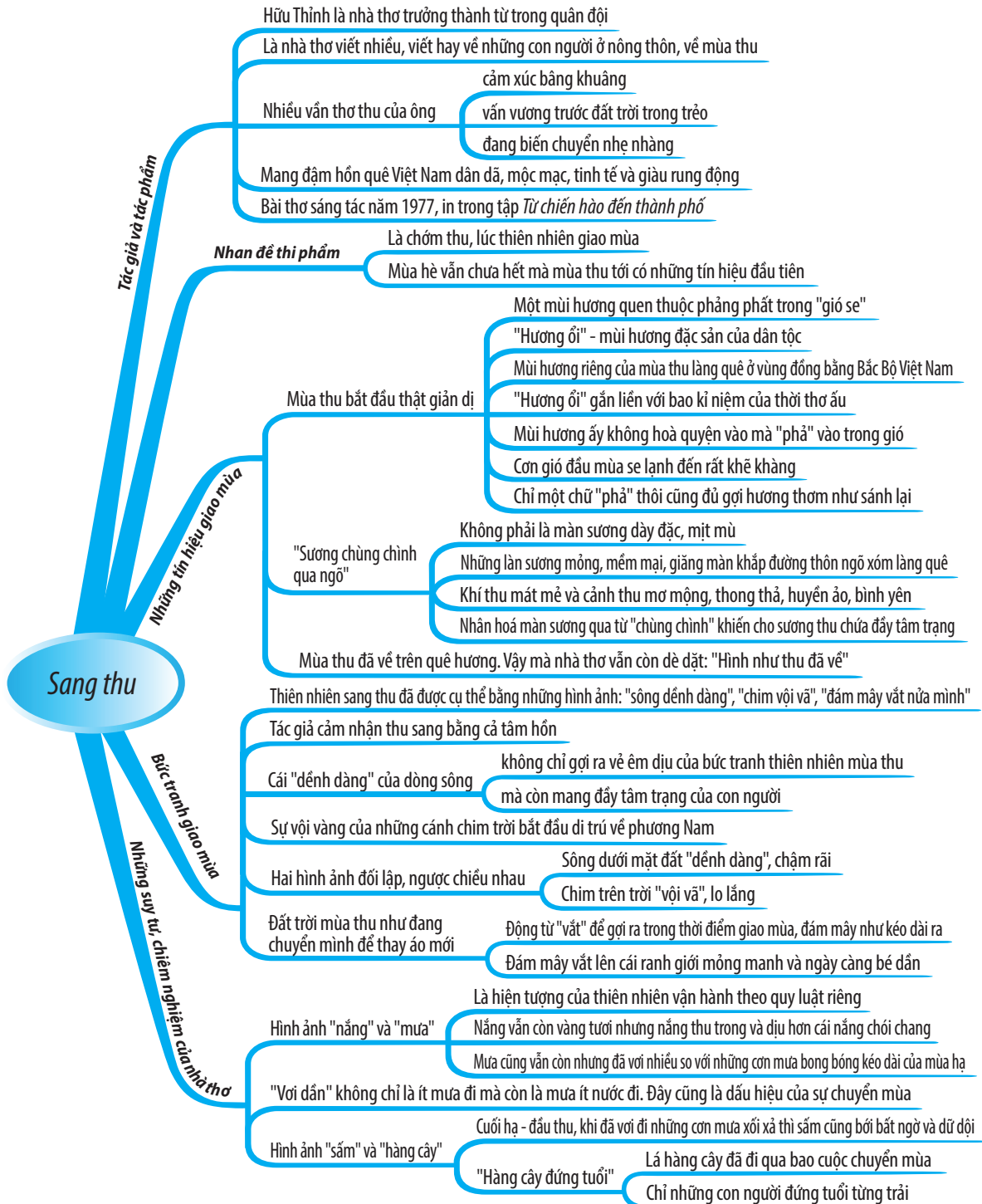
*Chỉ biết quên mình cho hết thảy  
Như dòng sông chảy nặng phù sa.*

(Theo chân Bác, Tố Hữu)

## SANG THU

– Hữu Thỉnh –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



**B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO**

**Đề bài**

**Phân tích khổ thơ đầu trong bài *Sang thu* của Hữu Thỉnh.**

**BÀI LÀM THAM KHẢO**

*Thế là Thu đã chớm sang  
Trên cành lá biếc trở vàng bàng khuâng  
Thu đi – Thu đến mấy lần  
Ta ngồi đếm lá tần ngần nhớ ai  
Thu nao một buổi sớm mai  
Vàng tơ óng ả treo bên lưng trời.*

(*Khi mùa thu sang, Sao Mai*)

Một năm có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông, tạo thành một vòng tròn tuần hoàn liên tiếp không ngừng nghỉ từ năm này qua năm khác, bất diệt. Đôi khi, sự chuyển giao giữa các mùa của vòng tròn ấy lại diễn ra quá nhanh khiến ta không thể nào nhận ra được. Hoạ chăng, có một vài tâm hồn đủ tinh tế và nhạy cảm để nhận ra cái thời khắc giao mùa ấy. Hữu Thỉnh là một người có tâm hồn như thế. Bằng những cảm nhận tinh tế và những rung động tự đáy lòng mình, ông đã cho ra đời thi phẩm *Sang thu*, khắc hoạ rõ nét cảnh vật đất trời vào thời khắc giao mùa.

*Sang thu* – linh hồn của cả bài thơ chỉ vền vẹn trong hai từ ấy thôi, song ý nghĩa chất chứa trong đó lại vô cùng sâu sắc. *Sang thu* được viết cuối năm 1977, in lần đầu trên báo *Văn nghệ*. Sau đó được in nhiều lần trong tập thơ *Từ chiến hào đến thành phố*, xuất bản năm 1991.

Nhan đề bài thơ đã diễn tả đầy đủ nội dung mà bài thơ thể hiện. Có thể coi đây là những dòng thơ khắc hoạ chân thực cảnh vật đất trời lúc chớm thu:

*Bỗng nhận ra hương ổi  
Phả vào trong gió se  
Sương chùng chình qua ngõ  
Hình như thu đã về.*

Dẫu biết rằng thời gian bốn mùa luôn luân chuyển, hết xuân đến hạ, thu sang rồi đông tới, thế nhưng ta vẫn cảm thấy ngỡ ngàng khi lắng nghe tiếng mùa thu đi, để cảm nhận bước chuyển mùa của thiên nhiên. *Sang thu* của Hữu Thỉnh giúp ta chiêm ngưỡng những giây phút giao mùa tinh tế đầy ý vị mà bấy lâu nay ta hững hờ. Đó là lúc hồn ta rung lên những cảm nhận dung dị của đời thường.



Chỉ với bốn câu thơ ngắn mở đầu, Hữu Thịnh đã đem đến cho chúng ta những cảm nhận sâu sắc về thiên nhiên. Những tín hiệu của mùa thu với những nét phác họa tài hoa: “hương ổi”, “gió se”, “sương chùng chình” giản dị mà hiện lên đầy gợi cảm. Không phải là sắc “mơ phai dẹt lá vàng” hay hình ảnh “con nai vàng ngơ ngác, đập trên lá vàng khô” (*Tiếng thu*, Lưu Trọng Lư) mà là “hương ổi” thân quen nơi vườn mẹ đã đánh thức những giác quan tinh tế nhất của nhà thơ:

*Bỗng nhận ra hương ổi  
Phả vào trong gió se.*

Từ “bỗng” reo lên trong niềm ngỡ ngàng, ngạc nhiên. Thu về, từ bao giờ nhỉ? Tất cả đến với tác giả nhẹ nhàng, mà đột ngột quá, thu về với đất trời quê hương, với lòng người mà không hề báo trước. Để rồi trong giây phút ngỡ ngàng ấy, nhà thơ mới chợt nhận ra “hương ổi”. Vì sao lại là “hương ổi” mà không phải là các hương vị khác? Người ta có thể đưa vào bài thơ về mùa thu các hương vị ngọt ngào của ngô đồng, cốm xanh, hoa ngâu, hoa cúc... nhưng Hữu Thịnh thì không. Giữa tiết trời cuối hạ đầu thu, ông nhận ra hương vị chua chua, ngọt ngọt của những trái ổi chín. Hương ổi, thứ hương thơm của làng quê dân dã. Hương ổi không nồng nàn. Đó là thứ hương dịu dịu, nhẹ nhẹ. Hương vị ấy đơn sơ, mộc mạc, đồng nội, rất quen thuộc của quê hương. Thế mà ít ai nhận ra sự hấp dẫn của nó. Bằng cảm nhận tinh tế và sự thức dậy của giác quan, nhà thơ đã chợt nhận ra dấu hiệu của thiên nhiên khi mùa thu lại về. Chúng ta thật sự rung động trước trạng thái “bỗng nhận ra” ấy của tác giả. Chắc hẳn nhà thơ phải gắn bó với thiên nhiên, với quê hương lắm nên mới có được sự cảm nhận tinh tế và nhạy cảm như thế!

Dấu hiệu của sự chuyển mùa còn được thể hiện qua cơn “gió se” mang theo hương ổi chín. “Gió se” là một làn gió nhẹ, mang chút hơi lạnh, còn được gọi là gió heo may. Ngọn gió se se lạnh, se se thổi, thổi vào cảnh vật, thổi vào lòng người một cảm giác mơn man, xao xuyến. Từ “phả” được dùng trong câu thơ mới độc đáo làm sao! “Phả” là một động tác mạnh gợi một cái gì đó đột ngột. Nó diễn tả được tốc độ của gió, vừa góp phần thể hiện sự bất chợt trong cảm nhận: hương ổi có sẵn mà chẳng ai nhận ra, thế mà Hữu Thịnh đã cảm nhận được và xao xuyến trước cái hương đồng gió nội ấy.

Câu thơ ngắn mà có cả gió, cả hương. Hương là “hương ổi”, gió là “gió se”. Đây là những nét riêng của mùa thu vùng đồng bằng Bắc Bộ. Gợi được như vậy hẳn trong sâu thẳm cái tình quê của Hữu Thịnh phải đậm đà lắm. Câu thơ:

*Bỗng nhận ra hương ổi  
Phả vào trong gió se*

còn có cái cảm giác ngỡ ngàng bối rối: “bỗng nhận ra”. Nhận ra hương ổi giống như một sự phát hiện, nhưng ở đây là phát hiện ra mùi hương vẫn vương vấn mà bấy lâu nay con người hờ hững. Chính vì sự phát hiện ra cái gần gũi xung quanh mình cho nên con người mới có cảm giác ngỡ ngàng đôi chút ấy.

Không chỉ có “hương ổi” trong “gió se” mà tiết trời sang thu còn có hình ảnh “sương chùng chình qua ngõ”. Một hình ảnh đầy ấn tượng. Sương được cảm nhận như một thực thể hữu hình có sự vận động – một sự vận động chậm rãi. Từ “chùng chình” gợi lên nhiều liên tưởng. Tác giả nhân hoá làn sương nhằm diễn tả sự cố ý đi chậm chạp của nó khi chuyển động. Nó bay qua ngõ, giăng mắc vào giậu rào, vào hàng cây khô trước ngõ đầu thôn, làm ta như thấy một sự dửng dăng, gợi cảnh thu sống động trong tĩnh lặng, thong thả yên bình. Nó có cái vẻ duyên dáng, yếu điệu của một làn sương, một hình bóng của thiếu nữ hay của một người con gái nào đấy. Đầu chỉ có thế, cái hay của từ láy “chùng chình” còn là gợi tâm trạng. Sương dềnh dàng hay lòng người đang tư lự, hay tâm trạng của tác giả cũng chùng chình?

Khổ thơ thứ nhất khép lại bằng câu thơ: “Hình như thu đã về”. Từ “hình như” không có nghĩa là không chắc chắn, mà là thể hiện cái ngỡ ngàng, ngạc nhiên và có chút bàng khuâng. Từ ngọn “gió se” mang theo “hương ổi” thơm chín, vàng ươm đến cái duyên dáng, yếu điệu của một làn sương cứ “chùng chình” không vội trước ngõ, tác giả đã dần nhận ra sự chuyển mình nhẹ nhàng nhưng khá rõ rệt của tiết trời và thiên nhiên trong khoảnh khắc giao mùa bằng đôi mắt tinh tế và tâm hồn nhạy cảm của một thi sĩ yêu thiên nhiên, gắn bó với cuộc sống nơi làng quê.

Khổ thơ ngắn nhưng đã để lại cho ta biết bao rung động. Ta như cảm thấy một hồn quê, một tình quê đi về trong câu chữ làm lòng ta ấm áp. Hình ảnh quê hương như càng thêm gần gũi, yêu mến.

Mùa thu lặng lẽ và nhẹ nhàng. Những hình ảnh thơ cứ vương vấn mãi trong tâm hồn. Có một cái gì thật êm, dịu dàng toát lên từ đoạn thơ ấy. Quả thực, ta thấy lòng thanh thản vô cùng song cũng nôn nao nhớ đến những miền quê xa vắng trong nắng thu khi đọc mấy câu thơ của Hữu Thỉnh.

Đọc bước trên hành trình phiêu du hơn bốn thập niên kể từ khi thi phẩm *Sang thu* nói chung và đoạn thơ nói riêng ra đời, nhưng đến nay, những gì là thơ, là hoạ, là nghệ thuật đích thực thì mãi neo đậu trên dòng sông thi ca, trong lòng người yêu thơ.

**Đề bài**

**Phân tích bài thơ *Sang thu* của Hữu Thỉnh.**

**BÀI LÀM THAM KHẢO**

*Ai hay tuy nặng bước thu êm  
Tuy chẳng băng nhân gạ tỏ niềm  
Trông thấy chiều hôm ngơ ngẩn vậy  
Lòng anh thôi đã cười lòng em.*

(*Thơ duyên, Xuân Diệu*)

Vàng! Thời gian luôn lưu chuyển, vạn hữu trên thế gian này cứ xoay vần, hạ qua rồi thu sang. Cảnh thu, tình thu làm cho các thi nhân ngỡ ngàng trước bước đi của khoảnh khắc giao mùa. Chính cái khoảnh khắc lạ lùng, xoắn xang nhất của tự nhiên đã gieo vào lòng người những xôn xao, rung động khiến ta cũng như giao hoà, đồng điệu. Những nét đẹp tinh tế, êm ái ấy thơ ca nào mà cưỡng lại được. Nguyễn Trãi, Hồ Chí Minh, Xuân Diệu, Lưu Trọng Lư, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính... từng có bao áng thơ về thời khắc đặc biệt ấy. Nhà thơ nào cũng muốn vẽ được một bức tranh thu cho riêng mình. Và Hữu Thỉnh cũng nhẹ nhàng góp một tứ thơ rất riêng cho thi đề giao mùa với tác phẩm *Sang thu*.

Mùa thu trong thơ của Hữu Thỉnh không có dáng vẻ tĩnh mịch, hồn thơ không vương vấn những cảm xúc buồn như mùa thu trong thơ Nguyễn Khuyến, Lưu Trọng Lư, Nguyễn Du hay Xuân Diệu, Bích Khê...

Nét đẹp chuyển thu của bài thơ là vẻ đẹp tinh tế, dịu dàng. Mở đầu bài thơ là sự chuyển động rất tinh vi của sự sống khi hạ dần qua và thu đang đến. Không như những nhà thơ khác cảm nhận mùa thu qua sắc vàng của hoa cúc, của lá ngô đồng hay qua tiếng lá khô xào xạc... Hữu Thỉnh đón nhận mùa thu từ những dấu hiệu đời thường gần gũi:

*Bỗng nhận ra hương ổi*

*Phả vào trong gió se.*

Mùa thu đã xuất hiện ở một làng quê Việt Nam vùng đồng bằng Bắc Bộ. Mùa thu với hương thơm mộc mạc nhưng đầy hương vị ấm nồng. Giữa những âm thanh, màu sắc và hương vị đặc trưng của mùa thu đang lan toả, chỉ có “hương ổi” làm nhà thơ bất chợt xao lòng. Đó là thứ hương vị thật dễ nhận ra ở chốn làng quê thôn dã. Nhưng có phải bởi quen thuộc quá nên đôi khi ta lãng đãng bỏ quên. Để đến khi nhận ra hết thấy chúng ta đều không khỏi bất ngờ: “Bỗng nhận ra hương ổi”. “Hương ổi” không chỉ lan toả mà còn vận động rất mạnh trong không gian: “Phả vào trong gió se”, như muốn quyện vào để giao hoà với gió. Có lẽ đó là sức sống dạt dào mà nàng hạ muốn tặng cho nàng thu chăng? Cơn “gió se” cũng là hình ảnh rất giản dị, quen thuộc. Đó là chút gió heo may se se, lạnh lạnh mỗi độ đầu thu rất đặc trưng của miền Bắc Việt Nam. Trước Cách mạng tháng Tám, Xuân Diệu từng bị ám ảnh khôn nguôi bởi những làn gió ấy:

*– Đã nghe rét mướt luôn trong gió*

*Đã vắng người sang những chuyến đò.*

*– Những luồng run rẩy rung rinh lá*

*Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.*

*(Đây mùa thu tới, Xuân Diệu)*

Có lẽ bởi Xuân Diệu là nhà thơ của những cảm xúc, cảm giác đang độ tuổi thanh xuân rạo rực, đang khao khát uống trọn những rung động của thiên nhiên nên mới cảm nhận mùa thu như thế. Còn đối với Hữu Thỉnh thì khác, đây không chỉ là khoảnh khắc đầu thu

diu dịu mà còn bởi tuổi tác đã vững vàng, ông có đủ cái tinh để lặng lẽ quan sát những chuyển động của tự nhiên. Và như thế, *Sang thu* sẽ còn mang vẻ đẹp của một tâm hồn nhạy cảm mà điềm đạm, sâu sắc.

Màn sương thu hình như cũng muốn tận hưởng trọn vẹn hương thơm ngọt ngào và cái lành lạnh đầu thu, nên nó còn đang “chùng chình” chưa muốn tan đi:

*Sương chùng chình qua ngõ*

*Hình như thu đã về.*

Hai câu thơ rất duyên, rất tinh tế và cũng thật sâu sắc, gợi lên sự mơ hồ của giây phút chuyển mùa. Không gian có sự hoà hợp giữa hương ổi dịu dàng, gió thu nhẹ nhàng và sương thu mờ màng tạo nên một ấn tượng đặc biệt mà ta khó lòng quên được. Hình ảnh “sương chùng chình qua ngõ” khiến người đọc tưởng tượng ra khung cảnh sương đang ngập ngừng, giăng mắc ở đầu ngõ. Từ láy “chùng chình” dùng rất đắt, đã làm toát lên thần thái của mùa thu, không vội vàng, hồ hởi mà luôn tạo nên sự mơ hồ và mông lung nhất, “chùng chình” còn là sự cố ý muốn làm chậm lại, rung rinh, lay động. Sương thu rung rinh, lay động hay là sự rung động trong tâm hồn Hữu Thỉnh? Vạn vật trong thời khắc chuyển mùa vì thế càng trở nên duyên dáng, nhịp nhàng. Cảm quan tinh tế của nhà thơ đã phát hiện ra vẻ đẹp rất riêng, rất duyên đó để rồi xao xuyến: “Hình như thu đã về”. Lời reo vui cũng thì thầm nhỏ nhẹ, bàng khuâng vang lên trong lòng Hữu Thỉnh như bước đi của mùa thu. Một cảm giác “hình như”, là chưa chắc chắn, không chắc chắn nhưng thực ra là tác giả tự khẳng định rằng mùa thu về thật rồi, mùa thu đầy hương sắc bình dị.

Có lẽ mùa thu đã sang, là mùa thu của đất trời và mùa thu của lòng người menh mang, nhiều tâm trạng. Sau giây phút ngỡ ngàng và khe khẽ mừng vui, tác giả lấy lại được cái điềm đạm vốn có để tiếp tục ngắm nhìn thiên nhiên đất trời hiện rõ ra từng đường nét, hình khối trong cảm nhận của tác giả:

*Sông được lúc dềnh dàng*

*Chim bắt đầu vội vã*

*Có đám mây mùa hạ*

*Vắt nửa mình sang thu.*

Thu đã về để sông không còn phải lo cuộn cuộn đi những cơn lũ mùa hạ mà “được lúc” nghỉ ngơi, “dềnh dàng”. Nhưng đàn chim cũng vì thế “bắt đầu” lo cho cái rét đang đến gần mà “vội vã” bay đi. Thiên nhiên khi mùa thu về có chút gì đó vội vàng, gấp gáp hơn và trĩu nặng hơn nhưng vẫn giữ được thần thái đặc trưng nhất. Đường nét của mùa thu hiện lên rất rõ nét, không còn mơ hồ như ở khổ thơ thứ nhất nữa. Đây cũng là quá trình và là sự chuyển biến trong thiên nhiên và trong nhận thức của tác giả. Hai câu thơ trên đối nhau rất nhịp nhàng, cân đối, đồng thời dựng lên hai hình ảnh đối lập nhau: “sông” dưới mặt đất, “chim” trên bầu trời; sông “dềnh dàng” chậm rãi; chim “vội vã” lo lắng... Hai hình

ảnh xinh xắn đó được đặt cạnh nhau để khái quát không gian mặt đất và bầu trời. Đọc đến đây, ta nhớ đến hai câu thơ của Huy Cận cũng có sức bao quát như thế:

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc  
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa.*

(*Tràng giang*, Huy Cận)

Hai câu thơ trên gợi nổi rợn ngợp, bơ vơ thoáng chút thảng thốt, hãi hùng: mây liên tiếp nở bung ra “đùn núi bạc” như muốn phủ lấp tất cả, cánh chim cô đơn mỏng manh như đang sa xuống mặt đất cùng ráng chiều. Còn ở đây, trong câu thơ của Hữu Thịnh, mặt đất êm đềm như dòng sông đang lắng mình suy tư, bầu trời cũng như nhỏ lại theo nhịp vận động “vội vàng” của cánh chim.

Sự quan sát tinh tế, tỉ mỉ của tác giả còn thể hiện ở cách nhìn “đám mây mùa hạ” như “vắt nửa mình sang thu”. Hình ảnh “đám mây” là một phát hiện rất mới lạ và độc đáo, điệu kì như chiếc cầu vồng rực rỡ sắc màu. Hình ảnh ấy khiến lòng ta rung động, không phải là “lớp lớp mây cao đùn núi bạc” (*Tràng giang*, Huy Cận) hay “mây biếc về đầu bay gấp gấp” (*Thơ duyên*, Xuân Diệu). Thật tài hoa, thật khéo léo và dường như ông động lòng với mùa thu, khí thu, vị thu rất nhiều nên mới tưởng tượng ra viễn cảnh đám mây cao trên trời như đang chuyển mình cùng nhịp đập của mùa thu. Từ “vắt” dùng rất hay, rất độc đáo đã diễn tả được quá trình chuyển mình của mùa thu rất uyển chuyển, nhịp nhàng. Mùa thu có chút gì đó độc đáo, tinh nghịch và cũng không kém phần duyên dáng qua cảm nhận của Hữu Thịnh. Mùa thu đã đến thật rồi, mùa thu mang theo những gì tinh khôi, nhẹ nhàng và dịu êm nhất. Bức tranh chuyển mùa vì thế càng trở nên sinh động, giàu sức gợi cảm.

Điều bất ngờ nằm ở khổ thơ cuối, mùa thu đã thực sự đến rồi và đất trời đã có những chuyển biến khiến con người có thể nhận ra, nhưng tác giả đã chiêm nghiệm mùa thu bằng cách nhìn nhận của một đời người:

*Vẫn còn bao nhiêu nắng  
Đã vơi dần cơn mưa  
Sấm cũng bớt bất ngờ  
Trên hàng cây đứng tuổi.*

Mùa thu có nắng, là thứ nắng dịu nhẹ và tinh khôi, thứ nắng có chút se se lạnh của gió đầu mùa. Thiên nhiên mùa thu cũng trở nên tĩnh lặng và trầm ngâm hơn. “Nắng”, “mưa”, “sấm” đã là của cuối mùa nắng lửa, thời tiết trở nên mát mẻ, dễ chịu hơn.

Hai câu thơ cuối cùng gợi cho ta nhiều suy nghĩ, liên tưởng thú vị. Âm thanh của tiếng sấm không còn khiến con người giật mình nữa, nó trở nên lặng lẽ hơn “trên hàng cây đứng tuổi”. Tác giả đã đúc kết chiêm nghiệm và sự từng trải của một đời người qua sự liên tưởng đến “hàng cây đứng tuổi”. Câu thơ không đơn thuần chỉ là giọng kể, là sự cảm nhận mà còn là những suy nghĩ, chiêm nghiệm về đời người. Nhìn cảnh vật biến chuyển khi thu mới bắt

đầu, Hữu Thịnh nghĩ đến cuộc đời khi đã “đứng tuổi”. Ở giai đoạn con người ta “đứng tuổi” mọi thứ cần chắc chắn và tĩnh lặng hơn. Tác giả đã mượn hình ảnh “hàng cây đứng tuổi” để nói lên đời người ở tuổi xế chiều, cũng như mùa thu vậy. Nhịp đập của mùa thu, sự chuyển động của mùa thu rất nhẹ nhàng và êm đềm. Có lẽ khi con người ta trải qua tuổi bông bột, đến một lúc nào đó cần tĩnh tâm nhìn lại và nhẹ nhàng cảm nhận chúng. Hai hình ảnh “sấm” và “hàng cây đứng tuổi” vừa có ý nghĩa tả thực vừa có ý nghĩa tượng trưng, cho thấy một Hữu Thịnh rất đời tinh tế, nhạy bén trong cảm nhận và liên tưởng. Thu không đánh thức ta bằng những âm thanh vang động, màu sắc lộng lẫy, hương vị ngọt ngào mà gieo vào lòng ta những thoáng xao động, mơ màng, gợi trong ta những suy nghĩ sâu xa về cuộc sống. Có lẽ vì thế mà thơ thu, trong đó có *Sang thu* của Hữu Thịnh rất giàu ý nghĩa.

Thời khắc sang thu trong bài thơ của Hữu Thịnh mang một vẻ đẹp tinh tế, trong sáng và dịu nhẹ. Đó là mùa thu của những rung động hỗn nhiên, giản dị trong tâm hồn một nhà thơ đã “đứng tuổi”. Và cũng bởi vậy, bài thơ không chỉ đẹp bởi những hình ảnh thơ trong trẻo, đáng yêu mà còn bởi một tâm hồn nhạy cảm, giàu chất suy tư và rất đời nhân hậu với cuộc đời.

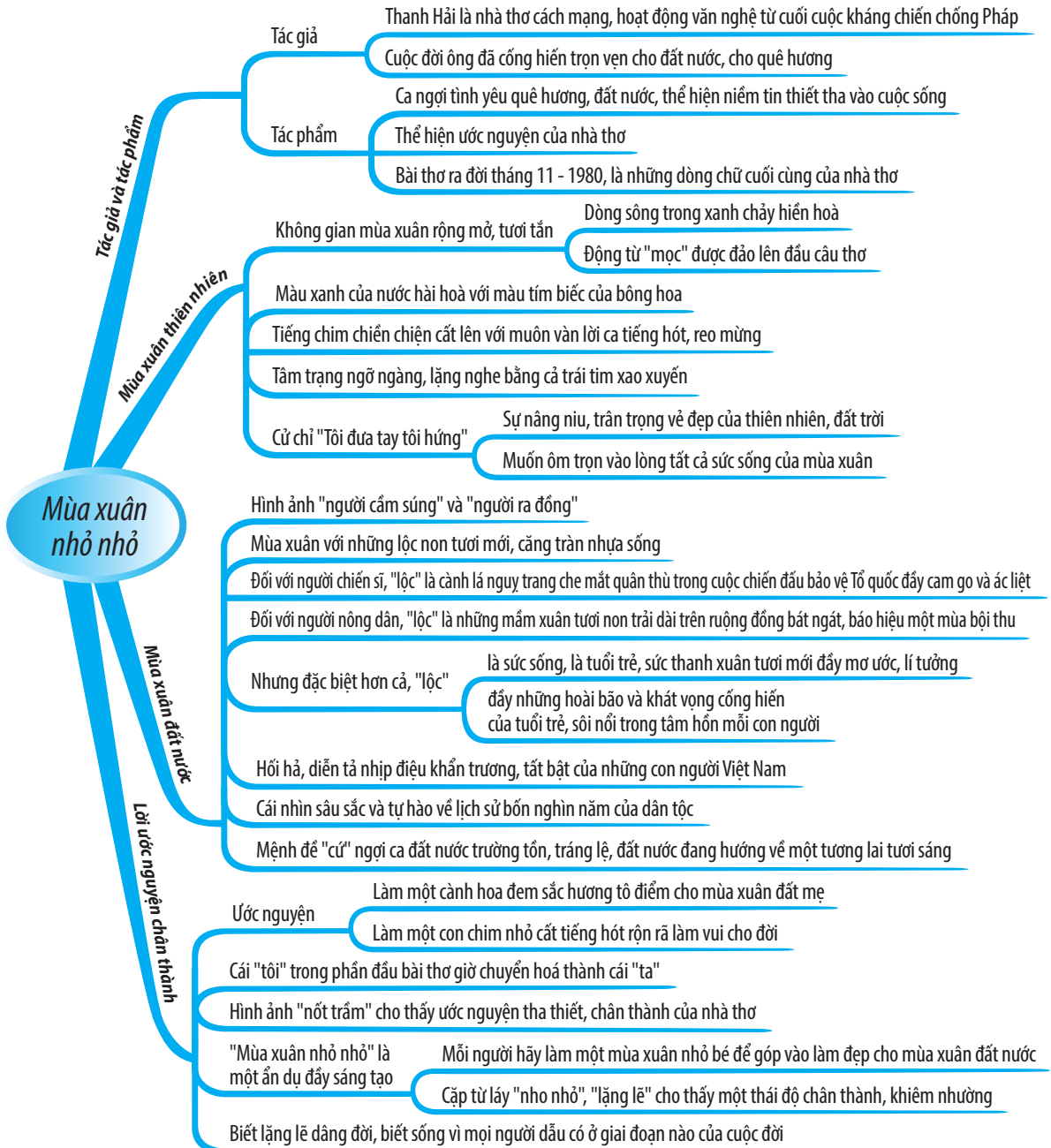
Bài thơ đã khép lại, song dư âm của nó thì vẫn còn mãi. Bằng việc sử dụng ngôn ngữ giản dị, mộc mạc, giọng thơ nhẹ nhàng, tinh tế, được viết theo thể thơ năm chữ với giọng điệu khoan thai, êm ái, trầm lắng, thoáng chút suy tư cùng với việc sử dụng thành công nghệ thuật ẩn dụ và nhân hoá. Bài thơ *Sang thu* là một bức tranh thu trong sáng, đáng yêu ở vùng nông thôn Bắc Bộ. Đôi khi chúng ta cũng hãy tìm cảm giác thư thái khi được hoà mình cùng thiên nhiên, đất trời như nhà thơ Hữu Thịnh, hãy thử lắng mình xuống và cảm nhận vẻ đẹp của mùa thu, chúng ta sẽ thấy thiên nhiên, cuộc sống tươi đẹp đến nhường nào. Gấp trang sách lại, mùa thu của Hữu Thịnh vẫn còn quấn quanh đầu đây trong trí óc của mỗi chúng ta.

(Bài giảng tại Trung tâm Luyện thi THPT Lan Anh, TP. Vũng Tàu)

## MÙA XUÂN NHỎ NHỎ

– Thanh Hải –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



**B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO**

**Đề bài**

**Phân tích bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải.**

**BÀI LÀM THAM KHẢO**

Dòng chảy dạt dào của thi ca dân tộc luôn toả ngát những bông hoa muôn màu muôn sắc. Giữa muôn ngàn sắc tía đỏ tươi nổi lên một bông hoa ngát hương *Mùa xuân nho nhỏ* – bông hoa lưu hương sắc cuộc đời đã để lại trong lòng độc giả những rung động về thiên nhiên quê hương, đất nước. Thơ là hoa, là nghệ thuật, là tiếng nói của trái tim, tâm hồn mà người nghệ sĩ đã buông dòng cảm xúc phiêu du chảy vào dòng sông thi ca đầy ắp những nỗi niềm. Hỡi những trái tim yêu thơ có biết không? Xuân đã về rồi! Nàng chúa xuân quá diễm lệ và yêu kiều, làm sao ta có thể hững hờ được chứ? Với ta đã vậy, còn nghệ sĩ thì sao? Và Thanh Hải đâu có thể làm ngơ được trước vẻ đẹp của cảnh xuân thiên nhiên và đất nước trong khúc hoan ca ấy.

Trước lúc vĩnh viễn về miền viễn xa ông cũng kịp để lại cho đời những vần thơ thật nhân hậu, thiết tha và thanh thản, không hề gợn một nét u buồn nào của một cuộc đời sắp tắt. Khi cuộc đời mình đã bước vào cuối đông, nhà thơ vẫn nghĩ đến một mùa xuân bất diệt, muôn thuở và nguyện dâng hiến cho cuộc đời. Bài thơ diễn tả mùa xuân thiên nhiên đất nước, con người trong chiến đấu và lao động. Nhưng có lẽ hay và đặc sắc hơn cả vẫn là những lời tâm niệm cảm động, thiết tha của nhà thơ. Đó là ước nguyện hiến dâng cuộc đời mình cho mùa xuân đất nước.

Cảm nhận về mùa xuân của các nhà thơ theo thời gian có nhiều thay đổi. Đối với Thiên sư Mãn Giác, một cao tăng nổi tiếng thời Lí, mùa xuân mang tính triết lí sâu sắc:

*Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết  
Đêm qua sân trước một nhành mai.*

(*Cáo tật thị chúng*, Thiên sư Mãn Giác)

Còn đối với những nhà thơ trước Cách mạng, mùa xuân gợi lên một nét sầu cảm:

*Trời xuân vắng cỏ cây rên xào xạc  
Bóng đêm luôn hoảng hốt mãi không thôi  
Gió xuân lạnh ngàn sâu thời ca hát  
Trăng xuân sầu sao héo cũng thôi cười.*

(*Đêm xuân sầu*, Chế Lan Viên)

Hay:

*Nghe nhịp đời lên, em bỏ anh  
Đưa theo xuân nở rộn trăm cành*



*Ý mùa cũng rộn trong thân mới  
Tóc rủ bờ tơ sợi liễu mảnh.*

(*Hôn xuân*, Huy Cận)

Nhưng đối với Thanh Hải, mùa xuân mang một nét đẹp đáng yêu tươi thắm, gợi lên trong lòng người đọc những hình ảnh rạo rực tươi trẻ.

Mở đầu bài thơ, Thanh Hải đưa ta về với thiên nhiên đất trời. Sau những ngày đông lạnh lẽo, thiên nhiên lại được khoác một tấm áo tươi non, ấm áp của mùa xuân. Đất trời như rộng thêm ra, cao hơn, được Thanh Hải phác hoạ bằng ba nét chấm phá:

*Mọc giữa dòng sông xanh  
Một bông hoa tím biếc  
Ơi con chim chiền chiện  
Hót chi mà vang trời.*

Chỉ bằng vài nét đơn sơ mà đặc sắc, với những hình ảnh nho nhỏ, thân quen bình dị, nhà thơ đã vẽ lên bức tranh xuân thơ mộng, đậm phong vị xứ Huế. “Dòng sông xanh” gợi nhắc hình ảnh những khúc sông uốn lượn của dải đất miền Trung quanh co, đó có thể là dòng sông Hương thơ mộng, một vẻ đẹp lắng đọng của xứ Huế mộng mơ. Trên gam màu xanh lơ của dòng sông thơ mộng, nổi bật lên một “bông hoa tím biếc”. Từ “mọc” mở đầu câu thơ khiến cho cảnh xuân như muốn vươn dậy bằng phép đảo ngữ. Đất trời vào xuân bừng lên thanh bình, tươi tắn và trong trẻo vô ngần. Không gian càng đậm chất trữ tình nhờ những từ ngữ rất Huế. Bầu trời xuân mở ra mệnh mang. Sắc xanh thanh bình của dòng sông điểm xuyết nét chấm phá “bông hoa tím biếc”. Bức tranh xuân được tô điểm những gam màu thật hài hoà, dịu nhẹ, dường như thấp thoáng trong câu thơ là màu xanh lam của dòng Hương Giang hoà cùng màu tím của hoa, màu tím biếc giản dị, thủy chung và cũng thật mộng mơ. Đó cũng chính là nét đặc trưng của xứ Huế. Không có một từ ngữ “mùa xuân” nào, không có màu vàng rực rỡ của hoa mai; không có màu đỏ thắm của hoa đào... nhưng với hình ảnh, màu sắc, âm thanh như “dòng sông xanh”, “hoa tím biếc”... vẻ đẹp của mùa xuân vẫn hiện ra. “Bông hoa tím biếc” ấy có thể là hoa lục bình, hoặc hoa súng mà ta thường gặp trên ao hồ, sông nước làng quê:

*Con sông nhỏ tuổi thơ ta tắm  
Vẫn còn đây nước chẳng đổi dòng  
Hoa lục bình tím cả bờ sông.*

(*Trở về quê nội*, Lê Anh Xuân)

Hay:

*Trên dòng sông hoa lục bình nở tím  
Khua mái chèo nàng áo tím bâng khuâng.*

(*Hoa lục bình*, Thanh Thủy)

Màu xanh của nước hoà hợp với màu “tím biếc” của hoa đã tạo nên bức tranh xuân chấm phá mà đậm thắm. Tất cả cứ lần lượt hiện lên trang thơ như một biểu tượng. Hẳn nhiên đó cũng là để chúng ta cảm nhận được vẻ đẹp đắm say, ngây ngất của mùa xuân trở về.

Ngẩng nhìn lên bầu trời, nhà thơ vui sướng lắng tai nghe chim chiền chiện hót vang:

*Ơi con chim chiền chiện*

*Hót chi mà vang trời.*

Chim chiền chiện còn gọi là chim sơn ca, người bạn thân của nhà nông. Âm thanh tiếng chim chiền chiện hót vang cả bầu trời, hót gọi mùa xuân về. Tiếng chim ngân vang, rung động đất trời đem đến bao niềm vui. Với những thán từ “ơi” đặt ở đầu câu, một từ “chi” đi sau từ “hót” đã đưa thẳng cách nói dịu êm, ngọt ngào, thân thương của người Huế vào nhạc điệu thơ mà gợi thương, gợi nhớ.

Ngắm dòng sông trong xanh, nhìn bông hoa tím nở đẹp, nghe chim hót rộn vang, nhà thơ bồi hồi, hân hoan thốt lên nỗi niềm trân trọng:

*Từng giọt long lanh rơi*

*Tôi đưa tay tôi hứng.*

Ôi thật đẹp biết bao! Những giọt long lanh của nàng chúa xuân diễm lệ. “Giọt long lanh” ở đây phải chăng là giọt mưa, giọt sương, giọt nắng, giọt mùa xuân hay giọt âm thanh, giọt của hạnh phúc? Trong ý nghĩa đó, hình ảnh “từng giọt long lanh rơi” vừa là biểu tượng tinh khiết, trong lành, kết đọng lại của mùa xuân, vừa biểu hiện cho tâm hồn trong trẻo, tươi mát nơi cảm xúc đắm say, trân trọng của nhà thơ khi mùa xuân trở về. Tiếng chim hót giữa trời xanh như vô tình nay lại được hình ảnh hoá bằng “từng giọt long lanh rơi” – một sáng tạo gợi cảm – đây là chi tiết tạo hình và sự chuyển đổi cảm giác tuyệt vời trong thơ ca (từ thính giác nghe tiếng chim hót “vang trời” đến thị giác nhìn từng giọt âm thanh “long lanh rơi” và xúc giác “đưa đôi tay hứng” giọt long lanh của âm thanh). Sự chuyển đổi cảm giác này thể hiện sự say sưa, ngây ngất, nâng niu của nhà thơ trước vẻ đẹp của thiên nhiên, đất trời vào xuân. Niềm vui đó, niềm hạnh phúc đó hoàn toàn khác với tâm trạng buồn chán trước cảnh xuân đất nước đang đắm chìm trong đêm đen nô lệ:

*Tôi có chờ đâu có đợi đâu*

*Đem chi xuân đến gợi thêm sầu?*

*Với tôi tất cả như vô nghĩa*

*Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau.*

(Xuân, Chế Lan Viên)

Và rồi, chỉ một động tác “hứng” của đôi bàn tay cũng đủ diễn tả sự trân trọng của nhà thơ đối với vẻ đẹp, chất nhạc của đất trời với cỏ cây, chim ca, hoa lá... Thanh Hải đang dang

rộng cánh tay, mở rộng tâm hồn đón nhận hương sắc mùa xuân. Tiếng chim chiến chiến hót trên bầu trời kia không tan loãng vào không trung mà như lắng lại thành từng giọt long lanh, đọng dấu ấn mùa xuân trong sâu thẳm lòng người.

Từ vẻ đẹp thanh khiết của mùa xuân thiên nhiên, cảm hứng tuôn trào như dòng sông sóng vỗ, nhà thơ chuyển dần từ mùa xuân của cảnh sắc thiên nhiên đất trời tươi đẹp sang mùa xuân bất tận của đất nước cách mạng:

*Mùa xuân người cầm súng  
Lộc giắt đầy trên lưng  
Mùa xuân người ra đồng  
Lộc trải dài nương mạ.*

Bốn câu thơ mang cấu trúc song hành thể hiện rõ hai nhiệm vụ của nhân dân: chiến đấu bảo vệ Tổ quốc và sản xuất làm giàu nước nhà. Hai nhiệm vụ ấy đặt nặng lên vai của người chiến sĩ – “người cầm súng” và người nông dân – “người ra đồng”. Trong cái trong lành thanh khiết của mùa xuân đất trời, hình ảnh con người hiện qua trang thơ thật đẹp biết bao. Nét đặc sắc của đoạn thơ là việc sáng tạo hình ảnh “lộc”. “Lộc” là chồi non, cành biếc; “lộc” còn tượng trưng cho sự may mắn, niềm an lành trong năm mới; “lộc” biểu hiện cho sức sống no đủ của mùa xuân đã đem đến cho dòng thơ những ý nghĩa thú vị. Đối với người chiến sĩ, “lộc” là cành lá ngụy trang che mắt quân thù, người lính giắt “lộc” quanh lưng như đem theo mùa xuân ra trận, gợi ý thức giữ gìn, trân trọng và bảo vệ mùa xuân của dân tộc. Đối với người nông dân, “lộc” là những mầm mạ non trải dài trên đồng ruộng bát ngát, báo hiệu một mùa bội thu trên cánh đồng quê hương. Người chiến sĩ chiến đấu bảo vệ Tổ quốc sẽ đem về “lộc” là niềm vui, sự an lành, niềm tự hào chiến thắng cho dân tộc. Người nông dân gieo trồng lúa trên đồng ruộng sẽ đem về “lộc” là những hạt gạo trắng ngần, những bát cơm thơm dẻo.

Từ những hình ảnh vừa hiện thực vừa tượng trưng tiêu biểu đó, nhà thơ như cảm nhận được sức sống và niềm vui của mọi người: người giữ gìn, người xây dựng. Cả dân tộc bước vào xuân với khí thế khẩn trương và náo nhiệt. Tất cả náo nức như một điệp khúc dâng lên sức xuân bất tận:

*Tất cả như hối hả  
Tất cả như xôn xao.*

Điệp từ “tất cả” xuất hiện liên tục nhằm nhấn mạnh rằng: đây là nhiệm vụ chung của mỗi người. Từ láy “hối hả”, “xôn xao” gợi hình, gợi tả, thể hiện nhịp độ khẩn trương, tươi vui, thể hiện sự nhiệt tình và trách nhiệm của những con người đang bắt tay xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sức sống của mùa xuân đất nước còn được cảm nhận qua nhịp điệu hối hả, những âm thanh xôn xao của đất nước bốn nghìn năm, trải qua biết bao vất vả và gian lao để vươn lên phía trước và khi mùa xuân về lại được tiếp thêm sức sống để bùng dậy, được hình dung qua hình ảnh so sánh rất đẹp:

*Đất nước bốn ngàn năm  
Vất vả và gian lao.*

Câu thơ như trầm xuống, lắng sâu trong nhịp điệu cùng hình ảnh, bộc lộ niềm hoài cảm của nhà thơ về những trang sử vàng gian nan trong chiến đấu, dựng xây của nhân dân và đất nước. Một lời tổng kết về lịch sử đất nước “bốn ngàn năm” với bao “vất vả”, “gian lao”, bao nhiêu sóng gió, thăng trầm. Ngược dòng lịch sử, ta trở về những năm tháng hào hùng của dân tộc trong khí thế thắng trận, dẹp trừ quân Minh, Nguyễn Trãi đã từng viết:

*Như nước Đại Việt ta từ trước  
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.*

(*Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi)

Hay:

*Nước Việt Nam từ máu lửa  
Rũ bùn đứng dậy sáng lòa.*

(*Đất nước*, Nguyễn Đình Thi)

Không tự hào sao được khi đất nước đi lên từ những “vất vả”, “gian lao”. Từ ngữ giản dị nhưng cũng đã tái hiện cuộc hành trình lịch sử của dân tộc ta khi chiến tranh cũng như thiên tai: “Sáng chống bão dông, chiều ngăn nắng lửa” (*Đất nước*, Tạ Hữu Yên), đói nghèo mà không buông. Đúng là:

*Việt Nam ơi, Việt Nam!  
Tiếng súng tiếng gươm không bao giờ dứt  
Bởi Tổ quốc ta không bao giờ chịu nhục  
Dân tộc ta không chịu cúi đầu.*

(*Việt Nam của tôi*, Huy Cận)

Khó khăn là thế, nhưng đất nước vẫn vươn mình về phía trước, vẫn rạng ngời “như vì sao”, đó là hình ảnh so sánh tượng trưng cùng thanh âm vút cao:

*Đất nước như vì sao  
Cứ đi lên phía trước.*

Chặng đường lịch sử của đất nước qua bốn nghìn năm trường tồn đã trải qua biết bao thăng trầm, với bao nhiêu “vất vả và gian lao”. So sánh đất nước với vì sao sáng, nhà thơ đã thể hiện niềm tự hào đối với đất nước và dân tộc. “Sao” là nguồn sáng bất diệt, là

vẻ đẹp vĩnh hằng trong không gian và thời gian. Một vì sao lấp lánh không chói lọi nhưng bền vững, trường tồn. Vì sao ấy còn là lá cờ Tổ quốc tung bay trong gió, hãnh diện cùng bạn bè năm châu bốn biển. Như gọi lên một ý nghĩa, một niềm tin lấp lánh. Đất nước quê hương giờ đây như được dẫn bởi ánh sao lí tưởng cách mạng, vững vàng đi tới tương lai. Đường như đất nước với bề dày thời gian lịch sử “bốn ngàn năm” tuy còn “vất vả gian lao” nhưng vẫn “cứ đi lên phía trước” bằng một sức xuân kì diệu. Động từ “cứ” như một mệnh đề thẳng tiến, khẳng định bước đi vững chãi, tự tin của dân tộc sau mỗi mùa xuân nhìn lại mình, vững bước đi lên. Đó là niềm tin của tác giả vào sức sống của dân tộc, vào sự phát triển không ngừng của đất nước. Đó là quy luật và đó cũng là ước mơ của nhà thơ trong khoảnh khắc mùa xuân tràn đầy tin tưởng, lạc quan.

Từ cảm xúc trước thiên nhiên, đất nước, mạch thơ đã chuyển một cách tự nhiên sang bày tỏ suy ngẫm và tâm niệm của nhà thơ trước mùa xuân của đất nước. Mùa xuân của thiên nhiên, đất nước thường gọi lên ở mỗi con người niềm khát khao và hi vọng. Với Thanh Hải cũng vậy, đây chính là thời điểm mà ông nhìn lại cuộc đời và bộc bạch tâm niệm thiết tha của một nhà cách mạng, một nhà thơ đã gắn bó trọn đời với đất nước, quê hương với một khát vọng chân thành và tha thiết:

*Ta làm con chim hót*

*Ta làm một cành hoa*

*Ta nhập vào hoà ca*

*Một nốt trầm xao xuyến.*

Lời thơ như ngân lên thành khúc ca. Không ước mơ những gì to tát, cao siêu, nhà thơ chỉ ước được làm một tiếng chim hót để cất lên tiếng lành lót như con chim chiến chiến góp phần làm cho mùa xuân quê hương thêm rạo rức, sống động. Nhà thơ nguyện làm một cành hoa, một cành hoa nhỏ bé trắng trong, thanh khiết, tô điểm thêm cho hương sắc của mùa xuân quê hương đất nước. Thế rồi không mơ làm một nốt nhạc cao vút trong bản hoà ca của dân tộc, nhà thơ khiêm nhường làm “một nốt trầm xao xuyến” lòng người. Nốt trầm ấy có thể chỉ là một nốt trầm phụ nhưng không thể thiếu bởi nó góp phần làm nên sự thành công của bản hoà ca. Điệp ngữ “ta làm” vang lên ở đầu câu thơ như một sự khẳng định những ước nguyện chính đáng cao đẹp, thể hiện một tâm hồn khát khao được làm việc, được cống hiến cho đời.

Lời thơ đó vẫn ngân nga, lắng sâu thành lời ca bất tận. Đoạn đầu xưng “tôi” kín đáo thì đến khổ thơ này nhà thơ lại xưng “ta”; đó là biểu tượng cho sự gặp gỡ giữa cái “tôi” và cái “ta”, cái chung và cái riêng. “Ta” vừa là số ít (nhà thơ) vừa là số nhiều (tất cả). Đường như ước nguyện của mỗi cá nhân đã hoà với dòng chảy của muôn người; tất cả đều muốn cống hiến một phần công sức nhỏ bé của mình cho quê hương đất nước. Thanh Hải đã thể hiện hết mình vì lòng tin yêu cuộc sống và khiêm tốn hiến dâng cho đất nước, cho cuộc đời. Cũng bởi xuất phát từ tiếng lòng thiết tha, chân thành của tác giả nên lời thơ dễ dàng được

mọi người tiếp nhận và chia sẻ. Quan niệm sống ấy của Thanh Hải thật giống với quan niệm sống của Tố Hữu:

*Nếu là con chim chiếc lá  
Thì chim phải hát chiếc lá phải xanh  
Lẽ nào vay mà không trả  
Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình.*

(*Một khúc ca xuân*, Tố Hữu)

Từ khát vọng hoà nhập, nhà thơ thể hiện rõ hơn khát vọng cống hiến của mình. Đó là tiếng lòng cao cả của nhà thơ, của những con người biết hướng tới một mùa xuân đẹp, sống có lí tưởng, mục đích, ước mơ:

*Một mùa xuân nho nhỏ  
Lặng lẽ dâng cho đời.*

Nhà thơ khiêm nhường xin làm một “mùa xuân nho nhỏ” để tô hương thêm sắc cho quê hương đất nước, góp phần làm nên một mùa xuân lớn của dân tộc. “Dâng” là một hành động cống hiến, cho đi mà không đòi hỏi sự đền đáp. Phép đảo ngữ nhằm nhấn mạnh khát vọng cống hiến chân thành của nhà thơ. Và có lẽ, điều khiến người đọc xúc động chính là sự khiêm nhường đồng nghĩa với những hi sinh thầm lặng, không khoa trương mà chỉ “lặng lẽ”, âm thầm nhưng lại toàn tâm toàn ý.

Sự hi sinh thầm lặng ấy là vô điều kiện, nó vượt qua mọi không gian, thời gian quy ước:

*Dù là tuổi hai mươi  
Dù là khi tóc bạc.*

“Tuổi hai mươi” và “khi tóc bạc” ở đây là hai hình ảnh hoán dụ giàu sức gợi. Nó không những chỉ một đời người từ trẻ đến già mà còn chỉ mọi thế hệ: già cũng như trẻ, gái cũng như trai, giàu cũng như nghèo... Điệp ngữ “dù là” được lặp lại hai lần thể hiện rõ sự tự tin, bất chấp thời gian và tuổi tác của nhà thơ. Không những vậy, nó còn là lời khẳng định của nhà thơ: sống là phải cống hiến tuyệt đối! Phải chăng đó chính là lẽ sống đầy trách nhiệm mà Thanh Hải muốn nhắn gửi tới chúng ta? Ý nghĩa hết sức sâu sắc: nhiệm vụ cống hiến, xây dựng đất nước là của mọi người và là mãi mãi. Đây là lời kêu gọi mọi người cùng chung vai gánh vác công việc xây dựng và phát triển đất nước, để đất nước có thể vững vàng tiếp tục “đi lên phía trước” sánh vai cùng với các cường quốc năm châu.

Có điều, những ước muốn của nhà thơ tại sao chỉ là: “một cành hoa”, “một tiếng chim”, “một nốt trầm”, “một mùa xuân nho nhỏ?” Có lẽ nhà thơ quan niệm mùa xuân lớn lao là mùa xuân thiên nhiên đất nước được miêu tả ở khổ thơ đầu, còn mỗi người chỉ là một phần nhỏ bé của mùa xuân nên chỉ là con số tượng trưng cho sự tối thiểu mà thôi. Chúng ta chợt nhớ những câu thơ của Tố Hữu:

*Một ngôi sao chẳng sáng đêm  
Một bông lúa chín chẳng nên mùa vàng  
Một người đâu phải nhân gian  
Sống chẳng chỉ đốm lửa tàn mà thôi.*

(*Tiếng ru, Tố Hữu*)

Và từ khúc ca xuân rộng lớn của thiên nhiên, đất nước, con người, đến nốt trầm xao xuyến, trong tâm tư nhà thơ đã dâng trào cảm xúc, đó như là một sự hiến dâng cuối cùng cho quê hương đất nước:

*Mùa xuân – ta xin hát  
Câu Nam ai, Nam bình  
Nước non ngàn dặm mình  
Nước non ngàn dặm tình  
Nhịp phách tiền đất Huế.*

Câu thơ “Mùa xuân – ta xin hát” diễn tả niềm khao khát bồi hồi của nhà thơ đối với quê hương. Trong những ngày cuối cùng của cuộc đời, Thanh Hải muốn hát lại hai lần điệu dân ca quen thuộc của quê hương xứ Huế để hoà nhập cùng dòng chảy âm thanh rộn rã, tung bừng của mùa xuân. Đây cũng là cách để nhà thơ thể hiện tình yêu quê hương, nguồn cội. Quê hương đất nước trải dài ngàn dặm, chứa chan tình yêu thương. Đó là “ngàn dặm mình, ngàn dặm tình” đối với non nước và xứ Huế thân thương. Câu thơ của người con đất Huế quả là dịu ngọt. Điệp khúc “nước non ngàn dặm” như tôn lên âm hưởng hùng tráng trữ tình của hành khúc mùa xuân đất nước và cũng là hành khúc mùa xuân tâm hồn của nhà thơ. Lời ca như vang vọng, gợi mở ra một cái tình nhỏ bé trong cái ngàn dặm rộng lớn, mệnh mang nhưng vẫn rất gần gũi, tràn đầy yêu thương và ấm áp. Tiếng hát đậm thắm, hiền hoà xen với những tiếng phách giòn giã, tươi vui đã kết lại bài thơ. Thanh Hải đã giải bày tâm tình những điều sâu kín nhất trong lòng, và chính lúc đó Thanh Hải đã thả hồn vào thơ, cùng chung một nhịp đập với thơ.

Bài thơ có nhịp điệu hài hoà bởi cách ngắt nhịp linh hoạt, khi thì 2/3, 3/2; khi thì 1/4, nhịp thơ lúc nhanh, hối hả, khi chậm rãi, suy tư... càng góp phần diễn tả không khí của lễ hội của mùa xuân quê hương đất nước và cái dư vị trầm hùng, sâu lắng của mùa xuân tâm hồn nhà thơ.

Bài thơ sử dụng thể thơ năm chữ giàu nhạc điệu, lời thơ bình dị, tình cảm chân thành, các biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ, song hành đối xứng, điệp ngữ... được vận dụng sắc sảo, tài tình. Tình yêu mùa xuân gắn liền với tình yêu đất nước, quê hương được Thanh Hải diễn tả một cách sâu sắc, cảm động.

Thi phẩm *Mùa xuân nho nhỏ* đã khép lại nhưng âm thanh ngôn ngữ chớ đầy chất thơ vang vọng, thấm thía trong suy tưởng của người đọc về một quan niệm sống tuy không hoàn toàn mới mẻ, nhưng vẫn lấp lánh vẻ đẹp nhân văn của chính con người và cuộc đời nhà thơ.

Cảm ơn Thanh Hải, người đã thả con diều nghệ thuật chất chứa những tình cảm đẹp về quê hương đất nước và con người, để rồi cánh diều ấy cũng như tiếng chim chiến chiến mùa xuân không tan loãng vào không trung mà ngưng đọng lại trong trái tim bao thế hệ một quan niệm nhân sinh. Sống là phải ước mơ và cống hiến. Mỗi một cuộc đời hãy là một mùa xuân thì đất nước ta mãi mãi sẽ là những mùa xuân tươi đẹp.

### Đề bài

Bình giảng bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của nhà thơ Thanh Hải.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

*Đây cả mùa xuân đã đến rồi  
Từng nhà mở cửa đón vui tươi  
Từng cô em bé so màu áo  
Đôi má hồng lên nhí nhảnh cười.*

(*Thơ xuân*, Nguyễn Bính)

Nếu phải chọn ra ý nghĩa nhân văn nhất của thơ ca trong đời sống thì đó là việc thơ ca đã cống hiến cho cuộc đời này những tiếng lòng đẹp đẽ, những mảng sáng cao thượng trong tâm hồn của các thi nhân. Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải xứng đáng mang ý nghĩa cao đẹp ấy. Bài thơ là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời; thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một mùa xuân nho nhỏ của mình vào mùa xuân lớn của cuộc đời.

Bài thơ ra đời năm 1980. Khi đó, Thanh Hải đang nằm viện để điều trị một căn bệnh hiểm nghèo và không lâu sau khi sáng tác bài thơ này, nhà thơ đã vĩnh viễn lìa bỏ những mùa xuân khác nữa của cuộc đời mình. Năm 1980 cũng là năm đất nước đang gặp nhiều khó khăn trong công cuộc bảo vệ và xây dựng Tổ quốc. Trong hoàn cảnh ấy, bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải ra đời đã thể hiện cảm hứng đón nhận thanh sắc, đất trời mùa xuân, cảm nhận đầy tự hào về bước đi lên thanh xuân của đất nước và đồng thời cũng là một tâm nguyện dâng hiến sức xuân trong cuộc sống cách mạng của đất nước. *Mùa xuân nho nhỏ* là tiếng thơ đầy cảm động của nhà thơ.

Bức tranh mùa xuân thiên nhiên trong sáu câu thơ đầu được vẽ bằng vài nét phác hoạ nhưng rất đặc sắc. Không gian cao rộng của bầu trời, chiều rộng dài của dòng sông, màu sắc



hài hoà của bông hoa tím biếc và dòng sông xanh – đặc trưng của xứ Huế. Sự rộn rã, tươi vui với tiếng chim chiền chiện hót vang trời, tiếng chim trong ánh sáng xuân lan toả khắp bầu trời như đọng thành “từng giọt long lanh rơi”.

Cảm xúc của tác giả trước mùa xuân đất trời thể hiện qua cái nhìn triu mến với cảnh vật, trong những lời bộc lộ trực tiếp như lời trò chuyện với thiên nhiên “ơi”, “hót”, “chi”, “mà”. Đặc biệt, cảm xúc của nhà thơ được thể hiện trong một động tác vừa thể hiện sự trân trọng, vừa tha thiết, triu mến với mùa xuân: đưa tay hứng lấy từng giọt long lanh của tiếng chim chiền chiện:

*Từng giọt long lanh rơi*

*Tôi đưa tay tôi hứng*

Có thể hiểu câu thơ theo nhiều cách khác nhau. Trước hết, “giọt long lanh” là những giọt mưa mùa xuân, giọt sương mùa xuân, trong sáng, rơi xuống từng nhánh cây, kẽ lá như những hạt ngọc. Ở đây, “giọt long lanh” cũng có thể được hiểu theo nghĩa ẩn dụ, một nghệ thuật chuyển đổi cảm giác. Tiếng chim từ chỗ là âm thanh (cảm nhận bằng thính giác) chuyển thành từng giọt (hình và khối, cảm nhận bằng thị giác), từng giọt ấy lại long lanh ánh sáng và màu sắc, có thể cảm nhận bằng xúc giác “đưa tay hứng”. Dù hiểu theo cách nào thì hai câu thơ vẫn thể hiện cảm xúc say sưa, ngây ngất của tác giả trước cảnh đất trời xứ Huế vào xuân, thể hiện mong muốn hoá vào thiên nhiên đất trời trong tâm tưởng giữa mùa đông giá lạnh khiến ta vô cùng khâm phục.

Hình ảnh “lộc” xuân theo người ra đồng làm đẹp ý thơ với cuộc sống lao động và chiến đấu, xây dựng và bảo vệ, hai nhiệm vụ không thể tách rời. Họ đã đem mùa xuân đến mọi nơi trên đất nước:

*Mùa xuân người cầm súng*

*Lộc giắt đầy trên lưng*

*Mùa xuân người ra đồng*

*Lộc trải dài nương mạ.*

Hình ảnh “mùa xuân người cầm súng, lộc giắt đầy trên lưng” khiến chúng ta liên tưởng đến những người chiến sĩ ra trận mà trên vai, trên lưng họ có cành lá nguy trang. Những cành lá ấy mang lộc biếc, chồi non, mang theo mùa xuân của thiên nhiên, cây cỏ. Từ “lộc” còn làm cho người ta liên tưởng đến hình ảnh người lính khi ra trận, mang theo sức sống của cả dân tộc. Chính màu xanh sức sống đó đã tiếp cho người lính có thêm sức mạnh, ý chí để họ vươn xa ra phía trước tiêu diệt quân thù. Hình ảnh “mùa xuân người ra đồng, lộc trải dài nương mạ” nói về những người lao động, những người ươm mầm cho sự sống, ươm những hạt mầm non trên những cánh đồng quê hương. Từ “lộc” cho ta nghĩ tới những cánh đồng trải dài mệnh mông với những chồi non mới nhú xanh mướt từ những hạt thóc giống

đầu mùa xuân. Từ “lộc” còn mang sức sống, sức mạnh của con người. Có thể nói, chính con người đã tạo nên sức sống của mùa xuân thiên nhiên, đất nước. Cuối cùng chỉ đọng lại, đan kết lại trong ý thơ:

*Tất cả như hồi hả*

*Tất cả như xông xao.*

Nhà thơ Thanh Hải đã cảm nhận mùa xuân đất nước bằng hai từ láy “hồi hả” và “vội vã”, thể hiện tinh thần và hành động khẩn trương, liên tục không dừng lại. “Xông xao” khiến ta nghĩ tới những âm thanh liên tiếp vọng về, hoà lẫn với nhau xao động. Đây chính là tâm trạng của tác giả, là sự náo nức trong tâm hồn. Tiếng lòng của tác giả như reo vui, náo nức trước tinh thần lao động khẩn trương của con người. Mùa xuân đất nước được làm nên từ tinh thần hồi hả ấy. Sức sống của đất nước, của dân tộc cũng được tạo nên từ sự hồi hả, náo nức của người cầm súng, người ra đồng. Như vậy, hình ảnh mùa xuân đất nước đã được mở rộng dần. Đầu tiên, nó chỉ gói gọn trên đôi vai, tấm lưng của người ra trận, rồi cuối cùng được mở rộng thành một cánh đồng bao la.

Nhà thơ tin tưởng, tự hào về tương lai tươi sáng của đất nước cho dù trước mắt còn nhiều vất vả, khó khăn. Và đất nước được hình dung bằng một hình ảnh so sánh thật đẹp mang nhiều ý nghĩa:

*Đất nước bốn ngàn năm*

*Vất vả và gian lao*

*Đất nước như vì sao*

*Cứ đi lên phía trước.*

“Sao” là một nguồn sáng lấp lánh, là vẻ đẹp vĩnh hằng vượt qua mọi không gian và thời gian. Sao cũng là hình ảnh rạng ngời trên lá cờ Tổ quốc đang tung bay trong gió. Qua đó, tác giả bộc lộ niềm tự hào về một đất nước Việt Nam anh hùng và giàu đẹp. Đất nước mãi trường tồn, vĩnh cửu cùng vũ trụ, không bao giờ mất đi và không một thế lực nào ngăn cản được, nhất định đất nước cũng sẽ toả sáng như những vì sao trong hành trình đến tương lai rực rỡ, đến bến bờ hạnh phúc. Đó là ý chí quyết tâm, niềm tin sắt đá, niềm tự hào, lạc quan của cả dân tộc. Ở câu thơ thứ hai, phụ từ “cứ” kết hợp với động từ “đi lên” thể hiện quyết tâm cao độ, hiên ngang tiến lên phía trước, vượt qua tất cả mọi khó khăn thử thách, cảm xúc của nhà thơ là sự lạc quan, tin tưởng, ngợi ca sức sống của quê hương đất nước, của dân tộc khi mùa xuân về.

Từ những cảm xúc về mùa xuân, tác giả đã chuyển mạch thơ một cách tự nhiên sang bày tỏ những suy ngẫm và tâm niệm của mình về lẽ sống, về ý nghĩa, giá trị của cuộc đời mỗi con người:

*Ta làm con chim hót*

*Ta làm một nhành hoa*

*Ta nhập vào hoà ca*

*Một nốt trầm xao xuyến.*

Làm “con chim hót” giữa muôn ngàn tiếng chim vô tư, cống hiến tiếng hót vui, làm “một cành hoa” giữa vườn hoa xuân rực rỡ cống hiến hương sắc cho đời, làm “một nốt trầm” giữa bản hoà tấu muôn điệu, làm “một mùa xuân nho nhỏ” góp vào mùa xuân lớn của đất nước, của cuộc đời chung. Ở phần đầu bài thơ, tác giả đã phác hoạ hình ảnh mùa xuân bằng các chi tiết “bông hoa” và “tiếng chim hót”. Cấu tứ lặp đi lặp lại như vậy tạo ra sự đối ứng chặt chẽ. Hình ảnh chọn lọc ấy trở lại đã mang một ý nghĩa mới: niềm mong muốn được sống có ích, cống hiến cho đời là một lẽ tự nhiên. Điệp từ “ta” như một lời khẳng định. Nó không chỉ là lời tâm niệm thiết tha, chân thành của nhà thơ mà còn đề cập đến một vấn đề lớn là khát vọng chung của nhiều người:

*Một mùa xuân nho nhỏ*

*Lặng lẽ dâng cho đời*

*Dù là tuổi hai mươi*

*Dù là khi tóc bạc.*

Ước nguyện hoá thân đó vô cùng cháy bỏng, nhưng được tác giả âm thầm, “lặng lẽ dâng cho đời”. “Nho nhỏ”, “lặng lẽ” là cách nói khiêm tốn, chân thành mà giản dị, là cách sống cao đẹp. Tác giả muốn mỗi người là một mùa xuân nhỏ hoà vào cuộc sống, là ước nguyện sống có ích, được cống hiến cho đời:

*Nếu là con chim chiếc lá*

*Thì chim phải hót chiếc lá phải xanh*

*Lẽ nào vay mà không trả*

*Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình.*

(*Một khúc ca xuân*, Tố Hữu)

*Mùa xuân nho nhỏ* là một ẩn dụ đầy sáng tạo độc đáo, cũng là cách thể hiện thiết tha, cảm động. Nó đã khắc sâu ý tưởng:

*Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy*

*Những cuộc đời đã hoá núi sông ta.*

(*Đất Nước*, Nguyễn Khoa Điềm)

Đó không phải là mong muốn trong một khoảnh khắc mà là cả một cuộc đời:

*Dù là tuổi hai mươi*

*Dù là khi tóc bạc.*

Điệp từ “dù là” khiến âm điệu câu thơ tha thiết, sâu lắng, ý thơ được nhấn mạnh làm cho người đọc không chỉ xúc động trước giọng thơ ảm áp, mà còn bồi hồi trước lời tâm sự

thiết tha của một người đã từng trải qua hai cuộc kháng chiến, đã cống hiến trọn cuộc đời và sự nghiệp cho cách mạng, vẫn tha thiết được sống đẹp, sống có ích với tất cả sức sống tươi trẻ của mình cho cuộc đời chung.

Bài thơ được viết một tháng trước khi nhà thơ trở về miền cát bụi nhưng không gọi chút bản khoăn về bệnh tật, những suy nghĩ riêng tư cho bản thân. Và một nhịp láy lại của khúc dân ca dịu dàng, đầm thắm đã góp phần làm tăng giá trị biểu hiện của các khổ thơ trên, đem lại thi vị của xứ Huế mộng mơ, triu mến mà tha thiết:

*Mùa xuân – ta xin hát  
 Câu Nam ai, Nam bình  
 Nước non ngàn dặm mình  
 Nước non ngàn dặm tình  
 Nhịp phách tiền đất Huế.*

Bài thơ khép lại trong âm điệu “khúc Nam ai, Nam bình” xứ Huế. Đoạn thơ kết thúc như một khúc hát ca ngợi mùa xuân, để lại dư vị sâu lắng. Nhà thơ muốn hát lên điệu “Nam ai, Nam bình”, điệu dân ca tha thiết xứ Huế để đón mừng mùa xuân. Câu ca nghe như một lời từ biệt để hoà vào cát bụi vĩnh viễn. Nhưng ở đây không phải là lời ca buồn mà ta đã từng nghe:

*Anh đi rồi xứ Huế buồn hiu đó anh  
 Chim xa đàn không còn nghe hót trên cành...*

(*Huế buồn*, Lê Dinh)

mà là “nhịp phách tiền đất Huế” nghe giòn giã, vang xa. “Nước non ngàn dặm mình, nước non ngàn dặm tình” còn ngân nga mãi mãi. Phải yêu đời lắm, phải lạc quan lắm mới có thể hát lên trong hoàn cảnh nhà thơ lúc đó (đang ốm nặng và sắp qua đời). Điều đó làm ta càng trân quý tiếng hát và tấm lòng nhà thơ.

Như vậy, xuyên suốt bài thơ không chỉ là hình tượng mùa xuân. Từ tiếng chim chiến chiến tượng trưng cho khúc hát của đất trời đến làm một nốt nhạc trầm nhập vào bản hoà ca đất nước, và đến đây là khúc hát tạo ấn tượng một bài ca không dứt. Một bài ca yêu cuộc sống. Bài thơ được nhạc sĩ Trần Hoàn phổ nhạc thành bài hát và trở thành khúc ca xuân quen thuộc, xúc động, còn mãi với đời.

Thể thơ năm chữ gắn với điệu dân ca, âm hưởng trong sáng, nhẹ nhàng, tha thiết, điệu thơ như điệu của tâm hồn, cách gieo vần liền tạo sự liền mạch của dòng cảm xúc. Hình ảnh tự nhiên, giản dị, giàu ý nghĩa biểu tượng, đặc biệt một số hình ảnh cảnh hoa, con chim, mùa xuân được lặp đi lặp lại và nâng cao, gây ấn tượng sâu đậm. Cấu tứ bài thơ chặt chẽ, chủ yếu dựa trên sự phát triển của hình tượng mùa xuân: từ mùa xuân đất trời đến mùa xuân đất nước và con người. Giọng điệu bài thơ phù hợp với cảm xúc của tác giả: ở đoạn đầu vui, say

sưa với vẻ đẹp của mùa xuân thiên nhiên, rồi phấn chấn, hồi hả trước khí thế lao động của đất nước. Và cuối cùng là trầm lắng, trang nghiêm mà thiết tha bộc bạch, tâm niệm.

*Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải thể hiện những rung động sâu xa trước vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước, trước những hi sinh và cố gắng say sưa trong sự nghiệp bảo vệ, xây dựng Tổ quốc của toàn dân tộc. Đó là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời. Từ đó, dấu đang nằm trên giường bệnh, từng ngày từng giờ đối mặt với hiểm nguy và dấu cả cuộc đời đã cống hiến không mệt mỏi cho đất nước, nhà thơ vẫn khao khát “làm con chim hót”, “làm một cành hoa”, “một nốt trầm xao xuyến”, “một mùa xuân nho nhỏ” để “lặng lẽ dâng cho đời”. Tiếng thơ đã thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ là được cống hiến cho đất nước, góp một mùa xuân nho nhỏ của mình vào mùa xuân lớn của cuộc đời.

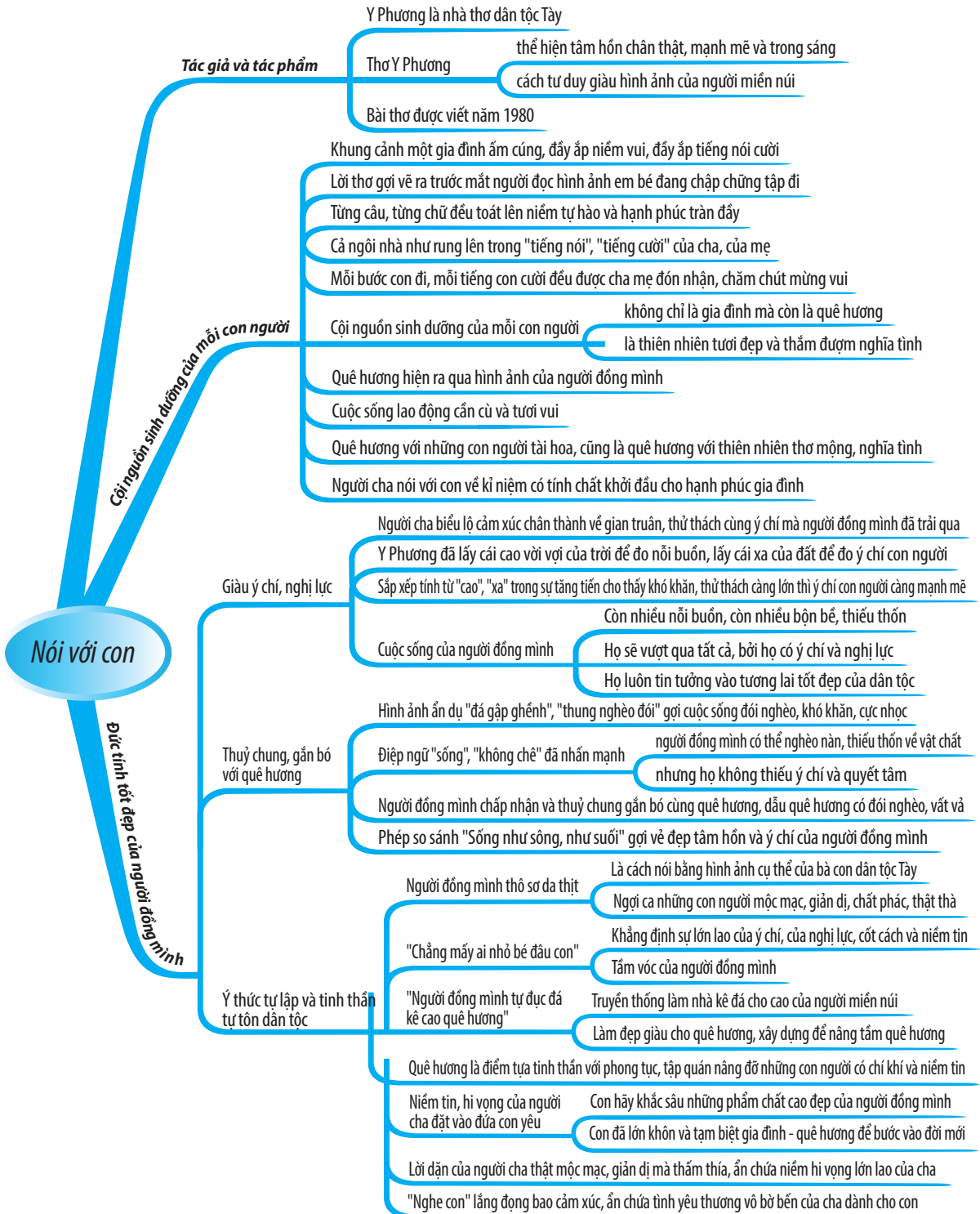
Hơn ba thập niên đã trôi qua từ ngày bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của nhà thơ Thanh Hải ra đời nhưng chưa một mùa xuân nào đất nước lại thiếu vắng những tiếng thơ ông hoà trong lời nhạc sôi nổi, say mê: “Mùa xuân, mùa xuân, một mùa xuân nho nhỏ, lặng lẽ dâng cho đời...”. Bài thơ ấy đã, đang và sẽ trở thành bản nhạc lĩnh xướng cho dàn hoà ca đóng góp và dựng xây đất nước của toàn dân tộc.

Theo **Nguyễn Thị Huyền Trang**,  
Giáo viên Trường THPT Vũng Tàu  
(Có chỉnh sửa và bổ sung)

## NÓI VỚI CON

– Y Phương –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



## B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

### Đề bài

Phân tích bài thơ *Nói với con* của Y Phương.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Tình cảm gia đình, tình yêu đối với quê hương xứ sở là những tình cảm nguyên sơ nhưng cũng thiêng liêng nhất của con người Việt Nam. Các tác phẩm viết về tình cha con không nhiều nhưng vô cùng sâu sắc, thấm thía. Thi phẩm *Nói với con* của Y Phương là một trong những bài thơ viết về tình cảm cha con đặc sắc nhất. Với giọng điệu thổ cẩm ngọt ngào, bài thơ mượn lời người cha nói với con về tình yêu thương của cha mẹ, sự đùm bọc của quê hương với con để ngợi ca truyền thống nghĩa tình, sức sống mạnh mẽ của người dân tộc miền cao. Yêu thương con cái, ước mong thế hệ sau tiếp nối xứng đáng truyền thống của tổ tiên, dân tộc, quê hương là sự thể hiện cụ thể của tình cảm cao đẹp đó.

Bài thơ như là những lời nói thủ thỉ, tâm tình xuất phát từ tấm lòng của người cha, chứa đựng đầy yêu thương và sự ấm áp, thể hiện tình cảm gia đình êm ấm, tình quê hương tha thiết, mang đậm chất dân tộc miền núi trong từng câu chữ. Bài thơ đi từ tình cảm gia đình rồi mới mở rộng và nâng cao thành tình cảm quê hương, đất nước. Từ những kỉ niệm gần gũi, gần bó nhất với mỗi con người nâng lên thành lẽ sống chung.

Đi từ đề tài quen thuộc: tình cảm cha con, phụ tử thiêng liêng, nhưng với Y Phương, trong làng thơ Việt Nam đã có thêm một lối đi, một giai điệu mới. Khác với *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng, tình cha con được đặt trong hoàn cảnh éo le của chiến tranh, thì tình cha con trong bài thơ này được thể hiện qua lời tâm tình của người cha. Người cha đã bộc lộ lòng yêu thương con qua ước mong con sống xứng đáng, phát huy truyền thống của gia đình, quê hương.

Mượn lời người cha nói với con về tình yêu thương của cha mẹ, sự đùm bọc của quê hương với con, Y Phương đã gợi về cội nguồn sinh dưỡng mỗi con người. Gia đình và quê hương là cái nôi êm, để từ đó con lớn lên, trưởng thành với những nét đẹp trong tình cảm tâm hồn:

*Chân phải bước tới cha*

*Chân trái bước tới mẹ*

*Một bước chạm tiếng nói*

*Hai bước tới tiếng cười.*

Một mái nhà có mẹ, có cha và con hạnh phúc vì được sống trong tình yêu thương. Cha mẹ đã dìu dắt, nâng đỡ con từ những bước đi đầu tiên, đã tìm thấy niềm vui từ con. Thoạt

nhiên, những câu thơ đầu của bài thơ rất dễ được cho là đang miêu tả một tình huống cụ thể thường gặp trong đời sống: con đang tập đi, cha mẹ vây quanh mừng vui, hân hoan theo mỗi bước chân con.

Tuy nhiên, đằng sau lối nói cụ thể đó, tác giả muốn khái quát thành một điều lớn hơn, có tính chất chiêm nghiệm: con lớn lên bằng tình yêu thương, sự nâng đỡ, vỗ về, mong chờ của cha mẹ. Những hình ảnh ấm êm với cha và mẹ, những âm thanh sống động, vui tươi với “tiếng nói”, “tiếng cười” là biểu hiện của không khí gia đình đầm ấm, quấn quýt, hạnh phúc tràn đầy. Con biết đi, biết nói là sự kiện lớn trong cuộc sống gia đình, cả nhà luôn rộn rã tiếng nói cười, đâu chỉ là niềm vui riêng của người mẹ mà còn là sự thốn thức của người cha. Huy Cận cũng từng tâm sự về cái giây phút tuyệt vời ấy của mình:

*Được tin con tập đi  
Cha mừng không ngủ được  
Cha nằm đếm thềm thì  
Từng bước chân con bước.*

(*Được tin con tập đi*, Huy Cận)

Đứa con trưởng thành trong cuộc sống lao động cần cù của cha mẹ, trong khung cảnh thiên nhiên thơ mộng, xinh đẹp của quê hương. Nhìn con lớn lên từng ngày, cha mẹ sung sướng mãn nguyện. Con là cuộc đời, là tất cả đối với mẹ cha. Bà mẹ Tà-ôi đã bộc lộ niềm hạnh phúc ấy khi có bên mình đứa con trong lao động tia chớp:

*Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi  
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng.*

(*Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*, Nguyễn Khoa Điềm)

Không khí gia đình đầm ấm, thân thương ấy là một hành trang quý báu đối với cuộc đời, tâm hồn con. Đó cũng là yếu tố đầu tiên hình thành nên những phẩm chất tâm hồn mỗi con người.

Cha mẹ yêu con, càng yêu thương mảnh đất “chôn nhau cắt rốn” của con, mảnh đất do tổ tiên, ông bà để lại. Niềm tự hào về dân tộc mình đã bật thành lời từ trái tim chân thành của người cha. Quê hương và cuộc sống lao động trên quê hương cũng giúp con trưởng thành, giúp tâm hồn con được bồi đắp thêm lên. Hơn thế nữa, con còn được sinh ra, lớn lên trong tình yêu thương, vẻ đẹp của người đồng mình:

*Người đồng mình yêu lắm con ơi  
Đan lờ cài nan hoa  
Vách nhà ken câu hát.*



Người cha tự hào về những người cùng sống trên mảnh đất quê hương đã nuôi dưỡng và bồi đắp cho con mình nên vóc nên hình và đã bật lên lời yêu thương tha thiết. “Người đồng mình yêu lắm con ơi”, lời của cha tâm tình với con nhẹ nhàng thôi nhưng đằng sau đó gợi nhắc cho con về nguồn cội. Lớn lên trong những ngày tháng tự do, con phải biết ơn những con người đã ngã xuống để con có cuộc sống hôm nay. Đó là đạo lí truyền thống “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc ta. Khi tâm tình với con về cuộc sống lao động của “người đồng mình”, tác giả đã lựa chọn đưa vào những hình ảnh đẹp để “đan lờ cài nan hoa” và tươi vui “vách nhà ken câu hát” một cách thật cụ thể và sinh động. Đồng thời, các động từ “đan”, “cài” và “ken” vừa diễn tả động tác lao động cụ thể, vừa nói lên sự gắn bó, quấn quýt trong lao động của “người đồng mình”.

Lao động tuy vất vả nhưng cuộc sống của “người đồng mình” tươi vui, và rất ngọt ngào. Công việc tuy nặng nhọc nhưng “người đồng mình” luôn lạc quan, vui vẻ “hát”, “cài nan hoa”. Tất cả những hình ảnh ấy vừa nói lên vẻ đẹp cao quý của “người đồng mình” vừa nhắc nhở con phải biết yêu thương, quý trọng “người đồng mình” vì họ đã cho con tình yêu thương, bao bọc con lớn khôn. Thiên nhiên quê hương cũng thật đẹp, luôn dành cho con những gì tinh túy nhất. Mỗi vùng quê, mỗi mảnh đất quê hương cụ thể trong mình chất chứa bao nhiêu truyền thống quý báu. Truyền thống đó có thể là những phẩm chất tâm hồn của cộng đồng người sống trên mỗi vùng quê đó và họ luôn tự hào về nó. Gia đình và sự lao động trên quê hương là nguồn cội sinh dưỡng mỗi con người. Phải chăng, đó chính là nguồn cội nuôi dưỡng tâm hồn con người? Đời sống tinh thần nên thơ, nên nhạc khiến cho công việc đỡ nhọc nhằn và con người có thêm niềm vui, niềm tin vào cuộc đời.

Người cha muốn nói với con rằng, chính mảnh đất nơi ta sinh ra và lớn lên là cội nguồn hạnh phúc lớn lao vô tận. Nói đến quê hương cũng là nói đến cảnh quan đặc trưng của nơi con người sinh ra và trưởng thành từ đó. Quê hương của người đồng mình là rừng – một hình ảnh gắn liền với cảnh quan miền núi, hiện ra thật thơ mộng, đẹp đẽ:

*Rừng cho hoa*

*Con đường cho những tấm lòng*

*Cha mẹ mãi nhớ về ngày cưới*

*Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời.*

Chính quê hương đã tạo cho cha mẹ cuộc sống hạnh phúc bền lâu. Và trong cái nôi hạnh phúc ấy, con cái là hoa trái, là kết quả ngọt ngào của duyên đôi lứa. “Rừng” và “con đường” là bóng dáng của quê hương luôn dang rộng vòng tay đã được tác giả nhân hoá, dạy cho con biết rằng núi rừng quê hương, thiên nhiên đã chở che, nuôi dưỡng con người về cả tâm hồn và lối sống. Con đã lớn lên trong nghĩa tình của quê hương như thế. Hình dung về một vùng núi cụ thể, chắc hẳn mỗi người có thể gắn nó với những hình ảnh khác, và cũng

có thể “rừng” hơn cách nói của Y Phương: là thác lũ, là bạt ngàn cây hay rộn rã tiếng chim thú hoặc cả những bất trắc bí mật của rừng. Y Phương chỉ chọn một hình ảnh thôi, hình ảnh “hoa” để nói về cảnh quan rừng. Trong tiếng Việt, “hoa” là biểu tượng cho những gì đẹp, quý. “Hoa” trong *Nói với con* có thể là hoa thực – như một đặc điểm của rừng – và khi đặt trong mạch của bài thơ, hình ảnh này là một tín hiệu thẩm mỹ đáng giá. Nó góp phần diễn đạt điều tác giả đang muốn khái quát: chính những gì đẹp nhất của quê hương đã hun đúc nên tâm hồn cao đẹp của con người ở đó.

Quê hương còn hiện diện trong những gì gần gũi, thân thương với con. Đó cũng chính là một nguồn mạch yêu thương vẫn tha thiết chảy trong tâm hồn mỗi người, bởi “con đường cho những tấm lòng”. Con đường đâu chỉ để đi ngược về xuôi, lên non xuống biển mà còn “cho những tấm lòng” nhân hậu bao dung, đó là con đường tình nghĩa:

*Gập ghềnh xuống biển lên non  
Con đường tình nghĩa ai còn nhớ chăng?*

(Ca dao)

Về thơ mộng ấy của thiên nhiên, nghĩa tình sâu đậm ấy của “những tấm lòng” đã che chở, nuôi dưỡng, bồi đắp tâm hồn cũng như lối sống của con.

Nhìn con khôn lớn, suy ngẫm về tình nghĩa làng bản quê nhà, người cha đã nghĩ về cội nguồn hạnh phúc, “ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời” và cho con biết chính quê hương đã tạo cho cha mẹ cuộc sống hạnh phúc, mạnh mẽ, bền lâu. Cả cha mẹ và con có ngày hạnh phúc quây quần bên nhau như hôm nay tất cả đều là nhờ “người đồng mình” yêu thương và chở che, đừng bao giờ quên quê hương con nhé:

*Ai quên cho mượn mái tranh nâu  
Luống đất bờ ao với nhịp cầu  
Mồ mà ông cha nằm giữa đất  
Lòng người lòng đất cảm thông nhau.*

(Tình quê tình nước, Kiên Giang)

Dặn dò con về quê hương, về người đồng mình, cha càng muốn con phải khắc cốt ghi tâm nơi mình đã sống, đã trưởng thành.

Quê hương là ơn nặng nghĩa đầy nên cha mẹ muốn con ý thức về điều ấy. Người cha nhắc nhở con phải xứng đáng với những gì đẹp đẽ nhất mà dân tộc đã trao cho, quê hương đã ban tặng:

*Người đồng mình thương lắm con ơi  
Cao đo nỗi buồn  
Xa nuôi chí lớn.*

“Người đồng mình” không chỉ tình nghĩa và tài hoa mà còn có bao phẩm chất tốt đẹp, “thương lắm con ơi”. Trong bao gian khổ, khó khăn, thử thách, bao niềm vui, nỗi buồn trong cuộc đời trải dài theo năm tháng:

*Cao đo nỗi buồn*

*Xa nuôi chí lớn*

“Người đồng mình” đã rèn luyện, hun đúc chí khí, rèn luyện bản thân. Câu thơ bốn chữ, đối nhau như tục ngữ, đúc kết một thái độ, một phương châm ứng xử cao quý. Lấy chiều “cao” của trời, chiều “xa” của đất để “đo nỗi buồn”, để “nuôi chí lớn”. Câu thơ thể hiện một bản lĩnh sống cao đẹp của người dân miền cao, của con người Việt Nam. Lời tâm tình của người cha nói với con cũng là lời khuyên răn con phải biết trân trọng mảnh đất quê hương, nơi mình sinh ra và lớn lên. Người cha tự hào về “người đồng mình” sống vất vả và mạnh mẽ, phóng khoáng, gắn bó sâu nặng với quê hương dầu cực nhọc, đói nghèo.

Tự hào về con người quê hương với những phẩm chất, đức tính quý giá, người cha mong con chung thủy với “người đồng mình”, biết chấp nhận và vượt qua gian nan thử thách bằng ý chí, bằng niềm tin vững vàng:

*Dẫu làm sao thì cha vẫn muốn*

*Sống trên đá không chê đá gập ghềnh*

*Sống trong thung không chê thung nghèo đói*

*Sống như sông như suối*

*Lên thác xuống ghềnh*

*Không lo cực nhọc.*

Với các hình ảnh so sánh, ẩn dụ và sử dụng thành ngữ, cha đã nói với con về những tính cách cao đẹp của người đồng mình. Điệp ngữ “sống” vang lên ba lần như lời khẳng định tâm thế, bản lĩnh và dáng đứng hiên ngang của người đồng mình. Đó là cách sống cứng cỏi, bất khuất vượt lên mọi khó khăn, gian khổ để khẳng định khí phách và phẩm chất tốt đẹp của mình. Gian lao, thử thách, lên thác, xuống ghềnh chỉ là thử thách để “người đồng mình” thêm vững lòng, bền chí, tự tin vào mình hơn như cụ Phan Bội Châu đã từng viết:

*Ví phỏng đường đời bằng phẳng cả*

*Anh hùng hào kiệt có hơn ai.*

(An Mai Quân, Phan Bội Châu)

Thế hệ cha, mẹ và anh đã từng sống như thế. Cha cũng muốn con phát huy phẩm chất tốt đẹp ấy để đền đáp ân tình với quê hương, với “người đồng mình”. Con phải sống có nghĩa tình thủy chung với quê hương, biết chấp nhận và vượt qua thử thách, gian nan. Đó

là những điều mà cha “văn muốn”, cha mong con, hi vọng ở con. Lời thơ giản dị mà có sức lay động, thấm thía vào lòng người.

Người cha còn giúp con ý thức một điều: cái vẻ ngoài trông thô sơ và rất đỗi bình thường của “người đồng mình” lại chứa đựng một tâm hồn cao đẹp:

*Người đồng mình thô sơ da thịt  
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con  
Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương  
Còn quê hương thì làm phong tục.*

Để phản ánh bản chất giản dị của người dân quê chân lấm tay bùn quanh năm, tác giả dùng cách nói cụ thể, hình ảnh chân thật “thô sơ da thịt”. Người đồng mình mộc mạc nhưng giàu chí khí và nghị lực. Họ có thể “thô sơ da thịt” nhưng “không hề nhỏ bé” về tâm hồn, về khí phách và ý chí nghị lực. Người dân tộc sống giữa núi rừng, thiên nhiên, mây ngàn và đá núi. Vất vả biết bao nhiêu! Họ đã phải chắt chiu từng mầm sống nhỏ nhoi để xây dựng quê hương từ không thành có. Họ nghèo thật nhưng họ rất giàu có về sự kiên cường, sức sống bền bỉ, làm nên giá trị cao quý của truyền thống dân tộc, truyền thống quê hương. Cũng chính họ đã tự đục chân dung mình vào đá núi vĩnh hằng.

Sống giữa một dân tộc như thế, một quê hương nhiều truyền thống hào hùng tốt đẹp như thế, các thế hệ kế thừa phải sống sao cho xứng đáng? Người cha ân cần khuyên nhủ con:

*Con ơi tuy thô sơ da thịt  
Lên đường  
Không bao giờ nhỏ bé được  
Nghe con.*

Người cha đã nhắc con khi “lên đường” không bao giờ sống “nhỏ bé” trước thiên hạ. Phải biết lấy cốt cách giản dị, mộc mạc của người lao động để vươn lên. Người cha mong con có đủ sức mạnh, niềm tin để đối mặt với những khó khăn mà con sẽ gặp phải, cũng khuyên con bài học đạo lý làm người, mong muốn con phải biết ơn và tự hào với dân tộc mình, quê hương mình, để đủ tự tin, đủ sức mạnh vững bước trên đường đời. Hai tiếng “nghe con” đầy triu mến, kết thúc bài thơ với tấm lòng thương yêu, kì vọng, vừa là lời dặn dò, nhắc nhở chí lí, chí tình của người cha đối với đứa con thân yêu của mình.

Bài thơ *Nói với con* của Y Phương góp thêm một tiếng nói yêu thương của cha mẹ đối với con cái cũng như những kì vọng lớn lao, mong muốn thế hệ sau sẽ kế tục, phát huy những truyền thống quý báu của quê hương. Bằng cách diễn đạt mộc mạc, đơn sơ, bằng những hình ảnh cụ thể mà giàu khái quát, bài thơ đã thể hiện một cách độc đáo mà cũng

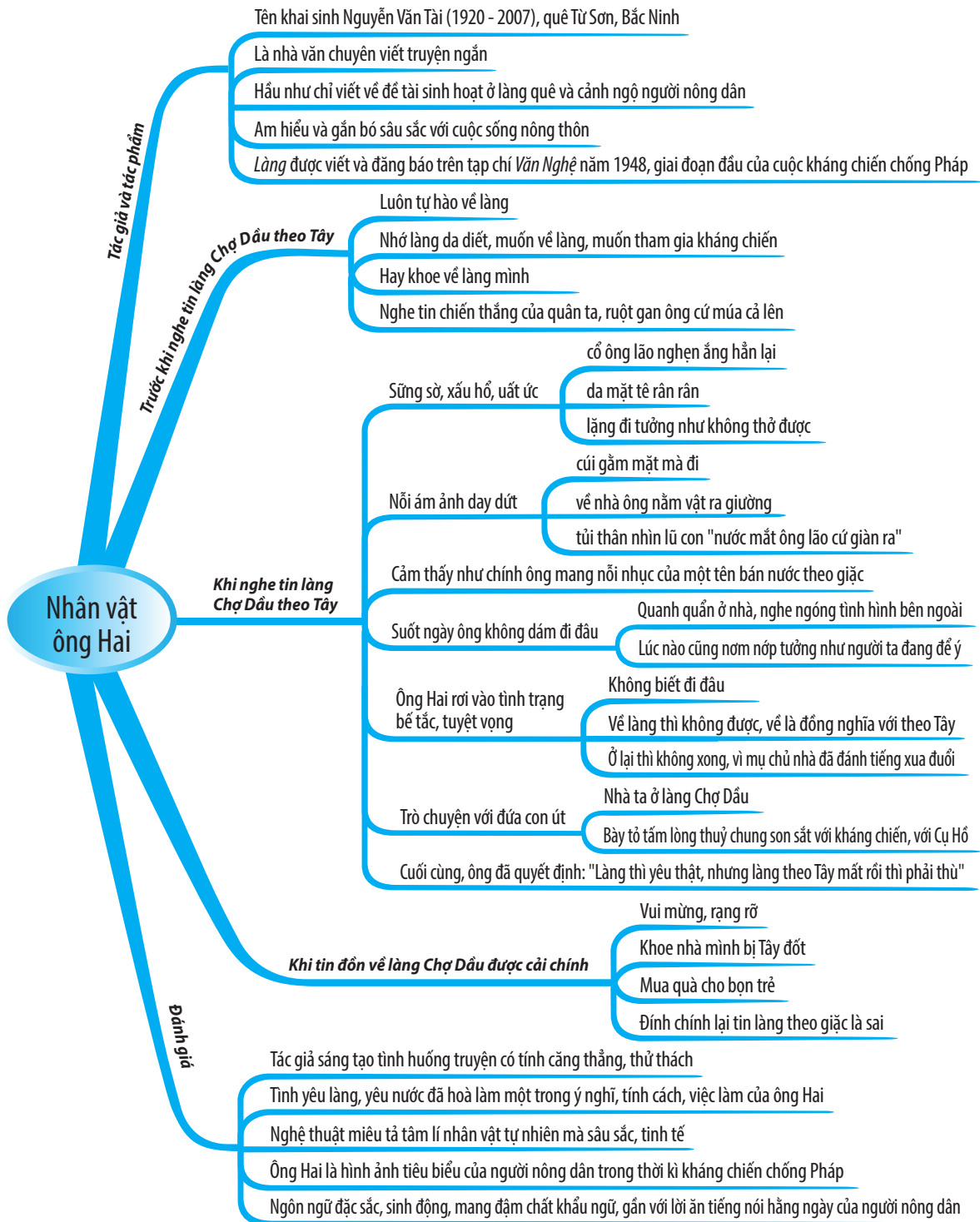
thật thấm thía về tình cảm thiết tha, sâu sắc nhất của con người: tình cảm gia đình và tình yêu quê hương xứ sở. Hãy luôn nghĩ về tình cảm mà cha mẹ dành cho mình để sống xứng đáng hơn với sự yêu thương, bao bọc ấy:

*Nuôi con cho được vuông tròn  
Mẹ thấy dầu dãi xương mòn gối cong  
Con ơi giữ trọn hiếu trung  
Sớm hôm chăm chỉ kẻ uống công mẹ thầy.*

# LÀNG

– Kim Lân –

## A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



## B. ĐỀ VÀ GỢI Ý LÀM BÀI

### Đề bài

Truyện ngắn *Làng* của Kim Lân gợi cho anh (chị) những suy nghĩ gì về những chuyển biến mới trong tình cảm của người nông dân Việt Nam thời kháng chiến chống Pháp?

### GỢI Ý LÀM BÀI

#### 1. MỞ BÀI

##### – Giới thiệu khái quát về tác giả và tác phẩm

+ Kim Lân là nhà văn am hiểu cuộc sống nông thôn và người dân miền Bắc.

+ Ông có sở trường viết truyện ngắn và truyện của ông thường viết về đề tài người nông dân.

+ Truyện ngắn *Làng* được ông sáng tác trong lúc cuộc kháng chiến chống Pháp đang bùng nổ trên quy mô toàn quốc. Đây là một tác phẩm xuất sắc thể hiện thành công hình ảnh người nông dân thời đại cách mạng và kháng chiến mà tình yêu làng quê đã hoà vào tình yêu nước và tinh thần của người dân kháng chiến.

##### – Dẫn ra vấn đề nghị luận

+ Nhân vật ông Hai trong truyện có những nét tình cảm cao đẹp và đáng quý đó.

#### 2. THÂN BÀI

##### a. Khái quát chung

– Ở mỗi người nông dân, quả thực tình yêu làng quê luôn là tình cảm có tính truyền thống.

– Yêu làng, gắn bó với làng, tự hào về làng của mình vốn là tâm lí rất quen thuộc có tính gốc rễ. Vì vậy, người nông dân thường tự hào, hãnh diện về làng:

*Làng ta phong cảnh hữu tình*

*Dân cư giang khúc như hình con long.*

##### b. Phân tích

Ở nhân vật ông Hai, tình yêu quê hương, yêu làng Chợ Dầu đã quyện chặt với lòng yêu nước. Đây là vẻ đẹp đáng quý của nhân vật, cũng là điều tâm huyết nhất mà nhà văn muốn nói với người đọc.

❶ Tình yêu làng, yêu nước của ông Hai khi đi tản cư

– Cũng như bao người Việt Nam khác, ông Hai cũng có một quê hương để yêu thương, gắn bó. Làng Chợ Dầu luôn là niềm tự hào, kiêu hãnh của ông. Kháng chiến bùng nổ, người dân phải dời làng đi sơ tán, ông Hai cũng theo dòng người ấy đến một miền quê xa xôi, hẻo

lánh. Ông Hai thực sự buồn khi phải xa làng. Ở nơi tản cư, lòng ông đau đáu nhớ quê, cứ “nghĩ về những ngày làm việc cùng anh em”, ông nhớ làng quá.

– Ông Hai luôn khoe và tự hào về cái làng Chợ Dầu không chỉ vì nó đẹp mà còn bởi nó tham gia vào cuộc chiến đấu chung của dân tộc.

– Ông luôn tìm cách nghe tin tức về kháng chiến “chẳng sót một câu nào. Nghe được nhiều tin hay, những tin chiến thắng của quân ta, ruột gan ông cứ múa cả lên”, náo nức, bao nhiêu ý nghĩ vui thích chen chúc trong đầu ông.

**2** Tình yêu làng, yêu nước của ông Hai khi nghe tin làng theo giặc

– Khi nghe tin làng chợ Dầu theo giặc thì bao nhiêu tình cảm tốt đẹp ấy trong ông Hai bỗng nhiên biến thành những nỗi đau đớn, dằn vặt.

– Khi nghe tin quá đột ngột, ông Hai sững sờ, xấu hổ và uất ức: “Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rần rần. Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được”. Khi trấn tĩnh lại được phần nào, ông còn cố chưa tin cái tin ấy. Nhưng rồi những người tản cư đã kể rành rọt quá, lại khẳng định họ “vừa ở dưới ấy lên” làm ông không thể không tin. Niềm tự hào về làng thế là sụp đổ tan tành trước cái tin sét đánh ấy. Không chỉ xấu hổ trước bà con mà ông cũng tự thấy đã mất đi hạnh phúc của riêng mình, cuộc đời ông như thế cũng như chết mất một nửa.

– Từ lúc ấy, trong tâm trí ông Hai chỉ còn có cái tin dữ ấy xâm chiếm, nó thành một nỗi ám ảnh day dứt. Ông tìm cách làng tránh những lời bàn tán và cúi gằm mặt xuống ra về. Nghe tiếng chửi bọn Việt gian, ông “cúi gằm mặt mà đi”, về đến nhà ông nằm vật ra giường, rồi tủi thân nhìn đàn con, “nước mắt ông lão cứ giàn ra”. Bao nhiêu câu hỏi dồn về xoắn xuýt, bủa vây làm tâm trạng ông rối bời trong cơn đau đớn, hụt hẫng đến mê dại, dữ dằn và gay gắt. Ông cảm thấy như chính ông mang nỗi nhục của một tên bán nước theo giặc, cả các con ông cũng sẽ mang nỗi nhục ấy.

– Suốt mấy ngày ông không dám đi đâu. Ông quanh quẩn ở nhà, nghe ngóng tình hình bên ngoài. “Một đám đông tùm lại, ông cũng để ý, dăm bảy tiếng cười nói xa xa, ông cũng chột dạ. Lúc nào ông cũng nơm nớp tưởng như người ta đang để ý, người ta đang bàn tán đến “cái chuyện ấy”. Cứ thoáng nghe những tiếng Tây, Việt gian, cam-nhông... là ông lủi ra một góc nhà, nín thở. Thôi lại chuyện ấy rồi!”

– Nhưng chính lúc này, tình cảm đẹp trong con người ông Hai lại càng được bộc lộ rõ hơn bao giờ hết. Những đau đớn, dằn vặt, sự hổ thẹn đến tột cùng đã đẩy ông Hai vào một tình huống phải lựa chọn. Quê hương và Tổ quốc, bên nào nặng hơn? Quê hương đáng yêu, đáng tự hào... Nhưng giờ đây... dường như mới chỉ nghĩ tới đó, lòng ông Hai đã nghẹn đắng lại. Tình yêu quê hương và tình yêu Tổ quốc xung đột dữ dội trong lòng ông. Một ý nghĩ tiêu cực thoáng qua trong đầu: “Hay là quay về làng”. Nhưng rồi ông cảm thấy “rợn cả người”. Ông đã từng nhớ làng da diết, từng ao ước được trở về làng. Nhưng “vừa chớm nghĩ, lập tức



ông lão phản đối ngay”, bởi vì “về làng tức là bỏ kháng chiến, bỏ Cụ Hồ”. Cuối cùng ông đã quyết định: “không thể được! Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù”. Như vậy, tình yêu làng dẫu có thiết tha, mãnh liệt đến đâu, cũng không thể mạnh hơn tình yêu đất nước.

– Chuẩn mực cho tình yêu và niềm tự hào về quê hương, đối với ông Hai lúc bấy giờ là cuộc kháng chiến. Tuy đau xót tưởng chừng bế tắc nhưng trong cội thẳm sâu của tấm lòng, người nông dân ấy vẫn hướng về kháng chiến, vẫn tin ở những điều tốt đẹp, cố giữ cho tâm hồn không vẩn đục, để đón đợi một điều gì đỡ đau đớn, tuyệt vọng hơn.

– Khi tâm sự với đứa con nhỏ còn rất ngây thơ, nghe con nói: “Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh”, nước mắt ông Hai cứ giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má, giọng ông như nghẹn lại: “Ừ đúng rồi, ủng hộ Cụ Hồ con nhi?”. Phải chăng, trong tâm hồn người nông dân chất phác ấy vẫn không phút nào nguôi ngoai nỗi nhớ quê hương, yêu quê hương và nỗi đau đớn khi nghe tin quê hương rời xa công việc chiến đấu chung của đất nước bấy giờ? Tâm sự với đứa con, ông Hai muốn nhắc con nhớ câu “nhà ta ở làng Chợ Dầu”. Đồng thời ông nhắc con – cũng là tự nhắc mình “ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh”. Tấm lòng thủy chung với kháng chiến, với cách mạng thật sâu nặng, bền vững và thiêng liêng: “Cái lòng bố con ông là như thế đấy, có bao giờ dám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ dám đơn sai”.

### 3 Niềm vui của ông Hai khi tin đồn được cải chính

– Đến khi biết đích xác làng Chợ Dầu yêu quý của ông không phải là làng Việt gian, nỗi vui mừng của ông Hai thật là vô bờ bến: “Ông cứ múa tay lên mà khoe cái tin ấy với mọi người”, mặt ông “tươi vui, rạng rỡ hẳn lên”. Đối với người nông dân, căn nhà là cơ nghiệp của cả một cuộc đời, vậy mà ông sung sướng, hả hê loan báo cho mọi người biết cái tin “Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ” một cách tự hào như một niềm hạnh phúc thực sự của mình. Đó là nỗi lòng sung sướng trào ra hồn nhiên như không thể kìm nén được của người dân quê khi được biết làng mình là làng yêu nước dẫu cho nhà mình bị giặc đốt. Tình yêu làng của ông Hai thật sâu sắc và cảm động.

– So với lão Hạc trong truyện ngắn cùng tên của nhà văn Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám, rõ ràng ta thấy ông Hai có những điểm tiến bộ vượt bậc trong nhận thức, tâm hồn, tình cảm và tính cách. Đó chính là nhờ vào đường lối giác ngộ cách mạng của Đảng, Bác Hồ mà họ có được. Lão Hạc và ông Hai có những tính cách khác nhau nhưng họ vẫn có những nét giống nhau về phẩm chất của người nông dân như hiền lành, chất phác, lương thiện. Cách mạng tháng Tám thành công đã đem đến sự đổi đời cho mỗi người nông dân. Từ thân phận nô lệ phụ thuộc, họ trở thành người tự do làm chủ cuộc đời, làm chủ đất nước. Từ đó đã củng cố và làm nền tảng vững chắc cho tình yêu quê hương, đất nước, trở thành một tình cảm vững bền, thiêng liêng sâu nặng, nồng cháy.

→ Trong hoàn cảnh toàn dân đang hướng tới cuộc kháng chiến chống Pháp, bảo vệ độc lập dân tộc, ông Hai đã biết đặt tình yêu đất nước lên trên tình yêu cá nhân của mình

với làng Chợ Dầu, ông dành tất cả cho cách mạng. Đó chính là nét đẹp trong con người ông Hai nói riêng và người nông dân Việt Nam nói chung. Văn hào I-li-a Ê-ren-bua có nói: “Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu đồng quê trở nên lòng yêu Tổ quốc”. Ông Hai đúng là một con người như thế. Niềm vui, nỗi buồn của ông đều gắn bó với làng. Lòng yêu làng của ông chính là cội nguồn của lòng yêu nước.

#### 4 Nghệ thuật xây dựng nhân vật

– Nhà văn Kim Lân đã khá thành công khi xây dựng nhân vật ông Hai, một lão nông cần cù, chất phác, yêu mến, gắn bó với làng quê như máu thịt.

– Nhà văn đã chọn được một tình huống khá độc đáo là sự thử thách bên trong bộ lộ chiều sâu tâm lí.

– Tâm lí nhân vật được nhà văn miêu tả cụ thể, gợi cảm qua các diễn biến nội tâm, qua các ý nghĩ, cảm giác, hành vi, ngôn ngữ. Đặc biệt, nhà văn đã diễn tả đúng và gây được ấn tượng mạnh mẽ về sự ám ảnh, day dứt trong tâm trạng nhân vật:

+ Khi nghe tin làng theo giặc thì bị dẫn vật, đau khổ: “Đã ba bốn hôm nay, ông Hai không bước chân ra đến ngoài, cả đến bên bác Thứ ông cũng không dám sang. Suốt ngày ông chỉ quanh quẩn trong cái gian nhà chật chội ấy mà nghe ngóng... thôi lại chuyện ấy rồi”. Khi tin đồn được cải chính thì “cái mặt buồn thiu mọi ngày bỗng tươi vui, rạng rỡ hẳn lên”.

+ Miêu tả đúng các phản ứng bằng hành động của một người nông dân hiền lành, chất phác và chưa đọc thông, viết thạo: khi muốn biết tin tức thì “ông cứ đứng vờ vờ xem tranh ảnh chờ người khác đọc rồi nghe lỏm”. Khi nghe tin làng theo giặc thì “ông Hai cứ cúi gằm mặt xuống mà đi” rồi “nắm chặt hai bàn tay mà rít lên: chúng bay ăn miếng cơm hay miếng gì vào mồm mà đi làm cái giống Việt gian bán nước để nhục nhã thế này”. Khi tin đồn được cải chính thì “ông lão cứ múa tay lên mà khoe cái tin ấy với mọi người”.

+ Ngoài ra, còn phải kể đến các hành động, lời nói, suy nghĩ của nhân vật ông Hai trong mối quan hệ với các nhân vật khác như: bà Hai, các con, mụ chủ nhà...

– Các hình thức trần thuật như đối thoại, độc thoại.... Qua truyện ngắn *Làng* của Kim Lân, chúng ta thấy tình cảm của người nông dân thể hiện qua hai khía cạnh: tình yêu và căm thù. Dù yêu hay ghét, tình cảm của người nông dân đều rõ ràng, dứt khoát.

### 3. KẾT BÀI

#### – Khái quát lại vấn đề vừa nghị luận

+ Mỗi người dân Việt Nam đều yêu thương, gắn bó với quê hương mình bởi đó là nơi tổ tiên, ông cha đã sinh cơ lập nghiệp bao đời; là nơi “chôn nhau cắt rốn”; nơi có những người thân yêu đang cần cù làm lụng, một nắng hai sương.

+ Vì vậy, lòng yêu mến làng quê đã trở thành tình cảm truyền thống của dân tộc Việt Nam, đặc biệt là người nông dân Việt Nam. Yêu làng cũng là yêu nước. Ông Hai đã buồn vui, sướng khổ, đã kiêu hãnh, tự hào về làng Chợ Dầu quê hương ông.

+ Đó chính là vẻ đẹp mới trong tâm hồn người nông dân thời kháng chiến chống Pháp đã được nhà văn Kim Lân khám phá và thể hiện rất thành công.

### – *Cảm xúc của bản thân*

+ Trang truyện khép lại đã để lại trong ta những dư âm sâu sắc về một tình yêu làng da diết, sâu nặng. Tình yêu làng thắm thiết ấy đã thống nhất với tình yêu nước, yêu kháng chiến.

### Đề bài

**Có ý kiến cho rằng:**

*Một tác phẩm để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng bạn đọc chính là xây dựng thành công tình huống truyện và miêu tả nội tâm nhân vật.*

**Hãy phân tích tình huống truyện trong tác phẩm *Làng* của nhà văn Kim Lân để làm rõ ý kiến trên.**

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Có những tác phẩm đọc xong rồi đi vào quên lãng, nhưng có những tác phẩm để lại ấn tượng sâu sắc tựa như một dòng nước chảy qua bồi lên lớp phù sa màu mỡ. Truyện ngắn *Làng* của nhà văn Kim Lân là một tác phẩm như vậy. Đặc biệt, tác phẩm là một minh chứng rõ ràng nhất cho nhận định: “Một tác phẩm để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng bạn đọc chính là xây dựng thành công tình huống truyện và miêu tả nội tâm nhân vật”.

Vậy tình huống truyện là gì? Một tác phẩm tự sự hay, không thể thiếu tình huống truyện. Tình huống là các sự việc, hoàn cảnh diễn ra sự việc được tác giả đặt nhân vật vào đó để bộc lộ đặc điểm, tính cách, phẩm chất của mình. Và dĩ nhiên, việc miêu tả nội tâm nhân vật chính là khắc họa những tâm tư, tình cảm, suy nghĩ của nhân vật để qua đó người đọc có một cái nhìn rõ hơn về nhân vật cũng như tác phẩm. *Làng* của Kim Lân là một truyện ngắn hay, thành công trong xây dựng tình huống truyện và miêu tả nội tâm nhân vật.

Tác phẩm xoay quanh một sự việc là tin đồn làng Chợ Dầu theo giặc cùng những phản ứng của ông Hai trước, trong và sau sự việc đó. Chính vì thế, tình huống trong tác phẩm cũng chia làm ba giai đoạn: trước khi ông Hai nghe tin; khi ông Hai nghe tin làng mình theo giặc và sau khi nghe tin làng được cải chính. Trong mỗi tình huống, nhân vật ông Hai bộc lộ những suy nghĩ, tâm tư, tình cảm của mình thông qua việc xử lý các tình huống.

Trước khi nghe tin, ông Hai là một người nông dân với những suy nghĩ khá hồn nhiên và tính cách khá đặc biệt. Ông yêu làng nên đi đâu cũng khoe về cái làng của mình, ông tự hào và yêu tất cả mọi thứ của làng Chợ Dầu nên khi tình huống phải đi tản cư xảy ra, ông Hai vẫn còn rất quyến luyến cái nơi “chôn nhau cắt rốn” của mình. Khi rời xa làng, ông vẫn luôn theo dõi tin tức kháng chiến và hỏi thăm tình hình những người ở nơi khác đến. Đặc biệt,

với tình huống thứ hai sau khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc, nhân vật ông Hai bộc lộ sâu sắc tình cảm của mình. Từng hành động, cử chỉ, lời nói của ông trong mỗi hoàn cảnh, thời gian, địa điểm là một sự tủi hổ, nhục nhã, xót xa, đau đớn, dằn vặt và cuối cùng đi đến quyết định vô cùng khó khăn “làng thì yêu thật nhưng làng đã theo Tây mất rồi thì phải thù”. Một người đã từng yêu làng hơn bất cứ thứ gì, đã từng tự hào về làng mà bây giờ lại phải thất vọng, đau khổ để quyết định “thù” làng. Tình huống này đã làm cho người đọc cảm nhận sâu sắc con người của nhân vật ông Hai. Nhưng Kim Lân không chỉ dừng lại đó mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ hơn khi tạo ra tình huống thứ ba là ông Hai nghe được tin cải chính. Một niềm vui bất ngờ, ông Hai như một con người đang chết mòn chết mỗi bây giờ được hồi sinh lại. Ông mua quà cho con và lại theo thói quen sang nhà bác Thứ để khoe tin mừng. Con người ấy vẫn mộc mạc, chân thực, đáng yêu và đáng quý biết bao. Tình huống đã khẳng định một điều trong con người ông Hai, tình yêu làng của ông Hai đã hoà quyện, thống nhất với tình yêu nước, tình yêu kháng chiến, yêu Cụ Hồ. Có thể nói, ở mỗi tình huống, nhân vật ông Hai đều bộc lộ những phẩm chất cao đẹp, “rất người” của mình. Điều đó cũng khẳng định thành công trong việc xây dựng tình huống truyện của nhà văn Kim Lân.

Phải chăng, người đọc không chỉ thấy hấp dẫn với tác phẩm bởi tình huống truyện trong *Làng* mà còn thực sự thấy ấn tượng, yêu quý và hiểu rõ nhân vật hơn qua việc miêu tả nội tâm nhân vật của Kim Lân.

Thật vậy, Kim Lân đã miêu tả rất sâu sắc và cụ thể tâm trạng của nhân vật ông Hai qua mỗi tình huống. Trước khi nghe tin làng mình theo Tây, ông Hai yêu làng Chợ Dầu của ông hơn bất cứ thứ gì. Ông tự hào về tất cả những gì của làng. Những điều đó khiến cho nhân vật ông Hai hiện lên với những suy nghĩ khá hồn nhiên và tính cách cũng đặc biệt. Ông hay khoe làng: “Ông có thể ngồi nói cả buổi về cái làng Chợ Dầu mà không biết người nghe thế nào, chỉ nói cho sướng cái miệng”. Cho nên khi nhận lệnh phải đi tản cư, ông Hai nửa muốn đi vì kháng chiến, nửa muốn ở lại vì tình cảm quyến luyến, yêu làng, không muốn rời xa làng, nhưng cuối cùng ông cũng phải đi. Ở nơi tản cư, ông vẫn luôn theo dõi tin tức kháng chiến, tình yêu làng của ông thể hiện ở mọi lúc, mọi nơi dù ở làng hay đã rời xa làng. Song, tình yêu làng, yêu nước của ông Hai mới thực sự được bộc lộ rõ khi nghe tin làng mình theo Tây. Một sự thất vọng tột độ, cái làng ông vốn rất tự hào, yêu hơn chính bản thân mình thì giờ đây lại theo Tây. Ông thấy mình như người có tội, bỗng chốc những cảm xúc tủi hổ, nhục nhã, dằn vặt, đau đớn ùa về trong ông. Những ngày sau ông không dám ra đường bởi ông sợ, ông lo lắng và cảm thấy chẳng còn mặt mũi để nhìn ai. Một quyết định đau đớn mà ông Hai phải dằn lòng đưa ra: “Làng thì yêu thật nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù”, ông đã đặt tình yêu nước lên trên tình yêu làng, hi sinh cá nhân vì dân tộc. Nhưng ông vẫn muốn một lần nữa khẳng định sự trung thành với Đảng, với cách mạng của mình qua cuộc trò chuyện với đứa con thơ. Ông Hai đã thực sự có những suy nghĩ đúng đắn. Sau khi nghe tin làng cải chính, ông Hai lại được yêu làng, tự hào về làng

đúng với tình yêu trong trái tim ông. Vì thế, ông tìm lại được bản tính hồn nhiên, mộc mạc của mình. Tình yêu làng của ông giờ đã hoà quyện, thống nhất với tình yêu nước, tình yêu kháng chiến.

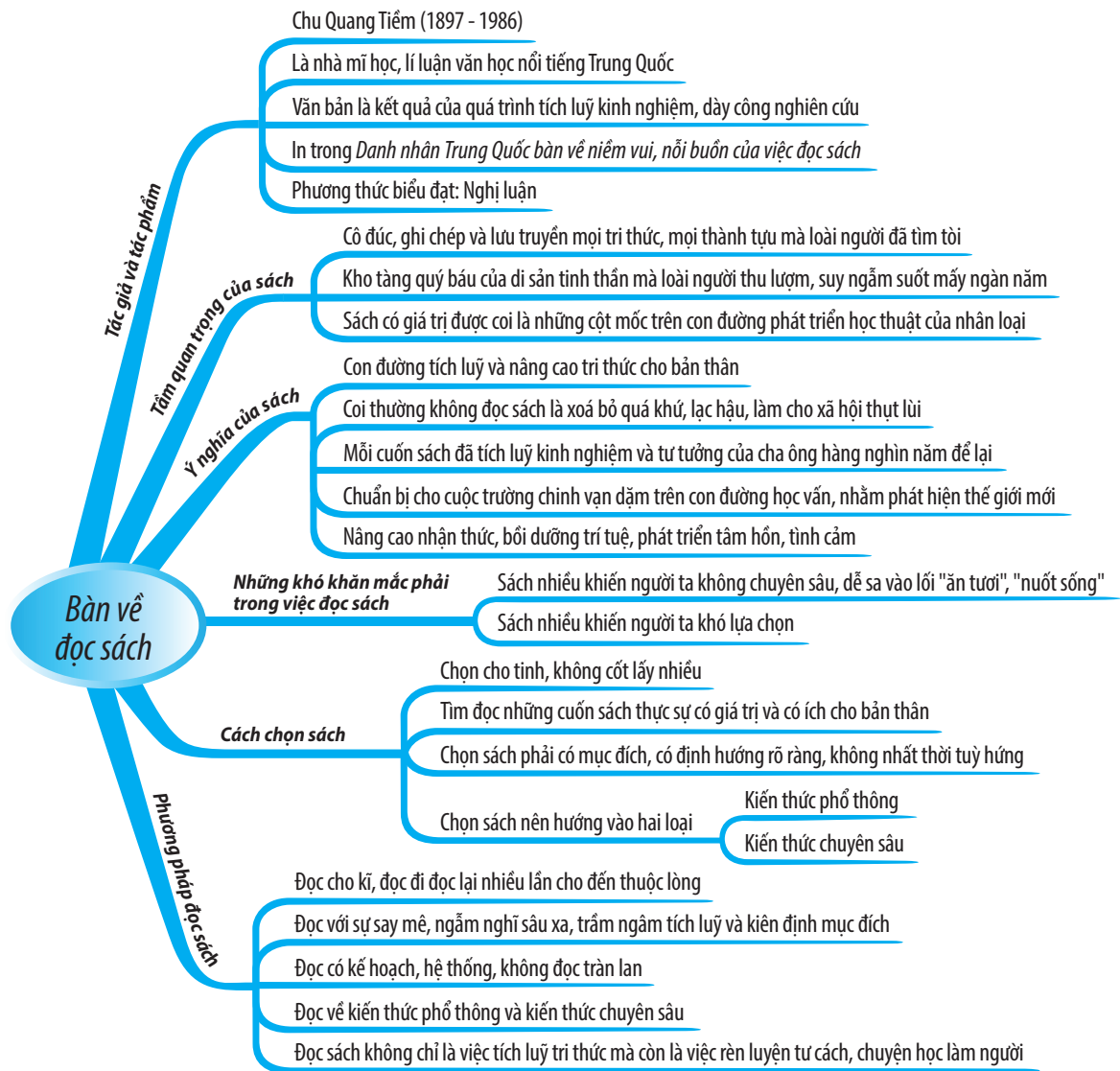
Với thành công trong việc xây dựng tình huống truyện và miêu tả nội tâm nhân vật của ngôi bút Kim Lân, nhân vật ông Hai hiện lên với những phẩm chất cao đẹp, với tình yêu làng mộc mạc, giản dị mà sâu nặng. Hoà quyện với tình yêu đất nước, vẻ đẹp tâm hồn của ông Hai tiêu biểu cho những người nông dân Việt Nam có ý thức giác ngộ cao, tha thiết yêu quê hương, Tổ quốc. Nói cách khác, quê hương – Tổ quốc đối với mỗi người Việt Nam chúng ta luôn gắn bó trong niềm tự hào nồng thắm. Mở rộng và thống nhất tình yêu quê hương trong tình yêu đất nước là nét mới trong nhận thức và tình cảm của quần chúng cách mạng mà văn học thời kháng chiến chống Pháp đã chú trọng làm nổi bật. Truyện ngắn *Làng* của Kim Lân là một trong những thành công đáng quý ấy.

Tác phẩm *Làng* của nhà văn Kim Lân với những nét riêng, đặc sắc, đã để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng bạn đọc. Đặc biệt, với những thành công trong xây dựng tình huống truyện và miêu tả nội tâm nhân vật, Kim Lân đã đưa nhân vật ông Hai trở thành người nông dân điển hình sống mãi trong lòng người đọc.

## BÀN VỀ ĐỌC SÁCH

– Chu Quang Tiềm –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



### B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

Đề bài

Phân tích bài viết *Bàn về đọc sách* của Chu Quang Tiềm.

#### BÀI LÀM THAM KHẢO

Có thể nói, sách là một trong muôn vàn điều kì diệu mà nhân loại đã sáng tạo ra. Từ hàng nghìn năm trước, khi chưa có chữ viết, chưa có giấy bút thì con người đã nghĩ đến tác

dụng của sách và đã có những hình thức đầu tiên của sách. Ở Trung Quốc, Ấn Độ, Hy Lạp, La Mã... những mẫu tự cổ, những hình vẽ có tính quy ước được khắc trên xương thú, mai rùa, trên vách đá hoặc những văn bản cổ được ghi chép trên thẻ tre, trên da dê... Sách là kho tàng chứa đựng những khám phá, hiểu biết và phản ánh đời sống vật chất, tinh thần đa dạng, phong phú của con người. Tất cả những gì đã xảy ra trong lịch sử phát triển của nhân loại mà con người cảm thấy cần lưu giữ, truyền đạt lại cho các thế hệ sau đều được ghi vào sách.

Trong cuộc sống, nếu không có sách để cung cấp những kiến thức mới lạ và để giải trí sau những giờ phút học tập, làm việc căng thẳng thì chúng ta sẽ ra sao? Quả là nhờ có sách mà tầm hiểu biết của chúng ta ngày càng được mở rộng, nâng cao. Những cuốn sách nhỏ bé mang đến cho chúng ta bao điều lớn lao, mới mẻ và thú vị.

Đến với sách, chúng ta không chỉ biết được những việc xảy ra hằng ngày trên khắp thế giới mà còn biết được cả những sự kiện đã xảy ra từ thời xa xưa của lịch sử loài người. Sách còn là hướng dẫn viên tận tình, năng động, sẵn sàng đưa chúng ta du lịch khắp nơi, đến với những danh lam thắng cảnh, những kì quan nổi tiếng. Chính vì thế mà Chu Quang Tiềm nhận xét: “Học vấn không chỉ là việc cá nhân, mà là việc của toàn nhân loại. Mỗi loại học vấn đến giai đoạn hôm nay đều là thành quả của toàn nhân loại nhờ biết phân công, cố gắng tích lũy ngày đêm mà có. Các thành quả đó sờ dĩ không bị vùi lấp đi, đều là do sách vở ghi chép, lưu truyền lại”. Sách là kho tàng quý báu cất giữ di sản tinh thần nhân loại, cũng có thể nói đó là những cột mốc trên con đường tiến hoá học thuật của nhân loại.

Học vấn thường được hiểu là trình độ hiểu biết của con người. Trình độ hiểu biết này được nâng cao dần qua từng cấp học (phổ thông, đại học, sau đại học...) và quá trình tự học kéo dài suốt cả cuộc đời. Học vấn của một người không chỉ hạn chế trong một lĩnh vực nào đó mà còn có thể mở rộng ra nhiều lĩnh vực khác. Học vấn đem lại lợi ích và hạnh phúc cho con người: “Bộ lông làm đẹp con công, học vấn làm đẹp con người” (Ngạn ngữ cổ). Ông cha ta xưa đã từng giáo huấn con cháu: “Nhân bất học bất tri lí” (Người không học không biết đâu là lẽ phải). Hay: “Có học thì như lúa như nếp, không học thì như rơm như cỏ”. Tác giả đã khẳng định: “Nếu chúng ta mong tiến lên từ văn hoá học thuật của giai đoạn này, thì nhất định phải lấy thành quả nhân loại đã đạt được trong quá khứ làm điểm xuất phát. Nếu xóa bỏ hết các thành quả nhân loại đã đạt được trong quá khứ, thì chưa biết chừng chúng ta đã lùi điểm xuất phát về đến mấy trăm năm, thậm chí là mấy nghìn năm trước. Lúc đó, dù có tiến lên cũng chỉ là đi giạt lùi, làm kẻ lạc hậu”. Tiếp sau đó, ông nêu ra luận điểm: Tại sao con người lại phải đọc sách? Ở phần này, Chu Quang Tiềm đã phân tích tầm quan trọng và ý nghĩa cần thiết của việc đọc sách.

Đọc sách là muốn trả món nợ đối với thành quả của nhân loại trong quá khứ, là ôn lại kinh nghiệm, tư tưởng của nhân loại tích lũy mấy nghìn năm trong mấy chục năm ngắn ngủi, là một mình hưởng thụ các kiến thức, lời dạy mà biết bao người trong quá khứ đã

khổ công tìm kiếm mới thu nhận được. Có được sự chuẩn bị như thế thì một con người mới có thể làm được cuộc trường chinh vạn dặm trên con đường học vấn, nhằm phát hiện thế giới mới.

Trên con đường phát triển của nhân loại, sách có ý nghĩa rất lớn. Sách đã ghi chép, cô đúc và lưu truyền mọi tri thức, mọi thành tựu khoa học mà loài người tìm tòi, tích lũy được qua nhiều thời đại. Những cuốn sách có giá trị có thể xem là những cột mốc trên con đường tiến hoá về mặt học thuật của nhân loại. Sách trở thành kho tàng quý báu của di sản tinh thần mà loài người thu nhận được qua mấy nghìn năm.

Không gì giúp con người phát huy trí tưởng tượng bằng việc đọc sách. Sách mở ra cho chúng ta một thế giới mới lạ mà không phụ thuộc vào bất cứ điều gì ngoài trí tưởng tượng. Đọc sách còn làm cho chúng ta giàu có hơn về mặt ngôn ngữ và mở rộng khả năng liên tưởng. Vì sách có ý nghĩa to lớn và quan trọng như vậy nên đọc sách là con đường tích lũy, nâng cao tri thức. Đối với mỗi con người, đọc sách chính là sự chuẩn bị để bước vào cuộc sống tự lập, bước vào con đường học vấn để tự hoàn thiện bản thân. Chúng ta không thể phát huy được các thành tựu mới trong lĩnh vực văn hoá, học thuật nếu như không biết tiếp thu và kế thừa một cách có sáng tạo những thành tựu của các thời đại đã qua.

Đọc sách có khó không? Tại sao cần lựa chọn sách thật kĩ trước khi đọc? Trong tình hình hiện nay, số đầu sách ngày càng nhiều thì việc lựa chọn và đọc sách không phải dễ. Chúng ta hãy xem xét lời bàn của Chu Quang Tiềm về cách lựa chọn sách. Ông đã chỉ ra hai mối nguy thường gặp khi lựa chọn sách. Một là sách quá nhiều khiến người ta không tập trung đọc chuyên sâu. Hai là dễ khiến người đọc lạc hướng.

Hiện tượng xuất hiện quá nhiều sách khiến mọi người dễ sa vào lối đọc “ăn tươi nuốt sống” chứ không kịp tiêu hoá, nghiền ngẫm. Tác giả dẫn chuyện đọc sách của người xưa để phân tích nguy cơ này: “Các học giả Trung Hoa thời cổ đại do sách khó kiếm, một đời đến bạc đầu mới đọc hết một quyển kinh. Sách tuy đọc được ít, nhưng đọc quyển nào ra quyển ấy, miệng đọc, tâm ghi, nghiền ngẫm đến thuộc lòng, thấm vào xương tuỷ, biến thành một nguồn động lực tinh thần, cả đời dùng mãi không cạn”. Đồng thời, ông phê phán cách đọc sách của không ít người hiện nay: giờ đây sách dễ kiếm, một học giả trẻ khoe khoang từng đọc hàng vạn cuốn sách. “Liếc qua” tuy rất nhiều, nhưng “động lại” thì rất ít, giống như ăn uống, các thứ không tiêu hoá được tích càng nhiều, thì càng dễ sinh ra bệnh đau dạ dày, nhiều thói xấu hư danh nông cạn đều do lối ăn tươi nuốt sống đó mà sinh ra cả.

Sách nhiều cũng khiến cho người đọc hoang mang, lạc hướng, lãng phí thời gian và sức lực bởi những cuốn vô bổ, thậm chí có hại. Chu Quang Tiềm khẳng định số lượng sách viết về bất cứ một lĩnh vực nào cũng rất nhiều: bất cứ lĩnh vực học vấn nào ngày nay đều đã có sách vở chất đầy thư viện, trong đó những tác phẩm cơ bản, đích thực, nhất thiết phải đọc chẳng qua cũng mấy nghìn quyển, thậm chí chỉ mấy quyển. Nhiều người mới học



tham nhiều mà thực chất, đã lãng phí thời gian và sức lực với những cuốn sách vô thường vô phật, nên không tránh khỏi bỏ lỡ mất dịp đọc những cuốn sách quan trọng, cơ bản.

Tác giả nhấn mạnh rằng, quỹ thời gian và sức lực của con người chỉ có hạn, mà lượng sách cần đọc thì vô hạn. Vậy ta phải làm gì trước số lượng sách khổng lồ của nhân loại? Bàn về việc này, Chu Quang Tiềm đã phân tích bằng giọng điệu hóm hỉnh mà đầy sức thuyết phục: “Chiếm lĩnh học vấn giống như đánh trận, cần phải đánh vào thành trì kiên cố, đánh bại quân địch tinh nhuệ, chiếm cứ mặt trận xung yếu”. Mục tiêu quá nhiều, che lấp mất vị trí kiên cố, chỉ đá bên đông, đấm bên tây, hoá ra thành lối đánh “tự tiêu hao lực lượng”. Tác giả nêu lên cách chọn sách đúng đắn và khoa học: “Đọc sách không cốt lấy nhiều, quan trọng nhất là phải chọn cho tinh, đọc cho kĩ. Nếu đọc được mười quyển sách không quan trọng, không bằng đem thời gian, sức lực đọc mười quyển ấy mà đọc một quyển thật sự có giá trị”. Tác giả còn nhấn mạnh học ở sách. Đó là vừa đọc vừa suy ngẫm nghiêm túc, kĩ càng để hiểu vấn đề mà sách nêu ra: “Nếu đọc được mười quyển sách mà chỉ lướt qua, không bằng chỉ lấy một quyển mà đọc mười lần. Sách cũ trăm lần xem chẳng chán, thuộc lòng, ngâm kĩ một mình hay”, hai câu nói đó đáng làm lời răn cho mỗi người đọc sách. Đọc sách vốn có ích riêng cho mình, đọc nhiều không thể coi là vinh dự, đọc ít không phải là xấu hổ. Đọc ít mà đọc kĩ, thì sẽ tập thành nếp suy nghĩ sâu xa, trầm ngâm tích tụ tưởng tượng tự do đến mức làm thay đổi khí chất, đọc nhiều mà không chịu nghĩ sâu, như cưỡi ngựa qua chợ, tuy châu báu phơi đầy, chỉ tổ làm cho mắt hoa ý loạn, tay không mà về.

Đồng thời, ông phê phán những kẻ dùng sách làm vật trang trí cho bộ mặt tầm thường của mình: “Thế gian có biết bao người đọc sách chỉ để trang trí bộ mặt, như kẻ trọc phú khoe của, chỉ biết lấy nhiều làm quý. Đối với việc học tập, cách đó chỉ là lừa dối người, đối với việc làm người thì cách đó thể hiện phẩm chất tầm thường, thấp kém”. Khi đọc sách phải biết phân loại sách. Mỗi loại cần đọc bao nhiêu quyển, những quyển sách nào nên đọc kĩ, phải tính toán sẵn từ trước. Vấn đề này được ông nêu cụ thể, chi tiết: “Sách đọc nên chia làm mấy loại, một loại là sách đọc để có kiến thức phổ thông mà mọi công dân thế giới hiện nay đều phải biết, một loại là sách để tra cứu học vấn chuyên môn. Muốn có kiến thức phổ thông hiện nay các bài học ở trung học và năm đầu đại học, nếu chăm chỉ học tập thì cũng đủ dùng. Nếu chăm chỉ học tập mà chỉ đọc thuộc giáo trình thì chẳng có ích lợi gì, mỗi môn phải chọn lấy ba đến năm quyển xem cho kĩ. Môn học kiến thức phổ thông tổng số không quá mười môn, mỗi môn chọn từ ba đến năm quyển, tổng cộng số sách cần đọc cũng chẳng qua trên dưới năm mươi quyển. Đây không thể xem là đòi hỏi quá đáng. Nói chung số sách mà một người đã đọc, phần lớn không chỉ có thể, nếu họ không thu được lợi ích thực sự là do họ thiếu sự lựa chọn, khi đọc lẽ ra đọc kĩ thì họ lại đọc qua loa”. Tác giả khuyên mọi người là không nên tham đọc nhiều, đọc lung tung mà phải chọn cho tinh, đọc cho kĩ những quyển sách nào thực sự có giá trị, thực sự có ích. Cần đọc kĩ các cuốn sách, các tài liệu cơ bản thuộc lĩnh vực chuyên môn, chuyên sâu.

Tuy thế, chúng ta cũng không nên xem nhẹ các loại sách thường thức hoặc ở lĩnh vực gần gũi với chuyên ngành của mình. Tác giả bài viết cho rằng trên đời không có học vấn nào là cô lập, không có mối liên hệ kế cận. Ý kiến này chứng tỏ kinh nghiệm phong phú và sự từng trải của một học giả lớn: “kiến thức phổ thông không chỉ cần cho công dân thế giới hiện tại, mà ngay nhà học giả chuyên môn cũng không thể thiếu được”. Khoa học cận đại phân loại chặt chẽ, những người chỉ chuyên một học vấn phần nhiều khép kín trong phạm vi của mình, lấy cơ là chuyên môn, không muốn biết đến các học vấn liên quan. Điều này đối với việc phân công nghiên cứu có thể là cần thiết, nhưng đối với việc đào tạo chuyên sâu thì lại là một sự hi sinh.

Chu Quang Tiềm đã lấy quy luật tự nhiên để chứng minh cho quan điểm của mình: “Vũ trụ đúng là một thể hữu cơ, các quy luật bên trong vốn liên quan mật thiết với nhau, động vào bất cứ chỗ nào đều tất liên quan đến cái khác, do đó, các loại học vấn nghiên cứu quy luật, tuy bề ngoài có phân biệt mà trên thực tế thì không thể tách rời”. Từ đó, ông nêu ra quy luật nhận thức trong quá trình học tập. Mọi kiến thức về tự nhiên và xã hội đều liên quan chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau: “trên đời, không có học vấn nào là cô lập, tách rời các học vấn khác”. Ví như chính trị học thì phải liên quan đến lịch sử, kinh tế, pháp luật, triết học, tâm lí học, cho đến ngoại giao, quân sự...

Đọc sách là một hình thức làm giàu tâm hồn cho mỗi người, nhất là thế hệ trẻ tương lai của đất nước. Nhưng đọc như thế nào để có thể thực sự làm giàu cho ngôn ngữ và phong phú về tâm hồn lại là chuyện không dễ dàng. Cách đọc sách sai lầm gây tác hại không nhỏ đến quá trình tiếp thu học vấn và hoạt động chuyên môn của mỗi người: nếu một người đối với các học vấn liên quan này mà không biết đến, chỉ có học một mình chính trị học thôi, thì càng tiến lên càng gặp khó khăn, giống như con chuột chui vào sừng trâu, càng chui sâu càng hẹp, không tìm ra lối thoát. Các học vấn khác đại khái cũng như vậy, không biết rộng thì không thể chuyên, không thông thái thì không thể nắm gọn. Trước hãy biết rộng rồi sau hãy nắm chắc, đó là trình tự để nắm vững bất cứ học vấn nào. Trong lịch sử học thuật, phàm là người có thành tựu lớn trong bất kì một lĩnh vực nào, đều phải có cơ sở sâu sắc của nhiều môn học vấn khác.

Qua bài viết *Bàn về đọc sách* của tác giả Chu Quang Tiềm, chúng ta thấy việc lựa chọn sách để đọc là điểm quan trọng nhất trong phương pháp đọc sách. Bên cạnh đó là cách đọc sách đúng phương pháp khoa học. Có hai ý kiến của tác giả đáng để cho mọi người suy nghĩ và học tập: thứ nhất là đọc sách không nên đọc lướt qua, đọc chỉ để trang trí cho bộ mặt mà phải vừa đọc vừa suy ngẫm, tưởng tượng, nhất là đối với các quyển sách có giá trị. Thứ hai là không nên đọc một cách tràn lan theo hứng thú cá nhân mà cần đọc có kế hoạch và có hệ thống. Đối với một người nuôi chí lập nghiệp trong một lĩnh vực nào đó thì đọc sách là một công việc rèn luyện lâu dài và gian khổ. Liên hệ với việc đọc sách của học sinh, sinh viên hiện nay, ta thấy nhiều người chỉ đọc các loại sách thuộc chuyên ngành kinh tế, tin

học, sách dạy tiếng Anh và các loại sách phục vụ cho nhu cầu học tập mà hầu như ít quan tâm đến mảng sách văn học hoặc sách dạy kỹ năng sống.

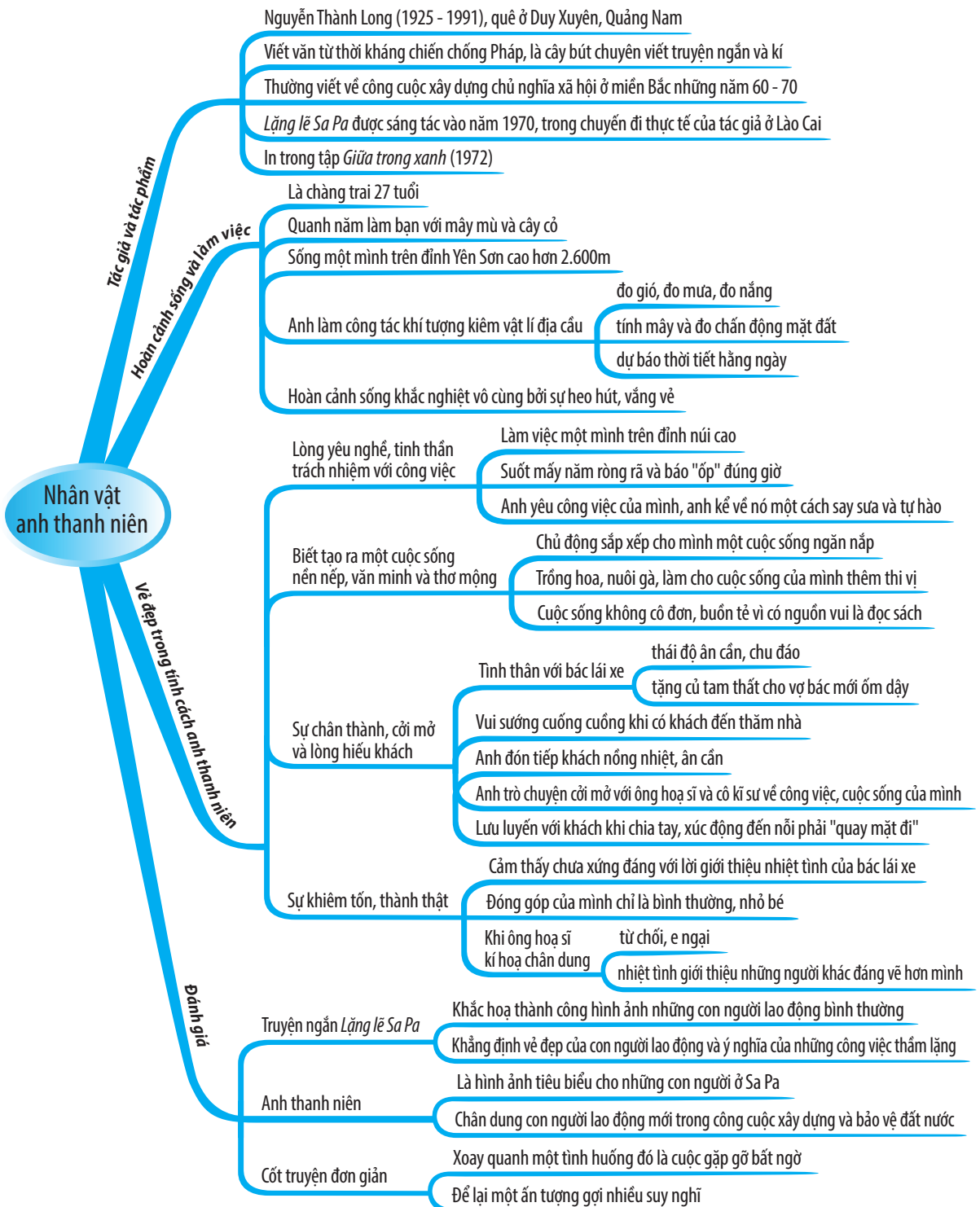
Theo Chu Quang Tiềm, đọc sách không chỉ là để tiếp thu tri thức, nâng cao trình độ hiểu biết mà quan trọng hơn là để rèn luyện tính cách, là học đạo làm người. Trong khi các phương tiện hiện đại phát triển rất nhanh như hiện nay thì văn hoá nghe nhìn vẫn không thể thay thế được văn hoá đọc, vốn là cơ sở của tri thức và nền tảng của văn hoá nghệ thuật. Đọc sách đã trở thành truyền thống tốt đẹp có từ lâu đời của con người.

Bài viết *Bàn về đọc sách* có sức thuyết phục rất lớn, bởi vì nội dung các lời bàn và cách trình bày của tác giả vừa thấu tình, vừa đạt lý. Ông đã chỉ ra phương pháp đọc sách vừa có tính thực tế, vừa có tính khoa học. Là một học giả có uy tín, từng trải qua quá trình nghiên cứu, tích lũy, nghiên ngẫm lâu dài nên tác giả bàn luận về phương pháp đọc sách bằng cách phân tích cụ thể, lập luận sắc sảo kết hợp với giọng điệu tâm tình thân mật, pha chút hài hước với mục đích chia sẻ kinh nghiệm rút ra từ thành công và thất bại trong sự nghiệp của mình. Đặc biệt, bài văn nghị luận này còn hấp dẫn người đọc bởi bố cục bài viết chặt chẽ, hợp lý. Các ý kiến được dẫn dắt rất tự nhiên, cách viết giàu hình ảnh. Nhiều chỗ, tác giả dùng cách nói ví von, so sánh khá thú vị. Có thể coi đây là bài học bổ ích, thiết thực cho mọi người trong quá trình học tập, chuẩn bị hành trang kiến thức để bước vào đời.

## LẶNG LẼ SA PA

– Nguyễn Thành Long –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



## B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

### Đề bài

Phân tích truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long để thấy được vẻ đẹp của thiên nhiên Sa Pa và con người Sa Pa.

### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

#### 1. MỞ BÀI

##### – Giới thiệu vấn đề nghị luận

+ “Chỉ có cuộc sống vì người khác mới là cuộc sống đáng quý” – câu nói đầy ý nghĩa của nhà khoa học Albert Einstein.

##### – Dẫn ra vấn đề nghị luận

+ Câu nói ấy khiến ta phải trầm trở và suy nghĩ về cuộc sống, về bổn phận của mỗi con người trong cuộc đời này, lời suy nghĩ ấy được Nguyễn Thành Long gửi gắm qua một tác phẩm bằng bậc chất thơ, thấm đẫm chất trữ tình – *Lặng lẽ Sa Pa*.

+ Đến với tác phẩm, ta không chỉ say sưa ngây ngất trong chất men say trữ tình lãng mạn của một thiên nhiên nên thơ, mà còn thán phục những con người âm thầm làm việc vì người khác, âm thầm cống hiến cho Tổ quốc.

#### 2. THÂN BÀI

##### a. Giới thiệu cốt truyện và nhân vật

– *Lặng lẽ Sa Pa* có cốt truyện đơn giản, xoay quanh cuộc gặp gỡ bất ngờ giữa ông họa sĩ già, cô kĩ sư trẻ với anh thanh niên làm công tác ở trạm khí tượng trên đỉnh Yên Sơn thuộc Sa Pa. Cuộc gặp gỡ ngắn ngủi nhưng đã để lại nhiều cảm xúc và ấn tượng tốt đẹp cho ông họa sĩ và cô gái về những con người làm việc say mê mà thầm lặng cho đất nước mà tiêu biểu là anh thanh niên – nhân vật chính của truyện – trong cái lặng lẽ của Sa Pa, nơi mà người ta nghĩ rằng chỉ có sự nghỉ ngơi.

– Các nhân vật phụ (ông họa sĩ, cô gái, bác lái xe) không chỉ tham gia vào câu chuyện mà còn góp phần làm nổi bật nhân vật chính và chủ đề của truyện.

– Chất thơ của truyện toát lên từ các chi tiết, từ khung cảnh thiên nhiên Sa Pa đẹp như những bức tranh và chất thơ ấy còn ở chính trong tâm hồn các nhân vật với những suy nghĩ, cảm xúc thật trong sáng, đẹp đẽ. Chất thơ của truyện lại đi liền với chất họa. Truyện cũng có thể xem là những bức tranh đẹp, những bức tranh về cảnh thiên nhiên Sa Pa, về cuộc gặp gỡ giữa ba nhân vật và bức chân dung kí họa về nhân vật chính – anh thanh niên.

##### b. Vẻ đẹp của thiên nhiên Sa Pa

– Trước hết, *Lặng lẽ Sa Pa* là một bức tranh thiên nhiên thơ mộng, huyền ảo, độc đáo làm say đắm lòng người.

– Vẻ đẹp Sa Pa bắt đầu bằng những rặng đèo với những đường núi quanh co uốn lượn kề bên con thác trắng xoá.

– Sa Pa còn đẹp và thơ mộng hơn bởi những cánh đồng cỏ trong thung lũng, những đàn bò lang cổ đeo chuông đang thung thăng gặm cỏ.

– Trong khung cảnh rộng lớn của thiên nhiên, đất trời, điểm xuyết những tia nắng thật kì lạ: “nắng bây giờ bắt đầu len tới đốt cháy rừng cây”, “những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tí trong nắng những ngón tay bằng bạc”... “rồi nắng mạ bạc cả con đèo”.

– Mây Sa Pa cũng được tác giả tả rất nhiều và rất lạ: “mây mù ngang tầm với chiếc cầu vồng kia. Mây hắt từng chiếc quạt trắng lên từ các thung lũng, rồi mây bị nắng xua, cuộn tròn lại từng cục, lăn trên các vòm lá ướt sương, rơi xuống đường cái, luôn cả vào gầm xe”.

– Không chỉ vậy, Sa Pa còn được tô điểm thêm những màu sắc tươi sáng của các loại cây lạ, và nhất là các loại hoa. Thật bất ngờ khi nhìn thấy “những cây tử kinh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng”. Còn hoa ở Sa Pa thật đẹp, ngay giữa mùa hè đã rực rỡ ngát hương với “hoa đơn, thược dược, lay ơn, vàng, hồng phấn, tổ ong”...

→ Phong cảnh Sa Pa đẹp biết nhường nào. Được ngắm nhìn thiên nhiên Sa Pa ta có cảm giác như được chiêm ngưỡng những tác phẩm hội họa lung linh, kì ảo. Con mắt nhìn tinh tế của trái tim nghệ sĩ biết yêu và rung động trước cái đẹp của Nguyễn Thành Long và bút pháp lãng mạn đã chọn lọc được những nét đẹp tiêu biểu của thiên nhiên Sa Pa, khơi gợi trong lòng ta tình yêu quê hương, đất nước.

### **c. Vẻ đẹp của con người Sa Pa**

– Truyện không chỉ là một bức tranh lãng mạn về cảnh đẹp thiên nhiên Sa Pa, mà còn ngợi ca những con người đang say mê lao động với lòng nhiệt huyết đáng trân trọng.

– Truyện *Lặng lẽ Sa Pa* đưa ra bốn nhân vật: bác lái xe, ông hoạ sĩ, cô kĩ sư mới ra trường và anh thanh niên ở trạm khí tượng trên đỉnh Yên Sơn cao hai nghìn sáu trăm mét. Anh thanh niên là nhân vật chính của truyện, không xuất hiện ngay từ đầu mà chỉ hiện ra trong cuộc gặp gỡ chốc lát với các nhân vật còn lại khi xe của họ dừng lại nghỉ:

+ Nhân vật ấy chỉ hiện ra trong chốc lát, đủ để các nhân vật khác kịp ghi nhận một ấn tượng, một “kí hoạ chân dung” về anh, rồi dường như anh lại khuất lấp vào trong mây mù bạt ngàn và cái lặng lẽ muôn thuở của núi cao Sa Pa.

+ Nhân vật anh thanh niên hiện ra đủ để cho mọi người nhận được rằng “trong cái im lặng của Sa Pa, Sa Pa mà chỉ nghe tên, người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, có những con người làm việc và lo nghĩ như vậy cho đất nước”.

### → Nhân vật anh thanh niên

– Hoàn cảnh sống và làm việc của anh khá đặc biệt: một mình trên đỉnh núi cao, quanh năm suốt tháng giữa cỏ cây và mây núi Sa Pa. Công việc của anh là “đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, dự vào việc báo trước thời tiết hằng ngày, phục

vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu”. Công việc ấy đòi hỏi phải tỉ mỉ, chính xác và có tinh thần trách nhiệm cao. “Nửa đêm, đúng giờ “ốp” thì dù mưa tuyết, giá lạnh thế nào cũng phải trở dậy ra ngoài trời làm công việc đã quy định”. Nhưng cái gian khổ nhất là phải vượt qua được sự cô đơn, vắng vẻ, quanh năm suốt tháng một mình trên đỉnh núi cao không một bóng người – một hoàn cảnh thật đặc biệt.

– Điều gì đã giúp anh có thể vượt lên được hoàn cảnh ấy?

+ Trước hết, đó là ý thức về công việc của mình và lòng yêu nghề, thấy được công việc thâm lặng ấy là có ích cho cuộc sống, cho mọi người. Khi được biết là một lần do phát hiện kịp thời một đám mây khô mà anh đã góp phần vào chiến thắng của không quân ta bắn rơi nhiều máy bay Mĩ trên bầu trời Hàm Rồng, anh thấy mình “thật hạnh phúc”.

+ Anh đã có những suy nghĩ thật đúng và sâu sắc về công việc đối với cuộc sống của con người: “Khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao lại gọi là một mình được? Hướng chi công việc của cháu gắn liền với công việc của bao anh em, đồng chí dưới kia. Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn chết mất”. Những lời tâm sự ấy giản dị, chất phác, hồn nhiên và vô tư quá. Lời tâm sự ấy đã toát lên một vẻ đẹp nhân cách đáng trân trọng, gây xúc động mạnh mẽ trong lòng người đọc. Quả là công việc đã trở thành niềm vui, niềm hạnh phúc và là lẽ sống của đời anh. Động cơ làm việc đúng đắn và phương châm sống cao đẹp của anh: làm việc vì mọi người, vì Tổ quốc đã khiến cho ông họa sĩ và mỗi chúng ta phải tự nhủ thầm: người con trai ấy thật đáng yêu.

+ Cuộc sống của anh không cô đơn, buồn tẻ còn vì anh có một nguồn vui khác nữa ngoài công việc – đó là niềm vui đọc sách mà anh thấy như lúc nào cũng có người bạn để trò chuyện.

+ Anh tổ chức, sắp xếp cuộc sống một mình ở trạm khí tượng thật ngăn nắp, chủ động; nào trồng hoa, nào nuôi gà, tự học và đọc sách ngoài giờ làm việc.

– Ở người thanh niên ấy còn có những nét tính cách và phẩm chất rất đáng mến nữa: sự cởi mở, chân thành, rất quý trọng tình cảm của mọi người, khao khát được gặp gỡ, trò chuyện với mọi người (tinh thần của anh với bác lái xe, thái độ ân cần, chu đáo, sự cảm động, vui mừng của anh khi có khách xa đến thăm bất ngờ...). Anh còn là người khiêm tốn, thành thực cảm thấy công việc và những đóng góp của mình chỉ là nhỏ bé. Khi ông họa sĩ muốn vẽ chân dung anh, anh nhiệt thành giới thiệu với ông những người khác đáng cảm phục hơn nhiều (ông kĩ sư ở vườn rau Sa Pa, anh cán bộ nghiên cứu lập bản đồ sét).

– Nhân vật anh thanh niên còn được hiện ra qua sự nhìn nhận, suy nghĩ, đánh giá của các nhân vật khác: bác lái xe, ông họa sĩ, cô gái. Qua cách nhìn và cảm xúc của mỗi người, hình ảnh anh thanh niên hiện ra thêm rõ nét và đáng mến hơn.

→ Chỉ bằng một số chi tiết và chi xuất hiện trong khoảnh khắc của truyện, tác giả đã phác họa được chân dung nhân vật chính với những nét đẹp về tinh thần, tình cảm, cách sống và những suy nghĩ về cuộc sống, về ý nghĩa của công việc.

### ➔ Bác lái xe

– Qua lời kể của nhân vật này, ông họa sĩ và cô gái trong truyện cũng như người đọc được kích thích sự chú ý, đón chờ sự xuất hiện của anh thanh niên – nhân vật chính của truyện mà theo lời của bác lái xe là “một trong những người cô độc nhất thế gian”.

– Cũng qua lời kể của bác mà ta biết được những nét sơ lược về nhân vật chính và nỗi “thèm” được gặp người của anh khi mới lên sống một mình trên đỉnh núi cao quanh năm lạnh lẽo chỉ có cỏ cây và mây mù.

### ➔ Nhân vật ông họa sĩ già

– Đây là nhân vật có quan điểm rất gần với quan điểm nghệ thuật của tác giả. Qua những quan sát, ý nghĩ của nhân vật này – một người từng trải cuộc sống và am tường nghệ thuật – nhân vật chính hiện ra rõ nét và đẹp hơn đồng thời lại khơi gợi thêm nhiều khía cạnh ý nghĩa về cuộc sống, về nghệ thuật.

– Ngay từ những phút đầu gặp anh thanh niên, bằng sự từng trải nghề nghiệp và niềm khao khát của người nghệ sĩ đi tìm đối tượng của nghệ thuật, ông đã xúc động và bối rối “vì họa sĩ đã bắt gặp một điều thật ra ông vẫn ao ước được biết, ôi, một nét thôi đủ khẳng định một tâm hồn, khơi gợi một ý sáng tác” ...

– Ông họa sĩ muốn ghi lại hình ảnh anh thanh niên bằng nét bút kí họa, và “người con trai ấy đáng yêu thật, nhưng làm cho ông nhọc quá. Với những điều làm cho người ta suy nghĩ về anh. Và về những điều anh suy nghĩ” ...

– Những xúc cảm và suy tư của nhân vật ông họa sĩ về người thanh niên và về những điều khác nữa (ví dụ về nghệ thuật với cả sức mạnh và sự bất lực của nó về mảnh đất Sa Pa...) được gợi lên từ câu chuyện của anh thanh niên đã làm cho chân dung nhân vật chính thêm sáng đẹp và chứa đựng chiều sâu tư tưởng.

### ➔ Nhân vật cô gái

– Cuộc gặp gỡ bất ngờ với anh thanh niên, những điều anh nói, cả chuyện anh kể về những người khác đã khiến cô “bàng hoàng”, cô hiểu thêm cuộc sống một mình dưng cảm tuyệt đẹp của người thanh niên, về cái thế giới những con người như anh và quan trọng hơn nữa là về con đường mà cô đã lựa chọn, cô đang đi tới (việc lên công tác ở miền núi).

– Đây là cái “bàng hoàng” đáng lẽ cô phải biết khi yêu, nhưng bây giờ cô mới biết, nó còn giúp cô đánh giá đúng hơn mối tình nhạt nhẽo mà cô đã từ bỏ và yên tâm hơn về quyết định đó của mình. Đó là sự bừng dậy của những tình cảm lớn lao, cao đẹp khi người ta gặp được những ánh sáng đẹp để toả ra từ cuộc sống, từ tâm hồn của người khác.

– Cùng với sự “bàng hoàng” ấy là một tình cảm hàm ơn với người thanh niên, không phải chỉ vì bó hoa to anh tặng cô một cách hết sức vô tư mà còn vì “một bó hoa nào khác nữa, bó hoa của những háo hức và mơ mộng ngẫu nhiên anh cho thêm cô”.

➔ Thông qua những cảm xúc và suy nghĩ cùng thái độ cảm mến của các nhân vật phụ, hình ảnh nhân vật anh thanh niên được hiện ra càng rõ nét và đẹp hơn, gợi ra nhiều ý nghĩa



như là đã được lọc qua thứ ánh sáng tâm hồn trong trẻo và rực rỡ khiến hình ảnh ấy rạng rỡ hơn, ánh lên nhiều sắc màu hơn. Đây là một thủ pháp nghệ thuật mà tác giả đã sử dụng thành công trong việc xây dựng nhân vật chính của truyện.

➔ Ngoài ra, trong tác phẩm còn có những nhân vật không xuất hiện trực tiếp mà chỉ được giới thiệu gián tiếp, nhưng cũng góp phần thể hiện chủ đề của tác phẩm. Đó là:

– Ông kĩ sư vườn rau Sa Pa hàng ngày ngồi trong vườn chăm chú quan sát lấy mật của ong rồi tự tay thụ phấn cho hàng vạn cây su hào để hạt giống làm ra tốt hơn.

– Anh cán bộ nghiên cứu đã mười một năm ròng túc trực chờ sét để lập bản đồ sét tìm tài nguyên cho đất nước.

➔ Họ tạo thành thế giới những con người như anh thanh niên ở trạm khí tượng, những con người miệt mài lao động khoa học trong thâm lặng mà khẩn trương vì lợi ích của đất nước, vì cuộc sống của mọi người.

### **d. Khái quát và đánh giá**

– Truyện *Lặng lẽ Sa Pa* ngợi ca những con người lao động như anh thanh niên và sự cống hiến, hi sinh thầm lặng của họ. Tác giả muốn nói với người đọc: “Trong cái lặng im của Sa Pa... có những con người làm việc và lo nghĩ như vậy cho đất nước”.

– Đồng thời qua câu chuyện về anh thanh niên, tác phẩm cũng gợi ra những vấn đề về ý nghĩa và niềm vui của lao động tự giác, vì những mục đích chân chính đối với con người: dù trong hoàn cảnh đơn độc giữa thiên nhiên vắng lặng quanh năm, con người vẫn không cảm thấy cô đơn, buồn tẻ một khi tìm thấy ý nghĩa trong công việc và cuộc sống của mình.

## **3. KẾT BÀI**

### **– Khái quát lại vấn đề vừa nghị luận**

+ *Lặng lẽ Sa Pa* quả là một truyện ngắn đầy chất thơ của Nguyễn Thành Long. Nó ngân nga nhẹ nhàng, thơ mộng trong ngòi bút tả cảnh với những bức tranh lung linh, kì ảo, nó đậm thắm ấm áp, lắng sâu trong câu văn tả tình với những mẩu chuyện xúc động, đáng yêu.

### **– Cảm xúc của bản thân**

+ Cảnh sắc mơ màng lung linh, còn con người như ta đã thấy, mỗi chân dung, mỗi lời nói, ý nghĩ, hành động đều như ngân lên những vang âm ngọt ngào, êm ái. Tất cả như làm nên chất thơ của con người, của cuộc sống.

+ Một tác phẩm truyện ngắn giàu nhịp điệu, âm thanh, êm ái như một bài thơ... Xin mượn lời của nhà thơ Tố Hữu để khẳng định lại điều này.

*Chào 61! Đỉnh cao muôn trượng  
Ta đứng đây, mắt nhìn bốn hướng  
Trông lại nghìn xưa, trông tới mai sau  
Trông Bắc trông Nam, trông cả địa cầu!*

(*Bài ca Xuân 61, Tố Hữu*)

Đề bài

Cảm nghĩ về nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long.

BÀI LÀM THAM KHẢO

*Họ đã sống và chết*

*Giản dị và bình tâm*

*Không ai nhớ mặt đặt tên*

*Nhưng họ đã làm ra Đất Nước.*

(*Đất Nước*, Nguyễn Khoa Điềm)

Cuộc kháng chiến chống Pháp vừa khép lại, lịch sử mở ra những trang mới, những cô gái, chàng trai ngày ngày lặng thầm góp công xây dựng đất nước không chỉ bằng những trang sử chống Mĩ mà còn bằng những thành tích lao động quên mình. *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long viết trong chuyến công tác tại Lào Cai giữa mùa hè năm 1970 là một trong những tác phẩm viết về những con người như thế. Nguyễn Thành Long là một cây bút văn xuôi đáng chú ý trong những năm 1960 – 1970, chỉ chuyên viết về truyện ngắn và kí. *Lặng lẽ Sa Pa* mang thông điệp: “Trong cái lặng im của Sa Pa, dưới những dinh thự cũ kĩ của Sa Pa, Sa Pa mà chỉ nghe tên, người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, có những con người làm việc và lo nghĩ như vậy cho đất nước”, từ đó ca ngợi những con người dũng cảm, với lối sống cao đẹp đang cống hiến một cách thầm lặng, cao cả mà anh thanh niên là nhân vật chính.

*Lặng lẽ Sa Pa* là một truyện ngắn nhẹ nhàng có cốt truyện đơn giản nhưng thật thú vị và ẩn chứa bên trong nhiều ý vị sâu sắc. Truyện tập trung vào cuộc gặp gỡ tình cờ giữa ông hoạ sĩ, cô kĩ sư với anh thanh niên làm công tác khí tượng trên đỉnh Yên Sơn ở Sa Pa qua lời giới thiệu của bác lái xe, qua đó hình ảnh anh thanh niên trẻ và những đức tính cao đẹp của anh khiến ta cảm phục.

Là một chàng trai trẻ, anh thanh niên đã rời bỏ thị thành xa hoa, lộng lẫy để xin đi bộ đội nhưng không được, anh về làm việc ở đỉnh Yên Sơn cao 2.600m, quanh năm lạnh giá, sống một mình giữa “bốn bề cây cỏ, mây mù lạnh lẽo” của Sa Pa. Công việc của anh là làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu, cụ thể là “đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, dự vào việc báo trước thời tiết hàng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu”. Công việc của anh đòi hỏi phải chính xác, tỉ mỉ và có tính tự giác cao. Công việc ấy có rất nhiều gian khổ, nhất là cái lạnh lẽo của hoàn cảnh cô đơn, vắng vẻ. Bác lái xe đã nói anh là “người cô độc nhất thế gian” và “thèm người” vì quanh năm ở một mình trên đỉnh núi cao không bóng người, anh cô đơn đến mức phải chặt cây chắn ngang đường để xe khách dừng lại, để anh gặp người và trò chuyện với họ.

Với lòng yêu đời, yêu nghề và tinh thần trách nhiệm cao, anh đã tự nguyện lên đỉnh núi cao vắng vẻ để thực hiện công việc “đo mưa”, “đo gió” thầm lặng nhưng rất ý nghĩa, có

ích cho cuộc sống, cho mọi người. Dẫu một mình ở nơi vắng bóng người, thiếu âm thanh của con người và với sự khắc nghiệt của thời tiết nhưng anh luôn hoàn thành thật tốt công việc của mình, không chậm trễ dẫu ngày hay đêm vì anh hiểu rằng công việc của mình là mắt xích quan trọng trong chuỗi công việc chung của nhiều người. Anh lạc quan khẳng định với ông họa sĩ già: “Khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được?”. Trong câu nói ấy chất chứa bao nhiêu tình yêu, niềm mê say với công việc. Đồng thời câu nói ấy cũng thể hiện anh còn có những suy nghĩ thật đúng đắn, sâu sắc rằng con người thật sự không cô đơn vì con người và công việc là một. Anh không tô đậm cái gian khổ nhưng anh nhấn mạnh niềm hạnh phúc khi biết mình đã góp phần bẻ rơi phần lực Mĩ và đã thể hiện lòng yêu nghề của mình với ông họa sĩ già: “Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất”. Thế mới biết công việc đối với anh là quan trọng nhất, nó là nguồn vui, là đích đến mà anh vươn tới bao lâu nay.

Ở anh toát lên lối sống giản dị yêu đời, trái tim giàu tình yêu thương và tinh thần trách nhiệm cao với chính bản thân mình. Tuy sống một mình trong điều kiện thiếu thốn cả tinh thần và vật chất nhưng anh không hề buông thả bản thân. Cuộc sống của anh giản dị, ngăn nắp và sạch sẽ. Anh không hề buồn bã, chán nản ở nơi núi cao lạnh lẽo, trái lại anh vẫn ham học tập, trồng hoa, nuôi gà và niềm vui đọc sách mà anh thấy như có bạn tâm giao.

Trong sự cô độc ở nơi ấy, anh luôn khao khát được gặp gỡ mọi người. Khi có khách đến thăm, ta còn thấy được lòng hiếu khách nồng nhiệt, sự quan tâm đến người khác ở anh. Khi nghe vợ bác tài xế bị bệnh, anh đã đào củ tam thất để biếu vợ bác. Anh đã tiếp đón ông họa sĩ già và cô kĩ sư một cách rất thân thiện và tự nhiên. Ngay từ lúc gặp mặt, ông họa sĩ đã đánh giá anh là người cởi mở, chân thành và có lòng hiếu khách. Anh bộc lộ niềm vui khi cắt hoa tặng cho cô kĩ sư. Anh chân tình quan tâm đến niềm vui và hạnh phúc của người khác. Anh quý trọng từng giây từng phút để được bộc bạch những gì sâu kín trong lòng. Khi tiễn ông họa sĩ già và cô kĩ sư, anh đã biếu họ một làn đầy trứng thể hiện sự quan tâm chu đáo đến người khác của mình.

Tuy làm việc có ích cho đất nước nhưng anh là người khiêm tốn, thành thực cảm thấy công việc và những đóng góp của mình là hết sức nhỏ bé so với những người khác. Anh chỉ dành năm phút ngắn ngủi để cho ta thấy hết cả con người anh, cả những khó khăn trong công việc của anh. Niềm vui, niềm hạnh phúc được đón khách đến thăm làm toả sáng khuôn mặt anh, làm ông họa sĩ muốn vẽ kí hoạ về anh. Chàng thanh niên đã giới thiệu cho ông họa sĩ những người đáng vẽ hơn mình. Đó là ông kĩ sư nông nghiệp ngày đêm vất vả tạo ra những củ su hào to hơn ở vườn rau Sa Pa, hay anh cán bộ khí tượng nghiên cứu, thiết lập bản đồ sét. Anh đã hiểu ra giá trị của sự hi sinh thầm lặng, cái nghĩa tình của những con người ngày đêm làm việc và lo nghĩ cho đất nước.

Anh thanh niên xuất hiện bất ngờ, chỉ kịp để chúng ta ấn tượng mạnh trước tâm hồn tuyệt đẹp của anh và cảm nhận được nhiệt huyết của sức trẻ thanh niên thời ấy, những con người không nhận bất cứ đãi ngộ nào của Tổ quốc, chung tay xây dựng đất nước thêm giàu mạnh, tươi đẹp.

Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* đã khắc hoạ thành công hình ảnh anh thanh niên với những phẩm chất đáng quý. Anh là người sống đẹp, sống có ý nghĩa, luôn nghĩ và làm việc cho đất nước. Chính cuộc sống của anh đã gợi ra âm vang cho những thế hệ trẻ sau này. Anh là tấm gương tiêu biểu của hình tượng người lao động mới trong xã hội chủ nghĩa, lặng thầm góp sức mình vào công cuộc xây dựng đất nước

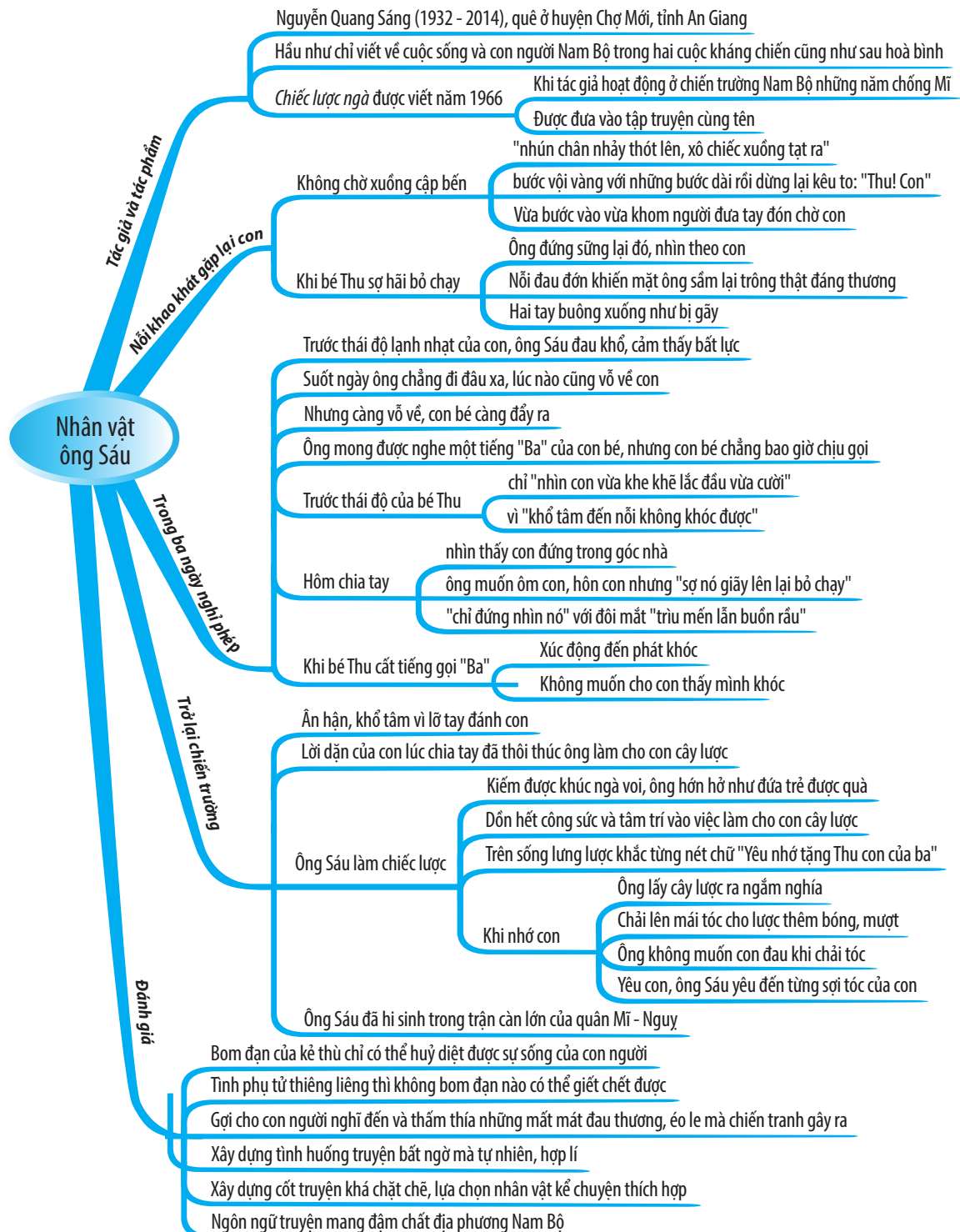
Tác giả đã xây dựng tình huống truyện hợp lí, kể lại câu chuyện một cách tự nhiên bằng ngôn ngữ giản dị, dễ hiểu, đồng thời miêu tả tâm tư, dáng điệu, cử chỉ góp phần tô điểm vẻ đẹp tế nhị của anh thanh niên. Các nhân vật phụ như bác lái xe, ông hoạ sĩ, cô kĩ sư đã góp phần làm đẹp thêm cho nhân vật chính. Câu chuyện giàu chất thơ, từ phong cảnh thiên nhiên vùng cao đến hình ảnh những con người sống và làm việc lặng lẽ nhưng không hề cô độc bởi sự gắn bó của họ với đất nước, với mọi người.

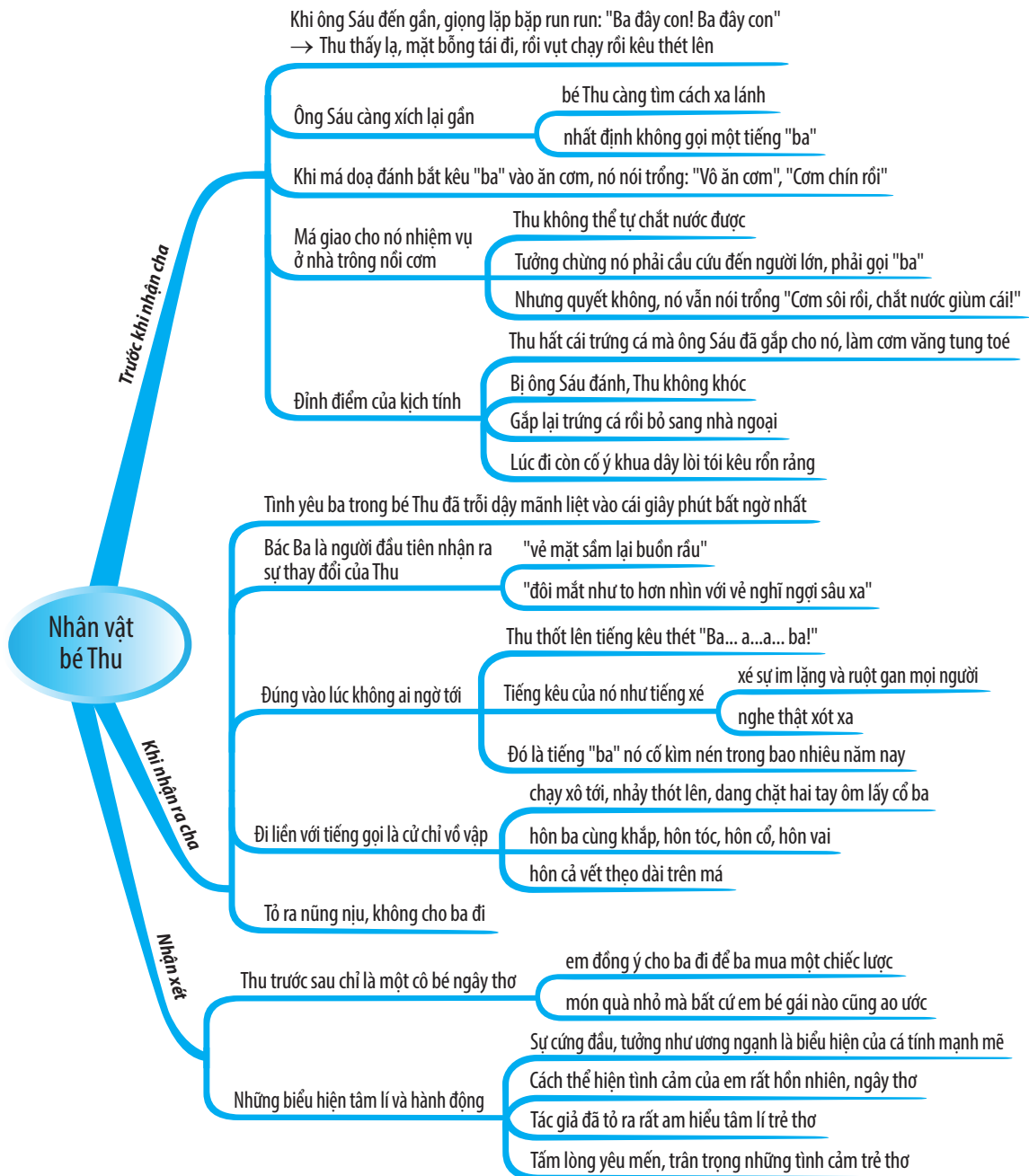
Truyện *Lặng lẽ Sa Pa* khẳng định và ca ngợi vẻ đẹp của những người lao động bình thường như anh thanh niên và ý nghĩa của những công việc thầm lặng nhưng cao quý. Không chỉ thế, truyện còn khiến ta thêm yêu con người và cuộc sống, thấy được ý nghĩa và niềm vui của lao động vì những mục đích chân chính một cách tự giác. Tâm hồn và những việc làm của anh thanh niên trong truyện cho ta thấy được trách nhiệm của mình với sự nghiệp chung của đất nước, thôi thúc ta rèn luyện bản thân để sống đẹp và làm gì đó có ích cho xã hội.

## CHIẾC LƯỢC NGÀ

– Nguyễn Quang Sáng –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY





## B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

### Đề bài

Phân tích tình cảm cha con của ông Sáu và bé Thu trong đoạn trích tác phẩm *Chiếc lược ngà*. Từ câu chuyện này, anh (chị) rút ra được bài học gì?

## BÀI LÀM THAM KHẢO

Trong vũ trụ nhân sinh nói chung, từng có biết bao cuộc gặp gỡ. Có những cuộc gặp gỡ không để lại ấn tượng. Nhưng cũng có cuộc gặp ngay lần đầu đã để lại dấu ấn sâu đậm, không thể phai mờ cho cả hai bên. Cuộc gặp gỡ ấy diễn ra ngay trong những năm tháng không thể nào quên – đó là cuộc gặp gỡ thiêng liêng nhất trong cuộc đời của con người, bởi đó là cuộc gặp gỡ của tình phụ tử thiêng liêng mà ta bắt gặp qua truyện ngắn *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng.

*Chiếc lược ngà* là truyện ngắn hay viết về đề tài phụ tử. Đọc tác phẩm, điều khiến chúng ta cảm động nhất chính là tình cảm gia đình thiêng liêng, sâu sắc trong kháng chiến đã đọng lại trong lòng người những suy nghĩ, những bài học bổ ích. Tác phẩm ra đời năm 1966, giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mĩ của đồng bào Nam Bộ đang diễn ra hết sức ác liệt. Chính trong hoàn cảnh ấy, tình cảm gia đình được thể hiện đậm nét, cảm động hơn bao giờ hết.

Truyện đã thể hiện tình cha con sâu sắc của ông Sáu và bé Thu trong hai tình huống. Tình huống thứ nhất, hai cha con gặp nhau sau tám năm xa cách, nhưng thật trớ trêu là bé Thu không nhận cha, đến lúc em nhận ra và biểu lộ tình cảm thắm thiết thì ông Sáu phải ra đi. Đây là tình huống cơ bản thể hiện sâu sắc tình cảm của bé Thu dành cho người cha thân yêu. Tình huống thứ hai, ở khu căn cứ, ông Sáu dồn tất cả tình yêu thương và mong nhớ đứa con vào việc làm cây lược ngà để tặng con, nhưng ông đã hi sinh khi chưa kịp trao món quà ấy cho con gái. Tình huống này bộc lộ sâu sắc tình cảm của người cha đối với con.

Tình yêu của bé Thu đối với cha được thể hiện thật đặc biệt. Gặp lại con sau nhiều năm xa cách với bao nỗi nhớ thương nên ông Sáu không kìm được nỗi vui mừng trong phút đầu nhìn thấy con. Nhưng thật trớ trêu, đáp lại sự vỗ vạ của người cha, bé Thu lại tỏ ra ngờ vực, lảng tránh và ông Sáu càng muốn gần con thì đứa con lại càng tỏ ra lạnh nhạt, xa cách. Tâm lí và thái độ ấy của Thu đã được biểu hiện qua hàng loạt các chi tiết mà người kể chuyện quan sát và thuật lại rất sinh động. Khi mới gặp ông Sáu, cô bé hốt hoảng, mặt tái đi, rồi vụt chạy và kêu thét lên. Những ngày ông Sáu ở nhà, bé Thu chỉ gọi trống không với ông mà không chịu gọi “ba”, nhất định không chịu nhờ ông chặt nước nôi cơm to đang sôi. Trong bữa cơm, Thu liền hất cái trứng cá mà cha nó gắp cho. Cuối cùng, khi bị ông Sáu tức giận đánh cho một cái thì Thu bỏ về nhà bà ngoại, khi xuống xuống còn cố ý khua dây lòi tói kêu rồn rảng thật to.

Sự ương ngạnh ấy của cô bé hoàn toàn không đáng trách. Trong hoàn cảnh xa cách và trắc trở của chiến tranh, nó còn quá bé nhỏ để có thể hiểu được những tình thế khắc nghiệt, éo le của đời sống và người lớn cũng không ai kịp chuẩn bị cho nó những khả năng bất thường, nên nó không tin ông Sáu là ba nó chỉ vì trên mặt ông có thêm vết sẹo, khác với hình ba mà nó được biết. Phản ứng tâm lí của Thu là hoàn toàn tự nhiên, nó còn chứng tỏ

Thu là đứa trẻ có cá tính mạnh mẽ, sống tình cảm và chân thật. Cô bé chỉ nhận ba khi tin chắc đó đúng là ba. Trong cái cứng đầu của Thu có chứa cả sự kiêu hãnh trẻ thơ về một tình yêu dành cho người cha khác – người trong tấm hình chụp với má.

Nhưng trong buổi sáng cuối cùng, trước phút ông Sáu phải lên đường, thái độ và hành động của bé Thu đã đột ngột thay đổi hoàn toàn. Lần đầu tiên Thu cất tiếng gọi “ba” mà tiếng kêu như tiếng xé, rồi nó vừa kêu vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó chạy thót lên và dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó, nó hôn ba nó. Nó “hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả vết sẹo dài bên má của ba nó nữa, hai tay nó siết chặt lấy cổ, chắc nó nghĩ hai tay không thể giữ được ba nó, nó dang cả hai chân rồi câu chặt lấy ba nó, và đôi vai nhỏ bé của nó run run”. Sở dĩ có sự biến đổi đột ngột như vậy trong thái độ và hành động của bé Thu là vì trong đêm bỏ về nhà bà ngoại, Thu đã được bà ngoại giải thích về vết sẹo làm thay đổi khuôn mặt ba nó. Sự nghi ngờ bấy lâu được giải toả và ở cô bé nảy sinh một trạng thái như là sự ân hận, hối tiếc: “khi nghe bà kể nó nằm im, lẩn lộn và thỉnh thoảng lại thờ dài như người lớn”. Vì thế, trong giờ phút chia tay với ba, tình yêu và nỗi nhớ mong với người cha xa cách đã bị dồn nén bấy lâu, nay bùng lên thật mạnh mẽ và hối hả, cuống quýt, có xen lẫn cả sự hối hận. Chứng kiến những biểu hiện tình cảm ấy trong cảnh ngộ cha con ông Sáu phải chia tay, có người không cầm được nước mắt và người kể chuyện thì “cảm thấy như có bàn tay ai nắm lấy trái tim mình”. Đó là tình cảm thật sâu sắc, mạnh mẽ nhưng cũng thật dứt khoát, rạch ròi. Ở Thu còn có nét cá tính là sự cứng cỏi đến mức tưởng như ương ngạnh, nhưng Thu vẫn là một đứa trẻ hồn nhiên, ngây thơ.

Qua những diễn biến tâm lí của bé Thu được miêu tả trong truyện, ta thấy tác giả tỏ ra rất am hiểu tâm lí trẻ em và diễn tả rất sinh động với tấm lòng yêu mến, trân trọng những tình cảm trẻ thơ.

Nhân vật chính thứ hai trong tác phẩm là nhân vật ông Sáu. Tình cảm của ông đối với con gái nhỏ được biểu hiện phần nào ở tình huống thứ nhất, trong chuyến về thăm nhà. Cũng như bao người khác ông Sáu đi theo tiếng gọi của quê hương lên đường chiến đấu, để lại người vợ và đứa con thân yêu. Sự xa cách càng làm dâng lên trong ông nỗi nhớ nhung tha thiết đứa con gái mà khi ông đi nó chưa đầy một tuổi. Nỗi nhớ ấy đã trở thành niềm khao khát, mơ ước cháy bỏng trong lòng ông. Chính vì vậy, mỗi lần vợ lên thăm là một lần ông bảo vợ đưa con đi cùng. Không gặp được con, ông đành ngắm con qua ảnh. Tám năm trời dài đằng đẵng ấy cũng làm tăng lên trong lòng người cha nỗi nhớ nhung, mong chờ được gặp con.

Thế rồi niềm ao ước ấy đã trở thành hiện thực. Ông Sáu được nghỉ phép. Ngày về thăm con, ngồi trên xuồng mà ông Sáu cứ nồn nao cả người. Ông đang nghĩ tới đứa con, nghĩ tới giây phút hai cha con gặp nhau như thế nào. Những điều ấy choán hết tâm trí ông. Khi



xuống vừa cập bến, ông Sáu đã nhón chân nhảy thót lên bờ. Hẳn vì quá xúc động nên lúc ấy ông Sáu đã có những cử chỉ mà ngay cả người bạn của ông cũng không ngờ tới “giọng anh lập bập run run”, ông dang hai tay chờ đón con và rải những bước dài đến gần con. Tưởng rằng con bé sẽ chạy tới nhào vào lòng ông nhưng không ngờ nó bỗng hét lên “má ơi... má” và bỏ chạy. Hành động của con bé khiến ông sững sờ. Bao yêu thương, mong chờ mà ông dồn nén bấy lâu dường như tan biến hết, chỉ còn lại trong ông là nỗi đau khổ vô bờ.

Nỗi đau ấy còn dày vò ông trong suốt ba ngày ở nhà. Ba ngày đó, ông Sáu không đi đâu xa mà chỉ quanh quẩn ở nhà chơi với con. Ông muốn dùng lời nói, hành động của mình để bù đắp những mất mát về tình cảm cho con bé. Dường như ông muốn bằng những cử chỉ và lời nói yêu thương tràn đầy âu yếm, ông sẽ xoa dịu đi những nghi ngờ, xóa tan những lạnh lùng của con bé đối với ông. Người cha muốn ôm con và có lẽ chắc ông cũng mong đứa con gái của mình có thể chạy sà vào lòng. Thế nhưng không... những gì ông từng mơ ước, từng suy nghĩ, giờ chỉ như giấc mơ không thật bởi chính thái độ của bé Thu đối với ba nó. Khi mẹ bảo nó gọi ba vào ăn cơm thì con bé đã nói trống: “Vô ăn cơm!”. Câu nói của con bé như đánh vào tâm can ông, nhưng ông vẫn ngồi im giả vờ không nghe, chờ nó gọi “Ba vô ăn cơm”. Thế nhưng bé Thu vẫn bướng bỉnh không chịu gọi ba, đã vậy còn bực dọc nói mấy câu “Cơm chín rồi!” và “Con kêu rồi mà người ta không nghe”. Đến lúc này, ông chỉ biết “nhìn con bé vừa khe khẽ lắc đầu vừa cười. Có lẽ vì khổ tâm đến nỗi không khóc được, nên anh phải cười vậy thôi”.

Dường như sự lạnh lùng và bướng bỉnh của bé Thu đã làm tổn thương những tình cảm đang trào dâng tha thiết nhất trong lòng ông Sáu. Vì quá yêu thương con nên ông Sáu không kìm nén nổi cảm xúc của mình. Trong bữa cơm, cứng con, ông gấp cho nó cái trứng cá nhưng bất ngờ nó hất tung cái trứng ra khỏi chén cơm. Giận quá, ông đã vung tay đánh và quát nó. Có lẽ việc đánh con bé là nằm ngoài những mong muốn của ông. Tất cả cũng chỉ là do ông quá yêu thương con. Có thể coi việc bé Thu hất miếng trứng cá ra khỏi chén như một ngòi nổ làm bùng lên những tình cảm mà lâu nay ông dồn nén và chất chứa trong lòng.

Song đến giây phút cuối cùng, trước khi ông Sáu đi xa thì tình cảm thiêng liêng ấy bỗng cháy bùng lên. Lúc ra đi, chân ông ngập ngừng không muốn bước. Hẳn rằng ông Sáu muốn ôm con, hôn con nhưng “sợ nó lại giẫy đạp và bỏ chạy” nên ông chỉ đứng đấy “nhìn nó với cặp mắt triu mến xen lẫn buồn rầu”. Trong ánh mắt của ông chất chứa bao yêu thương mà ông muốn trao gửi tới con gái yêu của mình: “Thôi, ba đi nghe con”. Cũng chính giây phút ấy, ông nghe thấy từ con tiếng gọi “Ba... a... a... ba”. Tiếng gọi bật lên sau bao năm kìm nén, chờ đợi khắc khoải. Đó cũng là tiếng “ba” mà ông Sáu đã chờ đợi suốt tám năm trời xa con, đã chờ đợi suốt mấy ngày về bên con, tưởng chẳng thể còn được nghe tiếng “ba”, thì bất ngờ nó thét lên. Nó vỡ ra còn lòng người đọc thì nghẹn lại. Người cha không cầm nổi nước mắt vì bất ngờ, vì sung sướng, vì thương yêu và vì cả sự éo le của tình

cảm nữa. Hạnh phúc đến với ông quá đột ngột khiến cổ ông nghẹn lại. Không kịp được xúc động, ông Sáu đã khóc. Giọt nước mắt của ông là giọt nước mắt của vui sướng, hạnh phúc. Và không muốn cho con thấy mình khóc, ông Sáu một tay ôm con, một tay rút khăn lau nước mắt rồi hôn lên mái tóc con... Thế là con bé đã gọi ông bằng “ba”. Ai có thể ngờ được một người lính đã lăn lộn nơi chiến trường và quen với cái chết cận kề lại là người vô cùng mềm yếu trong tình cảm cha con. Sau bao năm tháng mong chờ, đau khổ, ông Sáu đã được đón nhận một niềm vui vô bờ. Bây giờ ông có thể ra đi với một yên tâm lớn rằng ở quê nhà có một đứa con gái thân yêu luôn chờ đợi, từng giây từng phút mong ông quay trở về.

Tình cảm của ông Sáu dành cho bé Thu trở nên mãnh liệt hơn, cao cả, thiêng liêng và cảm động hơn bao giờ hết ở tình huống thứ hai của câu chuyện, lúc ông Sáu ở rừng. Ông tự tay làm chiếc lược ngà cho con gái. “Ba về! Ba mua cho con một cái lược nghe ba!”, đó là mong ước đơn sơ của đứa con gái bé bỏng trong giây phút cha con từ biệt. Nhưng đối với người cha ấy, đó là mong ước đầu tiên và cũng là duy nhất cho nên nó cứ thôi thúc trong lòng. Kiếm cho con cây lược trở thành bốn phần của người cha, thành tiếng gọi cầu khẩn của tình phụ tử trong lòng. Ông bỗng lóe lên một sáng kiến lớn: làm lược cho con bằng ngà voi. Có lẽ không đơn thuần vì ở rừng rú chiến khu, ông không thể mua được cây lược nên làm lược từ ngà voi là một cách khắc phục khó khăn. Mà cao hơn thế, sâu hơn thế, ngà voi là thứ quý hiếm – chiếc lược cho con của ông phải được làm bằng thứ quý giá ấy. Ông muốn tự tay mình làm chiếc lược ấy. Ông sẽ đặt vào trong đó tất cả tình cảm của mình.

Kiếm được ngà voi, mặt ông “hớn hờ như một đứa trẻ được quà”. Vậy đấy, khi người ta hoá thành con trẻ lại chính là lúc người ta đang hiện lên cái tư cách người cha cao quý của mình. Rồi ông “ngồi cửa từng chiếc răng lược, thận trọng tỉ mỉ và khổ công như người thợ bạc, gò lưng tẩn mẩn khắc từng chữ: Yêu nhớ tặng Thu con của ba”. Khi làm xong chiếc lược ông thường xuyên “lấy cây lược ra ngắm nghía rồi mài lên tóc cho cây lược thêm bóng thêm mượt”. Lòng yêu con đã biến người chiến sĩ trở thành một nghệ nhân – nghệ nhân chỉ sáng tạo ra một tác phẩm duy nhất trong đời, cho nên chiếc lược ngà đã kết tinh trong nó tình phụ tử mộc mạc mà đậm thắm sâu xa, đơn sơ mà kì diệu làm sao!

Nhưng ngày ấy cũng vĩnh viễn không bao giờ đến nữa, ông không kịp đưa chiếc lược ngà đến tận tay cho con gái yêu của mình người cha ấy đã hi sinh trong một trận đánh lớn của giặc. Nhưng “hình như chỉ có tình cha con là không thể chết được”. Không còn đủ sức trăng trối điều gì, tất cả tàn lực cuối cùng ông làm được một việc “đưa tay vào túi, móc cây lược” đưa cho người bạn chiến đấu thân thiết và cứ nhìn bạn hồi lâu. Nhưng đó là điều trăng trối không lời, nó rõ ràng là thiêng liêng hơn cả một lời di chúc, bởi đó là sự uỷ thác, là ước nguyện cuối cùng của người bạn thân, ước nguyện của tình phụ tử! Bắt đầu từ giây phút ấy, chiếc lược ngà của tình phụ tử đó biến người đồng đội thành một người cha – người cha thứ hai của cô bé Thu.

Câu chuyện đã để lại trong lòng người đọc bao nỗi xót xa trước những đau thương, mất mát mà nhân dân miền Nam nói riêng cũng như cả dân tộc nói chung đã chịu đựng trong những năm tháng chiến tranh. Chiến tranh thật tàn bạo, nó đã tàn phá mọi giá trị vật chất và tinh thần của con người nhưng đau đớn nhất nó còn chia cắt, huỷ diệt tình cảm thiêng liêng nhất của con người – tình phụ tử. Chiến tranh đã làm cho người cha không được gần gũi con, không có điều kiện chăm sóc con, yêu thương con mà còn làm cho người cha phải thay đổi cả nhân hình, nhân dạng của mình để rồi trong giây phút hiểm hoi nhất, thiêng liêng nhất, đưa con lại không chịu nhận cha. Đứa con sớm thiếu vắng hình bóng của cha, phải sống với hình ảnh của người cha trong trí tưởng tượng non nớt để rồi khi gặp mặt, thay vì vui mừng, xúc động, lại sợ hãi, bỏ chạy và nhất quyết không chịu nhận cha dù đó là cơ hội cuối cùng. Đó là bi kịch của chiến tranh! Chiến tranh gây ra cảnh sinh li, tử biệt, tình cha con bị ngăn cách, đứa con phải thiếu thốn tình cảm của người cha nhưng chiến tranh sẽ không bao giờ có thể huỷ diệt được tình cảm cha con.

Bên cạnh đó, trước sự hi sinh cao cả, trước nghị lực phi thường và niềm tin, lòng chung thủy của nhân dân đối với cách mạng, với kháng chiến chúng ta không khỏi bồi hồi xúc động. Họ sẵn sàng gác lại tình cảm riêng tư để ra đi theo tiếng gọi của non sông, đất nước, theo tiếng gọi của bom đạn chiến tranh và ông Sáu đã phải xa bé Thu khi nó chưa đầy một tuổi. Có người cha nào mà không yêu thương con cơ chứ! Trở trêu thay, khi tình cảm cha con trở dậy mạnh mẽ nhất trong giây phút đoàn viên cũng là lúc ông phải xa con, xa vợ, xa tất cả mọi người để trở về đơn vị, trở về với kháng chiến, với cách mạng. Người cha đặt hạnh phúc của nhân dân lên trên hạnh phúc của mình. Điều này thể hiện tinh thần cao cả của ông, ông hi sinh vì đất nước, vì nhân dân, vì niềm tin vào thắng lợi của cuộc kháng chiến, của nhân dân trong những năm tháng khốc liệt nhất. Họ đã trở thành người anh hùng trong trái tim của dân tộc Việt Nam, đất nước Việt Nam ta.

Nguyễn Quang Sáng đã rất thành công khi xây dựng tình cảm cha con giữa ông Sáu và bé Thu. Đọc thiên truyện, người đọc hẳn đã có lần rơi lệ vì cảm động. Và còn vì thấy trong đó thấp thoáng đâu đây bóng dáng bản thân người cha thân yêu của mình nữa. Tình phụ tử chính là một trong những tình cảm thiêng liêng nhất trong cuộc đời này. Và bởi thế, đọc *Chiếc lược ngà*, ta thấy trân trọng hơn những người thân yêu ruột thịt quanh mình, trân trọng hơn những tình cảm sâu sắc ta đang được nhận. Và hơn hết, đọc thiên truyện ngắn này, ta biết yêu thương, chia sẻ và sống xứng đáng với những đấng sinh thành của ta. Không chỉ gọi những tình cảm trong sáng, cao quý, *Chiếc lược ngà* còn mang đến cho người đọc những bài học nhân sinh đầy nhân ái. Đây thật sự là một thiên truyện hay trong hành trang của những người Việt trẻ!

(Bài giảng tại Trung tâm Luyện thi THPT Lan Anh, TP. Vũng Tàu)

Đề bài

Phân tích nhân vật bé Thu trong truyện *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng.

BÀI LÀM THAM KHẢO

*Tuốt gương không chịu sống quý  
Tuổi xanh chẳng tiếc sá chi bạc đầu  
Lớp cha trước lớp con sau  
Đã thành đồng chí chung câu quân hành.*

(Tiếng hát sang xuân, Tố Hữu)

Vần thơ ấy gợi nhớ trong lòng ta về thế hệ trẻ Việt Nam anh hùng thời đánh Mĩ. Hình ảnh nhân vật bé Thu trong truyện *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng đã cho ta nhiều cảm xúc. Nhà văn Nguyễn Quang Sáng đã dành cho bé Thu bao tình cảm quý mến và trân trọng. Với tính cách ương bướng, cứng đầu hồn nhiên ngây thơ của bé Thu. Nguyễn Quang Sáng một nhà văn của thời kì kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, đã ngưỡng mộ trước thứ tình cảm cao đẹp này, ông đã khai thác và xây dựng nên câu chuyện về cuộc gặp gỡ của hai cha con đầy xúc động, đó là *Chiếc lược ngà* được ông viết vào năm 1966. Hình ảnh bé Thu là nhân vật trung tâm của câu chuyện, được tác giả khắc hoạ hết sức tinh tế và nhạy bén, là một cô bé tinh cảm, cá tính, bướng bỉnh và gan góc.

Chiến tranh! Hai tiếng vang lên nghe thật thương tâm, cũng chính vì hai tiếng đó mà bao người phải khổ đau. Chiến tranh tàn khốc, gây ra các cuộc sinh li tử biệt, vợ xa chồng, cha xa con, con xa nhà... Chiến tranh không thể tha thứ khi đã cướp đi sinh mạng, xương máu của biết bao người con Việt Nam, nhưng một phần nào, ta cũng cảm ơn chiến tranh, bởi vì không có nó, những tình cảm thiêng liêng nhất của cuộc đời không thể nào bộc lộ ra hết được, tình yêu đôi lứa, tình đồng chí đồng đội, tình yêu quê hương, và đặc biệt nhất là tình cảm gia đình.

Truyện kể rằng, ông Sáu thoát li tham gia kháng chiến khi bé Thu chưa đầy một tuổi. Sau tám năm, ông được phép về thăm nhà nhưng bé Thu không chịu nhận ông làm cha vì trên mặt ông có một vết sẹo. Ông càng vỗ về, con bé càng đẩy ra, nó còn gọi ông là “người ta”. Thậm chí, nó còn hất tung cái trứng cá mà ông Sáu gắp cho. Bị cha đánh, nó chèo xuồng qua nhà ngoại, được ngoại giải thích, bé Thu hiểu ra mọi chuyện và gọi ông Sáu tiếng “ba” đầy xúc động. Nhưng trong một trận càn, ông Sáu đã hi sinh, ông chỉ kịp trao chiếc lược ngà cho bác Ba – người bạn chiến đấu để đem về cho bé Thu.

Đọc truyện, ta thấy tình cha con thiêng liêng sâu nặng giữa ông Sáu và bé Thu được thể hiện một cách chân thật và xúc động trong hoàn cảnh đất nước đang có chiến tranh. Tình cảm của Thu đối với cha được thử thách bởi thời gian, bởi chiến tranh khiến người đọc không khỏi xúc động! Gần tám năm xa cách, bé Thu chưa một lần nào được ở cạnh ba,

được ba yêu thương, vỗ về, ôm vào lòng và chưa bao giờ được gọi tiếng “ba” thân thương. Chính vì thế, nỗi lòng khao khát, mong ước được gặp cha, được gọi tiếng “ba”, được yêu thương cha và được cha thương yêu đang rất mãnh liệt trong Thu. Thế mà, sự việc không như ta tưởng, Thu không những không chịu nhận cha mà còn có phản ứng thật quyết liệt và dữ dội: “Thu tái mặt đi rồi vụt chạy và kêu thét lên: Má! Má!”... Thậm chí, khi ông Sáu càng vỗ về Thu càng đẩy ra. Thu còn nói trống không với ông và kêu ông là “người ta”. Khi ông Sáu gắp cho Thu cái trứng cá thì cô bé hất cái trứng cá ra khỏi chén làm cơm văng tung tóe. Thái độ của bé Thu thật đáng trách, đáng giận. Nhưng khi ta biết được nguyên nhân thì Thu không đáng trách mà còn đáng thương, đáng trân trọng biết nhường nào! Thu không chấp nhận người đàn ông có vết sẹo trên má là cha mình vì không ai có thể thay thế được hình ảnh người cha trong tấm hình đã ngự trị trong trái tim bé bỏng của cô. Điều đó chứng tỏ Thu luôn yêu thương cha, kính trọng cha đến thế nào, luôn luôn giữ hình ảnh người cha thân yêu như một báu vật mà không ai có thể xâm phạm và ép buộc. Và khi hiểu ra được sự việc, Thu “nằm im, lẩn lộn, thỉnh thoảng lại thở dài như người lớn”. Có lẽ Thu đang cảm thấy hối hận lắm vì những điều mà cô bé đã làm với người cha của mình. Giây phút chia tay, tình cha con trở dậy trong Thu. Tiếng gọi “ba” của Thu như tiếng xé, xé tan sự im lặng và xé cả ruột gan mọi người. Chắc rằng Thu không thể nào biết được đó là tiếng “ba” đầu tiên và cũng là tiếng “ba” cuối cùng trong cuộc đời mình. Cô bé thật tội nghiệp! Thu chạy tới chỗ ông Sáu, nhảy thót lên, hai tay ôm chặt ông Sáu rồi “hôn lên má, lên cổ, lên vai và lên cả vết sẹo dài trên má” ông Sáu. Chứng kiến cảnh đó ai mà không khỏi xúc động! Tâm lí ngỡ vực chỉ vì vết sẹo đã được giải toả. Vì thế trong phút chia tay với cha tình yêu và nỗi mong nhớ suốt bao năm trời bị dồn nén nay trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Cảnh tượng ấy diễn ra xúc động trong lòng mọi người. Và khi ông Sáu nói: “Ba đi rồi ba về với con”, bé Thu đã hét lên là “không”, rồi “hai tay siết chặt cổ, dang cả hai chân quặp lấy ba, đôi vai nhỏ run run”. Chắc cô bé đã khóc, khóc vì sự ân hận của mình đã không nhận ra cha, khóc vì xót thương người cha vì chiến tranh mà phải xa gia đình. Chỉ vì bom đạn quân thù, mà ba đã mang sẹo trên mặt. Đó là điều đau khổ. Vậy mà, bé Thu đã không hiểu, lại còn xa lánh cha khiến cha đau khổ. Được bà ngoại giải thích, Thu đã hiểu. Nhưng có lẽ khi Thu hiểu ra thì đã muộn rồi. Ba của bé Thu đã phải xa gia đình trở về chiến trường, phải chịu bao gian khổ của mưa bom bão đạn. Vì vậy mà bé Thu mới siết cổ ba, níu chặt lấy người ba, như muốn đền bù những hành động sai lầm của mình. Từ giây phút bé Thu thức tỉnh, tình cảm tính cách của Thu đã thay đổi sự ương ngạnh của cô bé tám tuổi đã không còn, mà thay vào đó là tình yêu thương và tự hào về ba. Cuộc chia tay của bé Thu lần này có ai biết được rằng đó là cuộc chia tay lần cuối, là lúc ông Sáu xa Thu vĩnh viễn, không thực hiện lời hứa “ba đi rồi ba về với con”. Quả thật đó là thứ tình cảm không gì có thể sánh bằng, chân thật, sâu sắc và cảm động nhất.

Xuyên suốt đoạn trích, trong hai hoàn cảnh và hai cách ứng xử hoàn toàn khác nhau, nhưng thực chất chỉ là một tấm lòng yêu cha sâu sắc và mãnh liệt của bé Thu – một em bé

mới chỉ tám tuổi. Tuy nhiên, Thu trước sau vẫn chỉ là một cô bé ngây thơ, em đồng ý cho ba đi để ba mua một chiếc lược, món quà nhỏ mà bất cứ em bé gái nào cũng ao ước. Bắt đầu từ chi tiết này, chiếc lược ngà bước vào câu chuyện, trở thành một chứng nhân âm thầm cho tình cha con thiêng liêng, bất tử.

Đoạn trích kết thúc trong ánh mắt thiết tha của anh Sáu trước lúc hi sinh nhờ bác Ba trao cây lược ngà cho Thu. Với bé Thu, cây lược nhỏ mang dòng chữ đầy yêu thương “Yêu nhớ tặng Thu con của ba” là kỉ vật chứa đựng tình thương, nỗi nhớ, hình bóng, tấm lòng người cha. Chiếc lược ngà đã động viên em vững vàng trong cuộc chiến đấu. Khi bác Ba tình cờ gặp lại Thu và trao cây lược, thì cô bé bướng bỉnh cá tính ngày nào đã trở thành cô giao liên dũng cảm. Cô đã quyết tâm tiếp bước con đường cha cô đã đi để đánh đuổi kẻ thù của gia đình, kẻ thù của dân tộc.

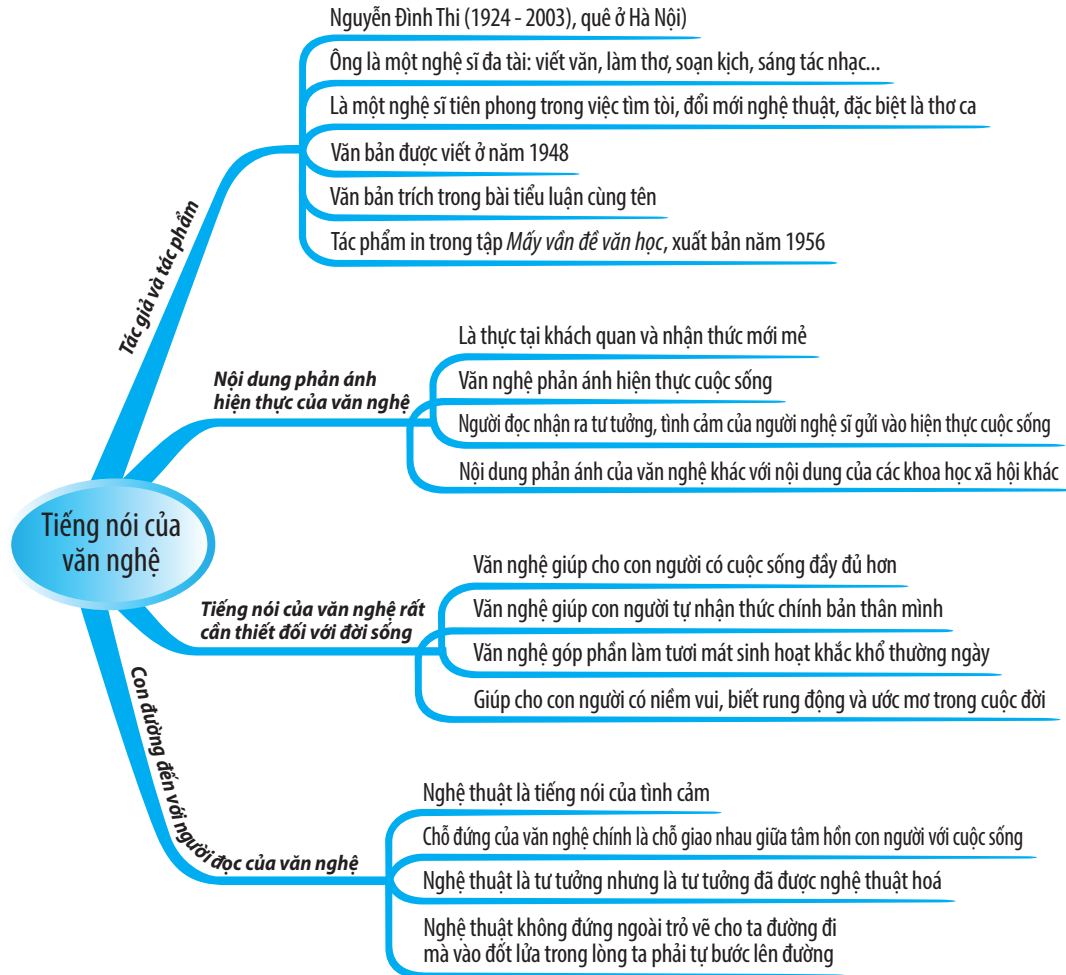
Truyện đã được trần thuật theo lời người bạn ông Sáu – bác Ba – người đã chứng kiến cảnh ngộ éo le của cha con ông nên bày tỏ được sự đồng cảm, chia sẻ khiến cho câu chuyện trở nên đáng tin cậy, có sức thuyết phục cao, có ý kiến bình luận, suy nghĩ sắc bén. Cách xây dựng tình huống truyện đặc sắc, rất tự nhiên và hợp lí. Ngôn ngữ truyện trong sáng, dân dã, mang đậm bản chất của con người Nam Bộ. Bên cạnh đó, tác phẩm đã tạo nên một tình huống hiểu lầm độc đáo mà chi tiết quan trọng nhất là chi tiết “vết thẹo”. Chi tiết này có giá trị giống như một “cái bóng” trong *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ hay *Chiếc lá cuối cùng* trong truyện ngắn cùng tên của nhà văn O. Hen-ri...

Nguyễn Quang Sáng đã rất thành công trong việc xây dựng nhân vật bé Thu – một bé gái có tính cách cứng cỏi, mạnh mẽ, dứt khoát (đến nỗi nhìn thoáng qua, người ta có thể cho là ương ngạnh, bướng bỉnh, khó bảo) nhưng cũng hết sức hồn nhiên, đáng yêu, ngoan ngoãn và có tình yêu cha sâu sắc. Có thể kể đến cách tạo tình huống bất ngờ, sự am hiểu tâm lí và tính cách trẻ em, cách chọn chi tiết nghệ thuật “đắt” (như chi tiết bé Thu không gọi ba, chi tiết bé Thu loay hoay chặt nước cơm, hất cái trứng cá ba gắp cho, chi tiết cây lược mà Thu xin ba trước lúc ba đi). Nhờ những thành công nghệ thuật này mà nhân vật bé Thu để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc về tình người – tình cha con trong những năm tháng chiến tranh xa cách, thương đau; để lại ấn tượng về một em bé Nam Bộ thời chiến với tính cách đáng yêu, đáng mến.

## TIẾNG NÓI CỦA VĂN NGHỆ

– Nguyễn Đình Thi –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



### B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

Đề bài

Phân tích bài *Tiếng nói của văn nghệ* của Nguyễn Đình Thi.

#### BÀI LÀM THAM KHẢO

Nguyễn Đình Thi bước vào con đường hoạt động văn nghệ khá sớm. Giữa những năm đầu bộn bề gian khổ của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng ta vẫn quan tâm xây dựng một nền văn học nghệ thuật đậm đà tính dân tộc và đại chúng. Tiếng nói của văn nghệ luôn gắn bó với đời sống phong phú, sôi nổi của quần chúng đang sản xuất và chiến đấu.

Bài tiểu luận *Tiếng nói của văn nghệ* được ông viết năm 1948, in trong cuốn *Mấy vấn đề văn học*, xuất bản năm 1956. Văn nghệ nối sợi dây đồng cảm kì diệu giữa nghệ sĩ với bạn đọc thông qua những rung động mãnh liệt, sâu xa của trái tim. Văn nghệ giúp cho đời sống tinh thần của con người phong phú hơn, đẹp đẽ hơn. Nguyễn Đình Thi đã phân tích, khẳng định điều ấy bằng những lập luận vừa chặt chẽ, khoa học, vừa giàu hình ảnh và cảm xúc.

Tên bài *Tiếng nói của văn nghệ* vừa có tính khái quát của lí luận vừa gợi sự gần gũi, thân mật bởi nó bao hàm cả nội dung lẫn cách thức, giọng điệu của văn nghệ. Tại sao con người cần đến văn nghệ? Để trả lời câu hỏi đó, tác giả đã phân tích nội dung phản ánh và phương thức thể hiện của văn nghệ cùng sức mạnh kì diệu của nó đối với đời sống con người.

Mở đầu bài tiểu luận, Nguyễn Đình Thi viết: “Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại. Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ”. Tác giả khẳng định là các tác phẩm nghệ thuật đều lấy chất liệu từ hiện thực khách quan của đời sống. Đó là những sự việc, những câu chuyện mà tác giả từng nghe hoặc chứng kiến, nhưng khi đưa vào tác phẩm, tác giả đã có sự lựa chọn, sắp xếp theo mục đích của mình chứ không phải là sự sao chép giản đơn, “chụp ảnh” nguyên xi thực tại ấy. Nội dung của tác phẩm văn nghệ thường là các vấn đề chủ yếu trong xã hội. Khi sáng tạo một tác phẩm, dù chất liệu chỉ là những câu chuyện về những con người sống ở ngoài đời nhưng nghệ sĩ đã gửi vào đó một cái nhìn, một lời nhắn nhủ của riêng mình. Đó là tư tưởng, tấm lòng của người nghệ sĩ. Đó là cách giải quyết các vấn đề mà tác giả đề cập đến trong tác phẩm. Nguyễn Đình Thi viết: “Nghệ sĩ gửi vào tác phẩm một lá thư, một lời nhắn nhủ, anh muốn đem một phần của mình gộp vào đời sống chung quanh”.

Tác giả khẳng định rằng tác phẩm văn nghệ không cất lên những lời thuyết lí khô khan mà diễn tả tất cả những say sưa, vui buồn, yêu ghét, mơ mộng của nghệ sĩ thông qua nghệ thuật ngôn từ. Tác phẩm văn nghệ đã mang đến cho người đọc bao rung động, ngỡ ngàng trước những điều tưởng chừng quen thuộc. Nguyễn Đình Thi đã lấy hai tác phẩm nổi tiếng của Nguyễn Du và Lép Tôn-xtôi để chứng minh điều ấy:

*Cỏ non xanh tận chân trời*

*Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.*

Đây là hai câu thơ tả cảnh đặc sắc của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*. Nguyễn Đình Thi bình về cái hay, cái đẹp của nó như sau: “nào phải để cho ta biết cảnh mùa xuân ra sao mà thôi, hai câu thơ làm chúng ta rung động với cái đẹp lạ lùng mà tác giả đã nhìn thấy trong cảnh vật, rung động với cảnh thiên nhiên mỗi mùa xuân lại như tái sinh, tươi trẻ mãi và cảm thấy trong lòng ta có những sự sống tươi trẻ luôn luôn tái sinh ấy”.

Nguyễn Đình Thi rút ra nhận xét khái quát về khả năng cảm hoá và sức mạnh lôi cuốn kì diệu của văn nghệ thông qua nội dung tác phẩm và cách giải quyết vấn đề của tác giả trong hai tác phẩm nổi tiếng của Lép Tôn-xtôi và Nguyễn Du: “Tất cả những cảnh, những tình, những con người, những sự việc của một cuốn tiểu thuyết, nếu chỉ làm cho trí tò mò



hiểu biết của ta thoả mãn thì đóng quyển sách lại cũng không còn gì. Nhưng chúng ta đọc các dòng cuối cùng rồi, chúng ta biết hết đầu đuôi câu chuyện rồi, chúng ta biết nàng Kiều mười lăm năm đã chìm nổi những gì, hay là An-na Ca-rê-nhi-na đã chết thảm khốc ra sao, chúng ta không còn cần biết gì thêm, mà vẫn còn ngồi mãi trước trang sách chưa muốn gấp, đầu óc bàng khuâng nặng những suy nghĩ, trong lòng còn vương vất những vui buồn không bao giờ quên được nữa: chúng ta vừa nghe thấy lời gửi từ mấy trăm năm trước của Nguyễn Du hay Lép Tôn-xtôi”.

Tiếng nói của văn nghệ còn thể hiện ở sự rung cảm và nhận thức của từng người. Nó sẽ được mở rộng, phát huy vô tận qua nhiều thế hệ người đọc, người xem... Mỗi cá nhân, mỗi tầng lớp trong xã hội sẽ cảm nhận câu chuyện về nàng Kiều một cách khác nhau. Các thế hệ khác nhau sẽ phân tích *Truyện Kiều* bằng những cách cảm, cách nghĩ khác nhau.

Như thế là nội dung của văn nghệ có khác với nội dung của các bộ môn khoa học như dân tộc học, xã hội học, lịch sử, địa lí... Những bộ môn khoa học này khám phá, miêu tả và đúc kết các quy luật khách quan của tự nhiên hay xã hội. Văn nghệ tập trung khám phá, thể hiện chiều sâu tính cách, số phận con người, thế giới bên trong của con người. Nội dung chủ yếu của văn nghệ là hiện thực vừa mang tính cụ thể, vừa mang tính khái quát, là đời sống tinh thần của con người thông qua nhận thức và cảm xúc có tính chất cá nhân của nghệ sĩ. Văn nghệ giúp cho chúng ta sống đầy đủ hơn, phong phú hơn với cuộc đời và với chính mình: “Lời gửi của nghệ thuật không những là một bài học luân lí hay một triết lí về đời người, hay những lời khuyên xử thế, hay một sự thực tâm lí, hoặc xã hội”. Nếu *Truyện Kiều* rút ra chỉ còn là:

*Trăm năm trong cõi người ta*

*Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.*

hoặc:

*Thiện căn ở tại lòng ta*

*Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.*

thì tác phẩm của Nguyễn Du sẽ biến thành một thứ *Phật giáo diễn ca*, cùng như An-na Ca-re-nhi-na sẽ biến thành *Bác ái giáo diễn thuyết*. Không, lời gửi của một Nguyễn Du, một Lép Tôn-xtôi cho nhân loại phức tạp hơn, cũng phong phú và sâu sắc hơn. Chúng ta nhận của những nghệ sĩ vĩ đại ấy không chỉ là những học thuyết luân lí, đạo đức, mà tất cả những say sưa, vui buồn, yêu ghét, mơ mộng, phẫn khích, và biết bao nhiêu tư tưởng của từng câu thơ, từng trang sách, bao nhiêu hình ảnh đẹp đẽ mà đáng lẽ chúng ta không nhận ra được hằng ngày chung quanh ta, một ánh nắng, một lá cỏ, một tiếng chim, bao nhiêu bộ mặt con người trước kia ta chưa nhìn thấy bao nhiêu vẻ mới mẻ, bao nhiêu vấn đề mà ta ngạc nhiên tìm ra ngay trong tâm hồn chúng ta nữa. “Mỗi tác phẩm lớn như rơi vào bên trong chúng ta một ánh sáng riêng, không bao giờ nhòa đi, ánh sáng ấy bây giờ biến thành của ta, và chiếu

toả lên mọi việc chúng ta sống, mọi con người ta gặp, làm cho thay đổi hẳn mắt ta nhìn, óc ta nghĩ. Những nghệ sĩ lớn đem tới được cho cả thời đại họ một cách sống của tâm hồn”.

Qua các tác phẩm tiêu biểu được đưa ra làm dẫn chứng, Nguyễn Đình Thi đã giải thích tại sao con người cần đến “tiếng nói của văn nghệ” và đã phân tích một cách thuyết phục về sự cần thiết của văn nghệ đối với con người. Trong những trường hợp con người bị ngăn cách với cuộc sống thì lời nói của văn nghệ càng là sợi dây buộc chặt họ với cuộc đời bên ngoài với tất cả những hoạt động, những vui buồn gần gũi, quen thuộc.

Tác giả kể câu chuyện về người phụ nữ xưa khi tiếp xúc với ca dao – dân ca, với những đêm hội chèo ở đình làng: “Những người đàn bà nhà quê lam lũ ngày trước, suốt đời đầu tắt mặt tối sống tối tăm, vậy mà biến đổi khác hẳn khi họ ru con hay hát gheo nhau bằng một câu ca dao, khi họ chen nhau say mê xem một buổi chèo. Câu ca dao tự bao giờ truyền lại đã gieo vào bóng tối những cuộc đời cực nhọc ấy một ánh sáng, lay động những tình cảm, ý nghĩ khác thường. Và ánh đèn buổi chèo, những nhân vật ra trò, những lời nói, những câu hát, làm cho những con người ấy trong một buổi được cười hả dạ hay rỏ giấu một giọt nước mắt. Văn nghệ đã làm cho tâm hồn họ thực sự được sống. Lời gửi của văn nghệ là sự sống”.

Văn nghệ góp phần làm tươi mát cuộc sống khắc khổ hằng ngày, giữ cho đời cứ tươi. Tác phẩm văn nghệ giúp cho con người vui lên, biết rung cảm và ước mơ ngay trong hoàn cảnh vất vả, cực nhọc. Tác giả khẳng định rằng văn nghệ rất cần cho con người, nhất là trong hoàn cảnh dân tộc ta đang tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp vô cùng ác liệt và gian khổ: “Vì văn nghệ không thể sống xa lìa cuộc sống và sống là gì, nếu không phải trước hết là hành động, là làm lụng, là cần lao. Chiến đấu cũng là một hình thức cần lao, nói bằng danh từ khoa học con người trước hết là con người sản xuất. Chỗ đứng của văn nghệ chính là chỗ giao nhau của tâm hồn con người với cuộc sống hành động, cuộc đời sản xuất, cuộc đời làm lụng hằng ngày, giữa thiên nhiên và giữa những người làm lụng khác. Chỗ đứng chính của văn nghệ là ở tình yêu ghét, niềm vui buồn, ý đẹp xấu trong đời sống thiên nhiên và đời sống xã hội của chúng ta. Cảm giác, tình tự, đời sống cảm xúc, ấy là chiến khu chính của văn nghệ”. Qua đoạn văn trên, tác giả khẳng định văn nghệ có khả năng kì diệu vì nó phản ánh tình cảm của con người trong chiến đấu và sản xuất. Để hiểu rõ tác dụng to lớn của văn nghệ, chúng ta có thể đặt câu hỏi ngược lại: Nếu không có văn nghệ, đời sống con người sẽ ra sao? Nếu quả thật có điều đó thì cuộc sống trên trái đất này sẽ buồn tẻ biết bao nhiêu! Lúc đó, trái tim con người sẽ trở thành gỗ đá. Vì vậy, con người rất cần đến tiếng nói của văn nghệ.

Tác phẩm văn nghệ là nghệ thuật tiếng nói của tình cảm. Tác phẩm văn nghệ chứa đựng tình cảm yêu ghét, vui buồn của con người trong đời sống thường ngày. Tư tưởng của nghệ thuật không khô khan, trừu tượng mà trữ tình, lắng sâu, thấm thía những cảm xúc, những nỗi niềm.

Nguyễn Đình Thi đã phân tích con đường của văn nghệ đến với người đọc và khả năng kì diệu của nó. Bởi vì, sức mạnh riêng của văn nghệ bắt nguồn từ nội dung và con đường mà nó đến với người đọc, người nghe. Con đường của văn nghệ đến với người đọc là từ trái tim đến với trái tim: Lép Tôn-xtôi nói vắn tắt: “Nghệ thuật là tiếng nói của tình cảm”. Nghệ thuật nói nhiều với tư tưởng nữa, nghệ thuật không thể nào thiếu tư tưởng. Không tư tưởng, con người có thể nào còn là con người. Nhưng trong nghệ thuật, tư tưởng từ ngay cuộc sống hằng ngày nảy ra, và thấm trong tất cả cuộc sống. Tư tưởng của nghệ thuật không bao giờ là trí thức trừu tượng một mình trên cao. Một câu thơ, một trang truyện, một vở kịch, cho đến một bức tranh, một bản đàn; ngay khi làm chúng ta rung động trong cảm xúc, có bao giờ để trí óc chúng ta nằm lười yên một chỗ...

Tác phẩm văn nghệ nói bằng cảm xúc và đi vào nhận thức, tâm hồn chúng ta qua con đường tình cảm. Đến với một tác phẩm văn nghệ, chúng ta sống cùng cuộc sống được miêu tả trong đó, được yêu, ghét, vui, buồn, chờ đợi... cùng các nhân vật và cùng nghệ sĩ: “Tác phẩm vừa là kết tinh của tâm hồn người sáng tác, vừa là sợi dây truyền cho mọi người sự sống mà nghệ sĩ mang trong lòng”. Nghệ sĩ giới thiệu với chúng ta một cảm giác, tình tự, một tư tưởng bằng cách làm hiển hiện ngay lên trong tâm hồn chúng ta cảm giác, tình tự, tư tưởng ấy. Nghệ thuật không đứng ngoài trò vẽ cho ta đường đi, nghệ thuật vào đốt lửa trong lòng chúng ta, khiến chúng ta tự phải bước lên đường ấy.

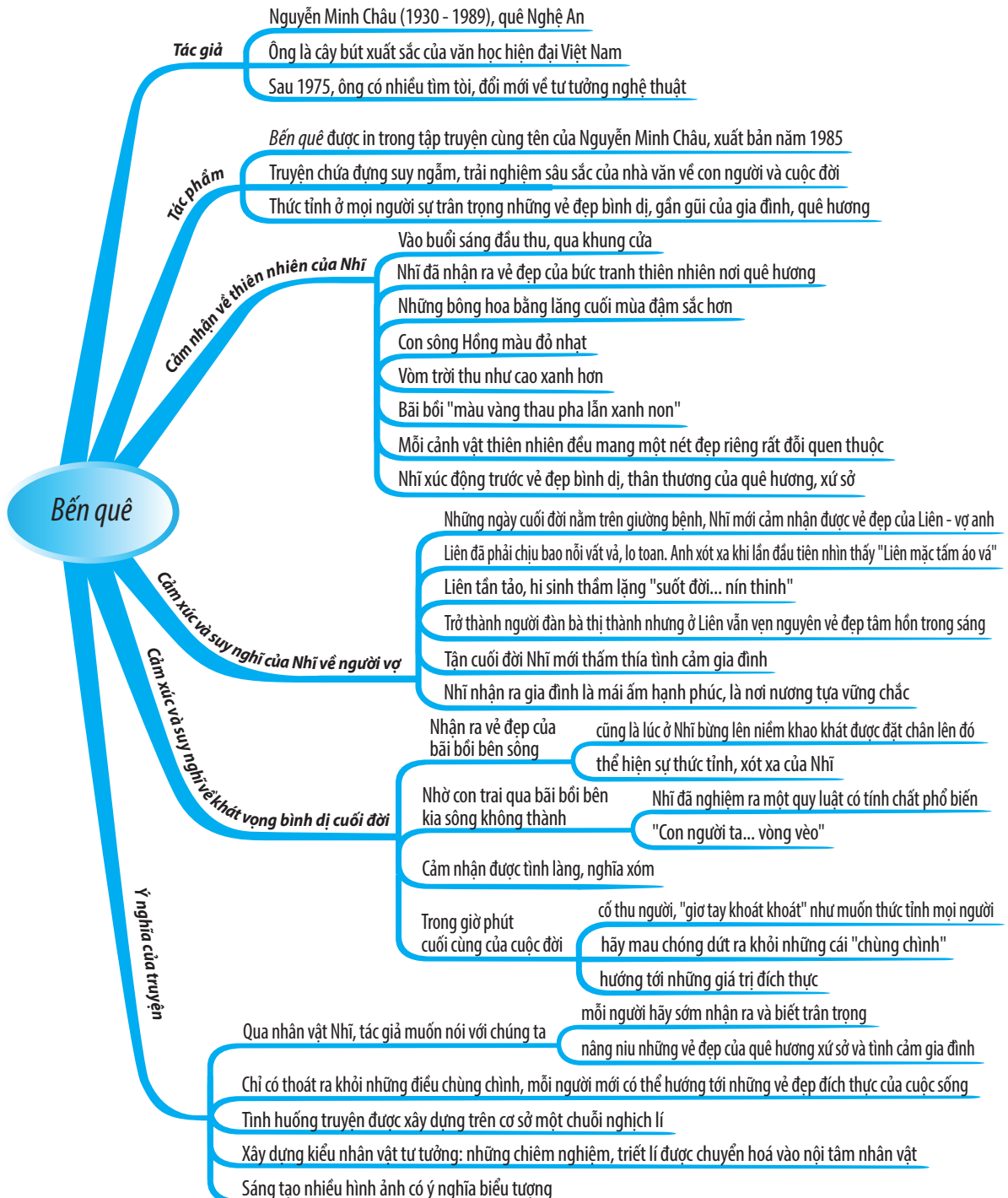
Do tác động bằng nội dung và cách thức đặc biệt nên tác phẩm văn nghệ góp phần giúp mọi người tự nhận thức mình, tự xây dựng mình. Như vậy là văn nghệ đã thực hiện các chức năng nhận thức, giáo dục, thẩm mĩ của nó một cách tự nhiên, có hiệu quả lâu bền, sâu sắc: “Bắt rễ ở cuộc đời hằng ngày của con người, văn nghệ lại tạo được sự sống cho tâm hồn người”. Nghệ thuật mở rộng khả năng của tâm hồn, làm cho con người vui buồn nhiều hơn, yêu thương và căm hờn được nhiều hơn, tai mắt biết nhìn, biết nghe thêm tế nhị, sống được nhiều hơn. Nghệ thuật giải phóng được cho con người khỏi những biên giới của chính mình, nghệ thuật xây dựng con người, hay nói cho đúng hơn, làm cho con người tự xây dựng được. Trên nền tảng cuộc sống của xã hội, nghệ thuật xây dựng đời sống tâm hồn cho xã hội.

Bài tiểu luận của Nguyễn Đình Thi thành công trước tiên do bố cục hết sức chặt chẽ, hợp lí và cách dẫn dắt vấn đề rất tự nhiên. Ngôn ngữ giàu hình ảnh, có nhiều dẫn chứng bằng thơ văn, bằng câu chuyện thực tế để khẳng định và tăng sức thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết. Giọng văn toát lên thái độ chân thành, say sưa, giàu nhiệt huyết của tác giả. Qua bài viết này, chúng ta hiểu được nội dung *Tiếng nói của văn nghệ* và sức mạnh kì diệu của nó đối với đời sống con người; đồng thời hiểu thêm cách viết một bài văn nghị luận văn học ngắn gọn, chặt chẽ và giàu hình ảnh.

## BẾN QUÊ

– Nguyễn Minh Châu –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



## B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

### Đề bài

Phân tích truyện ngắn *Bến quê* của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Bước ra khỏi chiến tranh, mỗi người lính có một ngã rẽ riêng để trở về với cuộc đời thường nhật. Trong vô vàn cái bóng lạng lẽ trở về ấy, ta bắt gặp như vô tình bóng hình nhà văn Nguyễn Minh Châu. Trở về lạng lẽ, tiếp tục tìm tòi lạng lẽ, ngòi bút Nguyễn Minh Châu vẫn chứa đựng những khám phá mới mẻ, sâu sắc, vẫn mang cái nhìn từng trải chắc chắn của con người đã tôi luyện qua lò lửa chiến tranh. Chính bằng ngòi bút ấy, nhà văn đã dựng lên một *Bến quê* mang ý nghĩa triết lí, mang đầy trải nghiệm về một đời người.

Cũng như nhiều tác phẩm của mình, trong *Bến quê*, Nguyễn Minh Châu đã khai thác rất thành công tình huống truyện mang đầy nghịch lí. Có lẽ những nghịch lí ấy, dưới ngòi bút tài hoa là thứ công cụ đặc lực nhất, thể hiện một chiều sâu triết lí, tư tưởng.

Mở đầu trang truyện, hình ảnh Nhĩ – nhân vật chính hiện lên trong hoàn cảnh thật đáng thương. “Suốt đời Nhĩ đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên trái đất”. Vậy mà, gần một năm nay căn bệnh quái ác đã cột chặt lấy anh vào giường bệnh. Liệt toàn thân, tự nhích người di chuyển vài chục phân trên tấm nệm khó bằng bay nửa vòng trái đất, sinh hoạt chủ yếu nhờ vào sự giúp đỡ của Liên – vợ anh. Anh giờ đây đâu có khác một đứa trẻ là mấy. Chiếc giường bệnh dường như là chiếc nôi, còn đôi bàn tay người vợ tần tảo dường như là đôi bàn tay người mẹ thuở nào, vẫn hiện về trong miền man kí ức. Đã có lần anh nhận ra trong một dòng suy nghĩ hài hước cái hoàn cảnh không biết phải gọi là bi kịch hay hài kịch của bản thân: “Nhĩ nhận thấy hoàn cảnh của mình thật buồn cười, y như một đứa bé mới đẻ đang toét cười với tất cả, tận hưởng sự thích thú được chúng chăm sóc và chơi với”. Đó là nghịch lí hay số mệnh? Đã là số mệnh sao lại phũ phàng đến thế? Có lẽ nào nghịch lí cuộc đời đã nhiều lần bắt anh day dứt thế chẳng?

Trong những ngày như thế, anh có nhiều thời gian hơn để suy ngẫm và chiêm nghiệm về cuộc đời trong những ngày tháng đã qua. Và số mệnh lại một lần nữa cất cao tiếng nói, vẫn là nghịch lí, nhưng là một nghịch lí con người đã quên băng bấy lâu. Nhĩ nhận ra vẻ đẹp của cái bãi bồi bên kia sông Hồng, ngay trước khung cửa sổ. “Cả một vùng phù sa lâu đời của bãi bồi ở bên kia sông Hồng, lúc này đang phô ra trước khuôn cửa sổ của gian gác nhà Nhĩ một thứ màu vàng thau xen với màu xanh non – những sắc màu quen thuộc quá như da thịt, hơi thở của đất màu mỡ”. Có ngờ đâu cả cuộc đời Nhĩ đã từng in gót khắp năm châu mà chưa từng một lần đặt chân lên cái bờ sông trước mặt mình. Như một định mệnh, miền đất cuộc đời anh mãi mãi chẳng thể đặt chân lên. Nghịch lí cuộc đời, bất chấp lời khấn khoản tha thiết nhất của Nhĩ, vẫn sắp đặt một định mệnh để Tuấn – con trai anh – sà vào đám cờ phá thế ven đường và mơ ước cháy bỏng đến cuối cuộc đời anh mới chiêm nghiệm ra tất vụt trong vô vọng.

Đó có lẽ cũng là một nhận thức về cuộc đời mà nhà văn lặng lẽ gửi vào tình huống mang nghịch lí phũ phàng với cái tâm hồn khắc khoải trong những ngày tháng cuối của cuộc sống và số phận con người chứa đầy những ngẫu nhiên, những nghịch lí vượt khỏi dự định, ước muốn, sự hiểu biết và cả toan tính của con người. Bằng suy ngẫm, bằng tổng kết qua biết bao trải nghiệm con người mới nhận ra triết lí mà cuộc đời nào rồi cũng phải đón nhận: “Con người ta trên đường đời thật khó tránh được những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình” của cuộc sống giăng ra trước lối. Chỉ có những vẻ đẹp gần gũi thiêng liêng là có thể cho ta chỗ dựa, nâng cho ta tiếp bước trên đường đời. Với Nhĩ, đó là cái bãi bồi bên kia sông, là người vợ tần tảo giàu đức hi sinh, đến lúc này anh mới thấm thía.

*Bến quê* được viết theo cách nhìn và tâm trạng của nhân vật Nhĩ, nó mang màu sắc và chiều sâu nội tâm rất chủ quan của cá nhân – nhân vật trữ tình. Ngòi bút Nguyễn Minh Châu đã tạo nên một sức hút mạnh mẽ khi xây dựng nhân vật Nhĩ mang những tình cảm, suy ngẫm sâu sắc, đầy trải nghiệm, triết lí về đời người, về ý nghĩa của những điều ta chiêm nghiệm được từ cuộc sống và cuộc đời mỗi con người. Những ngày cuối cuộc đời, trong cái dòng chảy của suy ngẫm và tình cảm mới xuất hiện nơi Nhĩ, thiên nhiên như đẹp hơn, chiếu vào cuộc đời Nhĩ cái nhìn gần gũi, trù mển hơn tất cả những gì anh đã từng được biết. Sáng đầu thu hiện lên trong không gian gần xa như một bức tranh, lên cái thần của cảnh sắc cũng chứa đầy tâm trạng: “Ngoài cửa sổ bấy giờ những bông hoa bằng lăng đã thưa thớt – cái giống hoa ngay khi mới nở, màu sắc đã nhợt nhạt. Nâng soi lên dòng sông uốn lượn mềm mại, đỏ nhàn nhạt màu nước phù sa, soi lên cái chiều rộng, chiều sâu của bãi bồi ngay trước khung cửa sổ”. Nó là tâm điểm cũng là cái thần sắc của bức tranh... Nhĩ say sưa chiêm ngưỡng vẻ đẹp đến kì lạ ấy, chiêm ngưỡng trong sự bất ngờ, ngạc nhiên đến thích thú. Cũng phải thôi, sau bao ngày in gót khắp năm châu, đây là những phút cuối cùng anh được sống thanh thản giữa quê hương, giữa những cảnh vật, con người đã ngàn lần phờ ra trước mắt. Anh thấy nó đẹp đến kì lạ, bởi vì đó là lần đầu tiên anh say sưa chiêm ngưỡng nó, say sưa khám phá cái ẩn mình bên trong lớp vỏ gần gũi, hiền lành đã quen thuộc bấy lâu.

Có lẽ Nhĩ đã yêu, yêu tha thiết sự giàu có, đơn sơ, gần gũi mà vô cùng mới mẻ của thiên nhiên. Nhưng khi tình yêu ấy chớm nở, cũng là lúc con người Nhĩ nhận ra nó đã nhen lên trong vô vọng. Anh có thời gian để ngắm nhìn nó nhưng không có thời gian để bước đi, số phận đã cướp đoạt khỏi tay anh. Cay đắng nào bằng khi nhận ra cảnh vật kia, dù chỉ cách đôi bờ ngẫu đỏ của con sông quen thuộc mà mãi mãi là miền đất xa lắc. Đến với nó chỉ là giấc mơ xa vời tầm tay. Nếu thiên nhiên khiến Nhĩ say mê và thất vọng thì những người thân gọi lên trong anh nỗi buồn xen lẫn những mặc cảm, xót xa tê tái. “Lần đầu tiên Nhĩ để ý thấy Liên đang mặc tấm áo vá” đó cũng là lần đầu tiên nỗi buồn về gia đình quặn lên trong anh. Cái nghèo khó của gia đình không giấu được qua mảnh vá trên chiếc áo Liên đang mặc, trên đôi tay gầy gò của Liên. Nhĩ đã thấu hiểu sự vất vả, hi sinh thầm lặng của người vợ hiền thảo. Trong câu nói của anh với Liên có sự bỏ lửng như sự tắc nghẽn của cảm xúc, của trái tim: “Suốt đời anh chỉ làm em khổ tâm... mà em vẫn nín thinh”, Nhĩ không

nói mà cũng không dám nói. Cái ngắt quãng ấy là bao vất vả, khó khăn Liên lặng lẽ gánh vác để lo cho gia đình. Nó âm thầm như cái âm điệu cảm lặng của dấu ba chấm. Trong đó dường như còn chứa chan cả mồ hôi, nước mắt đắng cay Liên đã nuốt thấm, đã chịu đựng. Nhĩ không dám nói điều đó, vì nó là lưỡi dao cứa vào lòng anh, cứa cả vào lòng vợ. Anh là trụ cột của gia đình mà chưa một lần anh làm cho gia đình ấy được sung sướng. Cuộc đời Liên từ khi sống với anh cũng đâu có khác trước. Qua những lời dịu dàng của Liên, anh đã hiểu tình yêu Liên dành cho mình nhưng điều đó càng khiến anh day dứt vì trách nhiệm của người chồng, người cha chưa bao giờ trọn vẹn. Ở nơi anh trào dâng bao xúc cảm. Đó là sự thương cảm với cuộc đời tần tảo, lặng lẽ của vợ, “suốt cả một đời người đàn bà trên những bậc gỗ mòn lõm”. Đó là sự xúc động khi anh tìm được cho mình nơi nương tựa là gia đình, là người vợ tần tảo, giàu đức hi sinh, mãi mãi vẹn nguyên phẩm chất: “Cũng như bãi bồi đang nằm phơi mình bên kia, tâm hồn Liên vẫn giữ nguyên vẹn những nét tần tảo và chịu đựng hi sinh từ bao đời xưa”. Vào cái buổi sáng đầu thu ấy, khi đã nhận ra vẻ đẹp rất đối bình dị gần gũi của cảnh vật, trong tâm hồn Nhĩ cháy lên một cái gì đó mơ hồ như một dự cảm, một cái gì đó cháy bỏng như một khát khao. Dường như bằng trực giác, Nhĩ đã nhận ra thời gian của đời mình chẳng còn bao lâu nữa. Câu hỏi anh bất chợt hỏi vợ như một sự tính toán thời gian về cái ngày anh biết chắc sẽ đến nay mai. Nhà văn Jack London từng viết: “Thiên nhiên có nhiều cái nhắc nhở con người về cái chết”. Với Nhĩ có lẽ cũng vậy. Có lẽ anh cũng hiểu rằng màu sắc của những chùm bằng lăng bông trở nên đậm sắc hơn, những tảng đất đỏ oà vào giấc ngủ, chúng cũng như cuộc đời anh, tàn tạ, héo hắt dần, chuẩn bị cho sự đứt lìa khỏi cuộc sống. Cảm giác về cái chết treo lơ lửng dường như thôi thúc cái khát khao trong anh cháy bỏng hơn, gấp gáp hơn trước khi những đốm tàn của ngọn lửa sự sống tắt lịm hẳn. Những ngày cuối cùng này, anh chỉ có một khát khao duy nhất “được đặt chân lên bờ đất phía bên kia sông”. Mới đây thôi anh đã khám phá ra cái vẻ đẹp diệu kì của cái bên kia sông. Một miền đất của trù phú và mơ ước. Cái tưởng chừng dễ dàng nhất người ta thường hay bỏ qua và rồi sau này lại phải hối tiếc về điều đó.

Rất nhiều, rất nhiều nơi xa xăm Nhĩ đã bước chân qua, vậy mà, cái bãi bồi ngay bên kia thôi chưa một lần anh đặt bàn chân tới. Đến khi mơ ước, đến khi khát khao thì anh không thể cất bước để tiến về miền đất ấy nữa. Anh như một nhà thám hiểm, thèm khát khám phá chân trời mới như con tàu đi tới thì đã mãi mãi ở lại với biển khơi. Mơ ước rồi cũng thành vô vọng. Tuy khoảng trời kia chỉ cách ô cửa sổ của Nhĩ thôi nhưng dường như mãi mãi xa vô cùng tận. Có lẽ trong những lần khắc khoải hướng ánh mắt sang bãi bồi bên kia sông, không ít lần Nhĩ mang trong lòng những suy ngẫm, những trải nghiệm về chính bản thân.

Cái bờ bên kia không dừng lại ở ý nghĩa hiện thực nữa, nó hàm chứa những giá trị biểu tượng vô cùng thiêng liêng. Bến bờ ấy cũng có thể là cuộc đời chưa đi tới, phần cuộc đời mà mỗi con người đều muốn khám phá dù biết rằng nó là không giới hạn. Bến bờ ấy cũng có thể là bến đậu quê hương, bến đậu cuộc đời, bến đậu của những giá trị tinh thần gần gũi mà ý nghĩa. Bãi bồi, bến sông, con đò như một phần của cuộc sống, đơn sơ, giản dị gần bó

như chính gia đình, như chính quê hương. Khao khát tìm đến những giá trị gần gũi đích thực trong cuộc sống, nơi quê hương mà con người bỗng bật với nhiều ham muốn thời trai trẻ đã bỏ qua. Nó là một sự thức tỉnh có xen lẫn niềm ân hận và nỗi xót xa. Niềm ân hận và xót xa khi con người đã nhận thức được quy luật khắc nghiệt của cuộc đời. Cánh bướm chỉ một lần duy nhất qua sông.

Đường đời cũng như thế, chỉ có ai không do dự, không chậm chạp dè dặt mới có thể bước vững vàng đi tới phía trước. Nhĩ không thể đặt chân lên con đò đưa đến khát khao. Anh đành gửi gắm tất cả tình cảm, tất cả niềm tin vào Tuấn – con trai của anh, nhờ Tuấn giúp anh đặt chân lên cái bên kia sông ước mơ. Tiếng nện dè ra bờ xa dần mang theo bao háo hức của tâm hồn người cha tội nghiệp. Nhĩ đã hi vọng, đã tưởng tượng thấy Tuấn, như một nhà thám hiểm chậm rãi bước khoan thai trên cái bãi bồi trước khung cửa sổ. Nhưng ở đời “người ta khó tránh khỏi những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình”. Tuấn đâu có thể hiểu được ý nghĩa thiêng liêng chứa trong ước muốn của cha. Cậu sa vào một đám người chơi phá cờ thế trên hè phố, tự nhiên như cách con người vương phải những cám dỗ trong cuộc sống. Nhĩ không trách Tuấn. Anh đã từng một thời như Tuấn, anh hiểu ở cái tuổi như Tuấn, người ta chưa đủ chín chắn để nhận ra vẻ đẹp thực sự, vẻ đẹp vẹn nguyên cả trong những nét tiêu sơ của cuộc đời. Chỉ có anh, đã từng trải, đã đi qua rất nhiều phương trời, đã ném trải rất nhiều tình cảm, cảm xúc mới thấy yêu quý những giá trị bình dị, giản đơn kia. Chỉ có anh mới hiểu nó ý nghĩa đến nhường nào với mỗi con người trong cuộc sống. Đó cũng là chân lí cuộc đời.

Nhĩ đã phát hiện chân lí ấy để rồi hồi hộp và say mê chờ đợi được khám phá nó trong tấm gương cuộc đời. Với anh, đó phải chăng là niềm hạnh phúc cuối cùng anh có thể hưởng trước khi nhắm mắt xuôi tay, một niềm hạnh phúc giản đơn chiêm nghiệm từ cả cuộc đời. Anh giữ trọn trong tâm hồn khao khát và ước mơ. “Anh đang cố thu hết mọi chút sức lực cuối cùng còn sót lại bấu chặt vào cái bậu cửa sổ, những ngón tay vừa bấu chặt vừa run lẩy bẩy”. Nhĩ dường như đang níu giữ cho mình một cái gì đó. Có thể là niềm hạnh phúc nhỏ nhoi mà tha thiết kia chăng? Hay đó còn là một lẽ sống, một giá trị tinh thần thiêng liêng anh đã rút ra trong những ngày cuối cùng trước khi già từ cuộc sống. Nhưng kia, Nhĩ đang đu mình ra ngoài, “giơ một cánh tay gầy guộc ra phía ngoài cửa sổ khoát khoát y như đang khẩn thiết ra hiệu cho một người nào đó”. Hành động cuối cùng của giấc mơ. Ngay khi đó con đò ước mơ cập bến. Nhĩ đã cố hết sức để thúc giục đứa con giúp anh hoàn thành nốt cái khát khao còn dang dở. Nhĩ đã cố hết sức để gửi đến mọi người lời nhắn nhủ thức tỉnh, thoát khỏi sự vòng vèo, chùng chình mà chúng ta đang sa vào để hướng đến những giá trị đích thực mà gần gũi trong cuộc sống. Lời nhắn nhủ của Nhĩ cũng có thể là lời cuối cùng của cuộc đời anh. Nó thiêng liêng như cô đúc cả cuộc đời con người vậy. Sẽ chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi Nguyễn Minh Châu hoá thân vào nhân vật để nhắn nhủ những lời tha thiết, chân thành đến như thế. Nó chứa trong biểu tượng nhưng cũng đẹp, cũng gần gũi như chính cuộc đời.



Có lẽ, qua truyện ngắn *Bến quê*, Nguyễn Minh Châu đã gửi gắm những suy ngẫm – là trải nghiệm của cả cuộc đời ông. Một cuộc đời đã trải qua mưa bom bão đạn chiến tranh. Một cuộc đời đã có những tháng ngày vất vả, nhọc nhằn giữa dòng đời bon chen. Suy nghĩ ấy hẳn sâu sắc lắm, hẳn thiết tha lắm, hẳn sẽ có những khoảng lặng trầm lắng chứa cả cay đắng lẫn giọt nước mắt xót xa.

Bằng trái tim đầy xúc cảm của một nhà văn, Nguyễn Minh Châu đã gửi gắm trải nghiệm ấy đến cuộc đời, đến tất cả mọi người như để thức tỉnh, như để nhắc nhở con người về tình cảm đẹp đẽ nhất. Đáng quý trọng biết bao một trái tim như thế, một trái tim chỉ biết tìm cái đẹp, cái hay tô điểm cho cuộc đời chung của chúng ta. Tại sao chúng ta không thể sống đẹp hơn nữa, để tô điểm thêm cho cuộc đời mỗi chúng ta, cuộc đời chung và đáp lại những cống hiến to lớn như thế?

### Đề bài

**Cảm nhận về tình quê của nhân vật Nhĩ trong truyện ngắn *Bến quê* của nhà văn Nguyễn Minh Châu.**

### BÀI LÀM THAM KHẢO

*Quê hương là một tiếng ve  
Lời ru của mẹ trưa hè à ơi  
Dòng sông con nước đầy vơi  
Quê hương là một góc trời tuổi thơ.*

*Quê hương ngày ấy như mơ  
Tôi là cậu bé dại khờ đáng yêu  
Quê hương là tiếng sáo diều  
Là cánh cò trắng chiều chiều chân đề.*

(*Quê hương*, Nguyễn Đình Huân)

Quê hương vốn rất gần gũi, bình dị nhưng cũng rất đổi thiêng liêng trong tình cảm mỗi người Việt Nam. Muôn ngàn tình cảm của con người sẽ hội tụ trong tình yêu quê hương đất nước. Bởi thế, quê hương đã trở thành đề tài muôn thuở trong thơ ca Việt Nam. Truyện ngắn *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu là tác phẩm tiêu biểu đã để lại nhiều ấn tượng sâu sắc trong lòng độc giả. Truyện là tình quê của Nhĩ – nhân vật chính của truyện, một tình yêu quê hương, đất nước được thể hiện mới lạ trong văn học Việt Nam.

*Bến quê* là những suy ngẫm, triết lí về cuộc đời mà Nguyễn Minh Châu đã gửi gắm qua nhân vật Nhĩ. Nhĩ – một người từng đi đến khắp nơi tận cùng của trái đất nhưng đến cuối

đời, căn bệnh hiểm nghèo buộc chân anh vào chiếc giường bệnh, không thể nhúc nhích được. Trong hoàn cảnh đặc biệt này, anh mới nhận ra những nét gần gũi, bình dị của quê hương mình.

Vào buổi sáng đầu thu, nằm trên giường bệnh, cảnh vật thiên nhiên hiện ra trước mắt anh đẹp biết bao. Nhĩ đưa mắt nhìn từ gần ra xa, từ thấp lên cao qua ô cửa sổ nhà mình. “Mấy bông hoa bằng lăng như đậm hơn. Tháp thoáng phía xa là con sông Hồng với những tia nắng chiếu xuống, nước sông có màu vàng thau đẹp lạ thường”. Mọi thứ tưởng chừng rất đỗi quen thuộc lại trở nên hết sức lạ lẫm trong mắt Nhĩ. Cảnh vật đẹp quá làm Nhĩ cứ ngắm hoài một cách say mê. Bỗng Nhĩ thấy “vòm trời như cao hơn, dòng sông như rộng ra”. Cảnh vật vẫn hiện hữu bao lâu nay như thế đấy chứ! Đó chỉ là cái nhìn của một con người có dự cảm sắp phải đi xa, đến một nơi rất xa, xa lắm... Phải chăng Nhĩ đã nhận ra bằng trực giác của mình một điều: mình không còn sống được bao lâu nữa? Dự đoán của Nhĩ như thực hơn, rõ hơn sau những câu hỏi anh đã hỏi Liên – vợ mình: “Hôm nay đã là ngày mấy rồi em nhỉ?”. Hình như Liên đã hiểu những gì Nhĩ đang nghĩ nên chị không trả lời. Không phải ngẫu nhiên mà những bông hoa bằng lăng trong mắt Nhĩ trở nên đậm sắc hơn, tiếng đất lở ở bãi bồi bên kia sông lại vang đến tai Nhĩ hay Nhĩ hỏi Liên những câu như thế, nó dự báo về quãng đời còn lại của Nhĩ một cách thật kín đáo, thâm lặng. Những hình ảnh mang tính biểu tượng được Nguyễn Minh Châu sử dụng khá thành công.

Một con người luôn đi đến những nơi xa lạ như Nhĩ mà lại bị bó chân trên giường bệnh thì không đau khổ nào bằng. Nhưng chính những ngày này Nhĩ mới được sống bởi lẽ anh đã nhìn rõ được hình ảnh của quê hương. Đó là những bông hoa bằng lăng, là con sông, là bãi bồi, là vòm trời quê hương... Lần đầu tiên Nhĩ thấy Liên mặc áo vá. Người vợ mà bấy lâu nay anh chưa quan tâm hết mực nay hiện ra trước mắt anh hình ảnh một dáng dấp tần tảo, chịu đựng, giàu đức hi sinh. Mọi sinh hoạt của Nhĩ đều nhờ vào sự chăm sóc của Liên. Đến lúc này anh mới thấy thương và yêu vợ mình hơn bao giờ hết. Dù bao năm tháng đã qua đi nhưng nét đẹp của Liên không hề thay đổi cũng như quê hương vậy, vẫn chan chứa nghĩa tình.

Quê hương mình sao đẹp thế! Nhĩ càng ngắm càng yêu quê hương, yêu thương những gì gần gũi, bình dị của quê mình. Khát khao cuối cùng của Nhĩ là được đặt chân lên bãi bồi bên kia sông Hồng nhưng anh biết điều này là không thể. Anh đã nhờ con anh – Tuấn thực hiện ước nguyện này giúp anh. Nhưng nghịch lí thay! Con anh cũng không làm được điều mà cha mình mong muốn. Tuấn chưa hiểu được ý muốn của cha và ra đi một cách miễn cưỡng. Và anh sa vào đám phá cờ thế trên đường phố để thoả mãn nhu cầu ham chơi, thích khám phá của mình. Nhĩ không trách Tuấn bởi lẽ anh cũng từng như thế. Họ chẳng chỉ có những người từng trải như anh mới hiểu hết được sự đời, mới thấy được những gì mình cần phải làm? Lúc này, Nhĩ mới nhận ra một triết lí. Con người khó tránh khỏi “cái

điều vòng vèo hoặc chùng chình” trên đường đời để hướng tới những giá trị đích thực của cuộc sống. Những nghịch lí trong cuộc đời mỗi người không ai có thể lường hết được. Và hai tình huống nghịch lí trong truyện này cũng là một minh chứng để mỗi người biết cách sống tốt hơn, sống đẹp hơn.

Mong ước cuối cùng của Nhĩ không thể thực hiện được. Anh nhìn ra ngoài cửa sổ một cách xa xăm, đầy mê say. Anh mãi mê hướng ánh mắt theo cánh bướm. Hành động cuối cùng của Nhĩ: “đu mình ra ngoài cửa sổ, đưa bàn tay ra ngoài vẫy vẫy như đang ra hiệu cho một ai đó” có vẻ kì quặc. Nhưng có thể Nhĩ đang nôn nóng thúc giục con trai mình hãy nhanh chóng khởi để rẽ chuyển đò; hay đó là một sự đánh thức con người hãy sống khẩn trương, sống có ích, đừng sống vô bổ và tránh xa những cái “vòng vèo, chùng chình” trong cuộc đời. Nhưng rồi con đò cũng cập bến và Nhĩ cũng ra đi trong nỗi niềm tiếc nuối, ân hận.

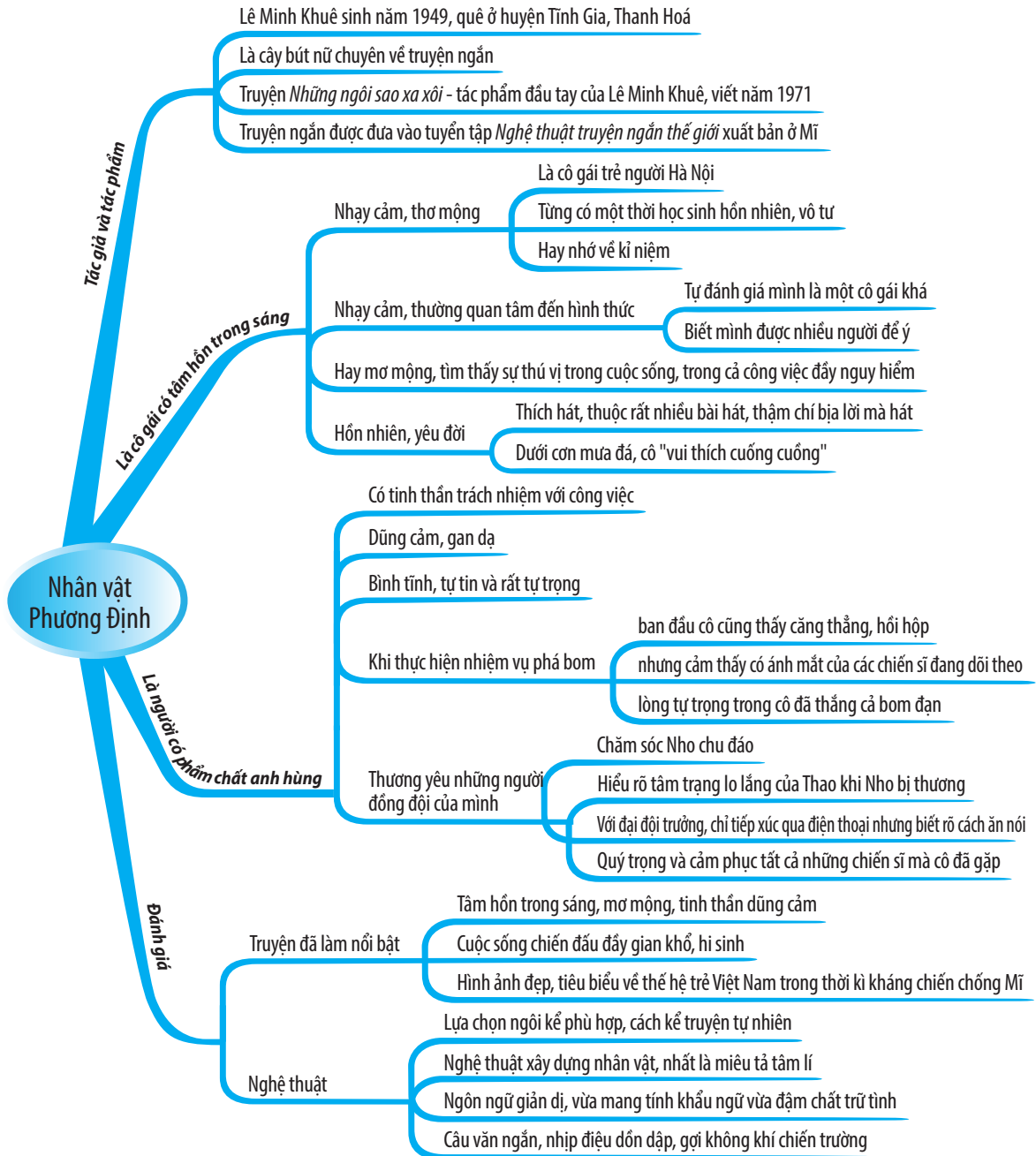
Bến quê – nơi neo đậu cuối cùng của mỗi con người. Nhĩ đã mãi mãi vào cõi vĩnh hằng nhưng trong anh còn chứa bao tiếc nuối. Hoàn cảnh đặc biệt đã đánh thức Nhĩ để anh nhận ra được những giá trị gần gũi, bình dị của quê hương, để anh thêm yêu quê hương mình. Con người ta ai cũng thế, bao lần vấp ngã trên đường đời nhưng họ có vực dậy mà đi tiếp không mới là điều quan trọng. Nhân vật Nhĩ trong truyện đã theo đuổi những ước mơ xa vời nơi chân trời tươi đẹp nhưng anh lại đánh mất hình ảnh của quê hương, của người thân. Đến lúc Nhĩ nhận ra mọi sự việc thì đã quá muộn màng. Cuộc sống đối với Nhĩ chỉ toàn là vô vị, chỉ khi cuối đời thì phần người chan chứa thi vị trong anh mới thực sự rõ nét. Dù mãi mãi lìa xa quê hương nhưng anh được nằm dưới khoảng đất yêu thương của quê mình, được đất mẹ che chở đến ngàn thu, đây cũng là một niềm hạnh phúc.

Truyện ngắn *Bến quê* khép lại để cho người đọc cảm thấy ngậm ngùi cho cuộc đời một con người. Nhưng bài học triết lí sâu xa của truyện còn có giá trị hôm nay và mai sau. Trong cuộc sống có bao lần ta mắc phải cái “vòng vèo, chùng chình” của đường đời, hãy sống sao cho thật có ích, phải biết trân trọng những giá trị gần gũi, bình dị của quê hương, bởi lẽ dù cho ta có đi đến nơi nào thì quê hương vẫn là điểm dừng chân cuối cùng của cuộc đời mỗi con người. Tình yêu quê hương sẽ là nguồn sinh lực thúc đẩy mỗi chúng ta hướng tới những ước mơ, khát vọng đích thực trong hương thơm lộng gió của cuộc đời.

## NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI

– Lê Minh Khuê –

### A. SƠ ĐỒ TƯ DUY



## B. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

### Đề bài

Cảm nhận về nhân vật Phương Định trong truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

*Giặc Mĩ mày đến đây  
Thì ta tiêu diệt ngay!  
Trời xanh ta nổi lửa  
Bể xanh ta giết mày!*

hay:

*Ôi Tổ quốc ta yêu như máu thịt  
Như mẹ cha ta, như vợ như chồng  
Ôi Tổ quốc nếu cần ta chết  
Cho mỗi ngôi nhà, ngọn núi, con sông.*

(*Sao chiến thắng*, Chế Lan Viên)

Viết về tuyến đường Trường Sơn huyền thoại nối liền Bắc – Nam trong kháng chiến chống Mĩ không thể thiếu hình ảnh những thanh niên xung phong với lòng dũng cảm và tình yêu nước mãnh liệt. Trong đó nổi bật hình tượng những nữ thanh niên xung phong gan dạ, quả cảm, yêu đời đã xuất hiện rất nhiều trong thơ văn: thơ Phạm Tiến Duật (*Trường Sơn Đông – Trường Sơn Tây*; *Gửi em, cô gái thanh niên xung phong*), Lâm Thị Mĩ Dạ (*Khoảng trời hố bom*), Nguyễn Đình Thi (*Lá đờ*), truyện ngắn của Đỗ Chu (*Ráng đờ*), tiểu thuyết của Đào Vũ (*Con đường mòn ấy*)... Đó cũng chính là đề tài gợi nguồn cảm hứng cho các nhà văn, nhà thơ lúc bấy giờ. Truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê góp thêm những chân dung đẹp, chân thực và sinh động vào loại hình tượng nhân vật khá quen thuộc ấy của văn học chống Mĩ.

Truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi* được sáng tác vào năm 1971, khi cuộc kháng chiến chống Mĩ của dân tộc diễn ra hết sức ác liệt. Truyện là một bức tranh sinh động về cuộc kháng chiến với những ngôi sao mà ánh sáng của nó chiếu rọi trong lòng ta – ánh sáng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Với khả năng sáng tạo và xây dựng hình tượng sống động cùng với những ngày tháng lăn lộn nơi chiến trường, Lê Minh Khuê đã khắc họa thành công hình ảnh những cô gái thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn với những vẻ đẹp kì diệu của tâm hồn, lòng dũng cảm và tình đồng đội thân thương qua truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi*. Nổi bật trong tác phẩm là Phương Định – cô trinh sát mặt đường với những phẩm chất và tính cách đáng yêu, đáng mến.

Phương Định – một cô gái thanh niên xung phong sống cùng đồng đội, Thao, Nho, trên cao điểm, giữa một vùng trọng điểm ở tuyến đường Trường Sơn. Công việc của họ tuy vất vả, nguy hiểm nhưng các cô vẫn có những giây phút hồn nhiên, thơ mộng của tuổi trẻ. Trong một lần phá bom, Nho bị thương, Phương Định và chị Thao đã chăm sóc rất tận tình. Cũng là lúc có một trận mưa đá ào xuống, Phương Định được sống lại với niềm vui trẻ thơ và cô lại nhớ về thành phố và gia đình.

Ba cô gái có hoàn cảnh sống và chiến đấu rất khó khăn, gian khổ. Họ sống trên một cao điểm, trọng điểm ở tuyến đường Trường Sơn giữa mênh mông khói bụi và bom đạn huỷ diệt của kẻ thù. Công việc của họ là “đo khối lượng đất lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ và nếu cần thì phá bom”. Các cô phải đối diện với thần chết từng phút, từng giờ, “thần kinh căng như chão, tim đập bất chấp cả nhịp điệu, chân chạy mà vẫn biết rằng khắp chung quanh có nhiều quả bom chưa nổ”. Trong “lúc đơn vị thường ra đường vào lúc mặt trời lặn và làm việc có khi suốt đêm” thì các cô, tổ trinh sát mặt đường, phải chạy trên cao điểm cả ban ngày, dưới cái nóng trên 30 độ. Từ cao điểm trở về, mặt các cô ai cũng “hai con mắt lấp lánh, cười thì hàm răng loá lên khuôn mặt nhem nhuốc”. Nhiệm vụ của họ thật quan trọng và đầy hiểm nguy, gian khổ, thể hiện phần nào hiện thực cuộc chiến đầy khắc nghiệt. Và cũng từ đó, ta thấy sáng ngời lên tinh thần yêu nước, đầy quả cảm của các cô gái thanh niên xung phong.

Phương Định là một cô gái Hà Nội. Ấn tượng đầu tiên về cô là vẻ bề ngoài đáng yêu, trẻ trung, xinh xắn và đầy sức sống. Cô có “hai bím tóc dày, tương đối mềm, một cái cổ cao, kiêu hãnh như đài hoa loa kèn”. Đặc biệt, cô có đôi mắt với “cái nhìn sao mà xa xăm”. Chẳng phải ngẫu nhiên mà các anh pháo thủ và lái xe lại hay hỏi thăm cô, hay “viết những thư dài gửi đường dây, mặc dù có thể chào nhau hằng ngày”. Phương Định cảm nhận được điều đó, cô cảm thấy vui và tự hào nhưng chưa dành tình cảm cho một ai. Cô chỉ thích ngắm mình trong gương và làm điệu hoặc có vẻ kiêu kì một cách đáng yêu khi thấy các đồng đội của mình tiếp xúc với một anh bộ đội nói giỏi nào đó.

Phương Định vừa bước qua tuổi học trò hồn nhiên, vô tư. Cô mang theo vào chiến trường Trường Sơn đầy ác liệt cả những nét đáng yêu của một cô gái tuổi mới lớn, mang theo cả một tâm hồn mơ mộng, rất hồn nhiên, yêu đời. Cô mê hát. Sống trong hoàn cảnh ác liệt của bom đạn trên chiến trường Trường Sơn, lúc nào cũng cận kề với cái chết, cô vẫn không bỏ đi sở thích của mình: “Thường cứ thuộc một điệu nhạc nào đó rồi bịa ra lời mà hát. Lời tôi bịa lộn xộn mà ngớ ngẩn đến tôi cũng phải ngạc nhiên, đôi khi bò ra mà cười một mình”. Tuy vậy, chị Thao vẫn say mê chép những lời bài hát mà Phương Định bịa ra. Cô thích rất nhiều bài: “những bài hành khúc bộ đội hay hát trên những ngã đường mặt trận. Thích dân ca quan họ mềm mại, dịu dàng. Thích Ca-chiu-sa của Hồng quân Liên Xô”. Thích ngồi bó gối mơ màng: “Về đây khi mái tóc còn xanh xanh...”, đó là dân ca Ý trữ tình giàu có. Cô hát trong những khoảnh khắc “im lặng” khi máy bay trinh sát rè rè trên đầu,

khi cơn bão lửa sắp chụp xuống cao điểm. Cô hát để động viên đồng đội và cũng là để động viên chính bản thân mình, để gửi vào trong tiếng hát nỗi khát khao của tuổi trẻ, của người chiến sĩ, mong được trở về quê hương yêu dấu, được gặp lại người yêu sau bao nhiêu nhớ nhung, chờ đợi.

Phương Định sống với những kỉ niệm của tuổi thiếu nữ vô tư giữa gia đình và thành phố Hà Nội thân yêu. Gặp một trận mưa đá, ở cô lập tức toát lên một niềm vui con trẻ, niềm vui ấy nở tung ra, say sưa, tràn đầy. Cô nhặt những viên đá để rồi bâng khuâng ngơ ngác khi thấy nó tan biến bất ngờ, cũng nhanh như khi nó ập đến. “Tôi bỗng thần thờ, tiếc không nói nổi... Tôi nhớ một cái gì đấy, hình như mẹ tôi, cái cửa sổ hoặc những ngôi sao to trên bầu trời thành phố”. Tất cả mọi kỉ niệm đẹp nhất ở thành phố Hà Nội, về mẹ, về tuổi thiếu nữ trong sáng, vô tư như ủa về, xoáy mạnh trong lòng cô gái. Chính những kỉ niệm đó đã làm dịu mát tâm hồn Phương Định trong hoàn cảnh khốc liệt của chiến tranh.

Cũng như bao cô gái thanh niên xung phong khác, ở Phương Định nổi bật lên tinh thần dũng cảm, thái độ bình tĩnh vượt lên mọi hiểm nguy. Điều đó được thể hiện cụ thể qua một lần phá bom trên cao điểm ở Trường Sơn. Sau những đợt thả bom của giặc, Phương Định cùng đồng đội chạy lên cao điểm để làm nhiệm vụ, nơi vẫn còn có những quả bom chưa nổ. Không gian lúc đó vắng lặng đến phát sợ. Cây còn lại xơ xác. Nhưng cô không hề sợ hãi. Cô có cảm giác như các chiến sĩ đang dõi theo mình, vì vậy mà cô cảm thấy an tâm hơn. Cô quyết định không đi khom, bởi một lí do rất đơn giản: “Các anh ấy không thích cái kiểu đi khom khi có thể cứ đàng hoàng mà bước tới”. Cảm giác ấy vừa thể hiện lòng tự trọng, vừa là ý chí mạnh mẽ giúp cô dũng cảm vượt qua mọi hiểm nguy.

Phương Định “dùng xẻng nhỏ đào đất dưới quả bom”. Quả bom nằm lạnh lùng. Lưỡi xẻng thỉnh thoảng lại chạm vào quả bom, một tiếng động sắc đến gai người vang lên, cửa vào da thịt cô: “Tôi rùng mình và bỗng thấy tại sao mình làm quá chậm. Nhanh lên một tí! Vỏ quả bom nóng. Một dấu hiệu chẳng lành”. Cách miêu tả của tác giả thật tài tình, khiến cho người đọc cũng có thể cảm nhận được âm thanh của hai vật bằng sắt chạm vào nhau rồi lại cảm thấy rùng mình như Phương Định, ta có thể thấy rõ hơn sự bình tĩnh, gan dạ của cô. Những lúc đối mặt với quả bom sắt lạnh lùng, cô cũng có nghĩ đến cái chết. “Nhưng một cái chết rất mờ nhạt, không cụ thể”. Đó chỉ là một ý nghĩ thoáng qua. Còn điều mà cô quan tâm lúc này là “liệu mình có nổ không, bom có nổ không? Không thì làm cách nào để châm mìn lần thứ hai?”. Trong suy nghĩ của Phương Định, cô luôn cố gắng hoàn thành nhiệm vụ thật tốt dù có phải hi sinh. Cảm xúc, suy nghĩ chân thật ấy của cô đã truyền sang người đọc sự đồng cảm, yêu mến, trân trọng và cảm phục. Chính nhờ sự gan góc, dũng cảm và tinh thần trách nhiệm cao đã giúp Phương Định thực hiện tốt công việc của mình. Một cô gái như muôn ngàn cô gái khác trên tuyến đường Trường Sơn, đang hàng giờ dệt nên những kì tích cho Tổ quốc thân thương: những con đường bằng phẳng để các chuyến xe vượt Trường Sơn tiến vào giải phóng miền Nam.

Công việc rất nguy hiểm như đang “chọc giận thần chết” đã trở nên quen thuộc với cô, là công việc hàng ngày, nhưng nó không làm cho tâm hồn cô trở nên chai lì, khô cứng. Ở Phương Định, ta còn thấy thường trực một tình cảm đồng đội, đồng chí nồng ấm. Cô luôn yêu thương triu mến và quan tâm đến đồng đội. Cô lo lắng cho chị Thao lên cao điểm chưa về đến nỗi “nói như gắt vào máy” khi đại đội trưởng hỏi tình hình. Cô vỗ về và chăm sóc cho Nho tận tình như một cô y tá khi Nho bị thương lúc phá bom: “moi đất, bế Nho đặt lên đùi mình, rửa cho Nho bằng nước đun sôi trên bếp than, tiêm cho Nho rồi pha sữa trong cái ca sắt”. Sự chăm sóc tận tình của Phương Định đã giúp Nho khoẻ lại nhanh chóng. Ba cô gái thanh niên xung phong tuy với tính cách khác nhau nhưng họ yêu thương nhau và đối xử với nhau như chị em ruột thịt. Cô còn dành tình cảm trân trọng, yêu mến của mình cho những người chiến sĩ đang trực tiếp cầm súng chiến đấu trên chiến trường. Trong suy nghĩ của cô, họ là “những người đẹp nhất, thông minh, can đảm và cao thượng nhất là những người mặc quân phục có ngôi sao trên mũ”. Tình đồng đội, đồng chí của Phương Định thật thiêng liêng, cao cả và đáng quý. Chính điều đó đã tiếp thêm sức mạnh cho cô để cô làm tốt nhiệm vụ của mình. Có được những trang viết này cũng một phần xuất phát từ tâm hồn giàu tình cảm của cây bút Lê Minh Khuê.

Thành công nhất của truyện là nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật. Truyện được miêu tả theo ngôi kể thứ nhất, cũng là nhân vật chính, tạo điều kiện để tác giả tập trung miêu tả thế giới nội tâm của nhân vật chính, làm cho cảm xúc, tâm trạng của người chiến sĩ được diễn tả một cách chân thật, tự nhiên. Nhan đề truyện xuất phát từ ánh nhìn của Phương Định, những ngôi sao xa xăm trên bầu trời gợi nhiều cảm xúc. Bên cạnh đó, vẻ đẹp tâm hồn của ba cô gái thật lấp lánh, lãng mạn giữa hiện thực khắc nghiệt như những ngôi sao trên bầu trời cao rộng.

Trường Sơn là nơi thử thách ý chí, khí phách con người Việt Nam. Chính những con người như Phương Định, Thao, Nho đã xướng nên bài ca tuyệt đẹp của “những bông hoa tình yêu Tổ quốc trên tuyến lửa” anh hùng. Giữa sự ác liệt của chiến tranh, vẻ đẹp của họ vẫn toả sáng. Sức trẻ, lòng yêu nước, khát vọng hoà bình đã tạo nên sức mạnh cho cuộc kháng chiến gian khổ mà anh hùng. Họ vốn chỉ là những con người rất đời thường nhưng đã góp phần tạo nên những kì tích anh hùng cho dân tộc:

*Em là người thanh niên xung phong  
Không có súng chỉ có đôi vai tài đạn  
Giữa tầm đạn thù tầm lòng dũng cảm  
Em vượt đường dài tiếp thêm lửa chiến công.*

(*Những bông hoa trên tuyến lửa, Đình Văn*)

Truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê đã làm sống lại trong lòng người đọc hình ảnh tuyệt đẹp của những cô gái thanh niên xung phong thời kháng chiến



chống Mĩ với tâm hồn trong sáng, mơ mộng, tinh thần dũng cảm, cuộc sống chiến đấu đầy gian khổ, hi sinh nhưng thật hồn nhiên, lạc quan. Phương Định, tuy chỉ là một ngôi sao bé nhỏ, nhưng sẽ luôn toả sáng trên bầu trời Việt Nam. Các cô mãi là những hình ảnh đẹp, tiêu biểu cho thế hệ trẻ Việt Nam trong thời kì kháng chiến.

### Đề bài

**Nêu cảm nghĩ của anh (chị) về vẻ đẹp của các nữ thanh niên xung phong trong tác phẩm *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê.**

### BÀI LÀM THAM KHẢO

*Máu đọng chưa khô máu lại đầy  
Hỡi miền Nam trăm đấng nghìn cay  
Hăm lăm năm chẳng rời tay súng  
Đi trước về sau đã dạn dày!*

*Hỡi miền Bắc đó nặng đôi vai  
Gánh cả non sông vượt dặm dài  
Xe dọc Trường Sơn đi cứu nước  
Mà lòng phơi phới dậy tương lai!*

(Theo chân Bác, Tố Hữu)

Con đường Trường Sơn như một thiên thần thoai trong cuốn sổ vàng của quân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Có hàng vạn tấm gương về những người lính, những cô gái thanh niên xung phong trẻ trung, xinh đẹp, dũng cảm, hiến dâng cả tuổi xuân cho đất nước. Viết về người lính và chiến tranh là nguồn cảm hứng của rất nhiều nhà thơ, nhà văn. Với Phạm Tiến Duật, ta được đến với sự trẻ trung, ngang tàng của các chiến sĩ Trường Sơn qua *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*. Đọc *Khoảng trời hố bom* của Lâm Thị Mĩ Dạ, ta lại bắt gặp những cô gái mở đường không tiếc thân mình “đánh lạc hướng thù hứng lấy luồng bom”. Và đến với *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê ta lại không khỏi thán phục trước tinh thần dũng cảm, tinh đồng đội nồng ấm, tâm hồn lạc quan trong sáng của ba nữ thanh niên xung phong.

*Những ngôi sao xa xôi* thật sự là một tác phẩm tuyệt hay trong nền văn xuôi Việt Nam. Là đỉnh cao trong sự nghiệp sáng tác của Lê Minh Khuê – đại diện tiêu biểu nhất của văn học hiện thực cách mạng thời kì 1971 – 1975. Tác phẩm được sáng tác vào năm 1971, lúc cuộc kháng chiến chống Mĩ của dân tộc diễn ra hết sức ác liệt. Truyện là một bức tranh sinh động về cuộc kháng chiến với những ngôi sao mà ánh sáng của nó chiếu rọi trong lòng ta – ánh sáng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Ba nữ thanh niên xung phong làm thành một tổ trinh sát mặt đường tại một trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn. Họ gồm có hai cô gái rất trẻ là Phương Định và Nho, còn tổ trưởng là chị Thao, lớn tuổi hơn. Nhiệm vụ của họ là quan sát máy bay địch ném bom, đo khối lượng đất đá phải san lấp do địch gây ra, đánh dấu vị trí các trái bom chưa nổ và phá bom. Công việc của họ hết sức nguy hiểm vì thường xuyên phải chạy trên cao điểm giữa ban ngày và máy bay địch có thể ập đến bất cứ lúc nào. Đặc biệt, họ phải bình tĩnh đối mặt với thần chết trong mỗi lần phá bom – mà công việc này diễn ra hàng ngày, thậm chí mấy lần trong một ngày. Họ ở trong một cái hang, dưới chân cao điểm, cách xa đơn vị. Cuộc sống của các cô gái ở nơi trọng điểm giữa chiến trường rất khắc nghiệt và nguy hiểm nhưng vẫn có những niềm vui hồn nhiên của tuổi trẻ, những giây phút thanh thản, mơ mộng và đặc biệt là họ rất gắn bó, yêu thương nhau trong tình đồng đội, dù mỗi người một cá tính.

Ba cô gái thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn là những cô gái tuổi đời còn trẻ. Vì nhiệm vụ giải phóng miền Nam, họ đã không tiếc tuổi xuân chiến đấu, cống hiến cho đất nước. Họ phải làm việc dưới mưa bom bão đạn, phải phá bom thông đường để những đoàn quân tiến vào giải phóng miền Nam. Họ mang lí tưởng chiến đấu để thống nhất Tổ quốc nên đều giàu tinh thần trách nhiệm, coi thường gian khổ. Mỗi nhân vật có nét tính cách riêng nhưng họ yêu thương, lạc quan, có niềm tin và tình yêu Tổ quốc.

Phương Định là cô gái Hà Nội trẻ trung, yêu đời. Cô thích ngắm mình trong gương, là người có ý thức về nhan sắc của mình. Cô có “hai bím tóc dày, tương đối mềm, một cái cổ cao, kiêu hãnh như đài hoa loa kèn. Đôi mắt màu nâu, dài dài, hay nheo nheo như chói nắng...” Phương Định là nhân vật kể chuyện xưng “tôi” đây nữ tính. Cô đẹp nhưng không kiêu căng mà có sự thông cảm, hoà nhập. Cô thích hát dân ca quan họ Bắc Ninh, dân ca Ý, đặc biệt thích hát bài *Ca-chiu-sa*. Cô có tài bịa lời cho những bài hát. Những bài hát về cuộc đời, về tình yêu và sự sống cất lên giữa cuộc chiến tranh ác liệt tôn thêm vẻ đẹp của những cô thanh niên xung phong có niềm tin vào cuộc chiến tranh chính nghĩa của dân tộc. Người đọc vô cùng cảm phục cô ở sự dũng cảm. Hành động phá bom của cô cùng đồng đội đã góp phần thông mạch giao thông. Cảnh phá bom vừa hồi hộp, vừa căng thẳng, làm cho người đọc hình dung cuộc chiến tranh tàn khốc như thế nào nhưng cô vẫn bình tĩnh vì một ngày ít nhất các cô phải phá bom ba lần, đó là chuyện thường tình. Có lúc Phương Định nghĩ đến cái chết nhưng là một cái chết “mờ nhạt, không cụ thể”. Còn cái chính liệu mình có nổ, bom có nổ không?

Phương Định còn là cô gái dễ thương, hay xúc động. Chứng kiến cảnh trận mưa đá cô nhớ về Hà Nội, nhớ mẹ, nhớ cái cửa sổ, nhớ những ngôi sao, nhớ quảng trường lung linh... Những hoài niệm, kí ức dội lên sâu thẳm càng chứng tỏ sự nhạy cảm trong tâm hồn cô gái Hà Nội mơ mộng, lãng mạn, thật đáng yêu.

Bên cạnh đó, Lê Minh Khuê còn dành những lời kể khá ấn tượng về nhân vật Thao. Thao là cô gái lớn tuổi nhất trong nhóm, là đội trưởng tổ trinh sát mặt đường. Ở chị có những nét dễ nhớ ấn tượng. Chị cũng tia tót lông mày nhỏ như cái tăm, cương quyết, mạnh mẽ, táo bạo. Chị không sợ bom đạn, chỉ đạo công việc dứt khoát nhưng lại rất sợ máu và vắt. Chị yêu thương đồng đội đúng vai trò của người chị cả. Khi Nho bị thương, chị rất lo lắng, sẵn sàng tận tình từng hớp nước, cốc sữa. Tình đồng đội sưởi ấm tâm hồn những cô gái lúc khó khăn nhất. Chị Thao cũng thích hát dù hát sai lời và sai nhạc. Tiếng hát yêu đời, cất lên từ cuộc chiến tranh để khẳng định bản lĩnh, sức mạnh, niềm tin vào lí tưởng của thanh niên thời đại những năm chống Mĩ.

Nhân vật Nho xuất hiện trong thời điểm quan trọng của câu chuyện. Đó là lúc phá bom, khi ranh giới của sự sống và cái chết gần kề gang tấc. Nho ăn nói nhỏ nhẹ, vẻ ngoài dịu dàng, duyên dáng “trông nó nhẹ, mát mẻ như một que kem trắng”.

Những phẩm chất cao đẹp của Phương Định, của Thao, Nho đã được khắc họa bằng sự am hiểu tâm lí giới tính của Lê Minh Khuê. Thành công về xây dựng nhân vật còn được đóng góp bởi ngôn ngữ trần thuật tự nhiên, hấp dẫn dưới ngòi kể thứ nhất, những câu ngắn, nhịp nhanh, giọng điệu gắn liền với ngôn ngữ đời thường, vừa trẻ trung vừa giàu nữ tính. Từng là thanh niên xung phong nên có lẽ Lê Minh Khuê có sự hiểu biết sâu sắc công việc và đời sống tình cảm tâm hồn của những nữ thanh niên xung phong đến như vậy.

Truyện *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê đã làm sống lại trong lòng ta hình ảnh tuyệt đẹp và những chiến công phi thường của tổ trinh sát mặt đường của Phương Định, Nho, chị Thao, của hàng ngàn, hàng vạn nữ thanh niên xung phong thời chống Mĩ. Chiến công thầm lặng của Phương Định và đồng đội là bài ca anh hùng bất diệt. Qua câu chuyện, nhà văn đã cho ta thấy vẻ đẹp của ba cô gái thanh niên xung phong, đặc biệt là nhân vật Phương Định, nổi bật lên những nét tính cách và phẩm chất cao đẹp. Cả ba cô gái đều có tâm hồn trong sáng, giàu ước mơ, tinh thần dũng cảm, cuộc sống chiến đấu đầy gian khổ, hi sinh nhưng rất hồn nhiên, lạc quan.

Chiến tranh đã đi qua, hôm nay đọc lại truyện *Những ngôi sao xa xôi*, ta như được sống lại những năm tháng hào hùng của đất nước. Những Phương Định gần xa vẫn toả sáng hồn ta với lòng cảm phục. Đó chính là hình ảnh đẹp, tiêu biểu cho thế hệ trẻ Việt Nam trong thời kì kháng chiến chống Mĩ mà chúng ta và các thế hệ trẻ sau này của đất nước luôn và mãi mãi biết ơn, yêu mến và học tập.

## MỘT SỐ BÀI VĂN TỰ SỰ VÀ THUYẾT MINH

### Đề bài

Tưởng tượng 20 năm sau, vào một ngày hè em về thăm lại trường cũ. Hãy viết thư cho một người bạn hồi ấy kể lại buổi thăm trường đầy xúc động đó.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Kim Sơn, ngày 09 tháng 09 năm 2049

Thành Huân thân mến!

Cậu có thấy bất ngờ khi nhận được lá thư này không? Tớ phải hỏi thăm rất nhiều người, rất nhiều nơi mới biết được địa chỉ của cậu. Tớ xin lỗi vì đã không thể đến thăm cậu được, vì dạo này công việc rồi các cuộc hẹn làm tớ mất nhiều thời gian quá. Cậu vẫn khỏe chứ? Thật tiếc là hôm họp lớp vừa rồi không có cậu, nếu cậu có mặt thì chắc là vui lắm đó. Giờ thì ai cũng đang đi trên con đường sự nghiệp của mình: người thì làm kĩ sư, bác sĩ, tiếp viên hàng không, hiệu trưởng trường đại học, rồi nhân viên, giám đốc... nhưng khi gặp nhau ai nấy đều như trẻ ra cả chục tuổi, trở về với những cô, cậu học sinh ngây thơ, nhí nhảnh như ngày nào. Cậu có biết không, mọi người đều xúc động lắm, ai cũng hỏi thăm cậu đấy. Để tớ kể lại cho cậu nghe buổi gặp của lớp mình nhé.

Kể từ ngày tốt nghiệp cấp hai đến giờ thăm thoát đã hai mươi năm. Rồi một ngày, khi đã thấy mình trưởng thành sau những chặng đường đầy gian nan, tớ cùng mọi người đã cùng nhau về thăm mái trường cấp hai xưa. Hôm ấy trời nắng đẹp, hoa phượng bắt đầu rụng khắp sân trường báo hiệu rằng một mùa hè nữa lại về. Những làn gió xuyên qua các tán lá một cách nhẹ nhàng cũng làm cho những hàng cây rung động, phát ra âm thanh khiến con tim rạo rức biết nhường nào. Vãn con đường ấy tụi mình nhịp nhàng bước đi theo những tia nắng vàng nhẹ trong sự vui sướng cùng với một cảm giác thật khó tả. Đến nơi, tớ đứng ngơ người ra khi nhìn thấy chiếc cổng vẫn như xưa, cảm giác nao nao hạnh phúc ùa về trong con tim của tớ một cách rất tự nhiên, không thể nào ngăn được. Tớ bước vào sân trường, những bước chân đầu tiên trở lại ngôi trường xưa yêu dấu sau bao năm xa cách. Tớ nhìn xung quanh, trong tâm tư thấy ngôi trường bây giờ khác quá. Nhưng dù có thay đổi như thế nào thì hình ảnh có vẻ lạ lẫm ấy vẫn không thể nào lấn vào đầu được. Cảm giác thân thương, gần gũi vẫn in sâu trong tâm trí của mình.

Trường không còn là một ngôi trường nhỏ như trước kia nữa mà nay đã được mở rộng và xây thêm rất nhiều phòng học. Tớ nhìn xung quanh để tìm lớp học cũ của tụi mình ngày trước nhưng tất cả đều thay đổi nhiều quá làm tớ cũng không nhận ra. Cậu có còn nhớ không? Ngày xưa trường chỉ là những dãy nhà cấp bốn nhưng giờ đây đều được xây cao lên hết cả rồi. Phía bên trên có gắn lô-gô của trường cùng dòng chữ TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN ÁI QUỐC. Nhìn dòng chữ đó tớ bỗng cảm thấy xúc động không sao

tả được. Tớ cùng mọi người dạo quanh sân trường. Cố hít thật sâu để cảm nhận không khí dưới những gốc cây đa, cây si to đùng đến cỡ phải vừa năm người ôm. Nhớ lại những lời nói vui đùa của cô Diệu Thiện rằng: “Nếu ai mà bị người yêu bỏ thì mang cây si ra nhà người đó trông, người ta thường gọi đó là si tình”, thế là mọi người cùng cười phá lên.

Cậu còn nhớ cây xoài nhỏ nhỏ trồng ở góc sân trường chứ? Bây giờ nó to vừa người ôm rồi đó. Cứ hè đến là cây lại ra bao nhiêu là quả, ăn ngọt lịm thơm nức. Nghe thấy tiếng nói chuyện xì xào ở nhà xe tớ lại nhớ đến những lúc Chí Hào bước vào lớp, rồi Việt Khánh bước đến, cả lũ hô “Cháy nắng!”. Cảm giác thật vui sướng biết nhường nào khi Thanh Bình bước vào với mái tóc dựng ngược thì cả lớp hô “Ái chà!”. Mọi người đứng dưới gốc cây xoài tâm sự với nhau thì có thêm vài người nữa đến. Văn những cái tên đó mà ai cũng thành đạt cả rồi nên đứa nào cũng đi ô tô đến chật hết cả sân trường.

Tiếc quá không có cậu chứ bọn con trai lớp mình đến đông đủ lắm. Chúng nó đứa thì làm công an, đứa thì nhà báo, bác sĩ, đứa thì giáo viên... ai cũng thành đạt cả. Có mấy đứa giờ vẫn đang học lên cao học. Tự nhiên nhớ lại mới thấy ngày xưa chúng mình trẻ con quá, lúc nào cũng lên bảng làm mấy bài toán rồi đòi thầy Phục Hy cho điểm. Mặc dù bây giờ nhìn chúng nó khác xa ngày xưa nhưng vẫn có cảm giác thân thuộc, gần gũi vô cùng.

Thành Huân à! Buổi họp lớp hôm ấy, ai ai cũng tràn đầy niềm vui. Lớp mình từ khi lên cấp ba không còn kể vai sát cánh với nhau nữa, mỗi người đi một ngả. Bây giờ mới được gặp lại nhau, ai cũng hơn hờ nhớ về kỉ niệm xưa. Nói chuyện về những bữa cơm, những buổi học rồi những tình cảm trong sáng của tuổi học trò ngày ấy. Những gì còn là bí mật nay đều được tiết lộ hết trong một tâm trạng vô cùng cởi mở, không khí vui như ngày Tết. Những câu chuyện nổ đanh đánh bên cạnh những tràng cười giòn tan. Những câu chuyện dù đẹp dù xấu của cái thời trẻ con đều được kể hết ra.

Không biết cậu còn nhớ không, chứ tớ vẫn còn nhớ như in. Hồi học lớp 7, vừa mới bắt đầu vào năm học bọn con trai tụi mình đã chặn cửa không cho mấy đứa con gái vào phòng rồi bị cô Mộng Huyền bắt viết bản kiểm điểm. Lúc ấy ai ai cũng sợ bị cô gọi điện về cho bố mẹ. Lớp 8 cả lũ bắt nòng nọc nghịch thả vào bể rồi bị bác bảo vệ bắt được và phải rửa bể bằng sạch thì thôi.

Đang cùng nhau kể chuyện thì Nhã Nam hét toáng lên: “A! Cô Mộng Huyền”. Tất cả ô lên rồi nhìn ra phía cổng trường thấy cô từ từ bước đi với mái tóc đã bạc gần cả đầu. Thẩm thoát đã hai mươi năm rồi, ban đầu tớ cùng mọi người hỏi thăm sức khỏe cô, sau đó đến gia đình và cũng không quên nhắc đến thầy Trúc Lâm. Thấy đứa nào cũng thành đạt cô vui lắm, khen hết lời luôn. Cô cũng hỏi thăm cậu nhiều lắm đấy. Nếu không nhờ cô thì có khi bây giờ tụi mình cũng không có được như ngày hôm nay.

Thôi cậu à! Cuộc vui nào cũng tới hồi kết, rồi đây tất cả cũng phải rời xa nhau để trở về với tổ ấm của riêng mình. Mọi người đều tặng quà và chúc sức khỏe cô cùng lời hứa sẽ

có ngày gặp lại ở ngôi trường đã nuôi dưỡng và nâng bước chúng ta. Trên đường trở về, tớ vẫn có cảm giác bâng khuâng, xao xuyến. Dư âm của buổi họp mặt vẫn còn khắc sâu trong tâm trí của tớ. Rồi sẽ có ngày chúng ta được gặp lại nhau Thành Huân à. Hẹn gặp lại cậu vào một dịp gần nhất nhé, để tụi mình cùng nhau tâm sự.

Mong sớm gặp lại cậu!

Người viết

Thiên Trúc

Dẫn theo bài viết của học sinh **Vũ Ngọc Mỹ**,

Trường THCS Đống Đa, Hà Nội.

(Có chỉnh sửa và bổ sung)

### Đề bài

**Trong một giấc mơ, em được gặp lại người thân xa cách đã lâu. Hãy kể lại giấc mơ đó.**

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Những giấc mơ là những phút giây tuyệt vời nhất giúp ta được sống trong những gì mà cuộc sống đời thường không đem lại. Tôi cũng đã mơ rất nhiều, nhưng giấc mơ có thể để lại một giá trị tinh thần to lớn cho tôi chỉ có thể là khi tôi được gặp lại người ông thân yêu của mình. Đó là một giấc mơ thần tiên, tuy ngắn ngủi nhưng đầy xúc động.

Đầu tiên, tôi cảm thấy như đang lạc bước vào một thế giới hư vô, huyền ảo. Những vòng xoáy sâu hút làm cho tôi bối rối, hoảng hốt. Bỗng một tia sáng chói lòa đã bao phủ tất cả và đã đưa tôi đến một gian nhà, ở đó có một cô bé đang nũng nịu đòi ông kể chuyện, bé đi chơi. Tôi giật mình khi nhận ra cô bé đó chính là mình khi bé, còn người ông chiều cháu đó chính là ông nội tôi, người đã vĩnh biệt cuộc đời này để đi sang thế giới bên kia. Toàn thân tôi mềm nhũn, bỗng bênh, lặng dỗi theo những kí ức ngày xưa bỗng ủa về trong khoảnh khắc. Nào là lúc tôi ngã, khóc; ông đã nhẹ nhàng bế tôi lên, đập tay xuống đất mà mắng rằng: Á à, đất hư nhé, làm Chuột Nhắt của ông ngã à! Hay những lúc mẹ trốn đi làm lúc tôi đang ngủ, khi dậy, tôi khóc đòi mẹ; ông đã đặt tôi ngồi lên yên sau xe đạp, lọc cọc đèo tôi đi chơi, mua kẹo, mua bóng bay, làm tôi mãi vui quên luôn cả nhớ mẹ. Nào là những lúc tôi hư, tôi bướng; dù thương nhưng ông vẫn nghiêm nghị bắt tôi úp mặt vào tường, đánh cho tôi mấy cái thành ra tôi giận ông mấy ngày trời nhưng lại lon ton theo sau làm lành với ông trước.

Tất cả, tất cả đã hiện lên thật sống động trong tôi, cổ họng tôi dường như nghẹn lại khi định cất tiếng gọi ông; nước mắt tôi bỗng trào ra khi bỗng những hình ảnh đó mờ nhạt dần đi, nhỏ dần lại, tôi đưa tay ra như muốn níu kéo lại nhưng không được, bởi tất cả đã thuộc về quá khứ, về kí ức, là điều thiêng liêng mà không gì có thể mua được. Tiếng khóc của tôi giờ đã thành tiếng nấc.

Một màn đêm lạnh lẽo bao trùm lấy tôi, chung quanh lặng im như tờ, chỉ có tiếng khóc, hơi thở của tôi. Và một lần nữa, một ánh sáng mờ ảo lại bao trùm lấy tôi. Từ xa thấp thoáng bóng một người đang tiến lại gần. Tôi thu mình, cất tiếng hỏi: “Ai đó?”. Một khuôn mặt xương xương rất thân quen, một đôi mắt dịu hiền sưởi ấm cả màn đêm xung quanh lạnh lẽo. “Ông đây, cháu không nhận ra sao?”. Đó chính là ông tôi.

Bài làm của **Cao Minh Lan**, học sinh trường THCS Ba Vi, Hà Nội.  
(Có chỉnh sửa và bổ sung)

### Đề bài

**Kể lại một trận chiến đấu ác liệt mà em đã đọc, đã nghe kể hoặc đã xem trên màn ảnh.**

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Trải qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, tinh thần chiến đấu và niềm tự hào dân tộc vẫn còn in đậm mãi trong lòng mỗi người dân nước Việt. Tinh thần đó được thế hệ đời sau lưu truyền và gìn giữ như một bản trường ca anh hùng. Trong đó, khúc hát oanh liệt về chiến công đại phá quân Thanh của nghĩa quân Tây Sơn làm lòng người trẻ rộn ràng dòng máu Lạc Hồng.

Mùa xuân năm Kỉ Dậu (1789), quân của Nguyễn Huệ nước An Nam vượt sông Gián Thủy đánh bại quân phòng thủ của Lê Duy Kỳ (Lê Chiêu Thống), lại bắt toàn quân Thanh tuân thắm giết sạch. Ngày mồng hai, Tôn Sĩ Nghị được tin hoảng hốt ngự địch, ra lệnh Tổng binh Trương Triều Long mang ba ngàn quân tăng cường cho các đồn Hạ Hồi, Ngọc Hồi để chống cự, lại ra lệnh cho Đề đốc Hứa Thế Hanh mang một ngàn năm trăm tên, tự đốc suất một ngàn hai trăm tên để tiếp ứng. Quân Nguyễn Huệ tiến tới đông như ong, vây đồn bốn phía, đánh nhau một ngày một đêm, quân Thanh bị đánh tan bèn bỏ chạy.

Vào canh năm ngày mồng 5, Nguyễn Văn Huệ mang đại binh tiến đánh, thân tự đốc chiến, dùng một trăm thớt voi khoẻ làm tiên phong. Rạng sáng quân Thanh cho kỵ binh nghênh đón địch, ngựa bị voi quấn kinh hãi bỏ chạy, quân rút lui vào trại cố thủ. Phía ngoài trại, lũy đầy chông sắt, bên trong bắn súng ra cự địch. Vào giờ Ngọ, quân Nguyễn bắn hỏa châu, hỏa tiễn tới tấp; lại dùng rạ bó to lăn mà tiến đều, khinh binh theo sau, trước ngã sau tiến lên một lòng quyết chiến, tại các trại quân Thanh đồng thời tan vỡ, quân Nguyễn thừa thắng chém giết, quân Thanh tử thương quá nửa. Đề đốc Hứa Thế Hanh thấy thế lực nhiều ít rõ ràng, bảo gia nhân đem ấn triện Đề đốc mang đi, rồi ra sức đánh, bị chết tại trận. Lúc này quân địch càng bị giết càng nhiều, chia cắt quân Thanh từng nhóm rồi vây kín.

Thống soái Tôn Sĩ Nghị mất liên lạc với Hứa Thế Hanh và các đại viên Đề, Trấn; bèn ra lệnh Phó tướng Khánh Thành, Đức Khắc, Tinh Ngạch mang ba trăm quân đoạt vây chạy

về phía Bắc. Khi tàn quân của Tôn Sĩ Nghị chạy đến bờ sông, thì số quân Thanh ba ngàn tên trú đóng tại bờ phía Nam đã được Tổng binh Thượng Duy Thanh mang đi tiếp ứng cho Hứa Thế Hanh, bèn ra lệnh cho Tổng binh Lí Hoá Long vượt qua cầu nổi chiếm cứ bờ phía Bắc, để tiện việc yểm hộ qua sông. Không ngờ Lí Hoá Long đi đến giữa cầu, trượt chân rơi xuống nước chết, số quân mang đi kinh hãi không biết làm gì. Tôn Sĩ Nghị ra lệnh Khánh Thành yểm hộ mặt sau bằng cách bắn súng điều thương vào quân Nguyễn Văn Huệ đang truy kích, riêng mình tự mang quân theo cầu nổi lui về bờ phía Bắc; rồi lập tức cho chặt đứt cầu nổi, cùng với bọn Khánh Thành rút lui về sông Thị Cầu.

Quân Thanh tại phía Nam sông thấy cầu đã bị đứt chìm, không có đường về, bèn đánh trở lại thành nhà Lê. Các Tổng binh Thượng Duy Thăng, Trương Triều Long, Phó tướng Na Đôn Hành, Tham tướng Dương Hưng Long, Vương Tuyên, Anh Lâm đều tử trận. Tri châu Điền Châu Sầm Nghi Đống không được viện binh đành tự tử, số thân binh tự tử cũng đến hàng trăm. Quốc vương An Nam Lê Duy Kỳ vào lúc binh thua tới dinh Tôn Sĩ Nghị họp bàn, thấy Tôn Sĩ Nghị đã bỏ chạy, bèn hoảng hốt vượt sông chạy lên phương bắc, đến đây nhà Lê diệt vong. Nguyễn Văn Huệ đưa quân tiến vào thành, chiến bào mặc trên người nhuộm đen, do bởi thuốc súng. Để đốc Ô Đại Kinh mang đạo quân Thanh tại Vân Nam xuất phát từ Mã Bạch Quan vào ngày 20 tháng 11 năm ngoái, đến Tuyên Quang vào ngày 21 tháng 12; khi đến sông Phú Lương thấy cầu nổi bằng tre đã bị chìm đứt, nhìn sang bên kia bờ thấy lửa rực bốn phía, bèn triệt hồi Tuyên Quang, rồi lập tức lui vào trong nước.

Cuộc chiến vẫn còn tiếp tục, nhưng rõ ràng rằng phần thắng sẽ thuộc về những lí tưởng chiến đấu vì chính nghĩa. Tinh thần hi sinh và tài năng của dân tộc ta một lần nữa được khẳng định với bạn bè năm châu khi một lần nữa nhắc lại chiến công oai hùng.

Dẫn theo tư liệu lịch sử *Tự hào sử xanh dân tộc*  
(Có chỉnh sửa và bổ sung)

### Đề bài

**Đã có lần em cùng bố, mẹ (hoặc anh, chị) đi thăm mộ người thân trong ngày lễ, Tết.**

**Hãy viết bài văn kể về buổi đi thăm đáng nhớ đó.**

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Hôm ấy là ngày đầu xuân, trời thật đẹp, trăm hoa đua nở như đón sự an khang, thịnh vượng đến với mọi nhà. Gia đình tôi đón xuân trong niềm vui đầm ấm và tưởng nhớ về tổ tiên – cội nguồn của mình. Lòng biết ơn sâu sắc đó đã thôi thúc gia đình tôi đi thăm mộ ông bà vào ngày Tết – ngày mở đầu của một năm mới mà tôi cho là quan trọng nhất.



Trước đó mấy ngày, tôi thật phấn khởi trong không khí đón Tết, sắp được về quê chúc Tết bà con và thăm mộ ông bà. Tôi háo hức nhất là trong đêm 30 tháng Chạp, cả nhà quây quần bên chiếc bàn xinh xắn để bàn chuyện đi thăm mộ ông bà vào ngày hôm sau. Nồi bánh chưng bốc khói nghi ngút, sôi sùng sục. Tôi thầm nghĩ: Chỉ còn mấy tiếng đồng hồ nữa thôi là bước sang năm mới. Xuân sẽ đến với đất trời, đến với mọi nhà, đến với gia đình mình. Tôi mong trời mau sáng để cùng bố mẹ về quê đi thăm mộ ông bà và đi chúc Tết bà con ở quê.

Sáng hôm sau, tôi được bố mẹ đưa đi thăm mộ ông bà. Khí trời se lạnh, mây trắng nhõn nhõn trên bầu trời xanh thẳm, cảnh vật dường như đẹp hơn mọi ngày. Những ngôi nhà hai bên đường đã mở cửa, nhà nào cũng có hoa, có những câu đối đỏ treo trên những cành mai đang trở lộc. Đâu đó, nghe tiếng chim hót lạnh lót như đón chào xuân đang tới. Ra đến nghĩa trang, khói hương xung quanh nghi ngút. Bà con ở gần đi viếng mộ rất sớm, trẻ em chạy nhảy tung tăng trên bãi cỏ với những bộ quần áo mới. Bố tôi kính cẩn đặt hoa tươi, bánh mứt để cúng ông bà. Tôi bồi hồi tưởng nhớ cội nguồn của mình và dấy lên một lòng biết ơn sâu nặng. Khói hương lan toả khắp các ngôi mộ ở nghĩa trang. Người nào cũng tưởng nhớ đến người quá cố. Duy chỉ có những em bé là hồn nhiên, vô tư, chúng đang tinh nghịch trên lề đường vắng. Gặp lại những đứa bạn ở quê cùng đi viếng mộ, tâm trạng tôi cũng vui lên sau những phút giây bùi ngùi thương nhớ về ông bà của mình đã yên nghỉ nơi chín suối. Làn khói hương vẫn bay bay, hoà quyện với đám sương mờ đang bao phủ. Tôi, bố mẹ tôi và mọi người vẫn đứng trước những ngôi mộ tổ tiên của mình. Bố tôi nói:

– Ngày trước, bố cũng thường đi viếng mộ tổ tiên cùng ông bà trong dịp Tết.

Nghe bố nhắc đến ông, bà nội, tôi lại bàng khuâng nhớ về ngày ông, bà nội tôi chưa mất. Lúc ấy, tôi được sống trong tình thương bao la của ông, bà. Nhớ những đêm trăng sáng, tôi cùng bà ngồi trò chuyện trên chiếc võng đầu hè, nghe bà kể chuyện thời xưa. Tôi lại ứa nước mắt khi nghĩ đến điều này. Bố tôi cũng thế! Dường như bố mẹ tôi cũng xúc động khi nhắc đến ông, bà nội.

Cúng viếng xong, hương trầm cũng dần tàn theo bánh xe thời gian đang di chuyển. Bố và tôi cúi lạy ông bà, lấy bánh mứt phân phát cho các em nhỏ rồi bố tôi đưa tôi về nhà đi chúc Tết.

Dịp đi thăm viếng mộ ông bà lần này đã cho tôi một tình yêu sâu sắc; tình yêu gia đình, quê hương, đất nước bền chặt trong tôi. Tôi thầm nhắc mình phải cố gắng học giỏi, thành tài để xứng đáng với cội nguồn tổ tiên, cội nguồn dân tộc Việt Nam.

Dẫn theo bài làm của cô giáo **Nguyễn Thị Thanh Huyền**,  
Trường THPT Chuyên Hùng Vương, Việt Trì, Phú Thọ.

(Có chỉnh sửa và bổ sung)

## Đề bài

Hãy kể về một lần em trót xem nhật kí của bạn.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Tôi vẫn còn nhớ, từ ngày đầu tiên đến trường tôi đã được ba mẹ dạy rằng: “Nhà trường, lớp học là mái nhà thứ hai và tất cả những thành viên trong lớp học đều là người trong gia đình”, câu nói này đã ghi sâu vào tiềm thức của tôi. Cho đến bây giờ, khi tôi đang học năm cuối cấp hai. Trong ngăn kí ức của tôi, chắc chắn tôi sẽ quên đi nhiều thứ, nhưng tôi sẽ không bao giờ quên được một lần tôi trót xem nhật kí của Nga. Nga là cô bạn thân của tôi từ hồi còn bé nên tôi rất hiểu tính Nga. Vừa dễ mến vừa khoan dung, độ lượng lại còn rất được lòng các bạn trong lớp.

Trong một buổi sáng chủ nhật đẹp trời, tung tăng trên vỉa hè vừa đi vừa hát trên tay cầm mấy quyển sách mà tôi mới vừa mua định mang sang cho Nga cùng đọc vì sở dĩ hai đứa có cùng sở thích đọc sách. Như thường lệ tôi biết chắc hôm nay ba mẹ Nga không có nhà nên vừa bước vào cổng, tôi vừa cười vừa gọi to:

– Nga ơi! Mình đến rồi!

Từ sau nhà, tiếng dép cùng với giọng nói của Nga vang lên:

– Ừ! Tớ đây! Vào nhà đi, chờ tớ một lát, tớ đang rửa bát!

Tôi chạy ào lại phòng Nga, nằm dài trên chiếc giường đầy gấu bông của bạn ấy. Đưa mắt nhìn quanh một lượt, tôi bật dậy, lại gần góc học tập của Nga. Là bạn rất thân nên chúng tôi thích đọc sách như nhau, nhất là truyện tranh. Kệ sách của Nga có rất nhiều loại sách. Tôi đang lựa cho mình một quyển sách ưng ý nhưng sao quanh đi quẩn lại tìm chẳng thấy. Đang loay hoay thì tôi thấy một khe hở nhỏ cạnh kệ sách có một cuốn sổ nhỏ. Vốn đi bán tính hay tò mò nên tôi bèn thò tay vào lấy ra xem thử. Tôi bất ngờ khi thấy cuốn sổ được trang trí rất đẹp mắt, xinh xắn và trông thật dễ thương. Trên mặt cuốn sổ còn được ghi dòng chữ “những dòng tâm sự của tôi”. Ôi không! Đây là nhật kí của Nga. Tôi nghĩ thầm và định để vào chỗ cũ, nhưng sao lại cứ ngập ngừng, tôi... hình như tôi muốn biết thêm về Nga... tôi muốn biết xem Nga ghi những gì. Tôi không kiềm chế được đôi tay mình và đã mở nó ra.

Tôi biết hành động như thế này là đã xâm phạm đời tư cá nhân của Nga nhưng sao tôi lại không kìm được đôi mắt mình, không kìm được sự tò mò của bản thân. “Trời ơi! Lẽ nào cuộc sống của Nga là như vậy?”. Bỗng tôi giật bản mình, Nga đang đứng ngay trước mặt tôi, Nga hét lên:

– Bạn... bạn thật là quá đáng!

Thời gian lúc này như ngừng lại. Chợt đâu đó, một cơn gió thoảng qua nhẹ nhẹ từ khung cửa sổ kể bên làm tóc tôi bay, gió như đang muốn xoa dịu đi cái không khí căng thẳng lúc này. Mọi vật như cũng đã đứng yên, ngay lúc này tôi cảm nhận được nhịp đập trái tim của Nga... hình như... nó cũng đang giận dữ. Tay tôi run cầm cập, cuốn nhật kí như nặng hơn rơi bộp xuống đất vì đôi tay của tôi không còn một chút sức lực nào nữa, tôi đứng trân trân, bất động, không nói được lời nào.

Ánh mắt Nga lúc này sáng bừng lên, nhìn thoáng qua có thể cảm nhận biết đó là một ánh mắt tức giận... nhưng... tôi nhìn kĩ và thấy được ẩn chứa bên trong là sự yếu đuối. Ánh mắt như đang muốn khóc... nó cứ rưng rưng... làm lòng tôi thêm nặng trĩu. Lúc đó, nét mặt Nga đỏ bừng lên, như đang ngại ngùng điều gì đó... Chắc tôi sẽ không bao giờ quên được ánh mắt rưng rưng, đôi môi run run đầy tức giận của Nga lúc đó. Tôi vụt chạy đi như thể để trốn tránh ánh mắt ấy, mà lòng nặng trĩu... Tôi có cảm giác như đường về hôm nay xa hơn. Cứ chạy mãi... chạy mãi mà chân tay cứ mỗi lúc một nặng hơn...

Từ lúc quen nhau đến giờ, tôi và Nga đã cùng nhau trải qua bao nhiêu là chuyện vui buồn, nhưng đó là lần đầu tiên tôi thấy Nga giận dữ với tôi như vậy. Tôi chạy, chạy như có ai đó đang đuổi theo mình – là ánh mắt ấy. Tôi muốn khóc quá. Tôi rất sợ, sợ sự giận dữ mà Nga đã ném cho tôi, sợ cả chính việc mà mình vừa làm. Về đến nhà, tôi đóng sập cửa phòng mình lại, thở hổn hển như một kẻ ăn trộm vừa bị rượt bắt, bản thân ngồi xuống ghế, tôi tự trách mình tại sao lại làm như vậy? Tại sao tôi lại không thể chiến thắng nỗi sợ tò mò của chính mình?... Tại sao?... Tôi buồn bực quăng cả chồng sách xuống đất, vậy là tiêu tan ý định khai trương mấy quyển sách mới. Sự xấu hổ và hối hận làm tôi day dứt không yên.

Tối hôm đó, tôi nằm trên giường mà lòng cứ day dứt mãi, trần trọc không thể nào chợp mắt được. Tôi thầm ước... ước gì chuyện đó chưa bao giờ xảy ra và ngày mai tôi lại có thể cùng Nga vui vẻ đến lớp. Tôi suy nghĩ miên man, nhớ lại những trang nhật kí viết trong nước mắt của Nga. Làm sao có thể tưởng tượng được rằng gia đình Nga không hề hạnh phúc, suốt ngày bạn ấy phải nghe những trận cãi vã của bố mẹ mình. Tôi không tin vào những gì mình đã đọc, càng nghĩ tôi lại càng thấy thương Nga hơn. Lúc này, trong đầu tôi tưởng tượng ra hình bóng của Nga cô đơn và buồn bã trong căn nhà lớn. Vậy mà lâu nay tôi cứ tưởng mình hiểu về người bạn thân thiết của mình rõ lắm. Tôi muốn chia sẻ cùng Nga, muốn an ủi và làm hoà với bạn ấy. Giờ tôi mới hiểu, mới biết Nga đúng là một cô bé cá tính, tự tin và đầy nghị lực. Chơi thân với nhau như vậy nhưng chính sự tự tin, bản lĩnh và nghị lực của Nga đã lấp đi những nỗi buồn của bạn ấy đến nỗi chính tôi cũng không thể nào nhận ra. Nhưng tôi lo Nga vẫn trách móc, vẫn giận tôi và Nga sẽ chẳng bao giờ nói với tôi một lời nào cả bởi tôi đã vô tình xen vào bí mật đau buồn mà Nga hằng cất giữ trong sâu thẳm trái tim mình, lâu nay không hề chia sẻ, tâm sự với ai. Cứ thế, suốt cả một đêm, tôi không sao thoát khỏi sự ăn năn, day dứt...

Sáng hôm sau, tôi quyết định sẽ nói lời xin lỗi với Nga. Tôi đi học sớm hơn thường ngày, đứng chờ Nga dưới gốc cây đầu đường nơi mà chúng tôi vẫn thường hẹn nhau cùng đi học. Vừa đứng ngóng về phía Nga tôi vừa tự nhủ lòng lấy hết can đảm để giải thích cho Nga hiểu. Nga đang từ từ rảo bước đến gần tôi, đứng đối diện với tôi nét mặt Nga khác hẳn mọi ngày, im lặng, nghiêm khắc nhìn tôi rồi bước đi tiếp không một lời chào hỏi. Tôi bồn chồn, quay lưng lại, chưa biết nên làm gì. Chạy thật nhanh về phía Nga, tôi nắm lấy tay Nga nhìn thẳng vào mặt cậu ấy nói khẽ:

– Nga ơi! Cho mình xin lỗi nha! Mình... không cố ý làm vậy đâu mà.

Nga nhìn tôi với nét mặt buồn, nói nhỏ:

– Những gì cậu đã đọc, đừng nói với ai nha! Giữ bí mật giúp mình.

Tôi cười khi:

– Được mà.

Rồi Nga cười, tôi biết lúc đó Nga đã tha lỗi cho tôi. Mọi nỗi buồn lúc đầu tan biến đi đâu mất. Tôi và Nga vẫn nói cười vui vẻ như ngày nào.

Trông kìa! Những chú chim bay lượn trước mắt chúng tôi như đang múa hát, nắng dường như cũng ấm áp hơn ban đầu để sưởi ấm chúng tôi hay đang sưởi ấm tình bạn thân thiết này. Gió thì như đang chọc ghẹo mấy chị hoa cỏ dại bên đường, cứ thổi mãi... thổi mãi. Tất cả... tất cả như đang chúc mừng, vui vẻ vì tôi và Nga lại thân thiết như xưa.

Vừa nói cười vui vẻ với Nga tôi vừa trầm nghĩ về những điều mà tôi đã lén đọc được trong quyển nhật kí của Nga. Như thể nhắc với tôi rằng tôi chưa bao giờ hiểu được người bạn thân, những biểu hiện bên ngoài không thể nói lên được phẩm chất bên trong của một con người. Tôi tự nhủ với bản thân mình rằng từ nay nên quan tâm, chia sẻ, tâm sự với Nga nhiều hơn để phần nào vơi đi được nỗi cô đơn, tủi thân của Nga.

Tuy đó là một lần sai phạm nhưng cũng từ đó tôi mới rút ra được một bài học đáng quý, đáng nhớ cho bản thân mình: không nên xâm phạm đời tư cá nhân của người khác, ai cũng có những bí mật cần phải giấu kín, không thể chia sẻ với người khác.

Bài làm của học sinh **Điêu Thanh Phương Trúc**,

Lớp 9B, trường THCS Định Quán, Đồng Nai.

(Có chỉnh sửa và bổ sung)

### Đề bài

Hãy tưởng tượng mình gặp gỡ và trò chuyện với người lính lái xe trong tác phẩm *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật.

Anh (chị) hãy viết bài văn kể lại cuộc gặp gỡ và trò chuyện đó.

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Nhân dịp nhà trường tổ chức viếng thăm nghĩa trang liệt sĩ, tôi đã được gặp một người sĩ quan đang đứng thắp hương cho người đồng đội đã hi sinh vì Tổ quốc. Tôi và người sĩ quan này trò chuyện rất vui và thật tình cờ tôi biết được người sĩ quan này chính là người lính lái xe trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật.

Người sĩ quan kể với tôi rằng cuộc kháng chiến của dân tộc ta vô cùng ác liệt, đặc biệt là trên những tuyến đường huyết mạch nối giữa miền Bắc – Nam. Bom đạn của giặc Mĩ ngày đêm dội xuống con đường này nhằm cắt đứt sự tiếp viện giữa hai miền Bắc – Nam. Trong những ngày đó, bác chính là một trong những người lính lái xe làm nhiệm vụ vận chuyển lương thực, thực phẩm, vũ khí...

Trên con đường Trường Sơn này, bom đạn của kẻ thù đã làm cho những chiếc xe của người lính trở thành xe không kính. Nghe bác kể, tôi mới hiểu rõ hơn về sự gian khổ mà người lính đã phải chịu đựng ngày đêm. Nhưng không phải vì điều đó mà họ lùi bước, họ vẫn ung dung lái những chiếc xe không kính đó băng băng đi tới trên những chặng đường. Họ nhìn thấy đất, thấy trời, thấy cả ánh sao đêm, cả những cánh chim sa vào buồng lái. Họ nhìn thẳng về phía trước, đó là tương lai của đất nước được giải phóng, nhân dân được hạnh phúc, ấm no, tự do.

Bác lái xe kể với tôi rằng xe không có kính cũng thật bất tiện nhưng họ vẫn vượt lên với tinh thần lạc quan lái xe ngày đêm phục vụ tiền tuyến. Những hạt mưa sa, hạt bụi bay vào làm cho những mái tóc đen xanh trở thành trắng xóa như người già, họ cũng chưa cần rửa nhìn nhau cất tiếng cười ha ha. Ôi! Tiếng cười của họ nhẹ nhõm làm sao!

Bom đạn của kẻ thù dù khốc liệt cũng không làm cho họ sờn lòng. Những chiếc xe không kính lại tiếp tục băng băng trên những tuyến đường ra trận, gặp mưa thì phải ướt áo thôi. Mưa cứ tuôn cứ xối nhưng họ vẫn chưa cần thay áo và cố gắng lái thêm vài trăm cây số nữa, vượt qua những chặng đường bom đạn ác liệt, để bảo đảm an toàn cho những chuyến hàng rồi họ nghĩ mưa sẽ ngừng, gió sẽ lùa rồi áo sẽ mau khô thôi. Khi đọc bài thơ *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* tôi nghĩ rằng những khó khăn gian khổ ác liệt đó chỉ có trong các nhân vật truyện cổ tích, bài thơ vượt qua được nhưng đó là những suy nghĩ sai lầm của tôi bởi được gặp, được trò chuyện với những người lính lái xe năm xưa tôi mới hiểu rõ hơn về họ. Họ vẫn vui tươi tinh nghịch, những tiếng bom đạn ngày đêm vẫn luôn nổ bên tai, phá huỷ con đường cái chết luôn rình rập bên họ nhưng họ vẫn lạc quan, yêu đời tin vào tương lai vào cuộc kháng chiến nhất định thắng lợi.

Bác lái xe kể với tôi rằng, trên những con đường ra tiền tuyến, họ còn được gặp những đồng đội của mình... Những phút giây gặp lại hiếm hoi đó, cái bắt tay qua cửa kính đã vỡ đã làm cho tình cảm của họ trở nên gắn bó hơn rồi những bữa cơm trên bếp Hoàng Cầm với những cái bát, đôi đũa dùng chung quây quần bên nhau như một đại gia đình của những người lính lái xe Trường Sơn. Rồi những phút giây nghỉ ngơi trên những chiếc võng đu đưa. Bác sĩ quan còn nói cho tôi biết chiếc xe không những không có kính mà xe còn không có đèn, không có mui xe... song những thiếu thốn này không ngăn cản được những chiếc xe băng băng đi về phía trước vì miền Nam ruột thịt họ đầy dẫy cảm, lạc quan nhưng họ vẫn sống và chiến đấu vì Tổ quốc, vì nhân dân. Những chuyến hàng của họ đã góp phần tạo nên chiến thắng mùa xuân năm 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Tôi và bác chia tay nhau sau cuộc gặp gỡ đó và nói chuyện rất vui. Tôi khâm phục những người lính lái xe bởi tình yêu nước, ý chí kiên cường của họ. Chúng ta luôn ghi nhớ công lao to lớn của họ và cần phải phấn đấu nhiều hơn nữa để xứng đáng với thế hệ đi trước.

Bài làm của HS **Trương Quốc Bình**,  
Trường THCS Thăng Long, Ba Đình, Hà Nội.  
(Có chỉnh sửa và bổ sung)

**Đề bài**

**Đã có lần em mắc lỗi. Em hãy kể lại lỗi lầm đó.**

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Đọc sách, tôi rất thích một câu nói của nhà văn người Úc: “Không có gì là hoàn hảo, có chăng chỉ là sự để cao mà thôi”. Đúng, thử hỏi trong chúng ta có ai dám tự nói mình chưa mắc lỗi dù chỉ một lần không? Tôi cũng vậy, có lẽ tôi không thể quên lỗi lầm mình gây ra hôm đó, khiến người tôi yêu quý nhất – mẹ tôi phải buồn lòng...

Hôm ấy, đất dạt vàng ánh nắng, trời mát dịu, gió khẽ hôn lên má những người đi đường. Nhưng nó sẽ là ngày tuyệt đẹp, nếu tôi không có bài kiểm tra toán tệ hại đến như vậy, hậu quả của việc không chịu ôn bài. Về nhà, tôi bước nhẹ lên cầu thang mà chân nặng trĩu lại. Tôi buồn và lo vô cùng, nhất là khi gặp mẹ, người tôi nói rất chắc chắn vào tối qua:

– Con học bài kĩ lắm rồi.

Mẹ đâu biết khi mẹ lên nhà ông bà, ba đi công tác, tôi chỉ ngồi vào bàn máy tính chứ nào có ngồi vào bàn học, bởi tôi đinh ninh rằng cô sẽ không kiểm tra, vì tôi được mười điểm bài trước, nào ngờ cô cho làm bài kiểm tra mười lăm phút. Chả lẽ bây giờ lại nói với mẹ: “Con chưa học bài hôm qua” sao? Không, nhất định không.

## Chuyên đề – NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Đứng trước cửa, tôi bỗng nảy ra một ý “mình thử nói dối mẹ xem sao”. Nghĩ vậy, tôi mở cửa bước vào nhà. Mẹ tôi từ trong bếp chạy ra. Nhìn mẹ, tôi chào lí nhí: “Con chào mẹ”. Như đoán biết được phần nào, mẹ tôi hỏi:

– Có việc gì thế con?

Tôi đưa mẹ bài kiểm tra, nói ra về ầm ức:

– Con bị đau tay, không tập trung làm bài được nên viết không kịp...

Mẹ nhìn tôi, tôi cố tránh hướng khác. Bỗng mẹ thờ dài rồi nói:

– Con thay quần áo rồi tắm rửa đi!

Tôi “ạ” khẽ rồi đi nhanh vào phòng tắm và nghĩ thầm:

– Ổn rồi, mọi việc thế là xong.

Tôi tưởng chuyện như thế là kết thúc, nhưng tôi đã lầm. Sau ngày hôm đó, mẹ tôi cứ như người mất hồn, có lúc mẹ rửa bát chưa sạch, lại còn quên cắm nồi cơm điện. Thậm chí mẹ còn quên tắt đèn điện, điều mà lúc nào mẹ cũng nhắc tôi. Mẹ tôi ít cười và nói chuyện hơn. Đêm đêm, mẹ cứ trờ mình không ngủ được. Bỗng dưng, tôi cảm thấy như mẹ đã biết tôi nói dối. Tôi hối hận vô cùng. Nhưng tôi vẫn chưa đủ can đảm để xin lỗi mẹ. Sáng hôm sau, tôi dậy rất sớm, sớm đến nỗi ở ngoài cửa sổ sương đêm vẫn đang đọng trên kẽ lá. Tôi nhìn mẹ, mẹ vẫn đang ngủ. Nhưng tôi đoán là mẹ mới chỉ chợp mắt được một lát mà thôi.

Tôi lấy cuốn sách *Truyện về con người* trên mặt bàn và giở trang đầu ra đọc. Phải chăng ông trời đã giúp tôi lấy cuốn sách đó để đọc câu chuyện “lỗi lầm” chẳng?

Khi Thượng đế tạo ra con người, Ngài đã gắn cho họ hai cái túi vô hình, một túi chứa lỗi lầm của mọi người đeo trước ngực, còn cái túi kia đeo ở sau lưng chứa lỗi lầm của mình, nên con người thường không nhìn thấy lỗi của mình. Tôi suy ngẫm: “Mình không thấy lỗi lầm của mình sao?”

Tôi nghĩ rất lâu, bất chợt mẹ tôi mở mắt, đi xuống giường. Nhìn mẹ, tự nhiên tôi đi đến một quyết định: đợi mẹ vào phòng tắm, rồi lấy một mảnh giấy nắn nót để vài chữ. Mẹ tôi bước ra, tôi để mảnh giấy trên bàn rồi chạy ù vào phòng tắm. Tôi đánh răng rửa mặt xong, đi ra và chuẩn bị ăn bữa sáng ngon lành do mẹ làm. Và thật lạ, mảnh giấy ghi chữ “Con xin lỗi mẹ” đã biến đâu mất, thay vào đó là một chiếc khăn thơm tình mẹ và cốc nước cam. Tôi cười, nụ cười mãn nguyện vì mẹ đã chấp nhận lời xin lỗi của tôi.

Đến bây giờ đã ba năm trôi qua, mảnh giấy đó vẫn nằm yên trong tủ đồ của mẹ. Tôi yêu mẹ vô cùng, và tự nhủ sẽ không bao giờ để mẹ buồn nữa. Tôi cũng rút ra được bài học quý báu: Khi bạn biết xin lỗi bố mẹ, bạn sẽ có nhiều hơn một thứ bạn vẫn đang có, đó là tình thương.

*Từ thuở sinh ra tình mẫu tử*

*Trao con ầm áp tựa nắng chiều.*

Bài làm của học sinh Quách Trí Dũng,  
Lớp 6A, Trường phổ thông Amsterdam Hà Nội

Đề bài

Thuyết minh về ca dao.

BÀI LÀM THAM KHẢO

Ca dao ra đời từ rất sớm và lưu truyền cho đến ngày nay. Ca dao đã thấm vào ta qua những làn điệu quê hương gần gũi, thân quen. Nhà thơ Nguyễn Duy đã giải bày niềm xúc cảm của mình:

*Ta đi trọn kiếp con người  
Cũng không đi hết mấy lời mẹ ru.*

(Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa)

Cũng với lời thơ tha thiết, nhà thơ Vũ Quần Phương viết:

*Mai này con lớn con khôn  
Chân đi muôn dặm – con còn nghe ru.*

Những lời ru thấm thiết, đậm chất trữ tình trên chính là ca dao.

Ca dao là một trong những thể loại chủ yếu của nền văn học dân gian Việt Nam. Đó là những sáng tác trữ tình dân gian diễn tả đời sống nội tâm của con người. Ca dao là nguồn sữa tinh thần nuôi dưỡng trẻ thơ qua lời hát ru, là hình thức trò chuyện tâm tình của các chàng trai cô gái, là tiếng nói biết ơn, tự hào về công đức của tổ tiên và anh linh của những người đã khuất, là phương tiện bộc lộ nỗi tức giận hay lòng hân hoan của người lao động, trong gia đình, xã hội. Dựa vào cung bậc tình cảm ấy ca dao được chia làm ba loại. Là tiếng hát yêu thương, tình nghĩa, ca dao bộc lộ tình sâu nghĩa nặng đối với xóm làng, quê hương, đất nước, đối với cha mẹ, vợ chồng, con cái, bạn bè và dạt dào nhất là tình cảm lứa đôi.

Trong suốt chiều dài lịch sử, khắp chiều rộng không gian đất nước, đâu đâu cũng đều vang lên những câu ca về cảnh núi rừng hùng vĩ, cảnh non xanh nước biếc, những sản vật phong phú của mỗi miền:

*– Sâu nhất là sông Bạch Đằng  
Ba lần giặc đến, ba lần giặc tan  
Cao nhất là núi Lam Sơn  
Có ông Lê Lợi trong ngàn tiến ra.*

(Ca dao)

*– Ai về Phú Thọ cùng ta  
Vui ngày giỗ Tổ tháng ba mừng mười  
Dù ai đi ngược về xuôi  
Nhớ ngày giỗ Tổ mừng mười tháng ba.*

(Ca dao)



## Chuyên đề – NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

– Hội An bán gấm, bán điều  
Khiêm Bông bán vải, Trà Nhiêu bán hàng  
Lụa này thật lụa Cổ Đô  
Chính tông lụa cống các cô hay dùng.

(Ca dao)

Ca dao nói về tình cảm gia đình, tình yêu lứa đôi rất trong sáng, hồn nhiên, tha thiết:

– Con người có tổ có tông  
Như cây có cội như sông có nguồn.

(Ca dao)

– Công cha như núi Thái Sơn  
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra  
Một lòng thờ mẹ kính cha  
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

(Ca dao)

– Mẹ già như chuối ba hương  
Như xôi nếp một như đường mía lau.

(Ca dao)

– Mỗi đêm thắp một đèn trời  
Cầu cho cha mẹ sống đời với con.

(Ca dao)

– Yêu nhau cởi áo cho nhau  
Về nhà dối mẹ qua cầu gió bay.

(Ca dao)

– Đồi ta như thể con ong  
Con quẩn con quýt con trong con ngoài.

(Ca dao)

Trong ca dao yêu thương, tình nghĩa hiện lên hình ảnh con người Việt Nam lạc quan, yêu đời, cần cù trong lao động, dũng cảm trong đấu tranh, nhân ái, vị tha, giàu đức hi sinh trong quan hệ giữa người với người... Ca dao thể hiện những phẩm chất tốt đẹp đó của người Việt Nam và hướng con người Việt Nam đến cái chân – thiện – mỹ trong cuộc sống.

Ca dao than thân ra đời từ cuộc sống làm ăn vất vả, cực nhọc và bị áp bức nặng nề của người dân trong xã hội cũ. Ca dao than cho cảnh đè nén, áp bức:

Thương thay thân phận con rùa  
Lên đỉnh đồi hạc xuống chùa đội bia.

## LUYỆN THI VÀO LỚP 10 MÔN NGỮ VĂN

Đặc biệt là tiếng than của người phụ nữ chịu nhiều bất công do chế độ nam quyền và lễ giáo phong kiến gây ra:

– Thân em như tấm lụa đào  
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.

(Ca dao)

– Thân em như hạt mưa sa  
Hạt rơi xuống giếng hạt vào vườn hoa.

– Thân em như củ ấu gai  
Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen  
Ai ơi nếm thử mà xem  
Nếm xong mới biết rằng em ngọt bùi.

(Ca dao)

Cảnh tảo hôn, đa thê, gả bán...

– Vợ lẽ như giẻ chùi chân  
Chùi xong lại vứt ra sân  
Gọi ông hàng xóm có chùi chân thì chùi.

(Ca dao)

– Bồng bồng công chồng đi chơi  
Đi qua chỗ lội đánh rơi mất chồng  
Chị em ơi, cho tôi mượn cái gầu sòng  
Để tôi tát nước vớt chồng tôi lên.

Than mà phản kháng, người dân lao động khi khổ thì cất tiếng than nhưng không bao giờ để mất niềm tin:

– Chớ than phận khó ai ơi  
Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây.

(Ca dao, Mười cái trứng)

– Bao giờ dân nổi can qua  
Con vua thất thế lại ra quét chùa.

Ca dao hài hước châm biếm: cùng với truyện cười, vè sinh hoạt, ca dao hài hước châm biếm đã thể hiện tập trung các nét đặc sắc của nghệ thuật trào lộng dân gian Việt Nam nhằm tạo ra tiếng cười mua vui, giải trí, phê phán những thói hư tật xấu hay những người đáng cười trong xã hội:

– Ăn thì ăn những miếng ngon  
Làm thì chọn việc con con mà làm.

(Ca dao)

## Chuyên đề – NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

– *Cái cò là cái là quăm*  
*Mày hay đánh vợ tối nằm với ai.*

(Ca dao)

– *Cái cò là cái cò kì*  
*Ăn cơm nhà dì, uống nước nhà cô.*

(Ca dao)

– *Làm trai cho đáng nên trai*  
*Khom lưng chống gối gánh hai hạt vừng.*

(Ca dao)

Ca dao phong phú trong cách cấu tứ và xây dựng hình tượng. Thể loại được dùng nhiều trong ca dao là thể lục bát, song thất lục bát và các thể vãn. Mỗi bài ca dao thường có hai dòng thơ lục bát nên kết cấu đơn giản, ngắn gọn. Sức hấp dẫn của ca dao là ở âm điệu, vừa phong phú, vừa thanh thoát và ở lời ca dao giàu hình ảnh. Biện pháp nghệ thuật ẩn dụ, so sánh, nói quá... tạo ra những hình ảnh gợi cảm, mở rộng trường liên tưởng sâu xa:

– *Đôi ta thương mãi nhớ lâu*  
*Như sông nhớ nước, như dâu nhớ tằm.*

(Ca dao)

– *Đôi ta như lửa mới nhen*  
*Như trăng mới mọc, như đèn mới khêu.*

(Ca dao)

– *Đường xa thì mặc đường xa*  
*Nhờ mình làm mối cho ta một người*  
*Một người mười tám đôi mươi*  
*Một người vừa đẹp, vừa tươi như mình.*

(Ca dao)

Nghệ thuật so sánh ví von đã tạo nên những hình ảnh truyền thống độc đáo trong ca dao: cây đa – bến nước – con đò; trúc – mai, con cò, chiếc cầu...

– *Cái cò đi đón cơn mưa*  
*Tối tăm mù mịt ai đưa cò về.*

(Ca dao)

– *Cây đa cũ bến đò xưa*  
*Bộ hành có nghĩa nắng mưa cũng chờ.*

(Ca dao)

– Ước gì sông rộng một gang  
Bắc cầu dài yếm cho chàng sang chơi.

(Ca dao)

Có thể nói ca dao dùng lời ăn tiếng nói của nhân dân để chuyển tải tâm tư, tình cảm của nhân dân.

Chúng ta đã đi qua hành trình ca dao Việt Nam đẹp đẽ, để rồi ca dao vẫn khắc dấu trong tâm hồn mỗi chúng ta. Phải biết yêu câu ca dao, thương lời ru của mẹ, hát những khúc dân ca chân chất, ngọt ngào để thêm yêu Tổ quốc mình, để vươn ra văn hoá toàn cầu mà giữ vững bản sắc dân tộc Việt.

### Đề bài

### Thuyết minh về tác gia Nguyễn Du.

#### BÀI LÀM THAM KHẢO

*Có nơi đâu đẹp tuyệt vời  
Như sông như núi như người Việt Nam.*

Đất Việt đã sản sinh ra một con người nhỏ bé như bao con người, nhưng chính con người nhỏ bé ấy lại lấp lánh và lưu tên mình trong dòng lưu viễn của thời gian. Nguyễn Du – tiếng chuông vang hồn nước Việt Nam, ta tự hào về những gì mà Nguyễn Du – đại thi hào dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới, nhà nhân đạo lỗi lạc có “con mắt nhìn thấu sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời” (Mộng Liên Đường chủ nhân), đang lấp lánh qua bao nhiêu gió bụi của thời gian.

Nguyễn Du sống trong thời đại đầy biến động dữ dội, chỉ trong vòng mấy chục năm giang sơn đã mấy lần đổi chủ. Triều đại Lê – Trịnh sụp đổ, triều đại Tây Sơn quét sạch giặc Thanh lên thay và chẳng bao lâu triều đại nhà Nguyễn lên thay (Gia Long), đây là thời kì chế độ phong kiến đã suy tàn, khởi nghĩa nông dân nổ ra liên miên. Chính những điều đó có ảnh hưởng đến cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du sau này.

Nguyễn Du sinh năm 1765 (Ất Dậu) tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, quê ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Nguyễn Du xuất thân trong một gia đình đại quý tộc, người đời gọi là dòng họ Nguyễn Tiên Điền. Dòng họ Nguyễn Du nhiều đời làm quan và có nhiều người làm quan to dưới triều Lê – Trịnh. Cha Nguyễn Du là Nguyễn Nghiễm từng giữ chức Tể tướng 15 năm. Mẹ là Trần Thị Tần, một người phụ nữ Kinh Bắc có tài xướng ca.

Quê hương Nguyễn Du là vùng đất địa linh nhân kiệt, hiếu học và trọng tài. Gia đình Nguyễn Du có truyền thống học vấn uyên bác, có nhiều tài năng văn học. Gia đình và quê hương chính là mảnh đất phì nhiêu nuôi dưỡng thiên tài Nguyễn Du.

Thời thơ ấu, Nguyễn Du sống trong nhung lụa. Lên 10 tuổi thì mồ côi cha, đến năm 13 tuổi mồ côi mẹ, cuộc đời Nguyễn Du bắt đầu gặp những sóng gió trong cơn “quốc biến ba đào”, khi đó Nguyễn Du phải sống nhờ ở đậu, lúc thì ở nhà anh ruột Nguyễn Khản (anh cùng cha khác mẹ, làm Thừa tướng phủ chúa Trịnh), lúc ở nhà anh vợ (Đoàn Nguyễn Tuấn), có lúc làm con nuôi một võ quan họ Hà, và nhận chức nhỏ: Chánh thủ hiệu úy. Năm 19 tuổi, Nguyễn Du thi đỗ tam trường rồi làm một chức quan lên tận Thái Nguyên. Cùng với những biến động của lịch sử, gia đình họ Nguyễn Tiên Điền cũng sa sút tiêu điều: “Hong Linh vô gia, huynh đệ tán”. Khi nhà Lê sụp đổ (1789) Nguyễn Du lánh về quê vợ ở Thái Bình rồi vợ mất, ông lại về quê cha, có lúc lên Bắc Ninh quê mẹ, nhiều nhất là thời gian ông sống không nhà ở kinh thành Thăng Long.

Hơn mười năm chìm nổi long đong ngoài đất Bắc mà ông gọi đó là mười năm gió bụi. Đây là quãng thời gian mà Nguyễn Du tự miêu tả về mình là “tráng sĩ bạch đầu bi hương thiên”. Những năm tháng khó khăn và khổ cực đó là đói không có ăn, bệnh tật không có tiền mua thuốc... Nhưng chính trong hoàn cảnh đó Nguyễn Du được sống gần gũi với nhân dân và thấm thía biết bao nỗi bất hạnh của kiếp người, đặc biệt là người dân lao động, phụ nữ, trẻ em, cầm ca, ăn mày... những con người dưới đáy xã hội. Chính những nỗi bất hạnh lớn trong cuộc đời đã hun đúc nên thiên tài Nguyễn Du – nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn nhất trong nền thi ca trung đại Việt Nam.

Đến năm 1802, khi Nguyễn Ánh (Gia Long) lên ngôi, Nguyễn Du bắt đầu đi ra làm quan dưới triều Nguyễn. Năm 1813, được thăng chức Học sĩ điện cần Chánh và được cử làm Chánh sứ đi Trung Quốc. Năm 1820, ông lại được cử đi lần thứ hai nhưng chưa kịp đi thì bị bệnh mất đột ngột ngày 10 tháng 8 năm Canh Thìn (18 – 9 – 1820) tại Huế. Suốt thời gian làm quan cho nhà Nguyễn, Nguyễn Du sống trầm lặng, ít nói, có nhiều tâm sự không biết tỏ cùng ai. Cuộc đời của Nguyễn Du có rất nhiều thăng trầm.

Nguyễn Du là người có vốn tri thức sâu rộng, am hiểu sâu sắc văn học Việt Nam và văn học Trung Quốc. Vốn sống thực tế rất phong phú, rất từng trải bởi vì ông đi nhiều, tiếp xúc nhiều với con người, nhiều cảnh đời. Nguyễn Du có sự đồng cảm sâu sắc với nỗi khổ của con người. Nguyễn Du là người thanh liêm ưa thích một cuộc sống thâm lặng.

Tư tưởng Nguyễn Du khá phức tạp và có những mâu thuẫn: trung thành với nhà Lê, không hợp tác với nhà Tây Sơn, bắt đầu đi làm quan cho nhà Nguyễn. Ông là một người có lí tưởng, có hoài bão nhưng trước cuộc đời gió bụi lại buồn chán, Nguyễn Du coi mọi chuyện (tu Phật, tu tiên, đi cầu, đi săn, hành lạc...) đều là chuyện hão nhưng lại rơi lệ đoạn trường trước những cuộc đời đầy bể dâu. Nguyễn Du đã đứng giữa giông tố cuộc đời trong một giai đoạn lịch sử đầy bi kịch. Đó là bi kịch của đời ông nhưng chính điều đó lại khiến tác phẩm của ông mang tấm lòng nhân ái chứa đựng chiều sâu chưa từng có trong thơ văn trung đại Việt Nam.

Ông sáng tác nhiều, thành công ở cả văn học chữ Hán và chữ Nôm. Về chữ Hán, Nguyễn Du để lại ba tập thơ: *Thanh Hiên thi tập*, *Nam Trung tạp ngâm* và *Bắc Hành tạp lục*, gồm 243 bài. Lời thơ điêu luyện, nhiều bài phản ánh hiện thực bất công trong xã hội, biểu lộ tình thương xót đối với các nạn nhân, ca ngợi các nhân vật chính diện và phê phán các nhân vật phản diện trong lịch sử Trung Quốc một cách sắc sảo. Chúng ta đã nói đến trái tim của Nguyễn Du – trái tim mang trong nó một nỗi đau vĩ đại. Đọc thơ Nguyễn Du, ta thấy trái tim ấy dành tình thương cho tất cả: từ những người ông tận mắt chứng kiến đến những người được nghe kể, truyền tụng, từ người sống cùng thời, là đồng bào, đồng nạn, đến những người sống ở những thời đại khác, chân trời khác, từ người sang cho đến người hèn, từ trẻ thơ cho đến người già, phụ nữ... Ông thương người mẹ lang thang câu bơ câu bát, lê mình đi ăn xin cho ba đứa con, thương những đứa tiểu nhi tám bé, lỗi giờ sinh lìa mẹ cha (*Văn tế thập loại chúng sinh*), thương người ca sĩ đất Thăng Long, người hát rong ở đất Thái Bình... Ở đây là nỗi xót xa cho Tiểu Thanh, Đạm Tiên, ở kia là nỗi đau đớnghen lòng dành cho Khuất Nguyên, Đỗ Phủ... Mọi nỗi buồn đau, thống khổ của kiếp người vang động đến đều có thể làm cho trái tim ấy rỉ máu. Ngòi bút của Nguyễn Du chắm vào thứ máu ấy mà viết nên những trang thơ. Nguyễn Du cũng có gắn bó với cuộc sống nông thôn, khi với phường săn thì tự xưng là Hồng Sơn liệt hộ, khi với phường chài thì tự xưng là Nam Hải điều đồ. Về chữ Nôm, Nguyễn Du để lại hai kiệt tác, đỉnh cao nhất là *Đoạn trường tân thanh* (*Truyện Kiều*), *Truyện Kiều* đóng một vai trò quan trọng trong sinh hoạt văn hoá Việt Nam. Nhiều nhân vật trong *Truyện Kiều* trở thành điển hình cho những mẫu người trong xã hội cũ, mang những tính cách tiêu biểu: Tú Bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Hoạn Thư, Từ Hải... và đều đi vào thành ngữ Việt Nam; *Văn tế thập loại chúng sinh* (*Văn chiêu hồn*) và một số sáng tác đậm chất dân gian như *Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu*; và *Thác lèn trai phường nón*.

Mở đầu *Truyện Kiều*, Nguyễn Du tâm sự:

*Trải qua một cuộc bể dâu*

*Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*

Chính “những điều trông thấy” khiến tác phẩm của Nguyễn Du mang đậm khuynh hướng hiện thực sâu sắc. Còn nỗi “đau đớn lòng” đã khiến Nguyễn Du trở thành một nhà thơ nhân đạo lỗi lạc.

Nguyễn Du là nhà thơ “đứng trong lao khổ, mở hồn ra đón lấy những vang động của đời” (Nam Cao). Thơ chữ Hán của Nguyễn Du giống những trang nhật kí đời sống, nhật kí tâm hồn vậy. Nào là cảnh sống lay lắt, nào là ốm đau, bệnh tật cho đến cảnh thực tại của lịch sử... đều được Nguyễn Du ghi lại một cách chân thực *Đêm thu*; *Tình cờ làm thơ*; *Ngồi rèm*... Nguyễn Du vạch ra sự đối lập giữa giàu – nghèo trong *Sở kiến hành* hay *Thái Bình mai giả ca*... Nguyễn Du chống lại việc gọi hồn Khuất Nguyên về nước Sở của Tống Ngọc là bởi nước Sở “cát bụi lấm cả áo người” toàn bọn “vuốt nanh”, “nọc độc”, “xé thịt người nhai ngọt xốt”... Nước Sở của Khuất Nguyên hay nước Việt của Tố Như cũng chỉ là một hiện thực: cái

ác hoành hành khắp nơi, người tốt không chốn dung thân. *Truyện Kiều* mượn bối cảnh đời Minh (Trung Quốc) nhưng trước hết là bản cáo trạng đanh thép ghi lại “những điều trông thấy” của Nguyễn Du về thời đại nhà thơ đang sống. Phản ánh với thái độ phê phán quyết liệt, đó là khuynh hướng hiện thực sâu sắc trong sáng tác của Nguyễn Du.

Sáng tác của Nguyễn Du bao trùm tư tưởng nhân đạo, trước hết và trên hết là niềm quan tâm sâu sắc tới thân phận con người. *Truyện Kiều* không chỉ là bản cáo trạng mà còn là khúc ca tình yêu tự do trong sáng, là giấc mơ tự do công lí “tháo cũi sổ lồng”. Nhưng toàn bộ *Truyện Kiều* chủ yếu là tiếng khóc đứt ruột cho thân phận và nhân phẩm con người bị chà đạp, đặc biệt là người phụ nữ:

*Đau đớn thay phận đàn bà  
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.*

Không chỉ *Truyện Kiều* mà hầu hết các sáng tác của Nguyễn Du đều bao trùm cảm hứng xót thương, đau đớn, từ *Độc Tiểu Thanh kí* đến *Người ca nữ đất Long Thành*, từ *Sở kiến hành* đến *Văn tế thập loại chúng sinh...* thậm chí Nguyễn Du còn vượt qua cả cột mốc biên giới, vượt cả ranh giới ta – địch và vượt cả sự cách trở âm dương để xót thương cho những kẻ chết trận, nơi “ngàn thu gió lạnh phơi xương trắng” (*Quý môn quan*). Không chỉ xót thương, Nguyễn Du còn trân trọng, ca ngợi vẻ đẹp, cùng những khát vọng sống, khát vọng tình yêu hạnh phúc. Tư tưởng nhân đạo của Nguyễn Du đã vượt qua một số ràng buộc của ý thức hệ phong kiến và tôn giáo để vươn tới khẳng định giá trị tự thân của con người. Đó là tư tưởng sâu sắc nhất mà ông đem lại cho văn học Việt Nam trong thời đại ông.

Nguyễn Du đã có đóng góp lớn về mặt tư tưởng, đồng thời có những đóng góp quan trọng về mặt nghệ thuật. Thơ chữ Hán của Nguyễn Du giản dị mà tinh luyện, tài hoa. Thơ Nôm Nguyễn Du thực sự là đỉnh cao rực rỡ. Nguyễn Du sử dụng một cách tài tình hai thể thơ dân tộc: lục bát (*Truyện Kiều*) và song thất lục bát (*Văn tế thập loại chúng sinh*). Đến Nguyễn Du, thơ lục bát và song thất lục bát đã đạt đến trình độ hoàn hảo, mẫu mực, cổ điển.

Nguyễn Du đóng góp rất quan trọng cho sự phát triển giàu đẹp của ngôn ngữ văn học tiếng Việt: tỉ lệ từ Hán – Việt giảm hẳn, câu thơ tiếng Việt vừa thông tục, vừa trang nhã, diễm lệ nhờ vần luật chỉnh tề, ngắt nhịp đa dạng, tiểu đối phong phú, biến hoá. Thơ Nguyễn Du xứng đáng là đỉnh cao của tiếng Việt văn học trung đại. Đặc biệt *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là “tập đại thành” về ngôn ngữ văn học dân tộc. Nguyễn Du là nhà thơ sống hết mình, tư tưởng, tình cảm, tài năng nghệ thuật của ông xuyên suốt các tác phẩm. Một Nguyễn Du thâm Thúy, trải đời, một Nguyễn Du chan chứa nhân ái, hiểu mình, hiểu đời, một Nguyễn Du nóng bỏng khát khao cuộc sống bình yên cho dân tộc, cho nhân dân. Chính bởi những đóng góp to lớn vĩ đại như thế, năm 1965 Hội đồng Hoà bình thế giới chọn làm năm kỉ niệm 200 năm ngày sinh của Nguyễn Du và công nhận ông là Danh nhân văn hoá thế giới.

Chúng ta muốn đến với Nguyễn Du như đến với một con người suốt đời khắc khoải, da diết với thân phận con người. Nguyễn Du đã từng rõ biết bao nước mắt khóc thương cho những con người đau khổ ấy, lẽ nào ta lại chẳng một lần khóc cho Nguyễn Du để bi kịch của Người sẽ tan như bóng hình Trương Chi trong chén nước mắt của Mị Nương xưa. Xin được mượn những câu thơ của nhà thơ Tố Hữu tri âm cùng Tố Như để thay cho lời kết:

*Tiếng thơ ai động đất trời*

*Nghe như non nước vọng lời ngàn thu*

*Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du*

*Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày.*

(Bài giảng tại Trung tâm Luyện thi THPT Lan Anh, TP. Vũng Tàu)

### Đề bài

**Thuyết minh truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng* của O. Hen-ri.**

### BÀI LÀM THAM KHẢO

Truyện ngắn là một hình thức tự sự loại nhỏ, dung lượng ngắn, có cốt truyện và ít nhân vật, miêu tả một khía cạnh, tính cách, một mảnh đời của nhân vật. Tuy là truyện ngắn nhưng nó đề cập đến những vấn đề lớn lao trong cuộc sống như truyện *Chiếc lá cuối cùng* của O. Hen-ri trong chương trình *Ngữ văn 8*. Một tác phẩm đặc sắc đã để lại trong lòng người đọc những nỗi niềm trăn trở về cuộc sống nhân sinh.

O. Hen-ri sinh năm 1862 mất năm 1910 là nhà văn Mĩ chuyên viết truyện ngắn. Truyện của ông nổi tiếng là dí dỏm, dễ hiểu, giàu tình cảm và luôn có những cái kết bất ngờ và khéo léo. Những truyện của O Hen-ri thường nhẹ nhàng nhưng toát lên tinh thần nhân đạo cao cả, tình thương yêu người nghèo khổ, rất cảm động. Được bạn đọc yêu thích hơn cả như: *Căn gác xép*, *Tên cảnh sát và gã lang thang*, *Quà tặng của các đạo sĩ...* và kiệt tác *Chiếc lá cuối cùng*.

*Chiếc lá cuối cùng* là một trong những truyện ngắn hay nhất của O. Hen-ri. Câu chuyện kể về Xiu, Giôn-xi và cụ Bơ-men – những người hoạ sĩ nghèo cùng sống trong một căn hộ thuê gần công viên Oa-sinh-tơn. Giôn-xi bị bệnh viêm phổi khá nặng, cô thấy tuyệt vọng và tin rằng khi chiếc lá cuối cùng của cây thường xuân cạnh cửa sổ rụng xuống, cô cũng sẽ lìa đời. Kì diệu thay, sau một đêm mưa bão khủng khiếp, chiếc lá ấy vẫn dũng cảm bám vào cành cây bằng sự kiên cường mãnh liệt. Điều đó đã khiến Giôn-xi thay đổi ý nghĩ về cái chết của mình, cô không còn muốn chết nữa mà đã lạc quan, vui vẻ và có niềm tin vào cuộc sống hơn. Qua lời kể của Xiu, Giôn-xi mới biết rằng chiếc lá ấy là do cụ Bơ-men đã vẽ



vào ngay cái đêm mà chiếc lá cuối cùng rụng xuống, trong khi đó, để cứu sống Giôn-xi, cụ Bơ-men đã hi sinh mạng sống của mình.

Điều gì đã khiến chiếc lá cuối cùng vẫn còn đó, vẫn đeo bám vào cây dây leo mỏng manh mặc cho mưa gió trút xuống? Điều gì đã khiến Giôn-xi – con người tàn nhẫn có ý nghĩ quái gở ấy lấy lại niềm tin vào cuộc sống? Phải chăng tất cả đều là một phép màu? Vâng! Đúng là có phép màu, không phải phép màu nhiệm xảy ra ở trong truyện cổ tích mà ta thường đọc, cũng không phải do ông tiên hay thần linh nào ban tặng mà đó là phép màu của tình yêu thương. Chính cụ Bơ-men – con người có tình yêu thương, giàu đức hi sinh cao cả ấy đã làm cho chiếc lá vẫn còn mãi, vẫn tươi xanh mặc bao giông gió vùi dập phũ phàng. Chiếc lá vẫn đeo bám lấy sự sống để Giôn-xi thấy rằng: cuộc sống này đáng quý biết bao! Đáng trân trọng biết bao! Tại sao lại không yêu quý, trân trọng từng phút giây được sống mà lại đặt cược mạng sống của mình vào những chiếc lá thường xuân? Kiệt tác của cụ Bơ-men cũng đã cho Giôn-xi biết rằng: cô đã quá yếu đuối, tẻ bạc với cuộc đời và chính bản thân mình. Xiu cũng là một nhân vật đáng ca ngợi, một cô gái với tình bạn cao đẹp, chung thủy, hết lòng với Giôn-xi. Dù hoàn cảnh cũng nghèo khó nhưng cô luôn động viên Giôn-xi chiến thắng bệnh tật, khát khao sống với cuộc đời. Từ hiện thực đầy rẫy những bất công vô lí, đem đến bao bất hạnh cho những con người nghèo khổ, nhà văn luôn khơi dậy được vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật qua tình huống truyện thật bất ngờ và cảm động.

Thành công của *Chiếc lá cuối cùng* còn phải kể đến tài năng viết truyện điều luyện của O. Hen-ri, đặc biệt là nghệ thuật đảo ngược tình huống truyện tới hai lần và việc kể, tả tâm trạng nhân vật. O. Hen-ri đã rất khéo léo trong việc lựa chọn ngôi kể thứ ba để có thể kể hết câu chuyện của nhân vật một cách khách quan, biểu thị thái độ đánh giá, bộc lộ các khía cạnh khác nhau của từng nhân vật.

Truyện được xây dựng theo kiểu có nhiều tình tiết hấp dẫn, sắp xếp chặt chẽ và khéo léo khiến người đọc bị lôi cuốn vào câu chuyện một cách say mê, hứng thú. Kết thúc truyện thật bất ngờ khiến cho người đọc phải ngẫm nghĩ rất nhiều về sự hi sinh cao cả của cụ Bơ-men mà Giôn-xi lại không phản ứng gì thêm, tạo dư âm cho truyện ngắn đặc sắc này.

*Chiếc lá cuối cùng* là một tác phẩm có giá trị đối với nền văn học thế giới. Một truyện ngắn gửi thông điệp đến mọi người quan niệm về nghệ thuật và tình người thật đẹp trong cuộc sống: Đó chính là người nghệ sĩ phải sáng tạo ra những tác phẩm không chỉ bằng tài năng mà bằng cả trái tim. Một trái tim chan chứa tình yêu thương giữa con người với con người. Dư âm của câu chuyện sẽ mãi lắng đọng trong tâm trí người đọc xoay quanh chiếc lá cuối cùng – một kiệt tác nghệ thuật của O. Hen-ri.

Hiếm có một truyện ngắn nào mang một sức sống mãnh liệt và để lại nhiều cảm xúc như *Chiếc lá cuối cùng* của O. Hen-ri. Có lẽ chất triết lí trong truyện ngắn đã tạo nên vẻ đẹp trường tồn, và chính vì thế, “chiếc lá” ấy còn mãi với thời gian.



# MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	3
<b>PHẦN I: SƠ ĐỒ TƯ DUY VÀ KĨ NĂNG LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VĂN HỌC .....</b>	<b>5</b>
<b>A - CÁC DẠNG ĐỀ BÀI NGHỊ LUẬN VĂN HỌC.....</b>	<b>5</b>
<b>B - CÁCH LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC .....</b>	<b>49</b>
<b>PHẦN II: TUYỂN CHỌN VÀ GIỚI THIỆU MỘT SỐ ĐỀ</b>	
<b>VÀ BÀI VĂN TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 9 .....</b>	<b>66</b>
CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG .....	66
CHUYỆN CŨ TRONG PHỦ CHÚA TRỊNH.....	78
HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ.....	81
TRUYỆN KIỀU.....	86
CẢNH NGÀY XUÂN.....	92
KIỀU Ở LẬU NGỪNG BÍCH.....	100
MÃ GIÁM SINH MUA KIỀU.....	110
THÚY KIỀU BÁO ƠN BÁO OÁN .....	115
LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGA.....	120
LỤC VÂN TIÊN GẶP NẠN.....	124
ĐỒNG CHÍ.....	130
BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH .....	137
ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ.....	155
BẾP LỬA .....	166
KHÚC HÁT RU NHỮNG EM BÉ LỚN TRÊN LƯNG MẸ.....	182
ÁNH TRĂNG.....	190
CON CÒ.....	204
VIẾNG LĂNG BÁC.....	216
SANG THU.....	231
MÙA XUÂN NHO NHỎ .....	239
NÓI VỚI CON.....	254
LÀNG.....	262
BÀN VỀ ĐỌC SÁCH.....	270
LẶNG LẼ SA PA.....	276
CHIẾC LƯỢC NGÀ.....	285
TIẾNG NÓI CỦA VĂN NGHỆ.....	295
BẾN QUÊ .....	300
NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI.....	308
MỘT SỐ BÀI VĂN TỰ SỰ VÀ THUYẾT MINH.....	316

## NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

**Địa chỉ:** 136 Xuân Thủy - Cầu Giấy - Hà Nội

**Điện thoại:** 024. 37547735 | **Fax:** 024. 37547911

**Email:** hanhchinh@nxbdhsp.edu.vn | **Website:** www.nxbdhsp.edu.vn



**MINH LONG**book

### ĐƠN VỊ LIÊN KẾT VÀ PHÁT HÀNH

CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN TM & DV VĂN HÓA MINH LONG

Địa chỉ: LK 02.03 - Dãy B - Khu đô thị Green Pearl - số 378 Minh Khai,

Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: (84-24).6 294 3819 - (84-24).3 984 5996 - Fax: (84-24).3 984 5985

Website: www.minhlongbook.com.vn - Email: minhlongbook@gmail.com

Văn phòng đại diện tại TP.Hồ Chí Minh

ĐC: Số 33 Đò Thừa Tự - P. Tân Quý - Q. Tân Phú - Tp. Hồ Chí Minh.

ĐT: (84-28).6 675 1142 - Fax: (84-28).6 267 8342

Email: cnminhlongbook@gmail.com

### *Chịu trách nhiệm xuất bản:*

Giám đốc: PGS. TS. NGUYỄN BÁ CƯỜNG

### *Chịu trách nhiệm nội dung:*

Tổng biên tập: GS. TS. ĐỖ VIỆT HÙNG

### *Biên tập nội dung:*

NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG

### *Chế bản:*

MINH LONG

### *Trình bày bìa:*

TRỌNG KIÊN

### *Sửa bản in:*

MINH HƯƠNG

## LUYỆN THI VÀO LỚP 10 MÔN NGỮ VĂN - CHUYÊN ĐỀ NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

ISBN: 978-604-54-xxx-x

In 3.000 cuốn, khổ 19x26cm, tại Công ty Cổ phần Văn hóa Hà Nội

Địa chỉ: 240 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Cơ sở in: KCN Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh

Số XNĐKXB: xx-2018/CXBIPH/xx-xx/ĐHSP

QĐXB số: xx/QĐ-NXBĐHSP ngày xx/xx/2018

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2018.